

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-TTg ngày tháng năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)*



Hà Nội, năm 2026

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	3
1. Căn cứ pháp lý	3
1.1. Các văn kiện, kết luận của Đảng	3
1.2. Các luật, văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội	5
1.3. Các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	7
1.4. Các chương trình mục tiêu, chiến lược, dự án	13
1.5. Các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia	13
2. Cơ sở thực tiễn	14
3. Bối cảnh trong nước và quốc tế	14
3.1. Bối cảnh quốc tế	14
3.2. Bối cảnh trong nước	15
3.2. Các cam kết quốc tế	17
III. THỜI KỲ, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	17
1. Thời kỳ lập quy hoạch	17
2. Phạm vi lập quy hoạch	17
3. Đối tượng quy hoạch	17
IV. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	17
1. Cách tiếp cận	18
2. Phương pháp lập quy hoạch	18
2.1. Phương pháp điều tra thứ cấp, sơ cấp	18
2.2. Phương pháp tiếp cận hệ thống	19
2.3. Phương pháp thống kê, xử lý số liệu	19
2.4. Phương pháp so sánh và các phương pháp phân tích chuyên ngành	19
2.5. Phân tích không gian trên nền tảng thông tin địa lý, bản đồ (GIS)	20
2.6. Các phương pháp toán kinh tế và dự báo	20
2.7. Phương pháp chuyên gia	20
2.8. Phương pháp kế thừa	20
HIỆN TRẠNG NGÀNH LÂM NGHIỆP	21
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG	21
1. Điều kiện tự nhiên	21
1.1. Điều kiện tự nhiên cả nước	21
1.1.1. Vị trí địa lý	21
1.1.2. Điều kiện khí hậu	21
1.1.3. Đặc điểm địa hình	22
1.1.4. Hệ thống sông ngòi	23
1.1.5. Đất đai	23
1.2. Điều kiện tự nhiên các vùng	24
1.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	24
1.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng	26

1.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ	27
1.2.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	28
1.2.5. Vùng Đông Nam Bộ	30
1.2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long	31
2. Điều kiện kinh tế xã hội	32
2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp	33
2.1.1. Sản xuất nông nghiệp	33
2.1.2. Sản xuất lâm nghiệp	34
2.3. Về xã hội	36
2.3.1. Dân số, lao động và việc làm	36
2.3.2. Thu nhập	36
2.4. Các vùng	37
2.4.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	37
2.4.2. Vùng đồng bằng sông Hồng	37
2.4.3. Vùng Bắc Trung Bộ	38
2.4.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	38
2.4.5. Vùng Đông Nam Bộ	40
2.4.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long	41
3. Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	42
3.1. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp	42
3.2. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp theo vùng	45
3.3. Diện tích các kiểu rừng	47
3.4. Tỷ lệ che phủ rừng	49
3.5. Hiện trạng ba loại rừng	50
3.5.1. Rừng đặc dụng	50
3.5.2. Rừng phòng hộ	53
3.4.3. Rừng sản xuất	56
3.5. Hiện trạng rừng theo chủ quản lý	59
4. Trữ lượng rừng	61
4.1. Trữ lượng các kiểu rừng	61
4.2. Trữ lượng rừng theo vùng	64
4.3. Trữ lượng Các bon theo các kiểu rừng	66
4.4. Trữ lượng Các bon theo vùng	68
4.5. Trữ lượng rừng theo 3 loại rừng	70
4.6. Trữ lượng rừng theo nhóm cấp kính	73
5. Lâm sản ngoài gỗ	75
II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG	76
1. Bảo vệ rừng	76
2. Phát triển rừng	78
2.1. Cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp	78
2.2. Trồng rừng	82
a) Trồng rừng tập trung	82
b) Trồng cây phân tán	82
c) Đánh giá chung	83
2.4. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	84

2.5. Về quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng	85
2.6. Về lâm sản ngoài gỗ	85
2. Khai thác gỗ	88
4. Chế biến gỗ và lâm sản	89
5. Thương mại lâm sản	91
6. Dịch vụ môi trường rừng	94
6.1. Chi trả dịch vụ môi trường rừng	94
6.2. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng	96
7. Du lịch sinh thái	97
8. Tổ chức sản xuất lâm nghiệp	98
8.1. Hộ gia đình	98
8.2. Trang trại lâm nghiệp	99
8.3. Cộng đồng quản lý rừng	100
8.4. Hợp tác xã, tổ hợp tác lâm nghiệp	101
8.5. Doanh nghiệp lâm nghiệp	103
9. Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	104
9.1. Công trình giao thông	104
9.2. Công trình phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng	105
10. Giao rừng, cho thuê rừng	106
11. Về môi trường, đa dạng sinh học	109
11.1. Hệ động vật rừng	109
11.2. Hệ thực vật rừng	110
11.2.1. Thảm thực vật rừng Việt Nam	110
11.2.2. Đa dạng loài thực vật rừng	111
III. CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI LIÊN QUAN.	113
1. Tổ chức ngành lâm nghiệp (đánh giá thay đổi do mô hình chính quyền 02 cấp	113
1.1. Trung ương	113
1.2. Địa phương	115
1.2.1. Cấp tỉnh	115
1.2.1.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường	115
1.2.1.2. Chi cục Kiểm lâm	117
1.2.1.3. Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	118
2.1.3.1. Ban quản lý rừng đặc dụng	118
2.1.3.2. Ban quản lý rừng phòng hộ	118
1.2.2. Cấp xã	119
1.2.3. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng	119
2. Tác động của chủ trương chính sách ngành lâm nghiệp	119
2.1. Luật Lâm nghiệp và các Nghị định	119
2.2. Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững GD 2021-2025	123
2.3. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	125
2.4. Chính sách về dịch vụ môi trường rừng	126
2.5. Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển	126
2.6. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng 2021-2025	128

3. Tác động của các chính sách khác đến ngành Lâm nghiệp	130
3.1. Chính sách về đất đai:	130
3.2. Chính sách về đầu tư công:	132
3.3. Chính sách về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, hợp tác sản xuất trong nông nghiệp:	132
3.4. Chính sách về thu hút đầu tư khu vực nông nghiệp, nông thôn:	132
3.5. Chính sách về tín dụng:	133
3.6. Chính sách về vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số:	133
3.7. Chính sách liên quan đến chế biến, xuất nhập khẩu:	134
4. Quy hoạch liên quan đến khai thác sử dụng tài nguyên rừng	135
4.1. Quy hoạch tổng thể quốc gia	135
4.2. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia	137
4.3. Quy hoạch bảo tồn và đa dạng sinh học quốc gia.	138
4.4. Quy hoạch khu lâm nghiệp công nghệ cao	139
4.5. Quy hoạch Vùng và quy hoạch tỉnh 2021-2025	140
4.6. Các quy hoạch khác	142
5. Hoạt động khoa học và công nghệ	148
5.1. Chọn tạo giống và công nghệ sinh học lâm nghiệp	148
5.2. Lâm sinh	149
5.3. Điều tra, quy hoạch, quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	150
5.4. Chế biến gỗ và bảo quản	150
5.5. Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và dịch vụ khoa học công nghệ	151
5.6. Ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số trong ngành lâm nghiệp	152
6. Nguồn nhân lực ngành lâm nghiệp	152
6.1. Xu hướng chuyển dịch nguồn nhân lực ngành lâm nghiệp	152
6.2. Thực trạng trình độ của lao động	152
6.3. Cơ sở đào tạo nhân lực ngành lâm nghiệp	153
7. Đầu tư cho ngành Lâm nghiệp	153
7.1. Nguồn vốn đầu tư	154
7.2. Nguồn vốn sự nghiệp	155
7.3. Nguồn vốn hợp pháp khác	155
7.3.1. Thu dịch vụ môi trường rừng	155
7.3.2. Về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng	156
7.3.3. Nguồn huy động hợp pháp khác	157
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025	158
1. Những kết quả nổi bật	158
1.1. Về kinh tế	158
1.2. Về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học	160
1.3. Về xã hội, an ninh, quốc phòng	161
2. Các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	162
2.1. Tồn tại, hạn chế	162

2.2. Nguyên nhân	163
2.2.1. Nguyên nhân khách quan	163
2.2.2. Nguyên nhân chủ quan	164
3. Bài học kinh nghiệm	165
PHẦN THỨ HAI	168
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	168
I. DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG TỚI NGÀNH LÂM NGHIỆP	168
1. Một số dự báo về tình hình thế giới	168
1.1. Dự báo về thực trạng môi trường	168
1.1.1. Cạn kiệt tài nguyên nước	168
1.1.2. Nhiệt độ trái đất ấm dần lên	169
1.1.3. Suy giảm đa dạng sinh học	171
1.1.4. Ô nhiễm không khí gia tăng	172
1.2. Dự báo tình hình lâm nghiệp thế giới	173
1.2.1. Thị trường Carbon tự nguyện và bắt buộc	173
1.2.2. Thị trường công nghệ thông tin, chuyển đổi số	174
1.2.3. Nhu cầu về nguyên liệu, sản phẩm lâm sản	176
1.3. Dự báo về xã hội	180
1.3.1. Dự báo gia tăng dân số và di dân toàn cầu	180
1.3.2. Thiếu lương thực và nước	181
1.3.3. Phát triển xã hội và kinh tế dựa vào công nghệ thông tin và công nghệ 5G	182
1.3.4. Rủi ro về đại dịch	184
2. Dự báo về tình hình trong nước	186
2.1. Dự báo về môi trường và biến đổi khí hậu	186
2.2. Dự báo về kinh tế	188
2.3. Dự báo về xã hội	190
2.4. Dự báo về phát triển khoa học công nghệ	191
2.5. Dự báo về chế biến và tiêu thụ lâm sản	193
II. NGUYÊN TẮC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	195
III. QUAN ĐIỂM LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	196
IV. MỤC TIÊU	197
1. Mục tiêu tổng quát	197
2. Mục tiêu cụ thể	197
2.1. Về kinh tế	197
2.2. Về xã hội	197
2.3. Về môi trường	198
3. Tầm nhìn đến năm 2050	198
4. Chỉ tiêu nhiệm vụ cụ thể	198
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	199
1. Định hướng điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2030	199

1.1. Định hướng diện tích rừng, đất lâm nghiệp	199
1.2. Định hướng tỷ lệ che phủ rừng năm 2030	202
1.3. Định hướng quy hoạch rừng, đất lâm nghiệp theo ba loại rừng	202
1.3.1. Định hướng rừng đặc dụng	202
1.3.2. Định hướng rừng phòng hộ	205
1.3.3. Định hướng rừng sản xuất	207
2. Định hướng phát triển sản xuất lâm nghiệp	209
2.1. Định hướng bảo vệ rừng	209
2.2. Định hướng phát triển rừng	210
2.2.1. Định hướng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp	210
2.2.2. Định hướng trồng và chăm sóc rừng toàn quốc	213
2.2.2.1. Trồng rừng	213
2.2.2.2. Chăm sóc rừng trồng	215
2.2.3. Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên	215
2.2.4. Định hướng phát triển trồng cây phân tán	217
2.2.5. Định hướng thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững	218
2.2.6. Định hướng phát triển lâm sản ngoài gỗ	219
3. Định hướng về khai thác rừng	220
4. Định hướng phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản	221
5. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	225
6. Định hướng phát triển dịch vụ môi trường rừng	226
7. Định hướng phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng	228
8. Định hướng giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp	229
9. Định hướng quy hoạch lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng theo vùng	229
9.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	229
9.1.1. Định hướng quy hoạch	229
9.1.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng	231
9.1.2.1. Bảo vệ rừng	232
9.1.2.2. Phát triển rừng	233
9.1.3. Phát Lâm sản ngoài gỗ	235
9.1.4. Định hướng về khai thác rừng, chế biến lâm sản	235
9.1.5. Định hướng về hạ tầng lâm nghiệp	236
VI. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ	295
1. Nhu cầu vốn	295
1.1. Vốn đầu tư cho Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2026-2030	295
2. Phân theo nguồn vốn	296
3. Phân theo nội dung đầu tư	297
VII. CÁC GIẢI PHÁP	297
1. Giải pháp về cơ chế, chính sách	297
2. Giải pháp về đầu tư, tài chính	299
3. Giải pháp về khoa học và công nghệ	300
4. Giải pháp về tuyên truyền và nâng cao nhận thức	301

5. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực	302
6. Giải pháp về hợp tác quốc tế	303
7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	304
VIII. DANH MỤC LĨNH VỰC TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030	305
1. Lĩnh vực nhà nước ưu tiên đầu tư	305
2. Lĩnh vực nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho khu vực tư nhân	306
PHẦN THỨ BA.	308
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ	308
I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	308
1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường	308
2. Bộ Tài chính	308
3. Các bộ, ngành khác có liên quan	309
4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	309
II. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ	309
1. Nội dung	309
1.1. Về giám sát quá trình thực hiện	309
1.2. Về đánh giá quá trình thực hiện	310
2. Phương pháp đánh giá	310
2.1. Phương pháp tổng hợp, báo cáo	310
2.2. Phương pháp chuyên gia	310
2.3. Phương pháp kiểm tra, giám sát	311
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	311
1. Kết luận	311
2. Kiến nghị	312
2.1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	312
2.2. Các Bộ, ngành liên quan và UBND cấp tỉnh	312
TÀI LIỆU THAM KHẢO	314

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 01: Cơ cấu diện tích các nhóm đất trong cả nước.....	23
Bảng 02: Diện tích đất lâm nghiệp và diện tích rừng toàn quốc năm 2025	42
Bảng 03: Diện tích đất lâm nghiệp và diện tích rừng năm 2025 theo vùng.....	45
Bảng 04: Diện tích các kiểu rừng.....	47
Bảng 05: Tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2020-2025 theo vùng.....	49
Bảng 06: Diện tích khu rừng đặc dụng phân theo vùng.....	50
Bảng 07: Diện tích đất rừng phòng hộ phân theo vùng.....	53
Bảng 08: Diện tích đất rừng sản xuất phân theo vùng	56
Bảng 09: Hiện trạng rừng theo chủ quản lý	59
Bảng 10: Diện tích, trữ lượng các kiểu rừng trên toàn quốc	61
Bảng 11: Trữ lượng rừng theo vùng.....	64
Bảng 12: Trữ lượng Các bon theo các kiểu rừng	66
Bảng 13: Trữ lượng Các bon theo vùng	68
Bảng 14: Trữ lượng rừng (gỗ) theo 3 loại rừng.....	70
Bảng 15: Biến động trữ lượng.....	71
Bảng 16: Trữ lượng các kiểu rừng phân theo nhóm cấp kính.....	73
Bảng 17: Kết quả cung cấp giống cây lâm nghiệp 2021-2025.....	81
Bảng 18: Kết quả trồng rừng giai đoạn 2021-2025.....	82
Bảng 19: Phân bố cơ sở chế biến gỗ và lâm sản theo vùng năm 2025	90
Bảng 20: Giá trị xuất khẩu gỗ, lâm sản giai đoạn 2021-2025	91
Bảng 21: Thống kê các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng.....	94
Bảng 22: Thống kê hộ nông thôn sử dụng đất lâm nghiệp.....	98
Bảng 23: Thống kê trang trại nông, lâm nghiệp.....	99
Bảng 24: Thống kê hợp tác xã lâm nghiệp.....	101
Bảng 25: Thống kê tổ hợp tác lâm nghiệp.....	102
Bảng 26: Thống kê doanh nghiệp lâm nghiệp.....	103
Bảng 27: Hiện trạng quản lý đất đai của các công ty lâm nghiệp	104
Bảng 28: Vốn đầu tư ngành lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025.....	153
Bảng 29: Các chỉ số chính thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2025	159
Bảng 30: Dự báo nhu cầu về gỗ và giá trị lâm sản thời kỳ 2021 - 2030.....	193
Bảng 31: Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030	200
Bảng 32: Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030	202
Bảng 33: Diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng đến năm 2030	202
Bảng 34: Diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đến năm 2030	205
Bảng 35: Diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất đến năm 2030.....	207
Bảng 36: Diện tích bảo vệ rừng thời kỳ 2021-2030.....	209

Bảng 37: Nhu cầu cây giống trồng rừng thời kỳ 2021- 2030.....	211
Bảng 38: Quy hoạch phát triển nguồn giống một số loài cây trồng rừng	211
Bảng 39: Tổng hợp dự kiến trồng rừng thời kỳ 2021-2030	214
Bảng 40: Dự kiến diện tích chăm sóc rừng thời kỳ 2021-2030	215
Bảng 41: Diện tích khoanh nuôi rừng thời kỳ 2026-2030.....	216
Bảng 42: Khối lượng trồng cây phân tán thời kỳ 2026-2030.....	217
Bảng 43: Dự kiến diện tích cấp chứng chỉ rừng đến năm 2030	219
Bảng 44: Dự kiến khai thác gỗ rừng trồng tập trung.....	220
Bảng 45: Khối lượng xây dựng đường băng cản lửa thời kỳ 2021-2030.....	226
Bảng 47: Diện tích rừng, đất lâm nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030.....	229
Bảng 48: Bảo vệ rừng vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030....	232
Bảng 49: Diện tích trồng rừng vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030	233
Bảng 50: Diện tích chăm sóc rừng vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030	233
Bảng 51: Diện tích khoanh nuôi rừng vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030	234
Bảng 52: khai thác rừng, chế biến lâm sản vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030	235
Bảng 77: Tổng hợp nhu cầu kinh phí bảo vệ và PTR giai đoạn 2026-2030	296

DANH MỤC HÌNH

Hình 01: Cơ cấu loại rừng đặc dụng.....	51
Hình 02: Cơ cấu loại rừng phòng hộ	55
Hình 03: Cơ cấu rừng sản xuất.....	58
Hình 04: Cơ cấu chủ quản lý	60
Hình 05: Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2010-2025	92
Hình 06: Xu hướng tiêu thụ gỗ theo khu vực.....	178
Hình 07: Dự báo thị trường đồ gỗ/nội thất trên thế giới	180
Hình 08: Quy hoạch đất lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030	201
Hình 09: Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2010-2030	222

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BQL	Ban quản lý
BTC	Bộ Tài chính
BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
DHNTBTN	Duyên hải nam Trung bộ và Tây Nguyên
BVPTR	Bảo vệ và Phát triển rừng
BVR	Bảo vệ rừng
CBLS	Chế biến lâm sản
CCR	Chứng chỉ rừng
CP	Chính phủ
CT	Chỉ thị
ĐDSH	Đa dạng sinh học
DLST	Du lịch sinh thái
DTTN	Dự trữ thiên nhiên
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐD	Đặc dụng
DTTS	Dân tộc thiểu số
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
GĐ	Giai đoạn
HGD	Hộ gia đình
HTX	Hợp tác xã
KBT	Khu bảo tồn
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
KTXH	Kinh tế xã hội
LN	Lâm nghiệp
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
LTQD	Lâm trường quốc doanh
NĐ	Nghị định

NLKH	Nông lâm kết hợp
NQ	Nghị Quyết
NXB	Nhà xuất bản
PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
PH	Phòng hộ
QĐ	Quyết định
QH	Quốc hội
QLBVR	Quản lý bảo vệ rừng
RDD	Rừng đặc dụng
RPH	Rừng phòng hộ
RSX	Rừng sản xuất
RTN	Rừng tự nhiên
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXLN	Sản xuất lâm nghiệp
SX	Sản xuất
LNKL	cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
QLĐĐ	cục Quản lý đất đai
TDMNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
THT	Tổ hợp tác
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TN	Tây Nguyên
TP	Thành phố
TT	Thông tư
TV	Thành viên
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
VQG	Vườn Quốc gia

MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT

Việt Nam có diện tích tự nhiên trên đất liền 33,21 triệu ha, dân số tăng lên 102,3 triệu người, diện tích có rừng là 14,971 triệu ha, tỉ lệ che phủ rừng được duy trì và giữ vững ở mức 42,03%, cao hơn mức trung bình 29% của thế giới.

Trải qua các thời kỳ, ngành Lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được các kết quả như quản lý, bảo vệ hiệu quả toàn bộ diện tích rừng hiện có, từng bước nâng cao năng suất, chất lượng rừng, tỷ lệ che phủ rừng tăng đều qua các năm. Ngành Lâm nghiệp đã thu hút được lực lượng lao động lớn, đặc biệt là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng, cung cấp ổn định nhu cầu nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản và đã trở thành ngành kinh tế quan trọng. Năm 2020 giá trị xuất khẩu đạt trên 13,17 tỷ USD, đến năm 2025 đạt 18,3 tỷ USD; tốc độ tăng trưởng gần 7%/năm, tăng khoảng 39% so với năm 2020; đạt 92,5% so với chỉ tiêu giá trị xuất khẩu lâm sản đến năm 2025.

Rừng có vai trò quan trọng đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; rừng tự nhiên cung cấp môi trường sống, nguồn thức ăn và nơi sinh sản cho hơn 80% các loài động, thực vật trên cạn. Cấu trúc tầng tán phức tạp của rừng tạo ra vô vàn các vi khí hậu khác nhau, cho phép nhiều loài cùng tồn tại, duy trì cân bằng chuỗi thức ăn tự nhiên và là nơi lưu giữ nguồn gen phong phú của các loài động vật, thực vật và vi sinh vật. Bên cạnh vai trò sinh học, rừng còn điều hòa vi khí hậu (cân bằng nhiệt độ, độ ẩm), chắn gió bão, giữ nước và chống xói mòn, tạo ra môi trường sống an toàn, ổn định cho các loài sinh vật bản địa sinh sôi và phát triển; việc bảo vệ và phát triển rừng chính là biện pháp hiệu quả nhất để ngăn chặn tình trạng tuyệt chủng và bảo tồn các giá trị di truyền cho thế hệ tương lai.

Rừng còn có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ bảo vệ vùng đầu nguồn, duy trì nguồn nước, bảo vệ vùng ven biển; hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra, đồng thời tạo việc làm, nâng cao sinh kế cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới; giữ gìn an ninh, quốc phòng, ổn định trật tự xã hội.

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhiều chủ trương, chính sách đã được ban hành như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Luật Lâm nghiệp năm 2017, Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam qua các thời kỳ 2006-2020 và 2021-2030; các chương trình phát triển lâm nghiệp như Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2010, Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững cho các giai đoạn từ năm 2010 đến nay và hàng loạt những cơ chế chính sách đặc thù để huy động sự tham gia và đóng góp các nguồn lực của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phấn đấu đưa ngành lâm nghiệp thành ngành kinh tế-kỹ thuật quan trọng trong sự phát triển của đất nước.

Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành ngày 24/8/2024; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã công bố Quy hoạch lâm nghiệp và theo quy định và ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 575/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025. Trong năm năm vừa qua, các địa phương đã thực hiện rà soát, xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; đồng thời cập nhật nội dung các quy hoạch, đề án, dự án liên quan đang thực hiện trên địa bàn theo định hướng về phát triển lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn các tỉnh để tổ chức sản xuất, quản lý phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được duyệt và các quy định hiện hành. Rà soát cập nhật thông tin quy hoạch lâm nghiệp lên hệ thống theo dõi diễn biến rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và quy hoạch tỉnh.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể: Chính phủ ban hành 15 Nghị định; hiện đang tiếp thu, hoàn thiện dự thảo 02 Nghị định; Thủ tướng Chính phủ ban hành 02 Quyết định; Ban hành theo thẩm quyền 24 Thông tư quy định, hướng dẫn trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Tuy nhiên, do có nhiều quy hoạch trước đây được lập đồng thời, nên khi triển khai thực hiện các dự án tại các địa phương chưa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, đặc biệt trong việc đánh giá sự phù hợp với quy hoạch. Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; số đơn vị hành chính giảm từ 63 tỉnh thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố, đồng thời phân vùng kinh tế cũng thay đổi dẫn tới phạm vi không gian, vị trí địa lý của các tỉnh và vùng kinh tế thay đổi và không còn sự thống nhất giữa phân vùng, tỉnh trong quy hoạch lâm nghiệp và đơn vị hành chính cấp tỉnh, phân vùng hiện hành sau sáp nhập, gây khó khăn trong công tác quản lý rừng. Mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2021-2030 được điều chỉnh (trung bình trên 8%, trong đó giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng trên 10%), do đó đòi hỏi quy hoạch lâm nghiệp quốc gia cần điều chỉnh nhằm phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia. Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 dẫn đến Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia cần được cập nhật, điều chỉnh đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất. Ngoài ra, một số khu rừng đặc dụng, phòng hộ có ranh giới, diện tích cần điều chỉnh theo đề xuất của địa phương để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học.

Việc điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 là phù hợp với khoản 1 Điều 52 Luật Quy hoạch năm 2025 do hai nguyên nhân cơ bản sau: (i) Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch; (ii) Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch.

Do vậy, việc lập Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý

1.1. Các văn kiện, kết luận của Đảng

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XIII; Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XIV; Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của đảng kèm theo Báo cáo chính trị;

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, đặt mục tiêu đến năm 2035;

- Nghị quyết số 36 - NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nghị quyết 24 -NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Kết luận số 127-KL/TW, ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị,

Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

- Kết luận số 123-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII đối với Đề án bổ sung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

- Kết luận số 72-KL/TW, ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Kết luận số 81-KL/BTGTW, ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia;

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

1.2. Các luật, văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017; Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Lâm nghiệp ngày 16 tháng 9 năm 2024;

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 hợp nhất Luật đa dạng sinh học;

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy Nhà nước;
- Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên;
- Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;
- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố;
- Nghị quyết 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;
- Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội khóa XV sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về Chính sách tài khóa tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;
- Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

1.3. Các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

- Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/1/2021 của Chính phủ về việc Ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ: Về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị định số 146/2026/NĐ-CP ngày 6 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2025 của Chính phủ: Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật;

- Nghị định số 159/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ: Về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Chính phủ quy định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi;

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế;

- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ: Quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/1/2019 của Chính phủ: Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ: Về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Quyết định số 823/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt đề cương điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 13 tháng 1 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1352/QĐ-TTg ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 177/QĐ-TTg ngày 10/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;

- Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

- Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (Hiệp ước Khí hậu Glasgow, 2021).

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 1 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025";

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 536/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Lập Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 297/QĐ-TTg ngày 18/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 - 2030”;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng cacbon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 (REDD+);
- Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng cacbon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 (REDD+);
- Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng;

1.4. Các chương trình mục tiêu, chiến lược, dự án

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (giai đoạn 2026 - 2035)
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;
- Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 và Báo cáo dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2069 của Tổng cục Thống kê xuất bản năm 2020;
- Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;
- Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050;
- Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2020;

1.5. Các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025);
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Kết quả đánh giá việc thực hiện quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2025; số liệu thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024; Số liệu thống kê, theo dõi diễn biến rừng năm thời kỳ 2020 - 2025; Hệ thống dữ liệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa hình, bản đồ theo dõi diễn biến rừng, cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ từ 1/100.000 - 1/1.000.000, hệ thống bản đồ chuyên đề; cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng; các chương trình, đề án, dự án khác có liên quan.

2. Cơ sở thực tiễn

Sau 05 năm thực hiện quy hoạch lâm nghiệp quốc gia cho thấy:

- Do có nhiều quy hoạch trước đây được lập đồng thời, nên khi triển khai thực hiện các dự án tại các địa phương chưa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, đặc biệt trong việc đánh giá sự phù hợp với quy hoạch.

- Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; số đơn vị hành chính giảm từ 63 tỉnh thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố, đồng thời phân vùng kinh tế cũng thay đổi dẫn tới phạm vi không gian, vị trí địa lý của các tỉnh và vùng kinh tế thay đổi và không còn sự thống nhất giữa phân vùng, tỉnh trong quy hoạch lâm nghiệp và đơn vị hành chính cấp tỉnh, phân vùng hiện hành sau sáp nhập, gây khó khăn trong công tác quản lý rừng.

- Mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2021-2030 được điều chỉnh trung bình trên 8%, trong đó giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng trên 10%, do đó đòi hỏi quy hoạch lâm nghiệp quốc gia cần điều chỉnh nhằm phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 dẫn đến Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia cần được cập nhật, điều chỉnh đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất. Ngoài ra, một số khu rừng đặc dụng, phòng hộ có ranh giới, diện tích cần điều chỉnh theo đề xuất của địa phương để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học.

- Kết quả theo dõi diễn biến rừng cho thấy còn nhiều đất trống trong đất quy hoạch lâm nghiệp và nhiều rừng trồng tự phát của chủ rừng trên đất khác.

- Việc điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 là phù hợp với khoản 1 Điều 52 Luật Quy hoạch năm 2025 do hai nguyên nhân cơ bản sau: (i) Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch; (ii) Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch.

3. Bối cảnh trong nước và quốc tế

3.1. Bối cảnh quốc tế

Trong giai đoạn 2021-2030, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tiếp tục tiên triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đại dịch COVID-19 để lại hậu quả sâu rộng đối với kinh tế, xã hội toàn cầu, làm gián đoạn chuỗi cung ứng, thương mại và đầu tư quốc tế. Bên cạnh đó, nhiều xung đột địa chính trị lớn tiếp tục kéo dài và gia tăng, đặc biệt là xung đột Nga – Ukraine từ năm

2022, căng thẳng tại Trung Đông và cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, đã làm gia tăng bất ổn toàn cầu và tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thế giới.

Phát triển bền vững trở thành xu thế chung trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (SDGs) có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tiếp tục phát triển mạnh mẽ, với các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, Internet vạn vật (IoT)... đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu, ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số dần làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội; thúc đẩy phát triển kinh tế số.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương có vị trí trọng yếu trên thế giới, tiếp tục là động lực quan trọng của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định do cạnh tranh chiến lược, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên. Tình hình Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, đe dọa nghiêm trọng đến hoà bình, ổn định của khu vực và môi trường đầu tư phát triển.

Nhiều vấn đề toàn cầu liên quan đến tài nguyên rừng và lâm nghiệp tiếp tục diễn biến phức tạp như biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên: Hơn 50% dân số toàn cầu vào năm 2030 sẽ thiếu nước ngọt, đa dạng sinh học về loài sẽ giảm 10% vào năm 2050 và các khu rừng già có nguy cơ bị giảm 13% diện tích trên toàn cầu; phát thải khí nhà kính tăng 50% vào năm 2050, nguy cơ cháy rừng và dịch bệnh lan rộng; năng lượng sinh học sẽ phát triển mạnh trước nhu cầu thực hiện các cam kết về ứng phó với BĐKH. Một số xu thế mới về phát triển kinh tế trên cơ sở sử dụng một cách thông minh các tài nguyên sinh học có khả năng tái tạo và thân thiện với môi trường được chú ý, đặc biệt là Châu Âu như: Kinh tế sinh học; Kinh tế tuần hoàn.

Đến năm 2030, dân số thế giới có thể đạt 9 tỉ người; nhu cầu thực phẩm an toàn và môi trường sống xanh, sạch, đẹp, cải thiện sức khỏe con người ngày càng tăng, thúc đẩy phát triển lâm nghiệp đô thị và nâng cao vai trò của ngành lâm nghiệp trong đảm bảo an sinh xã hội, y tế và nghỉ dưỡng.

3.2. Bối cảnh trong nước

Sau 40 năm đổi mới, cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế của đất nước được nâng lên, là nền tảng quan trọng để đưa đất nước vươn mình trong kỷ nguyên mới. Vai trò, nội dung, phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng ngày càng

được đổi mới và nâng cao; nền tảng tư tưởng, lý luận được bổ sung, phát triển toàn diện. Công cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả nổi bật. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày càng hoàn thiện, năng lực điều hành và hiệu quả quản lý nhà nước được nâng cao. Cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị cùng với những quyết sách chiến lược: Đổi mới, xây dựng và thi hành pháp luật; đột phá về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế tư nhân; hội nhập quốc tế; đột phá về phát triển giáo dục, đào tạo; về chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân... đang mở ra cơ hội lịch sử, bước ngoặt cho sự phát triển mạnh mẽ của đất nước trong kỷ nguyên mới..

Giai đoạn 2021–2025 là thời kỳ đặc biệt khi nền kinh tế chịu tác động mạnh từ đại dịch COVID-19 và biến động địa chính trị toàn cầu. Tuy nhiên, sau khi kiểm soát dịch bệnh, nền kinh tế đã phục hồi nhanh chóng và duy trì tăng trưởng tích cực, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, quy mô nền kinh tế tiếp tục mở rộng. Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt bình quân 6,3%/năm, cao hơn giai đoạn 2016-2020 là 0,4%/năm; tốc độ tăng trưởng thấp nhất năm 2021 (2,55%) và cao nhất là năm 2022 (8,54%), năm 2025 đạt 8,02%.¹. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 của Việt Nam thuộc nhóm nước tăng trưởng cao của khu vực và thế giới. Quy mô GDP năm 2025 ước đạt trên 510 tỉ USD, gấp 1,47 lần so với năm 2020, xếp thứ 32 trên thế giới, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 5.000 USD, đứng thứ 6 trong các nước ASEAN. Kinh tế số phát triển mạnh mẽ, trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng, với sự gia tăng của thương mại điện tử, dịch vụ số và chuyển đổi số quốc gia.

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2025 ước đạt 102,3 triệu người, tăng 4,7 triệu so với năm 2020, đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á và thứ 16 trên thế giới, mật độ 309 người/km², đến năm 2030 dự kiến tăng lên 104 triệu người² (đứng thứ 16 trên thế giới); tuổi thọ trung bình là 74,7 tuổi; xu hướng biến đổi cơ cấu dân số theo hướng già đi. Dự báo Việt Nam sẽ trở thành nước có dân số già vào năm 2038 với tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đạt trên 20%; đến năm 2049, tỷ lệ người cao tuổi sẽ chiếm khoảng 25% dân số.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam định hướng phát triển theo hướng bền vững, chuyển đổi số, nâng cao năng lực cạnh tranh và thích ứng với biến động quốc tế. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn đối mặt với các thách thức như chất lượng tăng trưởng

¹ Tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và định hướng giai đoạn 2026-2030

² Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng phê duyệt ngày 22/11/2019,

chưa cao, năng suất lao động còn thấp, ảnh hưởng từ biến động toàn cầu và già hóa dân số.

Lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, thực sự là ngành kinh tế- kỹ thuật, thực hiện tốt vai trò bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và từng bước thể hiện vai trò của ngành trong phát triển kinh tế, ổn định xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

3.2. Các cam kết quốc tế

- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu, ký ngày 09/5/1992;

- Công ước về Đa dạng sinh học (Convention on Biological Diversity; CBD), ký năm 1993. Việt Nam chính thức gia nhập vào ngày 16/11/1994;

- Nghị định thư Tokyo của Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu, ký ngày 11/12/1997 và được Việt Nam tham gia phê chuẩn từ ngày 25/09/2002 ; Thỏa thuận chung Paris (Paris Agreement/COP21), ký năm 2015 về quản lý các phương thức giảm biến đổi khí hậu từ năm 2020; COP26...

- Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại lâm sản với liên minh Châu Âu (VPA/FLEGT) có hiệu lực từ ngày 01/6/2019;

- Công ước chống sa mạc hóa (UNCCD);

- Diễn đàn Rừng của liên hiệp quốc (UNFF); Ủy ban lâm nghiệp Châu Á

- Thái Bình Dương (APFC);

- Chương trình UN-REDD của Liên hiệp quốc;

- Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO) và các cam kết quốc tế song phương khác;

III. THỜI KỲ, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Thời kỳ lập quy hoạch

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi lập quy hoạch

Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bảo đảm phù hợp với Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 202/2025/QH15.

3. Đối tượng quy hoạch

Rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp.

IV. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Cách tiếp cận

Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên một số cách tiếp cận chủ yếu như sau:

- Cách tiếp cận tổng thể, hệ thống: Xác định quy hoạch ngành Lâm nghiệp là một bộ phận của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội quốc gia; phù hợp với quy hoạch vùng và từng địa phương;
- Cách tiếp cận chiến lược: Quy hoạch ngành là bước tiếp theo để giải quyết các vấn đề trọng tâm, chiến lược đối với sự phát triển dài hạn của ngành Lâm nghiệp thông qua lựa chọn các bước đi và ưu tiên phát triển, định hướng chiến lược phát triển của ngành trong từng giai đoạn phù hợp với nguồn lực;
- Cách tiếp cận dựa trên không gian: Quy hoạch ngành được xây dựng dựa trên việc xem xét, đánh giá toàn diện các tác động về không gian của các chính sách phát triển để đưa ra những giải pháp phù hợp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và cân bằng của toàn ngành, giữa các vùng và các địa phương trong vùng;
- Cách tiếp cận tích hợp đa ngành: được xây dựng trên cơ sở xem xét mối quan hệ với các ngành khác, nhằm đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa các ngành, lĩnh vực, hạn chế tối đa sự chồng lấn, mâu thuẫn và tác động tiêu cực; nâng cao hiệu quả tổng thể dựa trên sự phát triển tương hỗ giữa các ngành, lĩnh vực;
- Cách tiếp cận dựa trên bằng chứng: Được xây dựng trên cơ sở thu thập thông tin, bằng chứng và luận giải để xác định các định hướng, giải pháp phải dựa trên dữ liệu, số liệu tin cậy và phương pháp, mô hình phân tích, đánh giá, dự báo khoa học; ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu, số liệu nhằm đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của quy hoạch.

2. Phương pháp lập quy hoạch

2.1. Phương pháp điều tra thứ cấp, sơ cấp

Khảo sát, thu thập thông tin; kế thừa có chọn lọc các nguồn tài liệu thứ cấp tại địa phương và các cơ quan hữu quan, bao gồm:

- Phương pháp rà soát, đánh giá các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình hành động có liên quan để xem xét kế thừa các nội dung phù hợp.
- Phương pháp khảo sát thực địa để thu thập và kiểm chứng số liệu, xây dựng ý tưởng và giải pháp phát triển: Tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước ở một số địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm để thu thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển thực hiện quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn thời gian qua và trong tương lai.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: Thu thập các thông tin về chủ

trương, chính sách phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn các tỉnh; các số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, thực trạng hoạt động sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025. Phân tích những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế trong công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng, phát triển sản xuất lâm nghiệp để từ đó làm căn cứ dự báo, đề xuất định hướng phát triển, xác định mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp thực hiện trong thời kỳ quy hoạch mới.

2.2. Phương pháp tiếp cận hệ thống

Tiếp cận, tổng hợp, phân tích từ các chủ trương, chính sách, định hướng vĩ mô, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, địa phương trong giai đoạn 2026-2030; điều kiện, tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực gắn với từng vùng, địa bàn kinh tế; việc tiếp cận phải đảm bảo tính kế thừa, tính phát triển.

Tích hợp quy hoạch nhằm đảm bảo đạt mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững thông qua phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng tài nguyên rừng và bảo vệ môi trường, kết cấu hạ tầng.

Phương pháp định lượng thông qua việc áp dụng các mô hình toán học để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực,... để điều chỉnh các chỉ tiêu nhiệm vụ cơ bản trong thời kỳ quy hoạch.

2.3. Phương pháp thống kê, xử lý số liệu

- Thống kê các số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng rừng của cả nước và các vùng trên cơ sở các tài liệu, số liệu từ các nguồn khác nhau. Dữ liệu đầu vào được điều tra, đánh giá đầy đủ dựa trên các thông tin, số liệu chính thống, số liệu của kỳ kiểm kê rừng và số liệu theo dõi diễn biến rừng hàng năm.

- Xử lý số liệu thu thập được bằng các thuật toán xác suất thống kê trong các phần mềm chuyên dụng và bảng tính Excel. Xử lý số liệu hiện trạng năm 2025, so sánh biến động rừng và đất lâm nghiệp cấp tỉnh, cấp vùng và cả nước trong giai đoạn trước để lập điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030.

2.4. Phương pháp so sánh và các phương pháp phân tích chuyên ngành

- So sánh tăng giảm các chỉ tiêu phát triển kinh tế, tỷ lệ che phủ rừng, diện tích đất lâm nghiệp, trữ lượng, năng suất; giữa các ngành kinh tế liên quan đến lâm nghiệp, giữa các vùng, giữa các thời kỳ... nhằm đánh giá ảnh hưởng, tác động chéo giữa các ngành, liên vùng.

- Xác định tiềm năng, lợi thế điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng vùng đối với phát triển lâm nghiệp; nhận diện rủi ro, bất lợi của từng vùng, làm cơ sở định hướng phát triển lâm nghiệp tận dụng lợi thế của từng vùng, giảm thiểu rủi ro trong tương lai.

- Phân tích lựa chọn phương án phân vùng sử dụng đất lâm nghiệp phù hợp

nhất là phương án có nhiều ưu điểm, ít nhược điểm, hiệu quả cao nhất.

2.5. Phân tích không gian trên nền tảng thông tin địa lý, bản đồ (GIS)

- Sử dụng các phần mềm GIS (Mapinfo, ArcGIS), chồng xếp bản đồ, số hóa, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, bản đồ quy hoạch....

- Xây dựng bộ nguyên tắc, tiêu chí rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng thời kỳ 2021-2030.

2.6. Các phương pháp toán kinh tế và dự báo

- Mô hình hóa để phân tích, đánh giá, dự báo các chỉ tiêu chính, phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội; mô phỏng hiện tượng, dự báo xu thế diễn biến trong tương lai và theo các kịch bản, phương án phát triển.

- Điều chỉnh các chỉ số cơ bản liên quan đến lâm nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chỉ tiêu về tỷ lệ che phủ rừng, tốc độ phát triển kinh tế, giá trị xuất khẩu, khai thác rừng...) dựa theo các nguồn tài liệu về Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030; Dự thảo điều chỉnh Quy hoạch cấp tỉnh; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030.

- + Giai đoạn 2031-2050: Dựa trên xu hướng phát triển của ngành lâm nghiệp và định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2031-2050, sử dụng các công cụ mô hình hóa để nội, ngoại suy.

2.7. Phương pháp chuyên gia

- Sử dụng kiến thức chuyên gia để phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng rừng, thực trạng lâm nghiệp, dự báo phát triển lâm nghiệp, phân tích hiệu quả của các mô hình, từ đó đề ra các phương án trong quy hoạch.

- Thu thập ý kiến góp ý của các địa phương (cấp tỉnh), các Bộ ngành liên quan về phân vùng sử dụng đất lâm nghiệp.

- Tổ chức hội thảo cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc lấy ý kiến các ngành, cơ quan quản lý lâm nghiệp, chuyên gia đầu ngành về lâm nghiệp đóng góp dự thảo quy hoạch, đảm bảo xây dựng, đánh giá đa chiều, khách quan, toàn diện và có tính khả thi cao.

2.8. Phương pháp kế thừa

Trong quá trình lập Điều chỉnh Lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 kế thừa kết quả thực hiện từ nhiệm vụ lập Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; kết quả thống kê, kiểm kê đất đai; kết quả theo dõi diễn biến rừng; số liệu về thực trạng bảo vệ và phát triển rừng; kết quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; các thông tin tài liệu khác có liên quan của các ngành, lĩnh vực,...

PHẦN THỨ NHẤT

HIỆN TRẠNG NGÀNH LÂM NGHIỆP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên cả nước

1.1.1. Vị trí địa lý

Việt Nam nằm trong tọa độ từ 8°27' vĩ độ Bắc đến 23°23' vĩ độ Bắc, dài 1.650 km theo hướng Bắc Nam; chiều ngang có tọa độ từ 102°10' kinh độ Đông đến 109°26' kinh độ Đông, phần rộng nhất trên đất liền khoảng 500 km; nơi hẹp nhất gần 50 km. Tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 332.144,443 km² (xếp thứ 65 trên thế giới). Vùng biển Việt Nam hiện có hơn 4.000 hòn đảo, bãi đá ngầm lớn nhỏ, gần và xa bờ. Diện tích vùng biển khoảng trên 1 triệu km².

1.1.2. Điều kiện khí hậu

Khí hậu nước ta có thể được chia ra làm hai đới khí hậu lớn:

(i) Miền Bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) là khí hậu nhiệt đới gió mùa, với 4 mùa rõ rệt (xuân-hạ-thu-đông), chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc (từ lục địa châu Á tới) và gió mùa Đông Nam, có độ ẩm cao. Đới khí hậu miền Bắc được chia ra thành 04 tiểu vùng khí hậu: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ. Đặc điểm chung là đều có mùa đông lạnh nên có thể trồng được các cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới. Đặc biệt những vùng núi cao phía Bắc có khí hậu lạnh giá vào mùa đông với các hình thái thời tiết cực đoan như mưa đá, băng giá, tuyết, rét đậm, rét hại kéo dài gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Khu vực Bắc Trung Bộ thường xảy ra thiên tai (bão, lụt, sạt lở đất), hiện tượng cát bay và hiệu ứng gió mùa phơn Tây Nam khô nóng.

(ii) Miền Nam (từ đèo Hải Vân trở vào) do ít chịu ảnh hưởng của gió mùa nên khí hậu nhiệt đới khá điều hòa, nóng quanh năm và chia thành hai mùa rõ rệt (mùa khô và mùa mưa). Miền khí hậu phía Nam với 03 tiểu vùng khí hậu: Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ. Đặc biệt tại các tỉnh Khánh Hòa, Lâm Đồng (thuộc tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ) diễn biến nắng nóng, khô hạn ngày càng trầm trọng. Dưới tác động của biến đổi khí hậu thì các loại hình thiên tai càng gia tăng về mức độ và tần số, trong đó các tai biến thiên nhiên liên quan đến sạt lở đất, mưa lũ, khô hạn, hoang mạc hóa đang diễn biến vô cùng phức tạp.

Do yếu tố địa hình tạo nên, Việt Nam còn có nhiều tiểu vùng khí hậu khác nhau như khí hậu ôn đới ở Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai), Đồng Văn, Quản Bạ (Hà Giang), Đà Lạt (Lâm Đồng)

³ Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03/02/2026 về phê duyệt và công bố kết quả kiểm diện tích đất đai năm 2024.

Nhiệt độ trung bình dao động từ 21°C đến 27°C và tăng dần từ Bắc vào Nam. Mùa hè, nhiệt độ trung bình trên cả nước là 25°C (Hà Nội 23°C, Huế 25°C, thành phố Hồ Chí Minh 26°C). Mùa đông ở miền Bắc, nhiệt độ xuống thấp nhất vào các tháng Mười Hai và tháng Giêng. Ở vùng núi phía Bắc, như Sa Pa, Tam Đảo, Hoàng Liên Sơn, nhiệt độ xuống tới 0°C, có tuyết rơi.

Việt Nam có lượng bức xạ mặt trời lớn với số giờ nắng từ 1.400 - 3.000 giờ/năm. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.500 đến 2.000 mm. Độ ẩm không khí trên dưới 80%. Do ảnh hưởng gió mùa và sự phức tạp về địa hình nên Việt Nam thường gặp bất lợi về thời tiết như bão, lũ lụt, hạn hán.

1.1.3. Đặc điểm địa hình

Là quốc gia có địa hình đa dạng: theo hướng từ thấp lên cao đó là thềm lục địa, bờ biển, đồng bằng, đồi và núi. Về cơ bản địa hình thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, được thể hiện rõ qua hướng chảy của các dòng sông lớn.

- Địa hình đồi núi chiếm tới 3/4 diện tích lãnh thổ nhưng chủ yếu là đồi núi thấp. Địa hình thấp dưới 1.000 m chiếm tới 85% lãnh thổ. Núi cao trên 2.000 m chỉ chiếm 1%. Đồi núi Việt Nam tạo thành một cánh cung lớn hướng ra Biển Đông, chạy dài 1.400 km, từ Tây Bắc tới Đông Nam bộ. Những dãy núi đồ sộ nhất đều nằm ở phía Tây và Tây Bắc với đỉnh Fansipan cao nhất bán đảo Đông Dương (3.143m). Càng ra phía Đông, các dãy núi thấp dần và thường kết thúc bằng một dải đất thấp ven biển. Từ đèo Hải Vân vào Nam, địa hình đơn giản hơn. Ở đây không có những dãy núi đá vôi dài mà có những khối đá hoa cương rộng lớn, thỉnh thoảng nhô lên thành đỉnh cao; còn lại là những cao nguyên liên tiếp hợp thành Tây Nguyên, rìa phía Đông được nâng lên thành dãy Trường Sơn. Đặc trưng cho dạng địa hình đồi núi là vùng Trung du và miền núi phía Bắc; dạng địa hình đồi núi và đồng bằng nhỏ hẹp đan xen đó là đặc điểm địa hình của vùng Bắc Trung Bộ; vùng Duyên hải nam trung bộ và Tây Nguyên có địa hình mang tính phân bậc rõ ràng, các bậc cao gồm các khối núi Quảng Ngãi và khối núi cực Nam Trung Bộ, bên cạnh các khối núi còn có các cao nguyên và bình nguyên ở nhiều độ cao, từ 300 m - 1.700 m với lớp vỏ phong hóa dày có chỗ tới 50 m, trên bề mặt thường có bazan bao phủ.

- Địa hình đồng bằng chiếm 1/4 diện tích trên đất liền và bị đồi núi ngăn cách thành nhiều khu vực. Ở hai đầu đất nước có hai đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu là Đồng bằng sông Hồng (rộng 16.700 km²) và đồng bằng Nam Bộ (rộng 40.000 km²). Nằm giữa hai châu thổ lớn đó là một chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp, phân bố dọc theo duyên hải miền Trung, từ đồng bằng thuộc lưu vực sông Mã (Thanh Hóa) đến Phan Thiết với tổng diện tích 15.000 km².

Nước ta có ba mặt Đông, Nam và Tây-Nam giáp biển với bờ biển dài 3.260 km; từ Móng Cái ở phía Bắc đến Hà Tiên ở phía Tây Nam. Phần Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam mở rộng về phía Đông và Đông Nam, có thềm lục địa, các đảo và quần đảo lớn nhỏ bao bọc. Chỉ riêng Vịnh Bắc Bộ đã tập trung một quần thể gần 3.000 hòn đảo trong khu vực Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, các đảo Cát

Hải, Cát Bà, đảo Bạch Long Vĩ... xa hơn là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Phía Tây Nam và Nam có các nhóm đảo Côn Sơn, Phú Quốc và Thổ Chu.

1.1.4. Hệ thống sông ngòi

Việt Nam có một mạng lưới sông ngòi dày đặc, với 2.360 con sông dài trên 10 km, chảy theo hai hướng chính là Tây Bắc- Đông Nam và vòng cung; mật độ sông ngòi là 0,12 km/km², dọc bờ biển cứ khoảng 10 km có một cửa sông. Toàn quốc có 16 lưu vực sông với diện tích lưu vực lớn hơn 2.500 km², trong đó 10 lưu vực có diện tích trên 10.000 km². Tổng diện tích các lưu vực sông trên cả nước lên đến trên 1.167.000 km², trong đó, phần lưu vực nằm ngoài diện tích lãnh thổ chiếm đến 72%. Tổng lượng dòng chảy hàng năm khoảng 840 km³, trong đó riêng nội địa khoảng 328 km³, chiếm 38,8% lưu lượng dòng chảy.

Hai sông lớn nhất là sông Hồng và sông Mê Kông tạo nên hai vùng đồng bằng rộng lớn và phì nhiêu. Hệ thống các sông suối hàng năm được bổ sung tới 310 tỷ m³ nước. Chế độ nước của sông ngòi chia thành mùa lũ và mùa cạn. Mùa lũ chiếm tới 70-80% lượng nước cả năm và thường gây ra lũ lụt.

1.1.5. Đất đai

Nhìn chung, tài nguyên đất của nước ta rất đa dạng, nhưng lại hạn chế, phân bố không đồng đều giữa các vùng, chất lượng đất có xu hướng bị thoái hóa, ô nhiễm, cùng với tác động ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm thu hẹp diện tích đất, chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp, nên việc sử dụng đất phải tiết kiệm; hướng chiến lược là đầu tư nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ đất.

Cả nước hiện có 14 nhóm đất chính: (i) nhóm đất đỏ vàng phân bố ở đồi núi có diện tích lớn nhất 16,6 triệu ha, chiếm trên 50% tổng diện tích tự nhiên cả nước, nhóm đất này tập trung chủ yếu là đất rừng sản xuất 6.050 nghìn ha; đất rừng phòng hộ và đặc dụng 3.352 nghìn ha; (ii) đất phù sa 2,5 triệu ha, chiếm 7,6%; (iii) nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi 3,1 triệu ha, chiếm 9,3%; phần lớn diện tích sử dụng cho mục đích đất rừng phòng hộ 1.078 nghìn ha và đất rừng sản xuất 618 nghìn ha; (iv) đất xám và bạc màu 1,7 triệu ha, chiếm 5,3%, trong đó có nhiều diện tích là đất lâm nghiệp; (v) đất phèn 1,7 triệu ha, chiếm 5,1%; (vi) đất mặn 832 nghìn ha, chiếm 2,5%, trong đó đối với diện tích đất mặn sú vẹt được là phát triển rừng phòng hộ ven biển; (vii) đất cồn cát, bãi cát bờ biển 569,3 nghìn ha, chiếm 1,5%, sử dụng chủ yếu ở mục đích đất trồng cây và đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ.

Bảng 01: Cơ cấu diện tích các nhóm đất trong cả nước

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ (%)
1	Bãi cát, cồn cát, đất cát biển	C	511	1,5%
2	Đất mặn	M	832	2,5%
3	Đất phèn	S	1.685	5,1%

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (1000 ha)	Tỷ lệ (%)
4	Đất phù sa	P	2.512	7,6%
5	Đất lầy và than bùn	J&T	14	0,0%
6	Đất xám và bạc màu	X&B	1.745	5,3%
7	Đất đỏ và xám nâu bán khô hạn	DK&XK	116	0,3%
8	Đất đen	R	287	0,9%
9	Đất đỏ vàng	F	16.626	50,1%
10	Đất mùn vàng đỏ trên núi	H	3.102	9,3%
11	Đất mùn trên núi cao	A	197	0,6%
12	Đất thung lũng	D	226	0,7%
13	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	228	0,7%
14	Đất lập lếp	N	369	1,1%
Núi đá			582	1,8%
Tổng diện tích tự nhiên			33.234,4	100

Nguồn: Tổng điều tra tài nguyên đất toàn quốc, năm 2019 ⁴

1.2. Điều kiện tự nhiên các vùng

1.2.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc nằm ở cực Bắc của Việt Nam, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, vùng gồm 09 tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn và Phú Thọ.

Tổng diện tích tự nhiên của vùng khoảng 92.507,8 km², chiếm khoảng 27,9% diện tích tự nhiên cả nước. Phía Bắc giáp Trung Quốc; phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; phía Nam giáp Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Bắc Trung Bộ; phía Đông giáp Nam giáp Vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây là vùng có diện tích lớn nhất trong cả nước và là khu vực đầu nguồn của nhiều hệ thống sông lớn.

Địa hình Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chia cắt phức tạp, gồm những

⁴ Diện tích không điều tra chất lượng đất (3.992 nghìn ha) bao gồm: toàn bộ diện tích đất phi nông nghiệp; núi đá không có rừng cây; diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác của vùng Tây Nguyên phân bố nhỏ lẻ, phân tán và phần diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng tại các huyện đảo, đảo (trong đó: vùng Đồng bằng sông Hồng (diện tích của các huyện đảo và cụm đảo như Vĩnh Thực, Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh) và Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (diện tích của các huyện đảo như Côn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận); vùng Đông Nam Bộ (diện tích của huyện đảo Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (diện tích của các đảo Hòn Khoai, Thổ Chu).

dãy núi lớn, đồ sộ thuộc cánh cung Sông Gâm, Hoàng Liên Sơn, Ngân Sơn, Bắc Sơn và Đông Triều... Độ cao trung bình từ 700 – 1.000 m; độ dốc trung bình từ 250 - 300. Nơi cao nhất là đỉnh Fanxipan (cao 3.147 m) được coi là nóc nhà Đông Dương, tiếp đến đỉnh Tây Côn Lĩnh (2.427 m). Khu vực Tây Bắc có địa hình núi hiểm trở, hùng vĩ, địa hình cao, dốc nhất Việt Nam. Độ cao trung bình từ 800 - 1200m, độ dốc trung bình từ 280 - 320. Địa thế nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Tây Bắc có nhiều cao nguyên lớn và có cảnh quan đẹp như Cao nguyên Tà Phình (Lai Châu), Nà Sản, Sơn La, Mộc Châu (Sơn La)...

Mạng lưới sông ngòi trong vùng khá dày đặc, là nơi bắt nguồn của nhiều hệ thống sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Chảy, sông Gâm, sông Cầu và sông Kỳ Cùng. Nguồn tài nguyên nước phong phú tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thủy điện, thủy lợi, sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái. Đây cũng là vùng tập trung nhiều công trình thủy điện lớn của cả nước.

Khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa nhưng có sự phân hóa rõ rệt theo độ cao và địa hình. Nhiệt độ trung bình năm phổ biến từ 20–24°C; lượng mưa trung bình năm từ 1.500–2.500 mm; độ ẩm không khí trung bình trên 80%. Mùa đông thường lạnh, nhiều nơi xuất hiện sương muối, băng giá, rét đậm, rét hại; vùng núi cao đôi khi xuất hiện tuyết. Điều kiện khí hậu đa dạng tạo nên nhiều hệ sinh thái rừng đặc trưng và nguồn tài nguyên sinh học phong phú.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc sở hữu tài nguyên đất đa dạng với cơ cấu phân hóa rõ rệt theo địa hình và độ cao. Trong đó, chiếm diện tích lớn nhất là nhóm đất feralit đỏ vàng phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, phân bố rộng khắp trên địa hình đồi và núi thấp. Ở các vùng núi cao chịu ảnh hưởng của khí hậu lạnh, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi được hình thành và phát triển ổn định. Đối với khu vực địa hình thấp, đất phù sa phân bố dọc theo hệ thống các thung lũng, lưu vực sông lớn, xen kẽ với các dải đất dốc tụ tại vùng chân núi và lòng chảo. Sự phong phú về các nhóm đất này tạo điều kiện tự nhiên tối ưu để vùng phát triển toàn diện kinh tế lâm - nông nghiệp, trọng tâm là lâm nghiệp bền vững, các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả quy mô lớn và các loại cây dược liệu, cây đặc sản đặc trưng của vùng núi.

Trung du và miền núi phía Bắc là một trong những vùng có diện tích rừng lớn nhất cả nước, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với an ninh môi trường, bảo vệ nguồn nước và bảo tồn đa dạng sinh học. Hệ sinh thái rừng phong phú bao gồm rừng kín thường xanh nhiệt đới, rừng á nhiệt đới núi cao, rừng trên núi đá vôi và nhiều hệ sinh thái đặc hữu khác. Vùng tập trung nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khu dự trữ sinh quyển có giá trị cao về bảo tồn nguồn gen sinh vật và nghiên cứu khoa học. Theo công bố hiện trạng rừng năm 2025, vùng có khoảng 5.384.858 ha rừng, với tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,62%, cao hơn mức bình quân của cả nước. Với diện tích rừng lớn, độ che phủ cao và vị trí đầu nguồn của nhiều

lưu vực sông quan trọng, vùng có vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, hấp thụ carbon, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển lâm nghiệp bền vững.

Nhìn chung, với diện tích tự nhiên rộng lớn, điều kiện địa hình, khí hậu và tài nguyên thiên nhiên đa dạng, đặc biệt là tài nguyên rừng phong phú, vùng Trung du và miền núi phía Bắc giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh nguồn nước và thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của quốc gia.

1.2.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng Đồng bằng sông Hồng nằm ở trung tâm khu vực Bắc Bộ, có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ và giao lưu quốc tế của cả nước. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, vùng gồm 06 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên và Ninh Bình.

Tổng diện tích tự nhiên của vùng khoảng 24.073,3 km², chiếm khoảng 7,2% diện tích tự nhiên cả nước. Phía Bắc và phía Tây giáp Vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phía Nam giáp Vùng Bắc Trung Bộ; phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ. Vị trí địa lý thuận lợi tạo điều kiện cho vùng trở thành đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa và kết nối hạ tầng quan trọng của miền Bắc và cả nước.

Địa hình của vùng tương đối bằng phẳng, được hình thành chủ yếu bởi quá trình bồi tụ phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình đã tạo thuận lợi để phát triển hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng của vùng. Bên cạnh các đồng bằng phù sa rộng lớn, vùng còn có địa hình đồi núi thấp, núi đá vôi và bán sơn địa phân bố tại Quảng Ninh và Ninh Bình. Khu vực ven biển có hệ thống cửa sông, bãi triều, đầm phá và đất ngập nước với giá trị sinh thái cao.

Mạng lưới sông ngòi trong vùng dày đặc với các hệ thống sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Thái Bình, sông Đuống, sông Luộc cùng nhiều sông, kênh và cửa sông ven biển. Nguồn tài nguyên nước phong phú có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông đường thủy và bảo tồn các hệ sinh thái đất ngập nước.

Khí hậu mang tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm với bốn mùa tương đối rõ rệt. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 23–24°C; lượng mưa trung bình năm từ 1.500–2.000 mm; độ ẩm không khí trung bình trên 80%. Khu vực ven biển thường chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng do bão và các tác động của biến đổi khí hậu như xâm nhập mặn, sạt lở bờ biển và ngập úng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng sở hữu nguồn tài nguyên đất phong phú, có độ phì nhiêu cao và mang tính phân hóa rõ rệt từ vùng đồng bằng trung tâm ra đến dải ven biển và khu vực bán sơn địa. Trong đó, nhóm đất phù sa chiếm vị trí

chủ đạo, được bồi đắp và nuôi dưỡng bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình; đây là nền tảng tự nhiên cốt lõi phục vụ thâm canh lúa nước và sản xuất rau màu chất lượng cao. Khu vực ven biển mang đặc trưng của dải đất ngập nước với các nhóm đất mặn, đất phèn và bãi cát, cồn cát ven biển, tạo điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản kết hợp phát triển rừng ngập mặn phòng hộ. Tại các vùng rìa chuyển tiếp và núi đá vôi thấp, đất đai chuyển sang nhóm đất đỏ vàng feralit và đất xám bạc màu, phù hợp cho quy hoạch trồng cây ăn quả, cây công nghiệp và phát triển lâm nghiệp. Sự đa dạng này khẳng định thế mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện và bền vững của vùng.

Tài nguyên rừng của vùng không lớn so với các vùng sinh thái khác trong cả nước nhưng có vai trò quan trọng trong phòng hộ môi trường, bảo vệ đê biển, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học. Theo công bố hiện trạng rừng năm 2025, vùng có khoảng 617.300 ha rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 21,16%, thấp hơn mức bình quân của cả nước. Hệ sinh thái rừng đặc trưng gồm rừng ngập mặn ven biển, rừng trên núi đá vôi và rừng phòng hộ đầu nguồn quy mô nhỏ. Nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và khu đất ngập nước có giá trị bảo tồn cao được phân bố trong vùng, góp phần bảo vệ nguồn gen sinh vật, duy trì cân bằng sinh thái và phát triển lâm nghiệp bền vững.

Nhìn chung, với điều kiện tự nhiên đa dạng, hệ thống tài nguyên đất, nước và biển phong phú, vùng Đồng bằng sông Hồng có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của quốc gia.

1.2.3. Vùng Bắc Trung Bộ

Vùng Bắc Trung Bộ nằm ở khu vực chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Trung Việt Nam, có vị trí địa lý quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, vùng gồm 05 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Huế.

Tổng diện tích tự nhiên của vùng khoảng 51.225,4 km², chiếm khoảng 15,4% diện tích tự nhiên cả nước. Phía Bắc giáp Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Trung du và miền núi phía Bắc; phía Nam giáp Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; phía Đông giáp Biển Đông.

Địa hình vùng khá đa dạng, thấp dần từ Tây sang Đông, bao gồm núi cao, núi trung bình, đồi gò, đồng bằng ven biển và hệ thống đầm phá. Khu vực phía Tây là dãy Trường Sơn Bắc với địa hình núi cao, chia cắt mạnh; khu vực trung du là các dãy đồi thấp và thung lũng; phía Đông là các đồng bằng ven biển hẹp, xen kẽ cồn cát, đầm phá và cửa sông. Đầm phá Tam Giang – Cầu Hai là hệ đầm phá nước lợ lớn nhất Đông Nam Á.

Mạng lưới sông ngòi tương đối dày đặc với các hệ thống sông lớn như sông Mã, sông Chu, sông Cả, sông La, sông Gianh, sông Bến Hải, sông Hương và nhiều sông ngắn đổ trực tiếp ra biển. Nguồn nước mặt phong phú có vai trò quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện và cấp nước sinh hoạt.

Khí hậu mang đặc trưng nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng đồng thời của gió mùa Đông Bắc, gió Tây Nam khô nóng và tác động của Biển Đông. Nhiệt độ trung bình năm phổ biến từ 23–25°C; lượng mưa trung bình năm từ 1.700–2.500 mm. Khu vực thường chịu ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt, hạn hán và hiện tượng gió phơn Tây Nam.

Vùng Bắc Trung Bộ sở hữu nguồn tài nguyên đất khá đa dạng, phản ánh rõ nét đặc trưng của địa hình từ vùng núi cao phía Tây xuống dải đồi lượn sóng, đồng bằng ven biển và các bãi cát phía Đông. Trong đó, hệ thống đồi núi được bao phủ chủ yếu bởi nhóm đất feralit đỏ vàng phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, tạo địa bàn cốt lõi cho phát triển lâm nghiệp bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học. Tại các thung lũng và lưu vực sông lớn, nhóm đất phù Sa màu mỡ được hình thành, đóng vai trò là vùng trọng điểm thâm canh nông nghiệp, sản xuất lương thực và cây hoa màu của toàn vùng. Chạy dọc theo bờ biển là dải đất cát và các vùng đất ngập nước đặc trưng, mở ra tiềm năng lớn trong nuôi trồng thủy sản và quy hoạch rừng phòng hộ chắn cát. Sự kết hợp hài hòa giữa điều kiện đất đai, khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh và địa hình phân bậc tạo lợi thế lớn để vùng phát triển toàn diện mô hình nông - lâm - thủy sản.

Bắc Trung Bộ là một trong những vùng có diện tích rừng lớn thứ 3 của cả nước, với hệ sinh thái rừng tự nhiên đa dạng từ rừng thường xanh nhiệt đới, rừng trên núi đá vôi đến rừng ngập mặn ven biển. Nhiều khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia có giá trị cao về bảo tồn đa dạng sinh học, phòng hộ đầu nguồn và bảo vệ môi trường sinh thái. Theo công bố hiện trạng rừng năm 2025, vùng có khoảng 3.194.154 ha rừng, với tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 57,06%, thuộc vùng có độ che phủ rừng cao nhất của cả nước. Tài nguyên rừng có vai trò quan trọng trong bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển lâm nghiệp bền vững.

Nhìn chung, với điều kiện tự nhiên đa dạng, diện tích rừng lớn và vị trí là khu vực chuyển tiếp giữa Bắc Bộ và Trung Bộ, vùng Bắc Trung Bộ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh nguồn nước và thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của quốc gia.

1.2.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nằm ở khu vực trung tâm và phía Nam lãnh thổ Việt Nam, bao gồm các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai Đăk Lăk, Khánh Hòa và Lâm Đồng; Tổng diện tích tự nhiên của vùng đạt khoảng

102.458 km², chiếm gần 31% diện tích tự nhiên cả nước. Dân số toàn vùng đạt khoảng 22,6 triệu người, tương đương gần 20% dân số Việt Nam; mật độ dân số bình quân khoảng 220 người/km².

- Về địa hình: Địa hình của vùng có sự phân hóa mạnh theo hướng Đông – Tây và theo đai cao, bao gồm bốn dạng địa hình chủ yếu như (i) Địa hình núi cao và núi trung bình phân bố chủ yếu ở phía Tây thuộc dãy Trường Sơn Nam và các khối núi cao tại khu vực Ngọc Linh, Kon Ka Kinh, Chư Yang Sin, Bidoup – Núi Bà và cao nguyên Lang Biang. Độ cao phổ biến từ 800–2.000 m, nhiều đỉnh núi vượt trên 2.000 m như Ngọc Linh (2.598 m), Chư Yang Sin (2.442 m), Bidoup (2.287 m). (ii) Địa hình cao nguyên bazan thuộc dạng địa hình đặc trưng của Tây Nguyên, gồm các cao nguyên Kon Tum, Pleiku, M’Đrăk, Buôn Ma Thuột, Đăk Nông, Di Linh và Lâm Viên. Các cao nguyên có độ cao từ 400–1.500 m, địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn và lâm nghiệp. (iii) Địa hình đồi núi thấp và bán sơn địa phân bố ở khu vực chuyển tiếp giữa vùng núi cao và đồng bằng ven biển. Độ cao phổ biến từ 100–500 m, địa hình bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông suối và (iv) Địa hình đồng bằng ven biển được trải dài từ Đà Nẵng đến Lâm Đồng, phần lớn có diện tích không lớn, bị chia cắt bởi các dãy núi ăn lan ra biển.

- Về khí hậu: Trong vùng mang tính chất nhiệt đới gió mùa nhưng có sự phân hóa sâu sắc theo độ cao địa hình và khoảng cách tới biển. Đối với khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ có nền nhiệt độ cao quanh năm, nhiệt độ trung bình năm từ 25–27°C. Lượng mưa trung bình dao động từ 800–2.500 mm/năm và phân bố không đều theo mùa. Khu vực ven biển tỉnh Lâm Đồng và Khánh Hòa (Ninh Thuận – Bình Thuận) là vùng khô hạn nhất cả nước với lượng mưa chỉ từ 700–1.000 mm/năm. Khu vực Tây Nguyên có khí hậu cao nguyên nhiệt đới tương đối ôn hòa. Nhiệt độ trung bình năm dao động từ 18–24°C và giảm dần theo độ cao. Khí hậu phân thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình năm từ 1.800–2.500 mm, nhiều nơi vùng núi cao đạt trên 3.000 mm.

- Về thủy văn: Đây là khu vực có mạng lưới sông suối khá dày nhưng phân bố không đều. Các sông ở Duyên hải Nam Trung Bộ như Sông Thu Bồn, Sông Trà Khúc, Sông Kôn, Sông Ba và Sông Cái Nha Trang thường ngắn, dốc, lưu vực nhỏ và đổ trực tiếp ra biển nên dòng chảy biến động mạnh theo mùa. Tây Nguyên là nơi khởi nguồn của các hệ thống sông lớn như Sê San, Srêpôk và Đồng Nai, có tiềm năng lớn về thủy điện và cấp nước. Chế độ thủy văn toàn vùng chịu ảnh hưởng rõ rệt của khí hậu nhiệt đới gió mùa, với mùa mưa và mùa khô phân hóa rõ rệt.

- Về đất đai: với vị trí địa lý và địa hình trong vùng đã thống kê được trên 12 nhóm đất khác nhau. Đất đỏ vàng là nhóm đất chủ yếu, chiếm khoảng 68–72%

diện tích tự nhiên, phân bố rộng trên các vùng đồi núi và cao nguyên. Đất phù sa tập trung ở các đồng bằng ven biển và lưu vực sông lớn, chiếm khoảng 12,7%; đất mùn vàng đỏ trên núi chiếm khoảng 5–12%, phân bố ở các khu vực núi cao. Ngoài ra còn có các nhóm đất xám, đất bạc màu, đất cát ven biển, đất xói mòn trơ sỏi đá và một số nhóm đất khác. Nhìn chung, đất đỏ vàng và đất bazan là nguồn tài nguyên đất quan trọng nhất của vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Đây là vùng có điều kiện tự nhiên đa dạng với địa hình núi, đồi, đồng bằng ven biển và hệ thống vũng vịnh phát triển, tạo nên nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế biển. Mạng lưới sông ngòi ngắn, dốc và giàu tiềm năng thủy năng, thuận lợi cho phát triển thủy điện và các công trình thủy lợi. Đường bờ biển dài cùng nhiều cảng nước sâu tự nhiên như Đà Nẵng, Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong và Cam Ranh tạo lợi thế lớn về vận tải biển, logistics và giao thương quốc tế. Khu vực còn có tiềm năng nổi bật về năng lượng tái tạo, du lịch biển, sinh thái và nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, đây là vùng có giá trị đa dạng sinh học cao, giữ vai trò quan trọng trong bảo tồn thiên nhiên và phát triển bền vững, trong đó nổi bật nhất VQG Sông Thanh, Chư Yang Sin, Yook Đôn, Bidoup – Núi Bà, Núi Chúa, Phước Bình, Tà Đùng, Bù Gia Mập.

1.2.5. Vùng Đông Nam Bộ

Vùng Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và tỉnh Đồng Nai, với diện tích trên 28 nghìn km²; dân số gần 21 triệu người; mật độ dân số 749 người/km².

- Về địa hình: Vùng Đông Nam Bộ nằm trên vùng đồng bằng và bán bình nguyên, trung du và đồi núi thấp dưới 1.000m. Độ cao địa hình tương đối bằng, rải rác có một vài ngọn núi trẻ. Độ cao tuyệt đối trung bình từ 200-400m, trong vùng có các ngọn núi cao như Núi Bà Đen – 986m (tây Ninh), núi Chúa Chan – 838m (Đồng Nai), núi Bà Rá – 736m (Bình Phước)... Vùng Đông Nam Bộ có Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là 2 địa phương giáp biển với gần 120km đường bờ biển, trong đó có nhiều bãi biển đẹp và vùng đất ngập mặn ven biển.

- Khí hậu vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm của vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa, nền nhiệt khá cao. Khí hậu của vùng tương đối điều hoà, ít có thiên tai, thích hợp cho việc phát triển cây trồng vật nuôi và điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình phát triển kinh tế.

- Thủy văn: Đông Nam Bộ có nhiều sông lớn như sông Đồng Nai là 1 trong 3 con sông lớn của Việt Nam, ngoài ra còn có sông Sài Gòn, sông Bé, sông Thị Vải cùng nhiều ghềnh, suối và hồ tự nhiên trong đó 2 hồ lớn được khách du lịch biết đến là hồ Trị An và hồ Dầu Tiếng và nguồn nước ngầm có trữ lượng khá lớn chủ yếu ở Biên Hòa – Long An, Hồ Chí Minh.

- Đây là nơi tập trung các cảng lớn như cảng Sài Gòn, cảng Cái Mép, cảng Thị Vải... Hệ thống sông ở đây có tiềm năng lớn về thủy điện (Trị An, Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Pu Mieng) và hồ chứa nước ngọt (hồ Dầu Tiếng: 1,58 tỷ m³ nước; hồ Trị An: 2,7 tỷ m³ nước; hồ Thác Mơ: 1,3 tỷ m³ nước...) có tác dụng cung cấp nước và điều hòa nguồn nước chống xâm mặn cho sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ...

- Bờ biển dài và là một trong những ngư trường trọng điểm của nước ta, ngoài ra là diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản lớn khoảng hàng nghìn ha.

- Đây là vùng có diện tích rừng ít nhất trong cả nước nhưng trong vùng hiện có 16 khu rừng đặc dụng phục vụ việc bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng như VQG Cát Tiên (83.143 ha), VQG Núi Chúa (29.865 ha), VQG Côn Đảo (19.831 ha), Khu BTTN Văn hóa Đồng Nai (64.752 ha), điều này chứng tỏ giá trị đa dạng sinh học trong vùng rất cao.

1.2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 05 tỉnh, thành phố là tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang và tỉnh Cà Mau với diện tích khoảng 36,4 ngàn km², dân số hơn 20 triệu người. mật độ dân số khoảng 560 người/km².

Là vùng nằm ở phần cuối của bán đảo Đông Dương, điểm cực Nam của tổ quốc. Trong vùng có nhiều đảo lớn như Thổ Chu, Phú Quốc... là vùng đặc quyền kinh tế giáp biển Đông và vịnh Thái Lan, nơi có tuyến hàng hải, hàng không quốc tế giữa Nam Á, Đông Nam Á và khu vực Thái Bình Dương.

- Địa hình: Đất đai tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 3 – 5 m, có khu vực chỉ cao 0,5 – 1 m so với mặt nước biển.

- Về khí hậu: Nền khí hậu có tính chất cận xích đạo được thể hiện rõ rệt. Nhiệt độ trung bình/năm 24 - 27°C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm thấp, ít có bão hoặc nhiễu loạn thời tiết. Có hai mùa rõ rệt, mùa mưa tập trung từ tháng 5 - 10, lượng mưa chiếm tới 99% tổng lượng mưa của cả năm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, hầu như không có mưa.

- Thủy văn: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng ở hạ lưu sông Mê Kông (sông Tiền và sông Hậu). Tổng lượng nước sông Cửu Long là 500 tỷ m³ (sông Tiền chiếm 79%, sông Hậu chiếm 21%). Chế độ thủy văn thay đổi theo mùa. Mùa mưa nước sông lớn vào tháng 9, tháng 10 làm ngập các vùng trũng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên. Về mùa khô, lượng nước giảm nhiều, làm cho thủy triều lấn sâu vào đồng bằng làm vùng đất ven biển bị nhiễm mặn nghiêm trọng.

Với chiều dài bờ biển 732 km với nhiều cửa sông và vịnh. Là vùng có trữ lượng hải sản lớn trên cả nước. Bên cạnh đó có các đảo, quần đảo có tiềm năng

kinh tế cao như đảo Thổ Chu, Phú Quốc...

- Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích rừng chiếm tỷ lệ thấp trên cả nước. Tuy nhiên, trong vùng hiện có 19 khu rừng đặc dụng như VQG Phú Quốc (29.135 ha), VQG Mũi Cà Mau (41.862 ha), VQG Thất Sơn (14.000 ha)...

2. Điều kiện kinh tế xã hội

GDP năm 2025 tăng trưởng khá với mức tăng ước đạt 8,02% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù chịu tác động bất lợi từ bão, mưa lũ, nhưng nhờ triển khai kịp thời các biện pháp ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai nên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì ở mức ổn định. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2025 ước tăng 3,48% so với năm trước, đóng góp 3,59% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 5,70% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,38%; ngành thủy sản tăng 4,41%, đóng góp 1,33%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp đạt mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2025 ước tăng 8,80% so với năm trước, đóng góp 35,15% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,97%, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2019-2025, tiếp tục là động lực tăng trưởng kinh tế, đóng góp 31,49%. Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,82%, đóng góp 0,60%. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,39%, đóng góp 2,94%. Ngành khai khoáng tăng 0,42%, đóng góp 0,13%. Ngành xây dựng tăng 9,62%, đóng góp 8,47%.

Các hoạt động thương mại, du lịch tăng cao, khách quốc tế đến Việt Nam năm 2025 cao nhất từ trước đến nay, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ năm 2025 ước tăng 8,62%, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 10,66% của năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn, đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế như: Bán buôn và bán lẻ tăng 8,52% so với năm trước, đóng góp 10,62%; ngành vận tải, kho bãi tăng 10,99%, đóng góp 8,69%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,82%, đóng góp 5,72%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,02%, đóng góp 3,34%.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,64%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,65%; khu vực dịch vụ chiếm 42,75%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,96% (Cơ cấu tương ứng của năm 2024 là 12,03%; 37,52%; 42,35%; 8,10%).

Về sử dụng GDP năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95% so với năm 2024; tích lũy tài sản tăng 8,68%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,12%.

Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 514 tỷ USD, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024 (476 tỷ USD). GDP bình quân đầu người năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 125,5 triệu đồng/người, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024 (4.700 USD).

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 245,0 triệu đồng/lao động (tương đương 9.809 USD/lao động, tăng 626 USD so với năm 2024); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 6,83% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2025 ước đạt 29,2%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với năm 2024), tăng trưởng kinh tế đạt khá, quy mô nền kinh tế được mở rộng.

2.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp

2.1.1. Sản xuất nông nghiệp

Giai đoạn 2021-2025, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt tăng từ 102,5 triệu đồng/ha năm 2021 lên 143,1 triệu đồng/ha năm 2025.

Trong giai đoạn 2021-2025, sản lượng cây có hạt nhìn chung duy trì ổn định ở mức cao, mặc dù diện tích gieo trồng có xu hướng giảm do chuyển đổi sang cây trồng giá trị kinh tế cao hơn, đạt 240,0 triệu tấn, giảm nhẹ so với giai đoạn 2016-2020 là 240,7 triệu tấn, đạt khoảng 99,7% so với giai đoạn trước. Trong đó sản lượng lúa đạt 217,01 triệu tấn, tăng nhẹ khoảng 0,91 triệu tấn so với giai đoạn 2016-2020, bình quân 43,4 triệu tấn/năm; sản lượng ngô có xu hướng giảm sút rõ rệt, sụt khoảng 3 triệu tấn so với giai đoạn 2016-2020, duy trì bình quân ở mức 4,4 - 4,5 triệu tấn/năm.

Bên cạnh đó, diện tích cây lâu năm giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng chậm lại và có xu hướng đi ngang so với giai đoạn 2016-2020, duy trì ổn định ở mức từ 2,18 đến 2,23 triệu ha. Thay vì mở rộng diện tích ô ạt, ngành nông nghiệp dịch chuyển trọng tâm sang tái canh, nâng cao năng suất và tối ưu hóa chất lượng sản phẩm. Dù diện tích tăng chậm, cây công nghiệp lâu năm ngày càng khẳng định vị thế độc tôn khi chiếm hơn 84% tổng diện tích cây công nghiệp cả nước trong giai đoạn 2021-2025 (tăng từ mức ~80% của giai đoạn trước). Ngược lại, nhóm cây công nghiệp hàng năm (như mía, lạc, đậu tương) bị thu hẹp diện tích liên tục.

Sản xuất nông nghiệp năm 2025 ghi nhận kết quả tích cực với sự chủ động phòng chống, ứng phó và hỗ trợ kịp thời của các cấp, các ngành, các địa phương trước ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ và dịch tả lợn châu Phi bùng phát trên diện rộng. Diện tích lúa cả năm 2025 ước đạt 7,13 triệu ha, giảm 1,1 nghìn ha so với năm 2024; năng suất lúa ước đạt 61,1 tạ/ha, tăng 0,1 tạ/ha; sản lượng ước đạt 43,5

triệu tấn, tăng 88,6 nghìn tấn. Sản lượng lương thực có hạt năm 2025 đạt 47,9 triệu tấn, tăng 96,4 nghìn tấn so với năm 2024, trong đó sản lượng ngô đạt 4,4 triệu tấn, tăng 7,8 nghìn tấn.

– *Lúa đông xuân*: Cả nước gieo trồng được gần 3,0 triệu ha, tăng 15,7 nghìn ha so với năm 2024; năng suất lúa đạt 68,6 tạ/ha, giảm 0,2 tạ/ha; sản lượng đạt 20,4 triệu tấn, tăng 32,1 nghìn tấn.

– *Lúa hè thu*: Diện tích gieo trồng lúa hè thu cả nước đạt gần 1,9 triệu ha, giảm 10,8 nghìn ha so với năm 2024; năng suất lúa ước đạt 57,4 tạ/ha, giảm 1,0 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 10,9 triệu tấn, giảm 269,1 nghìn tấn.

– *Lúa thu đông*: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Tây Ninh gieo trồng 716,6 nghìn ha lúa thu đông, giảm 1,3 nghìn ha so với vụ thu đông năm trước; năng suất ước đạt 58,7 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; sản lượng ước đạt 4,21 triệu tấn, tăng 12,5 nghìn tấn.

– *Lúa mùa*: Diện tích gieo trồng lúa mùa cả nước ước đạt 1,5 triệu ha, giảm 4,6 nghìn ha so với năm 2024; năng suất ước đạt 52,4 tạ/ha, tăng 2,2 tạ/ha; sản lượng ước đạt 8,07 triệu tấn, tăng 314,8 nghìn tấn.

– *Cây hằng năm*: Diện tích gieo trồng một số cây hoa màu như ngô, khoai lang, lạc, đậu tương giảm so với năm trước do hiệu quả kinh tế không cao, nông dân thu hẹp sản xuất để tập trung trồng rau hoặc chuyển sang trồng cây ăn quả, cây làm thức ăn chăn nuôi, thực hiện kinh tế nông nghiệp tuần hoàn.

– *Cây lâu năm*: Sản xuất cây lâu năm năm 2025 đạt khá so với năm trước, trong đó: Nhóm cây công nghiệp lâu năm đạt 2.195,8 nghìn ha, tăng 0,5%; nhóm cây ăn quả đạt 1.311,3 nghìn ha, tăng 0,4%.

– *Chăn nuôi*: Chăn nuôi trâu, bò trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm. Chăn nuôi lợn trong 6 tháng đầu năm tương đối thuận lợi nhưng từ quý III/2025 dịch tả lợn châu Phi bùng phát làm tổng đàn giảm mạnh. Tuy vậy, nhiều doanh nghiệp và trang trại quy mô lớn tiếp tục duy trì sản xuất ổn định và mở rộng đầu tư, một số địa phương có tổng đàn lợn tăng góp phần bù đắp một phần sụt giảm. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định.

2.1.2. Sản xuất lâm nghiệp

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc giai đoạn 2021–2025 cơ bản được giữ ổn định ở mức trên 42%, hoàn thành mục tiêu của Chính phủ Việt Nam và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021–2025.

- Diện tích rừng trồng mới tập trung giai đoạn 2021-2025 đạt 1.487 nghìn ha, bình quân 297,4 nghìn ha/năm, trồng cây phân tán đạt bình quân 114,6 triệu cây/năm.

- Trong giai đoạn 2021-2025, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung

toàn quốc đạt bình quân khoảng 21,6 triệu m³/năm, tăng gấp 1,3 - 1,4 lần so với giai đoạn 2016-2020, từ 21 triệu m³ năm 2021 lên 32,8 triệu m³ năm 2025. Bên cạnh rừng trồng tập trung, sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán và cao su tái canh ước đạt khoảng 8 - 10 triệu m³.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ năm 2025 đạt 17,2 tỷ USD, cao hơn khoảng 3,1 tỷ USD và tăng gần 22% so với năm 2021, đóng góp 24,5% tổng giá trị xuất khẩu ngành nông nghiệp, chếm khoảng 3,63% tổng giá trị xuất khẩu của quốc gia; giá trị xuất siêu đạt trên 14,5 tỷ USD.

- Năm 2025, tổng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng toàn quốc đạt khoảng 3.940 tỷ đồng, vượt 19% kế hoạch và là mức kỷ lục từ trước đến nay. Nguồn lực này giúp hỗ trợ trực tiếp cho việc quản lý và bảo vệ khoảng 7,45 triệu ha rừng, tương đương với 53,53% tổng diện tích rừng toàn quốc.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp ước đạt 5,6–5,8%, tương đương 103% kế hoạch, tiếp tục nằm trong nhóm ngành có mức tăng trưởng cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng có nhiều chuyển biến tích cực; tình trạng vi phạm pháp luật về lâm nghiệp được kiểm chế. So với năm 2024, số vụ vi phạm quy định pháp luật về lĩnh vực lâm nghiệp giảm 535 vụ (giảm 13,8%), còn 3.347 vụ vi phạm; diện tích rừng bị tác động giảm 85 ha (giảm 10,6%), còn 801 ha. Số vụ cháy rừng giảm 52 vụ (giảm 22%), còn 236 vụ với khoảng 32,36 ha rừng bị tác động giảm 67,3 ha (giảm 9,97%). Đây là kết quả trực tiếp của việc chỉ đạo điều hành quyết liệt, sự phối hợp liên ngành chặt chẽ, sự vào cuộc quyết liệt của các cấp chính quyền địa phương.

Công tác phát triển rừng tiếp tục được quan tâm và huy động sự tham gia của toàn xã hội. Cả nước đã trồng được 284.646 ha rừng đạt 109,5% kế hoạch năm, tăng 10,1% so với năm 2024, trong đó đã trồng 7.424 ha rừng phòng hộ, 9768 ha rừng đặc dụng và 276.244 ha rừng sản xuất.

Diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng đạt gần 120.000 ha (đạt 122% kế hoạch năm 2025), nâng tổng số diện tích rừng có chỉ rừng của cả nước ước đạt 730.000 ha (đạt 146% mục tiêu đến hết năm 2025 là 500.000 ha rừng được cấp chứng chỉ QLRBV). Từ rừng trồng tập trung cũng đã cung cấp khoảng 24,6 triệu m³ gỗ nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước và xuất khẩu.

Giá trị xuất khẩu lâm sản tiếp tục là điểm sáng của ngành, duy trì tăng trưởng trong bối cảnh các thị trường lớn siết chặt yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và gia tăng rào cản thương mại. Giá trị xuất khẩu lâm sản ước đạt khoảng 18,3 – 18,5 tỷ USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 6,6% so với năm 2024. Xuất siêu: Ước đạt 14,87 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2024.

2.3. Về xã hội

2.3.1. Dân số, lao động và việc làm

- Quy mô dân số: Theo Cục Thống kê Việt Nam, dân số cả nước năm 2025 là 102,3 triệu người, tăng khoảng 4,72 triệu người so với quy mô 97,58 triệu người của năm 2020. Dân số Việt Nam chiếm 1,25% dân số thế giới và đứng thứ 16 trên thế giới với mật độ 309 người/km². Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 duy trì ở mức dưới 1%/năm (dao động trung bình khoảng 0,95% - 0,99%). Con số này giảm mạnh so với mức 1,14% của năm 2020 và mức 1,22% của giai đoạn trước đó. Năm 2025 dân số thành thị là 39,4 triệu người, chiếm 38,6% dân số; dân số nông thôn 62,9 triệu người, chiếm 61,4% dân số. Năm 2025, tuổi thọ trung bình là 74,7 tuổi, tăng 1,0 tuổi so với năm 2020, trong đó nam giới là 71,3 tuổi; nữ giới là 77,3 tuổi.

- Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,5 triệu người, giảm khoảng 1,1 triệu người so với mức 54,6 triệu người của năm 2020 do tác động của dịch Covid-19 nhưng đang phục hồi dần trong những năm gần đây. Nguồn nhân lực đã qua đào tạo được cấp bằng, chứng chỉ năm 2025 đạt 29,2%, tăng 5,1% so với mức 24,1% của năm 2020. Trong đó ở thành thị 41%, ở nông thôn 21,3%; tỷ lệ dân số đã qua đào tạo từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất: Từ đại học trở lên khoảng 12,0% - 12,5%; cao đẳng từ 3,8% - 4,0%; trung cấp từ 4,0% - 4,2%; sơ cấp khoảng 8,5% - 9,0%; không có chuyên môn kỹ thuật 70,8%.

- Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của Việt Nam biến động mạnh dưới tác động của đại dịch COVID-19, sau đó nhanh chóng phục hồi và duy trì ổn định ở mức thấp quanh mốc 2,2% – 2,3%. Năm 2021 (Đỉnh lịch sử): Đợt dịch thứ 4 bùng phát khốc liệt đẩy tỷ lệ thất nghiệp chạm mốc 3,22% mức cao nhất trong nhiều thập kỷ. Chuỗi cung ứng bị đứt gãy buộc hàng loạt nhà máy đóng cửa, đẩy tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị lên tới 4,42%. Giai đoạn 2022 - 2024 phục hồi và ổn định vĩ mô.

- Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2025 đạt khoảng 13,5 triệu người, chiếm 25,7% tổng số lao động có việc làm của nền kinh tế, giảm 3,4% so với năm 2021. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 26,1% năm 2021 lên 29,2% năm 2025, (tăng 3,1%).

- Dân tộc: Cả nước hiện có 54 dân tộc anh em, trong đó Dân tộc Kinh chiếm 85,73%, Tày 1,89%, Thái 1,81%, Mường 1,48%, H'mong 1,41%, Khmer 1,37%... còn lại là các dân tộc khác.

2.3.2. Thu nhập

- Năm 2025, thu nhập bình quân/người/tháng theo giá hiện hành đạt 5,9 triệu đồng, tăng 40% so với năm 2021 (4,2 triệu đồng). Thu nhập khu vực thành thị ước

khoảng 7,0 triệu đồng/người/tháng, cao hơn đáng kể so với khu vực nông thôn khoảng 4,6 triệu đồng/người/tháng (hơn 1,5 lần); tuy nhiên chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực tiếp tục được thu hẹp so với các năm trước.

- Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (hộ nghèo + hộ cận nghèo) năm 2025⁵ của cả nước 2,95%, giảm 4,15 điểm phần trăm, tương đương giảm khoảng 58% so với năm 2021. Tỷ lệ nghèo đa chiều tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (4%-5%), trong khi khu vực thành thị duy trì ở mức rất thấp, phản ánh hiệu quả của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và sự cải thiện điều kiện sống của người dân giai đoạn 2021–2025.

2.4. Các vùng

2.4.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Năm 2025, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng trưởng GRDP ước đạt 8,53%, đóng góp 7,77% vào tăng trưởng chung của cả nước. Kết quả này cho thấy các địa phương trong vùng Thái Nguyên, Phú Thọ, Lào Cai... đã và đang nỗ lực khai thác tiềm năng về công nghiệp chế biến, năng lượng, nông, lâm nghiệp và kinh tế cửa khẩu, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các vùng khác trên cả nước. Kinh tế của vùng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, đồng thời phát huy lợi thế về nông nghiệp hàng hóa, lâm nghiệp, thủy điện, kinh tế cửa khẩu và du lịch sinh thái. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, năng lượng và chuyển đổi số tiếp tục được đầu tư, góp phần tăng cường liên kết vùng và kết nối với vùng Đồng bằng sông Hồng cũng như các tỉnh biên giới.

- Dân số toàn vùng khoảng 12,6 triệu người, chiếm khoảng 12,4% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình khoảng 136 người/km², thấp hơn mức bình quân cả nước. Đây là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc anh em, tạo nên sự đa dạng về văn hóa và nguồn nhân lực. Lao động khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ lớn, song chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao thông qua các chương trình đào tạo nghề, phát triển giáo dục và chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 3,8 triệu đồng/người/tháng. Công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế lâm nghiệp và bảo vệ rừng tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần cải thiện đời sống người dân, nhất là tại các khu vực vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.4.2. Vùng đồng bằng sông Hồng

- Năm 2025, Vùng đồng bằng sông Hồng tiếp tục giữ vai trò là vùng động lực tăng trưởng quan trọng của cả nước. Tốc độ tăng GRDP ước đạt 9,74% cao

⁵ https://www.vietnamplus.vn/cong-bo-ket-qua-ra-soat-ho-ngheo-ho-can-ngheo-tren-ca-nuoc-nam-2025-post1099218.vnp?utm_source=chatgpt.com

hơn mức tăng trưởng chung, đóng góp tới 36,41% vào tăng trưởng chung của cả nước, cao nhất trong các vùng. Kết quả này cho thấy vai trò nổi bật của các trung tâm kinh tế lớn, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ hiện đại, cùng với hiệu quả lan tỏa từ các địa phương đầu tàu như Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, logistics và chuyển đổi số được đầu tư đồng bộ, tạo động lực tăng trưởng và liên kết vùng.

- Dân số toàn vùng khoảng 24,7 triệu người, chiếm khoảng 24,4% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình khoảng 1.126 người/km², cao nhất cả nước. Vùng có chất lượng nguồn nhân lực thuộc nhóm dẫn đầu cả nước, tỷ lệ lao động qua đào tạo cao và đang tiếp tục tăng.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 6,2 triệu đồng/người/tháng. Đời sống người dân tiếp tục được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo duy trì ở mức rất thấp.

Với lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực chất lượng cao, hệ thống hạ tầng phát triển và khả năng thu hút đầu tư lớn, vùng Đồng bằng sông Hồng giữ vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế của cả nước.

2.4.3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Năm 2025, Vùng Bắc Trung Bộ ghi nhận mức tăng GRDP ước đạt 8,37%, đóng góp 6,47% vào tăng trưởng chung. Tăng trưởng của vùng chủ yếu đến từ công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, cùng với sự phục hồi của du lịch và dịch vụ, góp phần nâng cao vai trò của vùng trong cơ cấu kinh tế quốc gia, trong đó các địa phương tiêu biểu là Thanh Hóa, Nghệ An.... Kinh tế vùng tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo, luyện kim, năng lượng, logistics và du lịch ven biển là các ngành động lực chủ yếu. Hệ thống khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp và hạ tầng giao thông trục Bắc – Nam tiếp tục được đầu tư, tạo động lực thúc đẩy liên kết vùng.

- Dân số toàn vùng khoảng 11,3 triệu người, chiếm khoảng 11,2% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình khoảng 221 người/km², phân bố không đồng đều giữa khu vực đồng bằng ven biển và miền núi phía Tây. Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống cần cù, đang chuyển dịch mạnh sang công nghiệp và dịch vụ.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 4,3–4,6 triệu đồng/người/tháng. Công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và phát triển sinh kế vùng khó khăn tiếp tục đạt kết quả tích cực, nhất là tại các khu vực miền núi, biên giới và vùng ven biển chịu ảnh hưởng thiên tai.

2.4.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Năm 2025, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển, năng lượng tái tạo, nông nghiệp

công nghệ cao và du lịch. Quy mô GRDP của vùng ước đạt trên 1,7 triệu tỷ đồng, đóng góp khoảng 16–18% GDP cả nước. GRDP bình quân đầu người đạt trên 90 triệu đồng/người/năm, cao hơn đáng kể so với mức khoảng 65–70 triệu đồng/người/năm của năm 2020. Điều này cho thấy quy mô nền kinh tế và năng suất lao động của vùng đã có sự cải thiện rõ rệt, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển với các vùng kinh tế động lực của cả nước.

- Về tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2025, các địa phương trong vùng có sự khác biệt khá rõ. Quảng Ngãi đạt mức tăng trưởng cao nhất với 10,02%, tiếp đến là thành phố Đà Nẵng đạt 9,18%, đều cao hơn mức tăng trưởng GDP cả nước (8,02%). Trong khi đó, Khánh Hòa đạt 7,11%, Gia Lai 7,2%, Đắk Lắk 6,68% và Lâm Đồng 6,42%. So với năm 2020 - thời điểm chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 - tăng trưởng kinh tế của các địa phương đã phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt tại các trung tâm công nghiệp, dịch vụ và du lịch. Công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, du lịch - dịch vụ và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiếp tục là những động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng.

- Dân số toàn vùng khoảng 16 triệu người, chiếm gần 16% dân số cả nước. Mật độ dân số phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại các đô thị ven biển như Đà Nẵng, Nha Trang và các trung tâm kinh tế lớn; trong khi khu vực Tây Nguyên vẫn có mật độ dân số thấp hơn mức bình quân quốc gia. So với năm 2020, quy mô dân số tăng không lớn, tuy nhiên tỷ lệ dân số đô thị và lao động phi nông nghiệp có xu hướng gia tăng, phản ánh quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trong vùng.

- Mức sống dân cư tiếp tục được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 5,5–6,0 triệu đồng/người/tháng, tăng đáng kể so với mức khoảng 4,0–4,5 triệu đồng/người/tháng năm 2020. Hệ thống kết cấu hạ tầng, dịch vụ giáo dục, y tế và các chính sách an sinh xã hội từng bước được nâng cao, góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân. Tuy nhiên, mức sống giữa các khu vực vẫn còn chênh lệch, đặc biệt giữa các đô thị ven biển phát triển và vùng sâu, vùng xa thuộc khu vực Tây Nguyên.

Qua đây nhận thấy năm 2025, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã có bước phát triển rõ nét so với năm 2020 trên hầu hết các mặt về quy mô kinh tế, thu nhập và chất lượng đời sống dân cư. Tăng trưởng kinh tế phục hồi

mạnh sau đại dịch, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, phát huy hiệu quả các lợi thế về kinh tế biển, du lịch, năng lượng tái tạo và nông nghiệp công nghệ cao. Tuy nhiên, sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các địa phương và giữa khu vực ven biển với Tây Nguyên vẫn còn khá rõ, đòi hỏi tiếp tục tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy liên kết vùng để phát triển bền vững trong thời gian tới.

2.4.5. Vùng Đông Nam Bộ

- Năm 2025, vùng Đông Nam Bộ tiếp tục là vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước, giữ vai trò đầu tàu tăng trưởng và là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, thương mại, tài chính và logistics của Việt Nam. Vùng đóng góp khoảng 33% GDP quốc gia, tập trung các cực tăng trưởng lớn gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Tây Ninh sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025. So với năm 2020, quy mô nền kinh tế của vùng tiếp tục được mở rộng, khẳng định vị thế là vùng kinh tế trọng điểm và có sức lan tỏa lớn nhất đối với tăng trưởng kinh tế cả nước.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng tiếp tục duy trì ở mức cao. Năm 2025, GRDP của Thành phố Hồ Chí Minh tăng khoảng 7,53%; Đồng Nai tăng 9,63%; Tây Ninh tăng 9,52%. Trong đó, Đồng Nai và Tây Ninh có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng GDP bình quân của cả nước (8,02%), trong khi Thành phố Hồ Chí Minh duy trì mức tăng trưởng ổn định trên nền quy mô kinh tế lớn nhất cả nước. So với năm 2020, thời điểm nền kinh tế chịu tác động của đại dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế của vùng đã phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ, logistics và thu hút đầu tư trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Dân số toàn vùng đạt khoảng trên 21 triệu người, chiếm hơn 20% dân số cả nước. Mật độ dân số thuộc nhóm cao nhất Việt Nam, tập trung chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị công nghiệp lớn. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đạt trên 70%, cao nhất cả nước, tạo nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu dùng quy mô lớn. So với năm 2020, dân số tiếp tục gia tăng cơ học do quá trình đô thị hóa và thu hút lao động từ các vùng khác, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nhưng cũng tạo áp lực đối với hạ tầng đô thị và các dịch vụ xã hội.

- Mức sống dân cư thuộc nhóm cao nhất cả nước. Thu nhập bình quân đầu người của vùng cao hơn khoảng 1,5 lần mức bình quân quốc gia; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, dịch vụ giáo dục, y tế và chất lượng sống tiếp tục được cải thiện. So với năm 2020, thu nhập và điều kiện sống của người dân được nâng lên đáng kể, phản ánh hiệu quả của quá trình phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và mở rộng việc làm. Đây tiếp tục là vùng có sức hấp dẫn lớn đối với lao động, chuyên gia và các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Như vậy, thời điểm năm 2025, Đông Nam Bộ tiếp tục khẳng định vai trò là đầu tàu kinh tế của cả nước với quy mô kinh tế, tốc độ tăng trưởng, mức độ đô thị hóa và thu nhập dân cư cao nhất Việt Nam. So với năm 2020, vùng đã phục hồi và phát triển mạnh mẽ sau đại dịch Covid-19, duy trì lợi thế vượt trội về công nghiệp, dịch vụ, logistics và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, quá trình tăng trưởng nhanh cũng đặt ra những thách thức về quá tải hạ tầng, gia tăng dân số cơ học, ô nhiễm môi trường và yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững và có khả năng cạnh tranh cao trong giai đoạn tới.

2.4.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long

- Năm 2025, Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, thủy sản và xuất khẩu lương thực của cả nước. GRDP của vùng chiếm khoảng 12,2% GDP quốc gia, đóng góp 8,39% vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn là khu vực kinh tế chủ đạo, đồng thời công nghiệp chế biến và dịch vụ tiếp tục có sự phát triển tích cực. So với năm 2020, quy mô kinh tế của vùng đã tăng đáng kể, khẳng định vai trò là trung tâm sản xuất lương thực, thực phẩm và thủy sản lớn nhất cả nước, góp phần quan trọng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và thúc đẩy xuất khẩu.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng năm 2025 ước đạt khoảng 7,24%, thấp hơn mức tăng GDP bình quân cả nước (8,02%) nhưng tiếp tục duy trì xu hướng phục hồi và phát triển ổn định. Một số địa phương đạt mức tăng trưởng cao như An Giang (8,39%), Đồng Tháp, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của toàn vùng. So với năm 2020, khi tăng trưởng kinh tế chịu tác động của đại dịch Covid-19, hạn hán và xâm nhập mặn, nền kinh tế của vùng đã phục hồi tích cực hơn, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, thủy sản và dịch vụ.

- Dân số toàn vùng khoảng 18 triệu người, chiếm gần 18% dân số cả nước. Mật độ dân số thuộc nhóm cao của cả nước, nguồn lao động dồi dào, tuy nhiên xu hướng di cư lao động đến các trung tâm công nghiệp lớn vẫn diễn ra khá mạnh. So với năm 2020, quy mô dân số không có nhiều biến động, song tình trạng dịch chuyển lao động từ khu vực nông thôn đến các vùng kinh tế phát triển hơn vẫn là một thách thức đối với phát triển nguồn nhân lực và cơ cấu dân số của vùng.

- Mức sống dân cư tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng qua các năm nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. An sinh xã hội, giảm nghèo và phát triển nông thôn tiếp tục được quan tâm, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong vùng. So với năm 2020, thu nhập và điều kiện sống của người dân đã được cải thiện đáng kể nhờ tăng trưởng kinh tế, phát triển kết cấu hạ tầng và các chương trình xây dựng nông thôn mới, tuy nhiên mức sống giữa vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các vùng kinh tế động lực vẫn còn khoảng cách nhất định.

Năm 2025, Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục giữ vai trò chiến lược đối với phát triển nông nghiệp, thủy sản và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. So với năm 2020, quy mô kinh tế, thu nhập và chất lượng đời sống dân cư đều được cải thiện, cho thấy sự phục hồi và phát triển tích cực của vùng sau giai đoạn chịu nhiều tác động từ dịch bệnh và biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp hơn mức bình quân cả nước; tình trạng di cư lao động, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển và những thách thức từ biến đổi khí hậu tiếp tục là những vấn đề lớn cần được quan tâm nhằm bảo đảm phát triển bền vững trong thời gian tới.

3. Hiện trạng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

3.1. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp

Đến năm 2025, diện tích đất lâm nghiệp toàn quốc là 15.581,06 nghìn ha⁶ chiếm 50,4% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

Bảng 02: Diện tích đất lâm nghiệp và diện tích rừng toàn quốc năm 2025

ĐVT: 1.000 ha

⁶ Số liệu này được tính dựa trên kết quả về Hiện trạng đất lâm nghiệp năm 2024 theo số liệu kết quả kiểm kê đất đai 2024 là 15.539,3 nghìn ha (QĐ số 456/QĐ-BNNMT ngày 03/02/2026); hiện trạng rừng 2025 là 14.971,55 nghìn ha (QĐ số 1106/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2026); hiện trạng đất lâm nghiệp theo báo cáo về diễn biến rừng của các tỉnh cộng lên cả nước là 16.580,75 nghìn ha. Số liệu chênh lệch này do các nguyên nhân sau:

- Đất có cây gỗ tái sinh và các diện tích khác nằm trong khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ như núi đá hoặc đất sỏi mòn trơ sỏi đá, đất dốc, đất nước, kênh rạch, sông, hồ, đầm...đất khác; đất mới khai thác rừng trồng nhưng chưa trồng lại, đất trồng đã tái sinh thành rừng tự nhiên đã đưa vào đất lâm nghiệp nhưng thống kê đất đai chưa cập nhật kịp thời

- Ranh giới quy hoạch 3 loại rừng của một số tỉnh còn chưa cập nhật theo quy hoạch sử dụng đất, công tác điều tra kiểm kê rừng chưa hoàn thành nên chưa đồng bộ được quy hoạch sử dụng đất và quản lý 03 loại rừng.

Loại đất, loài rừng	Tổng cộng năm 2020	Tổng cộng năm 2025	Trong đất quy hoạch cho lâm nghiệp				Rừng trên đất khác
			Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. Diện tích có rừng	14.676,82	14.971,55	13.965,55	2.251,99	4.690,41	7.023,15	1.006,01
1. Rừng tự nhiên	10.279,19	10.079,37	9.903,94	2.156,56	4.056,35	3.691,03	175,42
2. Rừng trồng khép tán	3.640,37	3.949,02	3.219,09	86,73	546,6	2.585,75	729,92
3. Rừng mới trồng	757,26	943,17	842,51	8,69	87,45	746,37	100,66
II. Diện tích chưa có rừng	1.671,69	1.615,52	1.615,52	104,65	479,66	1.031,21	
1. Diện tích có cây gỗ tái sinh	423,98	510,02	510,02	31,51	180,23	298,28	
2. Diện tích khác	1.247,71	1.105,50	1.105,50	73,14	299,43	732,93	
Tổng đất lâm nghiệp		16.587,07	15.581,06⁷	2.356,64	5.170,07	8.054,36	
Tỷ lệ che phủ		42,03					

Theo số liệu hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025, tổng diện tích rừng của Việt Nam đạt khoảng 14,97 triệu ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,03%. Trong đó, diện tích rừng nằm trong quy hoạch lâm nghiệp là 13,97 triệu ha, còn lại khoảng 1,006 triệu ha là rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

- Diện tích rừng là 14.971,56 nghìn ha, gồm: Rừng tự nhiên 10.079,37 nghìn ha, chiếm 67,3% diện tích đất có rừng; rừng trồng 4.892,19 nghìn ha (đã thành rừng 3.949,02 nghìn ha và đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng 943,17 nghìn ha), chiếm 32,7% tổng diện tích rừng. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ rừng là 14.028,39 nghìn ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,03%.

Diện tích rừng cả nước năm 2025 tăng 294,74 nghìn ha so với năm 2020 (tăng 2,0%), trong đó, rừng tự nhiên giảm (-199,82 nghìn ha), rừng trồng (bao gồm cả diện tích mới trồng) tăng 494,56 nghìn ha. Tỷ lệ che phủ rừng tăng từ 42,01% lên 42,03% (tăng 0,02%). Diện tích rừng cả nước tiếp tục tăng, cho thấy công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và phục hồi rừng đạt kết quả tích cực. Tuy nhiên, rừng tự nhiên giảm gần 200 nghìn ha là vấn đề đáng lo ngại, phản ánh áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thiên tai, suy thoái rừng và chất lượng rừng tự nhiên tiếp tục bị ảnh hưởng. Tăng trưởng diện tích rừng chủ yếu đến từ rừng trồng, đặc biệt là rừng sản xuất phục vụ nguyên liệu chế biến gỗ và xuất khẩu lâm sản. Diện tích đất chưa có rừng giảm cho thấy hiệu quả của các chương trình phục hồi rừng và sử dụng đất lâm nghiệp. Cơ cấu lâm nghiệp đang chuyển mạnh theo hướng kinh tế lâm nghiệp, trong khi chức năng sinh thái và bảo tồn của rừng

⁷ Số liệu từ diễn biến rừng 2025 và và thống kê đất đai 2025 còn có sự chênh lệch:

- 02 tỉnh có diện tích rừng đặc dụng lớn hơn diện tích đất rừng đặc dụng là Quảng Ninh (1.258,35 ha), Gia Lai (17.534,01 ha);

- 05 tỉnh có diện tích rừng phòng hộ lớn hơn diện tích đất rừng phòng hộ: Tuyên Quang (1.055,67 ha), Lạng Sơn (3.334,64 ha), Đồng Tháp (703,03 ha), Hà Nội (56,69 ha), Cần Thơ (1.529 ha);

- 02 tỉnh có diện tích rừng sản xuất lớn hơn diện tích đất rừng sản xuất: Quảng Ngãi (6.048,46 ha), Cần Thơ (60,55 ha).

tự nhiên chịu nhiều sức ép.

- Trong tổng số diện tích đất lâm nghiệp có 510,02 nghìn ha có khả năng nuôi tái sinh phục hồi rừng tự nhiên; 1.105,5 nghìn ha các diện tích đất khác gồm: diện tích đất đồi núi quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp, diện tích rừng trồng mới khai thác chưa trồng lại rừng, diện tích núi đá không có rừng nằm xen kẽ trong khu lâm nghiệp, diện tích đất đồi núi chưa sử dụng và đất sông, suối, kênh rạch, mặt nước, bãi triều, đất ngập nước.. trong các khu rừng.

- Trong tổng số diện tích đất có rừng 14.971,55 ha năm 2025, có 1.006,01 nghìn ha rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp (rừng tự nhiên 175,42 nghìn ha, rừng trồng 830,59 nghìn ha) chiếm 6,7% tổng diện tích rừng của cả nước. Đây là các diện tích rừng thuộc quy hoạch đất quốc phòng, an ninh và khoảng 820 ngàn ha là các diện tích vườn rừng, cây lấy gỗ trồng trên đất khác⁸.

- Đất rừng đặc dụng: Tổng diện tích 2.356,64 nghìn ha, trong đó diện tích rừng là 2.251,99 nghìn ha (rừng tự nhiên 2.156,56 nghìn ha, rừng trồng 95,43 nghìn ha), chiếm 95,5% tổng diện tích đất rừng đặc dụng, 16,1% tổng diện tích rừng cả nước; tập trung nhiều ở vùng Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, vùng Bắc Trung bộ, vùng Trung du và miền núi phía Bắc. So với năm 2020, diện tích đất rừng đặc dụng tăng 28,27 nghìn ha, tương đương tăng 1,21%, trong đó rừng tự nhiên tăng 75,14 nghìn ha, rừng trồng tăng 3,62 nghìn ha, tương đương tăng 3,92%.

- Đất rừng phòng hộ: Tổng diện tích 5.170,07 nghìn ha, trong đó diện tích rừng là 4.690,41 nghìn ha (rừng tự nhiên 4.056,35 nghìn ha, rừng trồng 634,05 nghìn ha), chiếm 90,6% tổng diện tích đất rừng phòng hộ, 33,6% tổng diện tích rừng cả nước; tập trung nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên và vùng Bắc Trung bộ. So với năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ giảm khoảng 341,75 nghìn ha, tương đương giảm khoảng 6,20%, trong đó rừng tự nhiên giảm (-14,17 nghìn ha), rừng trồng tăng 19,07 nghìn ha.

- Đất rừng sản xuất: Tổng diện tích 8.054,36 nghìn ha, trong đó diện tích rừng là 7.023,15 nghìn ha (rừng tự nhiên 3.691,03 nghìn ha, rừng trồng 3.332,12 nghìn ha), chiếm 87,3% tổng diện tích đất rừng sản xuất, 50,3% tổng diện tích rừng cả nước; tập trung nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải miền Trung

⁸ Theo đánh giá sơ bộ của nhóm tư vấn trong quá trình thực hiện điều tra tài nguyên rừng trên phạm vi toàn quốc và các tài liệu liên quan thì 1ha trồng keo đem lại thu nhập ròng khoảng trên 15 triệu đồng/năm, nếu chỉ trồng rừng thì thu nhập thấp. Lao động ở các địa phương có xu hướng chuyển sang làm việc tại các khu/cụm công nghiệp nên trồng rừng và đi làm tại các khu/cụm công nghiệp là phương án tổ chức sản xuất hiệu quả của các hộ nông nghiệp do có nguồn thu từ lương (khoảng 100 triệu/năm/lao động) và thu từ tiền tạm ứng lao động để trồng rừng trên đất lâm nghiệp, vườn rừng, đất khác (khoảng 15 triệu/ha/năm). Ví dụ tại tỉnh Bắc Ninh là nơi phát triển nhất cả nước về cây ăn quả nhưng vẫn có 17,4 nghìn ha rừng trồng trên vườn rừng và đất khác vì các hộ gia đình này nhận thấy tổng thu nhập theo mô hình tạm ứng lao động để trồng rừng và lao động chính đi làm tại các khu/cụm công nghiệp sẽ cho tổng thu nhập cao hơn.

và Tây Nguyên, Bắc Trung bộ. So với năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất giảm (-453,97 nghìn ha), tương đương giảm -5,34%; rừng tự nhiên giảm - 436,21 nghìn ha; rừng trồng giảm -358,72 nghìn ha; do chuyển loại sang rừng đặc dụng và rừng phòng hộ; do cháy, phá và chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp theo vùng

Diện tích rừng, đất lâm nghiệp phân chia theo vùng, cụ thể như sau:

Bảng 03: Diện tích đất lâm nghiệp và diện tích rừng năm 2025 theo vùng

ĐVT: 1.000 ha

T T	Vùng	Tổng năm 2020		Tổng năm 2025		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất		Rừng trên đất khác
		Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng	Tổng	Có rừng	
	Toàn quốc	16.348,50	14.676,82	16.587,07 ⁹	14.971,55	2.356,64	2.251,99	5.170,07	4.690,41	8.054,36	7.023,15	1.006,01
1	Vùng TD&MNPB	6.074,95	5.200,07	6.041,23	5.384,86	537,01	499,10	2.123,48	1.921,88	3.068,35	2.651,48	312,39
2	Vùng ĐBSH	651,68	614,32	672,58	617,30	79,02	76,39	178,00	158,01	376,66	344,01	38,89
3	Vùng BTB	3.364,43	3.126,70	3.578,48	3.194,15	635,87	615,97	972,25	866,07	1.828,62	1.570,38	141,74
4	Vùng DHNTB&TN	5.453,99	5.005,39	5.464,31	5.060,59	845,67	817,88	1.649,59	1.525,23	2.490,43	2.238,85	478,62
5	Vùng ĐNB	531,80	502,72	538,67	493,63	185,56	178,25	157,22	147,02	178,89	151,37	17,00
6	Vùng ĐBSCL	271,65	227,62	291,81	221,02	73,49	64,39	89,53	72,19	111,42	67,06	17,38

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 6.041,23 nghìn ha diện tích rừng và đất lâm nghiệp, là vùng có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất cả nước chiếm 36,4% tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc, trong đó diện tích đất rừng phòng hộ và đặc dụng 2.660,49 nghìn ha, chiếm 44,3% diện tích đất lâm nghiệp vùng, thấp hơn trung bình cả nước khoảng 1,34%. Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng khu vực Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu thuộc lưu vực phòng hộ đầu nguồn sông Hồng và sông Đà. Diện tích rừng toàn vùng năm 2025 là 5.384,86 nghìn ha, tăng 184,79 nghìn ha so với năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,62%, tăng 1,40% sau 05 năm. Diện tích tăng chủ yếu thuộc diện tích rừng trồng và một phần diện tích được khoanh nuôi tái sinh tự nhiên phục hồi thành rừng chưa có trữ lượng. Trong vùng có 312,39 nghìn ha rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có 672,58 nghìn ha rừng và đất lâm nghiệp, diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 257,02 nghìn ha, chiếm 38,21% tổng diện tích đất lâm nghiệp vùng. Diện tích toàn vùng rừng năm 2025 là 617,30 nghìn ha, tăng 2,98 nghìn ha so với năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 21,16%, giảm 2,45% sau 05 năm. Nguyên nhân diện tích rừng giảm chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khai thác rừng trồng nhưng chưa trồng lại. Trong vùng có 38,89 nghìn ha rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

⁹ Diện tích này bao gồm cả 1.006 nghìn ha rừng nằm ngoài đất lâm nghiệp

- Vùng Bắc Trung bộ có 3.578,48 nghìn ha rừng và đất lâm nghiệp, là vùng có diện tích đất lâm nghiệp đứng thứ ba trong cả nước, chiếm 21,6% tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn quốc. Diện tích đất rừng phòng hộ, đặc dụng 1.608,12 nghìn ha (chiếm 44,94% diện tích đất lâm nghiệp vùng); diện tích đất rừng sản xuất 1.828,62 nghìn ha (chiếm 55,06% diện tích đất lâm nghiệp của vùng). Diện tích rừng toàn vùng năm 2025 là 3.194,15 nghìn ha, tăng 67,45 nghìn ha so với năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng đạt 57,48%, tăng 0,11% sau 05 năm. Diện tích rừng tăng lên chủ yếu do khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên và trồng rừng sản xuất. Trong vùng có 141,74 nghìn ha rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có 5.464,31 nghìn ha rừng và đất lâm nghiệp, chiếm 32,9% tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn quốc, đứng thứ hai trên cả nước. Diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 2.495,06 nghìn ha (chiếm 45,66% tổng diện tích đất lâm nghiệp của cả vùng). Diện tích đất rừng sản xuất 2.490,43 nghìn ha (chiếm 54,34% tổng diện tích đất lâm nghiệp vùng). Diện tích rừng toàn vùng năm 2025 là 5.060,59 nghìn ha, tăng 55,20 nghìn ha so với năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng đạt 48,52%, tăng 0,52% sau 05 năm. Rừng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên về cơ bản đã hạn chế được nạn phá rừng, xâm canh trồng cây công nghiệp, sản xuất nông nghiệp trên các diện tích sản xuất lâu đời do phong tục, tập quán du canh du cư và di dân tự do của đồng bào dân tộc thiểu số; việc quản lý, sử dụng đất, rừng tại các công ty nông, lâm nghiệp sau sắp xếp, đổi mới đã dần đi vào nề nếp; hạn chế các sai phạm, buông lỏng quản lý dẫn đến mất rừng với diện tích lớn. Trong vùng có 478,62 nghìn ha rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

- Vùng Đông Nam Bộ có 538,67 nghìn ha rừng và đất lâm nghiệp, diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 342,78 nghìn ha, chiếm 63,6% tổng diện tích đất lâm nghiệp vùng. Diện tích rừng toàn vùng năm 2025 là 493,63 nghìn ha, giảm -9,09 nghìn ha so với năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 16,78%, giảm 0,17% sau 05 năm. Nguyên nhân do diện tích rừng trồng trên đất ngoài lâm nghiệp giảm, do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, khai thác rừng trồng nhưng chưa trồng lại. Trong vùng có 17,0 nghìn ha rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 291,81 nghìn ha rừng và đất lâm nghiệp, diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 163,02 nghìn ha, chiếm 55,86% tổng diện tích đất lâm nghiệp vùng. Diện tích rừng toàn vùng năm 2025 là 221,02 nghìn ha, giảm -6,6 nghìn ha so với năm 2020; tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 đạt 5,24%, giảm -0,39% sau 05 năm. Nguyên nhân diện tích rừng giảm là do diện tích rừng trồng trên đất ngoài lâm nghiệp giảm, do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, khai thác rừng trồng nhưng chưa trồng lại. Trong vùng có 17,38 nghìn ha rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

Vùng Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất lâm nghiệp nhỏ nhưng diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chiếm tỷ lệ lớn do đây là những khu vực rừng ven biển, rừng phòng hộ bảo vệ môi trường.

Về phát triển kinh tế lâm nghiệp theo vùng có sự khác biệt, mỗi vùng đều có thế mạnh riêng, tuy nhiên các địa phương vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có khả năng và điều kiện thuận lợi hơn trong phát triển kinh tế lâm nghiệp.

3.3. Diện tích các kiểu rừng

Bảng 04: Diện tích các kiểu rừng

DVT: 1.000 ha

TT	Kiểu, trạng thái rừng	Năm 2020	Năm 2025	So sánh 2025-2020
	Tổng cộng	14.677,22	14.971,55	294,34
I	Rừng tự nhiên	10.279,19	10.079,37	-199,82
1	Rừng gỗ LRTX, nửa RL	8.031,07	7.837,69	-193,38
2	Rừng gỗ lá rộng rụng lá	522,07	466,85	-55,22
3	Rừng gỗ lá kim	116,86	119,20	2,34
4	Rừng gỗ HG LR và LK	63,19	64,94	1,74
5	Rừng tre nứa	238,42	205,35	-33,06
6	Rừng HG gỗ và tre nứa	1.243,96	1.162,94	-81,02
7	Rừng cau dừa	4,36	3,19	-1,17
8	Rừng ngập nước	59,26	219,20	159,94
II	Rừng trồng	4.398,03	4.892,19	494,16
1	Rừng trồng khép tán	3.640,37	3.949,02	308,64
2	Rừng trồng chưa khép tán	757,66	943,17	185,52

Hiện trạng rừng năm 2025 của Việt Nam ghi nhận sự chuyển dịch cơ cấu rõ rệt. Tổng diện tích rừng đạt 14.971.553 ha, tỷ lệ che phủ duy trì ổn định ở mức 42,03%. Tuy nhiên, trong khi diện tích rừng trồng tăng mạnh, rừng tự nhiên lại tiếp tục suy giảm, tạo ra những thách thức lớn về chất lượng hệ sinh thái. Bảng thống kê số liệu cho thấy:

-Trong giai đoạn 2020-2025, tổng diện tích rừng tăng 294,34 nghìn ha (tăng khoảng 2,01%), đạt 14.971,55 nghìn ha vào năm 2025. Diện tích rừng trồng tăng

mạnh 494 nghìn ha (11,2%), trong khi diện tích rừng tự nhiên tiếp tục giảm 199 nghìn ha (2,9%) so với năm 2020. Diện tích rừng tự nhiên chiếm 70,03% tổng diện tích vào năm 2020, giảm xuống còn 67,32% vào năm 2025 so với tổng diện tích rừng toàn quốc.

- Diện tích các kiểu rừng chính có biến động, trong đó giảm mạnh nhất là kiểu rừng gỗ LRTX và nửa RL giảm 193 nghìn ha; diện tích rừng tre nửa giảm 33 nghìn ha. Trong khi đó diện tích rừng ngập nước tăng 159 nghìn ha, tuy nhiên, diện tích rừng ngập nước năm 2020 không thống kê diện tích rừng Tràm và rừng ngập nước ngọt, năm 2025 đã tổng hợp cả rừng ngập nước ngọt (rừng Tràm), nên diện tích rừng ngập nước tăng. Theo Bộ Nông nghiệp và MT giai đoạn 2021-2025 cả nước đã trồng được rừng ngập mặn 7.741ha (TTX Việt Nam 04/01/2026).

- Diện tích kiểu rừng trồng tăng, trong đó diện tích tăng lớn nhất là rừng trồng các loài cây mọc nhanh, như các loài Keo, Bạch đàn ... để cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ.

Rừng trồng khép tán tăng mạnh 308 nghìn ha, tăng 8,4%, thể hiện xu hướng rừng trồng đang sinh trưởng tốt và có giá trị sinh thái cao hơn. Đối với rừng trồng chưa khép tán tăng 185 nghìn ha, tăng 24,5%, kết quả cho thấy các chương trình, dự án trồng rừng mới vẫn đang được triển khai tích cực.

- Chất lượng rừng từng bước được cải thiện, đối với rừng tự nhiên do trong giai đoạn đã áp dụng biện pháp khoanh nuôi phục hồi rừng, một số diện tích có trồng bổ sung đối với diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Đối với rừng trồng, chất lượng rừng cũng đã được nâng cao do công tác chọn tạo giống đã đưa ra một số giống phù hợp với các dạng lập địa khác nhau và áp dụng kỹ thuật tạo giống mới như nuôi cấy mô, ghép hom... nên chất lượng rừng trồng đã được cải thiện.

Như vậy, công tác quản lý và bảo vệ rừng giai đoạn 2021-2025 đã đạt được kết quả quan trọng. Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc được duy trì ổn định quanh mức 42%, giá trị kinh tế lâm nghiệp tăng trưởng tích cực, và việc xã hội hóa nghề rừng tạo sinh kế cho hàng triệu lao động. Các dự án giao đất, giao rừng cho cộng đồng địa phương và tổ chức quản lý ghi nhận hiệu quả tích cực, giúp nâng cao ý thức bảo vệ rừng tự nhiên. Tích cực triển khai trồng rừng mới và trồng phục hồi tại các khu vực trọng điểm, bao gồm Dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển.

Tuy nhiên, dù diện tích được giữ ổn định, một số khu vực rừng tự nhiên nghèo kiệt hoặc rừng đặc dụng có chất lượng chưa cao, đặt ra yêu cầu phải làm giàu rừng. Công tác quản lý bảo tồn đa dạng sinh học đối mặt với khó khăn do các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sinh cảnh bị thu hẹp hoặc tác động từ các hoạt động kinh tế lân cận.

3.4. Tỷ lệ che phủ rừng

Bảng 05: Tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2020-2025 theo vùng

TT	Vùng	DT tự nhiên (1000 ha)	DT rừng tính tỷ lệ che phủ (1000ha)		Tỷ lệ che phủ rừng tính theo diện rừng tổng hợp (%)			Tỷ lệ che phủ rừng theo công bố của Quyết định số 1106/QĐ-BNNMT (%)		
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2020	Năm 2025	tăng +/-giảm- (%)	Năm 2020	Năm 2025	tăng +/-giảm- (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=4/3)	(7=5/3)	(8=7-6)			
	Toàn quốc	33.214,44	13.919,56	14.028,38	42,01	42,24	0,23	42,01	42,03	0,02
1	Vùng TD&MNPB	9.250,78	4.958,12	5.087,93	53,60	55,00	1,40	53,60	54,62	1,02
2	Vùng ĐBSH	2.407,33	568,97	509,92	23,64	21,18	-2,46	23,64	21,16	-2,48
3	Vùng BTB	5.122,54	2.938,74	2.944,27	57,37	57,48	0,11	57,37	57,06	-0,31
4	Vùng DHNTB&TN	9.932,28	4.766,96	4.818,77	47,99	48,52	0,53	47,99	48,27	0,28
5	Vùng ĐNB	2.805,85	478,57	473,75	17,06	16,88	-0,18	17,06	16,78	-0,28
6	Vùng ĐBSCL	3.695,66	208,19	193,74	5,63	5,24	-0,39	5,63	5,28	-0,35

Giai đoạn 2020–2025, tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam nhìn chung được duy trì ổn định ở mức trên 42%, phản ánh nỗ lực lớn trong bảo vệ rừng tự nhiên, trồng rừng mới và phục hồi hệ sinh thái rừng. Tuy nhiên, giữa các vùng kinh tế có sự khác biệt khá rõ về mức độ che phủ cũng như xu hướng tăng, giảm. Theo số liệu diện tích thống kê, năm 2025 tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt khoảng 42,24%, theo công bố chính thức của Quyết định số 1106/QĐ-BNNMT là 42,03%¹⁰, tăng nhẹ so với năm 2020 (42,01%). Mức tăng không lớn nhưng cho thấy Việt Nam vẫn giữ được ổn định tài nguyên rừng trong bối cảnh áp lực phát triển kinh tế, đô thị hóa và biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, đánh giá theo vùng, địa phương thì ngoài yếu tố về điều kiện tự nhiên, đặc điểm phát triển kinh tế xã hội, tỷ lệ che phủ rừng còn phụ thuộc vào sự quan tâm chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng nên có kết quả khác nhau, cụ thể:

- Theo số liệu diện tích rừng tổng hợp từ các nguồn hiện có, các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có tỷ lệ che phủ rừng tăng so với năm 2020. Tuy nhiên theo số liệu công bố của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong 6 vùng có 2 vùng có tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 tăng so với năm 2020 là vùng Trung du miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên lần lượt là 1,02% và 0,28%.

- Những vùng tỷ lệ che phủ rừng giảm so với năm 2020 là vùng Đồng bằng sông Hồng (-2,48%), vùng Bắc Trung bộ (-0,31%), Đồng bằng sông Cửu Long (-0,35%), Đông Nam bộ (-0,28%). Nguyên nhân chủ yếu do sức ép phát triển kinh tế, tỷ lệ dân số tăng nhanh, thiếu đất sản xuất, di dân tự do... nên cần được quan tâm

¹⁰ Trong đó có 905 nghìn ha rừng nằm trên đất khác

hơn trong quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng trong giai đoạn tới.

3.5. Hiện trạng ba loại rừng

3.5.1. Rừng đặc dụng

Bảng 06: Diện tích khu rừng đặc dụng phân theo vùng

ĐVT: 1000 ha

TT	Vùng	Tổng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Nghiên cứu khoa học
	Tổng	2.455,27	1.263,29	972,26	98,31	109,62	11,79
1	Trung du và miền núi phía Bắc	523,49	130,60	324,84	46,07	19,78	2,19
2	Đồng bằng sông Hồng	139,32	72,37	46,63	2,48	17,33	0,52
3	Vùng Bắc Trung bộ	640,08	342,73	277,12	1,17	19,07	0,00
4	Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	819,31	476,02	250,20	44,44	42,16	6,49
5	Vùng Đông Nam Bộ	224,17	146,69	73,48	0,00	3,24	0,76
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	108,90	94,88	0,00	4,15	8,04	1,83

(Ghi chú: diện tích của Khu rừng đặc dụng lớn hơn diện tích đất rừng đặc dụng do diện tích của một số khu rừng đã bao gồm các diện tích mặt nước và đất khác.)

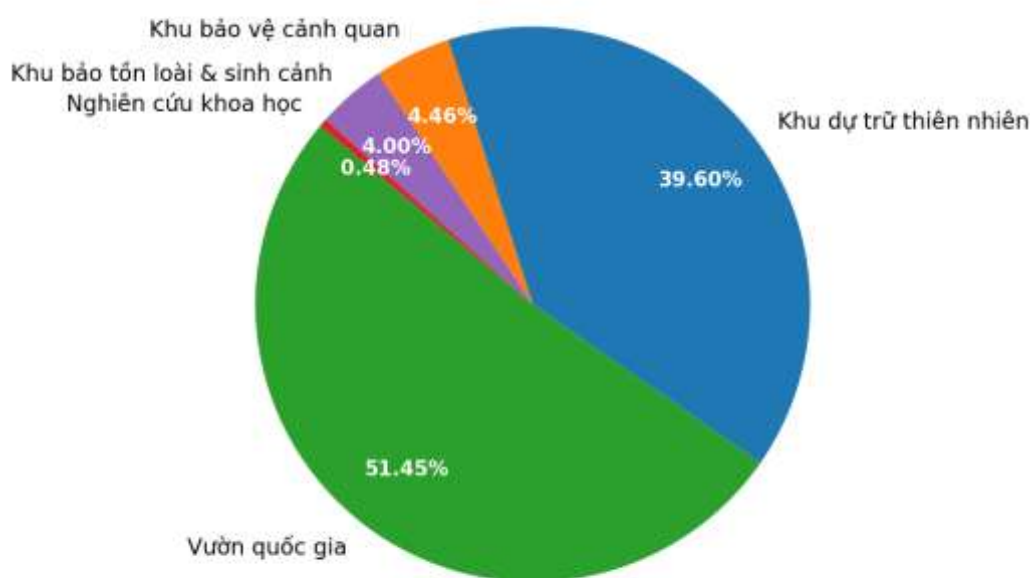
- Hiện nay tổng diện tích các khu đặc dụng là 2.455,27 nghìn ha; trong đó đất rừng đặc dụng là 2.356,6 nghìn ha. Diện tích rừng đặc dụng tập trung chủ yếu ở vùng Duyên Hải Nam trung bộ và Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ và vùng Miền núi phía Bắc. Trong tổng diện tích rừng đặc dụng, diện tích đất có rừng là 2.252 nghìn ha, tăng khoảng 79 nghìn ha so với năm 2020. Trong đó diện tích có rừng tự nhiên là 2.157 nghìn ha, chiếm khoảng 95,8% so với diện tích có rừng và tăng khoảng 76 nghìn ha so với năm 2020; rừng trồng khép tán khoảng 86,7 nghìn ha, chiếm khoảng 3,8% diện tích có rừng, cùng với đó có khoảng 8,7 nghìn ha rừng đã trồng nhưng chưa khép tán, như vậy diện tích rừng trồng đặc dụng tăng khoảng 3 nghìn ha so với năm 2020.

So với diện tích rừng đặc dụng năm 2030 theo định hướng quy hoạch đầu

kỳ quy hoạch diện tích đất rừng đặc dụng hiện nay còn thấp hơn khoảng 98,26 nghìn ha, trong đó diện tích đất có rừng thấp hơn 119,5 nghìn ha (rừng tự nhiên thấp hơn 90,04 nghìn ha và rừng trồng thấp hơn 36,57 nghìn ha), trong khi diện tích rừng trồng nhưng chưa thành rừng cao hơn khoảng 7,09 nghìn ha.

- Hệ thống các khu rừng đặc dụng đã được thiết lập với 195 khu rừng đặc dụng với 36 VQG, 51 khu DTTN, 23 Khu BTL-SC, 62 khu BVQC và 23 khu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU CÁC LOẠI RỪNG ĐẶC DỤNG (%)



Hình 01: Cơ cấu loại rừng đặc dụng

So với năm 2020, hiện nay số lượng khu rừng đặc dụng tăng thêm 01 khu (Khu Bảo vệ cảnh quan Bắc Hải Vân, được thành lập theo quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 10/10/2025 của UBND thành phố Huế), và có 2 khu Bảo tồn thiên nhiên được nâng hạng trong thời gian gần đây từ khu bảo tồn đã được nâng hạng thành VQG như KBTTN Bát Xát, KBTTN Xuân Liên đã được nâng hạng thành VQG Bát Xát (năm 2026), VQG Xuân Liên (năm 2025).

Theo định hướng của QHLN quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050. Đến giai đoạn 2030 có thêm 30 khu rừng đặc dụng cần thành lập bao gồm có 2 khu DTTN (vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên), 7 khu bảo tồn loài – sinh cảnh (01 khu vùng trung du và miền núi phía Bắc, 02 khu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, 01 khu tại vùng Bắc Trung bộ và 03 khu tại vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên), 12 khu bảo tồn cảnh quan (06 khu vùng trung du và miền núi phía Bắc, 01 khu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, 01 khu tại vùng Bắc

Trung bộ, 01 khu tại vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên, 02 khu tại vùng Đông nam bộ và 01 khu tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long), 9 khu rừng thực nghiệm, nghiên cứu khoa học (04 khu vùng trung du và miền núi phía Bắc, 02 khu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, 03 khu tại vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên).

Hiện nay, một số tỉnh đã và đang hoàn thiện hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng như KBT loài sinh cảnh Voọc mông trắng tỉnh Ninh Bình, Khu BTTN Tây Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi...

Theo số liệu hiện trạng diện tích các khu rừng đặc dụng, tổng diện tích của các khu rừng đặc dụng là 2.455,27 nghìn ha (diện tích này bao gồm cả diện tích phần đất liền và phần mặt nước của một số khu rừng đặc dụng có phần mặt nước), trong đó vùng Duyên hải Nam trung bộ và Tây Nguyên có diện tích lớn nhất với hơn 819 nghìn ha, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ với hơn 640 nghìn ha, sau đó là vùng Trung du và miền núi phía bắc với hơn 523 nghìn ha.

Trong phân hạng các loại rừng đặc dụng, tổng diện tích của các Vườn quốc gia lớn nhất với 1.263,29 nghìn ha, tiếp đến là rừng phòng hộ với hơn 972 nghìn ha. Diện tích của các khu rừng đặc dụng theo từng vùng được thể hiện như sau:

Nhìn chung, hệ thống rừng đặc dụng tại Việt Nam đã xây dựng tương đối hoàn chỉnh với diện tích lớn, phân bố rộng khắp trên cả nước. Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển hệ thống rừng đặc dụng, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì các dịch vụ hệ sinh thái thiết yếu, cũng như bảo vệ hầu hết các hệ sinh thái tự nhiên tiêu biểu và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao. Hệ thống rừng đặc dụng hiện nay được quy hoạch tương đối đồng bộ, bao gồm các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan cùng các khu rừng nghiên cứu thực nghiệm. Việc mở rộng và duy trì diện tích rừng đặc dụng đã tạo nền tảng quan trọng cho công tác bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp và đặc hữu. Nhiều loài có giá trị bảo tồn cao đã được bảo vệ tốt hơn nhờ các chương trình bảo tồn chuyên biệt. Bên cạnh đó, hệ thống khu bảo tồn đã góp phần duy trì tính toàn vẹn của các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước và hệ sinh thái biển – đảo, đồng thời hỗ trợ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái. Tuy nhiên, hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu thực tiễn. Nhiều khu bảo tồn vẫn đang chịu áp lực lớn từ tình trạng săn bắt, khai thác tài nguyên trái phép, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng và tác động của biến đổi khí hậu. Sự phân mảnh sinh cảnh tiếp tục là một trong những nguyên nhân làm suy giảm quần thể của nhiều loài hoang dã. Ngoài ra, nguồn lực tài chính, trang thiết bị kỹ thuật và đội ngũ cán bộ chuyên môn tại một số địa phương còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý và giám sát tài nguyên rừng. Nhìn chung, công tác bảo tồn đa

dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng của Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các cam kết quốc gia và quốc tế về bảo tồn thiên nhiên. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả bảo tồn trong giai đoạn tới, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách, tăng cường đầu tư nguồn lực, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, đồng thời nghiên cứu, điều tra, đánh giá, nâng hạng, thành lập mới một số khu rừng đặc dụng nhằm bảo vệ và bảo tồn các loài động thực vật hoang dã, quý hiếm, các hệ sinh thái đặc trưng và các nguồn gen quý.

3.5.2. Rừng phòng hộ

Bảng 07: Diện tích đất rừng phòng hộ phân theo vùng

Đơn vị: 1000 ha

TT	Vùng	Loại hình phòng hộ					
		Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng ph. hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển
	Toàn quốc	5.170,07	4.831,55	165,07	18,11	17,76	137,58
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	2.123,48	2.067,07	56,41		0,00	
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	178,00	122,82	18,09	7,50	0,30	29,29
3	Vùng Bắc Trung Bộ	972,25	929,06	25,87		13,36	3,96
4	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.649,59	1.573,60	45,53	10,57	2,47	17,42
5	Vùng Đông Nam Bộ	157,22	111,28	9,05		1,05	35,84
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	89,53	27,72	10,12	0,04	0,58	51,07

Nguồn: Số liệu diễn biến rừng 2025-Cục Lâm nghiệp và KL-Bộ NN và MT.

Tổng diện tích đất rừng phòng hộ cả nước đến 31/12/2025 là 5.170,07 nghìn ha, trong đó diện tích đất có rừng 4.690,41 nghìn ha (rừng tự nhiên 4.056,35 nghìn ha, rừng trồng 546,60 nghìn ha) chiếm 90,7% tổng diện tích đất có rừng phòng hộ, chiếm 33,6% tổng diện tích rừng cả nước; đất rừng phòng hộ tập trung nhiều ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. So với năm 2020, diện tích rừng phòng hộ giảm 341,75 nghìn ha, tương đương giảm 6,2%; trong đó diện tích rừng tự nhiên giảm 14,17 nghìn ha, rừng trồng tăng 19,07 nghìn ha.

- Diện tích đất chưa có rừng trong rừng phòng hộ là 479,66 nghìn ha, chiếm 9,3% tổng diện tích đất rừng phòng hộ, bao gồm các loại đất trống có khả năng khoanh nuôi tái sinh là 180,23 nghìn ha, các loại đất sông suối, núi đá không có rừng, đất trồng cây nông nghiệp và các loại đất khác là 299,43 nghìn ha. Những

khu vực có diện tích đất chưa có rừng lớn, trên 20 ngàn ha cần được quan tâm trong thời gian tới tập trung tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Tuyên Quang, Nghệ An, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng...

- Diện tích đất rừng phòng hộ phân theo chức năng, gồm:

+ Đất rừng phòng hộ đầu nguồn 4.831,55 nghìn ha, chiếm 93,4% đất rừng phòng hộ. Đất rừng phòng hộ đầu nguồn tập trung nhiều tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2.067,07 nghìn ha), vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (1573,6 nghìn ha), vùng Bắc Trung bộ (929,06 nghìn ha), Đồng bằng sông Hồng (122,82 nghìn ha)...

+ Rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước 165,07 nghìn ha, chiếm 3,2% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

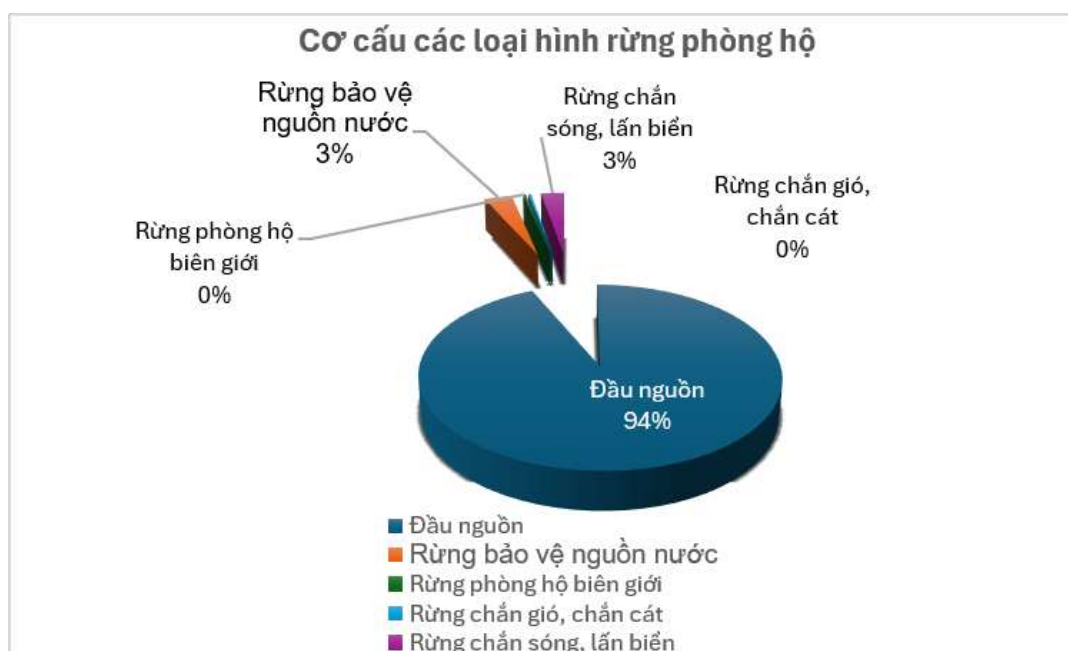
+ Rừng phòng hộ biên giới 18,11 nghìn, chiếm 0,4% tổng diện tích đất rừng phòng hộ, tập trung ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (15,57 nghìn ha), vùng Đồng bằng sông Hồng (7,5 nghìn ha).

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát 17,76 nghìn ha, chiếm 0,3% tổng diện tích đất rừng phòng hộ, tập trung nhiều ở vùng Bắc Trung bộ, vùng Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

+ Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển 137,58 nghìn ha, chiếm 2,7% tổng diện tích đất rừng phòng hộ, tập trung ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát và chắn sóng lấn biển tuy có diện tích nhỏ nhưng lại có vai trò hết sức quan trọng trong việc phòng hộ khu vực ven biển, nhất là trong hoàn cảnh biến đổi khí hậu như hiện nay.

Nhóm các tỉnh có diện tích rừng phòng hộ trên 200 nghìn ha có 8 tỉnh gồm: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng. Nhóm có diện tích rừng phòng hộ từ 100 đến 200 nghìn ha gồm có Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Đắk Lắk.

So với định hướng quy hoạch diện tích rừng phòng hộ đầu kỳ quy hoạch đến năm 2030 (diện tích đất rừng phòng hộ khoảng 5.230 nghìn ha), như vậy diện tích đất rừng phòng hộ hiện nay đang thấp hơn cuối kỳ khoảng 59,93 nghìn ha.



Hình 02: Cơ cấu loại rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát và chắn sóng lấn biển tuy có diện tích nhỏ nhưng lại có vai trò hết sức quan trọng trong việc phòng hộ khu vực ven biển, nhất là trong hoàn cảnh biến đổi khí hậu như hiện nay. Diện tích rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát và chắn sóng lấn biển tập trung nhiều tại các tỉnh ven biển thuộc các vùng Đồng bằng sông Cửu Long (55,7 nghìn ha); Đông Nam bộ (43,1 nghìn ha), Đồng bằng sông Hồng (30,9 nghìn ha)...

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, rừng phòng hộ tại Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai và duy trì các dịch vụ hệ sinh thái thiết yếu. Hệ thống rừng phòng hộ được phân bố rộng khắp từ vùng đầu nguồn các lưu vực sông, khu vực ven biển đến các vùng đất dốc, góp phần hạn chế xói mòn đất, điều tiết nguồn nước, giảm nguy cơ lũ quét, sạt lở đất và bảo vệ các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội. Đặc biệt, các khu rừng phòng hộ ven biển đã phát huy hiệu quả trong việc chắn sóng, chống xâm nhập mặn và giảm tác động của bão, nước biển dâng đối với các cộng đồng dân cư ven biển.

Tuy nhiên, hiệu quả của rừng phòng hộ hiện nay vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu thực tiễn. Nhiều diện tích rừng phòng hộ có chất lượng thấp, độ che phủ chưa ổn định, cấu trúc rừng đơn giản và khả năng phòng hộ còn hạn chế. Tình trạng chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai thác tài nguyên trái phép, cháy rừng và sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan đã làm suy giảm chức năng của nhiều khu rừng phòng hộ. Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng còn phân tán; sinh kế của người dân sống phụ thuộc vào rừng chưa thực sự bền vững, dẫn đến những áp lực nhất định đối với tài nguyên rừng.

Để nâng cao hiệu quả của hệ thống rừng phòng hộ trong thời gian tới, cần ưu tiên thực hiện đồng bộ một số giải pháp. Trước hết, cần tăng cường đầu tư cho công tác phục hồi và làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa, nâng cao chất lượng và khả năng chống chịu của hệ sinh thái rừng trước biến đổi khí hậu. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, viễn thám và hệ thống giám sát số trong quản lý, bảo vệ rừng. Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn lực tài chính ổn định cho công tác bảo tồn và phát triển rừng phòng hộ. Bên cạnh đó, cần tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương thông qua các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng, kết hợp phát triển sinh kế bền vững nhằm giảm áp lực khai thác tài nguyên rừng. Những giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phòng hộ, bảo đảm an ninh môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay.

3.4.3. Rừng sản xuất

Bảng 08: Diện tích đất rừng sản xuất phân theo vùng

Đơn vị: 1.000 ha

TT	Vùng	Tổng	Phân theo mục đích kinh doanh			
			Gỗ lớn	Gỗ nhỏ	Tre nửa	Hỗn hợp
	Toàn quốc	8.054,36	3.691,03	3.910,09	114,83	338,41
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	3.068,35	1.374,58	1.654,55	39,19	0,03
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	376,66	44,14	323,64	0,07	8,81
3	Vùng Bắc Trung Bộ	1.828,62	804,49	860,78	43,71	119,63
4	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và TN	2.490,43	1.437,62	880,61	31,13	141,07
5	Vùng Đông Nam Bộ	178,89	29,99	123,57	0,72	24,6
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	111,42	0,21	66,94	-	44,27

Đất rừng sản xuất là 8.054,36 nghìn ha, chiếm 51,7% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Diện tích đất có rừng là 7.023,15 nghìn ha (rừng tự nhiên là 3.691,03 nghìn ha, rừng trồng 2.585,75 nghìn ha), chiếm 87,2% tổng diện tích rừng sản xuất, diện tích đất chưa có rừng 1.031,21 nghìn ha, chiếm 12,8% tổng diện tích đất rừng sản xuất. Đất chưa có rừng bao gồm các loại đất trống có khả năng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 298,28 nghìn ha; đất trống, các loại đất đang canh tác nông nghiệp và các loại đất khác là 732,93 nghìn ha; đây là các diện tích cần phải rà soát trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 để xác định rõ những diện tích nào sẽ phải chuyển ra ngoài đất lâm nghiệp.

Đất rừng sản xuất được phân bố tập trung tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3.068,35 nghìn ha); Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên (2.490,43 nghìn ha); Bắc Trung bộ (1.828,62 nghìn ha)...

Cơ cấu rừng sản xuất bao gồm:

- Rừng sản xuất gỗ lớn có diện tích là 3.691,03 nghìn ha, chiếm 45,8% tổng diện tích rừng sản xuất. Rừng gỗ lớn chủ yếu tập trung ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên (1.437,62 nghìn ha), Trung du và miền núi phía Bắc (1.374,58 nghìn ha).

- Rừng sản xuất gỗ nhỏ 3.910,09 nghìn ha, chiếm 48,5% tổng diện tích rừng sản xuất, tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1.654,55 nghìn ha), vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên (880,61 nghìn ha), vùng Bắc Trung bộ (860,78 nghìn ha).

- Rừng sản xuất tre nứa 114,83 nghìn ha, chiếm 1,4% tổng diện tích rừng sản xuất, hiện trạng chủ yếu là diện tích tre nứa thuần và hỗn giao tre nứa, gỗ. Tập trung nhiều ở vùng Bắc Trung bộ, vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, vùng Trung du miền núi phía Bắc.

- Rừng sản xuất còn lại có diện tích 338,41 nghìn ha, chiếm 4,2% tổng diện tích rừng sản xuất, tập trung nhiều ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, vùng Bắc Trung bộ...

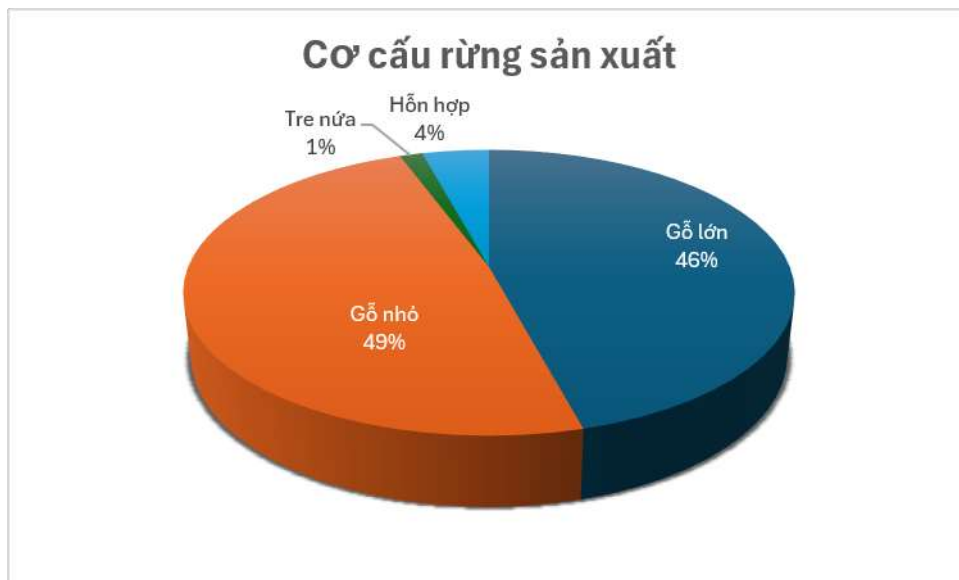
Cả nước có 10 tỉnh có diện tích rừng sản xuất lớn, trên 400 nghìn ha gồm: Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng.

Có 2 tỉnh có từ 300 đến 400 nghìn ha rừng sản xuất là Đà Nẵng, Đắk Lắk.

Có 4 tỉnh có từ 200 đến 300 nghìn ha rừng sản xuất là Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Quảng Ninh.

So với định hướng quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất quy hoạch giai đoạn 2021-2030 khoảng 8.164 nghìn ha. Như vậy diện tích đất rừng sản xuất hiện nay thấp hơn khoảng 109,6 nghìn ha.

- Diện tích rừng ngoài QHLN: Ngoài ra còn có khoảng 1.006 nghìn ha rừng nằm ngoài 3 loại rừng (trong đó diện tích rừng tự nhiên là 175,42 nghìn ha, diện tích rừng trồng là 729,92 nghìn ha), trong số liệu công bố diện tích rừng toàn quốc, diện tích này được đưa vào tính độ che phủ rừng.



Hình 03: Cơ cấu rừng sản xuất

Nhìn chung rừng sản xuất tại Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế lâm nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ, giấy, lâm sản ngoài gỗ và tạo sinh kế cho hàng triệu lao động ở khu vực nông thôn, miền núi. Trong những năm gần đây, diện tích rừng sản xuất liên tục được duy trì và mở rộng, đặc biệt là các vùng rừng trồng tập trung phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Nguồn nguyên liệu gỗ từ rừng trồng đã góp phần giảm áp lực khai thác đối với rừng tự nhiên, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng của ngành chế biến gỗ, đưa Việt Nam trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu sản phẩm gỗ hàng đầu thế giới.

Tuy nhiên, hiệu quả của rừng sản xuất vẫn còn một số hạn chế. Phần lớn diện tích rừng trồng được phát triển theo mô hình kinh doanh gỗ nhỏ với chu kỳ khai thác ngắn, giá trị gia tăng chưa cao. Năng suất và chất lượng rừng trồng giữa các vùng còn chênh lệch đáng kể; việc ứng dụng giống chất lượng cao, công nghệ lâm sinh tiên tiến và chứng chỉ quản lý rừng bền vững vẫn chưa được triển khai đồng đều. Bên cạnh đó, những tác động của biến đổi khí hậu, sâu bệnh và biến động thị trường lâm sản toàn cầu cũng đặt ra nhiều thách thức đối với phát triển rừng sản xuất.

Trong thời gian tới, rừng sản xuất của Việt Nam có tiềm năng phát triển rất lớn nhờ nhu cầu ngày càng tăng đối với nguyên liệu gỗ hợp pháp, sản phẩm gỗ có chứng nhận bền vững và các sản phẩm lâm sản giá trị cao. Việc thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp bền vững, mở rộng diện tích rừng gỗ lớn, ứng dụng công nghệ cao trong chọn tạo giống và quản lý rừng sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của rừng sản xuất. Đồng thời, việc phát triển thị trường tín chỉ carbon và các cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng mở

ra cơ hội gia tăng nguồn thu từ rừng. Với những lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh nghiệm sản xuất và nhu cầu thị trường, rừng sản xuất được kỳ vọng sẽ tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững tại Việt Nam.

3.5. Hiện trạng rừng theo chủ quản lý

Bảng 09: Hiện trạng rừng theo chủ quản lý

Phân loại rừng	Tổng	Ban quản lý rừng đặc dụng	Ban quản lý rừng Phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&C N, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND cấp xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG DIỆN TÍCH CỎ RỪNG	14.971,6	2.197,9	3.236,8	1.808,6	197,2	78,8	3.297,8	1.069,2	12,5	3.072,6
I. RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	14.971,6	2.197,9	3.236,8	1.808,6	197,2	78,8	3.297,8	1.069,2	12,5	3.072,6
1. Rừng tự nhiên	10.079,4	2.097,9	2.665,5	1.161,6	127,2	37,5	1.273,3	990,6	0,7	1.725,1
2. Rừng trồng	4.892,2	100,0	571,3	647,0	70,0	41,4	2.024,6	78,6	11,9	1.347,5
II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	14.971,6	2.197,9	3.236,8	1.808,6	197,2	78,8	3.297,8	1.069,2	12,5	3.072,6
1. Rừng trên núi đất	13.687,5	1.905,2	3.015,1	1.777,7	184,9	70,6	3.069,9	915,8	12,5	2.736,0
2. Rừng trên núi đá	1.017,9	255,3	106,5	6,8	2,7	3,0	198,4	149,6	0,0	295,5
3. Rừng trên đất ngập nước	219,2	36,5	99,0	21,8	9,5	4,8	22,6	1,2	0,0	23,9
4. Rừng trên cát	46,9	1,0	16,2	2,3	0,1	0,4	7,1	2,7		17,2
III. RỪNG TN PHÂN THEO LOẠI CÂY	10.079,4	2.097,9	2.665,5	1.161,6	127,2	37,5	1.273,3	990,6	0,7	1.725,1
1. Rừng gỗ tự nhiên	8.707,9	1.896,9	2.396,8	998,2	105,0	30,1	985,8	830,4	0,4	1.464,2
2. Rừng tre nứa	205,4	29,1	39,9	20,0	8,2	0,7	48,8	19,8	0,2	38,6
3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.162,9	171,9	228,6	143,4	14,0	6,6	237,0	140,3	0,1	221,1
4. Rừng cau dừa	3,2		0,2				1,7	0,1		1,2

Hiện nay, trên địa bàn cả nước có 09 nhóm chủ quản lý¹¹ như sau:

- Ban quản lý rừng đặc dụng (Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển,...) đang quản lý 2.197,9 nghìn ha rừng đặc dụng, trong đó rừng tự nhiên 2.097,9 nghìn ha, chiếm 97,6% tổng diện tích rừng đặc dụng.
- Ban quản lý rừng phòng hộ đang quản lý 3.236,8 nghìn ha rừng, trong đó rừng tự nhiên 2.665,5 nghìn ha, chiếm 69,0% tổng diện tích rừng phòng hộ.
- Tổ chức kinh tế gồm doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đang quản lý 1.808,6 nghìn ha rừng.
- Lực lượng vũ trang đang quản lý 197,2 nghìn ha.
- Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục đang quản lý các khu rừng thực nghiệm, vườn thực vật, rừng giống, vườn giống... với tổng diện tích

¹¹ Quyết định 1106/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025.

78,8 nghìn ha rừng.

- Hộ gia đình cá nhân đang quản lý 3.297,8 nghìn ha đất có rừng (rừng tự nhiên 1.273,3 nghìn ha, rừng trồng 2.024,6 nghìn ha).

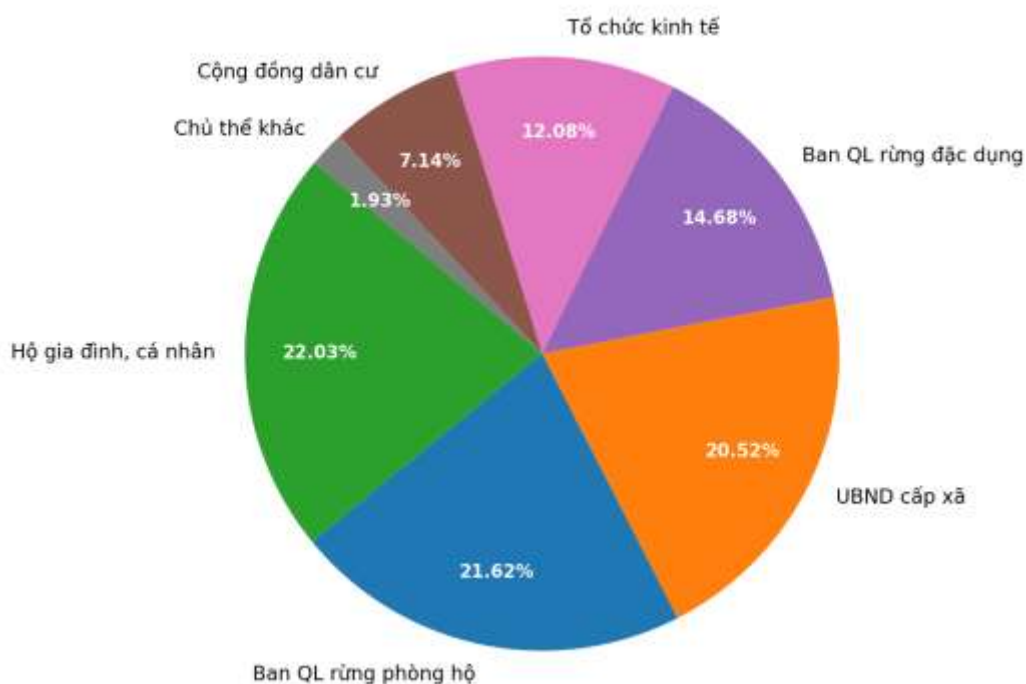
- Cộng đồng dân cư đang quản lý 1.069,2 nghìn ha đất có rừng, trong đó rừng tự nhiên chiếm 92,6%.

- Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang quản lý 12,5 nghìn ha rừng.

- UBND cấp xã quản lý 3.072,6 nghìn ha rừng; trong đó rừng tự nhiên 1.725,1 nghìn ha, rừng trồng 1.347,5 nghìn ha.

Nhóm chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân đang quản lý diện tích rừng lớn nhất với 3.297,8 nghìn ha (chiếm 22,0% diện tích rừng cả nước); tiếp đến là các Ban quản lý rừng phòng hộ 3.236,8 nghìn ha (chiếm 21,6% diện tích rừng cả nước); các Ban quản lý rừng đặc dụng 2.197,9 nghìn ha (chiếm 14,7%), các tổ chức kinh tế 1.808,6 nghìn ha (chiếm 12,1%); cộng đồng dân cư 1.069,2 nghìn ha (chiếm 7,1%); tổ chức khoa học 78,8 nghìn ha (chiếm 0,5%); lực lượng vũ trang 197,2 nghìn ha (chiếm 1,3%); các doanh nghiệp nước ngoài 12,5 nghìn ha (chiếm 0,1%) và một phần diện tích rừng chưa giao hiện đang do UBND cấp xã quản lý là 3.072,6 nghìn ha, chiếm 20,5% diện tích rừng toàn quốc.

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO CHỦ THỂ QUẢN LÝ (%)



Hình 04: Cơ cấu chủ quản lý

Đối với rừng tự nhiên phần lớn diện tích hiện đang do các Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý với 4.763,4 nghìn ha, chiếm 47,3% tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc, tiếp đến chủ rừng là hộ gia đình và cộng đồng dân cư 2.263,9 nghìn ha, chiếm 22,5%; các tổ chức kinh tế 1.161,6 nghìn ha, chiếm 11,5%; rừng tự nhiên chưa giao, đang do UBND cấp xã quản lý 1.725,1 nghìn ha, chiếm 17,1% diện tích rừng tự nhiên toàn quốc.

4. Trữ lượng rừng

4.1. Trữ lượng các kiểu rừng

Tổng trữ lượng gỗ của cả nước đến năm 2025 đạt 1.624.578 nghìn m³, trong đó trữ lượng gỗ rừng tự nhiên đạt 1.363.945 nghìn m³ và rừng trồng đạt 260.633 nghìn m³. Trữ lượng tre nứa đạt 9.150.635 nghìn cây, gồm 8.862.357 nghìn cây ở rừng tự nhiên và 288.278 nghìn cây ở rừng trồng (số liệu hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025-Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

So với kết quả điều tra năm 2020 (1.331.627 nghìn m³), tổng trữ lượng gỗ toàn quốc đã tăng 292.951 nghìn m³, tương đương tăng khoảng 22,0% trong giai đoạn 2020–2025. Sự gia tăng đáng kể về trữ lượng rừng phản ánh xu hướng phục hồi và nâng cao chất lượng rừng, đồng thời khẳng định hiệu quả tích cực của hệ thống chính sách lâm nghiệp đã được triển khai trong thời gian qua.

Kết quả này là minh chứng cho tác động của các chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển rừng như: tăng cường bảo vệ rừng tự nhiên; thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng và hộ gia đình; duy trì chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên; đẩy mạnh trồng rừng, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang rừng gỗ lớn và nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng. Những chính sách trên không chỉ góp phần hạn chế suy giảm tài nguyên rừng mà còn thúc đẩy tích lũy sinh khối, nâng cao trữ lượng các-bon, tăng cường chức năng phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững.

Diện tích và trữ lượng rừng theo từng loại rừng được tổng hợp tại bảng dưới đây:

Bảng 10: Diện tích, trữ lượng các kiểu rừng trên toàn quốc

TT	Kiểu, trạng thái rừng	Diện tích (1.000 ha)	Trữ lượng gỗ		Trữ lượng tre nứa	
			BQ (m ³ /ha)	Tổng (1.000 m ³)	BQ (cây/ha)	Tổng (1000 cây)
	Tổng cộng	14.971,5		1.624.578	13.363	9.150.635
I	Rừng tự nhiên	10.079,3		1.363.945	13.290	8.862.357
1	Rừng gỗ LRTX, nứa RL	8.019,7	146,5	1.174.889	26	208.513
2	Rừng gỗ lá rộng rụng lá	466,8	84,8	39.589	22	10.271
3	Rừng gỗ lá kim	119,2	250,4	29.850	-	-
4	Rừng gỗ HG LR và LK	64,9	180,3	11.709	9	584
5	Rừng tre nứa	205,3	4,0	822	7.045	1.446.707

6	Rừng HG gỗ và tre nứa	1.162,9	89,7	104.316	6.188	7.196.282
7	Rừng cau dừa	3,1	191,1	608	-	-
8	Rừng ngập mặn	37,1	58,2	2.162	-	-
II	Rừng trồng	4.892,1	66,0	260.633	73	288.278
1	Rừng trồng khép tán	3.949,0	66,0	260.633	73	288.278
2	Rừng trồng chưa khép tán	943,1	-	-	-	-

Nguồn: Số liệu về diện tích theo báo cáo diễn biến rừng của các tỉnh, năm 2025; trữ lượng bình quân theo số liệu của Viện DTQHR, giai đoạn 2021-2025.

- Kiểu rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá có diện tích 8.019,7 nghìn ha, trữ lượng bình quân đạt 146,5 m³/ha và 26 cây tre nứa/ha (các loài cây tre, nứa mọc phân tán trong rừng). Đây là kiểu rừng có trữ lượng lớn nhất với 1.174.889 nghìn m³ gỗ và 208.513 nghìn cây tre nứa, chiếm 72,3% tổng trữ lượng gỗ của cả nước. So với năm 2020, khi trữ lượng bình quân đạt khoảng 119 m³/ha, trữ lượng bình quân của kiểu rừng này đã tăng thêm 27,5 m³/ha, tương ứng tăng khoảng 23,1%. Sự gia tăng này cho thấy chất lượng rừng có xu hướng được cải thiện, khả năng tích lũy sinh khối và các-bon của rừng được nâng cao.

- Kiểu rừng gỗ lá rộng rụng lá có diện tích 466,8 nghìn ha, trữ lượng bình quân đạt 84,8 m³/ha và 22 cây tre nứa/ha; tổng trữ lượng đạt 39.589 nghìn m³ gỗ và 10.271 nghìn cây tre nứa, chiếm 2,4% tổng trữ lượng gỗ của cả nước. So với năm 2020, khi trữ lượng bình quân đạt khoảng 64 m³/ha, trữ lượng bình quân của kiểu rừng này đã tăng thêm 20,8 m³/ha, tương đương mức tăng khoảng 32,5%. Đây là mức tăng tương đối cao, cho thấy chất lượng rừng có xu hướng được cải thiện, khả năng tích lũy sinh khối và phục hồi của các lâm phần được nâng lên. Diện tích kiểu rừng này giảm, do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thiên tai... chủ yếu là các trạng thái có trữ lượng thấp, do vậy trữ lượng trung bình/ha của kiểu rừng này tăng.

- Kiểu rừng gỗ lá kim có diện tích 119,2 nghìn ha, trữ lượng bình quân đạt 250,4 m³/ha, là kiểu rừng có trữ lượng bình quân cao nhất trong các trạng thái rừng tự nhiên; tổng trữ lượng đạt 29.850 nghìn m³ gỗ, chiếm 1,8% tổng trữ lượng gỗ của cả nước. So với năm 2020, khi trữ lượng bình quân đạt khoảng 278 m³/ha, trữ lượng bình quân của kiểu rừng này đã giảm 27,6 m³/ha, tương đương giảm khoảng 9,9%. Mặc dù vẫn duy trì mức trữ lượng bình quân cao nhất trong các kiểu rừng tự nhiên, xu hướng giảm này cho thấy cần tiếp tục theo dõi diễn biến tài nguyên rừng lá kim và đánh giá các yếu tố tác động đến chất lượng rừng. Trữ lượng bình quân/ha của kiểu rừng gỗ lá kim giảm là do diện tích rừng phục hồi đủ tiêu chuẩn đưa vào tính diện tích, nên trữ lượng trung bình của kiểu rừng đã giảm xuống.

- Kiểu rừng hỗn giao gỗ lá rộng và lá kim có diện tích 64,9 nghìn ha, trữ lượng bình quân đạt 180,3 m³/ha và 9 cây tre nứa/ha; tổng trữ lượng đạt 11.709

nghìn m³ gỗ và 584 nghìn cây tre nứa, chiếm 0,7% tổng trữ lượng gỗ của cả nước. So với năm 2020, khi trữ lượng bình quân đạt khoảng 197 m³/ha, trữ lượng bình quân của kiểu rừng này đã giảm 16,7 m³/ha, tương đương giảm khoảng 8,5%. Mặc dù mức giảm không lớn, xu hướng này cho thấy cần tiếp tục theo dõi diễn biến chất lượng rừng và cấu trúc lâm phần trong thời gian tới. Trữ lượng bình quân của kiểu rừng hỗn giao gỗ lá rộng và lá kim giảm xuống do diện tích của kiểu rừng này tăng so với năm 2020, chủ yếu là rừng non phục hồi nên trữ lượng trung bình của kiểu rừng đã giảm xuống.

- Kiểu rừng tre nứa có diện tích 205,3 nghìn ha, trữ lượng gỗ bình quân đạt 4,0 m³/ha và 7.045 cây tre nứa/ha; tổng trữ lượng đạt 822 nghìn m³ gỗ và 1.446.707 nghìn cây tre nứa. Đây là kiểu rừng có mật độ tre nứa cao, đóng vai trò của quan trọng trong cung cấp lâm sản ngoài gỗ và bảo vệ sinh thái tại nhiều địa phương. So với năm 2020, trữ lượng gỗ (cây gỗ mọc rải rác trong rừng tre nứa) bình quân của rừng tre nứa 4,0 m³/ha, trong khi mật độ tre nứa giảm nhẹ từ 7.160 cây/ha xuống 7.045 cây/ha (giảm 1,6%). So sánh kết quả tính giữa năm 2020 và năm 2025 cho thấy trữ lượng gỗ trung bình/ha ổn định, trữ lượng tre nứa giảm do một số khu vực tre nứa bị chết “khuy”, thiên tai...

- Kiểu rừng hỗn giao gỗ và tre nứa có diện tích 1.162,9 nghìn ha, trữ lượng bình quân đạt 89,7 m³/ha và 6.188 cây tre nứa/ha; tổng trữ lượng đạt 104.316 nghìn m³ gỗ và 7.196.282 nghìn cây tre nứa. Đây là kiểu rừng có trữ lượng tre nứa lớn nhất cả nước, chiếm khoảng 78,6% tổng trữ lượng tre nứa toàn quốc. So với năm 2020, khi trữ lượng bình quân đạt khoảng 73 m³/ha và 6.248 cây tre nứa/ha, trữ lượng gỗ bình quân đã tăng lên 89,7 m³/ha, tăng 16,7 m³/ha, tương đương tăng khoảng 22,9%. Trong khi đó, mật độ tre nứa giảm nhẹ từ 6.248 cây/ha xuống 6.188 cây/ha, giảm khoảng 60 cây/ha (tương đương 1,0%). Điều này cho thấy thành phần cây gỗ trong kiểu rừng hỗn giao có xu hướng được cải thiện, trong khi nguồn tài nguyên tre nứa vẫn được duy trì ở mức ổn định. Mật độ tre nứa giảm do diện tích một số vùng phục hồi, nhưng mật độ tre nứa còn thấp được tính vào kiểu rừng này, do vậy mật độ chung của kiểu rừng giảm.

- Kiểu rừng cau dừa có diện tích 3,1 nghìn ha, trữ lượng bình quân đạt 191,1 m³/ha; tổng trữ lượng đạt 608 nghìn m³ thân cau dừa, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cơ cấu tài nguyên rừng của cả nước.

- Kiểu rừng ngập mặn có diện tích 37,1 nghìn ha, trữ lượng bình quân đạt 58,2 m³/ha; tổng trữ lượng đạt 2.162 nghìn m³ gỗ. Mặc dù diện tích không lớn nhưng có vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ đê biển, chống xói lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn đa dạng sinh học vùng ven biển. So với năm 2020, khi trữ lượng bình quân đạt khoảng 70 m³/ha, trữ lượng bình quân của rừng ngập mặn đã giảm 11,8 m³/ha, tương đương giảm khoảng 16,9%, do diện tích phục hồi rừng ngập mặn ở một số địa phương đã tăng lên.

- Rừng trồng có diện tích 4.892,1 nghìn ha, tính chung cho các loại cây trồng rừng (số liệu hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025-Bộ Nông nghiệp và Môi trường), trong đó diện tích rừng trồng đã khép tán đạt 3.949,0 nghìn ha; trữ lượng bình quân đạt 66,0 m³/ha. Tổng trữ lượng đạt 260.633 nghìn m³ gỗ và 288.278 nghìn cây tre nứa, chiếm khoảng 16,0% tổng trữ lượng gỗ của cả nước. Rừng trồng tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, giảm áp lực khai thác lên rừng tự nhiên và đóng góp vào cải tạo môi trường sinh thái trên cả nước. So với năm 2020, khi trữ lượng bình quân đạt khoảng 61 m³/ha, trữ lượng bình quân rừng trồng tăng 5,0 m³/ha. Sự gia tăng này cho thấy chất lượng và năng suất rừng trồng tiếp tục được cải thiện.

Nhìn chung, kết quả điều tra cho thấy chất lượng tài nguyên rừng của Việt Nam có xu hướng được nâng cao trong giai đoạn 2020–2025. Tổng trữ lượng rừng tự nhiên tăng 292.951,0 nghìn m³ gỗ so với năm 2020. Các kiểu rừng có diện tích và trữ lượng lớn như rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá, với hơn 72% tổng trữ lượng gỗ cả nước. Kiểu rừng hỗn giao gỗ và tre nứa chiếm gần 79% tổng trữ lượng tre nứa toàn quốc và có xu hướng gia tăng thành phần cây gỗ. Các kiểu rừng có trữ lượng bình quân tăng và giảm khác nhau, do tăng và giảm diện tích, tuy nhiên chất lượng rừng có xu hướng được cải thiện.

Bên cạnh đó, diện tích rừng trồng tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao năng suất và chất lượng, góp phần bảo đảm nguồn cung nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và giảm áp lực khai thác lên rừng tự nhiên. Một số kiểu rừng như rừng lá kim, rừng hỗn giao gỗ lá rộng và lá kim, và rừng ngập mặn có xu hướng giảm trữ lượng bình quân, do diện tích của các kiểu rừng này đã tăng lên do phục hồi.

Sự gia tăng trữ lượng bình quân ở phần lớn các kiểu rừng cho thấy khả năng tích lũy sinh khối và lưu trữ các-bon của hệ sinh thái rừng có xu hướng được cải thiện. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường cung cấp dịch vụ môi trường rừng và phát huy vai trò của ngành lâm nghiệp trong giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

4.2. Trữ lượng rừng theo vùng

Bảng 11: Trữ lượng rừng theo vùng

TT	Vùng	Diện tích có rừng (1.000 ha)	Trữ lượng gỗ (1.000 m ³)			Trữ lượng tre nứa (1.000 cây)		
			Cộng	Rừng TN	Rừng trồng	Cộng	Rừng TN	Rừng trồng
	Toàn quốc	14.971,5	1.624.578	1.363.945	260.633	9.150.635	8.862.357	288.278
1	Trung du miền núi phía Bắc	5.384,8	592.090	498.642	93.448	3.968.967	3.865.605	103.362

2	Đồng bằng sông Hồng	617,3	48.058	29.079	18.979	186.168	165.176	20.992
3	Bắc Trung Bộ	3.194,1	345.908	296.856	49.052	2.222.626	2.168.372	54.254
4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5.060,8	573.211	495.668	77.543	2.248.805	2.163.038	85.767
5	Đông Nam Bộ	493,6	47.212	33.248	13.964	513.958	498.513	15.445
6	Đồng bằng sông Cửu Long	221,0	18.099	10.452	7.647	10.111	1.653	8.458

Nguồn: Số liệu về diện tích theo báo cáo diễn biến rừng của các tỉnh, năm 2025; trữ lượng bình quân theo số liệu của Viện DTQHR, giai đoạn 2021-2025.

Tài nguyên rừng của Việt Nam phân bố không đồng đều giữa các vùng, tập trung chủ yếu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đây là những vùng có diện tích rừng lớn, tỷ lệ rừng tự nhiên cao và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái rừng.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích có rừng lớn nhất cả nước với 5.384,8 nghìn ha, chiếm 36,0% tổng diện tích có rừng toàn quốc. Tổng trữ lượng gỗ đạt 592.090 nghìn m³, trong đó rừng tự nhiên đạt 498.642 nghìn m³ (84,2%) và rừng trồng đạt 93.448 nghìn m³ (15,8%). Trữ lượng tre nứa đạt 3.968.967 nghìn cây, chiếm 43,4% tổng trữ lượng tre nứa của cả nước. Đây là vùng có nguồn tài nguyên tre nứa lớn nhất cả nước, đồng thời là khu vực đầu nguồn của nhiều hệ thống sông lớn như sông Hồng, sông Đà, sông Lô và sông Gâm.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích có rừng 617,3 nghìn ha, chiếm 4,1% diện tích có rừng toàn quốc. Tổng trữ lượng gỗ đạt 48.058 nghìn m³, trong đó rừng tự nhiên đạt 29.079 nghìn m³ và rừng trồng đạt 18.979 nghìn m³. Trữ lượng tre nứa đạt 186.168 nghìn cây. Hệ thống rừng của vùng chủ yếu là rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn và rừng đặc dụng, có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích có rừng 3.194,1 nghìn ha, chiếm 21,3% diện tích có rừng toàn quốc. Tổng trữ lượng gỗ đạt 345.908 nghìn m³, trong đó rừng tự nhiên đạt 296.856 nghìn m³ (85,8%) và rừng trồng đạt 49.052 nghìn m³ (14,2%). Trữ lượng tre nứa đạt 2.222.626 nghìn cây. Rừng của vùng có vai trò quan trọng trong phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có diện tích có rừng 5.060,8 nghìn ha, chiếm 33,8% diện tích có rừng toàn quốc. Tổng trữ lượng gỗ đạt 573.211 nghìn m³, trong đó rừng tự nhiên đạt 495.668 nghìn m³ (86,5%) và rừng trồng đạt 77.543 nghìn m³ (13,5%). Trữ lượng tre nứa đạt 2.248.805 nghìn

cây. Đây là vùng có nguồn tài nguyên rừng tự nhiên lớn, tập trung nhiều hệ sinh thái rừng đặc trưng, nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học.

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích có rừng 493,6 nghìn ha, chiếm 3,3% diện tích có rừng cả nước. Tổng trữ lượng gỗ đạt 47.212 nghìn m³, trong đó rừng tự nhiên đạt 33.248 nghìn m³ và rừng trồng đạt 13.964 nghìn m³. Trữ lượng tre nứa đạt 513.958 nghìn cây. Mặc dù diện tích rừng không lớn nhưng vùng tập trung nhiều khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị cao về bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp dịch vụ môi trường rừng.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích có rừng thấp nhất cả nước với 221,0 nghìn ha, chiếm 1,5% diện tích có rừng toàn quốc. Tổng trữ lượng gỗ đạt 18.099 nghìn m³, trong đó rừng tự nhiên đạt 10.452 nghìn m³ và rừng trồng đạt 7.647 nghìn m³. Trữ lượng tre nứa đạt 10.111 nghìn cây. Tuy diện tích và trữ lượng rừng không lớn nhưng đây là vùng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn, phòng chống xói lở bờ biển, bảo vệ đê biển và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nhìn chung, tài nguyên rừng của Việt Nam tập trung chủ yếu tại ba vùng sinh thái gồm Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các vùng này chiếm khoảng 91,1% diện tích có rừng và 93,0% tổng trữ lượng gỗ của cả nước. Trong cơ cấu tài nguyên rừng, rừng tự nhiên chiếm tỷ trọng chủ yếu về trữ lượng gỗ, có vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và duy trì các dịch vụ hệ sinh thái. Đây là cơ sở quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo tồn thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu của các vùng trong giai đoạn 2026-2030.

4.3. Trữ lượng Các bon theo các kiểu rừng

Bảng 12: Trữ lượng Các bon theo các kiểu rừng

TT	Vùng	Diện tích có rừng (1.000 ha)	Trữ lượng các-bon (1.000 tấn C)	Ghi chú
	Tổng	14.971,5	780.872	
I	Rừng tự nhiên	10.079,3	663.481	
1	Rừng gỗ LRTX, nứa RL	8.019,7	571.515	
2	Rừng gỗ lá rộng rụng lá	466,8	19.258	
3	Rừng gỗ lá kim	119,2	14.520	
4	Rừng gỗ HG LR và LK	64,9	5.696	

5	Rừng tre nứa	205,3	400	
6	Rừng HG gỗ và tre nứa	1.162,9	50.744	
7	Rừng cau dừa	3,1	296	
8	Rừng ngập mặn	37,1	1.052	
II	Rừng trồng	4.892,1	117.391	

Nguồn: Số liệu về diện tích theo báo cáo diễn biến rừng của các tỉnh, năm 2025; trữ lượng bình quân theo số liệu của Viện DTQHR, giai đoạn 2021-2025.

**Ghi chú: Trữ lượng các-bon rừng trong bảng trên chỉ bao gồm các bể sinh khối trên mặt đất (AGB), sinh khối dưới mặt đất (BGB), không bao gồm các bể gỗ chết, thảm mục và đất.*

Tổng trữ lượng các-bon tích lũy trong sinh khối rừng Việt Nam đạt khoảng 780.872 nghìn tấn Các bon, trong đó rừng tự nhiên lưu giữ 663.481 nghìn tấn Các bon, chiếm 85,0%, và rừng trồng lưu giữ 117.391 nghìn tấn Các bon, chiếm 15,0% tổng trữ lượng các-bon của toàn bộ diện tích có rừng.

So với năm 2020, tổng trữ lượng các-bon của hệ sinh thái rừng tăng từ 690,8 triệu tấn Các bon lên 780,9 triệu tấn các-bon năm 2025 (số liệu làm tròn), tương ứng tăng khoảng 90,1 triệu tấn các-bon, bình quân đạt khoảng 18,0 triệu tấn các-bon/năm. Kết quả này cho thấy do có sự tăng về diện tích các loại rừng và tăng trưởng hàng năm của các kiểu rừng, nên trữ lượng sinh khối rừng tăng và trữ lượng các-bon cũng tăng lên trong giai đoạn 2020–2025.

Trên cơ sở giả định không có biến động lớn về chính sách, điều kiện sinh thái và công tác quản lý rừng, và áp dụng phương pháp ngoại suy tuyến tính theo tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2020–2025, tổng trữ lượng các-bon của hệ sinh thái rừng giai đoạn 2025–2030 có thể tăng thêm khoảng 90,1 triệu tấn các-bon, qua đó đưa tổng trữ lượng các-bon năm 2030 có thể đạt khoảng 871,0 triệu tấn các-bon.

So sánh với mục tiêu quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021–2030 là 876,1 triệu tấn các-bon, kết quả ngoại suy theo xu thế hiện tại thấp hơn khoảng 5,1 triệu tấn các-bon, tương ứng chênh lệch khoảng 0,6%. Như vậy vấn đề đặt ra là phải rà soát lại các yếu tố về diện tích rừng đạt được, và lượng tăng trưởng của rừng...để đề xuất điều chỉnh lượng các-bon lưu trữ của rừng đạt được đến năm 2030.

Để quản lý và phát triển rừng trong giai đoạn tới, cần tập trung đồng bộ các giải pháp về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao hiệu quả chi trả dịch vụ môi trường rừng, khoán bảo vệ rừng; đẩy mạnh phục hồi rừng tự nhiên, cải thiện

chất lượng rừng nghèo kiệt; đồng thời tăng cường hệ thống giám sát, kiểm kê, đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) về các-bon rừng, gắn với phát triển thị trường carbon rừng trong nước và quốc tế.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý rừng bền vững theo hướng đồng bộ, hiệu quả, gắn với nâng cao sinh kế cho người dân sống gần rừng. Việc phát triển các mô hình lâm nghiệp đa mục tiêu, kết hợp giữa kinh tế rừng và dịch vụ hệ sinh thái cần được đẩy mạnh nhằm nâng cao giá trị tổng hợp của rừng. Ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là viễn thám và chuyển đổi số trong giám sát tài nguyên rừng, cần được tăng cường để nâng cao độ chính xác trong theo dõi biến động và trữ lượng các-bon. Đồng thời, tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về các-bon rừng theo hướng thống nhất, đồng bộ và liên thông, làm cơ sở cho quản lý, điều hành và tham gia thị trường các-bon rừng.

4.4. Trữ lượng Các bon theo vùng

Bảng 13: Trữ lượng Các bon theo vùng

TT	Vùng	Diện tích có rừng (1.000 ha)	Trữ lượng các-bon (1.000 tấn C)		
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
	Toàn quốc	14.971,5	780.872	663.481	117.391
1	Trung Du miền núi phía Bắc	5.384,8	284.653	242.562	42.091
2	Đồng bằng sông Hồng	617,3	22.693	14.145	8.548
3	Bắc Trung bộ	3.194,1	166.496	144.403	22.093
4	Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	5.060,8	276.039	241.113	34.926
5	Đông Nam Bộ	493,6	22.463	16.173	6.289
6	Đồng bằng sông Cửu Long	221,0	8.529	5.084	3.444

Nguồn: Số liệu về diện tích theo báo cáo diễn biến rừng của các tỉnh, năm 2025; trữ lượng bình quân theo số liệu của Viện DTQHR, giai đoạn 2021-2025

**Ghi chú: Trữ lượng các-bon rừng trong bảng trên chỉ bao gồm các bể sinh khối trên mặt đất (AGB), sinh khối dưới mặt đất (BGB), không bao gồm các bể gỗ chết, thảm mục và đất.*

Tổng trữ lượng các-bon trong sinh khối rừng của Việt Nam đạt 780.872 nghìn tấn các-bon. Trong đó, rừng tự nhiên đạt 663.481 nghìn tấn các-bon, chiếm 85,0% tổng trữ lượng các-bon; rừng trồng đạt 117.391 nghìn tấn các-bon, chiếm 15,0%. Điều này cho thấy rừng tự nhiên vẫn giữ vai trò chủ đạo trong hấp thụ và lưu giữ các-bon của ngành lâm nghiệp Việt Nam.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tổng trữ lượng các-bon lớn nhất cả nước với 284.653 nghìn tấn các-bon, chiếm khoảng 36,5% tổng trữ lượng các-

bon toàn quốc. Trong đó, rừng tự nhiên đóng góp 242.562 nghìn tấn các-bon và rừng trồng đóng góp 42.091 nghìn tấn các-bon. Đây là vùng có diện tích rừng lớn nhất cả nước, đồng thời là khu vực có tiềm năng lớn trong việc hấp thụ và lưu giữ các-bon thông qua bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên.

Vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng trữ lượng các-bon đạt 22.693 nghìn tấn các-bon, trong đó rừng tự nhiên đạt 14.145 nghìn tấn các-bon và rừng trồng đạt 8.548 nghìn tấn các-bon. Mặc dù diện tích rừng không lớn nhưng hệ thống rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn và rừng đặc dụng có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Vùng Bắc Trung Bộ có tổng trữ lượng các-bon đạt 166.496 nghìn tấn các-bon, chiếm khoảng 21,3% tổng trữ lượng các-bon toàn quốc. Trong đó, rừng tự nhiên đạt 144.403 nghìn tấn các-bon và rừng trồng đạt 22.093 nghìn tấn các-bon. Đây là vùng có vai trò quan trọng trong việc duy trì nguồn các-bon lưu giữ trong sinh khối rừng và góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên có tổng trữ lượng các-bon đạt 276.039 nghìn tấn các-bon, chiếm khoảng 35,4% tổng trữ lượng các-bon của cả nước. Trong đó, rừng tự nhiên đạt 241.113 nghìn tấn các-bon và rừng trồng đạt 34.926 nghìn tấn các-bon. Đây là vùng có diện tích rừng tự nhiên lớn, tập trung nhiều hệ sinh thái rừng có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn thiên nhiên và lưu giữ các-bon.

Vùng Đông Nam Bộ có tổng trữ lượng các-bon đạt 22.463 nghìn tấn các-bon, trong đó rừng tự nhiên đạt 16.173 nghìn tấn các-bon và rừng trồng đạt 6.289 nghìn tấn các-bon. Các hệ sinh thái rừng của vùng đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tổng trữ lượng các-bon đạt 8.529 nghìn tấn các-bon, thấp nhất cả nước. Tuy nhiên, các hệ sinh thái rừng ngập mặn của vùng có khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon cao trên đơn vị diện tích, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ bờ biển, hạn chế xói lở và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Nhìn chung, trữ lượng các-bon rừng của Việt Nam tập trung chủ yếu tại các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tổng trữ lượng các-bon của các vùng này đạt 727.188 nghìn tấn các-bon, chiếm khoảng 93,1% tổng trữ lượng các-bon rừng của cả nước. Điều này cho thấy các vùng có diện tích rừng lớn và tỷ lệ rừng tự nhiên cao giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hấp thụ và lưu giữ các-bon, góp phần thực hiện các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc bảo vệ rừng tự nhiên, phục hồi rừng suy thoái và phát triển rừng trồng chất lượng cao sẽ tiếp tục là giải pháp quan trọng nhằm gia tăng trữ lượng các-

bon rừng, nâng cao vai trò của ngành lâm nghiệp trong thực hiện các cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính và phát triển bền vững.

4.5. Trữ lượng rừng theo 3 loại rừng

Bảng 14: Trữ lượng rừng (gỗ) theo 3 loại rừng

TT	Kiểu, trạng thái rừng	Tổng (1.000 m ³)	Theo 3 loại rừng (1.000 m ³)			
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Khác*
	Tổng cộng	1.624.578	303.810	595.076	654.219	71.473
I	Rừng tự nhiên	1.363.945	298.086	559.000	483.560	23.299
1	Rừng gỗ LRTX, nửa RL	1.174.889	262.686	492.234	400.195	19.774
2	Rừng gỗ lá rộng rụng lá	39.589	9.612	10.390	18.345	1.242
3	Rừng gỗ lá kim	29.850	7.058	12.972	9.499	321
4	Rừng gỗ HG LR và LK	11.709	2.851	4.846	3.745	267
5	Rừng tre nứa	822	105	242	460	15
6	Rừng HG gỗ và tre nứa	104.316	15.102	36.963	50.709	1.542
7	Rừng cau dừa	608	1	41	527	39
8	Rừng ngập mặn	2.162	671	1.312	80	99
II	Rừng trồng	260.633	5.724	36.076	170.659	48.174

Nguồn: Số liệu về diện tích theo báo cáo diễn biến rừng của các tỉnh, năm 2025; trữ lượng bình quân theo số liệu của Viện DTQHR, giai đoạn 2021-2025

**Loại rừng khác là diện tích đất có rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng*

Trữ lượng gỗ của cả nước tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất với 654.219 nghìn m³, chiếm 40,3% tổng trữ lượng gỗ. Đối với rừng tự nhiên, trữ lượng gỗ phân bố chủ yếu ở rừng phòng hộ (41,0%), tiếp đến là rừng sản xuất (35,5%) và rừng đặc dụng (21,9%).

Tổng trữ lượng rừng của vùng đạt 1.624.578 nghìn m³, trong đó rừng tự nhiên đạt 1.363.945 nghìn m³, chiếm 83,9% tổng trữ lượng; rừng trồng đạt 260.633 nghìn m³, chiếm 16,1%. Điều này cho thấy nguồn tài nguyên rừng của vùng vẫn chủ yếu tập trung ở các hệ sinh thái rừng tự nhiên.

-Rừng đặc dụng có trữ lượng 303.810 nghìn m³, chiếm 18,7% tổng trữ lượng rừng của vùng. Trong đó, rừng tự nhiên đạt 298.086 nghìn m³, chiếm 98,1%; rừng trồng đạt 5.724 nghìn m³, chiếm 1,9%. Trữ lượng này chủ yếu phân bố trong các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và các khu bảo vệ cảnh quan, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn gen quý hiếm và các giá trị văn hóa, lịch sử của vùng.

-Trữ lượng rừng phòng hộ đạt 595.076 nghìn m³, chiếm 36,6% tổng trữ lượng rừng của vùng. Trong đó, rừng tự nhiên đạt 559.000 nghìn m³, chiếm 93,9%; rừng trồng đạt 36.076 nghìn m³, chiếm 6,1%. Nguồn tài nguyên rừng phòng hộ có vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, giảm thiểu thiên tai, hạn chế xói mòn và bảo vệ các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

-Rừng sản xuất có trữ lượng lớn nhất với 654.219 nghìn m³, chiếm 40,3% tổng trữ lượng rừng của vùng. Trong đó, rừng tự nhiên đạt 483.560 nghìn m³, chiếm 73,9% trữ lượng rừng sản xuất; rừng trồng đạt 170.659 nghìn m³, chiếm 26,1%. Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành chế biến gỗ và các ngành kinh tế có liên quan, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Ngoài ra, diện tích đất có rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng có trữ lượng 71.473 nghìn m³, chiếm 4,4% tổng trữ lượng rừng. Trong đó, rừng tự nhiên đạt 23.299 nghìn m³, chiếm 32,6%; rừng trồng đạt 48.174 nghìn m³, chiếm 67,4%. Đây là nguồn tài nguyên rừng cần được tiếp tục rà soát, quản lý và sử dụng hiệu quả trong quá trình thực hiện quy hoạch lâm nghiệp và quy hoạch sử dụng đất.

Nhìn chung, trong cơ cấu trữ lượng rừng, rừng tự nhiên có trữ lượng lớn, kiểu rừng lá rộng thường xanh vẫn là kiểu rừng có diện tích và trữ lượng cao nhất. Tuy nhiên, để đảm bảo phát triển lâm nghiệp bền vững, cần tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, đồng thời phát triển rừng trồng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và cải thiện môi trường sinh thái tại các vùng.

Bảng 15: Biến động trữ lượng

TT	Hạng mục	Năm 2020 (1000 m ³)	Năm 2025 (1000 m ³)	Tăng, giảm (1000 m ³)
1	Đặc dụng	256.013	303.810	47.797
-	Rừng tự nhiên	250.920	298.086	47.166
-	Rừng trồng	5.094	5.724	630
2	Phòng hộ	467.160	595.076	127.916
-	Rừng tự nhiên	434.445	559.000	124.555
-	Rừng trồng	32.715	36.076	3.361
3	Sản xuất + khác	637.714	725.692	87.978
-	Rừng tự nhiên	452.891	506.859	53.968
-	Rừng trồng	184.822	218.833	34.011

So với năm 2020, tổng trữ lượng rừng của vùng năm 2025 tăng 263.691 nghìn m³, từ 1.360.887 nghìn m³ lên 1.624.578 nghìn m³, tương ứng tăng 19,4%. Trong đó, trữ lượng rừng tự nhiên tăng 225.689 nghìn m³ (19,8%), từ 1.138.256 nghìn m³ lên 1.363.945 nghìn m³; trữ lượng rừng trồng tăng 38.002 nghìn m³ (17,1%), từ 222.631 nghìn m³ lên 260.633 nghìn m³. Kết quả này cho thấy chất lượng và trữ lượng rừng tiếp tục được cải thiện, phản ánh hiệu quả của công tác bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên và phát triển rừng trồng trong giai đoạn 2020–2025.

Xét theo mục đích sử dụng, trữ lượng rừng phòng hộ tăng mạnh nhất với mức tăng 127.916 nghìn m³, từ 467.160 nghìn m³ năm 2020 lên 595.076 nghìn m³ năm 2025, tương ứng tăng 27,4%. Trong đó, phần tăng chủ yếu thuộc về rừng tự nhiên với 124.555 nghìn m³, chiếm 97,4% tổng mức tăng của rừng phòng hộ. Điều này cho thấy các khu vực rừng phòng hộ đã được bảo vệ và phục hồi tốt, góp phần nâng cao chức năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất và điều tiết nguồn nước.

Trữ lượng rừng sản xuất (bao gồm cả diện tích có rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng) tăng 87.978 nghìn m³, từ 637.714 nghìn m³ lên 725.692 nghìn m³, tương ứng tăng 13,8%. Trong đó, rừng tự nhiên tăng 53.968 nghìn m³ và rừng trồng tăng 34.011 nghìn m³. Sự gia tăng này phản ánh quá trình tích lũy sinh khối của rừng trồng và việc nâng cao chất lượng rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, góp phần tăng nguồn cung nguyên liệu cho ngành lâm nghiệp.

Đối với rừng đặc dụng, trữ lượng tăng 47.797 nghìn m³, từ 256.013 nghìn m³ năm 2020 lên 303.810 nghìn m³ năm 2025, tương ứng tăng 18,7%. Mức tăng này chủ yếu đến từ rừng tự nhiên với 47.166 nghìn m³, trong khi rừng trồng chỉ tăng 630 nghìn m³. Điều này cho thấy các hệ sinh thái rừng trong các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và khu bảo vệ cảnh quan tiếp tục được bảo tồn và phục hồi tốt.

Nhìn chung, giai đoạn 2020–2025 ghi nhận sự gia tăng trữ lượng rừng ở tất cả các loại rừng, trong đó rừng phòng hộ có mức tăng lớn nhất, tiếp đến là rừng sản xuất và rừng đặc dụng. Đáng chú ý, phần lớn mức tăng trữ lượng đến từ rừng tự nhiên (chiếm 85,6% tổng mức tăng), cho thấy chất lượng rừng tự nhiên đang được cải thiện rõ rệt. Đây là tín hiệu tích cực đối với mục tiêu quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ môi trường rừng của vùng.

4.6. Trữ lượng rừng theo nhóm cấp kính

Bảng 16: Trữ lượng các kiểu rừng phân theo nhóm cấp kính

TT	Kiểu, trạng thái rừng	Trữ lượng gỗ theo cấp kính (1000 m ³)				Tre Nứa (1000 cây)
		Tổng (1.000 m ³)	M1 (1.000 m ³)	M2 (1.000 m ³)	M3 (1.000 m ³)	
	Tổng cộng	1.624.578	297.725	362.434	964.420	9.150.635
I	Rừng tự nhiên	1.363.945	180.946	281.868	901.132	8.862.357
1	Rừng LRTX, nửa RL	1.174.889	160.046	248.063	766.780	208.513
2	Rừng gỗ lá rộng rụng lá	39.589	6.255	8.981	24.353	10.271
3	Rừng gỗ lá kim	29.850	312	1.800	27.738	-
4	Rừng gỗ HG LR và LK	11.709	763	1.419	9.526	584
5	Rừng tre nứa	822	74	124	624	1.446.707
6	Rừng HG gỗ và tre nứa	104.316	12.737	20.949	70.631	7.196.282
7	Rừng cau dừa	608	6	9	593	-
8	Rừng ngập mặn	2.162	752	524	886	-
II	Rừng trồng	260.633	116.779	80.566	63.288	288.278
1	Rừng trồng khép tán	260.633	116.779	80.566	63.288	288.278
2	Rừng trồng chưa khép tán	-	-	-	-	-

Ghi chú:

M1: Trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3} < 15\text{cm}$

M2: Trữ lượng theo cấp kính $15\text{cm} \leq D_{1,3} \leq 25\text{cm}$

M3: Trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3} > 25\text{cm}$

Kiểu rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá: tổng trữ lượng 1.174.889 nghìn m³ gỗ và 208.513 nghìn cây tre nứa, trong đó: trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3} < 15\text{cm}$ chiếm 13,6%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3}$ từ 15cm đến 25cm chiếm 21,1% và trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3} > 25\text{cm}$ chiếm 65,3%;

Kiểu rừng gỗ lá rộng rụng lá: trữ lượng 39.589 nghìn m³ gỗ và 10.271 nghìn cây tre nứa, trong đó: trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3} < 15\text{cm}$ chiếm 15,8%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3}$ từ 15cm đến 25cm chiếm 22,7% và trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3} > 25\text{cm}$ chiếm 61,5%;

Kiểu rừng gỗ lá kim: trữ lượng 29.850 nghìn m³ gỗ, trong đó: trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3} < 15\text{cm}$ chiếm 1,0%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3}$ từ 15cm đến 25cm chiếm 6,0% và trữ lượng theo cấp kính $D_{1,3} > 25\text{cm}$ chiếm 92,9%;

Kiểu rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim: trữ lượng 11.709 nghìn m³ gỗ và 584 nghìn cây tre nứa, trong đó: trữ lượng theo cấp kính D1,3 <15cm chiếm 6,5%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính D1,3 từ 15cm đến 25cm chiếm 12,1% và trữ lượng theo cấp kính D1,3 >25cm chiếm 81,4%;

Kiểu rừng tre nứa: trữ lượng 822 nghìn m³ gỗ và 1.446.707 nghìn cây tre nứa, trong đó: trữ lượng theo cấp kính D1,3 <15cm chiếm 9,0%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính D1,3 từ 15cm đến 25cm chiếm 15,1% và trữ lượng theo cấp kính D1,3 >25cm chiếm 75,9%;

Kiểu rừng hỗn giao gỗ và tre nứa: trữ lượng 104.316 nghìn m³ gỗ và 7.196.282 nghìn cây tre nứa, trong đó: trữ lượng theo cấp kính D1,3 <15cm chiếm 12,2%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính D1,3 từ 15cm đến 25cm chiếm 20,1% và trữ lượng theo cấp kính D1,3 >25cm chiếm 67,7%;

Kiểu rừng cau dừa: trữ lượng 608 nghìn m³ gỗ, trong đó: trữ lượng theo cấp kính D1,3 <15cm chiếm 1,0%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính D1,3 từ 15cm đến 25cm chiếm 1,5% và trữ lượng theo cấp kính D1,3 >25cm chiếm 97,5%;

Kiểu rừng ngập mặn: trữ lượng 2.162 nghìn m³ gỗ, trong đó: trữ lượng theo cấp kính D1,3 <15cm chiếm 34,8%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính D1,3 từ 15cm đến 25cm chiếm 24,2% và trữ lượng theo cấp kính D1,3 >25cm chiếm 41,0%;

Kiểu rừng trồng: trữ lượng 260.633 nghìn m³ gỗ và 288.278 nghìn cây tre nứa, trong đó: trữ lượng theo cấp kính D1,3 <15cm chiếm 44,8%, tiếp đến là trữ lượng theo cấp kính D1,3 từ 15cm đến 25cm chiếm 30,9% và trữ lượng theo cấp kính D1,3 >25cm chiếm 24,3%

Xét theo cấp kính, trữ lượng rừng gỗ có đường kính trên 25 cm (gỗ lớn) hiện đạt 964.420 nghìn m³, chiếm 59,4% tổng trữ lượng rừng của vùng. Trong đó, gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên đạt 901.132 nghìn m³, chiếm 93,4% tổng trữ lượng gỗ lớn; gỗ rừng trồng đạt 63.288 nghìn m³, chiếm 6,6%. Điều này cho thấy nguồn tài nguyên gỗ lớn của vùng chủ yếu tập trung trong các hệ sinh thái rừng tự nhiên.

Trữ lượng gỗ có đường kính từ 15 cm đến 25 cm (gỗ nhỏ) đạt 362.434 nghìn m³, chiếm 22,3% tổng trữ lượng rừng. Trong đó, gỗ rừng tự nhiên đạt 281.868 nghìn m³, chiếm 77,8%; gỗ rừng trồng đạt 80.566 nghìn m³, chiếm 22,2%. Đây là nguồn dự trữ quan trọng có khả năng bổ sung vào nhóm gỗ lớn trong những năm tới nếu được quản lý và bảo vệ tốt.

Trữ lượng gỗ có đường kính dưới 15 cm (gỗ nhỏ) đạt 297.725 nghìn m³, chiếm 18,3% tổng trữ lượng rừng. Trong đó, gỗ rừng tự nhiên đạt 180.946 nghìn m³, chiếm 60,8%; gỗ rừng trồng đạt 116.779 nghìn m³, chiếm 39,2%. Nhóm gỗ

này chủ yếu tập trung ở các diện tích rừng phục hồi và rừng trồng đang trong giai đoạn sinh trưởng.

Cơ cấu trữ lượng theo cấp kính cho thấy rừng rừng tự nhiên hiện có tỷ lệ gỗ lớn khá cao, với gần 60% tổng trữ lượng tập trung ở nhóm cây có đường kính trên 25 cm. Đây là dấu hiệu tích cực phản ánh chất lượng rừng được cải thiện, nhiều diện tích rừng tự nhiên đã phát triển đến giai đoạn thành thực, góp phần nâng cao giá trị kinh tế, phòng hộ và bảo tồn đa dạng sinh học của tài nguyên rừng.

5. Lâm sản ngoài gỗ

- Tổng diện tích rừng tre nứa trên toàn quốc đạt khoảng 1.480,5 nghìn ha, trong đó rừng tre nứa tự nhiên chiếm 1.336,3 nghìn ha, rừng trồng 144,3 nghìn ha. Tổng trữ lượng rừng tre nứa trên toàn quốc đạt 10,7 tỷ cây; trong đó, phân bố trong rừng đặc dụng có 1,181 tỷ cây, rừng phòng hộ 4,886 tỷ cây và rừng sản xuất 4,694 tỷ cây. Nguồn tài nguyên tre nứa tập trung chủ yếu tại các vùng trung du và miền núi phía Bắc nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho các loài tre, nứa, luồng, vầu, mai phát triển mạnh. Bên cạnh đó, diện tích rừng trồng tre nứa đang tăng nhanh, góp phần ổn định nguồn cung nguyên liệu cho chế biến trong nước.

- Diện tích có song mây phân bố trên cả nước được ghi nhận là 3.475,5 nghìn ha, xen lẫn với rừng gỗ, tre, nứa, tập trung chủ yếu ở Vùng Bắc trung bộ, Các tỉnh phía đông của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, với trữ lượng đạt 299.981 tấn (tương ứng với 21.513,3 nghìn cây). Diện tích rừng trồng mây xem lẫn trong rừng trồng đạt khoảng 30 nghìn ha.

- Cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu: Diện tích cây dược liệu trồng dưới tán rừng đạt khoảng 50.585 ha, chủ yếu là các loài Thảo quả: 37.616 ha, Sa Nhân: 7.012 ha, Sâm các loại: 4.235 ha; trong đó diện tích các loài được chú trọng gây trồng là sâm các loại, Lá Khôi, Ba Kích

Nhóm loài cây dược liệu là cây gỗ, đa mục đích, được coi như cây trồng lâm nghiệp (khi trồng trên đất lâm nghiệp) là: Quế: 175.724 ha (trồng trên đất rừng và đất nông nghiệp); Hồi: 59.533 ha; Sơn Tra: 24.889 ha. Trong đó cây Quế được nhiều tỉnh tập trung phát triển ở giai đoạn gần đây như: tỉnh Lào Cai, Tuyên Quang, Lai Châu, Thái Nguyên, Thường Xuân - Thanh Hóa, Quế Phong - Nghệ An, TP Đà Nẵng, Quảng Ngãi...

+ Vùng cao ôn đới ở khu vực Bắc Hà - Lào Cai, Quản Bạ - Tuyên Quang, Sìn Hồ - Lai Châu, Mộc Châu - Sơn La, Nam Trà My- Đà Nẵng, Đà Lạt-Lâm Đồng, là những vùng có phân bố các LSNG đặc hữu, có giá trị dược liệu cao như: Sâm Ngọc Linh, Ý dĩ, Vân mộc hương, Đương quy, Bạch truật, Hoàng bá, Đỗ trọng, Xuyên khung, Độc hoạt...

+ Vùng trồng Ba kích ở Quảng Ninh, Bắc Ninh; trồng Thảo quả ở vùng cao

các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang và Cao Bằng; trồng Sa nhân ở Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi; trồng Cánh kiến đỏ ở Điện Biên.

+ Vùng trồng Hồi ở các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Cao Bằng, Thái Nguyên. Vùng trồng Sơn tra ở các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Vùng trồng Thông nhựa ở Quảng Trị, Nghệ An.

Ngoài ra nhiều loài LSNG làm được liệu được các hộ gia đình trồng phân tán dưới tán rừng tự nhiên được giao mang tính tự phát, quảng canh theo kinh nghiệm truyền thống nên năng suất và chất lượng không cao.

Giống cây LSNG được người dân sử dụng hầu hết chưa được chọn lọc do nhận thức và người dân chưa tiếp cận được nguồn giống có chất lượng tốt, năng suất cao. Ngoài ra, công tác nghiên cứu, chọn tạo giống chưa được quan tâm, ít giống được công nhận là giống mới, giống tiến bộ để phục vụ nhân giống và trồng¹².

Kỹ thuật trồng và chăm sóc chủ yếu dựa trên kinh nghiệm thực tế, đều không đầu tư phân bón, số lần chăm sóc ít, hoạt động chăm sóc chủ yếu là phát cỏ dại và dây leo, không vun, xới gốc... Trình độ sản xuất, thâm canh của nông dân còn hạn chế, thiếu kiến thức, kỹ thuật canh tác hiệu quả bền vững, chủ yếu theo kinh nghiệm truyền thống. Công tác khuyến nông, khuyến lâm chưa quan tâm đến việc phổ cập các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật thâm canh theo hướng bền vững để người sản xuất áp dụng; hướng dẫn về quy trình canh tác một số loài cây LSNG làm được liệu theo hướng GACP còn hạn chế.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Bảo vệ rừng

- Bộ đã ban hành nhiều văn bản, giải pháp để chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng để thực hiện các văn bản: (i) Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; (ii) Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 08/3/2024 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; (iii) Quyết định số 1492/QĐ-TTg ngày 10/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 02-KL/TW ngày 18/5/2021

¹² Đến nay, mới chỉ có 3 loài LSNG được Bộ NNMT công nhận giống tiến bộ để phục vụ gây trồng là Tràm, Maccadamia và Sa nhân tím và 1 loài được công nhận giống nhập nội là Đàn hương

của Ban Bí thư về tiếp tục tổ chức thực hiện Chỉ thị số 47-CT/TW của Ban Bí thư Khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng cháy, chữa cháy.

- Bộ thường xuyên phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để trao đổi thông tin về: Cảnh báo nguy cơ cháy rừng, công tác quản lý, bảo vệ rừng khu vực biên giới; đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép lâm sản; phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các cơ quan thông tấn, báo chí để tuyên truyền về bảo vệ rừng. Phối hợp với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an tổ chức các đoàn kiểm tra nhằm truy quét, đấu tranh, ngăn chặn tình trạng khai thác, chế biến, kinh doanh lâm sản trái pháp luật trên địa bàn trọng điểm tại một số tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông...

- Tổ chức các Đoàn thanh tra tình hình chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tại tỉnh Gia Lai, Phú Yên, các đoàn kiểm tra công tác bảo vệ rừng tại các vùng trọng điểm các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng...

- Kết quả trong giai đoạn 2021-2025, tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về Lâm nghiệp phát hiện trong những năm qua giảm dần cả về số vụ và mức độ thiệt hại qua các năm, cụ thể:

- + Năm 2021, các địa phương đã phát hiện 21.654 vụ vi phạm các quy định về lâm nghiệp; số vụ đã xử lý 17.220 vụ, trong đó: Xử lý hình sự 230 vụ, xử lý hành chính 16.990 vụ. Một số vụ vi phạm ảnh hưởng trực tiếp tới rừng như: Phá rừng 2.163 vụ/851 ha; khai thác rừng trái phép: 1.916 vụ.

- + Năm 2022, các địa phương đã phát hiện 21.464 vụ vi phạm các quy định về lâm nghiệp, số vụ đã xử lý 18.283 vụ, trong đó: Xử lý hình sự 304 vụ, xử lý hành chính 17.979 vụ. Một số vụ vi phạm ảnh hưởng trực tiếp tới rừng như: Phá rừng là 2.178 vụ/1.405 ha; khai thác rừng trái phép: 1.689 vụ.

- + Năm 2023, các địa phương đã phát hiện 16.531 vụ vi phạm các quy định về lâm nghiệp, số vụ đã xử lý 14.315 vụ, trong đó: Xử lý hình sự 312 vụ, xử lý hành chính 14.003 vụ. Một số vi phạm ảnh hưởng trực tiếp tới rừng như: Phá rừng là 2.167 vụ/1.451 ha; khai thác rừng trái phép: 1.241 vụ.

- + Năm 2024, các địa phương đã phát hiện 12.954 vụ vi phạm các quy định về lâm nghiệp, số vụ đã xử lý 11.289 vụ, trong đó: Xử lý hình sự 363 vụ, xử lý hành chính 10.926 vụ. Một số vi phạm ảnh hưởng trực tiếp tới rừng như: Phá rừng là 1.727 vụ/936 ha; khai thác rừng trái phép 1.005 vụ.

- + Năm 2025, các địa phương đã phát hiện 11.153 vụ vi phạm các quy định về lâm nghiệp, số vụ đã xử lý 9.796 vụ, trong đó: Xử lý hình sự 373 vụ, xử lý hành chính 9.423 vụ. Một số vi phạm ảnh hưởng trực tiếp tới rừng như: Phá rừng là 1.607 vụ/578 ha, khai thác rừng 1.063 vụ.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng được các địa phương tăng cường triển khai thực hiện. Tuy nhiên, tình trạng rừng bị phá, lấn chiếm trái pháp luật vẫn diễn biến phức tạp, nhất là tại khu vực Tây Nguyên, một số tỉnh khu vực miền Trung (Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, TP Đà Nẵng, TP Huế...) và khu vực phía Bắc (Điện Biên, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn La...).

- Phá rừng chủ yếu xảy ra ở các Công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng và diện tích rừng hiện đang tạm giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý do tình trạng tranh chấp, xâm lấn đất giữa người dân và các Công ty kéo dài, không được giải quyết, năng lực quản lý bảo vệ rừng của các Công ty yếu, tình trạng người dân sống gần rừng, thiếu đất sản xuất, tình trạng dân di cư tự do chưa được kiểm soát nên phá rừng thường xuyên xảy ra, khó kiểm soát. Vì vậy, diện tích rừng bị phá, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật còn lớn, nhiều vụ việc chưa được phát hiện và xử lý kịp thời. Đối tượng trực tiếp phá rừng chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương, dân di cư tự do, hầu hết thuộc diện hộ nghèo, cuộc sống khó khăn nên khó có khả năng thực hiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Bên cạnh đó, còn có tình trạng một số đối tượng thuê, xúi giục đồng bào dân tộc thiểu số phá rừng, các đối tượng này khó nhận diện và cần phải có sự điều tra của các cơ quan chức năng. Hầu hết các tỉnh không phát hiện và xử lý được các đối tượng cầm đầu thuê người dân phá rừng trái pháp luật¹³.

- Việc phá rừng, lấn chiếm đất rừng để canh tác là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm diện tích rừng, đặc biệt là tại khu vực Tây Nguyên.

Đến năm 2025 có 14.971,5 nghìn ha rừng, trong đó có 13.924,8 nghìn ha (Rừng tự nhiên 10.079,4 nghìn ha, rừng trồng 3.845,5 nghìn ha) được bảo vệ chặt chẽ, đạt chỉ tiêu đề ra của quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (bình quân giai đoạn 2021-2025 là 13.881 nghìn ha/năm).

Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc năm 2025 là 42,03%, đạt mục tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và chỉ tiêu tỉ lệ che phủ rừng của quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và đáp ứng được yêu cầu về phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học.

2. Phát triển rừng

2.1. Cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp

a) Công tác chọn tạo, bảo tồn lưu giữ giống

- Thông qua kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu chọn, tạo giống giai đoạn 2021-2025, ngành lâm nghiệp đã công nhận được 102 giống mới, nâng tổng số lên 346 giống trong đó: 155 giống của 6 loài Keo + 4 giống Keo tam bội; 125 giống của 5 loài Bạch đàn; 22 giống của 4 loài Tràm; 04 giống Thông caribeeae;

¹³ Các hành vi như buôn lậu gỗ, lấn chiếm đất rừng, tranh chấp đất đai, khai thác trái phép một số cây rừng tự nhiên có giá trị kinh tế cao...

16 giống Mắc-ca; 02 giống Phi lao; 01 giống Dẻ ăn quả; 15 giống cây bản địa (5 giống chiêu liêu; 5 giống thanh thất; 5 giống Trôm); 01 giống Đàn hương; 01 giống Sa nhân tím, cùng 526 nguồn giống với diện tích 4.287,5 ha (trong đó có 71 rừng giống, 333 vườn cây đầu dòng).

- Bình tuyển được 3.645 cây trội của trên 40 loài cây bản địa và cây nhập nội (Dáng hương, Sến trung, Gụ mật, Lim xẹt, Cẩm liên, Thông ba lá, Cà ổi lá đỏ, Tô hạp, Lát hoa, Giỏi găng, Giỏi xanh, Bò đề, De gừng, Sồi phẳng, Dẻ đỏ, Mỡ, Thông đuôi ngựa, Thông nhựa, Trám đen, Mây nếp, Ba kích, Hòai, Quế, Sa nhân, Huỳnh, Muồng đen, Lỗi thọ, Giỏi ăn hạt, Dầu rái, Sao đen, Bời lời, Giỏi nhung, Đung, Tràm cừ, Tràm lá dài, Bần chua, Keo lá liềm, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Bạch đàn Uro, Thông Caribe); trong đó có 800 cây nhập nội và 2.835 cây bản địa.

+ Chăm sóc 204 ha rừng giống, vườn giống trồng giai đoạn 2016-2020; tiếp tục chăm sóc 193 ha rừng giống, vườn giống giai đoạn 2011-2016 đang cho thu hái hạt giống; 9 vườn cây đầu dòng khai thác hom.

+ Sản xuất 11.500 bình giống gốc các loài Keo, Bạch đàn và LSNG.

+ Thu hái 20.500 kg hạt giống từ các cây trội, rừng giống, vườn giống để phục vụ gieo ươm cây giống trồng rừng.

+ Tổ chức 30 lớp tập huấn về kỹ thuật nhân giống cây lâm nghiệp, xây dựng rừng giống, vườn giống cho người sản xuất giống cây lâm nghiệp.

+ Hoàn thiện 2 quy trình nhân giống cây lâm nghiệp.

+ Sản xuất trên 70,67 triệu cây giống từ hạt và 64,7 triệu cây mô phục vụ trồng rừng.

- Trong giai đoạn 2021-2025, công tác bảo tồn nguồn gen tập trung vào các loài đặc hữu, quý hiếm, có giá trị khoa học và kinh tế cao (lâm sản ngoài gỗ, dược liệu), nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững. Hiện đã cập nhật cơ sở dữ liệu với 687 nguồn gen đang được bảo quản trong ngân hàng gen lâm nghiệp. Một số nguồn gen tiêu biểu gồm: Thông nước, Kim tuyến đá vôi, Trà hoa vàng, Gụ lau, Giỏi lá to, Đỗ quyên lá nhọn, Sao hải nam, Cát sâm, Trám đen, Trắc, Sến mật, Hoàng đàn giả, Sưa đỏ, Chò nước... Đồng thời, duy trì một ngân hàng gen hạt giống với 3.966 xuất xứ và lô hạt cá thể của 86 loài bản địa và 21 loài nhập nội, phục vụ bảo quản ngắn hạn và trung hạn.

Các nguồn gen đã được đánh giá, tư liệu hóa về giá trị khoa học và ứng dụng cho 196 loài cây bản địa; dữ liệu được cập nhật tại website www.vafs.gov.vn, trở thành nguồn thông tin quan trọng cho nghiên cứu và chọn tạo giống. Từ kết quả này, nhiều nguồn gen đã được chuyển sang chương trình khai thác cấp Nhà nước, cấp Bộ như: Giỏi ăn hạt, Trà hoa vàng, Mú tím, Đẳng sâm, Quế Trà My, Gù hương, Nấm lim xanh, Sâm Lai Châu... Hoạt động phục tráng và khai thác đã góp phần tái tạo, phục hồi nguồn gen; đồng thời, thúc đẩy sản xuất thương mại các sản phẩm có giá trị, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Hệ thống rừng giống, vườn giống và vườn lưu giữ giống gốc được mở rộng và nâng cấp mạnh mẽ, với trên 235,2 ha được đầu tư mới. Lưu giữ giống gốc trong phòng thí nghiệm cho 50 giống (24 giống Keo lai, 10 giống Keo lá tràm, 15 giống Bạch đàn, 01 giống Sa nhân tím); lưu giữ giống gốc ngoài hiện trường cho 9 giống Mắc ca với 10 vườn lưu giữ. Giai đoạn 2021-2025 đã sản xuất được 1.630.000 cây giống gốc của các loài Keo lai, Keo lá tràm, Bạch đàn, Sa nhân tím và Mắc ca; 3.300 bình giống gốc của các loài Keo lai, Keo lá tràm, Bạch đàn và Sa nhân tím. Việc đầu tư mở rộng hệ thống vườn giống, rừng giống đã góp phần hình thành mạng lưới giống cây lâm nghiệp có quản lý, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu giống và nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng.

Năng suất rừng trồng cải thiện từ 18 m³/ha năm 2020 lên 20 m³/ha năm 2025, một số tỉnh ĐBSCL đạt 35 m³/ha/năm. Tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật đã tăng rõ rệt: Trung bình mỗi năm trồng 230.000 ha rừng tập trung, trong đó 90% diện tích được kiểm soát chất lượng giống.

Các giống được trồng phổ biến hiện nay là 58 giống, gồm:

- 03 giống Keo tai tượng; 3 giống Keo lá liềm; 15 giống Keo lai; 6 giống Keo lá tràm; 8 giống Bạch đàn; 2 giống Phi lao; 3 giống Thông ca-ri-bê; 3 giống Thông; 2 giống Tràm; 13 giống Mắc-ca.

- Nhiều giống cây trồng lâm nghiệp có năng suất chất lượng cao đã được đưa vào trồng rừng sản xuất gỗ lớn như Keo lai BV10, BV16, BV32, BV75, AH1; Keo lá tràm Clt7, AA9.

b) Về nguồn giống

Hiện nay, cả nước có 3.291 đơn vị, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống lâm nghiệp (năm 2020 có 744 đơn vị, cá nhân sản xuất kinh doanh giống có đăng ký sản xuất kinh doanh), với tổng công suất thiết kế ước tính xấp xỉ 1,5 tỷ cây/năm; trong đó, có 24 đơn vị ứng dụng công nghệ cao trong nhân giống (nuôi cấy mô tế bào), với công suất sản xuất hàng năm trên 219 triệu cây giống. Khoảng 70% lượng giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế hàng năm do doanh nghiệp và hộ dân sản xuất; phần còn lại do các tổ chức như: Viện, Trung tâm, Ban quản lý rừng phòng hộ... sản xuất. Trung bình mỗi năm, cả nước trồng trên 230 nghìn ha rừng tập trung, nhu cầu giống khoảng trên 500 triệu cây; trồng cây phân tán, nhu cầu giống khoảng 100 ngàn cây/năm... Toàn bộ cây giống lâm nghiệp đều do các hệ thống sản xuất giống trong nước cung cấp.

Hiện nay, cơ cấu sản xuất giống cây lâm nghiệp tại Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt theo nhóm loài cây trồng chính, phản ánh định hướng phát triển rừng sản xuất và nhu cầu nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ. Trong đó, các loài cây sinh trưởng nhanh, chu kỳ ngắn như keo (*Acacia* spp.) và bạch đàn (*Eucalyptus* spp.) chiếm tỷ trọng áp đảo, đóng vai trò chủ lực trong hệ thống cung ứng giống. Theo các báo cáo chuyên ngành, nhóm cây keo và bạch đàn hiện chiếm khoảng 70–80% tổng sản lượng cây giống lâm nghiệp, tương ứng với nhu cầu phục vụ

trồng rừng nguyên liệu giấy và gỗ dăm xuất khẩu.

Cụ thể, keo lai, keo tai tượng và keo lá trà là các giống phổ biến nhất, được trồng rộng rãi tại hầu hết các vùng sinh thái, đặc biệt ở miền Trung và Đông Nam Bộ nhờ khả năng sinh trưởng nhanh, thích nghi tốt và năng suất cao. Bên cạnh đó, bạch đàn (*Eucalyptus*) cũng chiếm tỷ trọng lớn, tập trung tại các vùng Bắc Trung Bộ và Trung du miền núi phía Bắc, phục vụ sản xuất gỗ nguyên liệu công nghiệp. Việc ứng dụng công nghệ nhân giống vô tính và nuôi cấy mô đã giúp nâng cao chất lượng và đồng đều giống cho hai nhóm cây này.

Ngoài nhóm cây chủ lực, các loài cây bản địa và cây gỗ lớn (như sao, lim, lát, giổi...) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn, khoảng 10–15% tổng lượng giống, chủ yếu phục vụ trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các chương trình phục hồi hệ sinh thái rừng. Các giống này thường có chu kỳ sinh trưởng dài, yêu cầu kỹ thuật cao và thị trường tiêu thụ hạn chế hơn so với cây trồng rừng sản xuất.

Bên cạnh đó, nhóm cây lâm sản ngoài gỗ (NTFPs) và cây đa mục đích (tre, luồng, quế, hồi...) đang có xu hướng tăng nhẹ trong những năm gần đây, chiếm khoảng 5–10% sản lượng giống, gắn với nhu cầu phát triển sinh kế bền vững và đa dạng hóa sản phẩm lâm nghiệp. Đặc biệt, một số loài như quế và hồi phát triển mạnh tại khu vực miền núi phía Bắc, góp phần nâng cao giá trị kinh tế rừng.

Nhìn chung, cơ cấu giống lâm nghiệp tại Việt Nam vẫn đang tập trung cao vào các loài cây sinh trưởng nhanh phục vụ mục tiêu kinh tế, trong khi tỷ trọng cây bản địa và cây đa dạng sinh học còn hạn chế. Xu hướng này đặt ra yêu cầu điều chỉnh cơ cấu giống theo hướng cân bằng giữa mục tiêu kinh tế và phát triển bền vững, nhằm giảm rủi ro về đa dạng sinh học và nâng cao chất lượng rừng trồng trong dài hạn.

Bảng 17: Kết quả cung cấp giống cây lâm nghiệp 2021-2025

Đơn vị tính công suất: Triệu cây/năm

Vùng	Tổng giai đoạn 2021-2025	
	Số lượng	Tr.đó giống được kiểm soát
Toàn quốc	3.518,00	2.815,00
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	1.017,00	814,00
Vùng Đồng bằng sông Hồng	292,00	234,00
Vùng Bắc Trung Bộ	844,00	675,00
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.206,00	965,00
Vùng Đông Nam Bộ	81,00	65,00
Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	78,00	62,00

2.2. Trồng rừng

a) Trồng rừng tập trung

Bảng 18: Kết quả trồng rừng giai đoạn 2021-2025

ĐVT: 1.000 ha

TT	Loại rừng	Tổng	Giai đoạn 2016-2020			Giai đoạn 2021-2025		
			Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ %
Tổng		2.487	1.350	1.174	87	1.233	1.321	107
1	Rừng PH, ĐD	112	100	70	70	43	42	98
2	Rừng SX	1.850	1.250	1.104	78	1.190	1.279	107

Theo Quyết định số 809/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025, gồm: 4 - 6 nghìn ha/năm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng ven biển; khoảng 225 nghìn ha/năm rừng sản xuất (trồng mới 10 nghìn ha/năm, trồng tái canh 215 nghìn ha/năm), trong đó, 30% diện tích là trồng rừng gỗ lớn, thâm canh.

Kết quả đạt được đến năm 2025: Trồng rừng tập trung 1.321 nghìn ha, đạt 148% kế hoạch, trong đó: rừng đặc dụng, phòng hộ 42 nghìn ha, đạt 168% kế hoạch; rừng sản xuất 1.279 nghìn ha, đạt 114% so với kế hoạch đề ra. So với chỉ tiêu quy hoạch thì trồng rừng tập trung đạt 107%.

Đến nay, diện tích rừng trồng gỗ lớn sản xuất khoảng 508 nghìn ha (rừng trồng gỗ lớn 445 nghìn ha; diện tích chuyển hóa rừng trồng sản xuất kinh doanh gỗ lớn trên 63 nghìn ha). Tổng diện tích rừng gỗ lớn, thâm canh của cả nước là 1.238,5 nghìn ha (rừng đặc dụng: 95,2 nghìn ha, rừng phòng hộ: 635,2 nghìn ha, rừng sản xuất: 508 nghìn ha), chiếm 26% diện tích rừng trồng.

b) Trồng cây phân tán

Thực hiện Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025” (sau đây gọi tắt là Đề án), trong giai đoạn 2021 – 2025 cả nước đã trồng được 1.451 triệu cây xanh, trong đó:

- Trồng cây xanh phân tán 577,7 triệu cây, gồm: cây xanh đô thị 91,6 triệu cây; cây xanh trồng phân tán nông thôn 486,1 triệu cây (bình quân 97 triệu cây/năm);

- Trồng cây xanh trong rừng tập trung 873,7 triệu cây, tương đương với 434.437 ha rừng (gồm: 36.745 ha rừng phòng hộ, đặc dụng và 397.692 ha rừng sản xuất).

Trồng cây phân tán góp phần tăng diện tích cây xanh, tạo cảnh quan, bảo

vệ môi trường, kết hợp cung cấp gỗ, củi và dịch vụ du lịch. Hàng năm lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán, vườn nhà đạt khoảng từ 8,2 triệu m³ (giai đoạn 2021-2025) đồng thời cũng là nguồn thu nhập lớn trong tương lai với người lao động từ nghề rừng.

c) Đánh giá chung

** Về thuận lợi và ưu điểm*

- Việc tổ chức trồng cây, trồng rừng thường xuyên được Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo và được các Bộ, ngành, địa phương, các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân cả nước hưởng ứng, đồng tình ủng hộ. Công tác truyền truyền luôn được quan tâm chỉ đạo với nhiều hình thức phù hợp với từng cơ quan, đơn vị, địa phương và tính chất công việc do vậy đã lan tỏa sâu rộng đến toàn thể nhân dân; từ đó đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức trách nhiệm của toàn xã hội đối với phát triển bền vững về rừng và môi trường, góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng, cây xanh.

- Sự quan tâm bố trí nguồn vốn ngân sách lồng ghép với các chương trình, dự án của Trung ương và địa phương; phong trào xã hội hoá trồng cây xanh đã nhận được sự hưởng ứng tích cực, chung tay đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân quan tâm, ủng hộ, dành nguồn kinh phí đáng kể để mua cây và tổ chức trồng cây trong các cơ quan, trường học, các xã tiêu biểu xây dựng nông thôn mới,...

b) Khó khăn, hạn chế

- Do chịu tác động của biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường, các hiện tượng thời tiết cực đoan như: hạn hán kéo dài, mưa lớn gây bão lụt và sạt lở đất,... đã ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ trồng, chăm sóc và tỷ lệ sống của cây trồng.

- Việc điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở một số địa phương đã làm giảm quỹ đất trồng rừng mới; diện tích trồng rừng phòng hộ, đặc dụng ngày càng hạn chế, ảnh hưởng đến quy mô diện tích thực hiện Đề án.

- Công tác quản lý, duy trì và phát triển quỹ đất cây xanh đô thị chưa được quan tâm đúng mức. Việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây dựng, đặc biệt với quỹ đất dành cho trồng cây xanh còn xảy ra tại một số địa phương. Diện tích đất cây xanh đô thị hiện mới chiếm tỷ lệ khoảng 1,2%, thấp hơn nhiều so với các quy chuẩn về quy hoạch đô thị đặt ra.

- Công tác phối hợp giữa cơ quan quản lý trực tiếp cây xanh với các đơn vị quản lý hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, bất cập, sự chồng chéo về quy hoạch và sử dụng quỹ đất công (trồng cây dưới hành lang lưới điện, hành lang an toàn giao

thông), nhiều nơi cây phát triển không đồng đều về chủng loại cũng như kích cỡ, chưa tạo được cảnh quan đẹp và an toàn.

- Hoạt động quản lý cây xanh đô thị chưa được chặt chẽ, còn tình trạng chặt phá tùy tiện cây xanh xảy ra ở một số nơi; vi phạm quản lý cây xanh phân tán vùng nông thôn chưa có chế tài xử lý; Quy hoạch giao thông nông thôn còn chậm, hầu hết các tuyến đường có lề đường hẹp, khó khăn cho việc trồng cây xanh trên hệ thống hành lang đường.

- Nguồn cây giống trồng phân tán chủ yếu do nhân dân tự sản xuất hoặc mua trên thị trường, nên khó khăn trong việc kiểm soát nguồn gốc, chất lượng cây giống.

- Việc quản lý bảo vệ, chăm sóc cây xanh sau khi trồng ở một số nơi chưa được tốt, chưa giao cụ thể cho các tổ chức, cá nhân duy trì chăm sóc, bảo vệ thường xuyên, để duy trì thành quả của việc trồng cây xanh.

Hiện nay tình hình biến đổi khí hậu diễn ra hết sức phức tạp và cực đoan, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống và hoạt động sản xuất của nhân dân; mặt khác, chỉ tiêu về diện tích cây xanh trên đầu người ở các đô thị lớn của nước ta vẫn còn thấp so với các chỉ tiêu chung của Liên hợp quốc và các thành phố lớn trên Thế giới. (Diện tích đất cây xanh trên đầu người ở các đô thị lớn của Việt Nam mới khoảng 1-2m²/người, chưa đạt chuẩn theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) từ 9-10/người, và thấp hơn tiêu chuẩn quy hoạch quốc gia); từ đó, đòi hỏi chúng ta cần tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao diện tích trồng cây xanh đô thị bảo vệ môi trường trong thời gian tới. Nhằm duy trì những kết quả đạt được của việc trồng cây xanh phân tán của giai đoạn 2021-2025, các bộ ngành, địa phương cần tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả chương trình trồng rừng, trồng cây xanh phân tán trong những năm tiếp theo.

2.4. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

Khoanh nuôi tái sinh được thực hiện dưới hai phương thức: (i) khoanh nuôi tự nhiên và (ii) khoanh nuôi có trồng bổ sung. Biện pháp này được áp dụng cho các diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng nhưng có mật độ cây tái sinh mục đích đảm bảo mật độ, chiều cao theo quy định.

Giai đoạn 2016-2020: Thực hiện theo chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, chỉ tiêu diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng là 360 nghìn ha/năm. Kết quả khoanh nuôi tái sinh ước đạt bình quân 345-360 nghìn ha/năm, đạt nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.

Diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh hàng năm lũy kế giai đoạn 2021-2025 là 564 nghìn ha, bình quân 112,8 nghìn ha/năm, đạt 121% chỉ tiêu của quy hoạch, trong đó khoanh nuôi chuyển tiếp chiếm 80%.

2.5. Về quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng

Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC, PEFC/VFCS) có ý nghĩa quan trọng cả về chính sách và thị trường đối với ngành lâm nghiệp và công nghiệp gỗ.

Về khía cạnh chính sách, chứng chỉ rừng là công cụ thúc đẩy quản lý rừng theo hướng bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về bảo vệ tài nguyên rừng, đa dạng sinh học và ứng phó biến đổi khí hậu. Việc mở rộng diện tích rừng có chứng chỉ giúp cải thiện chất lượng rừng trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp và giảm thiểu các tác động tiêu cực như suy thoái rừng hoặc khai thác quá mức. Đồng thời, chứng chỉ rừng tạo cơ sở để Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế liên quan đến phát triển bền vững, như REDD+, quản lý rừng bền vững (SFM) và giảm phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực sử dụng đất. Đây cũng là công cụ quan trọng giúp tăng cường tính minh bạch, truy xuất nguồn gốc và quản trị ngành, từ đó hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Về khía cạnh thị trường, chứng chỉ rừng đóng vai trò như “giấy thông hành” để sản phẩm gỗ tiếp cận các thị trường xuất khẩu cao cấp như EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản – nơi yêu cầu ngày càng nghiêm ngặt về nguồn gốc hợp pháp và bền vững của gỗ. Việc sở hữu chứng chỉ FSC hoặc PEFC giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín, đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường – xã hội và giảm rủi ro thương mại trong bối cảnh các quy định mới như EUDR đang được triển khai. Ngoài ra, sản phẩm gỗ có chứng chỉ thường có giá trị gia tăng cao hơn và dễ dàng tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong các phân khúc đồ gỗ cao cấp. Điều này góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chế biến gỗ Việt Nam.

Tổng thể, chứng chỉ rừng không chỉ là công cụ kỹ thuật mà còn là đòn bẩy chiến lược, giúp kết nối mục tiêu phát triển bền vững với yêu cầu hội nhập thị trường quốc tế.

Lũy kế đến hết tháng 12 năm 2025, tổng diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 730 nghìn ha, trong đó, diện tích rừng đạt chứng chỉ FSC là 484,3 nghìn ha, chiếm gần 65,9%; trong đó chứng chỉ VFCS/PEFC là 259,3 nghìn ha chiếm 34.1%, đạt 73,0% so với mục tiêu của Chương trình và mục tiêu của Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam là 1,0 triệu ha vào năm 2030, gấp hơn 2 lần tổng diện tích rừng đạt chứng chỉ rừng ở giai đoạn 2016-2020.

2.6. Về lâm sản ngoài gỗ

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ về phát triển lâm sản ngoài gỗ, Bộ đã quan tâm đến công tác phát triển lâm sản ngoài gỗ, được liệu, xây dựng các chương trình phát triển lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao, như: Chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 theo Quyết định số 611/Q-TTg ngày 01/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ; phát triển được liệu dưới tán rừng

theo Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ,...).

Đến nay, các địa phương tiếp tục phát triển diện tích cây lâm sản ngoài gỗ, được liệu dưới tán rừng (như: sâm, thảo quả, sa nhân,...); triển khai có hiệu quả việc khai thác hiệu quả, hợp lý, bền vững đối với các loài lâm sản từ rừng tự nhiên theo quy chế quản lý rừng, trong đó, hộ gia đình, cộng đồng dân cư được giao rừng, nhận khoán bảo vệ rừng được khai thác, thu nhặt lâm sản ngoài gỗ từ rừng góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế; đa dạng hóa các sản phẩm khai thác, thu nhặt từ rừng có giá trị như: nhựa cây (trám, mủ trôm,...), khai thác hạt, quả (trám, sấu, trâu, sỡ,...), khai thác sợi, lá (song mây, lá dong, lá nón,...), các sản phẩm từ vỏ, thu nhặt từ rừng khác (mật ong, nấm rừng, măng, phong lan, được liệu từ rừng,...).

- Sản lượng khai thác tre nứa giai đoạn 2021-2025 khoảng 313.268 nghìn cây đến 320.000 nghìn cây và có xu hướng giảm dần. Sự sụt giảm này có thể phản ánh nhiều yếu tố, trong đó tài nguyên tre nứa ngày càng cạn kiệt, dẫn đến sản lượng khai thác thấp.

- Sản lượng khai thác song mây trong giai đoạn 2020-2025 duy trì ở mức tương đối ổn định quanh ngưỡng 7.700-7.900 tấn/năm, với mức cao nhất đạt 7.934 tấn vào năm 2022 và thấp nhất là 7.434 tấn vào năm 2021.

- Cây lâm sản ngoài gỗ, được liệu: Diện tích cây được liệu trồng dưới tán rừng đạt khoảng 50.585 ha, chủ yếu là các loài Thảo quả: 37.616 ha, Sa Nhân: 7.012 ha, Sâm các loại: 4.235 ha; trong đó diện tích các loài được chú trọng gây trồng là sâm các loại, Lá Khôi, Ba Kích

- Nhóm loài cây được liệu là cây gỗ, đa mục đích, được coi như cây trồng lâm nghiệp (khi trồng trên đất lâm nghiệp) là: Quế: 175.724 ha (trồng trên đất rừng và đất nông nghiệp); Hồi: 59.533 ha; Sơn Tra: 24.889 ha. Trong đó cây Quế được nhiều tỉnh tập trung phát triển ở giai đoạn gần đây như: tỉnh Lào Cai, Tuyên Quang, Lai Châu, Thái Nguyên.

- Trong số gần 350 loài LSNG hiện có ở nước ta, có tới gần 300 loài được khai thác trong tự nhiên, hàng năm cung cấp khoảng 100.000-120.000 tấn sản phẩm. Một số loài LSNG tự nhiên có khả năng cho khai thác với số lượng lớn chủ yếu là các loài cây LSNG làm được liệu và thực phẩm gồm Uoi, Xoay, Sa nhân, Đẳng sâm, Bách bộ, Cầu đằng, Cầu tích, Chân chim, Chè dây, Cốt khí củ, Củ mài, Củ chóc, Hạ khô thảo, Hy thiêm, Kim ngân, Nhân trần, Quế rừng, Táo mèo, Thảo quyết minh, Thổ phục linh và Khúc khắc, Bình vôi, Bò bò, Dây đau xương, Hoàng đằng, Thiên niên kiện, Thạch và Thủy xương bò. Nhiều loài LSNG trồng cho khai thác với sản lượng hàng năm lớn như Quế, Hồi, Thảo quả... Đặc biệt có loài cây LSNG có diện tích gây trồng lớn, có thể tận dụng khai thác nhựa vào những năm cuối chu kỳ kinh doanh trước khi khai thác lấy gỗ như Bò đề nhưng chưa được tận dụng triệt để. Hầu hết việc khai thác do các hộ gia đình thực hiện mang tính

tự phát, không có kế hoạch. Người dân đi khai thác khi có người thu mua. Phương pháp khai thác của người dân vẫn chủ yếu dựa trên kinh nghiệm truyền thống mang tính lợi dụng là chính. Công cụ khai thác thô sơ, kỹ thuật khai thác lạc hậu, không bền vững, các biện pháp khai thác gắn với bảo tồn chưa được chú trọng. Do đó, tình trạng khai thác quá mức đang đặt nguồn tài nguyên LSNG quý trong nước đứng trước nguy cơ cạn kiệt. Nguyên nhân chính là người dân khai thác thiếu hiểu biết, do việc quản lý tài nguyên LSNG chưa được chú trọng. Nguồn tài nguyên LSNG trong tự nhiên hầu hết đều không có chủ quản lý cụ thể. Điều này không chỉ làm giảm chất lượng sản phẩm LSNG được thu hái mà còn ảnh hưởng đến sự tái tạo và bền vững của nguồn tài nguyên.

- Hầu hết việc chế biến các sản phẩm LSNG hiện nay chủ yếu là sơ chế, một số mặt hàng chế biến sâu chủ yếu tập trung vào một số sản phẩm LSNG xuất khẩu như: sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, nhựa Thông, vỏ, tinh dầu Quế, tinh dầu Hồi,... thuốc được phẩm như Chè dây, Artisno, Cà gai leo,... Theo mức độ, chế biến LSNG có 4 công đoạn theo mức độ tác động, gồm: (i) Sản phẩm tươi, không qua chế biến trước khi sử dụng, hầu hết được dùng làm thực phẩm, gia vị, chữa bệnh theo y học dân tộc do người dân tự sử dụng; (ii) Sơ chế sau thu hoạch để tiêu dùng ngay hoặc làm nguyên liệu để sơ chế hoặc chế biến sâu, chất lượng sản phẩm sau khi qua sơ chế không đồng đều, khó đáp ứng được tiêu chuẩn thị trường nhất là tiêu chuẩn xuất khẩu. Hiện nay, hơn 90% sản phẩm LSNG xuất khẩu mới chỉ qua bước công đoạn này nên thiếu khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng thấp; (iii) Chế biến: một số mặt hàng LSNG đã được áp dụng tiến bộ kỹ thuật để chế biến sâu như sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ bằng vật liệu mây, tre, chế biến các sản phẩm tinh dầu và dầu nhựa, chế biến một số sản phẩm dược liệu từ LSNG

- Ngành chế biến dược liệu đang có ưu thế và tiềm năng phát triển nhất trong các mặt hàng LSNG với hơn 300 doanh nghiệp và khoảng 13 doanh nghiệp sản xuất dược liệu đạt tiêu chuẩn của tổ chức Y tế Thế giới (GMP-WHO). Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu đầu vào cho chế biến các sản phẩm có giá trị lại chủ yếu sử dụng nguyên liệu nhập khẩu từ một số quốc gia như Trung Quốc, Đài Loan, Singapore... Nguyên nhân chủ yếu do: (i) giá dược liệu nhập từ Trung Quốc thấp hơn so với thu mua trong nước; (ii) Nguồn cung dược liệu được sản xuất trong nước còn manh mún, thiếu ổn định, không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất tập trung quy mô lớn; chất lượng nguyên liệu thấp. Tiếp theo ngành chế biến dược phẩm là ngành chế biến tinh dầu và dầu nhựa, trong đó phải kể tới các cơ sở chế biến nhựa thông. Hiện nay, cả nước có khoảng 10 cơ sở chế biến nhựa thông hiện đại với công suất chế biến nhựa thông đạt khoảng 10.000 tấn từng hương/năm, hầu hết các sản phẩm từng hương đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường cao cấp (Châu Âu, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc,..). Các cơ sở chế biến tinh dầu đòi hỏi công nghệ tinh, đó là chiết xuất, chưng cất ra tinh dầu, hương liệu và các thành phần khác của hồi, quế, sa nhân, thảo quả, xá xị,.. để phục vụ cho công nghiệp

được, hóa, mỹ phẩm.... Công đoạn này với công nghệ mặc dù đã hình thành và phát triển với công nghệ và thiết bị khá hiện đại nhưng số lượng các cơ sở còn hạn chế (khoảng 20 doanh nghiệp), ở mức độ quy mô vừa và nhỏ. Hầu hết các sản phẩm tinh dầu, hương liệu và các thành phần khác đều đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang nhiều thị trường.

Nhìn chung, công nghệ và thiết bị chế biến LSNG ở nước ta hiện nay chủ yếu ở mức độ quy mô nhỏ, thiết bị và công nghệ lạc hậu nên sản phẩm chưa đảm bảo các yêu cầu chất lượng cao. Nguồn cung nguyên liệu mang tính thời vụ, không đáp ứng được cả yêu cầu về số lượng và chất lượng để sản xuất sản phẩm có chất lượng cao. Việc liên kết giữa người cung cấp nguyên liệu với các cơ sở chế biến còn lỏng lẻo, chưa tạo động lực để phát huy hết tiềm năng, lợi thế, nâng cao tính cạnh tranh và giá trị gia tăng của sản phẩm LSNG.

2. Khai thác gỗ

- Tiếp tục thực hiện chủ trương dừng khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên trên toàn quốc theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư.

- Theo tổng hợp từ các địa phương, tổng sản lượng khai thác gỗ hiện nay đạt khoảng 32 - 33 triệu m³/năm, gồm sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng, cây phân tán và cây công nghiệp (cao su, đặc sản,...) đã đáp ứng khoảng 80% nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ phục vụ xuất khẩu và thị trường trong nước, trong đó:

- + Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân trên 21,3 triệu m³/năm (năm 2021 đạt 18,7 triệu m³, năm 2022 đạt 19,7 triệu m³, năm 2023 đạt 20,8 triệu m³, năm 2024 đạt 22,88 triệu m³, năm 2025 đạt 24,5 triệu m³). Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng giai đoạn 2021-2025, gấp khoảng 1,5- 1,6 lần giai đoạn 2016-2020 nhưng vẫn thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch¹⁴

- + Sản lượng khai thác từ cây cao su và cây trồng phân tán các loại đạt khoảng 8,2 -8,5 triệu m³/năm, thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch¹⁵, cụ thể: sản lượng gỗ khai thác từ cây cao su ước đạt khoảng 3,8-4,0 triệu³; cây phân tán đạt khoảng 4,2-4,5 triệu m³. Đã hình thành nhiều vùng nguyên liệu tập trung cung cấp cho sản xuất, chế biến tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, như: Tuyên Quang, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Đồng Nai.

Tuy nhiên, rừng trồng hiện nay chưa đa dạng về chủng loại, chu kỳ kinh doanh ngắn, chủ yếu là keo các loại, Bạch Đàn... gỗ có kích thước nhỏ chiếm

¹⁴ Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bình quân đạt 26,6 triệu m³/năm giai đoạn 2021- 2025.

¹⁵ Gỗ khai thác từ cây trồng phân tán, cây vườn nhà, thanh lý cây cao su khoảng trên 10 triệu m³/năm giai đoạn 2021- 2025.

phần lớn, chất lượng gỗ chưa cao, do vậy sử dụng làm nguyên liệu cho chế biến các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp như: dăm, viên nén, ván, đồ gỗ ngoại thất...

4. Chế biến gỗ và lâm sản

Đến hết năm 2025, cả nước có khoảng trên 16 nghìn cơ sở chế biến gỗ và lâm sản quy mô hộ gia đình, 300 làng nghề làm đồ mộc truyền thống và 6.234 doanh nghiệp chế biến, thương mại gỗ và lâm sản (Doanh nghiệp trong nước, chiếm 82,8%; doanh nghiệp đầu tư nước ngoài - FDI, chiếm 13,2%; doanh nghiệp tư nhân, chiếm 95%; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm gỗ chiếm 79,1%; chế biến lâm sản ngoài gỗ chiếm 7,4%; sản xuất ván nhân tạo chiếm 9,3%; dăm gỗ chiếm 3%, pallet chiếm 0,9% và viên nén gỗ 0,4%). Các doanh nghiệp tập trung tại vùng Đông Nam Bộ chiếm 41,5%, Vùng Đồng Bằng sông Hồng chiếm 17,8%, vùng Bắc Trung Bộ 11,1%, vùng Đông Bắc 10%, vùng Nam trung Bộ 9,8%, các vùng còn lại chiếm 9,9%.

Về công nghệ sản xuất, các doanh nghiệp đã chú trọng đầu tư thiết bị hiện đại với hệ thống dây chuyền sản xuất tự động, sản xuất được với nhiều chi tiết sản phẩm phức tạp, tiết kiệm nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất. Phân theo mức độ về trình độ công nghệ gồm:

- Nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu: sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ EU, Đài Loan.

- Nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo (MDF, ván thanh, ván dán...): sử dụng công nghệ chế biến của châu Âu với quy mô công suất từ 50.000 m³ đến 400.000 m³ sản phẩm/năm.

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ tiêu thụ nội địa: sử dụng chủ yếu công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc với quy mô công suất nhỏ từ 1.000 - 10.000m³ sản phẩm/năm.

- Nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ: chủ yếu sản xuất thủ công, làng nghề với công cụ truyền thống như xẻ tay, đục, chạm khắc bằng tay.

Về lao động làm việc trong các doanh nghiệp chế biến lâm sản tăng cả số lượng, chất lượng. Hiện nay, cả nước có trên 500.000 lao động, trong đó lao động được đào tạo, làm việc ổn định chiếm 55-60%. Lực lượng lao động này đã làm chủ việc vận hành, sử dụng thiết bị, công nghệ mới, thay thế công việc do chuyên gia nước ngoài thực hiện trước đây, còn lại là lao động giản đơn theo mùa vụ chiếm khoảng 40-45% tổng số lao động. Mặt khác, nguồn nhân lực dồi dào từ cơ cấu dân số trẻ và sự khéo léo, tỉ mỉ, sáng tạo của người Việt Nam đang tạo đà cho ngành sản xuất, chế biến gỗ phát triển bền vững. Ngoài ra, ngành chế biến lâm sản còn thu hút hàng triệu lao động ở khu vực nông thôn miền núi trực tiếp đóng góp công sức để gây trồng tạo nguồn nguyên liệu cho sản xuất chế biến lâm sản.

Năm 2025, tổng nhu cầu gỗ nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ nước ta khoảng 42,0 triệu m³ gỗ quy tròn, tăng 1,5% so với năm 2021, trong đó: Nguồn nguyên liệu gỗ khai thác trong nước ước đạt 33,0 triệu m³, chiếm 78%, gồm: khai thác từ rừng trồng tập trung 24,5 triệu m³; khai thác từ cây trồng phân tán và gỗ cao su khoảng 8,5 triệu m³; nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu khoảng 9,0 triệu m³ gỗ, chiếm 22% tổng nhu cầu của ngành chế biến. Gỗ nguyên liệu trong nước và nhập khẩu phục vụ ngành chế biến lâm sản có hồ sơ lâm sản hợp pháp, bảo đảm truy xuất được nguồn gốc gỗ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, các nguồn lâm sản ngoài gỗ trong nước như tre, nứa, song, mây, tinh dầu nhựa, các loài cây thuốc, dược liệu dưới tán rừng,... rất phong phú; sản lượng khai thác tre nứa giai đoạn 2021-2025 khoảng 313.268 nghìn cây đến 320.000 nghìn cây và có xu hướng giảm dần; sản lượng khai thác song mây trong giai đoạn 2020-2025 duy trì ở mức tương đối ổn định quanh ngưỡng 7.700-7.900 tấn/năm, với mức cao nhất đạt 7.934 tấn vào năm 2022 và thấp nhất là 7.434 tấn vào năm 2021. Cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu: Diện tích cây dược liệu trồng dưới tán rừng đạt khoảng 50.585 ha, chủ yếu là các loài Thảo quả: 37.616 ha, Sa Nhân: 7.012 ha, Sâm các loại: 4.235 ha; trong đó diện tích các loài được chú trọng gây trồng là sâm các loại, Lá Khôi, Ba Kích. Khác với nguồn nguyên liệu gỗ có thể nhập khẩu, nguồn nguyên liệu tre nứa, song mây, lâm sản ngoài gỗ phục vụ sản xuất hầu hết được đáp ứng từ trong nước.

Bảng 19: Phân bố cơ sở chế biến gỗ và lâm sản theo vùng năm 2025

STT	Các vùng	Doanh nghiệp		Hộ gia đình	
		Số lượng	Cơ cấu theo vùng (%)	Số lượng	Cơ cấu theo vùng (%)
	Toàn quốc	6.234	100,0	16.148	100,0
1	TDMNPB	539	8,7	663	4,1
2	ĐBSH	1.242	19,9	13.034	80,7
3	Bắc trung bộ	691	11,1	1.492	9,2
4	DHNTB&TN	969	15,5	538	3,3
5	Đông Nam bộ	2.579	41,4		
6	ĐBSCL	214	3,4	421	2,6

Nguyên nhân các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản không được xây dựng gắn với vùng nguyên liệu trong nước là do: (i) Vùng nguyên liệu thường nằm tại các vùng có hạ tầng giao thông chưa phát triển nên không thu hút được nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp; (ii) Các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản chưa hấp dẫn các nhà đầu tư; (iii) Các doanh nghiệp về chế biến gỗ cơ bản để xuất khẩu nên phải lựa chọn các địa điểm thuận lợi về Logistic.

5. Thương mại lâm sản

Bảng 20: Giá trị xuất khẩu gỗ, lâm sản giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: triệu USD

STT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
A	THEO SẢN PHẨM					
	TỔNG	15.803,5	17.094,7	14.475,2	17.352,2	18.331,4
I	Gỗ và SPG	14.651,3	16.008,9	13.467,7	16.282,2	17.126,9
1	Gỗ nguyên liệu	3.737,1	4.968,2	4.354,0	5.025,0	5.495,1
a	Dăm gỗ	1.729,5	2.776,9	2.268,8	2.410,1	2.512,4
b	Gỗ khác	72,9	26,2	64,9	71,3	79,3
c	Gỗ tròn	1,2	2,2	3,0	8,1	4,0
d	Gỗ xẻ	49,0	37,5	86,0	95,4	292,8
e	Ván các loại	1.460,4	1.306,9	1.255,9	1.634,1	1.423,1
f	Viên nén gỗ	424,1	818,5	675,4	806,1	1.183,5
2	Sản phẩm gỗ	10.914,2	11.040,7	9.113,7	11.257,2	11.631,9
a	Đồ nội; ngoại thất	10.152,8	10.166,3	8.376,1	10.320,1	10.642,3
b	Sản phẩm gỗ khác	305,8	342,5	268,2	350,5	353,2
c	Sản phẩm gỗ xây dựng	455,6	531,9	469,4	586,6	636,4
II	Lâm sản ngoài gỗ	1.152,2	1.085,8	1.007,5	1.070,1	1.204,5
1	Mây tre	878,5	818,5	733,3	804,1	899,1
2	Quế hồi	273,7	267,3	274,2	266,0	305,3
B	THEO THỊ TRƯỜNG					
	Tổng	15.803,5	17.094,7	14.475,2	17.352,2	18.331,4
1	Hoa Kỳ	9.155,24	9.022,80	7.623,29	9.416,82	9.908,2
2	Nhật bản	1.498,37	1.969,80	1.748,75	1.810,70	2.232,2
3	Trung Quốc	1.511,16	2.161,70	1.734,34	2.166,70	2.102,2
4	EU	975,03	722,54	837,04	1.016,18	1.100,7
5	Hàn Quốc	916,52	1.054,70	809,57	830,43	734,76
6	Malaysia	151,45	163,72	138,58	166,30	
7	Australia	159,69	172,63	146,12	175,34	
8	India	211,61	228,75	193,62	232,35	
9	Indonesia	225,81	244,10	206,61	247,93	
10	Canada	251,32	271,68	229,96	275,95	



Hình 05: Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2010-2025

- Giai đoạn tăng trưởng đều (2010 - 2018): Xuất khẩu tăng ổn định từ 3,90 tỷ USD lên 8,48 tỷ USD với tốc độ bình quân là 4%
- Giai đoạn bùng nổ mạnh (2019 - 2022): Ngành gỗ liên tục lập đỉnh, đạt mốc 17,1 tỷ USD vào năm 2022 bất chấp ảnh hưởng từ đại dịch toàn cầu, giai đoạn bùng nổ này có tốc độ tăng bình quân là 20%/năm (gần gấp hai lần trong 4 năm)
- Giai đoạn điều chỉnh và phục hồi (2023 - 2025): Sau khi sụt giảm sâu xuống 14,5 tỷ USD năm 2023 do lạm phát thế giới, ngành đã nhanh chóng lấy lại đà tăng trưởng kỷ lục mới lên tới 17,4 tỷ USD (năm 2024) và đạt 18,3 tỷ USD (năm 2025). Như vậy nếu xét trong giai đoạn 04 năm (2022-2025) thì tăng trưởng chỉ đạt 1,9% năm.

Ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ trở thành ngành hàng xuất khẩu chủ lực trong nhóm ngành hàng nông lâm thủy sản, đóng góp quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trên bình diện quốc tế, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước đứng thứ 5 trên thế giới, đứng thứ 2 châu Á và lớn nhất Đông Nam Á về xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 gần 7%/năm, đến năm 2025 tăng khoảng 39% so với năm 2020; đạt 92,5% so với chỉ tiêu giá trị xuất khẩu lâm sản năm 2025.

- Việt Nam đã xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ sang thị trường của trên 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 5 thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và EU, tổng giá trị xuất khẩu của 5 thị trường này luôn chiếm trên 87% tổng giá trị xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ của Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam vẫn tiếp tục duy trì vị thế là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho thị trường

Mỹ; theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại quốc tế Mỹ (USITC), trong 8 tháng năm 2025, Mỹ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt 6,1 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ 2024 và chiếm 45,3% tổng trị giá nhập khẩu của Mỹ.

- Về tiêu dùng trong nước: Bình quân tiêu dùng đồ gỗ giai đoạn 2011-2014 của thị trường nội địa khoảng 2,25 tỷ USD, trong đó: phục vụ công trình xây dựng khoảng 40%; Tiêu dùng nông thôn khoảng 30%; tiêu dùng thành thị khoảng 30%. Năm 2017, mức tiêu dùng đồ gỗ đạt trên 3,2 tỷ USD, tăng trưởng bình quân đạt 8%/năm; năm 2018 tổng giá trị tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ của thị trường trong nước ước đạt khoảng 3,4 tỷ USD. Đến năm 2019 tổng giá trị tiêu thụ sản phẩm gỗ của thị trường trong nước ước đạt khoảng 3,5-3,8 tỷ USD và quy mô thị trường tiêu dùng nội thất trong nước giai đoạn 2021-2025 với dân số trên 100 triệu người ước tính trị giá khoảng 5 tỷ USD.

- Về nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong giai đoạn 2021-2025: bình quân 2,82 tỷ USD/năm, trong đó: năm 2021 đạt 2,93 tỷ USD; năm 2022 đạt 3,02 tỷ USD; năm 2023 đạt 2,17 tỷ USD; năm 2024 đạt 2,75 tỷ USD, năm 2025 đạt 3,22 tỷ USD. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; chủ yếu là nhập từ Trung quốc, Mỹ, Pháp, New Zealand, Brazil và Chile.

- Giá trị xuất siêu trong giai đoạn 2021-2025 luôn tăng trưởng hằng năm, ngoại trừ năm 2023, cụ thể năm 2021 đạt 12,87 tỷ USD; năm 2022 đạt 14,04 tỷ USD; năm 2023 đạt 12,3 tỷ USD; năm 2024 đạt 14,6 tỷ USD; năm 2025 đạt 15,11 tỷ USD. Giá trị xuất siêu năm 2025 tăng 17,45% so với năm 2021.

- Động lực tới từ các FTA và các đối tác quan hệ toàn diện của Việt Nam: Hiện nay, Việt Nam đã và đang tham gia 19 FTAs song phương và đa phương với hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Ngoài ra, Việt Nam có quan hệ chính thức với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ (trong đó có 20 đối tác chiến lược bao gồm cả 11 đối tác chiến lược toàn diện và có 12 đối tác toàn diện) phủ rộng khắp các châu lục trong đó có các thị trường xuất khẩu chủ lực ngành hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam như Mỹ, EU, Nhật Bản... Điều này sẽ mang lại lợi thế thuế quan, mở rộng cơ hội cho gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam.

- Ngành hàng gỗ và sản phẩm gỗ tiếp tục là ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong thời gian tới; theo Quyết định số 327/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 – 2030, mục tiêu đến năm 2030, ngành công nghiệp chế biến gỗ trở thành một ngành kinh tế quan trọng; xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế; phấn đấu để Việt Nam nằm trong nhóm các nước hàng đầu thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

- Xu thế gia tăng chiếm lĩnh thị phần trong nước: Hiện tại, khoảng 90% đồ

nội thất cao cấp trong nước vẫn là hàng nhập khẩu, chủ yếu từ các nước châu Âu và Nhật Bản. Thị trường nội địa Việt Nam hiện khoảng trên 5 tỷ USD, đang mở ra những cơ hội lớn cho ngành gỗ với quy mô ước tính lên tới 10 tỷ USD, tiềm năng phát triển các thương hiệu nội địa vẫn còn rất lớn nếu doanh nghiệp chú trọng hơn vào chất lượng và thiết kế phù hợp.

- Cạnh tranh gay gắt từ những quốc gia có sự tương đồng về vị trí địa lý như Trung Quốc, Malaysia, Indonesia... Điều này đòi hỏi các sản phẩm gỗ Việt Nam cần nâng cao chất lượng, đa dạng mẫu mã và đặc biệt là phải có truy xuất nguồn gốc hợp pháp. Đặc biệt khi Tổng thống Mỹ có nhiều hành động gia tăng các biện pháp thuế quan nhằm vào các nước có thặng dư thương mại lớn với Mỹ; trong khi Việt Nam thuộc top các quốc gia có thặng dư lớn, với hơn 123 tỷ USD và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam là xuất sang thị trường Mỹ rất lớn.

- Một số yếu tố quốc tế có lợi khác cho ngành gỗ: Chỉ số giấy phép xây dựng (buidling permits) tại Mỹ đang có dấu hiệu phục hồi tốt kể từ tháng 11/2024 và duy trì cho tới tháng 1/2025. Điều này cũng sẽ ảnh hưởng tích cực tới hoạt động xuất khẩu sản phẩm gỗ và đồ gỗ của Việt Nam sang Mỹ - thị trường lớn nhất của Việt Nam.

6. Dịch vụ môi trường rừng

6.1. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Bảng 21: Thống kê các bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng

STT	Nội dung	Số đơn vị nộp DVMTR	Tổng thu (tỷ đồng)
Toàn quốc		2.179	18.763
	Cơ sở sản xuất thủy điện	849	16.092
	Cơ sở sản xuất, cung ứng nước sạch	458	606
	Cơ sở sản xuất nước công nghiệp	777	297
	Cơ sở kinh doanh DLST	76	309
	Cơ sở nuôi trồng thủy sản	19	0,02
	Thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (ERPA)		1.388
	Lãi ngân hàng		71

Theo kết quả tổng hợp của 32/34 tỉnh, thành phố có dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) từ năm 2021 đến năm 2025 đã thu được 18.763 tỷ đồng (trong đó năm 2022, 2023, 2024 và 2025 đạt trên 3.700 tỷ đồng), cao hơn so với mục tiêu

của quy hoạch¹⁶; cụ thể như sau:

- Tiền thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện: 16.092 tỷ đồng, chiếm 85,76% tổng số tiền thu được từ DVMTR;

- Tiền thu từ các cơ sở sản xuất, cung ứng nước sạch: 606 tỷ đồng, chiếm 3,23% tổng số tiền thu được từ DVMTR;

- Tiền thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước từ nguồn nước phục vụ công nghiệp: 297 tỷ đồng, chiếm 1,58% tổng số tiền thu được từ DVMTR;

- Tiền thu từ các cơ sở sản xuất kinh doanh du lịch sinh thái: 309 tỷ đồng, chiếm 1,65% tổng số tiền thu được từ DVMTR;

- Thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng: Theo Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) được ký giữa Ngân hàng Thế giới (WB) với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quỹ Trung ương đã tiếp nhận 56,5 triệu USD (tương đương 1.388 tỷ đồng) nguồn thu ERPA từ WB.

- Tiền lãi ngân hàng: 71 tỷ đồng, chiếm 0,38% tổng số tiền thu được từ DVMTR.

- Kết quả chi trả dịch vụ môi trường rừng:

- + Chi cho các đối tượng hưởng lợi từ nguồn thu DVMTR triển khai theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: Bên cung ứng DVMTR có 5 nhóm đối tượng được nhận tiền DVMTR gồm: 210 ban quản lý rừng phòng hộ và ban quản lý rừng đặc dụng với số tiền DVMTR được nhận là 7.346 tỷ đồng, chiếm 51,21% tổng số tiền DVMTR; 98 công ty lâm nghiệp nhận số tiền là 1.609 tỷ đồng, chiếm 11,22%; 316.847 chủ rừng là hộ gia đình và cá nhân nhận 803 tỷ đồng, chiếm 5,6%; 9.368 chủ rừng là cộng đồng dân cư nhận 1.788 tỷ đồng, chiếm 12,46%; 1.885 UBND xã và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng nhận 2.797 tỷ đồng, chiếm 19,50%.

Các ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ được nhận số tiền nhiều nhất, chiếm hơn một nửa tổng số tiền DVMTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR. Đa số các ban quản lý đều khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tiền DVMTR được chi trả cho các đối tượng nhận giao khoán. Tổng số tiền chi trả cho nhóm nhận khoán là 4.724 tỷ đồng (86.423 cộng đồng dân cư nhận 3.914 tỷ đồng, chiếm 82,84%; 11.704 hộ gia đình nhận 637 tỷ đồng, chiếm 13,49% và 177 tổ chức khác nhận 173 tỷ đồng, chiếm 3,67%).

- + Chi cho đối tượng hưởng lợi từ nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ

¹⁶ Mục tiêu đặt ra thu DVMTR năm 2025 là 3.500 tỷ đồng; đến năm 2030 là 4.000 tỷ đồng

các-bon của rừng (ERPA): có 5 nhóm đối tượng hưởng lợi được chi trả cụ thể như sau: Trong đó, 138 chủ rừng là tổ chức được chi trả 749,10 tỷ đồng (70,33%); 77.701 hộ gia đình, cá nhân được chi trả 154,61 tỷ đồng (14,52%); 1.078 cộng đồng dân cư được chi trả 67,08 tỷ đồng (6,30%); và 507 Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được chi trả 94,36 tỷ đồng (8,86%). Trên 70% nguồn kinh phí được chi trả cho các chủ rừng là tổ chức, phần lớn nguồn kinh phí này được các chủ rừng là tổ chức lập kế hoạch để tái đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng thông qua giao khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng dân cư và triển khai các biện pháp lâm sinh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng rừng, cải thiện sinh kế người dân và tăng cường hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng.

6.2. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

- Năm 2015, tại Hội nghị lần thứ 21 Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu tại Pháp (COP 21), Việt Nam cam kết giảm 9% tổng lượng giảm phát thải theo kịch bản thông thường (BAU), tương ứng với 83,9 triệu tấn CO₂, trong đó ngành lâm nghiệp cam kết giảm 9,3 triệu tấn (tương ứng 1% tổng lượng giảm phát thải). Nếu có hỗ trợ của quốc tế thì sẽ giảm 27% tổng lượng giảm phát thải tương ứng với 166,8 triệu tấn, trong đó ngành lâm nghiệp cam kết giảm thêm 11,9 triệu tấn. Lượng giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực lâm nghiệp được thông qua các hoạt động: (1) Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có (F1); (2) Bảo vệ rừng phòng hộ ven biển (F2); (3) Phục hồi rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (F3); (4) Nâng cao chất lượng và trữ lượng các-bon của rừng tự nhiên nghèo (F4); Nâng cao năng suất và trữ lượng các-bon của rừng trồng gỗ lớn (F5); Nhân rộng các mô hình nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các-bon và bảo tồn đất (F6) và (7) Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Ngày 22/10/2020, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Giám đốc WB tại Việt Nam - Cơ quan được Quỹ Đối tác Các-bon trong Lâm nghiệp (FCPF) ủy thác đã ký kết ERPA. Đây là thỏa thuận chuyển nhượng kết quả giảm phát thải đầu tiên của Việt Nam trong lĩnh vực lâm nghiệp, đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc hiện thực hóa giá trị hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng thành nguồn lực tài chính hỗ trợ cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Theo Thỏa thuận này, Việt Nam chuyển nhượng cho FCPF 10,3 triệu tấn CO₂[2] với giá 5 USD/1 tấn CO₂ tại 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (nay là 05 tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và Huế) giai đoạn 2018-2024 tương ứng là 51,5 triệu USD. Ngoài ra, Thỏa thuận cho phép WB có quyền mua bổ sung tối đa 5 triệu tấn CO₂ với giá 5 USD/1 tấn CO₂ theo cơ chế ERPA đã ký. Đến năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chuyển nhượng cho WB 11,3 triệu tấn CO₂ (10,3 triệu tấn CO₂ theo ERPA và 1 triệu tấn bổ sung) cho WB

và tiếp nhận tổng số tiền 56,5 triệu USD (khoảng 1.388 tỷ đồng). Nguồn thu này đã được điều phối cho 05 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ để chi trả cho các chủ rừng và các đối tượng hưởng lợi, qua đó tạo thêm động lực và nguồn lực cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, đồng thời góp phần thực hiện các cam kết quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tại Hội nghị lần thứ 21 Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu tại Vương quốc Anh (COP 26), Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ký Ý định thư (LOI) về thỏa thuận mua bán giảm phát thải với Tổ chức Tăng cường tài chính lâm nghiệp - Cơ quan ủy thác của liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính (LEAF), theo đó Việt Nam sẽ bán 5,15 triệu tấn CO₂ với giá tối thiểu 10 USD/tấn tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Đây là một bước tiến quan trọng trong quá trình tham gia thị trường các-bon quốc tế của Việt Nam, đồng thời mở ra cơ hội huy động thêm nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, góp phần thực hiện các cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính và phát triển rừng bền vững.

Những kết quả bước đầu từ các giao dịch giảm phát thải và tín chỉ các-bon của rừng cho thấy dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đang trở thành một nguồn tài chính mới, có tiềm năng lớn đối với ngành lâm nghiệp trong giai đoạn 2021 - 2030 và các năm tiếp theo. Nguồn lực này không chỉ góp phần bổ sung kinh phí cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng mà còn tạo động lực thúc đẩy quản lý rừng bền vững, nâng cao chất lượng rừng và gia tăng giá trị kinh tế của các hệ sinh thái rừng.

Do đó, trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, việc quan tâm lồng ghép các mục tiêu về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, bảo đảm duy trì ổn định diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng và trữ lượng các-bon của rừng là cần thiết. Từ đó phát huy tối đa tiềm năng đóng góp của ngành lâm nghiệp vào mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xanh của đất nước.

7. Du lịch sinh thái

Các khu vực rừng đặc dụng và rừng phòng hộ có diện tích lớn và trải dài trên cả nước, tạo những điều kiện thuận lợi trong xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, thám hiểm, du lịch khám phá cảnh quan thiên nhiên... Bên cạnh đó, diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng trải dài tạo ra những cơ hội phát triển du lịch sinh thái đồng đều trên cả nước, tạo ra đa dạng hơn các sản phẩm du lịch tại mỗi địa phương.

Hiện nay, việc đầu tư, hợp tác kinh tế phát triển du lịch sinh thái ở rừng đặc dụng và rừng phòng hộ tại Việt Nam khá phát triển. Các dự án đầu tư phát triển du lịch sinh thái đã được triển khai ở một số địa phương, một số điểm du lịch nổi

tiếng trên cả nước. Các dự án hợp tác ở rừng đặc dụng và rừng phòng hộ Việt Nam, bước đầu đã mở ra xu hướng phát triển kinh doanh dựa vào tài nguyên thiên nhiên, tạo ra động lực để tiếp tục phát triển các mô hình kinh doanh trong đó có du lịch sinh thái tại các rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

Hiện tại, có 71 Ban quản lý khu rừng đặc dụng, phòng hộ có tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, chủ yếu là ở các khu rừng đặc dụng; một số khu rừng đặc dụng có doanh thu lớn, như: VQG phong Nha - Kẻ Bàng đạt 38 tỷ đồng; VQG Ba Vì đạt 25 tỷ đồng; một số VQG có nguồn thu lớn trên 5 tỷ đồng: Cát Bà, Cúc Phương, Núi chúa, Cát Tiên, Tràm Chim, Côn Đảo, Mũi Cà Mau,

- Số lượng du khách đến các khu rừng đặc dụng tăng mạnh; năm 2025, tổng số lượng khách du lịch là 2,59 triệu lượt khách tăng 20% so với năm 2020; tổng doanh thu đạt trên 538 tỷ đồng.

- Hoạt động du lịch ở các khu rừng phòng hộ đến nay vẫn còn rất hạn chế, do cơ sở vật chất đầu tư cho du lịch nghèo nàn; bộ máy tổ chức thiếu ổn định; chưa có sự quan tâm đúng mực của các cấp, các ngành,...

8. Tổ chức sản xuất lâm nghiệp¹⁷

8.1. Hộ gia đình

Bảng 22: Thống kê hộ nông thôn sử dụng đất lâm nghiệp

STT	Vùng	Tổng số hộ nông thôn	Số hộ sử dụng đất LN	Lao động SXLN	Cơ cấu hộ sử dụng đất LN (%)
	Cả nước	15.838.733	1.144.334	884.232	100,0
1	Đồng bằng sông Hồng	3.974.624	29.594	31.304	2,6
2	Trung du miền núi phía Bắc	2.209.279	600.752	455.821	52,5
3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung	2.047.921	452.401	347.457	39,5
4	Tây Nguyên	2.571.738	24.623	24.573	2,2
5	Đông Nam Bộ	2.020.936	14.915	8.875	1,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.014.235	22.049	16.202	1,9

Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025, cả nước có khoảng 15,84 triệu hộ nông thôn, trong đó có hơn 1,1 triệu hộ sản xuất lâm nghiệp với 884 ngàn lao động trực tiếp sản xuất lâm nghiệp, chiếm 7,2% số hộ nông thôn. Hộ sử dụng đất lâm nghiệp chiếm đa số ở vùng Trung du miền núi phía Bắc (52,5%), Bắc Trung bộ (39,5%) đất lâm nghiệp được giao nhiều cho hộ gia đình, các tỉnh phía Nam thường giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức. Hộ gia đình và cá

¹⁷ Các số liệu từ báo cáo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 và số liệu công bố chính thống của Tổng cục Thống kê

nhân tiếp tục là nhóm chủ rừng quan trọng, đang quản lý khoảng 3,8–4,0 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp có rừng, tương đương khoảng 26–28% diện tích rừng toàn quốc, góp phần quan trọng vào công tác bảo vệ, phát triển rừng và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Phần lớn diện tích rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng quản lý, đặc biệt tại khu vực trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. Các hộ gia đình cũng đang tổ chức sản xuất trên các diện tích giao cho cộng đồng dân cư và đất tạm giao cho UBND xã quản lý (nhận khoán). Cùng với đó là xu hướng chuyển đổi sinh kế của một bộ phận hộ dân miền núi sang trồng rừng sản xuất và quản lý, bảo vệ rừng.

Đến nay, diện tích rừng đã được giao cho hộ gia đình, cá nhân là gần 3,3 triệu ha, chiếm khoảng 22 % tổng diện tích rừng của cả nước. Các hộ gia đình cũng đang tổ chức sản xuất trên các diện tích giao cho cộng đồng dân cư và đất tạm giao cho UBND xã quản lý (nhận khoán). Ngoài ra, khoán rừng, đất lâm nghiệp được thực hiện theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước. Khoán rừng đã góp phần cải thiện sinh kế và tạo nguồn thu nhập cho các hộ gia đình, nhất là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số.

Như vậy, hộ gia đình làm lâm nghiệp là một chủ thể sản xuất lâm nghiệp quan trọng, góp phần tích cực cho bảo vệ và phát triển rừng; làm lâm nghiệp là một nguồn sinh kế lâu dài và bền vững cho các hộ nông dân, nhất là các hộ nông dân đồng bào dân tộc sống ở miền núi.

8.2. Trang trại lâm nghiệp

Bảng 23: Thống kê trang trại nông, lâm nghiệp¹⁸

STT	Vùng	Tổng số Trang trại NN	Số trang trại LN	Cơ cấu %	Tổng giá trị sản phẩm trang trại NN BQ/Năm (tr.đ)
	Cả nước	28.347	143	100,0	139.485.934
1	Đồng bằng sông Hồng	6.391	23	22,6	34.536.095
2	Trung du miền núi phía Bắc	2.621	15	9,3	10.381.603
3	Bắc Trung bộ và DHMT	1.943	48	6,9	16.742.365
4	Tây Nguyên	7.573	34	26,7	18.727.896
5	Đông Nam Bộ	5.039	23	17,8	32.314.496
6	Đồng bằng sông Cửu Long	4.780	0	16,9	26.783.479

¹⁸ Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR 2021-2020, định hướng 2021-2030

Số lượng trang trại nông nghiệp trên cả nước năm 2025 theo tiêu chí mới là 28.347 trang trại nông nghiệp, trong đó có 143 trang trại lâm nghiệp¹⁹, chiếm tỷ lệ rất thấp (0,5%) trên tổng số trang trại nông nghiệp. Điều này cho thấy kinh tế lâm nghiệp vẫn phát triển chậm hơn các ngành sản xuất khác; chu kỳ sản xuất dài, vốn đầu tư lớn, rủi ro thiên tai cao khiến nhiều hộ chưa mạnh dạn đầu tư; hiệu quả kinh tế của rừng sản xuất chưa thật sự hấp dẫn so với chăn nuôi hoặc cây công nghiệp. Cũng như các trang trại khác, trang trại lâm nghiệp chủ yếu sử dụng lao động của gia đình; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên. Tính liên kết giữa các trang trại trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm còn yếu; lại gặp nhiều khó khăn trong tích tụ đất đai, rừng, vốn ít nên trang trại chưa được coi là một loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp chính.

Số lượng trang trại các loại trên cả nước vào năm 2011 (theo tiêu chí cũ) là 20.078 trang trại, trong đó có 736 trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp, đến năm 2024, các con số này là 26.111 trang trại và 841 trang trại lâm nghiệp và tổng hợp. Như vậy, các trang trại, trong đó có trang trại lâm nghiệp có sự gia tăng đáng kể về số lượng từ năm 2011 đến nay. Đến nay, cả nước có 4.392 trang trại có liên kết trong sản xuất; 6.232 trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm với các đơn vị khác nhau. Doanh nghiệp là đối tác liên kết chủ yếu, với 3.302 trang trại liên kết sản xuất và 4.028 trang trại liên kết tiêu thụ với doanh nghiệp. Cũng như các trang trại khác, trang trại lâm nghiệp chủ yếu sử dụng lao động của gia đình; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên. Tính liên kết giữa các trang trại trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm còn yếu; lại gặp nhiều khó khăn trong tích tụ đất đai, rừng, vốn ít nên trang trại chưa được coi là một loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp chính.

8.3. Cộng đồng quản lý rừng

Đến năm 2025, diện tích rừng do cộng đồng dân cư quản lý là 1.069 nghìn ha chiếm 7,14% tổng diện tích rừng của cả nước, trong đó rừng tự nhiên 990 nghìn ha, rừng trồng 79 nghìn ha. Cộng đồng quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp với 2 hình thức sau: (i) rừng và đất lâm nghiệp sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài, có quyết định hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng với diện tích nêu trên; (ii) rừng và đất lâm nghiệp do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời nhưng chưa được Nhà nước giao cho cộng đồng, đó là các khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước, những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng.

¹⁹ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 và số liệu công bố chính thống của Tổng cục Thống kê.

8.4. Hợp tác xã, tổ hợp tác lâm nghiệp

a) Hợp tác xã lâm nghiệp

Bảng 24: Thống kê hợp tác xã lâm nghiệp²⁰

STT	Vùng	Tổng số HTX nông, lâm, thủy sản	Số HTX lâm nghiệp	Số lao động của HTX LN	Cơ cấu HTX LN (%)
	Cả nước	8.416	164	1.096	100,0
1	Đồng bằng sông Hồng	2.679	11	69	6,7
2	Trung du miền núi phía Bắc	1.365	78	601	47,6
3	Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung	1.650	33	363	20,1
4	Tây Nguyên	1.135	38	47	23,2
5	Đông Nam Bộ	322	3	6	1,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.265	1	10	0,6

- Theo số liệu Báo cáo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025, tính đến 31/12/2024 cả nước chỉ có 164 HTX lâm nghiệp, chiếm khoảng 1,9% trong tổng số 8.416 HTX NLTS trên cả nước, với khoảng 1.096 lao động sản xuất trong HTX LN, trong đó: vùng Đồng bằng sông Hồng có 11 HTX, vùng Trung du miền núi phía Bắc 78 HTX, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 33 HTX, vùng Tây Nguyên 38 HTX, vùng Đông Nam bộ 3 HTX, vùng Đồng bằng sông Cửu Long 1 HTX. Hầu hết các hợp tác xã lâm nghiệp thực hiện các hoạt động dịch vụ công như khuyến lâm, bảo vệ thực vật, phòng cháy chữa cháy, trực tiếp cung cấp dịch vụ cung ứng vật tư đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tổ chức cung ứng dịch vụ làm đất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; cung ứng nhân công lao động... Gần như tất cả các hợp tác xã lâm nghiệp vừa cung ứng dịch vụ cho các thành viên, vừa cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Từ năm 2012, cả nước thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong các giải pháp thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp có giải pháp phát triển hợp tác xã và thúc đẩy hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình. Nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ hợp tác xã lâm nghiệp đã được thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu của các hợp tác xã lâm nghiệp trong thực tế.

Hầu hết các HTX có hoạt động sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp là các HTX nông - lâm nghiệp tổng hợp có các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp như trồng rừng, cung ứng giống cây trồng, thu mua và chế biến nông, lâm sản,...

Các địa phương Trung du miền núi phía Bắc (Tuyên Quang, Sơn La) có số

²⁰ Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR 2021-2020, định hướng 2021-2030

lượng HTX lâm nghiệp cao hơn các tỉnh Tây Nguyên hoặc Đồng bằng Sông Cửu Long. Tây Nguyên và miền Trung mặc dù có diện tích rừng tự nhiên lớn nhưng phát triển HTX lâm nghiệp còn rất hạn chế.

- Về quy mô và năng lực, đa số các HTX lâm nghiệp có quy mô nhỏ, nguồn lực hạn chế, năng lực quản trị yếu. Theo số liệu thống kê, doanh thu bình quân của một HTX nông, lâm nghiệp chỉ khoảng 2,32 tỷ đồng/năm, với số lao động bình quân khoảng 10 người/HTX (Cục KHTT và PTNT - 2025). Điều này cho thấy các HTX chưa đủ năng lực để đầu tư dài hạn, ứng dụng công nghệ hay tham gia sâu vào chuỗi giá trị.

- Về tài sản của HTX: Tài sản HTX trong lâm nghiệp hiện nay rất thấp (từ khoảng 100 triệu đến hơn 40 tỷ đồng). Các loại tài sản có giá trị của HTX chủ yếu gồm: trụ sở làm việc, công trình hạ tầng, đường lâm nghiệp... giá trị thấp, (trong đó, nhiều diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất).

- Lao động trong lâm nghiệp hầu hết là lao động phổ thông, năng suất thấp, trình độ còn thấp, đa số cán bộ quản lý HTX chưa qua tập huấn nghiệp vụ chuyên môn trước khi đảm nhiệm các vị trí quản lý HTX. Số lượng lao động trong các loại hình kinh tế hợp tác lâm nghiệp chưa được thống kê đầy đủ do tính chất công việc trong lâm nghiệp mang tính mùa vụ, thời điểm.

b) Tổ hợp tác lâm nghiệp

Bảng 25: Thống kê tổ hợp tác lâm nghiệp²¹

STT	Vùng	Số xã có Tổ hợp tác đang hoạt động	Số xã có tổ hợp tác LN	Số tổ hợp tác LN	Cơ cấu %
	Cả nước	2.316	120	257	100,0
1	Đồng bằng sông Hồng	219	2	2	0,8
2	Trung du miền núi phía Bắc	430	84	205	79,8
3	Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung	416	18	33	12,8
4	Tây Nguyên	186	5	5	1,9
5	Đông Nam Bộ	234	5	6	2,3
6	Đồng bằng sông Cửu Long	831	6	6	2,3

Giai đoạn vừa qua đánh dấu bước chuyển quan trọng của kinh tế hợp tác trong ngành lâm nghiệp Việt Nam. Nếu như trước đây tổ hợp tác (THT) lâm nghiệp chủ yếu tồn tại tự phát, quy mô nhỏ, liên kết lỏng lẻo thì đến năm 2025 đã hình thành mạng lưới THT tương đối rõ nét ở nhiều vùng trọng điểm lâm nghiệp, đặc

²¹ Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR 2021-2020, định hướng 2021-2030

biệt là Trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 cho thấy cả nước có 257 THT lâm nghiệp đang hoạt động tại 120 xã, trong đó: vùng Đồng bằng sông Hồng có 2 THT, vùng Trung du miền núi phía Bắc 205 THT (chiếm 79,8% cả nước), vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 33 THT, vùng Tây Nguyên 5 THT, vùng Đông Nam bộ 6 THT, vùng Đồng bằng sông Cửu Long 3 HTX. Mặc dù thời gian vừa qua Nhà nước cũng có những chính sách khuyến khích và tạo điều kiện để THT hoạt động. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu chính sách ưu đãi đủ mạnh về thuế, đất đai và tín dụng để khuyến khích người dân tham gia THT. Sự hỗ trợ từ chính quyền và cơ quan quản lý nhà nước ở một số địa phương còn mang tính cục bộ, chưa tạo được hệ sinh thái thuận lợi cho kinh tế tập thể trong lâm nghiệp phát triển.

8.5. Doanh nghiệp lâm nghiệp

Bảng 26: Thống kê doanh nghiệp lâm nghiệp²²

STT	Vùng	Tổng số doanh nghiệp NLTS	Số DNLN	Số lao động trong DNLN	Cơ cấu DNLN (%)
	Cả nước	6.204	856	15.387	100,0
1	Đồng bằng sông Hồng	856	88	1.616	10,3
2	Trung du miền núi phía Bắc	590	135	2.739	15,8
3	Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung	1.501	261	6.100	30,5
4	Tây Nguyên	947	208	2.764	24,3
5	Đông Nam Bộ	898	89	1.507	10,4
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1.412	75	661	8,8

Theo số liệu kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 của Ban chỉ đạo điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2026 Trung ương. Tổng số doanh nghiệp lâm nghiệp trên cả nước tính đến ngày 31/12/2024 là 856 doanh nghiệp trong tổng 6.204 doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản (chiếm 13,8%), với khoảng 15.387 lao động đang hoạt trong doanh nghiệp lâm nghiệp. Trong đó các doanh nghiệp lâm nghiệp tập trung nhiều ở khu vực vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 261 DN (30,5%), vùng Tây Nguyên 208 DN (24,3%).

²² Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR 2021-2020, định hướng 2021-2030

Bảng 27: Hiện trạng quản lý đất đai của các công ty lâm nghiệp*Đơn vị tính: 1.000 ha*

STT	Loại đất	Trước khi thực hiện NQ số 30-NQ/TW			Sau khi sắp xếp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		
		Tổng số	C.ty địa phương	C.ty Trung ương	Tổng số	C.ty địa phương	C.ty Trung ương
	Đất nông nghiệp	1.839,67	1.712,88	126,79	1.471,73	1.391,6	80,10
1	Đất sản xuất nông nghiệp	42,45	41,50	954,00	39,96	39,63	0,337
2	Đất lâm nghiệp	1.752,72	1.627,95	124,77	1.416,55	1.336,81	79,74
a	Đất rừng sản xuất	1.452,82	1.335,53	117,46	1.147,46	1.069,41	78,05
b	Đất rừng phòng hộ	297,20	289,90	7,31	266,44	264,75	1,69

Kết quả đến nay đã hoàn thành sắp xếp 92/136 công ty (đạt 67,6%), gồm: 62/64 công ty tiếp tục duy trì công ty 100% vốn nhà nước, đạt 96,7%; 10/31 công ty lâm nghiệp thành công ty cổ phần, (đạt 32,3%); 13/18 công ty lâm nghiệp thành công ty TNHH hai thành viên trở lên, (đạt 72,1 %); Hoàn thành chuyển 3/5 công ty công ty lâm nghiệp thành ban quản lý rừng, hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công lập có thu (đạt 60%); Hoàn thành giải thể 4/16 công ty nông, lâm nghiệp (đạt 25%). Sau sắp xếp diện tích đất lâm nghiệp, các công ty lâm nghiệp quản lý: 1.416.555 ha, gồm: rừng sản xuất là rừng tự nhiên 811.842 ha (chiếm 57% đất lâm nghiệp), rừng sản xuất là rừng trồng 237.637 ha (chiếm 17%); 266.442 ha đất rừng phòng hộ (chiếm 19%).

Đến nay, về cơ bản, các công ty lâm nghiệp đã chuyển giao xong diện tích đất ở, diện tích đất gắn với công trình công cộng như bệnh xá, trường học, đường giao thông công cộng v.v... Một phần diện tích đất lâm nghiệp do các công ty giao lại, chính quyền địa phương đã ưu tiên giao cho các hộ dân thiếu đất sản xuất, hộ thuộc diện dân dân, tách hộ, cho doanh nghiệp thuê đất, góp phần vào việc định canh, định cư, phát triển kinh tế của địa phương.

9. Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

9.1. Công trình giao thông

Ngành lâm nghiệp sử dụng hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt và đường sông, đường biển để vận chuyển; trong đó hệ thống giao thông nông thôn giữ vai trò quan trọng và đang được tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng. Giao thông phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển dịch vụ và du lịch, thu hút đầu tư vào khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời tăng cường đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy liên kết vùng, tạo chuyển biến rõ nét trong diện mạo nông thôn. Tại thời điểm tháng 6/2025,

cả nước có 99,71% số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND cấp xã đến trụ sở UBND cấp huyện, trong đó 99,65% xã có đường ô tô đến trụ sở UBND huyện đi được quanh năm⁸. Bên cạnh hệ thống đường giao thông liên xã, liên huyện phát triển, hệ thống giao thông đến cấp thôn cũng được chú trọng phát triển. Thời điểm trước sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã, cả nước có 98,14% số thôn có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến điểm dân cư của thôn²³.

9.2. Công trình phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng

Trong những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đã được các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương quan tâm đầu tư, nâng cấp, tạo nền tảng cho việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững:

- Hệ thống đường lâm nghiệp, đường tuần tra bảo vệ rừng và đường phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) đã được quan tâm đầu tư xây dựng tại các địa phương kết hợp đường giao thông, đường lâm nghiệp; một số địa phương đã thực hiện "cứng hóa" các tuyến đường này bằng bê tông hoặc cấp phối để xe tải trọng lớn có thể vận chuyển lâm sản; đường vận chuyển, vận xuất gỗ và lâm sản tập trung ở các địa phương có nhiều rừng, vùng nguyên liệu tại nhiều tỉnh như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Lạng Sơn và Tuyên Quang...

- Hạ tầng phục vụ bảo vệ và PCCCR: Các công trình như trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa, biển báo, mốc ranh giới rừng và hệ thống đường băng cản lửa được triển khai rộng khắp. Tại một số khu vực, hệ thống camera giám sát và phần mềm cảnh báo sớm cháy rừng đã bắt đầu được áp dụng.

- Hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản: Nhiều địa phương đã hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với cơ sở chế biến gỗ, nhà máy sản xuất viên nén sinh khối, MDF và dăm gỗ. Các vườn ươm giống công nghệ cao cũng được chú trọng đầu tư để cung cấp cây giống chất lượng.

- Về hạ tầng số, công nghệ số: Công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng đang từng bước được đồng bộ hóa để theo dõi biến động rừng và quản lý đất đai lâm nghiệp; các trang thiết bị bay, drone phục vụ theo dõi diễn biến rừng được đầu tư ở nhiều địa phương.

Việc đầu tư cho hạ tầng lâm nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội; nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp giảm chi phí vận chuyển vật tư và lâm sản, tăng khả năng tiếp cận thị trường, từ đó nâng cao thu nhập cho người trồng rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và người dân vùng sâu, vùng xa; thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào trồng rừng quy mô lớn, chế biến sâu và hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ bền vững; tạo điều kiện thuận lợi để khai thác tiềm năng du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, góp phần chuyển dịch cơ cấu

²³ Theo báo cáo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

kinh tế nông thôn:

- Hệ thống đường lâm nghiệp gắn với PCCCR, tuần tra bảo vệ rừng, đặc biệt là khu vực biên giới, giúp các lực lượng chức năng (Biên phòng, Kiểm lâm, Công an) di chuyển cơ động, kiểm soát tốt các biến động nơi biên cương, ngăn chặn xuất nhập cảnh trái phép và buôn lậu; thực hiện hiệu quả công tác PCCCR.

- Ứng dụng hiệu quả công nghệ số, trang bị các thiết bị hiện đại giúp phát hiện sớm nguy cơ cháy rừng, tiếp cận hiện trường nhanh chóng để xử lý vi phạm và ứng phó kịp thời với các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Mặc dù đã có nhiều thành tựu, hệ thống kết cấu hạ tầng lâm nghiệp hiện nay vẫn đối mặt với không ít khó khăn:

- Kinh phí dành cho duy tu, bảo dưỡng hạ tầng lâm nghiệp còn rất khiêm tốn so với nhu cầu thực tế. Khả năng huy động nguồn lực xã hội hóa vào hạ tầng lâm nghiệp chưa cao do chu kỳ đầu tư dài và rủi ro lớn.

- Nhiều tuyến đường lâm nghiệp được xây dựng từ lâu nay đã xuống cấp trầm trọng, chưa được đầu tư nâng cấp kịp thời, gây khó khăn cho việc vận chuyển trong mùa mưa lũ. Các công trình PCCCR và trang thiết bị bảo vệ rừng ở nhiều nơi còn thiếu và lạc hậu.

- Phần lớn diện tích lâm nghiệp nằm ở vùng núi cao, độ dốc lớn, địa hình chia cắt mạnh, làm tăng suất đầu tư và gây khó khăn cho việc cơ giới hóa sản xuất. Biến đổi khí hậu với bão, lũ quét, sạt lở đất thường xuyên đe dọa và gây thiệt hại cho các công trình hạ tầng thiết yếu.

- Việc ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số trong quản lý lâm nghiệp còn chưa đồng bộ, đặc biệt là ở cấp cơ sở và các vùng sâu, vùng xa. Ở một số nơi, đường lâm nghiệp nếu không được quản lý chặt chẽ có thể bị lợi dụng để vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

- Có sự khác biệt lớn về chất lượng hạ tầng giữa khu vực đồng bằng, gần đô thị với khu vực miền núi, biên giới và hải đảo, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế lâm nghiệp đồng đều.

10. Giao rừng, cho thuê rừng

a) Kết quả thực hiện

Giai đoạn 2021–2025, công tác giao rừng, cho thuê rừng tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhằm thực hiện mục tiêu bảo đảm toàn bộ diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp được giao, cho thuê đến các chủ rừng thực sự để quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững. Nhiều nhiệm vụ, giải pháp về giao rừng, cho thuê rừng đã được xác định trong các chiến lược, chương trình, quy hoạch và văn bản chỉ đạo của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, tạo cơ sở để các địa phương tổ chức

triển khai thực hiện đồng bộ trên phạm vi cả nước.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động tham mưu hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về giao rừng, cho thuê rừng; thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp. Đặc biệt, Bộ đã tham mưu sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật theo hướng bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật về đất đai; hoàn thiện quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng theo hướng đơn giản hóa, giảm chồng chéo và thực hiện đồng thời với giao đất, cho thuê đất.

Việc hoàn thiện thể chế đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện; góp phần tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc kéo dài liên quan đến hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền và sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý lâm nghiệp với cơ quan quản lý đất đai. Qua đó, công tác giao rừng, cho thuê rừng từng bước được đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên rừng và tạo tiền đề quan trọng để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia trong giai đoạn tới.

Theo số liệu công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Quyết định 1106/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2026 về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025), tổng diện tích rừng cả nước là 14.971.553 ha, trong đó rừng tự nhiên là 10.079.366 ha, rừng trồng là 4.892.187 ha. Tính đến hết năm 2025, tổng diện tích rừng đã giao là 11.898.920 ha (chiếm 79,47%), cụ thể như sau:

- Diện tích rừng giao cho các Ban quản lý rừng đặc dụng là 2.197.946 ha, gồm 2.097.915 ha rừng tự nhiên và 100.031 ha rừng trồng, chiếm 14,68 %;
- Diện tích rừng giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ là 3.236.806 ha, gồm 2.665.521 ha rừng tự nhiên và 571.284 ha rừng trồng, chiếm 21,61 %;
- Diện tích rừng giao cho các tổ chức kinh tế 1.808.558 ha, gồm 1.161.585 ha rừng tự nhiên và 646.973 ha rừng trồng, chiếm 12,07 %;
- Diện tích rừng giao cho lực lượng vũ trang là 197.211 ha, gồm 127.207 ha rừng tự nhiên và 70.004 ha rừng trồng, chiếm 1,31 %;
- Diện tích rừng giao cho các tổ chức Khoa học, công nghệ, đào tạo, giáo dục là 78.824 ha, gồm 37.450 ha rừng tự nhiên và 41.374 ha rừng trồng, chiếm 0,52 %;
- Diện tích rừng giao cho hộ gia đình, cá nhân là 3.297.847 ha, gồm 1.273.282 ha rừng tự nhiên và 2.024.565 ha rừng trồng, chiếm 22,02 %;
- Diện tích rừng giao cho cộng đồng dân cư là 1.069.196 ha, gồm 990.599 ha rừng tự nhiên và 78.597 ha rừng trồng, chiếm 7,14 %;

- Diện tích rừng giao cho Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 12.531 ha, gồm 674 ha rừng tự nhiên và 11.858 ha rừng trồng, chiếm 0,083 %.

- Tổng diện tích rừng chưa giao hiện đang tạm giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý là 3.072.633 ha, chiếm 20,52% diện tích rừng toàn quốc, gồm: 1.725.133 ha rừng tự nhiên, 1.347.501 ha rừng trồng.

Các diện tích rừng được giao chủ yếu cho ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Trong đó, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đang quản lý trên 4,36 triệu ha rừng, góp phần phát huy vai trò của người dân trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Công tác cho thuê rừng tiếp tục được triển khai tại các địa phương nhằm phục vụ phát triển sản xuất lâm nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các hoạt động kinh tế dưới tán rừng theo quy định của pháp luật, từng bước huy động các nguồn lực xã hội cho phát triển lâm nghiệp.

b) Đánh giá chung

- Kết quả giao rừng, cho thuê rừng đã góp phần xác lập chủ thể quản lý đối với phần lớn diện tích rừng, nâng cao trách nhiệm của chủ rừng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; từng bước khắc phục tình trạng rừng không có chủ quản lý trực tiếp.

- Thông qua việc giao rừng, cho thuê rừng đến các chủ rừng thực sự, hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng được nâng lên; nhiều diện tích rừng được đầu tư bảo vệ, khoanh nuôi, phục hồi và phát triển bền vững. Đồng thời, công tác giao rừng đã tạo điều kiện để người dân, cộng đồng dân cư tham gia quản lý rừng, góp phần tạo sinh kế, tăng thu nhập và ổn định đời sống cho người dân miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Bên cạnh những kết quả đạt được, tiến độ giao rừng, cho thuê rừng tại một số địa phương còn chậm. Đến hết năm 2025 vẫn còn khoảng 3,07 triệu ha rừng, chiếm 20,52% diện tích rừng toàn quốc, chưa được giao, cho thuê và hiện đang do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Nhiều diện tích rừng chưa được xác định đầy đủ ranh giới trên bản đồ và ngoài thực địa; hồ sơ quản lý rừng, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai còn thiếu đồng bộ. Một số nơi vẫn còn tình trạng chồng lấn ranh giới quản lý giữa các chủ rừng, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng và làm phát sinh tranh chấp trong quá trình sử dụng đất lâm nghiệp.

c) Giải pháp trong thời gian tới

- Tiếp tục đẩy mạnh giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; ưu tiên giải quyết diện tích rừng hiện do

Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý và diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê.

- Hoàn thiện hồ sơ quản lý rừng, cơ sở dữ liệu rừng và đất lâm nghiệp; tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý lâm nghiệp và cơ quan quản lý đất đai trong việc xác định ranh giới, cắm mốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Tiếp tục rà soát, cập nhật các nội dung liên quan đến giao rừng, cho thuê rừng trong quá trình tổ chức thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên rừng, bảo đảm phát triển lâm nghiệp bền vững.

11. Về môi trường, đa dạng sinh học

11.1. Hệ động vật rừng

Việt Nam nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa (nóng ẩm mưa nhiều, một năm chia làm 4 mùa rõ rệt), với vị trí địa lý đặc biệt trải dài trên 15 vĩ độ từ vùng gần xích đạo tới giáp vùng cận nhiệt đới; đai cao biến động từ 0 - 3.143 m (Fansipan), tạo nên sự đa dạng về hệ sinh thái nói chung, hệ động thực vật nói riêng. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, Việt Nam là nước có sự đa dạng sinh học cao, là ngôi nhà của hơn 10% giống loài thú và chim trên trái đất.

Hệ động vật Việt Nam hết sức phong phú và đa dạng cả về chủng loại và số lượng, không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều nét độc đáo, đại diện cho vùng Đông Nam Á và có nhiều loài đặc hữu.

Việt Nam nằm trong điểm nóng ĐDSH Ấn-Miến (Indo- Burma) - một trong 30 khu vực có ĐDSH không thể thay thế trên thế giới, 104 vùng ĐDSH quan trọng (KBA) và 6 vùng sinh thái ưu tiên toàn cầu. Đến nay, Việt Nam được quốc tế công nhận 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới, 9 Khu Ramsar, 15 Vườn di sản ASEAN; 8 vùng chim nước di cư quan trọng...

- Đa dạng về loài động vật có xương sống trên cạn: Có 316 loài thú, 842 loài chim, có 752 loài lưỡng cư và bò sát; khoảng 6.600 loài côn trùng; 1.228 loài ký sinh trùng; 318 loài tuyến trùng; khoảng 5.500 loài động vật thủy sinh²⁴

- Quỹ Bảo vệ Thiên nhiên quốc tế (WWF) ghi nhận với tổng cộng 11.217 loài trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, và nhiều loài động vật không xương sống được ghi nhận trong hệ sinh thái động vật hoang dã của Việt Nam.

- Theo báo cáo về quan trắc môi trường nước của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam là nơi cư trú của hơn 275 loài thú, 800 loài chim, 180 loài bò sát, 2.470 loài cá, 5.500 loài côn trùng.

²⁴ Quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050-Bộ TNMT, 2023.

- Theo Tổ chức Thương mại Thế giới, Việt Nam có 310 loài động vật có vú, 296 loài bò sát, 162 loài lưỡng cư, 700 loài cá nước ngọt và 2.000 loài cá biển. Có khoảng 889 loài chim và 310 loài nhuyễn thể trên cạn.

- Thống kê của cơ quan tài nguyên và môi trường, Việt Nam có hơn 300 loài thú và 800 loài chim, 145 loài ve giáp, 113 loài bọ nhảy, 7.750 loài côn trùng, 260 loài bò sát, 120 loài ếch nhái, 840 loài chim. Năm 2011, một thống kê về tất cả loài chim được ghi nhận ở Việt Nam là 889 loài, trong đó bao gồm 18 loài đặc hữu, 44 loài bị đe dọa trên toàn cầu và 6 loài được du nhập vào Việt Nam.

- Theo công trình nghiên cứu cập nhật Danh lục Đỏ Việt Nam, nước ta ghi nhận 1.398 loài sinh vật bị đe dọa tuyệt chủng. Riêng nhóm đã hoàn toàn tuyệt chủng (EX) hoặc tuyệt chủng ngoài tự nhiên (EW) tại Việt Nam bao gồm 5 loài động vật tiêu biểu sau: Hươu sao (*Cervus nippon*), Tê giác một sừng (*Rhinoceros sondaicus*), Gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*), Cá sấu hoa cà (*Crocodylus porosus*), Rùa ba-ta-gua miền nam (*Batagur affinis*). Bên cạnh đó, trên quy mô toàn cầu, Sách đỏ IUCN 2025 ghi nhận hơn 48.600 loài đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có Thông tư 27/2025/TT-BNNMT, ngày 24/6/2025, quy định về Quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Trong đó động vật có 187 loài nguy cấp đã được xác định cần bảo vệ.

Mặc dù vậy, sự gia tăng dân số và nạn săn bắn động vật trái phép dẫn đến nguy cơ cao trong việc mất đi tính đa dạng sinh học và đẩy nhiều loài động vật ở đây vào nguy cơ tuyệt chủng, động vật hoang dã ở Việt Nam có nguy cơ tuyệt chủng ngày càng nhiều, hiện đã lên gần 1.000 loài do người dân săn bắt, buôn bán trái phép để làm thực phẩm, bào chế thuốc và làm thú cảnh.

11.2. Hệ thực vật rừng

11.2.1. Thảm thực vật rừng Việt Nam

Thảm thực vật rừng²⁵ của nước ta rất phong phú, trong đó có 50% thành phần thực vật đặc hữu thuộc khu hệ thực vật Đệ tam Bắc Việt Nam - Nam Trung Hoa, đồng thời thảm thực vật rừng Việt Nam cũng hội tụ các luồng di cư thực vật từ nhiều hướng. Từ hướng Nam lên có luồng các nhân tố Malaysia-Indonesia. Luồng di cư từ phía Bắc xuống là luồng các nhân tố Vân Nam - Quý Châu, hướng Tây và Tây Nam là luồng các yếu tố Ấn Độ-Miến Điện. Trên nền tảng quan điểm sinh thái phát sinh, GS. TS. Thái Văn Trùng đã xây dựng hệ thống phân loại và lập bản đồ phân loại thảm thực vật rừng Việt Nam. Dưới đây tóm lược các kiểu thảm thực vật rừng chủ yếu:

²⁵ Thái Văn Trùng (1978), Thảm thực vật rừng Việt Nam, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

(1) Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới: Phân bố ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Vĩnh Phú (cũ), Hà Giang, Thừa Thiên, Đà Nẵng.

(2) Kiểu rừng kín nửa rụng lá, ẩm nhiệt đới: Phân bố ở Ba Chẽ (Quảng Ninh), An Châu, Biện Động (Bắc Giang), Bến Chuông (Thanh Hóa), Quỳnh Châu (Nghệ An).

(3) Kiểu rừng kín rụng lá hơi ẩm nhiệt đới: Phân bố ở Nghệ An, Bắc Giang, Đắk Lắk, Đồng Nai.

(4) Kiểu rừng kín hơi khô nhiệt đới: Phân bố ở Đồng Tháp Mười, U Minh, Quảng Bình (trên các loại đất phèn và đất cát).

(5) Kiểu rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới: Phân bố ở Tây Nguyên, Mường Xén, Con Cuông, Cò Nòi. Kiểu này hình thành trên điều kiện mùa khô kéo dài, khắc nghiệt.

(6) Kiểu rừng thưa cây lá kim hơi khô nhiệt đới: Phân bố ở Quảng Yên, Hoàng Mai, Bồ Trách.

(7) Kiểu trảng cây to, cây bụi, cỏ cao, khô nhiệt đới: Phân bố tập trung ở Phan Rang, Phan Thiết, Cheo Reo, Đắk Lắk, Mường Xén, An Châu, Tây Bắc.

(8) Truong bụi gai hạn nhiệt đới: Phân bố ở vùng khô kiệt Phan Rang, Phan Thiết.

(9) Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp.

(10) Rừng kín hỗn hợp cây lá rộng lá kim ẩm á nhiệt đới núi thấp.

(11) Kiểu rừng kín cây lá kim ẩm ôn đới núi cao hơn 1800 m. Điển hình là rừng kín Pơ Mu ở Fanxipan, Thông nạng, Thông ba lá ở Đà Lạt.

(12) Kiểu rừng thưa cây lá kim hơi khô á nhiệt đới núi thấp: Phân bố ở Mộc Châu, Yên Châu, Đà Lạt.

(13) Kiểu quần hệ khô vùng cao: Kiểu này gồm các rú cây nhỡ, rừng rụng lá, rừng lá cứng khô ròn và trảng cỏ cao, trảng cỏ thấp trên đất xấu nông cạn.

(14) Kiểu quần hệ lạnh vùng cao: Phân bố trên các đỉnh núi cao Fanxipan, Tây Côn Lĩnh, Chư Yang Sin.

Trên các vùng đất ngập nước chịu ảnh hưởng của nước mặn ở ven biển, thảm thực vật tự nhiên là những loài cây chịu mặn và có khả năng thích nghi với điều kiện ngập nước.

11.2.2. Đa dạng loài thực vật rừng

Về thực vật, theo số liệu thống kê gần đây, Việt Nam đã ghi nhận chính thức từ 11.550 loài đến hơn 14.000 loài thực vật bậc cao có mạch, và tổng số loài trên thực tế (bao gồm cả các loài chưa được phát hiện) được dự đoán có thể lên đến 20.000 loài (theo vjol.info.vn). Số liệu thống kê chi tiết về hệ thực vật bậc cao

có mạch tại Việt Nam được phân chia theo các nhóm nghiên cứu cụ thể như sau:

- Đã thống kê 11.550 loài và dưới loài: Theo Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Checklist of Plant Species of Vietnam - CPSV), hệ thực vật có mạch nước ta gồm có 308 họ và 2.374 chi.

- Hơn 14.297 loài: Theo các số liệu cập nhật mở rộng sau này từ Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

- Theo các nghiên cứu phân loại thực vật bậc cao có mạch tại Việt Nam (bao gồm nhóm Dương xỉ - PPG I, Hạt trần - GPG, và Hạt kín - APG IV), (Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam) số lượng loài phân bố cụ thể như sau: Thực vật Hạt kín (Angiospermae) chiếm đại đa số với khoảng 10.780 loài và phân loài (thuộc 2.210 chi và 265 họ); Dương xỉ và Quyết thực vật (Ferns and Lycophytes): Có khoảng 700 loài và phân loài (thuộc 143 chi và 34 họ); Thực vật Hạt trần (Gymnospermae) có khoảng 70 loài và phân loài (thuộc 21 chi và 9 họ).

- Theo một thống kê khác, hệ thực vật Việt Nam có 19.357 loài²⁶ trong đó 600 loài Nấm, 368 loài Vi khuẩn lam (Cyanophyta), 2.176 loài Tảo (Algae), 793 loài Rêu (Bryophyta), 2 loài Khuyết lá thông (Psilotophyta), 57 loài Thông đất (Lycopodiophyta), 2 loài Thân đốt (Cỏ tháp bút - Equisetophyta), 691 loài Dương xỉ (Polypodiophyta), 69 loài Hạt trần (Pinophyta) và 13.000 loài Hạt kín (Magnoliophyta).

- Đặc điểm đa dạng sinh học của hệ thực vật Việt Nam:

- + Tỷ lệ đặc hữu cao: Khoảng 30% tổng số loài thực vật bậc cao tại Việt Nam là loài đặc hữu, không tìm thấy ở bất kỳ nơi nào khác trên thế giới.

- + Giá trị sử dụng lớn: Đã xác định được khoảng hơn 7.000 loài thực vật có ích, trong đó có đến khoảng 5.000 loài được dùng làm cây thuốc chữa bệnh.

- + Danh sách các loài thực vật được điều tra, đánh giá bổ sung liên tục: chỉ tính riêng trong các đợt khảo sát gần đây, trung bình mỗi năm Việt Nam phát hiện và công bố thêm từ 80 đến hơn 100 loài thực vật mới cho khoa học.

- + Khoảng 2.300 loài cây có mạch đã được dùng làm lương thực, thực phẩm, làm thức ăn cho gia súc. Về cây lấy gỗ gồm có 41 loài cho gỗ quý (nhóm I), 20 loài cho gỗ bền chắc (nhóm II), 24 loài cho gỗ đồ mộc và xây dựng (nhóm III)..., loại rừng cho gỗ này chiếm khoảng 6 triệu ha. Ngoài ra, rừng Việt Nam còn có loại rừng tre, trúc chiếm khoảng 1,5 triệu ha gồm khoảng 25 loài đã được gây trồng có giá trị kinh tế cao.

- Về thảm thực vật tự nhiên trên các vùng đất ngập nước: Trên các vùng đất ngập nước chịu ảnh hưởng của nước mặn ở ven biển, thảm thực vật tự nhiên là những loài cây chịu mặn và có khả năng thích nghi với điều kiện ngập nước. Phan Nguyên Hồng (1999) đã thống kê được 106 loài cây ngập mặn, trong đó vùng ven

²⁶ Nguyễn Nghĩa Thìn (2011), *Báo cáo khoa học Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất hệ thống Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam*, Đại học Quốc gia Hà Nội.

biển Nam Bộ có 100 loài, vùng ven biển Trung Bộ có 69 loài, ven biển Bắc Bộ có 52 loài, chủ yếu gồm các loài Đước, Vẹt (họ Rhizophoraceae), Mắm (họ Avicenniaceae), Bần (họ Sonneratiaceae), Dừa nước, Chà là (họ Palmae), Rau sam đỏ (họ Aizoaceae). Thành phần của thảm thực vật tự nhiên ở vùng cửa sông thường gồm những loài cây nước lợ (chịu được môi trường nước lợ), điển hình là các loài Bần trắng (*Sonneratia alba*), Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), Vẹt khang (*Bruguiera sexangula*), Dừa nước (*Nypa fruticans*) là những loài chỉ thị cho môi trường nước lợ.

- Do nhiều nguyên nhân hệ thực vật rừng cũng đang bị đe dọa về thành phần loài và diện tích phân bố; theo cập nhật từ Sách đỏ Việt Nam, năm 2024 và danh mục của IUCN, số lượng loài thực vật bị đe dọa tuyệt chủng đang tăng lên do mất sinh cảnh sống, với 656 loài nguy cấp, thực vật tăng thêm 196 loài so với Sách đỏ năm 2007.

- Theo Thông tư 27/2025/TT-BNN&MT, ngày 24/6/2025, quy định về Quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, trong đó đã xác định 43 loài thực vật nguy cấp cần bảo vệ.

III. CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI LIÊN QUAN.

1. Tổ chức ngành lâm nghiệp (đánh giá thay đổi do mô hình chính quyền 02 cấp)

1.1. Trung ương

Bộ Nông nghiệp và Môi trường được thành lập từ ngày 01/3/2025 trên cơ sở hợp nhất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định tại Điều 101 Luật Lâm nghiệp, khoản 8 Điều 2 Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể đối với lĩnh vực lâm nghiệp là:

- Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia; thành lập khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh; chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương việc thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ;

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp; quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; chế độ quản lý, bảo vệ những loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và danh mục những loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế

các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp theo quy định của pháp luật;

- Quản lý hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; bảo vệ các hệ sinh thái rừng, các loài sinh vật rừng; tổ chức thực hiện nhiệm vụ về phòng cháy và chữa cháy rừng; tổ chức lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng;

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất sang mục đích khác theo quy định pháp luật; công tác kiểm lâm theo quy định của pháp luật; sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp nuôi, trồng phát triển, thu hoạch lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trong các loại rừng theo quy định của pháp luật; chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức điều tra, đánh giá, thu thập, bảo quản loài vi sinh vật và nấm đặc hữu hoặc có giá trị đang bị đe dọa tuyệt chủng trong các loại rừng để đưa vào danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất theo quy định của pháp luật; thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam; hướng dẫn việc tổ chức quản lý, vận hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

- Chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng; khai thác lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, định giá rừng theo quy định của pháp luật; phát triển giống cây trồng lâm nghiệp; xây dựng hệ thống rừng giống, vườn giống, vườn thực vật quốc gia, phòng trừ sinh vật gây hại rừng; nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, quản lý chất lượng, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp;

- Hướng dẫn, kiểm tra việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; lập và quản lý cơ sở dữ liệu rừng; triển khai chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hành động quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng, suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng các-bon của rừng (UN-REDD+).

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm là cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Chức năng, nhiệm vụ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm được quy định tại Quyết định số 138/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số

1818/QĐ-BNNMT ngày 30/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

- Các đơn vị thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm gồm: Văn phòng; Phòng Truyền thông và Cơ sở dữ liệu lâm nghiệp; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế; Phòng Chính sách - Pháp chế; Phòng Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; Phòng Phát triển rừng; Phòng Sử dụng rừng và Thương mại lâm sản; Phòng Quản lý bảo vệ rừng và Phòng cháy chữa cháy rừng; Phòng Tổ chức xây dựng lực lượng; Phòng Điều tra xử lý vi phạm về lâm nghiệp; Đội Kiểm lâm đặc nhiệm; Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam; 04 Chi cục Kiểm lâm vùng và 06 Vườn quốc gia.

- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp và kiểm lâm trong phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Cục theo quy định của pháp luật. Luật Lâm nghiệp quy định Kiểm lâm là tổ chức có chức năng quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; là lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng. Theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 159/2024/NĐ-CP và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP) thì Kiểm lâm Trung ương thực hiện 04 nhóm nhiệm vụ: (i) Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; (ii) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc; (iii) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc; (iv) Quản lý, chỉ đạo Kiểm lâm vùng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm trung ương về quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp và tổ chức lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng trên phạm vi vùng được giao phụ trách.

1.2. Địa phương

1.2.1. Cấp tỉnh

1.2.1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo; phát triển nông thôn; đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ;

quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo (đối với đơn vị hành chính có biển, đảo); viễn thám; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp xã).

Trong lĩnh vực lâm nghiệp và Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ:

- Tham mưu, trình UBND cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương; phân định ranh giới các loại rừng; quyết định giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng; phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định khung giá rừng tại địa phương; quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương; quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên tại địa phương theo quy định; báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở cấp tỉnh;

- Tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng thuộc sở hữu toàn dân nơi nhà nước chưa giao, chưa cho thuê; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định;

- Tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng theo quy định; cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ quản lý rừng ở địa phương; bảo vệ rừng; bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học trong các loại rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; khai thác lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương;

- Tham mưu, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh phương án huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và các nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy rừng; cấp, cấp lại giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo quy định;

- Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm lâm tại địa phương theo quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp, nuôi trồng dược liệu trồng rừng theo quy định của pháp luật; thực hiện các quy định, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; tổng hợp, cập nhật, công bố công khai danh mục nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận hoặc hủy bỏ công nhận; trồng rừng; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; chế biến và thương mại lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của UBND cấp xã và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, giao đất, giao rừng ở địa phương, phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học trong các loại rừng.

1.2.2. Chi cục Kiểm lâm

Sau sắp xếp, toàn quốc có 34 cơ quan lâm nghiệp và kiểm lâm cấp tỉnh với hệ thống phòng chuyên môn, Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng, Hạt Kiểm lâm và Trạm Kiểm lâm được bố trí theo yêu cầu địa bàn, cụ thể: 30 Chi cục Kiểm lâm, 02 Chi cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, 01 Chi cục Kiểm lâm và Đa dạng sinh học, 01 Chi cục Phát triển nông thôn và Kiểm lâm; 123 phòng chuyên môn, nghiệp vụ; 56 Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng; 359 Hạt Kiểm lâm; 14 Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; 288 Trạm Kiểm lâm.

Tổng biên chế lực lượng Kiểm lâm là 8.387 người, gồm 6.822 công chức, 776 viên chức và 789 lao động hợp đồng. Trong đó có 3.811 Kiểm lâm viên làm việc tại địa bàn xã hoặc liên xã, chiếm khoảng 45% tổng số biên chế toàn lực lượng. Toàn quốc có 2.033 xã có rừng, trong đó 914 xã có diện tích rừng dưới 3.000 ha; 223 xã có diện tích từ 3.000 ha đến 5.000 ha; 488 xã có diện tích từ 5.000 ha đến 10.000 ha; 408 xã có diện tích trên 10.000 ha.

Theo quy định tại Nghị định số 01/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 159/2024/NĐ-CP và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, Chi cục Kiểm lâm thực hiện 04 nhóm nhiệm vụ sau: (i) Tham mưu cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên

phạm vi địa bàn tỉnh; (ii) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh; (iii) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh; (iv) Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Hạt Kiểm lâm và Kiểm lâm làm việc tại địa bàn thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, phương án về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn được giao quản lý.

1.2.3. Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ

2.1.3.1. Ban quản lý rừng đặc dụng

Hiện nay, hệ thống rừng đặc dụng cả nước gồm 36 Vườn quốc gia, 55 khu dự trữ thiên nhiên, 18 khu bảo tồn loài - sinh cảnh, 63 khu bảo vệ cảnh quan, di tích văn hóa - lịch sử và diện tích rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học. Diện tích rừng đặc dụng chủ yếu nằm trong các Vườn quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên, chiếm khoảng 92% tổng diện tích rừng đặc dụng; các khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan, di tích văn hóa - lịch sử chiếm gần 8%.

Tùy theo quy mô, quy định của từng địa phương, Ban quản lý rừng đặc dụng trực thuộc UBND cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chi cục Kiểm lâm quản lý. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể do UBND cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Kiểm lâm quy định. Ban quản lý rừng đặc dụng là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng tham mưu giúp UBND cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Chi cục Kiểm lâm thực hiện quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững Khu rừng đặc dụng được giao. Ban quản lý rừng đặc dụng là một chủ rừng, có trách nhiệm thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 /11/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2.1.3.2. Ban quản lý rừng phòng hộ

Rừng phòng hộ được quản lý của nhiều chủ thể khác nhau, gồm có: các ban quản lý rừng phòng hộ quản lý phần diện tích lớn nhất, chiếm khoảng 46% tổng diện tích rừng phòng hộ; UBND cấp xã quản lý khoảng 22% tổng diện tích rừng phòng hộ, 11% do cộng đồng dân cư địa phương quản lý, 11% giao cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý, 5% do các Công ty lâm nghiệp quản lý, 2% do các Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý và còn lại do các chủ quản lý khác.

Các ban quản lý rừng phòng hộ là một chủ rừng, có trách nhiệm tham mưu, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên khu rừng phòng hộ được giao được quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017 và Nghị định, thông tư liên quan.

1.2.2. Cấp xã

Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, cấp xã trở thành cấp trực tiếp thực hiện nhiều nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại cơ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: xây dựng chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương; phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng; thực hiện các quy định về trách nhiệm của UBND cấp xã và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng ở địa phương; giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, thuê đất để trồng rừng sản xuất; phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ rừng; điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; quản lý rừng, bảo vệ rừng, bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học trong các loại rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phát triển rừng và sử dụng rừng; các chương trình, dự án về lâm nghiệp theo quyết định của UBND cấp xã; xác nhận hồ sơ đề nghị giao rừng, thuê rừng theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng

Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng là lực lượng trực tiếp tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng tại hiện trường, đặc biệt trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp và các chủ rừng lớn. Lực lượng này giữ vai trò phát hiện sớm, ngăn chặn ban đầu, phối hợp với Kiểm lâm, chính quyền cấp xã và cơ quan công an trong xử lý vi phạm, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

Nghị định số 01/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 159/2024/NĐ-CP và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và các điều kiện để lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thực hiện. Lực lượng bảo vệ rừng đã được hình thành và phát triển từ lâu do yêu cầu của công tác bảo vệ rừng và thực hiện có hiệu quả cho chủ rừng đồng thời giảm bớt áp lực biên chế, ngân sách cho bảo vệ rừng của Chính phủ, do đó đã được thể chế hóa ở mức cao nhất bằng quy định trong Luật Lâm nghiệp năm 2017.

Hiện nay, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đang trực tiếp tham gia quản lý, bảo vệ khoảng 5,3 triệu ha rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chiếm khoảng 35,4% tổng diện tích rừng toàn quốc. Đây là lực lượng quan trọng tại hiện trường, nhất là tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, khu vực biên giới, hải đảo và các địa bàn có nguy cơ cao về cháy rừng, phá rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật.

2. Tác động của chủ trương chính sách ngành lâm nghiệp

2.1. Luật Lâm nghiệp và các Nghị định

- Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIV, ngày 15 tháng 11 năm 2017 đã thông

qua Luật Lâm nghiệp thay thế Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004. Luật Lâm nghiệp đã quy định một số nội dung mới chủ yếu như sau:

- + Mở rộng phạm vi điều chỉnh theo hướng liên kết theo chuỗi các hoạt động lâm nghiệp từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, kinh doanh, chế biến và thương mại lâm sản (Điều 1);

- + Quy định về chế biến và thương mại lâm sản (Chương VII) là một trong những thế mạnh của chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp;

- + Quy định quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên. Không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác do Chính phủ phê duyệt (khoản 2 Điều 14);

Để triển khai, đưa Luật vào thực thi, Chính phủ đã ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành gồm: Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và môi trường) đã ban hành hệ thống Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp.

- Ngày 11/12/2025, Quốc hội ban hành Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó có Luật Lâm nghiệp. Luật đã thể chế hóa chủ trương về sắp xếp tổ chức bộ máy, mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hoá quy định về thủ tục hành chính, điều kiện sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành các nghị định quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; nghị định sửa đổi, bổ sung các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp để quy định chi tiết các quy định được phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền; các cơ chế, chính sách mới để giải quyết những khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn do quy định của pháp luật từ thực tiễn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường nói chung và lĩnh vực lâm nghiệp nói riêng; cụ thể: Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính

phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21/5/2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;...

Các chính sách mới về tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền và cải cách thủ tục hành chính không chỉ tác động đến hoạt động quản lý nhà nước mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia. Việc tăng cường tính chủ động của địa phương, đặc biệt là cấp xã và cấp tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để quản lý hiệu quả diện tích rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp đa giá trị và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, hiệu quả thực hiện các mục tiêu quy hoạch phụ thuộc lớn vào năng lực thực thi của chính quyền địa phương, chất lượng nguồn nhân lực về lâm nghiệp, khả năng duy trì bộ phận chuyên môn tại cơ sở và mức độ hoàn thiện của hệ thống cơ sở dữ liệu về lâm nghiệp. Đây là những yếu tố cần được ưu tiên trong giai đoạn thực hiện điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a) Tác động tích cực:

Việc ban hành Luật số 146/2025/QH15, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP đã tạo bước chuyển quan trọng trong đổi mới mô hình quản trị ngành lâm nghiệp theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền, phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Theo đó, lĩnh vực lâm nghiệp đã thực hiện phân định và phân cấp toàn diện thẩm quyền quản lý nhà nước giữa cấp tỉnh và cấp xã: Cấp tỉnh được giao thực hiện 53 nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước về lâm nghiệp (09 nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, 14 nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 21 nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và 09 nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và Môi trường). Cấp xã được giao thực hiện 30 nhiệm vụ, thẩm quyền (02 nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã, 15 nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã và 13 nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã). Đồng thời, hệ thống thủ tục hành chính được tổ chức theo mô hình mới với 38 thủ tục hành chính, gồm 30 thủ tục hành chính cấp tỉnh và 08 thủ tục hành chính cấp xã.

Nghị định số 131/2025/NĐ-CP (được thay thế nội dung về lâm nghiệp tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP) đã chuyển 19 nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp từ cấp huyện xuống cấp xã, tập trung vào các lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng; kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng và tổ chức thực hiện các chính sách lâm nghiệp tại địa phương. Đây là sự thay đổi lớn nhất về

phân định thẩm quyền trong lĩnh vực lâm nghiệp kể từ khi Luật Lâm nghiệp năm 2017 có hiệu lực.

Việc phân cấp, phân quyền đã góp phần rút ngắn thời gian xử lý thủ tục hành chính, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đối với cấp tỉnh, việc mở rộng thẩm quyền tạo điều kiện chủ động hơn trong quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, quản lý rừng bền vững, trồng rừng thay thế, dịch vụ môi trường rừng. Đối với cấp xã, việc được giao thêm nhiệm vụ giúp tăng cường vai trò quản lý trực tiếp tại cơ sở, nâng cao khả năng phát hiện sớm và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh liên quan đến bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và quản lý tài nguyên rừng.

Các quy định mới cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai chuyển đổi số trong ngành lâm nghiệp, xây dựng cơ sở dữ liệu lâm nghiệp thống nhất, tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS và hệ thống giám sát tài nguyên rừng; đồng thời tạo nền tảng thể chế quan trọng để thực hiện các mục tiêu quản lý bền vững 14.971.553 ha[1] rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển kinh tế lâm nghiệp đa giá trị, chi trả dịch vụ môi trường rừng, REDD+ và thị trường các-bon rừng trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

b) Những khó khăn, thách thức:

- Áp lực về năng lực thực thi tại cấp xã tăng lên đáng kể. Sau khi bỏ cấp huyện, nhiều nhiệm vụ quản lý lâm nghiệp được chuyển trực tiếp cho cấp xã trong khi đội ngũ cán bộ cấp xã phần lớn kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên sâu về lâm nghiệp. Điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng quản lý nhà nước tại các địa bàn có diện tích rừng lớn.

- Nguy cơ thiếu hụt lực lượng chuyên môn tại cơ sở. Việc sắp xếp tổ chức bộ máy có thể làm giảm số lượng đầu mối chuyên môn hoặc thay đổi cơ chế phối hợp giữa Kiểm lâm với chính quyền địa phương, dẫn đến khó khăn trong quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và xử lý vi phạm lâm luật.

- Việc bỏ cấp huyện làm thay đổi cơ chế phối hợp truyền thống giữa cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp với chính quyền địa phương. Trước đây, nhiều nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng được tổ chức thông qua cấp huyện; sau sắp xếp, Hạt Kiểm lâm phải trực tiếp phối hợp với cấp xã, trong khi số lượng xã có rừng lớn, địa bàn rộng, điều kiện đi lại khó khăn.

- Yêu cầu hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn kỹ thuật. Nhiều quy định trong Luật và các nghị định sửa đổi cần được hướng dẫn chi tiết để bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện; đặc biệt là các nội dung liên quan đến phân cấp, phân quyền, cơ chế phối hợp giữa cơ quan chuyên ngành và chính quyền địa phương, giao rừng gắn với giao đất, thanh lý rừng trồng, phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường rừng.

- Nhu cầu đầu tư nguồn lực cho chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản lý ngày càng lớn. Việc triển khai cơ sở dữ liệu lâm nghiệp, hệ thống giám sát rừng, cảnh báo cháy rừng và các nền tảng quản lý số đòi hỏi nguồn lực tài chính, nhân lực và hạ tầng công nghệ lớn, nhất là tại các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa.

2.2. Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững GD 2021-2025

Thực hiện Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, với phạm vi thực hiện trong cả nước, tập trung thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng; phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng; quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng. Thực hiện các nội dung ưu tiên về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ven biển; Phát triển giống cây lâm nghiệp, trồng rừng gỗ lớn; Phát triển lâm sản ngoài gỗ; Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản. Tổng kinh phí thực hiện Chương trình được duyệt là 78.585 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước 13.682 tỷ đồng và các nguồn vốn hợp pháp khác là 64.903 tỷ đồng.

Qua 5 năm thực hiện Chương trình đã đạt được nhiều kết quả quan trọng:

- Có 09 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch (Tỷ lệ che phủ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng tập trung, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thu dịch vụ môi trường rừng, thu nhập từ rừng trồng,...);

- Huy động được 89.838 tỷ đồng, bình quân 17.968 tỷ đồng/năm, đạt 114% so với kế hoạch; kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương đã phân bổ kịp thời, đúng quy định đảm bảo thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng;

- Công tác chỉ đạo, điều hành và ban hành các văn bản hướng dẫn được thực hiện kịp thời; thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn, truyền thông, phổ biến pháp luật, góp phần triển khai hiệu quả Chương trình;

- Dịch vụ môi trường rừng được triển khai hiệu quả, trở thành một nguồn tài chính quan trọng và bền vững, góp phần giảm áp lực ngân sách, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đã được thí điểm thành công thu về 51,5 triệu USD (khoảng 1.256 tỷ đồng);

- Các cơ chế, chính sách đã được tổ chức triển khai có hiệu quả, đặc biệt là chính sách giao đất, giao rừng với khoảng 16,9 nghìn cộng đồng và 1,1 triệu hộ gia đình được giao rừng; thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng,..., giúp cải thiện đời sống, tạo việc làm cho khoảng 5 triệu lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số khó khăn, tồn tại và hạn chế sau:

- Về thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng: Tình trạng vi phạm pháp luật vẫn diễn biến phức tạp, các hành vi phá, khai thác rừng trái phép, cháy rừng và chống người thi hành công vụ còn diễn ra ở một số nơi; công tác quản lý dân di cư tự do còn hạn chế. Việc trồng rừng phòng hộ, đặc dụng gặp nhiều khó khăn do quỹ đất ngày càng phân tán, xa xôi, chi phí cao. Năng suất, chất lượng rừng trồng còn thấp, gỗ rừng trồng chủ yếu là gỗ nhỏ, giá trị gia tăng chưa cao.

- Về đầu tư nguồn lực tài chính: Đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng; do đặc thù của sản xuất lâm nghiệp thường có chu kỳ dài, rủi ro cao khiến nhiều nhà đầu tư không mặn mà, các tổ chức tín dụng ít quan tâm.

- Về cơ chế, chính sách: Mặc dù, Chính phủ đã ban hành một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, tuy nhiên, mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ và phát triển rừng còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu; du lịch sinh thái, nuôi trồng dược liệu trong rừng mới được triển khai nhỏ lẻ, hiệu quả chưa cao; chính sách về các-bon rừng đang trong giai đoạn thí điểm, chưa nhân rộng để tăng nguồn thu.

- Về nguồn nhân lực: Ngành lâm nghiệp thiếu hụt cán bộ có chuyên môn cao trong nghiên cứu, quản lý, khai thác và chế biến lâm sản; chế độ, chính sách cho lực lượng bảo vệ rừng còn chưa đảm bảo, chưa có chế độ đãi ngộ, phụ cấp phù hợp, trong khi điều kiện, môi trường làm việc khó khăn, rủi ro cao, dẫn đến thiếu động lực và chảy máu chất xám. Đời sống người dân gần rừng, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, vẫn khó khăn, ảnh hưởng đến công tác bảo vệ rừng.

- Về cơ sở hạ tầng lâm nghiệp: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng còn lạc hậu, xuống cấp; hệ thống đường lâm nghiệp, vận xuất vận chuyển chưa được quan tâm dẫn đến chi phí sản xuất, chế biến gỗ còn lớn, chưa thu hút được các nhà đầu tư;

- Về cạnh tranh thương mại và xuất khẩu lâm sản: Xung đột địa chính trị, chính sách áp thuế của Hoa Kỳ và các nguy cơ gian lận thương mại, giả mạo xuất xứ ngày càng gia tăng, trong khi cạnh tranh thương mại diễn ra gay gắt; các thị trường xuất khẩu chính yêu cầu kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc gỗ hợp pháp.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học để chọn tạo giống cây rừng chất lượng cao chưa được đầu tư mạnh; công nghệ khai thác, chế biến còn lạc hậu, chưa áp dụng rộng rãi tự động hóa. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, dữ liệu lớn trong quản lý, giám sát rừng còn hạn chế.

- Việc triển khai đồng thời Chương trình 809 với Tiểu dự án 1 Chương trình 1719 tại một số địa phương còn lúng túng; thiếu kinh phí quản lý, nghiệm thu bảo vệ rừng; số hộ nghèo, xã vùng II, III biến động thường xuyên gây khó khăn cho công tác lập kế hoạch và dự toán kinh phí hàng năm.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức đánh giá kết quả tổng kết thực hiện Chương trình, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 7736/BNMT-LNKL ngày 10/10/2025.

2.3. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trong đó, ngành lâm nghiệp triển khai thực hiện Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân, thuộc Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị. Đối tượng thực hiện tiểu dự án 1 là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo, cộng đồng dân cư tại các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và cây lâm sản ngoài gỗ, hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng; tổng kinh phí thực hiện là 13.835,352 tỷ đồng.

Triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, đã đạt được một số kết quả:

- Hỗ trợ Khoán bảo vệ rừng: 3.735.786 ha, bình quân 747.157 ha/năm đạt 55,2% so với kế hoạch.
- Hỗ trợ Bảo vệ rừng: 2.718.391 ha, bình quân 543.678 ha/năm đạt 69,1% so với kế hoạch.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung: 4.178 ha, bình quân 836 ha/năm đạt 3,9% so với kế hoạch.
- Trồng rừng phòng hộ: 1.095 ha, bình quân 219 ha/năm đạt 1,1% so với kế hoạch.
- Trồng rừng sản xuất và LSNG: 26.654 ha, bình quân 5.331ha/năm đạt 134% so với kế hoạch.
- Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng: 12.757 tấn, bình quân 2.551 tấn đạt 0,5% so với kế hoạch.

Tổng kinh phí ngân sách trung ương đã tổng hợp phân bổ cho các địa phương thực hiện Tiểu dự án 1: 10.255 tỷ đồng giai đoạn 2021-2025. Kinh phí các tỉnh đã phân bổ để thực hiện Tiểu dự án 1, dự án 3 là 6.935 tỷ đồng, đạt 68%.

Việc triển khai các hoạt động của Tiểu dự án 1, dự án 3, góp phần bảo vệ hiệu quả diện tích rừng tại các xã khu vực II, III, góp phần nâng cao thu nhập cho

hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, với khoảng 305 nghìn hộ tham gia bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng, khoảng 18,8 nghìn hộ tham gia hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung.

2.4. Chính sách về dịch vụ môi trường rừng

Nhằm khai thác và phát huy giá trị đa dụng của rừng, lần đầu tiên tại Việt Nam, giá trị môi trường của hệ sinh thái rừng được thể chế hóa, hình thành DVMTR để đưa vào đời sống xã hội, tạo cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, hình thành nguồn lực tài chính xã hội hóa bền vững phục vụ bảo vệ và phát triển rừng tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ. Hiện nay, chi trả DVMTR được quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15; hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Theo quy định tại Điều 63 Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 và Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP bên sử dụng DVMTR phải trả tiền DVMTR bao gồm 06 nhóm đối tượng, cụ thể: *Thứ nhất*, cơ sở sản xuất thủy điện; *thứ hai*, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; *thứ ba*, cơ sở sản xuất nước công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước; *thứ tư*, tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; *thứ năm*, cơ sở nuôi trồng thủy sản; *thứ sáu*, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon rừng.

Đến nay, nguồn thu DVMTR đã được triển khai cho 6/6 đối tượng nêu trên, hỗ trợ trực tiếp cho các chủ rừng là Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; công ty lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và các UBND xã, tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng quản lý trên 7,5 triệu ha rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR.

Chính sách chi trả DVMTR không chỉ góp phần duy trì diện tích rừng ổn định, nâng cao thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, mà còn củng cố mối quan hệ gắn kết giữa người dân và công tác bảo vệ phát triển rừng. Những khu vực được hưởng lợi từ chính sách chi trả tiền DVMTR, nhận thức của người dân đối với việc bảo vệ và phát triển rừng có nhiều chuyển biến tích cực, tạo động lực cho phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

2.5. Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển

Thực hiện Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng

phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là Đề án); trong 5 năm qua Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương đã tích cực tổ chức triển khai thực hiện và đạt được một số kết quả. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xin báo cáo như sau:

2.5.1 Kết quả bảo vệ và phát triển rừng ven biển giai đoạn 2021-2025

Theo số liệu báo cáo của 21 tỉnh vùng ven biển, kết quả đạt được giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Bảo vệ rừng: Các địa phương đã tổ chức vệ bảo vệ 281 ngàn ha rừng ven biển, đạt 102% so với kế hoạch Đề án (276 ngàn ha).

- Phát triển rừng: Tổng diện tích trồng rừng 11.627 ha (gồm: rừng ngập mặn 7.741a, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát 4.185ha), đạt 58% so với kế hoạch của Đề án (20.000 ha), trong đó:

 - + Trồng rừng mới 6.442 ha, đạt 58,6% so với kế hoạch (11.000 ha).

 - + Trồng bổ sung, phục hồi và làm giàu rừng 5.185 ha, đạt 57,6% so với kế hoạch (9.000 ha).

 - Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng trên 7.900 ha.

 - Trồng cây phân tán ven biển trên 329 triệu cây.

 - Ngoài diện tích trồng, chăm sóc, phát triển rừng, một số địa phương thực hiện xây dựng các công trình bảo vệ bờ biển, hỗ trợ bảo vệ, phát triển rừng như: tu bổ đê, kè, xây dựng tường mềm chắn sóng, giữ bùn để gây bồi, tạo bãi trồng rừng, nhà trạm, tháp canh bảo vệ rừng, đường giao thông kết hợp tuần tra, bảo vệ rừng,...

2.5.2 Nhiệm vụ, kế hoạch giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở kết quả thực hiện Đề án giai đoạn 2021 - 2025, so với mục tiêu nhiệm vụ tại Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 4/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, thì trong giai đoạn 2026 – 2030, các tỉnh vùng ven biển cần tiếp tục triển khai các nhiệm vụ sau:

- a) Bảo vệ rừng: Tiếp tục duy trì quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả diện tích rừng vùng ven biển hiện có, đặc biệt là đối với diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- b) Phát triển rừng: Khôi phục và phát triển rừng 23.373 ha, trong đó:

 - Tiếp tục trồng rừng mới 13.557 ha rừng phòng hộ, đặc dụng, gồm: rừng ngập mặn 5.167 ha và rừng chắn gió, chắn cát bay (trên lập địa đất, cát) 8.390 ha.

 - Tiếp tục trồng bổ sung phục hồi rừng và làm giàu rừng phòng hộ, đặc

dụng ven biển 9.816 ha, gồm: rừng ngập mặn 3.990 ha và rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát (trên lập địa đất, cát) 5.826 ha.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình, dự án tăng cường năng lực và phát triển sinh kế cho cộng đồng, người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển.

Mặc dù kết quả đạt được 58% so với kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025 là rất thấp và nhiệm vụ khôi phục và phát triển rừng theo mục tiêu của Đề án trong giai đoạn 2026 – 2030 còn rất lớn như đã nêu trên; tuy nhiên, kế hoạch phát triển rừng ven biển giai đoạn 2026 - 2030 theo báo cáo của các địa phương mới chỉ dự kiến trồng thêm 7.037 ha, trong đó:

- Trồng rừng mới 5.749 ha (rừng ngập mặn 3.175 ha, trồng trên lập địa đất, cát 2.574 ha).

- Trồng bổ sung, phục hồi và làm giàu rừng 1.289 ha (rừng ngập mặn 321 ha và trồng trên lập địa đất, cát 968 ha).

So với kế hoạch còn lại của giai đoạn 2026 - 2030 (23.373 ha) thì chỉ tiêu kế hoạch khôi phục và phát triển rừng của các địa phương sẽ không đạt so với mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án theo Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2.6. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng 2021-2025

Một số chủ trương, định hướng, cơ sở pháp lý, thực tiễn triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng giai đoạn 2021-2025 như sau:

2.6.1. Về cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó, một trong các nhiệm vụ trọng tâm là “*Đẩy mạnh triển khai dịch vụ hấp thụ, lưu trữ các-bon và phát triển thị trường tín chỉ các-bon rừng*”.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (khoản 3 Điều 61) quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 5 loại hình DVMTR và tại khoản 5 Điều 63, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 13 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường quy định: “*Chính phủ quy định chi tiết về dịch vụ môi trường rừng*”. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 138) quy định DVMTR trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 5 loại dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên được chi trả dịch vụ theo quy định của pháp luật về Lâm nghiệp; Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon.

- Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025, trong đó điểm b khoản 1 Điều 17 quy định giai đoạn đến hết năm 2027: “*b) Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên*”.

- Nghị định số 180/2026/NĐ-CP ngày 21/5/2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. Nghị định được ban hành đánh dấu bước ngoặt lớn trong việc phát triển tài chính các-bon rừng, tạo hành lang pháp lý để thương mại hóa tiềm năng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; mở đường cho thị trường các-bon rừng, tạo nguồn thu nhập mới cho các chủ rừng, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Việt Nam đã tham gia ký Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (2015), theo đó, các quốc gia được tự do trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016, trong đó đề ra nhiệm vụ “*Xây dựng và phát triển thị trường các-bon trong nước và các cơ chế hợp tác khác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Thực hiện thí điểm trong các lĩnh vực có tiềm năng*”.

2.6.2. Về cơ sở thực tiễn

- Ngày 22/10/2020, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và WB là bên ủy thác của FCPF đã ký ERPA để chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO₂ cho FCPF. Để triển khai Thỏa thuận này, Bộ đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 quy định về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính ERPA. Theo đó, Bộ đã chuyển nhượng 11,3 triệu tấn CO₂ cho FCPF (gồm 10,3 triệu tấn CO₂ theo thỏa thuận và 01 triệu tấn CO₂ bổ sung), đến 31/12/2025, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (VNFF) đã tiếp nhận đủ 56,5 triệu USD và điều phối về 05 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ để chi trả cho các chủ rừng, UBND cấp xã và tổ chức khác được giao trách nhiệm quản lý rừng.

- Ngày 31/10/2022, dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ tại

COP26, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ký Ý định thư với Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp (Emergent)-Cơ quan hành chính của Liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính lâm nghiệp (LEAF) dự kiến chuyển nhượng 5,15 triệu tấn CO₂ ở 5 tỉnh (Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa) với mức giá 10 USD/tấn CO₂, từ năm 2022 đến năm 2026. Hiện nay, Cục Lâm nghiệp và Kiểm Lâm tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hoàn thiện tài liệu lấy ý kiến thành viên Chính phủ để đàm phán, ký thỏa thuận với Tổ chức Emergent.

- Bên cạnh các chương trình và thỏa thuận đã được triển khai, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tại Việt Nam đang nhận được sự quan tâm ngày càng lớn từ các tổ chức và các đối tác có nhu cầu sử dụng tín chỉ các-bon để thực hiện cam kết giảm phát thải. Hiện nay, nhiều đối tác quốc tế đang tích cực trao đổi, làm việc với Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác, nghiên cứu khả năng ký kết các thỏa thuận chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và tín chỉ các-bon rừng. Điều này cho thấy tiềm năng và sức hấp dẫn của thị trường các-bon rừng tại Việt Nam, đồng thời mở ra cơ hội huy động thêm nguồn lực cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong thời gian tới.

Thực tiễn triển khai trong giai đoạn 2021-2025 cho thấy dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đã chuyển từ giai đoạn nghiên cứu, thí điểm sang từng bước được triển khai trên thực tế và tạo ra những kết quả bước đầu tích cực. Việc hoàn thiện dần khung chính sách, tổ chức thành công các giao dịch giảm phát thải quy mô quốc tế và sự quan tâm ngày càng lớn của các đối tác phát triển đã khẳng định tiềm năng của rừng không chỉ trong cung cấp lâm sản và dịch vụ môi trường truyền thống mà còn trong tạo ra giá trị các-bon phục vụ mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính. Những kết quả đạt được đã mở ra hướng tiếp cận mới trong huy động nguồn lực xã hội cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời cho thấy yêu cầu ngày càng cao đối với việc duy trì diện tích rừng, nâng cao chất lượng rừng, bảo đảm tính toàn vẹn của hệ sinh thái và tăng cường năng lực theo dõi, giám sát tài nguyên rừng. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để tiếp tục lồng ghép mục tiêu hấp thụ và lưu giữ các-bon vào quy hoạch, quản lý và phát triển rừng, góp phần nâng cao giá trị đa dụng của rừng, thực hiện các cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững trong giai đoạn tới.

3. Tác động của các chính sách khác đến ngành Lâm nghiệp

3.1. Chính sách về đất đai:

Trong thời gian qua, việc hoàn thiện chính sách đất đai đã góp phần tăng cường tính thống nhất giữa quản lý đất lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng. Các hoạt động giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng và chuyển mục đích sử dụng

rừng được thực hiện đồng bộ với giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất tương ứng. Điều này đã tạo cơ sở pháp lý rõ ràng hơn trong xác lập quyền và trách nhiệm của chủ rừng, bảo đảm sự thống nhất trong quản lý nhà nước đối với đất đai và tài nguyên rừng.

Chính sách giao đất, cho thuê đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng đã tạo điều kiện để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng ổn định diện tích rừng và đất lâm nghiệp; qua đó nâng cao trách nhiệm bảo vệ rừng, khuyến khích đầu tư phát triển rừng, quản lý rừng bền vững và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Đây cũng là cơ sở quan trọng để thực hiện các chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, phát triển tín chỉ các-bon và huy động các nguồn lực xã hội cho bảo vệ và phát triển rừng.

Việc hoàn thiện cơ chế chuyển mục đích sử dụng đất gắn với chuyển mục đích sử dụng rừng đã góp phần nâng cao hiệu quả kiểm soát việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang các mục đích khác; bảo đảm việc chuyển mục đích sử dụng rừng được xem xét đồng thời với nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch lâm nghiệp. Qua đó góp phần hạn chế tình trạng chuyển đổi tùy tiện, giảm nguy cơ suy giảm diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ và các hệ sinh thái rừng có giá trị bảo tồn cao.

Bên cạnh những kết quả tích cực, công tác quản lý đất lâm nghiệp vẫn còn một số tồn tại. Một số diện tích đất lâm nghiệp chưa được đo đạc, cắm mốc ranh giới đầy đủ; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm; tình trạng chồng lấn ranh giới giữa các chủ rừng hoặc giữa đất lâm nghiệp với các loại đất khác vẫn còn xảy ra tại một số địa phương. Theo số liệu hiện trạng rừng năm 2025, vẫn còn khoảng 3,07 triệu ha rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, phản ánh thực tế còn nhiều diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê cho các chủ rừng theo quy định.

Trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc hoàn thiện hồ sơ địa chính, đẩy nhanh giao đất gắn với giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ giữa đất đai và lâm nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây không chỉ là yêu cầu nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước mà còn là điều kiện để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế lâm nghiệp đa giá trị và thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia trong giai đoạn tới.

Việc bảo đảm tính thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch lâm nghiệp có ý nghĩa quyết định đối với việc duy trì ổn định diện tích đất lâm nghiệp trong dài hạn. Trong bối cảnh nhu cầu phát triển hạ tầng, năng lượng, công nghiệp, đô thị và các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ngày càng gia

tăng, quỹ đất lâm nghiệp tiếp tục chịu nhiều áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng.

3.2. Chính sách về đầu tư công:

Đầu tư công tiếp tục là nguồn lực quan trọng đối với ngành lâm nghiệp, nhất là đối với các lĩnh vực có tính chất công ích, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên mà khu vực tư nhân khó có khả năng đầu tư.

Nguồn vốn đầu tư công đã góp phần quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, phục hồi rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển hệ thống rừng phòng hộ, phòng chống cháy rừng, xây dựng cơ sở dữ liệu lâm nghiệp và tăng cường năng lực quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng và yêu cầu bảo vệ gần 15 triệu ha rừng hiện có, nhu cầu đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục ở mức cao. Vì vậy, việc ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư công cho các khu vực trọng điểm về bảo tồn thiên nhiên, phục hồi hệ sinh thái, phòng cháy chữa cháy rừng, chuyển đổi số và phát triển lâm nghiệp bền vững có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển ngành.

3.3. Chính sách về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, hợp tác sản xuất trong nông nghiệp:

Việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp và phát triển các hình thức hợp tác sản xuất trong nông nghiệp có tác động trực tiếp đến quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Các chính sách đổi mới doanh nghiệp đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao trách nhiệm của chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước, đồng thời thúc đẩy liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với hộ gia đình, cộng đồng dân cư và hợp tác xã trong phát triển vùng nguyên liệu gỗ tập trung, trồng rừng gỗ lớn và chế biến lâm sản.

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện cơ chế quản lý đất đai, tài sản và diện tích rừng do các công ty lâm nghiệp quản lý vẫn là yêu cầu quan trọng nhằm giải quyết dứt điểm các tồn tại về tranh chấp đất đai, sử dụng đất chưa hiệu quả và nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng.

3.4. Chính sách về thu hút đầu tư khu vực nông nghiệp, nông thôn:

Các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã tạo điều kiện thuận lợi để thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, nhất là phát triển vùng nguyên liệu gỗ tập trung, chế biến lâm sản, phát triển được liệu dưới tán rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các hoạt động dịch vụ môi trường rừng.

Định hướng phát triển lâm nghiệp đa giá trị đã mở rộng đáng kể không gian

đầu tư trong ngành lâm nghiệp. Bên cạnh giá trị từ gỗ và lâm sản truyền thống, các lĩnh vực như lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, du lịch sinh thái, tín chỉ các-bon, dịch vụ hệ sinh thái rừng và kinh tế dưới tán rừng đang trở thành những lĩnh vực có tiềm năng thu hút đầu tư lớn.

Việc mở rộng đầu tư của khu vực tư nhân góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế vùng miền núi. Đồng thời, tạo điều kiện chuyển dịch từ phát triển lâm nghiệp đơn mục tiêu sang phát triển lâm nghiệp đa giá trị, đa chức năng và bền vững.

Tuy nhiên, việc thu hút đầu tư cần bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với yêu cầu bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì các chức năng môi trường của rừng; đồng thời hoàn thiện cơ chế chia sẻ lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, chủ rừng và cộng đồng địa phương.

3.5. Chính sách về tín dụng:

Tín dụng là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất lâm nghiệp, đặc biệt đối với các hoạt động có chu kỳ đầu tư dài như trồng rừng gỗ lớn, phát triển lâm sản ngoài gỗ và chế biến lâm sản.

Các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và chủ rừng tiếp cận nguồn vốn để đầu tư phát triển sản xuất. Điều này góp phần nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, phát triển vùng nguyên liệu và mở rộng quy mô chế biến lâm sản.

Xu hướng phát triển lâm nghiệp đa giá trị cũng đặt ra nhu cầu vốn ngày càng lớn cho các lĩnh vực mới như phát triển dược liệu dưới tán rừng, du lịch sinh thái, tín chỉ các-bon và dịch vụ môi trường rừng. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế tín dụng xanh, tín dụng ưu đãi và các công cụ tài chính mới nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

3.6. Chính sách về vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số:

Phần lớn diện tích rừng và đất lâm nghiệp tập trung ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Do đó, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số có tác động trực tiếp đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững, giao đất giao rừng, khoán bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và phát triển sinh kế đã góp phần cải thiện đời sống người dân, nâng cao nhận thức cộng đồng và giảm áp lực lên tài nguyên rừng.

Trong thời gian tới, cần tiếp tục gắn các chương trình phát triển kinh tế - xã

hội vùng dân tộc thiểu số với phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo tồn thiên nhiên và phát triển sinh kế dựa vào rừng; bảo đảm người dân địa phương thực sự được hưởng lợi từ tài nguyên rừng và các dịch vụ hệ sinh thái rừng.

3.7. Chính sách liên quan đến chế biến, xuất nhập khẩu:

Ngành chế biến và xuất khẩu gỗ, lâm sản là một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực trong lĩnh vực nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế lâm nghiệp và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng. Các chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển công nghiệp chế biến, thương mại, đầu tư, quản lý nguồn gốc gỗ hợp pháp và xúc tiến xuất khẩu đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành lâm nghiệp mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Nhờ đó, công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đã phát triển mạnh cả về quy mô và trình độ công nghệ, từng bước chuyển dịch từ xuất khẩu nguyên liệu thô sang sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao. Nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế đã trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng tập trung, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng và khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững.

Năm 2025, sản lượng khai thác gỗ trong nước đạt khoảng 32,8 triệu m³, trong đó khoảng 24,6 triệu m³ gỗ từ rừng trồng tập trung và 8,2 triệu m³ từ cây cao su, cây công nghiệp và cây trồng phân tán. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt khoảng 17,12 tỷ USD, tăng 5,16% so với năm 2024; giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt khoảng 3,2 tỷ USD, tăng 16,9% so với năm 2024. Các kết quả này cho thấy ngành chế biến gỗ tiếp tục duy trì vị thế là một trong những ngành xuất khẩu quan trọng của nền kinh tế, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành lâm nghiệp và khu vực nông nghiệp.

Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, các yêu cầu về tính hợp pháp của gỗ, truy xuất nguồn gốc, chống khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp, chống mất rừng và suy thoái rừng, giảm phát thải khí nhà kính và phát triển chuỗi cung ứng xanh ngày càng trở thành những tiêu chuẩn bắt buộc đối với sản phẩm gỗ và lâm sản xuất khẩu. Điều này tạo động lực để ngành lâm nghiệp tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý nguồn gốc lâm sản, tăng cường kiểm soát gỗ nhập khẩu, quản lý chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp và mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Việc triển khai hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp, tăng cường kiểm soát nguồn gốc gỗ nhập khẩu và quản lý doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng lâm sản đã góp phần nâng cao tính minh bạch, uy tín và khả năng cạnh tranh của ngành gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế. Hoạt động hợp tác quốc tế trong kiểm soát nguồn gốc gỗ, trao đổi thông tin, xác minh tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu và

phòng chống buôn bán gỗ bất hợp pháp tiếp tục được mở rộng, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển thương mại lâm sản bền vững.

Bên cạnh những kết quả tích cực, ngành chế biến và xuất khẩu lâm sản cũng đang đối mặt với nhiều thách thức như biến động nhu cầu thị trường thế giới, xu hướng gia tăng các rào cản kỹ thuật và yêu cầu môi trường của các nước nhập khẩu, áp lực bảo đảm nguồn nguyên liệu hợp pháp, yêu cầu giảm phát thải khí nhà kính trong chuỗi cung ứng và cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các quốc gia sản xuất, xuất khẩu gỗ khác. Những yếu tố này đòi hỏi ngành lâm nghiệp phải đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu theo hướng phát triển bền vững, nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng, phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn, tăng tỷ lệ chế biến sâu và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản.

Trong thời gian tới, xu hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại các-bon và các cam kết quốc tế về chống mất rừng sẽ tiếp tục tác động mạnh đến ngành lâm nghiệp. Đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội để ngành lâm nghiệp chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ phát triển dựa trên sản lượng sang phát triển dựa trên chất lượng, giá trị gia tăng, tính hợp pháp và tính bền vững của sản phẩm. Đồng thời, thương mại lâm sản sẽ tiếp tục là động lực quan trọng định hướng phát triển vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến, dịch vụ lâm nghiệp và thu hút đầu tư vào ngành lâm nghiệp trong giai đoạn thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Quy hoạch liên quan đến khai thác sử dụng tài nguyên rừng

4.1. Quy hoạch tổng thể quốc gia

Quy hoạch tổng thể quốc gia giai đoạn 2021- 2030 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 81/2023/QH15; đến ngày 05 tháng 10 năm 2025, Chính Phủ ban hành Nghị quyết số 306/NQ-CP về Phê duyệt Thông qua nội dung điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trình quốc hội; Quốc hội ban hành Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Mục tiêu kinh tế đột phá (Giai đoạn 2026 - 2030): Tốc độ tăng trưởng GDP đạt mục tiêu tăng trưởng bình quân đạt từ 10%/năm trở lên; thu nhập bình quân đầu người (GDP) đạt khoảng 8.500 USD vào năm 2030 (tăng 1.000 USD); năng suất lao động, tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 8,5%/năm; hiệu quả công nghệ: Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 55% (tăng 5%). Đến năm 2050 trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao, xã hội công bằng, văn minh; phát triển trung hòa carbon.

- Mô hình tăng trưởng mới: Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực tăng trưởng chính; nâng cao năng lực chống chịu, bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước.

- Điều chỉnh không gian phát triển kinh tế: Mở rộng vùng động lực, quy hoạch điều chỉnh và mở rộng hợp lý 4 vùng động lực quốc gia hiện có; bổ sung vùng động lực mới: Chính thức bổ sung vùng động lực Bắc Trung Bộ nhằm tạo thêm đầu tàu dẫn dắt kinh tế; tập trung phân bổ nguồn lực dựa trên các hành lang kinh tế và cực tăng trưởng trọng điểm.

- Tầm quan trọng chiến lược: Đây là quy hoạch cấp cao nhất, làm căn cứ pháp lý để lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh; định hướng nguồn lực: là cơ sở then chốt để phân bổ vốn đầu tư công, đồng thời thu hút dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước.

**Định hướng phát triển lâm nghiệp trong quy hoạch tổng thể quốc gia:*

Ngành lâm nghiệp đóng vai trò xương sống trong chiến lược phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, được tích hợp chặt chẽ với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nhằm đồng bộ hóa với định hướng phát triển mới của đất nước, Chính phủ đã ban hành Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (Quyết định 895/QĐ-TTg) và phê duyệt đề cương Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia vào tháng 5/2026 thông qua Quyết định số 823/QĐ-TTg. Nội dung trọng tâm về định hướng và các chỉ tiêu điều chỉnh của ngành lâm nghiệp:

- Nguyên tắc điều chỉnh và tính đồng bộ quốc gia: Thống nhất tuyệt đối: Bảo đảm tính đồng bộ với Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch không gian biển; kế thừa và ổn định: Kế thừa tối đa quy hoạch hiện có để tránh xáo trộn lớn, đồng thời khắc phục triệt để các bất cập trong việc phân bổ đất rừng; phát triển đa dụng: Khai thác giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, gắn kinh tế lâm nghiệp với bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao sinh kế cho người dân.

- Các chỉ tiêu phát triển cốt lõi đến năm 2030: Quy hoạch điều chỉnh tập trung tối ưu hóa diện tích để nâng cao chất lượng rừng và phát triển bền vững kinh tế xanh, bao gồm: tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định từ 42% đến 43% trên phạm vi toàn quốc, chú trọng nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; tối ưu hóa quỹ đất: Dự kiến tổng diện tích đất lâm nghiệp được điều chỉnh giảm nhẹ (xuống còn khoảng 15,85 triệu ha vào năm 2030). Tuy nhiên, diện tích rừng có độ che phủ thực tế sẽ được tăng cường tối đa nhờ đẩy mạnh trồng mới và khoanh nuôi; tăng trưởng kinh tế: Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt từ 5,0% đến 5,5%/năm; kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản đạt 25 tỷ đô la Mỹ vào năm 2030; nâng cao thu nhập: Giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất trên một đơn vị diện tích tăng 2 lần so với năm 2020.

- Định hướng phân vùng và phát triển hạ tầng: Rừng đặc dụng và phòng hộ: Ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt các nguồn nước, chống xói mòn, bảo tồn thiên nhiên tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn. Rừng sản xuất: phát triển các vùng nguyên liệu gỗ lớn có chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC/PEFC) đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Hạ tầng lâm nghiệp: Đầu tư đồng bộ hệ thống đường lâm nghiệp, vườn ươm công nghệ cao và trung tâm cứu hộ động vật hoang dã.

Dịch vụ môi trường rừng: Phát triển mạnh thị trường tín chỉ carbon rừng và dịch vụ du lịch sinh thái lữ hành. Dự kiến thu dịch vụ môi trường rừng đạt khoảng 4.000 tỷ đồng/năm giai đoạn 2026 - 2030.

Quy hoạch tổng thể quốc gia là căn cứ quan trọng để thực hiện điều chỉnh quy hoạch ngành lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch vùng... trong giai đoạn 2026-2030. Mục tiêu phát triển của quốc gia, xây dựng các vùng động lực... là cơ sở để các hoạt động của quy hoạch Lâm nghiệp hướng đến và giải quyết các vấn đề liên quan đặt ra như phát triển rừng; khai thác, chế biến lâm sản; quản lý, bảo vệ, giám sát tài nguyên rừng; phát triển khoa học, công nghệ... cho toàn ngành trong giai đoạn 2026-3030.

4.2. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia giai đoạn 2021- 2030 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15, ngày 13 tháng 11 năm 2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 – 2025. Diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 là 15.635,97 nghìn ha, bao gồm 5.173,98 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 2.375,63 nghìn ha đất rừng đặc dụng và 8.088,36 nghìn ha đất rừng sản xuất. Diện tích quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2030 là 15.849,77 nghìn ha, gồm 5.229,59 nghìn ha đất rừng phòng hộ, 2.455,54 nghìn ha đất rừng đặc dụng và 8.164,64 nghìn ha đất rừng sản xuất.

Trên cơ sở Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 326/QĐ-TTg, ngày 09 tháng 3 năm 2022 về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, cho các địa phương trên cả nước.

Như vậy số liệu diện tích rừng đến năm 2030 ngành lâm nghiệp quản lý tăng 445 ngàn ha. Diện tích 3 loại rừng được phân bổ để quản lý đến năm 2025 là 15.635,97 ngàn ha, tăng 231 ngàn ha. Đất rừng phòng hộ tăng 53 ngàn ha, đất rừng đặc dụng tăng 81,86 ngàn ha, đất rừng sản xuất tăng 96 ngàn ha vào năm 2025 so với năm 2020. Số liệu về phân bổ diện tích đất rừng sẽ là căn cứ để xây dựng các chỉ tiêu về bảo vệ và phát triển rừng, gồm trồng rừng, khoan nuôi phục hồi rừng, quản lý, bảo vệ rừng...cho toàn ngành trong giai đoạn 2026-3030.

Do Luật Quy hoạch và Luật Đất đai thay đổi, hệ thống hành chính cấp tỉnh và vùng thay đổi và trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến nay (sau 05 năm thực hiện) cho thấy có biến động lớn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển đổi mô hình tăng trưởng và các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển chủ yếu trong giai đoạn 2026 - 2030 của đất nước đã có sự thay đổi để bảo đảm mức tăng trưởng kinh tế hai con số, nên nhiều chỉ tiêu sử dụng đất không còn phù hợp để tăng trưởng 2 con số nên việc tính toán, xác định 08 chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất quốc gia điều chỉnh cần phải tiến hành rà soát kỹ lưỡng, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương; trong đó, ưu tiên bố trí quỹ đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh, giữ ổn định quỹ đất trồng lúa để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, quản lý chặt chẽ đất rừng, duy trì độ che phủ rừng để góp phần bảo vệ

môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững; đảm bảo theo Kết luận số 45-KL/TW ngày 17.11.2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII về định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia có chỉ đạo: "Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất...".

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, Chính Phủ ban hành Nghị quyết số 52/NQ-CP về Phê duyệt Nhiệm vụ lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

Đến nay, dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang trong quá trình hoàn thiện, trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt; so với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo QĐ số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 thì đất lâm nghiệp đến năm 2030 còn 15.571,22 nghìn ha, giảm 277,32 nghìn ha; đất rừng đặc dụng là 2.485,32 nghìn ha, tăng 30,39 nghìn ha; đất rừng phòng hộ là 5.090,28 nghìn ha, giảm 139,33 nghìn ha; đất rừng sản xuất là 7.995,62 nghìn ha, giảm 168,38 nghìn ha.

4.3. Quy hoạch bảo tồn và đa dạng sinh học quốc gia.

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030 (được phê duyệt tại Quyết định 1352/QĐ-TTg và được triển khai cụ thể theo Quyết định 171/QĐ-BNNMT) hướng tới mục tiêu phục hồi, kết nối các hệ sinh thái và bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, nguồn gen quý hiếm. Các nội dung chủ yếu của Quy hoạch, gồm:

- Mục tiêu và tầm nhìn: Mục tiêu đến năm 2030 gia tăng diện tích, phục hồi và đảm bảo tính toàn vẹn của các hệ sinh thái tự nhiên, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Mở rộng diện tích hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền đạt 3 triệu ha (tương đương 9% diện tích đất liền); Diện tích các khu bảo tồn biển đạt 0,2 - 0,4% tổng diện tích vùng biển tự nhiên quốc gia; Nâng cấp, thiết lập mới và cấp giấy chứng nhận cho các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài hoang dã nguy cấp và nguồn gen quý hiếm được bảo tồn hiệu quả và phục hồi toàn diện.

- Đa dạng sinh học tiếp tục đóng góp giá trị cao vào sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh sinh thái và chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Định hướng phân bố và Không gian bảo tồn: Quy hoạch chia mạng lưới bảo tồn thành 08 vùng sinh thái trên phạm vi toàn quốc, tập trung phát triển các không gian trọng điểm: Hệ thống khu bảo tồn chuyển tiếp 178 khu bảo tồn hiện có, thành lập mới 61 khu bảo tồn, đưa tổng diện tích hệ thống khu bảo tồn toàn quốc đạt khoảng 6,6 triệu ha.

- Cảnh quan sinh thái & Đa dạng sinh học: Hình thành 22 khu vực có đa dạng sinh học cao (khoảng 2 triệu ha) và 10 cảnh quan sinh thái quan trọng

(khoảng 4 triệu ha).

- Vùng đất ngập nước & Hành lang: Xây dựng 10 vùng đất ngập nước quan trọng cấp quốc gia và 07 hành lang đa dạng sinh học.

- Hệ thống Cơ sở bảo tồn: Duy trì chuyển tiếp 13 cơ sở bảo tồn, cấp giấy chứng nhận mới cho 09 cơ sở, nâng cấp và phát triển các vườn thực vật, vườn động vật, trung tâm cứu hộ động vật và ngân hàng gen.

- Giải pháp thực hiện: Các nhiệm vụ trọng yếu được triển khai thông qua 8 nhóm giải pháp, bao gồm: Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về bảo tồn; đa dạng hóa nguồn vốn, tập trung bố trí tài chính và đầu tư từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực xã hội hóa; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, bảo tồn loài nguy cấp và phát triển mô hình du lịch sinh thái bền vững; tăng cường đào tạo, hợp tác quốc tế và tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng.

Như vậy, cùng với quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, ngành lâm nghiệp phối hợp để xác định được quy mô, diện tích của các khu rừng đặc dụng (vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan...) cũng như các hành lang đa dạng sinh học; các cơ sở bảo tồn trong ngành Lâm nghiệp.

4.4. Quy hoạch khu lâm nghiệp công nghệ cao

Giai đoạn 2021-2025, thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay cả nước có 2/3 Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Nghệ An và Tuyên Quang.

a) Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ

Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ tại Nghệ An được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg ngày 31/03/2021 và phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2045 tại Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 10/4/2025; Kế hoạch thực hiện quy hoạch được UBND tỉnh Nghệ An ban hành tại Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 28/8/2025. Lễ công bố quy hoạch được tỉnh tổ chức vào ngày 15/9/2025.

Hiện tại, dự án đang ở bước xúc tiến đầu tư, chuẩn bị lập quy hoạch phân khu và lập dự án hạ tầng, chưa thu hút được nhà đầu tư nước ngoài chính thức ký kết và giải ngân.

Tuy nhiên trong quá trình triển khai còn có vướng mắc, khó khăn:

- Về thể chế, thẩm quyền: Khu lâm nghiệp ứng dụng CNC là mô hình mới chưa có tiền lệ, thiếu các chính sách ưu đãi đặc thù. Đặc biệt, Ban Quản lý Khu lâm nghiệp hiện nay là đơn vị trực thuộc Sở, hoạt động kiêm nhiệm, chưa đáp ứng quy định tại Điều 46, Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ dẫn đến Ban không có đủ thẩm quyền, tư cách pháp nhân để chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư, quy hoạch, đất đai, gây lúng túng, chậm trễ trực tiếp trong việc tiếp nhận hồ sơ và thu hút nhà đầu tư;

- Nguồn lực hạ tầng: Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng khung (giao thông kết nối, điện, nước) cho quy mô hàng trăm hecta là rất lớn, nhưng nguồn vốn ngân sách bố trí còn hạn hẹp, khiến việc tạo "mặt bằng sạch và hạ tầng đồng bộ" để mời gọi FDI gặp nhiều khó khăn.

b) Đề án Xây dựng Tuyên Quang trở thành Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất và chế biến gỗ

- Năm 2025, UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Xây dựng Tuyên Quang trở thành Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất và chế biến gỗ" (Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh).

- Năm 2026, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Đề án điều chỉnh Đề án xây dựng Tuyên Quang trở thành khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất và chế biến gỗ (Quyết định số 451/QĐ-SNNMT ngày 23/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường);

Hiện tại, tỉnh đang làm thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn để phê duyệt điều chỉnh Đề án theo quy định.

Đề án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 30/5/2025, tuy nhiên, Đề án đề xuất điều chỉnh để phù hợp với phạm vi hành chính mới, quy hoạch tỉnh điều chỉnh và yêu cầu phát triển lâm nghiệp hiện đại, bền vững trong giai đoạn tới.

4.5. Quy hoạch Vùng và quy hoạch tỉnh 2021-2025

4.5.1. Quy hoạch vùng

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được điều chỉnh và quy hoạch các Vùng kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 đã bước sang giai đoạn mới sau khi Thủ tướng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 6 vùng, vào đầu tháng 4/2026 và công bố rộng rãi vào tháng 5/2026. Dưới đây là tóm tắt định hướng quy hoạch các vùng:

- Đồng bằng sông Hồng: Trọng tâm là xây dựng các vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ gắn với Vành đai 4 & 5 Thủ đô; phấn đấu GRDP tăng trưởng khoảng 11%/năm.

- Trung du và Miền núi phía Bắc: Tập trung kinh tế cửa khẩu, du lịch sinh thái và nông nghiệp công nghệ cao; tăng trưởng GRDP dự kiến 9 - 10%/năm.

- Bắc Trung Bộ: Bổ sung vùng động lực quốc gia mới, tập trung kinh tế biển và hành lang Đông - Tây; tăng trưởng dự kiến 10 - 10,5%/năm.

- Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Phát triển năng lượng tái tạo, logistics, công nghiệp chế biến; hướng tới đô thị hóa 50% vào năm 2030.

- Đông Nam Bộ: Đóng vai trò đầu tàu, tập trung phát triển vành đai công nghiệp - đô thị gắn với Vành đai 3 và 4 TP.HCM.

- Đồng bằng sông Cửu Long: Trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh, ứng dụng công nghệ cao thích ứng biến đổi khí hậu.

Các giải pháp trọng tâm: Có 6 giải pháp chủ yếu để phát triển các vùng, gồm: Hoàn thiện thể chế và liên kết vùng; phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ; tái cơ cấu kinh tế theo thế mạnh vùng; thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo vệ môi trường và an ninh nguồn nước.

4.5.2. Quy hoạch tỉnh

Quy hoạch tỉnh là bản đồ chiến lược tích hợp, cụ thể hóa quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng ở cấp địa phương. Bản quy hoạch này sắp xếp không gian kinh tế - xã hội, định hướng phát triển hạ tầng, sử dụng đất, và bảo vệ môi trường trong thời kỳ 10 năm, với tầm nhìn dài hạn từ 20 đến 30 năm. Hiện nay, có 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gồm 28 tỉnh và 6 thành phố sau đợt sắp xếp) đã cơ bản hoàn thành việc lập và điều chỉnh quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các nội dung cốt lõi của Quy hoạch tỉnh bao gồm:

- Đánh giá tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh và xác định các mục tiêu cốt lõi về kinh tế (tăng trưởng GRDP), xã hội (an sinh, việc làm), và bảo vệ quốc phòng - an ninh.

- Phân vùng chức năng, phân bố hệ thống đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế và khu dân cư nông thôn.

- Lên kế hoạch xây dựng mạng lưới giao thông (đường bộ, đường thủy, hàng không), mạng lưới cấp điện, thủy lợi, cùng hệ thống y tế, giáo dục và văn hóa.

- Xác định các khu vực sử dụng đất cho các mục đích (nông nghiệp, đô thị, công nghiệp) và quy hoạch bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.

* Giải pháp thực hiện: Để hiện thực hóa các mục tiêu trong quy hoạch tỉnh, chính quyền địa phương triển khai 6 nhóm giải pháp cụ thể mang tính đồng bộ sau đây:

- Huy động và phân bổ vốn đầu tư, gồm: vốn nhà nước, vốn tư nhân và vốn nước ngoài.

- Tập trung đào tạo nghề; thu hút nhân tài; nâng cao tay nghề cho người lao động, do dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ hiện đại.

- Cải cách thủ tục hành chính; áp dụng các chính sách ưu đãi; hỗ trợ doanh nghiệp bằng cách thành lập các tổ công tác đặc biệt để trực tiếp tháo gỡ khó khăn cho các dự án lớn.

- Ứng dụng chuyển đổi số; đổi mới công nghệ; bảo vệ các hệ sinh thái, khoanh vùng bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng phòng hộ, nguồn nước.

- Công khai quy hoạch; lập kế hoạch thực hiện 5 năm; giám sát thực hiện để kịp thời xử lý các dự án "treo" hoặc các hoạt động xây dựng sai quy hoạch.

- Xây dựng hạ tầng kết nối với các tỉnh lân cận; xây dựng chuỗi cung ứng, hợp tác phân công vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ để tránh tình trạng cạnh tranh cục bộ giữa các địa phương.

Quy hoạch tỉnh là công cụ pháp lý quan trọng giúp địa phương sắp xếp không gian phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, và hạ tầng trong 10 năm. Quy hoạch tỉnh có ý nghĩa lớn về chiến lược và thực tiễn, nhằm khai thác tối đa tiềm năng và phân bổ hiệu quả nguồn lực để phát triển bền vững đối với địa phương, vùng và quốc gia trong thời gian tới.

Điều chỉnh các Quy hoạch vùng và Quy hoạch tỉnh là đã thực hiện là cơ sở quan trọng để rà soát và xem xét bố trí các hoạt động quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia phù hợp. Góp phần tạo động lực mới cho sự phát triển của ngành trên toàn quốc và ở các địa phương. Tránh có sự chồng chéo, mâu thuẫn trong quy hoạch giữa điều chỉnh Quy hoạch tỉnh, điều chỉnh Quy hoạch vùng với điều chỉnh quy hoạch ngành Lâm nghiệp quốc gia, gây khó khăn cho việc thực hiện và lãng phí nguồn lực...

4.6. Các quy hoạch khác

4.6.1. Quy hoạch môi trường

Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 611/QĐ-TTg, ngày 8/7/2024. Quy hoạch đã tập trung thiết lập đồng bộ hệ thống quản lý, bảo vệ và phục hồi môi trường, nhằm chủ động phòng ngừa ô nhiễm, cải thiện chất lượng sống và bảo tồn đa dạng sinh học. Nội dung chủ yếu của Quy hoạch môi trường bao gồm:

Mục tiêu đến năm 2030: Quy hoạch tập trung chủ động kiểm soát ô nhiễm, phục hồi môi trường, ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học và bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành.

Các nhiệm vụ chính:

- Phân chia lãnh thổ thống nhất dựa trên các tiêu chí về môi trường nhạy cảm, khả năng chịu tải và khu vực cần phát triển hoặc bảo vệ nghiêm ngặt nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến con người và sinh vật.

- Tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên và phục hồi hệ sinh thái quan trọng. Quy hoạch đặt mục tiêu nâng tổng diện tích hệ thống khu bảo tồn trên toàn quốc lên khoảng 6,7 triệu ha để nâng cao chất lượng sinh cảnh.

- Hình thành đồng bộ hệ thống khu xử lý chất thải tập trung (cấp quốc gia, vùng và tỉnh) ứng dụng công nghệ hiện đại, đáp ứng yêu cầu thu gom và xử lý triệt để các nguồn rác thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia (không khí, nước, đất) đồng bộ và hiện đại, nhằm chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và suy thoái môi trường

Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030 có ý nghĩa chiến lược. Thiết lập nền tảng cốt lõi để phát triển kinh tế tuần hoàn, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, hướng tới mục tiêu đưa phát thải ròng về (0) vào năm 2050 và là một trong những cơ sở để thực hiện Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia.

Các hoạt động của quy hoạch môi trường sẽ được xem xét khi xây dựng hệ thống rừng đặc dụng, xây dựng các hoạt động lâm nghiệp tại các vùng môi trường khác nhau, nhất là các khu vực phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng hộ môi trường...để tránh mâu thuẫn trong quy hoạch và phát huy tốt giá trị của rừng đối với môi trường.

4.6.2. Quy hoạch du lịch

Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 509/QĐ-TTg với mục tiêu đưa du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh và thuộc nhóm quốc gia có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới. Các nội dung chủ yếu bao gồm:

- Thu hút 25 - 28 triệu lượt khách quốc tế; phục vụ 130 triệu lượt khách nội địa; đóng góp trực tiếp 13 - 14% vào GDP cả nước.

- Đến năm 2030, 100% các khu du lịch, cơ sở lưu trú và kinh doanh dịch vụ ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần

- Không gian du lịch Việt Nam được định hình rõ ràng theo mô hình: 6 vùng, 3 cực tăng trưởng, 8 khu vực động lực, 5 hành lang du lịch chính và 11 trung tâm du lịch. Cực tăng trưởng du lịch gồm: Hà Nội (phía Bắc), Đà Nẵng (phía Miền Trung), Thành phố Hồ Chí Minh (phía Nam).

- Khu vực động lực phát triển du lịch gồm 8 khu vực: (i) Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh - Ninh Bình; (ii) Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh; (iii) Quảng Trị - Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam; (iv) Khánh Hòa - Lâm Đồng - Ninh Thuận; (v) Cần Thơ - Kiên Giang - Cà Mau; (vi) Lào Cai - Hà Giang; (vii) Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên; (viii) Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu - Đồng Nai.

- Hành lang du lịch chính gồm 5 hành lang: (i) Hành lang Bắc - Nam: Dọc theo trục Quốc lộ 1A và đường bộ cao tốc Bắc – Nam; (ii) Hành lang Đông - Tây

miền núi phía Bắc: Dọc quốc lộ 4 – 279; (iii) Hành lang du lịch Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (iv) Hành lang Đông - Tây miền Trung: Kết nối các cửa khẩu quốc tế qua Tây Nguyên, duyên hải miền Trung ra biển; (v) Hành lang du lịch Mộc Bài - Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu.

- Quy hoạch tập trung tối ưu hóa các tài nguyên cốt lõi thông qua 4 dòng sản phẩm chính: (i) Du lịch biển, đảo: Ưu tiên các sản phẩm nghỉ dưỡng biển cao cấp, sinh thái biển đảo; (ii) Du lịch văn hóa: Khai thác di sản, ẩm thực, kết nối mạnh mẽ với công nghiệp văn hóa và phát triển kinh tế ban đêm; (iii) Du lịch sinh thái: Phát triển tại các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, vùng sông nước; (iv) Du lịch đô thị: Gắn kết các trung tâm lớn (Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng) với các hoạt động mua sắm, giải trí, MICE (du lịch hội nghị).

- Định hướng thị trường mục tiêu, bao gồm 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn 2021 - 2025: Tập trung phục hồi các thị trường truyền thống; đẩy mạnh khai thác các thị trường mới nổi như Ấn Độ và các quốc gia Trung Đông; (ii) Giai đoạn 2026 - 2030: Duy trì và mở rộng vững chắc các thị trường lớn (Đông Bắc Á, Đông Nam Á, Châu Âu, Bắc Mỹ); hướng tới phân khúc khách hàng có khả năng chi trả cao.

Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã đưa ra định hướng chiến lược để đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển theo hướng tăng trưởng xanh. Quy hoạch môi trường có ý nghĩa trong việc định hình không gian, cơ cấu lại thị trường, và thu hút đầu tư dài hạn cho ngành, đồng thời kết nối hoạt động của các ngành Lâm nghiệp như du lịch sinh thái tại các Khu rừng đặc dụng, các hệ sinh thái cảnh quan...

Các hoạt động của Quy hoạch du lịch sẽ được nghiên cứu khi xây dựng hệ thống rừng đặc dụng, xây dựng các hoạt động lâm nghiệp tại các vùng động lực du lịch, các trung tâm du lịch... để phát huy hiệu quả tốt nhất đối với hoạt động du lịch cũng như các hoạt động lâm nghiệp như phát triển, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường... trong giai đoạn 2026-2030.

4.6.3. Quy hoạch giao thông

Quy hoạch giao thông quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là lần đầu tiên Việt Nam triển khai đồng bộ cả 5 quy hoạch chuyên ngành giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không) dưới sự chỉ đạo chung của Chính phủ.

Chính phủ đã có Quyết định số 12/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các nội dung của quy hoạch 5 chuyên ngành giao thông quốc gia:

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ (trọng tâm bút phá): Ngành đường bộ tập trung xây dựng trục xương sống cao tốc kết nối liên vùng, các trung tâm kinh tế và cửa khẩu lớn; phấn đấu cả nước có khoảng 5.000 km đường bộ cao tốc; Ưu

tiên hoàn thành toàn tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông; tập trung đầu tư thêm các tuyến cao tốc trục ngang kết nối Đông - Tây, các tuyến vành đai đô thị lớn tại Hà Nội và TP.HCM; Quy hoạch nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ chính yếu, các tuyến kết nối quốc tế với Lào, Campuchia và Trung Quốc.

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt (Ưu tiên đột phá mới): Định hướng phát triển đường sắt quốc gia có trọng tâm, kết nối các đầu mối vận tải lớn và mở rộng kết nối quốc tế; tập trung nghiên cứu, chuẩn bị và triển khai đầu tư một số đoạn tuyến ưu tiên trên trục Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam này (sử dụng khổ đường 1.435mm); Quy hoạch xây dựng 9 tuyến đường sắt mới (tổng chiều dài khoảng 2.362 km) kết nối đồng bộ đến các cảng biển cửa ngõ quốc tế (như cảng Lạch Huyện, Cái Mép - Thị Vải), khu công nghiệp và cửa khẩu biên giới; cải tạo hệ thống hiện hữu và bảo đảm an toàn khai thác cho 7 tuyến đường sắt hiện có;

- Quy hoạch hệ thống cảng biển (Đầu mối Logistics toàn cầu): Phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam phân chia theo quy mô và công năng rõ rệt nhằm tối ưu năng lực tiếp nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; ưu tiên phát triển các cảng biển cửa ngõ quốc tế gồm Hải Phòng (khu bến Lạch Huyện) và Bà Rịa - Vũng Tàu (khu bến Cái Mép - Thị Vải); phát triển đồng bộ hạ tầng bến cảng, luồng hàng hải gắn liền với hệ thống cảng cạn (ICD) đóng vai trò trung chuyển, phân phối hàng hóa nội địa; tổ chức không gian phát triển mạng lưới sân bay theo mô hình trục nan, đáp ứng nhu cầu bùng nổ của vận tải hàng không, tập trung đầu tư trọng điểm vào các dự án lớn mang tầm cỡ khu vực, đặc biệt là Cảng hàng không quốc tế Long Thành (giai đoạn 1) và mở rộng công suất tại sân bay Nội Bài, Tân Sơn Nhất; định hướng đến năm 2030, cả nước sẽ hình thành và khai thác đồng bộ hệ thống các cảng hàng không (bao gồm cả các sân bay quốc tế hiện hữu và sân bay quốc nội được xây mới tại các địa phương có tiềm năng du lịch, kinh tế).

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Vận tải xanh - Giá rẻ): Tận dụng tối đa lợi thế mạng lưới sông ngòi tự nhiên của Việt Nam nhằm chia lửa áp lực vận tải cho đường bộ; tập trung phát triển 9 hành lang vận tải thủy chính (bao gồm 4 hành lang ở khu vực miền Bắc và 5 hành lang ở khu vực miền Nam); đầu tư nâng cấp các tuyến vận tải thủy huyết mạch, hiện đại hóa các cảng đầu mối hàng hóa, hành khách lớn tại lưu vực sông Hồng và sông Cửu Long.

Quy hoạch giao thông quốc gia thời kỳ 2021-2030, mở ra không gian và động lực phát triển mới cho đất nước. Quy hoạch này không chỉ đơn thuần giải quyết nhu cầu đi lại, mà còn là công cụ chiến lược để định hình lại dòng chảy logistics, dịch chuyển nguồn vốn và kiến tạo các cực tăng trưởng mới. Xây dựng và thực hiện quy hoạch Lâm nghiệp cần xem xét cụ thể các khu vực bị tác động khi quy hoạch xây dựng các công trình giao thông. Nhằm tránh các tác động lớn đến tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Phối hợp thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các công trình lớn ...

4.6.4. Quy hoạch điện VIII

Quy hoạch điện VIII (phê duyệt theo Quyết định 500/QĐ-TTg năm 2023 và được cập nhật toàn diện theo Quyết định 768/QĐ-TTg về Quy hoạch điện VIII Sửa đổi) là chiến lược quốc gia trọng yếu nhằm bảo đảm an ninh năng lượng, phục vụ tăng trưởng GDP bình quân 10%/năm giai đoạn 2026-2030, đồng thời thực hiện cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 (Net-Zero) vào năm 2050.

- Mục tiêu và Quy mô hệ thống đến năm 2030: Điện thương phẩm đạt khoảng 500,4 - 557,8 tỷ kWh vào năm 2030; tổng công suất nguồn điện dự kiến tăng mạnh lên mức 183.291 - 236.363 MW (tăng 30 - 50% so với bản quy hoạch cũ năm 2023).

- Cơ cấu nguồn điện và Định hướng chuyển dịch năng lượng: Quy hoạch điện VIII thúc đẩy giảm dần điện than, ưu tiên năng lượng tái tạo và sử dụng khí LNG làm nguồn chạy nền linh hoạt. Năng lượng tái tạo (Điện gió, Điện mặt trời, Thủy điện), tiếp tục là ưu tiên hàng đầu và là xương sống của hệ thống điện tương lai.

- Điện gió ngoài khơi: Đạt bước đột phá chính sách khi lần đầu tiên liệt kê danh mục dự án cụ thể theo vùng. Mục tiêu phát triển 12.000 MW vào năm 2030 tại Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

- Điện khí (LNG và Khí tự nhiên): điện khí LNG đóng vai trò trung tâm trong việc điều hòa hệ thống linh hoạt với công suất 22.524 MW vào năm 2030; điện khí trong nước duy trì quy mô 10.861 - 14.930 MW. Các nhà máy được định hướng chuyển đổi dần sang đốt kèm hydro hoặc áp dụng công nghệ thu giữ carbon (CCS).

- Điện than: Hạn chế tối đa, chỉ hoàn thành các dự án đang trong dòng tiến độ chuẩn bị và không phát triển thêm dự án mới. Định hướng chuyển đổi nhiên liệu sang sinh khối/ammoniac khi đủ điều kiện.

- Nguồn điện lưu trữ (Thủy điện tích năng & Pin lưu trữ - BESS): thủy điện tích năng dự kiến đạt 2.400 - 6.000 MW đến năm 2030. Hệ thống pin lưu trữ (BESS) phấn đấu đạt 10.000 - 16.300 MW nhằm hỗ trợ tích hợp sâu năng lượng tái tạo và chống quá tải cục bộ.

- Phát triển lưới điện truyền tải: Đầu tư đồng bộ hệ thống truyền tải điện cấp điện áp từ 220 kV và 500 kV trở lên. Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, linh hoạt để giải tỏa công suất cho các trung tâm năng lượng tái tạo lớn. Đẩy mạnh liên kết lưới điện quốc gia với các nước láng giềng (Lào, Campuchia...) để tăng cường hỗ trợ cung ứng điện luân phiên.

Quy hoạch điện VIII đã đưa ra lộ trình phát triển ngành điện Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch này định hình việc cung ứng năng lượng, định hướng chuyển dịch cơ cấu nguồn điện hướng tới các mục tiêu

chiến lược của ngành. Quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch Lâm nghiệp cần xem xét cụ thể các khu vực bị tác động khi quy hoạch xây dựng các công trình điện, như xây dựng các đập thủy điện tại vùng có rừng, xây dựng các tuyến tải điện... Nhằm tránh các tác động lớn đến tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Phối hợp thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các công trình điện lớn trong vùng quản lý.

Do vậy trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch Lâm nghiệp có sự phối hợp xem xét cụ thể từ các địa phương và trên phạm vi toàn quốc, để đảm bảo các hoạt động của ngành Lâm nghiệp không ảnh hưởng đến hoạt động an ninh quốc phòng, nhằm tránh các tác động lớn đến tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường trong các khu vực quản lý.

4.6.5. Quy hoạch khoáng sản

Quy hoạch khoáng sản quốc gia thời kỳ 2021-2030 (được phê duyệt tại Quyết định 866/QĐ-TTg và điều chỉnh tại Quyết định 1626/QĐ-TTg cho khoáng sản làm vật liệu xây dựng) đặt mục tiêu hiện đại hóa, phát triển bền vững ngành khoáng sản gắn liền với mục tiêu năng lượng xanh quốc gia.

- Mục tiêu tổng quát: (i) Khai thác bền vững: Chấm dứt tình trạng khai thác manh mún, thô sơ; (ii) Chế biến sâu: Doanh nghiệp khai thác bắt buộc phải có năng lực và công nghệ để chế biến sâu, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao thay vì xuất khẩu thô; (iii) Kinh tế tuần hoàn: Hướng tới mô hình kinh tế xanh, trung hòa carbon và sử dụng hiệu quả bãi thải mỏ.

- Định hướng với các khoáng sản chiến lược, trữ lượng lớn:

+ Bô-xít (sản xuất Nhôm): Phát triển đồng bộ chuỗi khai thác bô-xít, chế biến alumin và sản xuất nhôm tại khu vực Tây Nguyên. Quy hoạch gắn liền với hạ tầng giao thông, nguồn nước và bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái.

+ Đất hiếm: Tăng mạnh thăm dò và khai thác các mỏ lớn tại Tây Bắc (như Lai Châu, Lào Cai). Việc cấp phép phải gắn liền với công nghệ chế biến sâu để thu hồi tổng ôxít đất hiếm hoặc các nguyên tố đất hiếm riêng biệt.

+ Titan: Tập trung khai thác, chế biến quặng titan tại vùng duyên hải miền Trung (đặc biệt là Bình Thuận), hình thành các tổ hợp công nghiệp chế biến xỉ titan, pigment (bột màu) và titan xốp.

+ Khoáng sản khác: Quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn quặng sắt, chromite, đồng, niken, vàng, và khoáng chất công nghiệp (đá vôi, sét) phục vụ trực tiếp cho sản xuất công nghiệp trong nước.

Quy hoạch khoáng sản quốc gia thời kỳ 2021-2030, đề đưa công tác quản lý, khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản một cách tiết kiệm, hiệu quả. Quy hoạch này gắn chặt với mục tiêu phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và hiện

thực hóa cam kết đưa phát thải ròng về 0 (Net Zero) vào năm 2050. Do vậy quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch Lâm nghiệp cần xem xét cụ thể các khu vực bị tác động khi quy hoạch xây dựng các công trình liên quan đến khai thác, chế biến khoáng sản, như diện tích, quy mô... bị tác động, nhằm tránh các tác động lớn đến tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Phối hợp thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các công trình khai thác, chế biến khoáng sản lớn có liên quan trong vùng.

4.6.6. Quy hoạch Hệ thống công trình an ninh, quốc phòng quốc gia thời kỳ 2021-2030

Quy hoạch hệ thống công trình an ninh, quốc phòng quốc gia thời kỳ 2021-2030 được tích hợp đồng bộ trong Quy hoạch tổng thể quốc gia (ban hành theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 và được điều chỉnh bổ sung). Mục tiêu cốt lõi của quy hoạch là xây dựng hệ thống công trình vững chắc, lưỡng dụng, bảo đảm quốc phòng, an ninh gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội.

Do vậy trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch Lâm nghiệp có sự phối hợp xem xét cụ thể từ các địa phương và trên phạm vi toàn quốc, để đảm bảo các hoạt động của ngành Lâm nghiệp không ảnh hưởng đến hoạt động an ninh quốc phòng, nhằm tránh các tác động lớn đến tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường trong các khu vực quản lý.

5. Hoạt động khoa học và công nghệ

Giai đoạn 2021-2025, lĩnh vực lâm nghiệp đã thực hiện 111 nhiệm vụ KHCN trong đó: 04 nhiệm vụ thuộc Đề án CNSH; 03 nhiệm vụ trọng điểm cấp bộ, 52 đề tài cấp bộ, 10 dự án SXTN, 35 đề tài tiềm năng cấp bộ; 7 nhiệm vụ nguồn gen. Kết quả đã công nhận 58 giống mới; Công nhận 81 cây trội; Cấp bằng bảo hộ 13 giống mới; Công nhận 41 tiến bộ kỹ thuật (TBKT) mới (28 TBKT lâm sinh, 13 TBKT lĩnh vực chế biến, bảo quản), cụ thể:

5.1. Chọn tạo giống và công nghệ sinh học lâm nghiệp

- Công nhận 58 giống mới, trong đó: 13 giống Keo lai, 5 giống Keo lá tràm, 3 giống Bạch đàn uro, 12 giống Bạch đàn lai, 05 giống Thanh thất, 05 giống Chiêu liêu nước, 3 giống Tràm năm gân, 4 giống Tràm trà, 1 giống Macadamia, 7 giống Trôm. Giống Thanh Thất và Chiêu liêu nước là các giống cây bản địa đầu tiên được công nhận tại Việt Nam, năng suất đạt 12 - 15m³/ha/năm. Các giống Keo lá tràm được công nhận có năng suất đạt từ 20 m³/ha/năm – 31 m³/ha/năm, thân tròn đều, cành nhánh nhỏ thích hợp cho trồng rừng tại Ba Tư - Quảng Ngãi, Quy Nhơn - Bình Định và các nơi có điều kiện sinh thái tương tự. Các giống Keo lai có năng suất đạt 25m³/ha/năm – 36m³/ha/năm, thích hợp cho trồng rừng tại Định Quán – Đồng Nai, Cam Lộ - Quảng Trị, Quy Nhơn – Bình Định và Ba Vì Hà Nội. Các dòng Bạch đàn lai có năng suất đạt từ 20 – 31.7 m³/ha/năm, chống chịu sâu,

bệnh, thích hợp cho trồng rừng các tỉnh miền núi phía Bắc như Yên Bái, Bắc Giang, Lạng Sơn, đặc biệt có thể trồng rừng ở vùng cao phía Bắc với độ cao > 700 m – nơi đang rất thiếu các bộ giống tốt cho trồng rừng kinh tế; Dòng Macadamia 856 đạt năng suất 19,6 kg hạt/cây ở tuổi 11, thích hợp trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai. Giống trầm năm gân và trầm trà có năng suất và chất lượng tinh dầu cao (năng suất tinh dầu đạt từ 112,5 – 388,4 kg/ha, chất lượng tinh dầu đạt tỉ lệ 1,8-cineole từ 72,63%).

- Cấp bằng bảo hộ 13 giống (01 giống Xoan Đào, 01 giống Sâm Lai Châu, 07 giống Keo lai, 04 giống Keo tam bội).

- Công nhận 66 cây trội Hôi; 15 cây trội Lát hoa.

5.2. Lâm sinh

- Đã xác định được tập đoàn các loài cây trồng rừng chủ yếu cho vùng thấp (<700m); vùng cao (>700m); vùng lập địa khắc nghiệt; vùng cát ven biển, khô hạn; vùng xói lở ven sông rạch; vùng ngập mặn và san hô.

- Xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật gây trồng trên 30 loài cây bản địa trồng rừng gỗ lớn, trồng rừng phòng hộ, LSNG, làm giàu rừng, phục hồi hệ sinh thái và kỹ thuật trồng rừng ngập mặn và hoàn phục môi trường ở vùng Bô xít Tây Nguyên.

- Đã đánh giá thực trạng và các nguyên nhân suy thoái rừng ngập mặn tại một số vùng trọng điểm ven biển Việt Nam (Bắc Bộ, Đông Nam bộ và Tây Nam bộ), nghiên cứu xác định các biện pháp kỹ thuật tổng hợp gây trồng các loài cây ngập mặn như Đắng, Đung, Bần trắng, Bần không cánh; xây dựng các giải pháp tổng thể cho quản lý rừng chắn sóng ven biển.

- Đã xác định được một số giải pháp kỹ thuật phục hồi rừng tự nhiên (xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng bằng các biện pháp trồng bổ sung các loài cây kinh tế theo băng, hàng, đám trồng). Xác định được trữ lượng các-bon của một số kiểu rừng góp phần phục vụ kiểm kê khí nhà kính, các hoạt động liên quan đến giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng. Nghiên cứu và hoàn thiện được phương pháp dự báo và phân mềm cảnh báo cháy rừng ở Việt Nam. Ứng dụng công nghệ không gian địa lý (viễn thám, GIS và GPS) trong giám sát tài nguyên rừng với độ chính xác cao (trên 80%).

- Đã công nhận 28 tiến bộ kỹ thuật về lâm sinh tập trung vào kỹ thuật nhân giống một số loài cây bản địa: Sa mộc, Sơn Tra, Keo tai tượng, Thông caribe, Xoan Đào, Bần Không cánh, Bời lời vàng, Dẻ đỏ, Sấu tía, Phay, Tam Thất Hoang, Hôi, Huỳnh, Quế, Vù hương...; Quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh Macadamia, Quy trình chuyển hóa rừng trồng Sa mộc từ gỗ nhỏ sang gỗ lớn, Quy trình tổng hợp sâu đục ngọn Lát Hoa; Quy trình phòng trừ tổng hợp sâu hại Quế,

Quy trình quản lý tổng hợp nhóm sâu ăn lá gây hại cây keo; Quy trình kỹ thuật trồng thâm canh cây Sơn tra (Táo mèo) ghép nhằm mục tiêu lấy quả; Kỹ thuật phục hồi rừng ngập mặn bị suy thoái tại một số tỉnh ven biển....

5.3. Điều tra, quy hoạch, quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

- Đã triển khai dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng vùng Tây Nguyên: xác định được hiện trạng diện tích rừng, đánh giá chất lượng các loại rừng, và kiểm kê các loại rừng theo chủ rừng.

- Đã triển khai dự án điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia. Đây là một trong những nhiệm vụ khoa học và công nghệ thường xuyên của ngành; xây dựng quy trình, biện pháp kỹ thuật và thực hiện điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia về diện tích và chất lượng rừng. Kết quả của dự án phục vụ công tác quản lý của ngành, đồng thời phục vụ các cam kết hợp tác quốc tế về thực thi REDD+ tại Việt Nam.

- Xây dựng các phần mềm phát hiện sớm và truyền tin cháy rừng từ ảnh vệ tinh và Phần mềm giám sát và phát hiện sớm mất rừng, suy thoái rừng ở Việt Nam; Phần mềm tự động dự báo, cảnh báo lửa rừng, xác định phương án chữa cháy rừng. Phần mềm điều tra kiểm kê rừng Việt Nam. Phần mềm và bản hướng dẫn đánh giá tác động môi trường rừng trồng cao su.

- Bảo tồn và phát triển một số loài cây rừng nguy cấp, phát triển nguồn gen các loài cây quý hiếm ở các vùng, bao gồm các loài cây gỗ và LSNG như Sao hải nam, Sao lá hình tim, Thông đỏ, Trúc vuông, Giỏi lá to, Bạch tùng, Dầu song nòng, Gụ mật, Chai lá cong, Lan kim tuyến, Cát sâm, Trà hoa vàng...

- Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu DNA Barcode của 85 loài cây lâm nghiệp gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế và 30 giống cây lâm nghiệp (Keo và Bạch đàn), góp phần quan trọng trong nghiên cứu đa dạng di truyền, phục vụ công tác giám định, phân loại, bảo tồn và quản lý lâm sản.

5.4. Chế biến gỗ và bảo quản

- Xác định quy trình công nghệ tạo ván dán, ván dăm từ gỗ rừng trồng sử dụng chất kết dính kết hợp từ axit citric (CA) và sucrose (SU) thân thiện với môi trường dùng trong sản xuất đồ gỗ nội thất và đã chuyển giao cho một số doanh nghiệp; Hoàn thiện quy trình công nghệ tạo cấu kiện gỗ hình chữ C, chữ I, hình hộp rỗng từ ván bóc để làm nguyên liệu sử dụng trong xây dựng, đồ gỗ nội thất và đã được Bộ công nhận TBKT; Xác định được thông số công nghệ thu hồi lignin từ dịch đen trong công nghiệp sản xuất giấy để làm keo dán gỗ thân thiện với môi trường.

- Hoàn thiện thiết kế và xây dựng 02 mô hình sấy gỗ rừng trồng có sử dụng Năng lượng mặt trời kết hợp nguồn nhiệt hơi nước, công suất 100 m³/mẻ tại Bình

Định và Bình Dương, được doanh nghiệp đánh giá cao tính ưu việt về năng suất chất lượng sấy gỗ cũng như tiết kiệm nhiên liệu; đã nghiên cứu hoàn thiện thiết kế và công nghệ chế tạo liên hợp máy tạo hồ trồng rừng, liên hợp máy xử lý thực bì và vật liệu hữu cơ sau khai thác rừng, 02 liên hợp máy này đã được khảo nghiệm trong điều kiện sản xuất đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật làm đất trồng, chăm sóc rừng.

- Công nhận 12 TBKT chế biến gỗ và bảo quản tập trung vào: Quy trình công nghệ xẻ tạo phôi gỗ hình thang làm gỗ ghép; Kỹ thuật sơ chế và bảo quản vỏ quế; Quy trình công nghệ sản xuất gỗ ghép khối từ hỗn hợp ván bóc gỗ Bạch đàn urô và Mỡ sử dụng làm đồ gỗ nội thất và mỹ nghệ; Quy trình công nghệ tạo sơn PUnanocellulose gốc nước dùng cho đồ gỗ nội thất; Sản phẩm tre ép khối làm vật liệu xây dựng; Sản phẩm tre ép khối làm vật liệu nội thất; Quy trình công nghệ tạo ván mỏng bằng phương pháp lạng dọc; Quy trình công nghệ dán phủ ván mỏng lên cấu kiện gỗ gia nhiệt bằng dòng điện cao tần; Quy trình công nghệ tạo vật liệu gỗ định hình từ ván bóc gỗ Keo tai tượng; Kỹ thuật xác định loại gỗ bằng công nghệ quang phổ khối lượng (DART – TOFMS) tại Việt Nam; Quy trình công nghệ chế tạo vật liệu gỗ composite 3 lớp dạng tấm nhẹ dùng cho công trình kiến trúc (ATL-AB); Quy trình công nghệ tạo vật liệu gỗ composite 3 lớp dạng tấm nhẹ dùng trong sản xuất đồ gỗ nội thất (ATL-FB).

5.5. Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và dịch vụ khoa học công nghệ

- Trong giai đoạn 2021-2025, các đơn vị nghiên cứu KH-CN trong ngành đã tích cực triển khai các hợp đồng dịch vụ, sản xuất kinh doanh cung cấp cây giống lâm nghiệp, trồng rừng cung cấp nguyên liệu, tía thưa; hoạt động dịch vụ giám định thực vật, sản phẩm gỗ; xác định tính chất cơ, lý gỗ; khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống mối cho công trình xây dựng; điều tra thành phần thực vật; xác định giá trị môi trường rừng, sản xuất kinh doanh các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ (nấm linh chi, nấm ăn, đông trùng hạ thảo,...) cung cấp cho thị trường.

- Đã đẩy mạnh chuyển giao giống gốc, công nghệ mô - hom, công nghệ xây dựng các vườn giống và rừng giống cho gần 40 đơn vị sản xuất giống với số lượng trung bình 500.000 giống gốc mỗi năm. Thông qua kết quả nghiên cứu và phát triển và sự hỗ trợ của các chương trình dự án như Chương trình giống, Chương trình hỗ trợ trồng rừng sản xuất, các dự án khuyến lâm... đã góp phần tăng tỷ lệ sử dụng cây vô tính trong trồng rừng, bình quân trong cả nước là khoảng 30%.

- Thông qua triển khai các dự án khuyến lâm đã chuyển giao 30 tiến bộ kỹ thuật và 19 giống mới vào sản xuất, chủ yếu do các Viện nghiên cứu, Trường Đại học cung cấp. Thông qua triển khai các dự án, xây dựng được trên 235 mô hình trình diễn các giống mới, giống chọn lọc, giống TBKT, Quy trình trồng và chăm sóc các loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo các tiến bộ kỹ thuật và quy trình

trồng mới được công nhận để bà con tham quan học tập, nhân rộng mô hình.

5.6. Ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số trong ngành lâm nghiệp

Thời gian qua, ngành lâm nghiệp đã từng bước đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Nhiều nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã tập trung nghiên cứu, ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, cơ sở dữ liệu số, tự động hóa và các công nghệ tiên tiến phục vụ điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng, cảnh báo cháy rừng, quản lý đất lâm nghiệp, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Ngành đã xây dựng được quy trình kỹ thuật tự động dự báo, cảnh báo lửa rừng, xây dựng phương án chữa cháy rừng được bàn giao cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và các địa phương sử dụng; đồng thời từng bước hình thành các cơ sở dữ liệu số phục vụ quản lý nguồn gen, giống cây lâm nghiệp và tài nguyên rừng, đồng thời xác định chuyển đổi số là một trong những hướng ưu tiên chiến lược, với các sáng kiến xây dựng cơ sở dữ liệu số về nhận dạng gỗ, quản lý rừng trồng sản xuất và truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng, tăng giá trị gia tăng của chuỗi lâm sản và hỗ trợ phát triển thị trường các-bon trong thời gian tới.

6. Nguồn nhân lực ngành lâm nghiệp

6.1. Xu hướng chuyển dịch nguồn nhân lực ngành lâm nghiệp

Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025, cả nước có khoảng 15,84 triệu hộ nông thôn, trong đó có 11,74 triệu hộ tham gia sản xuất nông lâm thủy sản; hơn 1,1 triệu hộ sản xuất lâm nghiệp với 884 ngàn lao động trực tiếp sản xuất lâm nghiệp, chiếm 7,2% số hộ nông thôn. Hộ sử dụng đất lâm nghiệp chiếm đa số ở vùng Trung du miền núi phía Bắc (52,5%), Bắc Trung bộ (39,5%) đất lâm nghiệp được giao nhiều cho hộ gia đình, các tỉnh phía Nam thường giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức

Sau 10 năm, do dịch chuyển cơ cấu sản xuất nên các hộ khu vực nông thôn có sự chuyển dịch đáng kể từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS. Tỷ trọng hộ NLTS giảm từ 53,66% năm 2016 xuống 50,57% năm 2025. Hầu hết các ngành phi NLTS có tỷ trọng hộ tăng so với năm 2016: Ngành CNXD có 3,49 triệu hộ, chiếm 22,02% tổng số hộ nông thôn (năm 2016 chiếm 20,45%), trong đó tỷ lệ hộ CN 16,16% (năm 2016 chiếm 14,36%); các ngành TMDV có 3,48 triệu hộ, chiếm 21,94% (năm 2016 chiếm 19,58%).

6.2. Thực trạng trình độ của lao động

Theo số liệu thống kê năm 2020, số lao động trong lĩnh vực lâm nghiệp trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo và không có chứng chỉ chuyên môn là 141 nghìn người, chiếm 93% tổng lao động. Trong khi đó tính chung cả nước ở tất cả các ngành, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo là 28,5 triệu người, chiếm 88%

tổng số người trong độ tuổi lao động.

Theo kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2025 thì tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cả nước là 78,20%, trong đó tỷ lệ có bằng cấp trung cấp là 1,92%; cao đẳng 1,54%, từ đại học trở lên là 2,42%. Đối với vùng có sản xuất lâm nghiệp như Vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo lên đến 82,35%, Vùng Tây Nguyên là 85,62%;

6.3. Cơ sở đào tạo nhân lực ngành lâm nghiệp

Trên toàn quốc, hiện nay có 14 cơ sở đại học và trên 8 cơ sở cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp tham gia đào tạo nhân lực cho ngành lâm nghiệp với trình độ đào tạo đa dạng từ sơ cấp, trung cấp nghề đến trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và sau đại học. Các cơ sở lớn có truyền thống đào tạo lâu năm như Trường đại học Lâm nghiệp, Trường đại học Nông lâm Thái Nguyên, Trường đại học Nông lâm Huế, Trường đại học học Nông lâm TP.HCM, Trường đại học học Tây Nguyên, Trường Đại học Phenikaa, trường đại học Tân Trào

Hàng năm, số sinh viên tốt nghiệp đại học ngành lâm nghiệp khoảng 1.200-1.500 sinh viên/năm; tạo tập trung và 4 nhóm chuyên môn chính là: (i) Khai thác và chế biến lâm sản/kỹ nghệ gỗ (40-45%), (ii) Quản lý tài nguyên rừng và môi trường (25-30%), lâm nghiệp đô thị và kiến trúc cảnh quan (15-20%), ngành học lâm sinh và truyền thống khác chiếm tỷ lệ thấp nhất. Số thạc sĩ tốt nghiệp khoảng trên 350 người/năm, số lượng thạc sĩ tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng và Quản lý kinh tế lâm nghiệp chiếm tỷ lệ vượt trội do nhu cầu chuẩn hóa cán bộ tại các Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các công ty lâm nghiệp địa phương; tổng số tiến sĩ hiện có ước tính khoảng 450-500 người.

7. Đầu tư cho ngành Lâm nghiệp

Trong giai đoạn vừa qua, các chính sách đầu tư và thu hút các nguồn tài chính cho Lâm nghiệp đã góp phần nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp, cải thiện sinh kế của người dân và cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

Bảng 28: Vốn đầu tư ngành lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Số vốn được duyệt		Kết quả thực hiện (tỷ đồng)							Đánh giá (% so với KH)
		Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân/năm	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	78.585	15.717	89.188	17.451	14.945	16.894	18.972	18.992	19.385	113

I	Ngân sách nhà nước	13.682	2.736	11.942	2.239	1.670	2.534	2.537	2.216	2.985	87
1	Ngân sách trung ương	7.484	1.497	6.843	1.283	872	1.608	1.488	1.166	1.710	91
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>3.084</i>	<i>617</i>	<i>2.450</i>	<i>541</i>	<i>445</i>	<i>813</i>	<i>626</i>	<i>281</i>	<i>285</i>	<i>79</i>
<i>b</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>4.400</i>	<i>880</i>	<i>4.393,7</i>	<i>742</i>	<i>427</i>	<i>795</i>	<i>862</i>	<i>885</i>	<i>1.425</i>	<i>100</i>
2	Ngân sách địa phương	6.198	1.240	5.098	956	798	926	1.049	1.050	1.275	82
<i>a</i>	<i>Vốn đầu tư phát triển</i>	<i>4.638</i>	<i>928</i>	<i>1.734</i>	<i>287</i>	<i>152</i>	<i>294</i>	<i>316</i>	<i>385</i>	<i>587</i>	<i>37</i>
<i>b</i>	<i>Vốn sự nghiệp</i>	<i>1.560</i>	<i>312</i>	<i>3.365</i>	<i>669</i>	<i>646</i>	<i>632</i>	<i>734</i>	<i>665</i>	<i>688</i>	<i>216</i>
II	Nguồn vốn hợp pháp khác	64.903	12.981	77.246	15.212	13.275	14.361	16.435	16.776	16.400	119
1	Dịch vụ môi trường rừng	14.000	2.800	17.864	3.666	3.094	3.693	4.136	3.741	3.200	128
2	Vốn từ tổ chức, cá nhân tự đầu tư, khác	50.903	10.181	59.383	11.546	10.181	10.668	12.299	13.035	13.200	117

Tổng hợp kết quả huy động kinh phí thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2025 khoảng 100.185 tỷ đồng, bình quân 20.037 tỷ đồng/năm, trong đó:

- Ngân sách nhà nước ước khoảng 22.199 tỷ đồng, bình quân 4.440 tỷ đồng/năm, chiếm 22% tổng vốn huy động, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: khoảng 17.101 tỷ đồng (Nguồn vốn đầu tư phát triển: 2.450 tỷ đồng; nguồn vốn sự nghiệp kinh tế: 14.651 tỷ đồng), bình quân 3.420 tỷ đồng/năm

+ Ngân sách địa phương: khoảng 5.098 tỷ đồng (Nguồn vốn đầu tư phát triển: 1.734 tỷ đồng; nguồn vốn sự nghiệp kinh tế: 3.365 tỷ đồng), bình quân 1.020 tỷ đồng/năm.

- Nguồn khác: khoảng 77.986 tỷ đồng (DVMTR: 18.604 tỷ đồng, vốn huy động hợp pháp khác: 59.383 tỷ đồng), bình quân 15.597 tỷ đồng/năm, chiếm 78% tổng vốn huy động.

7.1. Nguồn vốn đầu tư

Thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, các dự án khác trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Tổng số vốn bố trí cho các dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025 là 4.813 tỷ đồng, đạt khoảng 54% nhu cầu, kế hoạch tổng hợp trong Chương trình (trong đó, ngân sách trung ương khoảng 79%, ngân sách địa phương bố trí khoảng 37%).

7.2. Nguồn vốn sự nghiệp

Đối với nguồn ngân sách trung ương nguồn vốn sự nghiệp thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng trong các Chương trình, dự án. Tổng kinh phí ngân sách trung ương đã bố trí thực hiện các Chương trình, dự án là 18.651 tỷ đồng, cụ thể: Năm 2021: 1.280 tỷ đồng; Năm 2022: 2.810 tỷ đồng; Năm 2023: 5.290 tỷ đồng; Năm 2024: 5.071 tỷ đồng; Năm 2025: 3.564 tỷ đồng.

Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương đã bố trí thực hiện các Chương trình, dự án là 14.651 tỷ đồng (năm 2021: 634 tỷ đồng, năm 2022: 2.178 tỷ đồng, năm 2023: 4.556 tỷ đồng, năm 2024: 4.406 tỷ đồng, năm 2025: 2.877 tỷ đồng).

Đối với nguồn ngân sách địa phương khoảng 3.365 tỷ đồng, chủ yếu là các địa phương tự cân đối được ngân sách.

7.3. Nguồn vốn hợp pháp khác

7.3.1. Thu dịch vụ môi trường rừng

Nhằm khai thác và phát huy giá trị đa dụng của rừng, thời gian qua chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) đã được triển khai và nguồn thu từ DVMTR trở thành một nguồn tài chính quan trọng, bền vững, ngoài ngân sách cho công tác bảo vệ và phát triển rừng của ngành lâm nghiệp, góp phần nâng cao đời sống cho người dân gắn bó với rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng.

Giai đoạn 2021-2025, tổng thu DVMTR rừng cả nước đạt 18.604 tỷ đồng, bình quân đạt 3.720 tỷ đồng/năm (năm 2021 đạt 3.094 tỷ đồng, năm 2022 đạt 3.693 tỷ đồng, năm 2023 đạt 4.136 tỷ đồng, năm 2024 đạt 3.741 tỷ đồng, năm 2025 đạt 3.940 tỷ đồng), trong đó:

- Thu từ DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ: 17.348 tỷ đồng;

- Thu từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ: 51,5 triệu USD, tương đương với 1.256 tỷ đồng.

Nguồn tiền từ dịch vụ môi trường rừng đã góp phần quản lý bảo vệ hơn 7,45 triệu ha, chiếm 53,53% tổng diện tích rừng toàn quốc; số lượng chủ rừng cụ thể như sau: 235 Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ quản lý 3,37 triệu ha; 99 Công ty Lâm nghiệp quản lý 0,72 triệu ha; 1.988 Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng quản lý là 1,42 triệu ha

và 249.672 chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, thôn bản quản lý 1,94 triệu ha.

7.3.2. Về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng

a) Đối với nguồn thu từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA).

Ngày 22 tháng 10 năm 2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Ngân hàng Thế giới (WB) đã ký kết Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) để chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO₂ từ rừng tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ cho Quỹ Đối tác các-bon lâm nghiệp (FCPF) ủy thác qua Ngân hàng Thế giới và lượng giảm phát thải bổ sung tối đa 5 triệu tấn CO₂ (nếu có). Theo Thỏa thuận ERPA, Ngân hàng Thế giới chuyển giao lại cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoảng 95% lượng giảm phát thải ký kết và lượng bổ sung (nếu có) để sử dụng cho Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam.

- Tổng kinh phí thu từ ERPA Bắc Trung Bộ theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ: 51,5 triệu USD, tương đương với 1.256 tỷ đồng.

- Tổng diện tích rừng tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ được chi trả đạt trên 2,15 triệu ha, với trên 68.900 đối tượng hưởng lợi. Trong đó, 137 chủ rừng là tổ chức quản lý 1,47 triệu ha; 67.206 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân quản lý 0,32 triệu ha; 1.086 cộng đồng dân cư quản lý 0,08 triệu ha, 517 UBND cấp xã và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng quản lý 0,23 triệu ha.

- Ngày 29/8/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 261/NQ-CP về việc chuyển nhượng lượng giảm phát thải khí nhà kính còn dư thuộc vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018 - 2019; trong đó, chuyển nhượng 1,0 triệu tấn CO₂ (trong số 5,91 triệu tấn CO₂ còn dư) cho Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế, trong đó khoảng 95% lượng chuyển nhượng này sẽ được Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế chuyển giao lại cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC); với đơn giá chuyển nhượng là 5 USD/tấn CO₂, tổng kinh phí thu được là 5 triệu USD.

b) Các dự án giảm phát thải khác

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Tổ chức Tăng cường tài chính lâm nghiệp (Emergent), cơ quan hành chính của Liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính lâm nghiệp (LEAF) đang chuẩn bị đàm phán, ký kết và

triển khai Thỏa thuận mua bán giảm phát thải vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ theo Ý định thư (LoI) đã ký ngày 31/10/2021. Theo đó, dự kiến Việt Nam sẽ chuyển nhượng cho LEAF/Emergent 5,15 triệu tấn CO₂ của vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ giai đoạn 2021-2025. Toàn bộ lượng tín chỉ chuyển nhượng cho LEAF/Emergent sẽ được tính vào cam kết NDC của Việt Nam. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Tờ trình số 505/TTr-BNNMT ngày 25/8/2025 trình Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đàm phán, ký kết và triển khai Thỏa thuận mua bán giảm phát thải giữa Việt Nam và Emergent.

Tuy nhiên, việc xây dựng, đàm phán và ký kết các Thỏa thuận nêu trên còn gặp nhiều khó khăn do thiếu quy định pháp lý trong nước về ký kết các Thỏa thuận như danh nghĩa ký, cấp ký... cũng như quy định pháp lý về quyền chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các bon rừng và sử dụng nguồn tiền từ chi trả, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. Để tháo gỡ các khó khăn này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang xây dựng Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Ngày 22/9/2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Quyết định số 3867/QĐ-BNNMT phê duyệt Dự án “Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường” do GCF tài trợ thông qua IFAD, thời gian thực hiện giai đoạn 2025-2030, với tổng mức đầu tư 8 triệu USD (tương đương 208,32 tỷ VNĐ).

7.3.3. Nguồn huy động hợp pháp khác

Nguồn vốn huy động hợp pháp khác cho thực hiện Chương trình khoảng 59.383 tỷ đồng, tập trung vốn từ các chủ rừng, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện hoạt động bảo vệ rừng được giao; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân cho trồng rừng sản xuất, khai thác gỗ và chế biến lâm sản.

Ngoài ra, thực hiện chính sách tín dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp: (i) Dư nợ đối với ngành lâm nghiệp theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn đến ngày cuối tháng 6/2025 đạt 242.270 tỷ đồng, tăng 2,17 lần so với cuối năm 2020; (ii) Doanh số cho vay đối với lĩnh vực lâm sản tại Chương trình cho vay đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản (nay là chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản) đến cuối tháng 6/2025 đạt 22.570 tỷ đồng, chiếm 21,3% tổng doanh số cho vay toàn Chương trình.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Những kết quả nổi bật

1.1. Về kinh tế

Trong giai đoạn 2021–2025, ngành Lâm nghiệp đã triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp, Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững. Các hoạt động ngành với trọng tâm là Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, theo Quyết định số 809/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với mục tiêu: Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; nâng giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản lên mức 20 tỷ USD; cải thiện sinh kế, nâng thu nhập của người trồng rừng... Giai đoạn 2021–2025, ngành Lâm nghiệp Việt Nam ghi nhận nhiều kết quả nổi bật, hoàn thành và vượt nhiều mục tiêu lớn của Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững. Ngành khẳng định vai trò trụ cột trong phát triển kinh tế xanh và bảo vệ môi trường sinh thái:

- Giữ vững đà tăng trưởng tích cực, tăng trưởng giá trị gia tăng lâm nghiệp đạt trung bình 4,6% – 4,96%/năm, đáp ứng mục tiêu đề ra. Bên cạnh đó, giá trị thu nhập từ rừng trồng là rừng sản xuất tăng bình quân khoảng 1,5 lần/đơn vị diện tích: năm 2020, với sản lượng khai thác bình quân đạt 70-80 m³/ha, giá trị thu nhập từ rừng trồng bình quân đạt 60-70 triệu đồng/ha thì đến năm 2025, với sản lượng khai thác bình quân đạt trên 100 m³/ha, giá trị thu nhập từ rừng trồng bình quân đạt 100-110 triệu đồng/ha. Năm 2020 giá trị xuất khẩu đạt trên 13,17 tỷ USD, đến năm 2025 đạt 18,3 tỷ USD;

Giá trị thực hiện: Tổng vốn thực hiện Chương trình 5 năm đạt 78.585 tỷ đồng, trong đó 13.682 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước, chiếm 17,5%; huy động từ các nguồn hợp pháp khác (doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, xã hội hóa), 64.903 tỷ đồng, chiếm 82,5%. Kết quả này cho thấy công tác xã hội hóa trong ngành Lâm nghiệp đang được thực hiện có kết quả tốt.

Tổng thu từ dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) từ năm 2021 đến năm 2025 được 18.763 tỷ đồng (trong đó năm 2022, 2023, 2024 và 2025 đạt trên 3.700 tỷ đồng), cao hơn so với mục tiêu của quy hoạch²⁷. Nguồn tiền từ dịch vụ môi trường rừng đã góp phần quản lý bảo vệ hơn 7,45 triệu ha, chiếm 53,53% tổng diện tích rừng toàn quốc; số lượng chủ rừng gồm 235 Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ quản lý 3,37 triệu ha; 99 Công ty Lâm nghiệp quản lý 0,72 triệu ha; 1.988 Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng quản lý là 1,42 triệu ha và gần 250 ngàn chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, thôn bản quản lý 1,94 triệu ha. Trong đó, chi trả DVMTR cho diện tích rừng tự nhiên chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng hơn 800 ngàn ha so với năm 2020; gần 250 ngàn hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi trực tiếp từ tiền chi trả

²⁷ Mục tiêu đặt ra thu DVMTR năm 2025 là 3.500 tỷ đồng; đến năm 2030 là 4.000 tỷ đồng

dịch vụ môi trường rừng đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, xóa đói, giảm nghèo cho các hộ gia đình sinh sống ở vùng miền núi, vùng sâu xa...

Thu từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) theo quy định tại Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ: 51,5 triệu USD, tương đương với 1.256 tỷ đồng.

- Xuất khẩu lâm sản: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ luôn giữ vị thế nhóm đầu ngành nông nghiệp, định hướng tiến sâu vào chuỗi cung ứng gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và sản phẩm gỗ kỹ thuật cao. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản giai đoạn 2021-2025, bình quân 16,6 tỷ USD/năm, trong đó: Năm 2021 đạt 15,965 tỷ USD, năm 2022 đạt 17,09 tỷ USD, năm 2023 đạt 14,39 tỷ USD, năm 2024 đạt 17,35 tỷ USD; năm 2025 đạt khoảng 18,33 tỷ USD, đạt 92% mục tiêu quy hoạch; tốc độ tăng trưởng xuất khẩu giai đoạn 2021-2025 đạt gần 7%/năm, tăng khoảng 39% so với năm 2020. Với kim ngạch nhập khẩu khoảng 2,5 đến 3 tỷ USD/năm thì tổng thặng dư xuất nhập khẩu lâm sản đạt khoảng 68 đến 70 tỷ USD trong giai đoạn 2021-2030.

Ngoài giá trị xuất khẩu, giá trị tiêu thụ sản phẩm từ lâm sản ở trong nước khoảng 4 đến 5 tỷ USD/năm.

Bảng 29: Các chỉ số chính thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2025

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Theo QĐ 895			đánh giá
			2021-2030	GD 2021-2025	Thực hiện 2021-2025	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42	42	42	Đạt
2	Tăng trưởng xuất khẩu lâm sản	%	5,0-5,5	5,0-5,5	7,0	Vượt
3	Bảo vệ rừng	Nghìn lượt ha	138.810	69.000	69.000	Đạt
4	Khoanh nuôi	Nghìn lượt ha	934,41	687,18	694.000	Đạt
5	Trồng rừng	nghìn ha	2.467,22	1.178,4	1.320,5	Vượt
6	Trồng cây phân tán	Triệu cây	1.242	690	577+874 trong rừng	Đạt
7	Chăm sóc rừng trồng	nghìn ha	3.713,4	1.764,5	1.900,0	Vượt
8	Trữ lượng gỗ khai thác	Triệu m3	307,84	133,1	164,39	Vượt (bao gồm cả gỗ từ cây phân tán)
9	Chứng chỉ rừng	ha	1.000.000	500.000	730.000	Vượt
10	Tiền chi trả DVMTR	Tỷ	32.731	14.916	18.763	Vượt

1.2. Về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc năm 2025 duy trì đạt 42,03%.

- Triển khai các hoạt động theo Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017), Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017), Chương trình Bảo tồn khẩn cấp bảo tồn voi,...; đến nay có 172 khu rừng đặc dụng có tổng diện tích 2,34 triệu ha (trong đó diện tích có rừng là 2,24 triệu ha); tăng 10 ngàn ha so với năm 2020; các khu rừng đặc dụng đã phát huy tốt vai trò bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn gen các loài động vật, thực vật đặc trưng cho từng vùng. Đặc biệt là bảo tồn các loài động, thực vật đang có nguy cơ bị tuyệt chủng ở các mức độ khác nhau, trong đó có các loài cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao.

- Với 4,69 triệu ha rừng phòng hộ cũng đóng góp vai trò quan trọng trong bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn gen; đặc biệt là bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước đầu nguồn và chống xói mòn đất, duy trì tác dụng phòng hộ đầu nguồn tại khu vực vùng cao, khu vực xung yếu, phòng hộ ven biển, chắn sóng, chống cát bay, bảo vệ đồng ruộng, khu vực dân cư ven biển,...

- Ngoài ra, với 3,94 triệu ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên cũng góp phần tích cực cho bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn gen, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước đầu nguồn và chống xói mòn đất,...

- Rừng còn có vai trò quan trọng là an ninh môi trường. Rừng giúp điều hòa khí hậu, giữ nước, chống xói mòn và hạn chế thiên tai như lũ lụt, sạt lở đất. Khi rừng bị suy giảm, nguy cơ thiên tai tăng lên, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người dân và ổn định xã hội. Với 14,87 triệu ha rừng, bao gồm 10,13 triệu ha rừng tự nhiên được bảo vệ nghiêm ngặt đã góp phần quan trọng và tích cực đối với công tác bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trên cạn. Nâng cao chất lượng rừng bằng khoanh nuôi phục hồi và trồng bổ sung các loại gỗ lớn bản địa thay vì chỉ tập trung vào các loài cây mọc nhanh, giúp hệ sinh thái phát triển tự nhiên và bền vững.

- Phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên đã góp phần quan trọng trong việc giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu; các khu vực có rủi ro cao do biến đổi khí hậu như các vùng phòng hộ xung yếu, phòng hộ đầu nguồn đã được phủ xanh nhằm hạn chế sạt lở, sạt lở đất; các vùng ven biển được trồng rừng góp phần ngăn chặn sạt lở bờ biển, cửa biển, cửa sông, ứng phó với tình trạng nước biển dâng và triều cường thông qua những cố gắng mở rộng diện tích rừng phòng hộ ven biển

- Bảo vệ và phát triển rừng làm tăng khả năng lưu giữ CO₂ trong rừng cũng

góp phần tích cực vào việc thực hiện cam kết về giảm phát thải khí nhà kính theo tinh thần “Đóng góp quốc gia tự xác định”.

1.3. Về xã hội, an ninh, quốc phòng

Rừng có vai trò hết sức quan trọng đối với quốc phòng và an ninh của mỗi quốc gia, đặc biệt là ở Việt Nam – một quốc gia có địa hình đa dạng và nhiều khu vực rừng núi, biên giới. Trước hết, rừng là “lá chắn tự nhiên” giúp bảo vệ lãnh thổ, nhất là ở các khu vực biên giới, hải đảo. Những cánh rừng phòng hộ biên giới không chỉ có chức năng bảo vệ môi trường mà còn góp phần tạo ra địa hình thuận lợi cho việc bố trí lực lượng, xây dựng căn cứ quân sự và kiểm soát đường biên.

Bên cạnh đó, rừng còn đóng vai trò là nơi che giấu lực lượng, phương tiện và vũ khí trong chiến tranh. Trong lịch sử đấu tranh bảo vệ đất nước, rừng đã trở thành căn cứ địa cách mạng, giúp quân và dân ta thực hiện chiến tranh du kích hiệu quả. Địa hình rừng núi hiểm trở, cây cối rậm rạp đã tạo điều kiện cho việc cơ động lực lượng, tránh sự phát hiện của đối phương. Trong thời bình, đặc điểm này vẫn có giá trị trong việc huấn luyện, diễn tập và xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân.

Thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, ngành lâm nghiệp đã tạo việc làm cho 1,14 triệu hộ gia đình với gần 900 ngàn lao động trực tiếp tham gia vào các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Ngoài ra, với các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng của trên 500 chủ rừng là Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các tổ chức kinh tế cũng tạo công ăn, việc làm cho hàng trăm ngàn lao động, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, người dân nghèo sinh sống ở vùng núi khó khăn, góp phần thực hiện hiệu quả các chương trình xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội, phát triển kinh tế vùng miền núi trong suốt những năm qua. Cùng với việc phát triển hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra biên giới, trạm bảo vệ, kiểm soát, chòi canh liên ngành trên tuyến biên giới đã đóng vai trò then chốt trong xây dựng thế trận an ninh nhân dân và củng cố tuyến phòng thủ biên giới; góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và giữ vững trật tự an ninh các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

Bên cạnh đó, với trên 6.200 doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản cũng đã thu hút hàng trăm ngàn lao động có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn đã tạo ra nhiều giá trị vật chất cho xã hội, đồng thời tạo động lực cho phát triển kinh tế rừng.

Với 14,97 triệu ha rừng, trong đó có 10,08 triệu ha rừng tự nhiên là nơi phát huy tốt thế trận rừng để nguy trang, cất giấu lực lượng che mắt đối phương. Các diện tích rừng trên đất quốc phòng, an ninh, các khu vực quy hoạch cho công tác phòng thủ hoặc dự trữ quốc phòng nằm trong các khu rừng góp phần tích cực vào công tác bảo vệ bí mật an ninh, quốc phòng; phát huy tốt vai trò “rừng che bộ đội, rừng vây quân thù”.

2. Các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

Trong quá trình triển khai Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các hoạt động của ngành Lâm nghiệp, nhìn chung toàn ngành và các địa phương đã thực hiện triển khai các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 575/QĐ-BNNMT ngày 01/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện quy hoạch còn một số khó khăn, vướng mắc sau:

- Do có nhiều quy hoạch trước đây được lập đồng thời, nên khi triển khai thực hiện các dự án tại các địa phương chưa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, đặc biệt trong việc đánh giá sự phù hợp với quy hoạch. Khi triển khai thực hiện quy hoạch lâm nghiệp chưa được thực hiện đầy đủ; quá trình rà soát, triển khai thực hiện một số công trình dự án ở địa phương có sự chồng chéo, chưa thống nhất về sắp xếp phân bố không gian giữa các quy hoạch dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tại các địa phương. Ranh giới của một số vườn quốc gia có diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp chồng lấn với ranh giới của các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh giáp ranh với vườn quốc gia, các cơ sở tín ngưỡng, các hộ gia đình cá nhân có chồng lấn, xâm lấn (một số diện tích chưa có tài liệu, hồ sơ xác định canh tác, sinh sống trước hay sau khi thành lập vườn quốc gia)... Mặt khác, việc chồng lấn quy hoạch đang khiến các dự án bị chậm tiến độ, ngưng thi công hoặc không được triển khai làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

- Còn bất cập giữa số liệu hiện trạng rừng và không gian quy hoạch đất lâm nghiệp. Riêng phạm vi vùng Tây Nguyên²⁸ (trước sáp nhập), việc khai thác sử dụng đất rừng sản xuất còn hạn chế, có nhiều đất trống trong đất quy hoạch lâm nghiệp (khoảng 590 ngàn ha), đặc biệt là đất trống quy hoạch cho rừng sản xuất (490 ngàn ha); tuy nhiên lại trồng rất nhiều rừng trên đất khác (260 ngàn ha).

- Xu hướng giảm diện tích đất rừng sản xuất để phát triển kinh tế xã hội ở vùng ven biển và vùng trung du.

- Tình trạng vi phạm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng như: việc phá rừng, khai thác rừng trái phép, cháy rừng, chống người thi hành công vụ vẫn còn xảy ra; việc quản lý dân di cư tự do của các địa phương còn hạn chế; Công tác trồng rừng phòng hộ, đặc dụng gặp nhiều khó khăn do quỹ đất trồng rừng ngày càng hạn hẹp, manh mún, phân bố ở những nơi xa xôi, đòi hỏi chi phí cao; Năng suất, chất lượng rừng trồng còn thấp; gỗ rừng trồng chủ yếu vẫn là gỗ kích thước nhỏ, giá trị gia tăng không cao;

²⁸ Kết quả Điều tra rừng Tây nguyên năm 2025, Viện Điều tra, Quy hoạch rừng

- Ngành lâm nghiệp vẫn thiếu sự đầu tư mạnh mẽ từ các nguồn lực tài chính. Nhiều dự án bảo vệ rừng, phát triển rừng trồng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học về rừng,...chưa được quan tâm đầu tư đầy đủ từ ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp, vốn ODA ngày càng hạn chế; việc huy động nguồn lực xã hội hóa, đặc biệt là từ doanh nghiệp, cho phát triển sinh kế vùng rừng còn yếu.

- Môi trường đầu tư tuy đã được cải thiện, nhưng với lĩnh vực lâm nghiệp nhiều rủi ro như chu kỳ sản xuất kinh doanh dài ngày, chủ yếu phân bố ở vùng có điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khó khăn, hạ tầng cơ sở, dịch vụ yếu kém, nhưng chưa có cơ chế đủ hấp dẫn về đất đai, tín dụng, thuế,.. để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp.

- Việc bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học vì mục đích bảo vệ môi trường sinh thái đòi hỏi chi phí cao nhưng lợi ích kinh tế mang lại không thể thu hồi trong ngắn hạn, do đó khó thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân.

- Về cơ sở hạ tầng lâm nghiệp: Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng còn lạc hậu, xuống cấp; đường lâm nghiệp, vận xuất vận chuyển chưa được quan tâm dẫn đến chi phí sản xuất, chế biến gỗ tại các vùng còn lớn, chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư;

- Về ứng dụng khoa học công nghệ trong lâm nghiệp: Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo giống cây rừng, sản xuất giống cây rừng chất lượng cao,... chưa được đầu tư phát triển đủ mạnh để nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng; Công nghệ trong khai thác, chế biến lâm sản còn lạc hậu: phần lớn các phương pháp khai thác gỗ và tài nguyên rừng vẫn còn mang tính truyền thống, ít áp dụng công nghệ tiên tiến. Điều này dẫn đến việc khai thác chưa hiệu quả, lãng phí tài nguyên và ảnh hưởng đến chất lượng rừng. Các doanh nghiệp, cơ sở chế biến gỗ ở Việt Nam vẫn chủ yếu sử dụng công nghệ trung bình, chưa áp dụng rộng rãi các công nghệ tự động hóa, máy móc thiết bị hiện đại giúp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Do vậy, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế...;

2.2. Nguyên nhân

2.2.1. Nguyên nhân khách quan

- Nhận thức xã hội về lâm nghiệp còn hạn chế: Nhận thức về lâm nghiệp của các ngành các cấp có chuyển biến nhưng chưa đầy đủ và toàn diện; chưa đánh giá đúng giá trị của rừng đem lại cho xã hội, chưa thấy hết mối quan hệ sâu sắc qua lại giữa lâm nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi địa phương và những yêu cầu mới đặt ra đối với ngành lâm nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhận thức của chính quyền, nhất là cấp cơ sở ở nhiều nơi còn hạn chế; thiếu kiên quyết áp dụng các chế tài đủ mạnh để ngăn

chặn tình trạng phá rừng trái pháp luật. Cơ sở vật chất cho công tác bảo vệ rừng, PCCCR, hoạt động điều tra, thống kê và kiểm kê rừng còn bất cập. Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp còn hạn chế, có nơi còn mang tính hình thức.

- Rừng phân bố trên phạm vi rộng, tập trung nhiều ở các vùng có điều kiện tự nhiên cũng như kinh tế xã hội khó khăn, đất dành cho lâm nghiệp thường là đất xấu, địa hình chia cắt phức tạp, cơ sở hạ tầng thiếu thốn. Rừng tự nhiên có lượng tăng trưởng thấp; chu kỳ sản xuất của cây lâm nghiệp dài, nhiều rủi ro; tính cạnh tranh của cây lâm nghiệp thấp so với nhiều loại cây trồng khác.

- Tại một số vùng rừng có người dân sinh sống với mật độ dân số cao, đời sống còn nhiều khó khăn, nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội đã tạo sức ép vào rừng ngày càng tăng.

- Thiếu lực lượng lao động trẻ trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng do kinh tế phát triển tạo ra nhiều cơ hội việc làm từ các ngành khác.

- Biến đổi khí hậu dẫn tới thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan, tác động lớn đến sản xuất lâm nghiệp như nắng nóng, khô hạn kéo dài gây ra cháy rừng, rét đậm, rét hại, mưa lũ lớn, nước biển dâng, sạt lở đất gây thiệt hại đến cây trồng, rừng trồng, tác động trực tiếp đến sinh trưởng, phát triển của cây rừng (như hệ sinh thái rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới, rừng Khộp vùng Tây Nguyên, rừng ngập mặn ven biển,...) và là tác nhân gây ra cháy rừng, phát sinh nguy cơ phát triển và lây lan sâu bệnh hại rừng.

2.2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Quản lý Nhà nước về lâm nghiệp tại một số địa phương còn chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm, chưa quan tâm đến công tác quản lý bảo vệ rừng, vẫn để xảy ra tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng; chưa quan tâm và thực hiện thực hiện các chính sách về phát triển rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Việc thay đổi địa giới hành chính khi thực hiện sắp xếp tinh gọn chính quyền hai cấp và sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh (từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố) đã có nhiều tác động. Do có nhiều quy hoạch được lập đồng thời, nên khi triển khai thực hiện các dự án tại các địa phương chưa đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, đặc biệt trong việc đánh giá sự phù hợp với quy hoạch. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch còn hạn chế, bất cập như chậm rà soát, bổ sung quy hoạch để đảm bảo tính khả thi;

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết số 252/2025/QH15), phạm vi 06 vùng kinh tế được sắp xếp điều chỉnh lại, do đó phân vùng tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 không còn phù hợp. Đồng thời, mục tiêu tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2021-2030 được điều chỉnh (trung bình trên 8%, trong đó giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng trên 10%), do đó

đòi hỏi quy hoạch lâm nghiệp quốc gia cần điều chỉnh nhằm phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia.

- Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong quản lý rừng và đất lâm nghiệp ở một số địa phương còn hạn chế. Công tác lập và quản lý quy hoạch còn bất cập, thiếu ổn định do yêu cầu phát triển kinh tế. Năng lực lập kế hoạch, tổ chức triển khai các chương trình, dự án, cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật trong lâm nghiệp của cán bộ cấp cơ sở, đặc biệt là cấp xã còn hạn chế.

- Việc quản lý đất lâm nghiệp có nơi chưa chặt chẽ, vẫn còn xảy ra tình trạng chồng lấn, tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân với các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng. Một số địa phương chưa quyết liệt xử lý tình trạng xâm chiếm đất trái phép, thu hồi rừng theo quy hoạch. Một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp chồng lấn vẫn chưa được xử lý dứt điểm. Ranh giới rừng trên bản đồ và trên thực địa ở nhiều nơi chưa rõ ràng; việc lấn chiếm, tranh chấp đất diễn ra phức tạp; việc cấm mốc còn chậm; việc thực hiện chính sách giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng để thực hiện xã hội hóa lâm nghiệp còn nhiều khó khăn, phức tạp, tiến độ chậm và chưa hiệu quả.

- Nguồn lực đầu tư trong lĩnh vực lâm nghiệp còn thấp; đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế; kinh phí đầu tư tại địa phương chủ yếu tập trung các lĩnh vực đầu tư lớn, trọng điểm, chưa quan tâm bố trí kinh phí đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng;

- Một số diện tích sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp tồn tại chủ yếu có trước khi quy hoạch 3 loại rừng; đây là diện tích sản xuất lâu đời do phong tục, tập quán du canh du cư và di dân tự do của đồng bào dân tộc thiểu số; việc quản lý, sử dụng đất, rừng tại các công ty nông, lâm nghiệp sau sắp xếp, đổi mới còn nhiều bất cập nên dễ xảy ra nhiều sai phạm, buông lỏng quản lý, một số đơn vị để mất rừng với diện tích lớn; một số các công ty, doanh nghiệp tư nhân được giao, thuê đất, thuê rừng nhưng không đủ năng lực thực hiện dự án.

3. Bài học kinh nghiệm

Giai đoạn 2021-2025 ghi nhận bước chuyển mình mạnh mẽ của ngành lâm nghiệp Việt Nam thông qua việc triển khai Chiến lược phát triển lâm nghiệp, Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững. Dựa trên thực tiễn quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên cả nước, các cơ quan quản lý đã đúc kết được nhiều bài học kinh nghiệm cốt lõi dưới đây.

- Nâng cao vai trò và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các ngành: Có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, chính quyền các cấp từ trung ương đến địa phương, thông qua các chương trình đề án quan trọng cấp quốc gia. Phải xem nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của toàn hệ thống địa phương. Thất bại sự phối hợp giữa kiểm lâm, công an, quân đội và chính quyền cơ sở dễ ngăn chặn kịp thời sai phạm. Do vậy đã đạt được nhiều kết quả tốt, tỷ lệ che phủ rừng tăng, nhận thức về lâm nghiệp của người dân không ngừng được nâng cao. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã thể chế hoá kịp thời các chủ trương, chính sách

của Đảng và Nhà nước về lâm nghiệp, tạo khung pháp lý để các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp.

- Gắn kết chặt chẽ giữa bảo vệ rừng, bảo tồn và sinh kế của người dân: Phát triển lâm nghiệp chỉ bền vững khi người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, sống được bằng nghề rừng. Đẩy mạnh các mô hình kinh tế dưới tán rừng, phát triển du lịch sinh thái và nông lâm kết hợp để tăng thu nhập. Sử dụng hiệu quả nguồn thu từ Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) như một đòn bẩy tài chính bền vững giúp người dân gắn bó với rừng.

- Đổi mới quản lý thông qua công nghệ và chuyển đổi số: Chuyển đổi số được định hình là động lực phát triển trọng tâm để hiện đại hóa ngành. Ứng dụng ảnh viễn thám, dữ liệu vệ tinh giúp phát hiện sớm các vụ phá rừng, lấn chiếm đất rừng và điểm cháy rừng từ sớm. Số hóa đồng bộ hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) để minh bạch hóa thông tin tài nguyên rừng...

- Phát huy giá trị kinh tế đa dụng và kinh tế xanh của rừng: Chuyển đổi giá trị, thay vì chỉ khai thác gỗ thô, sản phẩm thô, ngành cần tập trung vào chất lượng rừng trồng, phát triển chứng chỉ rừng bền vững (FSC) để nâng cao chất lượng gỗ và tăng giá trị xuất khẩu. Thương mại hoá Carbon, tận dụng xu hướng quốc tế để phát triển thị trường carbon rừng, biến bề hấp thụ carbon thành nguồn tài chính mới phục vụ tái đầu tư cho ngành Lâm nghiệp và nâng cao đời sống người dân. Một vấn đề quan trọng cần được quan tâm là thay đổi cách tiếp cận dựa vào tự nhiên: đầu tư vào bảo vệ rừng chính là đầu tư cho an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu toàn cầu.

- Rừng và đất rừng là tư liệu sản xuất chính của ngành lâm nghiệp, vì vậy công tác giao đất gắn với giao rừng đối với diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng cần được coi trọng và tiếp tục rà soát, bảo đảm thống nhất ranh giới trên bản đồ và trên thực địa; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; bảo đảm rừng có chủ thực sự và xác định rõ quyền và lợi ích lâu dài của người sử dụng đất và các chủ rừng, hướng tới ổn định lâm phận quốc gia;

- Nhu cầu nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến là rất lớn, trong khi phát triển rừng kinh doanh gỗ lớn đòi hỏi các điều kiện khắt khe như đất đai và loài cây phù hợp, nhu cầu vốn dài ngày, kỹ thuật phức tạp,.. Cần có các giải pháp đặc thù phù hợp thực tế và đủ hấp dẫn để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo hướng: Phát triển lâm nghiệp theo chuỗi giá trị; khuyến khích phát triển các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữa chủ rừng với doanh nghiệp chế biến và thương mại lâm sản.

- Huy động tối đa nguồn lực: thu hút đầu tư từ khối tư nhân, các tổ chức xã hội và các tổ chức quốc tế để giảm áp lực lên ngân sách nhà nước, nâng cao tính đa dụng của rừng.

- Việc nghiên cứu, áp dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên bộ, nhất là về giống, về kỹ thuật trồng rừng thâm canh, cung cấp các loại giống cây trồng có năng suất,

chất lượng cao; lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng, từng loại rừng đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng. Cần đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ cao trong sản xuất lâm nghiệp, như sản xuất giống, trồng, chăm sóc rừng, giám sát tài nguyên rừng, quản lý sâu bệnh hại và lửa rừng...

- Chủ động phòng ngừa và xã hội hóa nguồn lực bảo vệ rừng: Chuyển dịch mạnh mẽ Phương châm từ "chữa cháy, xử lý sai phạm" sang "chủ động phòng ngừa, ngăn chặn từ sớm, từ xa" giúp giảm thiểu tối đa thiệt hại. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò và tầm quan trọng của rừng, về giá trị của ĐDSH và ý nghĩa của công tác bảo tồn các nguồn gen quý hiếm; thay đổi tập quán sử dụng các sản phẩm có nguồn gốc từ động, thực vật hoang dã; bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng và các giá trị DVMTR đối với sự phát triển bền vững, bảo đảm an ninh quốc phòng và an ninh môi trường của đất nước;

PHẦN THỨ HAI

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG TỚI NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Một số dự báo về tình hình thế giới

1.1. Dự báo về thực trạng môi trường

1.1.1. Cạn kiệt tài nguyên nước²⁹

Theo các báo cáo mới nhất của Liên Hợp Quốc, FAO, Ngân hàng Thế giới và các tổ chức quốc tế, Trái Đất không chỉ đang đối mặt mà thực tế đã bước vào một giai đoạn căng thẳng nước toàn cầu ngày càng nghiêm trọng, với nhiều số liệu và xu thế cập nhật đáng lo ngại hơn so với trước đây.

Hiện nay, áp lực lên tài nguyên nước ngọt đang gia tăng nhanh chóng. Theo dữ liệu cập nhật năm 2025, lượng nước ngọt tái tạo bình quân đầu người trên toàn cầu đã giảm khoảng 7% chỉ trong vòng một thập kỷ, cho thấy xu thế suy giảm rõ rệt về nguồn cung tự nhiên. Đồng thời, nhu cầu sử dụng nước tiếp tục tăng đều, đặc biệt trong nông nghiệp – lĩnh vực chiếm khoảng 70–72% tổng lượng khai thác nước toàn cầu. Những biến động này khiến nhiều hệ thống sông, hồ và tầng nước ngầm rơi vào tình trạng khai thác vượt mức, làm suy giảm khả năng phục hồi tự nhiên.

Về quy mô ảnh hưởng, các báo cáo gần đây cho thấy tình trạng khan hiếm nước đã trở nên phổ biến trên toàn cầu. Khoảng một nửa dân số thế giới hiện đang trải qua tình trạng thiếu nước ít nhất một phần trong năm, trong khi khoảng 4 tỷ người (tương đương hơn 50% dân số toàn cầu) đang sống trong điều kiện căng thẳng nước nghiêm trọng theo các đánh giá mới. Ngoài ra, 66% dân số thế giới sống trong các lưu vực có nguy cơ căng thẳng nước, phản ánh mức độ lan rộng của khủng hoảng này.

Xu hướng trong tương lai cho thấy tình hình có thể còn trầm trọng hơn. Các dự báo quốc tế tiếp tục khẳng định rằng hàng tỷ người sẽ đối mặt với thiếu nước trong những thập kỷ tới, trong khi các hiện tượng cực đoan liên quan đến nước ngày càng gia tăng. Báo cáo của Liên Hợp Quốc năm 2025 nhấn mạnh rằng biến đổi khí hậu đang làm cho chu trình nước trở nên bất ổn và cực đoan hơn, với sự gia tăng của hạn hán, lũ lụt và biến động nguồn nước do băng tan nhanh. Đồng thời, dữ liệu toàn cầu cho thấy 25 quốc gia với khoảng 1/4 dân số thế giới đã rơi

²⁹ [\[reliefweb.int\]](https://reliefweb.int), [\[waterdiplomat.org\]](https://waterdiplomat.org), [\[unesco.org\]](https://unesco.org), [\[news.un.org\]](https://news.un.org), [\[worldbank.org\]](https://worldbank.org), [\[reliefweb.int\]](https://reliefweb.int), [\[reuters.com\]](https://reuters.com), [\[downtoearth.org.in\]](https://downtoearth.org.in), [\[fao.org\]](https://fao.org)

vào tình trạng căng thẳng nước cực cao, sử dụng gần như toàn bộ nguồn nước sẵn có mỗi năm.

Song song với đó, các thiệt hại kinh tế liên quan đến nước cũng ngày càng lớn. Các nghiên cứu cho thấy các hiện tượng như hạn hán và lũ lụt đang gây ra thiệt hại hàng trăm tỷ USD mỗi năm và có thể lên tới hàng nghìn tỷ USD trong tương lai. Đặc biệt, các kịch bản dự báo cho thấy tổng thiệt hại kinh tế toàn cầu do các thảm họa liên quan đến nước có thể đạt mức rất lớn vào giữa thế kỷ, phản ánh mức độ rủi ro ngày càng cao đối với nền kinh tế thế giới. Ngoài ra, hạn hán đang gia tăng cả về tần suất và chi phí, với thiệt hại toàn cầu tăng trung bình 3–7,5% mỗi năm.

Trong bối cảnh đó, các tổ chức quốc tế ngày càng thống nhất nhận định rằng thế giới đã bước vào một khủng hoảng nước mang tính hệ thống, không chỉ là vấn đề môi trường mà còn liên quan trực tiếp đến an ninh lương thực, năng lượng, kinh tế và xã hội. Nước đang dần trở thành một nguồn tài nguyên chiến lược toàn cầu, có ý nghĩa tương tự như năng lượng và lương thực trong phát triển bền vững.

Trước thực trạng này, vai trò của rừng trong bảo vệ và duy trì nguồn nước ngày càng được khẳng định mạnh mẽ hơn. Các nghiên cứu mới tiếp tục xác nhận rằng khoảng 75% nguồn nước ngọt có thể tiếp cận trên thế giới có nguồn gốc từ các hệ sinh thái rừng và lưu vực có rừng, cung cấp nước cho nông nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt của con người. Rừng không chỉ đóng vai trò điều hòa dòng chảy, giảm lũ lụt, hạn hán mà còn là “bộ lọc tự nhiên” giúp cải thiện chất lượng nước và bổ cập nước ngầm.

Tuy nhiên, một thực tế đáng lo ngại là suy thoái rừng đang làm gia tăng rủi ro về nước. Các báo cáo cho thấy nhiều lưu vực lớn trên thế giới đã mất tới 40% độ che phủ rừng, làm gia tăng nguy cơ xói mòn, suy giảm nguồn nước và căng thẳng tài nguyên. Điều này cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa an ninh rừng và an ninh nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Như vậy, các số liệu cập nhật gần đây đều khẳng định rằng khủng hoảng nước toàn cầu đang gia tăng nhanh cả về quy mô, mức độ và tác động. Trong bối cảnh đó, bảo vệ và phát triển rừng không chỉ là giải pháp sinh thái mà còn là một chiến lược quan trọng nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước, giảm thiểu rủi ro khí hậu và hướng tới phát triển bền vững trong dài hạn.

*1.1.2. Nhiệt độ trái đất ấm dần lên*³⁰

Theo các báo cáo cập nhật mới nhất của Tổ chức Khí tượng Thế giới

³⁰ [wmo.int], [news.un.org], [unep.org], [pbl.nl], [reliefweb.int], [reliefweb.int]

(WMO), UNEP và các cơ quan của Liên Hợp Quốc, biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra nhanh hơn và nghiêm trọng hơn so với nhiều dự báo trước đây. WMO xác nhận giai đoạn 2015–2025 là 11 năm nóng nhất từng được ghi nhận, đồng thời năm 2025 là một trong ba năm nóng nhất lịch sử, với nhiệt độ trung bình toàn cầu cao hơn khoảng 1,43–1,44°C so với mức 1850–1900. WMO cũng dự báo trong giai đoạn 2025–2029, nhiệt độ trung bình toàn cầu hằng năm có thể dao động trong khoảng 1,2–1,9°C cao hơn mức tiền công nghiệp; có 86% khả năng ít nhất một năm trong giai đoạn này sẽ vượt ngưỡng 1,5°C, và 70% khả năng mức trung bình 5 năm cũng sẽ vượt ngưỡng này. Đáng chú ý, WMO còn cho biết có 80% khả năng ít nhất một năm trong giai đoạn 2025–2029 sẽ nóng hơn năm 2024, và thậm chí có 1% khả năng một năm vượt mức 2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp. WMO đồng thời cảnh báo rằng mỗi phần nhỏ gia tăng nhiệt độ đều làm gia tăng nguy cơ nắng nóng cực đoan, mưa lớn, hạn hán kéo dài, băng tan nhanh và nước biển dâng.

Về phát thải khí nhà kính, UNEP cho biết các cam kết khí hậu hiện nay của các quốc gia vẫn chưa đủ để đưa thế giới về đúng quỹ đạo của Thỏa thuận Paris. Theo Emissions Gap Report 2025, ngay cả khi các Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) được thực hiện đầy đủ, nhiệt độ toàn cầu vào cuối thế kỷ vẫn có thể tăng khoảng 2,3–2,5°C; còn nếu chỉ tính theo các chính sách hiện hành, mức tăng có thể vào khoảng 2,8°C. UNEP nhấn mạnh rằng các NDC mới “chỉ nhích rất ít” so với năm trước, và thế giới vẫn còn rất xa mục tiêu giữ nhiệt độ ở mức “thấp hơn nhiều so với 2°C” và nỗ lực giới hạn ở 1,5°C. Báo cáo cũng nêu rõ để phù hợp với lộ trình của Thỏa thuận Paris, phát thải toàn cầu vào năm 2035 cần giảm 35% so với mức năm 2019 để đi theo quỹ đạo 2°C, và giảm 55% để đi theo quỹ đạo 1,5°C. UNEP đồng thời cảnh báo rằng mức vượt ngưỡng 1,5°C theo trung bình nhiều thập kỷ có khả năng sẽ xảy ra ít nhất tạm thời trong những thập kỷ tới nếu không có cắt giảm phát thải mạnh hơn.

Biến đổi khí hậu không chỉ là vấn đề môi trường mà còn gây ra những hệ lụy sâu rộng đối với kinh tế và xã hội toàn cầu. WMO cho biết các hiện tượng thời tiết cực đoan trong năm 2025 đã gây thiệt hại lớn về người và của, đồng thời nhấn mạnh rằng trái đất đang mất cân bằng năng lượng ở mức cao nhất trong hồ sơ quan trắc 65 năm, trong khi đại dương tiếp tục tích tụ nhiệt ở mức kỷ lục. Song song với đó, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) ước tính rằng stress nhiệt do nóng lên toàn cầu có thể làm mất lượng giờ lao động tương đương 80 triệu việc làm toàn thời gian vào năm 2030, gây tổn thất kinh tế khoảng 2,4 nghìn tỷ USD mỗi năm. Những tác động này đặc biệt nghiêm trọng đối với các lĩnh vực như nông nghiệp và xây dựng, cũng như đối với các quốc gia nghèo và dễ bị tổn thương.

Trong bối cảnh đó, đầu tư vào ngành lâm nghiệp và các giải pháp dựa vào thiên nhiên được xem là một trong những hướng đi quan trọng để giảm phát thải và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Rừng đóng vai trò như một “bể

chứa carbon tự nhiên”, hấp thụ và lưu trữ lượng lớn CO₂ trong sinh khối và đất, đồng thời bảo vệ đa dạng sinh học, nguồn nước và cân bằng sinh thái. Chính vì vậy, nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế tiếp tục thúc đẩy các cơ chế như REDD+ và các chương trình bảo vệ, phục hồi rừng như một phần trong chiến lược khí hậu dài hạn. Trong bối cảnh của số hành động ngày càng thu hẹp, bảo vệ và phát triển rừng không chỉ là một giải pháp môi trường mà còn là một trụ cột chiến lược để giảm phát thải, tăng cường khả năng chống chịu và hướng tới phát triển bền vững toàn cầu.

1.1.3. Suy giảm đa dạng sinh học

Theo các báo cáo cập nhật mới nhất của IPBES, UNEP, OECD và các tổ chức khoa học quốc tế, suy giảm đa dạng sinh học toàn cầu đang diễn ra với tốc độ nhanh và quy mô nghiêm trọng hơn so với các dự báo trước đây, trở thành một trong những cuộc khủng hoảng môi trường lớn nhất hiện nay. Báo cáo Triển vọng Môi trường đến năm 2050 của OECD vẫn cho thấy xu hướng dài hạn đáng lo ngại, khi đa dạng sinh học trên cạn toàn cầu có thể giảm khoảng 10% và diện tích rừng nguyên sinh có thể thu hẹp tới 13% vào giữa thế kỷ XXI. Đồng thời, tình trạng suy thoái ở các hệ sinh thái nước ngọt vẫn tiếp diễn, khi khoảng một phần ba đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái này đã bị suy giảm nghiêm trọng và chưa có dấu hiệu phục hồi rõ rệt.

Đáng chú ý, các báo cáo mới nhất của IPBES và WWF tiếp tục nhấn mạnh mức độ khẩn cấp của cuộc khủng hoảng. Trong vòng khoảng 50 năm qua, quần thể động vật hoang dã toàn cầu đã giảm trung bình khoảng 73%, phản ánh sự suy giảm nhanh chóng của các hệ sinh thái tự nhiên trên toàn cầu. Các hệ sinh thái nước ngọt là khu vực bị tổn thương nặng nề nhất, với mức suy giảm lên tới 85%, cho thấy áp lực rất lớn từ khai thác, ô nhiễm và biến đổi khí hậu. Tốc độ tuyệt chủng loài hiện nay được đánh giá cao hơn nhiều lần so với mức tự nhiên trong lịch sử địa chất, làm gia tăng nguy cơ mất mát không thể đảo ngược của các hệ sinh thái.

Những biến động này không chỉ dừng lại ở phạm vi môi trường mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế toàn cầu. Các ước tính gần đây cho thấy thiệt hại do suy giảm đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái có thể lên tới 2–5 nghìn tỷ USD mỗi năm, và trong kịch bản xấu có thể tăng lên 10–25 nghìn tỷ USD. Điều này đặc biệt đáng lo ngại khi hơn một nửa GDP toàn cầu phụ thuộc trực tiếp hoặc gián tiếp vào tài nguyên thiên nhiên. Sự suy giảm đa dạng sinh học do đó đang trở thành một rủi ro kinh tế mang tính hệ thống, có thể làm suy yếu tăng trưởng, gia tăng bất ổn và làm trầm trọng thêm các bất bình đẳng xã hội.

Các tổ chức quốc tế hiện thống nhất nhận định rằng suy giảm đa dạng sinh học là một cuộc khủng hoảng toàn cầu có mức độ nghiêm trọng tương đương với biến đổi khí hậu. Nhiều hệ sinh thái quan trọng như rừng nhiệt đới, rạn san hô và

đất ngập nước đang suy thoái nhanh chóng, trong khi khả năng phục hồi tự nhiên bị suy giảm mạnh. Trong bối cảnh đó, thiên nhiên và đa dạng sinh học ngày càng được coi là một “vốn tự nhiên” chiến lược, đóng vai trò thiết yếu trong phát triển kinh tế xanh, trung hòa carbon và đảm bảo an ninh môi trường trong dài hạn.

Tại khu vực Đông Nam Á – một trong những điểm nóng đa dạng sinh học của thế giới – tình trạng suy giảm rừng và hệ sinh thái tự nhiên vẫn diễn ra đáng lo ngại. Mặc dù khu vực vẫn còn khoảng 38,3 triệu ha rừng nguyên vẹn (chiếm khoảng 19% diện tích rừng vào năm 2015), nhưng các dự báo cho thấy diện tích này sẽ tiếp tục suy giảm trong thời gian tới. Sự mất rừng không chỉ làm giảm diện tích che phủ mà còn làm suy giảm đáng kể trữ lượng carbon, góp phần gia tăng phát thải khí nhà kính. Đặc biệt, ngay cả trong các khu bảo tồn, tình trạng mất rừng vẫn diễn ra với quy mô lớn, cho thấy những hạn chế trong quản lý và thực thi chính sách bảo tồn.

Xu hướng suy giảm đa dạng sinh học và rừng kéo theo nhiều hệ lụy nghiêm trọng. Việc mất rừng và suy thoái hệ sinh thái làm suy yếu khả năng điều hòa khí hậu, giảm khả năng hấp thụ carbon, tăng nguy cơ xói mòn đất, suy giảm nguồn nước và gia tăng thiên tai. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh sinh thái, an ninh lương thực và sinh kế của hàng trăm triệu người, đặc biệt là các cộng đồng phụ thuộc vào rừng. Đồng thời, trong bối cảnh biến đổi khí hậu gia tăng, suy giảm đa dạng sinh học còn làm giảm khả năng chống chịu và thích ứng của các hệ sinh thái và xã hội.

Nhìn chung, các dữ liệu cập nhật gần đây cho thấy suy giảm đa dạng sinh học đang diễn ra ở mức báo động, với tác động ngày càng sâu rộng và khó đảo ngược. Vì vậy, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ rừng cần được coi là ưu tiên chiến lược ở cả cấp quốc gia và toàn cầu, đồng thời đòi hỏi sự thay đổi mạnh mẽ trong mô hình phát triển, tăng cường đầu tư vào phục hồi hệ sinh thái và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong dài hạn.

1.1.4. Ô nhiễm không khí gia tăng³¹

Hiện nay, theo các báo cáo cập nhật của Liên Hợp Quốc và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), ô nhiễm không khí đang tiếp tục gia tăng và được xem là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với sức khỏe cộng đồng toàn cầu. WHO cho biết khoảng 99% dân số thế giới đang sinh sống trong môi trường không khí vượt quá ngưỡng an toàn, phản ánh mức độ lan rộng của ô nhiễm trên phạm vi toàn cầu. Nguồn gốc của ô nhiễm không khí rất đa dạng, bao gồm hoạt động công nghiệp, giao thông vận tải, đốt nhiên liệu hóa thạch, nông nghiệp và đặc biệt là việc sử dụng nhiên liệu rắn trong sinh hoạt, vốn vẫn rất phổ biến ở các

³¹ [\[who.int\]](http://who.int), [\[healthdata.org\]](http://healthdata.org), [\[airclim.org\]](http://airclim.org)

quốc gia đang phát triển.

Hệ quả của tình trạng này đối với sức khỏe con người là vô cùng nghiêm trọng. Các dữ liệu mới nhất cho thấy ô nhiễm không khí là nguyên nhân của khoảng 7 triệu ca tử vong mỗi năm trên toàn cầu, chủ yếu liên quan đến các bệnh không lây nhiễm như tim mạch, đột quỵ, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và ung thư. Riêng theo Báo cáo State of Global Air 2025, ô nhiễm không khí đã gây ra khoảng 7,9 triệu ca tử vong trong năm 2023, tiếp tục khẳng định đây là yếu tố rủi ro môi trường hàng đầu đối với sức khỏe con người. Bên cạnh đó, WHO cho biết vẫn còn khoảng 2,1 tỷ người trên thế giới sử dụng nhiên liệu ô nhiễm như củi, than hoặc sinh khối cho nấu nướng và sinh hoạt, khiến họ thường xuyên tiếp xúc với ô nhiễm không khí trong nhà ở mức nguy hiểm.

Trong tương lai, nếu không có các biện pháp kiểm soát hiệu quả, tình trạng ô nhiễm không khí được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng. Theo OECD, trong kịch bản không có chính sách can thiệp mạnh mẽ, ô nhiễm không khí có thể trở thành nguyên nhân gây tử vong sớm hàng đầu trên thế giới vào năm 2050, với số ca tử vong liên quan có thể lên tới khoảng 3,6 triệu người mỗi năm, trong đó khu vực châu Á là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do tốc độ đô thị hóa và phát triển công nghiệp nhanh.

Trước thực trạng đó, nhiều quốc gia và thành phố trên thế giới đang đẩy mạnh các giải pháp phát triển bền vững nhằm cải thiện chất lượng không khí, trong đó nổi bật là việc phát triển lâm nghiệp đô thị và mở rộng diện tích cây xanh. Các nghiên cứu khoa học cho thấy cây xanh có khả năng hấp thụ một số chất ô nhiễm trong không khí như bụi mịn và các khí độc hại, đồng thời góp phần làm giảm nhiệt độ đô thị và cải thiện vi khí hậu. Bên cạnh đó, rừng và hệ sinh thái cây xanh còn hỗ trợ điều hòa môi trường, hạn chế phát thải gián tiếp và nâng cao chất lượng sống cho người dân.

Như vậy, các số liệu cập nhật gần đây cho thấy ô nhiễm không khí không chỉ là một vấn đề môi trường mà đã trở thành một cuộc khủng hoảng sức khỏe toàn cầu với tác động sâu rộng đến kinh tế và xã hội. Trong bối cảnh đó, bảo vệ rừng, phát triển lâm nghiệp và mở rộng hệ thống cây xanh đô thị không chỉ là giải pháp môi trường đơn thuần mà còn là chiến lược quan trọng nhằm cải thiện chất lượng không khí, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và hướng tới phát triển bền vững trong dài hạn.

1.2. Dự báo tình hình lâm nghiệp thế giới

1.2.1. Thị trường Carbon tự nguyện và bắt buộc

Hiện nay, thị trường carbon trên thế giới được chia thành hai nhóm chính là thị trường bắt buộc (compliance market) và thị trường tự nguyện (voluntary market), đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính trên phạm vi toàn cầu. Thị trường carbon vận hành dựa trên cơ chế mua bán tín chỉ carbon, trong đó mỗi tín chỉ tương ứng với việc giảm hoặc loại bỏ một tấn CO₂ hoặc khí nhà kính tương đương, giúp các quốc gia và doanh nghiệp đạt được mục tiêu khí hậu một cách hiệu quả về chi phí. Thị trường bắt buộc thường

được thiết lập thông qua các công cụ chính sách như hệ thống mua bán phát thải (ETS) hoặc thuế carbon, yêu cầu các doanh nghiệp tuân thủ hạn ngạch phát thải theo quy định pháp luật. Ngược lại, thị trường tự nguyện hoạt động trên cơ sở tự nguyện, cho phép các tổ chức và cá nhân chủ động mua tín chỉ carbon để bù đắp phát thải và thực hiện các cam kết phát triển bền vững, hướng tới mục tiêu trung hòa carbon hoặc Net Zero.

Trong những năm gần đây, thị trường carbon đã phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và vai trò, khi các cơ chế định giá carbon đã bao phủ khoảng 28–30% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu và tạo ra nguồn thu trên 100 tỷ USD mỗi năm cho các hoạt động khí hậu (World Bank, 2026). Tuy nhiên, trong lĩnh vực lâm nghiệp, lượng tín chỉ carbon từ rừng được giao dịch trên thị trường toàn cầu vẫn còn tương đối hạn chế so với tiềm năng, chỉ chiếm khoảng 40–50% trong tổng lượng tín chỉ trên thị trường tự nguyện và vẫn rất nhỏ so với lượng phát thải do mất rừng và suy thoái rừng trên toàn cầu (Forest Trends, 2025; FAO, 2025). Dù vậy, các dự án lâm nghiệp như REDD+, trồng rừng và phục hồi hệ sinh thái lại là một trong những lĩnh vực có nhu cầu cao nhất từ phía người mua, cho thấy tiềm năng phát triển rất lớn trong tương lai (Forest Trends, 2025). Đồng thời, xu hướng liên kết giữa thị trường bắt buộc và thị trường tự nguyện đang ngày càng rõ nét, khi một số quốc gia cho phép sử dụng tín chỉ carbon tự nguyện để đáp ứng một phần nghĩa vụ giảm phát thải trong nước, và các cơ chế hợp tác quốc tế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris mở ra cơ hội trao đổi tín chỉ carbon giữa các quốc gia (World Bank, 2026). Nhìn chung, mặc dù còn tồn tại những hạn chế nhất định, thị trường carbon được kỳ vọng sẽ tiếp tục mở rộng và trở thành công cụ quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển đổi kinh tế xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu trong dài hạn.

1.2.2. Thị trường công nghệ thông tin, chuyển đổi số³²

Hiện nay, thị trường công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số trên thế giới đang phát triển với tốc độ rất nhanh, trở thành một trong những động lực cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu trong kỷ nguyên số. Theo các báo cáo cập nhật, quy mô chi tiêu CNTT toàn cầu đạt khoảng 5.430 tỷ USD vào năm 2025 và tiếp tục gia tăng mạnh trong những năm tiếp theo, phản ánh xu thế đầu tư ngày càng lớn vào công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới sáng tạo. Một số dự báo cho thấy thị trường CNTT toàn cầu có thể đạt gần 12.950 tỷ USD vào năm 2034, với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 10%/năm, cho thấy quy mô và vai trò ngày càng mở rộng của ngành này trong nền kinh tế thế giới.

Song song với đó, thị trường chuyển đổi số cũng đang tăng trưởng rất mạnh.

³² [[gartner.com](https://www.gartner.com)], [[fnfresearch.com](https://www.fnfresearch.com)], [[idc-a.org](https://www.idc-a.org)], [unctad.org]

Các nghiên cứu gần đây cho thấy quy mô thị trường chuyển đổi số toàn cầu đạt khoảng 1.300 tỷ USD vào năm 2025 và có thể tăng lên hơn 5.400 tỷ USD vào năm 2033, với tốc độ tăng trưởng hai con số mỗi năm. Sự bùng nổ này gắn liền với quá trình số hóa toàn diện trong các lĩnh vực như tài chính, sản xuất, thương mại, y tế và quản lý nhà nước. Trên phạm vi toàn cầu, kinh tế số hiện chiếm khoảng 15% GDP thế giới (tương đương khoảng 16 nghìn tỷ USD) và tiếp tục gia tăng nhanh chóng, trở thành trụ cột quan trọng của tăng trưởng kinh tế hiện đại.

Sự phát triển mạnh mẽ của thị trường CNTT và chuyển đổi số được thúc đẩy bởi các công nghệ nền tảng như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT) và mạng 5G. Đáng chú ý, AI đang nổi lên như công nghệ dẫn dắt khi nhiều doanh nghiệp và quốc gia coi đây là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh trong tương lai. Các công nghệ này không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý mà còn tạo ra các mô hình kinh doanh mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và kết nối toàn cầu ở quy mô chưa từng có.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số cũng đặt ra những thách thức đáng kể, đặc biệt là sự chênh lệch giữa các quốc gia và khu vực. Theo UNCTAD, các nền kinh tế phát triển chiếm tỷ trọng lớn trong thương mại và dịch vụ số, trong khi nhiều quốc gia đang phát triển vẫn gặp hạn chế về hạ tầng, vốn đầu tư và năng lực công nghệ, dẫn đến khoảng cách số ngày càng rõ rệt. Ngoài ra, sự phát triển nhanh của công nghệ số cũng kéo theo các rủi ro về an ninh mạng, bảo mật dữ liệu và tác động môi trường, đòi hỏi các quốc gia phải có chính sách quản lý phù hợp.

Trong bối cảnh đó, ngành lâm nghiệp – một ngành truyền thống – cũng đang chịu tác động sâu sắc từ xu thế chuyển đổi số và đổi mới công nghệ. Trên thế giới, các sản phẩm “chất xám” phục vụ lâm nghiệp như phần mềm quản lý rừng, hệ thống giám sát tài nguyên, công nghệ viễn thám và phân tích dữ liệu đang phát triển nhanh chóng. Thị trường công nghệ ứng dụng vào lâm nghiệp, đặc biệt là các giải pháp tự động hóa và số hóa trong quản lý và sản xuất, được dự báo tăng trưởng khoảng 20–22% vào năm 2030, phản ánh nhu cầu ngày càng cao trong quản lý tài nguyên bền vững và tối ưu chi phí.

Việc số hóa trong lâm nghiệp đang mở rộng trên nhiều lĩnh vực như khảo sát, điều tra, lập quy hoạch, theo dõi diễn biến rừng và quản lý chuỗi giá trị lâm sản. Các công nghệ như GIS, viễn thám, trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn cho phép giám sát rừng theo thời gian thực, dự báo nguy cơ cháy rừng, phát hiện suy thoái rừng và hỗ trợ ra quyết định chính xác hơn. Đồng thời, chuyển đổi số còn góp phần nâng cao tính minh bạch của chuỗi cung ứng lâm sản, đáp ứng yêu cầu quốc tế về truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, xu hướng này cũng tạo ra cơ hội lớn cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực lâm nghiệp. Các quốc gia phát triển đang đẩy mạnh đầu tư vào đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ nhằm xây dựng

hệ thống quản lý rừng thông minh, phát triển sản phẩm lâm nghiệp có giá trị gia tăng cao. Đây cũng là định hướng quan trọng đối với các nước đang phát triển nhằm tận dụng cơ hội từ kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

Nhìn chung, thị trường CNTT và chuyển đổi số đang phát triển mạnh mẽ, không chỉ đóng vai trò trung tâm trong nền kinh tế toàn cầu mà còn tạo ra những cơ hội và động lực mới cho nhiều ngành, trong đó có lâm nghiệp. Việc nắm bắt xu thế này, tăng cường đầu tư vào công nghệ và nguồn nhân lực sẽ là yếu tố then chốt giúp các quốc gia thích ứng với bối cảnh mới và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội bền vững trong dài hạn.

1.2.3. Nhu cầu về nguyên liệu, sản phẩm lâm sản

a) Giấy và bột giấy³³

Thị trường giấy và giấy bìa là hai phân khúc quan trọng của ngành lâm nghiệp toàn cầu, đóng vai trò then chốt trong chuỗi giá trị từ khai thác gỗ đến sản xuất công nghiệp. Các dự báo về nhu cầu giấy, giấy bìa cũng như dòng chảy thương mại của các sản phẩm liên quan như bột gỗ, giấy tái chế và bột giấy là cơ sở quan trọng để các doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển dài hạn đến năm 2030. Trong giai đoạn 2021–2025, nhu cầu đối với nguyên liệu và sản phẩm giấy trên thế giới có nhiều biến động nhưng nhìn chung vẫn duy trì xu hướng tăng, đặc biệt sau khi phục hồi từ đại dịch COVID-19. Trong khi nhu cầu đối với giấy in và viết có xu hướng giảm do quá trình số hóa, thì nhu cầu đối với giấy bao bì, giấy vệ sinh và các sản phẩm tiêu dùng lại tăng mạnh nhờ sự phát triển của thương mại điện tử và mức sống ngày càng cao. Thị trường giấy và bột giấy toàn cầu hiện đạt quy mô hàng trăm tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 2–4% mỗi năm, trong đó phân khúc bao bì chiếm tỷ trọng lớn nhất do xu hướng thay thế nhựa và mở rộng logistics (FAO, 2024; Climate Focus, 2023)

Dự báo giai đoạn 2026–2030 cho thấy nhu cầu giấy và bột giấy toàn cầu sẽ tiếp tục tăng nhưng theo hướng ổn định và bền vững hơn. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ nhu cầu đối với giấy bao bì thân thiện môi trường và vật liệu tái chế, cùng với xu hướng gia tăng sử dụng bột giấy tái chế và nguồn sợi thay thế nhằm giảm thiểu tác động môi trường. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng toàn ngành có xu hướng chậm lại do tiêu thụ giấy truyền thống tiếp tục suy giảm, đồng thời ngành chịu ảnh hưởng ngày càng lớn từ chi phí nguyên liệu và các quy định môi trường nghiêm ngặt. Về mặt khu vực, xu hướng tái chế giấy tiếp tục gia tăng tại châu Á và châu Phi, trong khi có dấu hiệu chững lại tại Bắc Mỹ; châu Á được dự báo sẽ chiếm tỷ trọng lớn nhất

³³ [ideassonline.org], [climatefocus.com], [[openknowledge...ge.fao.org](https://openknowledge.fao.org)], [[grandviewr...search.com](https://grandviewresearch.com)] [agriculture.gov.au] [[coherentma...sights.com](https://coherentmarketinsights.com)], [[marketsand...arkets.com](https://marketsandmarkets.com)],

trong thị trường giấy tái chế toàn cầu vào năm 2030. Đồng thời, sản xuất bột giấy có xu hướng tăng mạnh tại châu Á và châu Mỹ Latin, trong khi giảm tại Bắc Mỹ và Bắc Âu, phản ánh sự dịch chuyển trung tâm sản xuất và tiêu thụ sang các nền kinh tế đang phát triển.

Bên cạnh đó, theo các thống kê mới nhất, nhu cầu gỗ và bột giấy tại các khu vực đang phát triển, đặc biệt là châu Á, tiếp tục gia tăng đáng kể, trong khi các khu vực phát triển có xu hướng giảm hoặc ổn định. Xu hướng này gắn liền với sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng, công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh tại các nền kinh tế mới nổi. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành cũng đặt ra nhiều thách thức liên quan đến quản lý tài nguyên rừng và phát thải khí nhà kính, đặc biệt khi lượng phát thải từ chuyển đổi rừng toàn cầu vẫn ở mức cao so với khả năng hấp thụ của hệ sinh thái rừng (FAO, 2025). Nhìn chung, ngành giấy và bột giấy thế giới đang chuyển dịch từ tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển bền vững, với trọng tâm là bao bì sinh thái, tái chế và công nghệ sản xuất xanh trong dài hạn.

b) Các loại gỗ xẻ, ván nguyên liệu

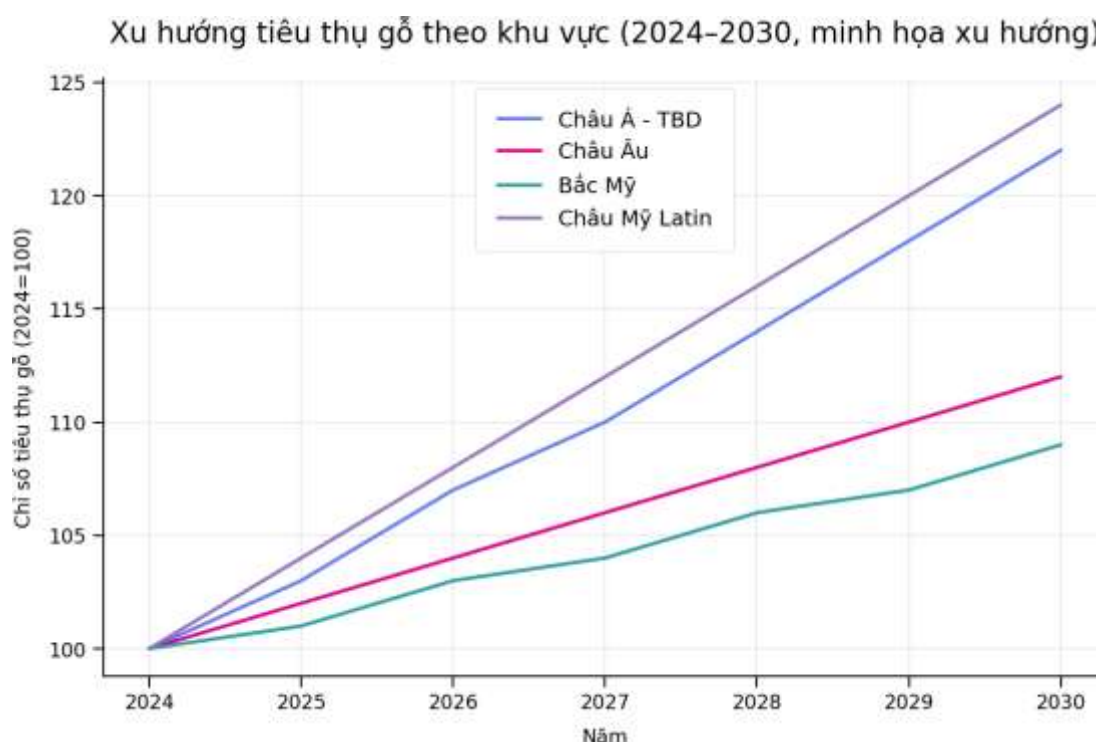
Trong giai đoạn 2021–2025, nhu cầu gỗ xẻ và ván nguyên liệu trên thế giới phục hồi mạnh sau đại dịch COVID-19, với quy mô tiêu thụ gia tăng đáng kể nhờ sự bùng nổ của ngành xây dựng, nội thất và thương mại điện tử. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục đóng vai trò trung tâm tiêu thụ lớn nhất, chiếm khoảng 40–50% thị phần toàn cầu, nhờ tốc độ đô thị hóa nhanh và nhu cầu nhà ở gia tăng. Các sản phẩm như gỗ xẻ, ván ép và MDF đều ghi nhận tăng trưởng, mặc dù thị trường vẫn chịu biến động mạnh về giá do chi phí vận chuyển, gián đoạn nguồn cung và các quy định bảo vệ rừng ngày càng nghiêm ngặt (FAO, 2024).

Dự báo giai đoạn 2026–2030 cho thấy thị trường gỗ nguyên liệu toàn cầu tiếp tục mở rộng với tốc độ tăng trưởng khoảng 2–4%/năm, trong đó sự khác biệt giữa các khu vực ngày càng rõ nét. Cụ thể, châu Á – Thái Bình Dương vẫn là khu vực dẫn đầu, chiếm khoảng 35–55% thị phần các sản phẩm gỗ và panel gỗ, với nhu cầu tăng mạnh nhờ đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất công nghiệp; riêng thị trường panel gỗ của khu vực này đã chiếm khoảng 55,4% thị phần toàn cầu năm 2024 và tiếp tục tăng trưởng đến năm 2030 (Grand View Research, 2025). Tại Bắc Mỹ, nhu cầu gỗ xẻ và sản phẩm gỗ tiếp tục tăng ở mức trung bình nhờ xu hướng xây dựng nhà ở và ứng dụng vật liệu gỗ trong xây dựng xanh, nhưng tốc độ tăng trưởng thấp hơn do thị trường đã bão hòa hơn; Bắc Mỹ cũng duy trì vai trò là khu vực xuất khẩu gỗ lớn cho các thị trường khác, đặc biệt là châu Á (DAFF, 2021). Trong khi đó, châu Âu ghi nhận tốc độ tăng trưởng ổn định, với thị phần khoảng 20–25%, nhờ nhu cầu đối với vật liệu xây dựng sinh thái và các chính sách thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, mặc dù các quy định môi trường nghiêm ngặt có thể hạn chế sản lượng khai thác (Coherent Market Insights, 2026).

Đối với các sản phẩm cụ thể, thị trường ván ép (plywood) dự kiến đạt quy

mô khoảng 60–70 tỷ USD vào năm 2030 với tốc độ tăng trưởng gần 4–5%/năm, trong khi thị trường panel gỗ (bao gồm MDF, particleboard...) có thể đạt trên 280 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng cao hơn khoảng 5–6%/năm (MarketsandMarkets, 2025; Grand View Research, 2025). Điều này phản ánh sự chuyển dịch mạnh mẽ từ gỗ tự nhiên sang gỗ công nghiệp và vật liệu chế biến, đặc biệt trong các ngành xây dựng và nội thất. Ngoài ra, tổng nhu cầu gỗ tròn công nghiệp toàn cầu dự kiến tăng khoảng 10% lên hơn 2,2 tỷ m³ vào năm 2030, chủ yếu do tăng trưởng tại châu Á (DAFF, 2021).

Trong dài hạn, nhu cầu gỗ nguyên liệu tiếp tục gia tăng do tăng trưởng dân số, đô thị hóa và nhu cầu tiêu dùng, tuy nhiên áp lực lên tài nguyên rừng ngày càng lớn. Theo FAO, sản lượng khai thác gỗ công nghiệp toàn cầu đã đạt gần 1,96 tỷ m³ vào năm 2024 và tiếp tục xu hướng tăng nhẹ trong các năm tới, trong khi sản xuất panel gỗ tăng nhanh hơn, với mức tăng khoảng 4–5%/năm trong giai đoạn gần đây (FAO, 2025). Nhìn chung, thị trường gỗ nguyên liệu toàn cầu giai đoạn 2026–2030 sẽ duy trì tăng trưởng tích cực nhưng theo hướng chuyển dịch rõ rệt sang các sản phẩm chế biến sâu, vật liệu gỗ công nghiệp và các giải pháp bền vững nhằm đáp ứng yêu cầu giảm phát thải và sử dụng tài nguyên hiệu quả.



Hình 06: Xu hướng tiêu thụ gỗ theo khu vực

c) Sản phẩm đồ gỗ³⁴

Trong giai đoạn 2021–2025, giá trị thị trường đồ gỗ và nội thất toàn cầu

³⁴ [\[worldbank.org\]](http://worldbank.org), [\[statista.com\]](http://statista.com), [\[qyresearch.com\]](http://qyresearch.com), [\[forester.t...maixanh.vn\]](http://forester.t...maixanh.vn)

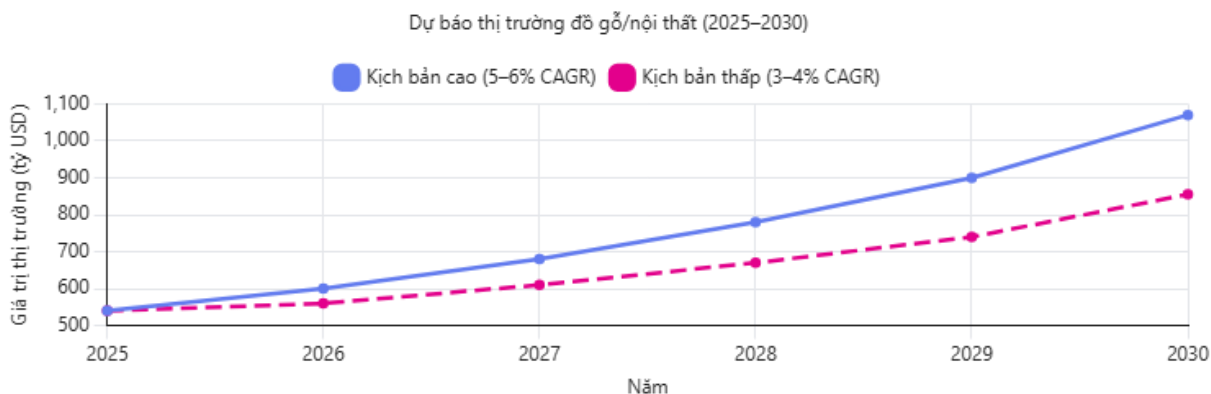
tăng trưởng mạnh mẽ nhờ quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 cùng với sự bùng nổ của ngành xây dựng và đô thị hóa. Quy mô thị trường đồ gỗ toàn cầu ước tăng từ khoảng 439 tỷ USD năm 2021 lên khoảng 540 tỷ USD năm 2025, phản ánh xu hướng tăng trưởng ổn định của nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gỗ. Nếu tính chung toàn ngành nội thất, thị trường toàn cầu đạt khoảng 650–710 tỷ USD trong giai đoạn 2023–2025, cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của ngành này trong nền kinh tế toàn cầu (Grand View Research, 2025; The Business Research Company, 2026). Sự gia tăng này chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu cải thiện không gian sống, tăng trưởng thu nhập của tầng lớp trung lưu, cũng như xu hướng tiêu dùng các sản phẩm nội thất tiện nghi và chất lượng cao.

Phương án cao của Dự báo giai đoạn 2026–2030 cho thấy giá trị thị trường đồ gỗ và nội thất toàn cầu tiếp tục tăng trưởng với tốc độ trung bình khoảng 4–6% mỗi năm. Quy mô thị trường nội thất thế giới được ước tính đạt khoảng 757 tỷ USD vào năm 2026 và có thể vượt mốc 1.000 tỷ USD vào năm 2030, phản ánh xu hướng mở rộng mạnh mẽ của ngành trên phạm vi toàn cầu (The Business Research Company, 2026). Trong đó, thị trường đồ gỗ tiếp tục giữ vai trò chủ đạo nhờ các đặc tính về độ bền, tính thẩm mỹ và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Bên cạnh đó, nhu cầu đối với các sản phẩm gỗ công nghiệp như MDF, plywood và các sản phẩm nội thất lắp ráp (modular furniture) cũng tăng nhanh, đặc biệt tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, nơi tốc độ đô thị hóa và phát triển nhà ở vẫn ở mức cao.

Phương án thận trọng Dự báo giai đoạn 2026–2030 cho thấy thị trường đồ gỗ và nội thất thế giới tiếp tục tăng trưởng, nhưng với tốc độ thận trọng hơn so với các kịch bản lạc quan. Theo Statista, doanh thu thị trường nội thất toàn cầu ước đạt khoảng 757,33 tỷ USD vào năm 2026 và tăng với tốc độ tăng trưởng kép khoảng 3,07%/năm trong giai đoạn 2026–2030, tương đương quy mô khoảng 855 tỷ USD vào năm 2030. Nếu xét riêng phân khúc đồ gỗ, nhiều dự báo cho thấy thị trường vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định ở mức khoảng 4–5%/năm; chẳng hạn, QY Research ước tính thị trường đồ gỗ toàn cầu có thể tăng từ 253,71 tỷ USD năm 2024 lên 328,50 tỷ USD vào năm 2030. Như vậy, trong kịch bản thận trọng, thị trường nội thất toàn cầu đến năm 2030 có thể chỉ ở mức 850–900 tỷ USD, còn thị trường đồ gỗ tiếp tục tăng nhưng chủ yếu theo hướng gia tăng giá trị, nhờ nhu cầu đối với sản phẩm bền vững, thẩm mỹ và thân thiện môi trường.

Theo các thống kê gần đây, giá trị thương mại toàn cầu của ngành đồ gỗ và nội thất đã đạt khoảng 850–900 tỷ USD vào năm 2024, trong đó giá trị xuất khẩu đồ gỗ đạt khoảng 206,6 tỷ USD, cho thấy vai trò quan trọng của thương mại quốc tế trong chuỗi cung ứng ngành gỗ (FAO, 2025). Dự báo trong dài hạn, thương mại đồ gỗ toàn cầu có thể duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 5–6% mỗi năm, tạo ra nhiều cơ hội phát triển cho ngành chế biến gỗ và lâm sản. Xu hướng này

đồng thời kéo theo nhu cầu về gỗ nguyên liệu tiếp tục gia tăng, đặc biệt tại các khu vực đang phát triển như châu Á và châu Mỹ Latin. Nhìn chung, ngành đồ gỗ và nội thất thế giới đang chuyển dịch từ tăng trưởng theo số lượng sang gia tăng giá trị, với trọng tâm là thiết kế hiện đại, sản xuất xanh và sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường nhằm đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững trong dài hạn.



Hình 07: Dự báo thị trường đồ gỗ/nội thất trên thế giới

1.3. Dự báo về xã hội

1.3.1. Dự báo gia tăng dân số và di dân toàn cầu

Trong giai đoạn 2026–2030, thế giới được dự báo sẽ tiếp tục trải qua những biến động quan trọng về dân số và di dân quốc tế, phản ánh những chuyển dịch sâu sắc trong cấu trúc nhân khẩu học toàn cầu. Theo Báo cáo World Population Prospects 2024 của Liên Hợp Quốc (UN DESA), dân số thế giới ước đạt khoảng 8,2 tỷ người vào năm 2024 và có thể tăng lên khoảng 8,5 tỷ người vào năm 2030, cho thấy xu hướng gia tăng nhưng với tốc độ chậm hơn so với các thập kỷ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do tỷ lệ sinh giảm mạnh trên phạm vi toàn cầu, trong khi tuổi thọ tiếp tục gia tăng, khiến quá trình chuyển đổi dân số chuyển từ giai đoạn tăng nhanh sang tăng ổn định và tiến tới già hóa. Tuy nhiên, mức tăng dân số không đồng đều giữa các khu vực: châu Phi và Nam Á tiếp tục là động lực tăng trưởng chính, trong khi châu Âu và nhiều quốc gia phát triển đang đối mặt với tình trạng tăng trưởng thấp hoặc suy giảm dân số. [reliefweb.int], [worldpopul...nclock.net]

Bên cạnh sự gia tăng về quy mô, cơ cấu dân số toàn cầu cũng đang thay đổi đáng kể. Tỷ lệ người cao tuổi ngày càng tăng nhanh, trong khi tỷ lệ dân số trẻ có xu hướng giảm dần. Đây là hệ quả của quá trình giảm mức sinh và kéo dài tuổi thọ, tạo ra thách thức lớn đối với thị trường lao động, hệ thống an sinh xã hội và tăng trưởng kinh tế, đặc biệt tại các quốc gia phát triển. Ngược lại, tại nhiều nước đang phát triển, đặc biệt ở châu Phi, cơ cấu dân số vẫn còn “trẻ”, mang lại cơ hội về nguồn lao động nhưng đồng thời cũng đặt ra áp lực lớn về việc làm, giáo dục và đô thị hóa.

Song song với biến động dân số, di cư quốc tế tiếp tục gia tăng cả về quy mô và mức độ phức tạp. Theo số liệu của Liên Hợp Quốc, số lượng người di cư quốc tế đã đạt khoảng 304 triệu người vào năm 2024, tương đương khoảng 3,7% dân số toàn cầu, và có xu hướng tiếp tục tăng trong giai đoạn tới. Các dòng di cư chủ yếu vẫn diễn ra từ các quốc gia thu nhập thấp và trung bình sang các nước phát triển như Bắc Mỹ, châu Âu và châu Đại Dương, nhằm tìm kiếm cơ hội việc làm và điều kiện sống tốt hơn. Bên cạnh đó, di cư nội vùng giữa các nước đang phát triển cũng ngày càng phổ biến. Một xu hướng đáng chú ý là sự gia tăng của “di cư môi trường”, khi biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các hiện tượng thiên tai cực đoan trở thành những yếu tố quan trọng thúc đẩy dịch chuyển dân cư. [un.org]

Đô thị hóa tiếp tục là một động lực quan trọng gắn liền với quá trình di dân. Các dự báo của Liên Hợp Quốc cho thấy dân số đô thị toàn cầu sẽ tiếp tục gia tăng nhanh, với khoảng 5 tỷ người sống tại khu vực đô thị vào năm 2030, tương đương phần lớn dân số thế giới. Xu hướng này phản ánh làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị nhằm tìm kiếm cơ hội kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh cũng tạo ra áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng, nhà ở, giao thông và môi trường, đặc biệt tại các thành phố lớn ở các nước đang phát triển. [unfpa.org]

Nhìn tổng thể, các xu hướng nhân khẩu học toàn cầu trong giai đoạn 2026–2030 có thể tóm lược qua một số đặc điểm chính: (i) dân số thế giới tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm lại; (ii) già hóa dân số diễn ra rộng khắp, đặc biệt tại các nước phát triển; (iii) di cư quốc tế và nội vùng gia tăng cả về quy mô và tính chất; và (iv) đô thị hóa tiếp tục mở rộng, trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức về phát triển bền vững. Những xu hướng này sẽ có tác động sâu rộng đến cấu trúc kinh tế, thị trường lao động, nhu cầu tiêu dùng và các ngành sản xuất, trong đó có lĩnh vực lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ.

1.3.2. Thiếu lương thực và nước ³⁵

Trong giai đoạn 2021–2025, thế giới phải đối mặt với tình trạng thiếu lương thực và khan hiếm nước ngày càng nghiêm trọng, chịu tác động tổng hợp từ đại dịch COVID-19, biến đổi khí hậu và bất ổn địa chính trị. Các tổ chức quốc tế cho thấy quy mô người thiếu đói toàn cầu vẫn ở mức cao, trong khi giá lương thực biến động mạnh do gián đoạn chuỗi cung ứng và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Đồng thời, nhu cầu nước tiếp tục gia tăng nhanh do tăng trưởng dân số và mở rộng sản xuất nông nghiệp, trong khi nguồn nước ngọt ngày càng suy giảm và bị

³⁵ [worldbank.org], [zenodo.org], [arbonics.com]

ô nhiễm. Điều này khiến nhiều khu vực như châu Phi, Trung Đông và Nam Á thường xuyên đối mặt với hạn hán kéo dài và tình trạng thiếu nước nghiêm trọng, phản ánh áp lực ngày càng lớn lên hệ thống tài nguyên.

Bước sang giai đoạn 2026–2030, các thách thức liên quan đến an ninh lương thực và nguồn nước được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng. Theo Liên Hợp Quốc, dân số toàn cầu đã đạt khoảng 8,2 tỷ người vào năm 2024 và có thể tăng lên khoảng 8,5 tỷ người vào năm 2030, dẫn đến nhu cầu lương thực và nước sạch tiếp tục gia tăng đáng kể. Trong khi đó, biến đổi khí hậu tiếp tục làm gia tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt và sóng nhiệt, làm suy giảm năng suất nông nghiệp và gia tăng rủi ro về an ninh lương thực. Nguồn nước, đặc biệt là nước ngọt, cũng chịu áp lực ngày càng lớn do khai thác quá mức, ô nhiễm và quản lý tài nguyên chưa hiệu quả tại nhiều quốc gia.

Ngoài ra, quá trình đô thị hóa và di cư toàn cầu cũng là những yếu tố làm gia tăng nhu cầu tài nguyên. Theo các dự báo của Liên Hợp Quốc, dân số đô thị có thể đạt khoảng 5 tỷ người vào năm 2030, phản ánh xu hướng chuyển dịch mạnh từ nông thôn ra thành thị. Song song với đó, số lượng người di cư quốc tế đã tăng lên khoảng 304 triệu người vào năm 2024 (tương đương 3,7% dân số toàn cầu) và tiếp tục có xu hướng gia tăng. Những xu hướng này góp phần làm tăng nhu cầu tiêu thụ lương thực, nước sạch và năng lượng, đặc biệt tại các đô thị lớn – nơi tập trung dân cư đông và tốc độ tiêu dùng cao.

Các dự báo dài hạn cho thấy áp lực lên tài nguyên sẽ ngày càng rõ rệt. Nhiều nghiên cứu quốc tế ước tính nhu cầu lương thực toàn cầu có thể tăng khoảng 30–35% và nhu cầu nước tăng khoảng 40% vào năm 2030, trong khi nguồn cung ngày càng bị hạn chế. Đồng thời, gần một nửa dân số thế giới có thể sống trong điều kiện chịu áp lực nước cao, đặc biệt tại các khu vực khô hạn như châu Phi và Trung Đông, cũng như các quốc gia đông dân như Ấn Độ và Trung Quốc. Những xu hướng này không chỉ làm gia tăng thách thức về an ninh lương thực và tài nguyên nước, mà còn có thể dẫn đến những hệ lụy rộng hơn như gia tăng di cư, bất ổn xã hội và xung đột tài nguyên.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2026–2030, thế giới sẽ phải đối mặt với sự giao thoa của ba áp lực lớn: (i) gia tăng dân số và nhu cầu tiêu dùng; (ii) suy giảm tài nguyên do biến đổi khí hậu và khai thác quá mức; và (iii) phân bổ tài nguyên không đồng đều giữa các khu vực. Những yếu tố này sẽ có tác động sâu rộng đến phát triển kinh tế và bền vững toàn cầu, đồng thời đặt ra yêu cầu cấp thiết về quản lý tài nguyên, đổi mới công nghệ và thúc đẩy các mô hình sản xuất – tiêu dùng bền vững trong dài hạn.

1.3.3. Phát triển xã hội và kinh tế dựa vào công nghệ thông tin và công nghệ 5G

Năm 2025, phát triển kinh tế – xã hội trên thế giới ngày càng phụ thuộc

mạnh vào công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số, trở thành động lực cốt lõi thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới. Theo các báo cáo quốc tế, nền kinh tế số hiện đóng góp khoảng 15% GDP toàn cầu, tương đương trên 15–16 nghìn tỷ USD, và tiếp tục mở rộng nhờ sự phát triển của các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây và Internet vạn vật (IoT). Những công nghệ này đã làm thay đổi sâu sắc phương thức sản xuất, kinh doanh và quản trị xã hội, góp phần nâng cao năng suất lao động, mở rộng thị trường và cải thiện hiệu quả dịch vụ công (OECD, 2024; World Bank, 2024).

Song song với đó, mức độ phổ cập hạ tầng số tiếp tục gia tăng nhanh. Đến năm 2025, tỷ lệ người sử dụng Internet toàn cầu đạt gần 70–75% dân số, phản ánh sự lan tỏa mạnh mẽ của công nghệ số trong đời sống kinh tế – xã hội. Công nghệ số cũng thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử và các dịch vụ số, với quy mô giao dịch đạt hàng nghìn tỷ USD mỗi năm, tạo động lực cho các mô hình kinh tế mới như kinh tế nền tảng và kinh tế chia sẻ (UNCTAD, 2024). Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích, các thách thức như khoảng cách số giữa các quốc gia, sự tập trung lợi ích vào một số nền kinh tế lớn và tác động môi trường từ hạ tầng công nghệ vẫn tiếp tục gia tăng.

Dự báo giai đoạn 2026–2030, xu hướng phát triển kinh tế – xã hội dựa trên CNTT sẽ tiếp tục tăng tốc và lan rộng. Công nghệ số, đặc biệt là AI, được kỳ vọng sẽ tái cấu trúc các ngành kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất toàn cầu. Đồng thời, số lượng thiết bị IoT được dự báo đạt hàng chục tỷ thiết bị vào cuối thập kỷ, phản ánh mức độ kết nối ngày càng cao của nền kinh tế số (OECD, 2024). CNTT cũng sẽ đóng vai trò trung tâm trong quản trị xã hội thông qua phát triển chính phủ số, y tế số, giáo dục trực tuyến và các dịch vụ công thông minh.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi số cũng đặt ra nhiều thách thức đáng kể. Sự gia tăng bất bình đẳng số có thể làm sâu sắc thêm khoảng cách phát triển giữa các quốc gia và nhóm dân cư. Nguy cơ thiếu hụt kỹ năng công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành rào cản lớn đối với tăng trưởng dài hạn. Ngoài ra, các rủi ro về an ninh mạng và bảo mật dữ liệu gia tăng nhanh chóng trong bối cảnh các hệ thống số ngày càng phức tạp. Đồng thời, tiêu thụ năng lượng từ các trung tâm dữ liệu và hạ tầng CNTT cũng tăng mạnh, đặt ra yêu cầu cấp thiết về phát triển công nghệ xanh và bền vững (World Bank, 2024).

Đáng chú ý, sự phát triển của CNTT, tự động hóa và robot hóa dự báo sẽ làm thay đổi sâu sắc cấu trúc thị trường lao động. Trong khi công nghệ giúp nâng cao năng suất và giảm chi phí sản xuất, nó cũng có thể thay thế một bộ phận lao động, đặc biệt là lao động kỹ năng thấp, từ đó làm gia tăng nguy cơ bất bình đẳng thu nhập và bất ổn xã hội nếu không có chính sách điều chỉnh phù hợp (OECD, 2024).

Sự phát triển của CNTT và chuyển đổi số có tác động ngày càng rõ rệt đến

ngành gỗ và lâm nghiệp toàn cầu. Trước hết, công nghệ số góp phần tối ưu hóa chuỗi cung ứng gỗ, thông qua việc ứng dụng dữ liệu lớn, blockchain và hệ thống truy xuất nguồn gốc để nâng cao tính minh bạch và đảm bảo tính hợp pháp của gỗ khai thác. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh các quy định quốc tế về chống khai thác gỗ bất hợp pháp ngày càng nghiêm ngặt.

Thứ hai, CNTT thúc đẩy tự động hóa trong sản xuất và chế biến gỗ, với việc áp dụng robot, máy CNC và trí tuệ nhân tạo giúp nâng cao năng suất, giảm chi phí lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, xu hướng này cũng có thể làm giảm nhu cầu lao động phổ thông trong ngành, tạo áp lực chuyển đổi kỹ năng cho lực lượng lao động nông thôn.

Thứ ba, chuyển đổi số mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ thông qua thương mại điện tử và nền tảng số, giúp các doanh nghiệp tiếp cận trực tiếp khách hàng toàn cầu. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nước xuất khẩu đồ gỗ lớn như Việt Nam, Trung Quốc và các quốc gia Đông Nam Á.

Cuối cùng, CNTT còn hỗ trợ quản lý tài nguyên rừng bền vững, thông qua việc sử dụng công nghệ viễn thám, GIS và IoT trong giám sát rừng, phát hiện cháy rừng và theo dõi biến động tài nguyên. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và bảo vệ rừng trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

1.3.4. Rủi ro về đại dịch

Trong giai đoạn 2021–2025, thế giới phải đối mặt với những rủi ro lớn về đại dịch, trong đó COVID-19 là một minh chứng điển hình cho mức độ tàn phá trên quy mô toàn cầu. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), đại dịch đã gây ra hàng trăm triệu ca nhiễm và gần 7 triệu ca tử vong được ghi nhận chính thức, trong khi số ca tử vong thực tế được ước tính cao hơn đáng kể. Không chỉ gây khủng hoảng y tế, COVID-19 còn làm quá tải hệ thống chăm sóc sức khỏe và gián đoạn các dịch vụ y tế khác. Đáng chú ý, WHO cho biết trong giai đoạn 2019–2021, tuổi thọ trung bình toàn cầu giảm khoảng 1,8 năm, đảo ngược thành quả y tế đạt được trong nhiều năm trước đó (WHO, 2024). Mặc dù đến giai đoạn 2024–2025 tác động của đại dịch đã giảm nhờ vắc-xin và miễn dịch cộng đồng, WHO vẫn đánh giá nguy cơ đối với sức khỏe cộng đồng toàn cầu còn ở mức đáng kể. Đồng thời, đại dịch cũng bộc lộ nhiều hạn chế như bất bình đẳng trong tiếp cận vắc-xin và thiếu hụt nguồn lực y tế, làm suy giảm hiệu quả ứng phó toàn cầu.

Bước sang giai đoạn 2026–2030, các tổ chức quốc tế cảnh báo rằng rủi ro đại dịch không những chưa giảm mà còn có xu hướng gia tăng. Báo cáo của Hội đồng Giám sát Chuẩn bị Đại dịch Toàn cầu (GPMB) nhấn mạnh rằng thế giới hiện vẫn chưa sẵn sàng đối phó với các đại dịch trong tương lai, trong khi các đợt bùng phát dịch bệnh ngày càng thường xuyên và phức tạp hơn. Nguyên nhân đến từ sự tương tác của nhiều yếu tố như biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học, đô thị hóa nhanh, gia tăng di chuyển toàn cầu và xung đột địa chính trị. Đặc biệt, khoảng 70–75% các bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện có nguồn gốc từ động vật

(zoonotic diseases), cho thấy nguy cơ phát sinh các đại dịch mới vẫn luôn hiện hữu (WHO, 2024; IOM, 2024).

Ngoài ra, các nghiên cứu gần đây cho thấy nguy cơ dịch bệnh có sự phân bố không đồng đều mà tập trung tại các khu vực có mật độ dân số cao, biến đổi môi trường mạnh và hệ thống y tế còn hạn chế. Theo các phân tích toàn cầu, khoảng 9–10% diện tích đất trên thế giới nằm trong vùng có nguy cơ cao phát sinh các ổ dịch nguy hiểm, với hàng triệu người sinh sống trong các khu vực dễ bị tổn thương. Các yếu tố như phá rừng, thay đổi sử dụng đất và biến đổi khí hậu đang làm gia tăng nguy cơ lây truyền bệnh từ động vật sang người, điển hình như các bệnh Ebola, Zika hay các “bệnh X” chưa được nhận diện. Đồng thời, bất bình đẳng kinh tế – xã hội tiếp tục làm trầm trọng thêm rủi ro, khi các quốc gia thu nhập thấp thường tiếp cận chậm hơn với vắc-xin và dịch vụ y tế, kéo dài thời gian kiểm soát dịch bệnh (United Nations, 2024).

Một xu hướng quan trọng được ghi nhận trong các nghiên cứu y tế và môi trường là mối liên hệ chặt chẽ giữa dịch bệnh và sự suy thoái hệ sinh thái rừng. Việc phá rừng và suy giảm đa dạng sinh học làm mất cân bằng sinh thái, tạo điều kiện thuận lợi cho virus và mầm bệnh lây lan từ động vật sang con người. Thực tế cho thấy nhiều bệnh truyền nhiễm lớn trong lịch sử như SARS, Nipah hay các bệnh liên quan đến prion đều có nguồn gốc từ động vật hoang dã và liên quan đến sự xâm lấn của con người vào hệ sinh thái tự nhiên (NIC, 2012; WHO, 2024).

Các xu hướng trên có tác động trực tiếp và sâu sắc đến ngành gỗ và lâm nghiệp. Thứ nhất, nguy cơ dịch bệnh liên quan đến phá rừng làm gia tăng áp lực đối với ngành trong việc chuyển đổi sang mô hình quản lý rừng bền vững, nhằm hạn chế sự suy giảm đa dạng sinh học và giảm nguy cơ phát sinh dịch bệnh. Điều này thúc đẩy các chính sách bảo vệ rừng, kiểm soát khai thác và nâng cao tiêu chuẩn chứng chỉ rừng (FSC, PEFC).

Thứ hai, trong bối cảnh khủng hoảng như đại dịch COVID-19, nhiều cộng đồng ở khu vực nông thôn và các nước đang phát triển, có xu hướng phụ thuộc nhiều hơn vào tài nguyên rừng để sinh kế (thực phẩm, dược liệu và nhiên liệu). Điều này cho thấy vai trò quan trọng của rừng như một “mạng lưới an toàn” trong các giai đoạn khủng hoảng, nhưng đồng thời cũng làm gia tăng áp lực khai thác nếu không được quản lý hiệu quả.

Thứ ba, rủi ro đại dịch có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu của ngành gỗ và sản phẩm gỗ, tương tự như giai đoạn 2020–2022, từ khai thác, vận chuyển đến chế biến và xuất khẩu. Điều này đặt ra yêu cầu tăng cường tính linh hoạt và khả năng chống chịu của chuỗi cung ứng ngành lâm nghiệp.

Cuối cùng, trong dài hạn, bảo vệ và phát triển rừng được xem là một chiến lược quan trọng để giảm thiểu rủi ro dịch bệnh, góp phần duy trì cân bằng sinh thái và hỗ trợ phát triển bền vững. Điều này khiến ngành lâm nghiệp không chỉ đóng vai trò kinh tế mà còn trở thành một yếu tố quan trọng trong chiến lược an

ninh sinh thái và sức khỏe toàn cầu.

2. Dự báo về tình hình trong nước

2.1. Dự báo về môi trường và biến đổi khí hậu

Trong giai đoạn 2026–2030, môi trường và biến đổi khí hậu ở Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng về mức độ tác động. Theo các báo cáo quốc tế và trong nước, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu, do có đường bờ biển dài, nhiều vùng đồng bằng thấp và mật độ dân cư cao. Nhiệt độ trung bình được dự báo tiếp tục tăng, cùng với số ngày nắng nóng gia tăng rõ rệt, đặc biệt ở khu vực phía Bắc và miền Trung. Đồng thời, lượng mưa có xu hướng biến động mạnh, với các đợt mưa lớn cực đoan, lũ lụt và hạn hán xảy ra với tần suất cao hơn, gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân.

Một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất là mực nước biển dâng, đặc biệt tại vùng ven biển và Đồng bằng sông Cửu Long – khu vực “vựa lúa” của cả nước. Nghiên cứu cho thấy mực nước biển ở Việt Nam đang tăng nhanh hơn mức trung bình toàn cầu, làm gia tăng nguy cơ ngập lụt, xâm nhập mặn và mất đất canh tác. Tình trạng xâm nhập mặn, hạn hán và sụt lún đất tại khu vực này dự báo sẽ tiếp diễn và ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực cũng như sinh kế của hàng triệu người dân.

Bên cạnh đó, các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão mạnh, lũ quét, sạt lở đất và nắng nóng kéo dài sẽ xảy ra thường xuyên hơn, gây thiệt hại lớn về kinh tế và môi trường. Biến đổi khí hậu cũng làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên, mất đa dạng sinh học và gia tăng ô nhiễm môi trường nếu không được kiểm soát hiệu quả. Những tác động này có thể làm gián đoạn phát triển kinh tế và làm tăng chi phí ứng phó, thậm chí đe dọa mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

Ngành lâm nghiệp Việt Nam đang đứng trước giai đoạn chuyển đổi lớn dưới tác động đồng thời của biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, áp lực phát triển kinh tế và yêu cầu giảm phát thải toàn cầu. Trong bối cảnh Việt Nam cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, lâm nghiệp không chỉ là ngành chịu tác động mạnh mà còn là một trong những lĩnh vực then chốt để hấp thụ carbon, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo đảm an ninh sinh thái quốc gia.

Theo công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Việt Nam hiện có 14,97 triệu ha rừng, trong đó rừng tự nhiên khoảng 10,08 triệu ha; tỷ lệ che phủ đạt 42,03%. Tuy nhiên, chất lượng rừng tự nhiên còn suy giảm, rừng giàu trữ lượng chiếm tỷ lệ thấp và nhiều hệ sinh thái rừng đang bị tổn thương bởi khí hậu cực đoan.

Tình trạng ô nhiễm không khí, nguồn nước mặt, nước ngầm ở những khu đô thị, khu tập trung đông dân cư có mật độ cây xanh thấp tiếp tục được gia tăng.

Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp ngày một tăng cao, tổng

lượng nước sử dụng cho nông nghiệp sẽ tăng lên 91 tỷ m³ vào năm 2030. Các cây trồng sử dụng nước nhiều như lúa, ngô, mía, cà phê, trong đó, sản xuất lúa chiếm khoảng 58% lượng nước cho nông nghiệp. Lượng nước cho nuôi trồng thủy sản được dự báo cũng tăng khoảng 12%/năm, từ 10 tỷ m³ năm 2016 lên 12 tỷ m³ năm 2030.

Theo Kịch bản BĐKH và nước biển dâng, đến năm 2100 nhiệt độ trung bình năm ở Việt Nam có thể tăng từ 0,6°C đến 4°C; lượng mưa có xu hướng tăng tập trung vào mùa mưa và giảm vào mùa khô; NBD từ 36cm đến 107cm thay đổi theo kịch bản và vị trí địa lý. Những lĩnh vực có mức độ rủi ro cao do BĐKH là nông nghiệp và an ninh lương thực, các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, tài nguyên nước, sức khỏe cộng đồng, nơi cư trú và hạ tầng kỹ thuật do đây là những ngành/lĩnh vực có mức độ phơi bày và độ nhạy cao với thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan. Dự báo trong giai đoạn 2025–2050, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam tiếp tục tăng từ 1,5–2,5°C; số ngày nắng nóng cực đoan gia tăng; mùa khô kéo dài hơn tại miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Điều này làm tăng nguy cơ cháy rừng quy mô lớn, khô hạn kéo dài, suy giảm khả năng tái sinh tự nhiên của rừng, gia tăng sâu bệnh hại rừng. Các hiện tượng ENSO (El Nino – La Nina) được dự báo diễn biến mạnh hơn. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã cảnh báo khả năng xuất hiện El Nino mạnh từ giữa năm 2026 với nguy cơ thiếu nước và hạn hán diện rộng.

Các khu vực và đối tượng dễ bị tổn thương nhất là: các vùng: ĐBSCL, ĐBSH, ven biển miền Trung; người nghèo, dân tộc thiểu số, người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người bị bệnh tật. Đến năm 2100, nếu mực NBD 100 cm, 6,3% diện tích đất của Việt Nam sẽ bị ngập lụt, 4% hệ thống đường sắt; 9% hệ thống đường quốc lộ và 12% hệ thống đường tỉnh lộ sẽ bị ảnh hưởng; trên 10% diện tích vùng ĐBSH, trên 2,5% diện tích thuộc các tỉnh ven biển miền Trung và trên 20% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh có nguy cơ bị ngập, ảnh hưởng trực tiếp đến trên 9% dân số vùng ĐBSH, gần 9% dân số các tỉnh ven biển miền Trung và khoảng 7% dân số Thành phố Hồ Chí Minh; riêng vùng ĐBSCL sẽ có khoảng 39% diện tích bị ngập, ảnh hưởng gần 35% dân số, nguy cơ mất đi 40,5% tổng sản lượng lúa của cả vùng (Bộ TN&MT, 2020³⁶).

Trong điều kiện biến đổi khí hậu, các hệ sinh thái bị chia cắt chắc chắn sẽ phản ứng kém cỏi hơn trước những sự thay đổi và có thể sẽ không tránh khỏi sự mất mát các loài sinh vật với tốc độ rất cao. Đáng chú ý, nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần thể sinh vật của nhiều hệ sinh thái. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cùng với sự suy giảm diện tích rừng đầu nguồn, sử dụng tài nguyên nước không hợp lý dẫn tới hiện tượng lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất... xảy ra ngày càng nhiều. Cùng với các hoạt động buôn bán, sự xâm nhập của các

³⁶ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), Báo cáo Kỹ thuật Đóng góp do Quốc gia tự quyết định của Việt Nam (cập nhật năm 2020)

loài ngoại lai hiện nay đang là mối đe dọa lớn lên tính ổn định và đa dạng của các hệ sinh thái ở Việt Nam. Các vấn đề môi trường trong đó có sự suy thoái đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu có sự tương tác lẫn nhau. Hơn thế nữa, mức độ và tính chất của những tương tác này lại thay đổi theo không gian và thời gian. Biến đổi khí hậu là nguyên nhân quan trọng dẫn tới suy giảm đa dạng sinh học. Ngược lại, sự suy giảm đa dạng sinh học, sự xuống cấp của các sinh cảnh tự nhiên cũng góp phần làm gia tăng biến đổi khí hậu.

Lượng phát thải dự tính theo kịch bản phát triển thông thường là 528,4 triệu tấn CO₂ tương đương vào năm 2020; 726,2 triệu tấn CO₂td vào năm 2025 và 927,9 triệu tấn CO₂td vào năm 2030 (trong đóng góp quốc gia tự xác định hiện nay là 474,1 triệu tấn CO₂td vào năm 2020; 787,4 triệu tấn CO₂td vào năm 2030). Việc giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được xác định nhiều biện pháp cụ thể đối với các lĩnh vực năng lượng; nông nghiệp, sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp, chất thải và các quá trình công nghiệp. Bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường; mức đóng góp này có thể được tăng lên tới 27% khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Một trong các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính là quản lý và phát triển rừng bền vững, tăng cường hấp thụ các-bon và các dịch vụ môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho cộng đồng và người dân sống phụ thuộc vào rừng.

2.2. Dự báo về kinh tế

Trong giai đoạn 2026–2030, kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực và thuộc nhóm cao trong khu vực, nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức từ bối cảnh toàn cầu. Theo Ngân hàng Thế giới và IMF, tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể đạt khoảng 6,3–7,1%/năm trong các năm đầu giai đoạn, trong khi mục tiêu quốc gia đặt ra mức cao hơn, thậm chí hướng tới tăng trưởng trung bình khoảng 7–10%/năm để tạo bứt phá phát triển. Việt Nam được đánh giá là một trong những nền kinh tế năng động của châu Á nhờ lợi thế về xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài (FDI), phát triển công nghiệp chế biến – chế tạo và chuyển dịch chuỗi cung ứng toàn cầu. Dự kiến đến năm 2030, quy mô GDP của Việt Nam có thể đạt khoảng 850 tỷ USD và GDP bình quân đầu người khoảng 8.500 USD, đưa Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao và có công nghiệp hiện đại. Bên cạnh đó, kinh tế số, chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng, với mục tiêu kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP vào năm 2030.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, nền kinh tế cũng sẽ đối mặt với nhiều thách thức như biến động kinh tế thế giới, nguy cơ suy giảm thương mại toàn cầu, già hóa dân số, áp lực đổi mới công nghệ và tác động của biến đổi khí hậu. Do đó,

yêu cầu đặt ra là phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hoàn thiện thể chế và đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ.

Về tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao, với nền kinh tế dựa chủ yếu vào công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số và kinh tế xanh. Theo các chiến lược quốc gia, GDP bình quân đầu người có thể đạt khoảng 27.000–38.000 USD, cùng với tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức 6,5–7,5%/năm trong giai đoạn sau 2030. Đồng thời, Việt Nam hướng tới xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ nhưng hội nhập sâu rộng, giữ vị trí quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu và trở thành trung tâm công nghiệp, tài chính, dịch vụ trong khu vực châu Á.

Giai đoạn 2021-2030 được xem là thời kỳ bản lề để Việt Nam chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên và gia công sang mô hình phát triển dựa trên: khoa học công nghệ; đổi mới sáng tạo; kinh tế số; tăng trưởng xanh; kinh tế tuần hoàn; năng suất lao động cao.

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Nhiều tổ chức quốc tế dự báo Việt Nam tiếp tục là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Trong giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng của Việt Nam vẫn duy trì được mức khá cao, bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 8.500 USD vào năm 2030. Nếu theo tiêu chí phân loại hiện nay của Ngân hàng thế giới, Việt Nam có thể bước vào ngưỡng các quốc gia thu nhập trung bình cao do tiếp tục hưởng lợi từ mô hình tăng trưởng kinh tế cũ nhưng có sự cải thiện về hiệu quả và năng suất.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước mặc dù vẫn theo hướng tích cực nhưng sẽ chậm lại. Năng suất lao động tăng chậm sẽ tiếp tục là rào cản cho tăng trưởng trong giai đoạn này. Chất lượng tăng trưởng chậm cải thiện, động lực tăng trưởng đang ở mức tới hạn là hạn chế lớn cho phát triển kinh tế giai đoạn tiếp theo.

Cụ thể, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng, chất lượng tăng trưởng kinh tế được nâng lên, bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu. Tuy nhiên với tỷ lệ nợ công cao, nguy cơ nợ xấu lớn, cải cách DNNN chậm hay năng lực thể chế có cải thiện nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, chất lượng nguồn nhân lực thấp... tiếp tục là những rủi ro tiềm ẩn. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn đứng trước nguy cơ mắc bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu so với các nền kinh tế khác.

Vai trò của khu vực ngoài nhà nước và FDI theo xu hướng tăng. Tỷ trọng vốn đầu tư ngoài nhà nước và vốn FDI trên tổng vốn đầu tư sẽ theo xu hướng tăng

nhanh, dự kiến sẽ tăng thêm 20% trong vòng 10 năm tới, từ mức 65% hiện nay lên 74% trung bình giai đoạn 2021 - 2025 và có thể đạt 85% trung bình giai đoạn 2026 - 2030.

Nhưng khác với giai đoạn trước, hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian tới đòi hỏi đổi mới tư duy sang chủ động đóng góp, tích cực tham gia xây dựng, định hình các thể chế đa phương và song phương gắn với nhiều lĩnh vực: an ninh, chính trị, quốc phòng cũng như các vấn đề phát triển bền vững, sáng tạo và ứng phó các thách thức toàn cầu. Quá trình toàn cầu và hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo điều kiện cho xuất khẩu Việt Nam, tạo điều kiện thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, môi trường kinh doanh trong nước sẽ tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ.

Dù vị trí địa chính trị tại trung tâm khu vực và tình hình chính trị - xã hội ổn định giúp Việt Nam thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư quốc tế song cũng tạo những sức ép lớn. Bên cạnh đó, kinh tế trong nước sẽ phải đối mặt với tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nhất là cách mạng số.

Ngoài ra, Việt Nam cũng sẽ đối mặt với một số khía cạnh như chênh lệch giàu nghèo có xu hướng doãng rộng, đặc biệt là ở khu vực nông thôn; gia tăng tầng lớp trung lưu với những cơ hội và thách thức mới, biến đổi khí hậu và khan hiếm tài nguyên.

2.3. Dự báo về xã hội

Trong giai đoạn 2026–2030, xã hội Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, toàn diện và bền vững, gắn liền với quá trình tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi số. Dân số cả nước dự kiến đạt khoảng 105 triệu người vào năm 2030, với chất lượng nguồn nhân lực ngày càng được nâng cao thông qua giáo dục, đào tạo và ứng dụng khoa học – công nghệ. Cơ cấu xã hội có xu hướng chuyển dịch mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, trong khi mức sống của người dân tiếp tục được cải thiện, thể hiện qua thu nhập tăng, tiếp cận tốt hơn với y tế, giáo dục và các dịch vụ xã hội. Đồng thời, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, với tỷ lệ dân số đô thị dự kiến vượt 50% vào năm 2030, tạo động lực phát triển kinh tế nhưng cũng đặt ra thách thức về hạ tầng, môi trường và quản lý xã hội.

Bên cạnh những cơ hội, xã hội Việt Nam trong giai đoạn này cũng phải đối mặt với nhiều vấn đề như già hóa dân số, chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, áp lực việc làm và yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh kinh tế số và tự động hóa phát triển nhanh. Ngoài ra, các yếu tố rủi ro như biến đổi khí hậu, dịch bệnh và biến động kinh tế toàn cầu có thể tác động đến an sinh xã hội và đời sống người dân. Vì vậy, việc hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh, phát triển y tế, giáo dục và nâng cao năng lực quản trị xã hội được xem là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn này.

Về tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam hướng tới xây dựng một xã hội phát triển toàn diện, công bằng và văn minh, với chất lượng cuộc sống cao và hệ thống an sinh xã hội bền vững. Theo các chiến lược phát triển, Việt Nam đặt mục tiêu trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao, có chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức cao và xã hội số phát triển mạnh. Đô thị hóa dự kiến đạt 70–75%, cùng với sự hình thành xã hội tri thức, trong đó công nghệ, đổi mới sáng tạo và giáo dục đóng vai trò trung tâm. Đồng thời, các giá trị xã hội như công bằng, bình đẳng, an sinh và phát triển con người được đặt ở vị trí trọng tâm, hướng tới xây dựng một xã hội “giàu mạnh, văn minh, hạnh phúc”.

Giai đoạn 2021–2030 và tầm nhìn đến năm 2050 là thời kỳ Việt Nam bước vào quá trình chuyển đổi xã hội sâu rộng dưới tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh, già hóa dân số, chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế, dịch chuyển lao động và dân cư, tầng lớp trung lưu mở rộng nhanh. Theo dự báo của Tổng cục Thống kê và nhiều tổ chức quốc tế, cơ cấu dân số, lao động và phân bố dân cư của Việt Nam sẽ thay đổi mạnh trong vài thập kỷ tới, tạo ra cả cơ hội phát triển và những thách thức lớn về an sinh xã hội, việc làm, hạ tầng và quản trị đô thị. Dự báo đến năm 2050, dân số cả nước khoảng 107–110 triệu người. Tuy nhiên, tốc độ gia tăng dân số sẽ chậm lại, mức sinh tiếp tục giảm ở nhiều đô thị lớn, một số địa phương có nguy cơ mức sinh thấp kéo dài.

Già hóa dân số có tác động ngày càng mạnh đối với phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam cả trong cả ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, già hóa dân số ảnh hưởng đến cơ cấu lực lượng lao động, và từ đó, đến tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Số lượng lao động nông nghiệp đến năm 2025 sẽ là 13,5 triệu người (chiếm khoảng 25,8% tổng lực lượng lao động xã hội)³⁷ và tiếp tục giảm xuống 20% vào năm 2030 và dự kiến giảm xuống 10-15% vào năm 2050.

Quá trình di cư của lao động trẻ từ nông thôn ra thành thị và từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp vẫn tiếp tục diễn ra do tốc độ phát triển của khu vực nông nghiệp. Trình độ của lao động nông nghiệp nông thôn qua đào tạo năm 2025 đạt trên 71% và tiếp tục tăng đến 85-90% vào năm 2050.

Nông dân sẽ có kỹ năng nghề về ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo định hướng an toàn, hữu cơ; kỹ năng quản trị chuỗi giá trị; kỹ năng quản lý doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, OCOP...

2.4. Dự báo về phát triển khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2026–2030, khoa học – công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Việt Nam được dự báo phát triển mạnh mẽ và trở thành động lực cốt lõi của tăng trưởng kinh tế – xã hội. Theo Chiến lược phát triển

³⁷ GSO-2025

KH&CN đến năm 2030, lĩnh vực này được xác định là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò “đột phá chiến lược” nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc gia. Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030 đạt trình độ công nghệ tiên tiến trong nhiều lĩnh vực quan trọng, nằm trong nhóm dẫn đầu các nước thu nhập trung bình, đồng thời phát triển mạnh hệ sinh thái đổi mới sáng tạo với doanh nghiệp là trung tâm.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Việt Nam cũng đối mặt với nhiều thách thức như hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao, năng lực nghiên cứu chưa đồng đều, và việc làm chủ các công nghệ lõi còn hạn chế. Vì vậy, chính sách quốc gia tập trung vào hoàn thiện thể chế, phát triển nguồn nhân lực, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Về tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, Việt Nam định hướng trở thành quốc gia phát triển dựa trên khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế số, trong đó công nghệ đóng vai trò nền tảng cho mọi lĩnh vực đời sống. Các chiến lược quốc gia nhấn mạnh việc làm chủ các công nghệ chiến lược như AI, bán dẫn, công nghệ số và xây dựng nền kinh tế tri thức hiện đại, gắn với chuyển đổi xanh và phát triển bền vững. Đồng thời, Việt Nam hướng tới trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo trong khu vực và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, với hệ sinh thái công nghệ phát triển toàn diện giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu và nhà nước.

Giai đoạn 2021–2030 và tầm nhìn đến năm 2050, khoa học công nghệ (KH&CN), đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xác định là động lực tăng trưởng quan trọng nhất của Việt Nam. Đây là giai đoạn Việt Nam chuyển từ mô hình phát triển dựa trên: lao động giá rẻ, khai thác tài nguyên, gia công lắp ráp, sang: kinh tế tri thức, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, AI và dữ liệu số, công nghiệp xanh, tự chủ công nghệ chiến lược. Theo Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 của Chính phủ, KH&CN&ĐMST được xác định là “quốc sách hàng đầu, đóng vai trò đột phá chiến lược”.

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam dự báo sẽ trở thành động lực tăng trưởng cốt lõi, đóng vai trò nền tảng đưa Việt Nam tiến tới mục tiêu quốc gia phát triển có thu nhập cao vào năm 2045. Dự báo phát triển trọng điểm Khoa học công nghệ và mục tiêu cụ thể của Việt Nam đến 2030: (i) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) dự báo đạt mức trên 55% vào tăng trưởng kinh tế chung; (ii) Tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao dự kiến đạt tối thiểu 50% tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu cả nước; (iii) Xếp hạng Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII) vào nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới.

- Ưu tiên đột phá 10 nhóm công nghệ chiến lược cùng 30 sản phẩm công nghệ lõi. Các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn bao gồm: (i) Hoàn thành và đưa ra thị trường những sản phẩm công nghệ chiến lược đầu tiên đo đếm được hiệu quả thực chất; (ii) Đẩy mạnh ứng dụng toàn diện trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big

Data) và các công nghệ số mới vào quản lý nhà nước cũng như đời sống; (iii) Tập trung ứng dụng công nghệ sinh học và tự động hóa để xây dựng các vùng sản xuất nông - lâm - thủy sản có giá trị gia tăng cao và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nghiên cứu cơ bản và định hướng tiệm cận quốc tế: Chương trình PEBR (2026–2035), Việt Nam đặt mục tiêu dài hạn đến năm 2030 có ít nhất một hướng nghiên cứu tiệm cận nhóm 5% thế giới về mức độ ảnh hưởng khoa học (theo chỉ số trích dẫn chuẩn hóa) và nâng lên ba hướng vào năm 2035. Nghiên cứu cơ bản không còn là học thuật đơn thuần mà được xác định là nền tảng chiến lược để tự chủ quốc gia và kiến tạo công nghệ lõi.

- Phát triển hệ sinh thái và nguồn nhân lực quốc gia: Hình thành các doanh nghiệp dẫn dắt, định hướng xây dựng từ 5-10 doanh nghiệp đầu tàu cho mỗi danh mục công nghệ chiến lược nhằm đóng vai trò sếu đầu đàn; các doanh nghiệp này sẽ cam kết chi tối thiểu 3% doanh thu cho R&D. Thành lập chuỗi Trung tâm Đổi mới sáng tạo/Khởi nghiệp sáng tạo tại các tỉnh thành để liên kết Nhà nước - Doanh nghiệp - Viện nghiên cứu; triển khai mạnh mẽ "Chương trình hỗ trợ nghiên cứu sinh xuất sắc giai đoạn 2026-2030" nhằm chuẩn bị đội ngũ nhân lực chất lượng cao làm chủ công nghệ.

Như vậy định hướng phát triển khoa học công nghệ (KH-CN) Việt Nam đặt mục tiêu đưa KH-CN và đổi mới sáng tạo trở thành động lực then chốt của tăng trưởng kinh tế, hướng tới tự chủ công nghệ. Trọng tâm là đầu tư vào công nghệ lõi, phát triển sản phẩm chiến lược, chuyển đổi số và nâng cao năng suất nội sinh. Trong đó tập trung ứng dụng sinh học và tự động hóa để xây dựng các vùng sản xuất nông - lâm - thủy sản có giá trị gia tăng cao là một trong 10 nhóm công nghệ đột phá trong lĩnh vực nông-lâm-thủy sản.

Tuy nhiên, với năng lực KH-CN còn hạn chế, ngành lâm nghiệp Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức và các tác động tiêu cực do làn sóng đổi mới công nghệ tốc độ cao song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong lĩnh vực lâm nghiệp. Khả năng tiếp thu công nghệ của nông dân và doanh nghiệp trong lâm nghiệp hiện đang là một khâu yếu trong hệ thống đổi mới sáng tạo nông nghiệp của Việt Nam.

2.5. Dự báo về chế biến và tiêu thụ lâm sản

Bảng 30: Dự báo nhu cầu về gỗ và giá trị lâm sản thời kỳ 2021 - 2030³⁸

TT	Hạng mục	Năm 2020	Thực hiện năm 2025	Năm 2030 (gốc)	Năm 2030 (điều chỉnh)	Tăng/giảm (-)
	Giá trị lâm sản (tỷ USD)	15,35	23,31	32,05	28,00	-4,05

³⁸ Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Hạng mục	Năm 2020	Thực hiện năm 2025	Năm 2030 (gốc)	Năm 2030 (điều chỉnh)	Tăng/giảm (-)
1	Xuất khẩu	11,75	18,31	25,55	21,00	-4,55
-	Gỗ và sản phẩm gỗ	11,06	17,13	24,05	19,50	-4,55
-	Lâm sản ngoài gỗ	0,69	1,20	1,50	1,50	0,00
2	Tiêu thụ thị trường trong nước ³⁹	3,60	5,00	6,50	7,00	0,50
-	Gỗ và sản phẩm gỗ	3,50	4,65	6,18	6,48	0,30
-	Lâm sản ngoài gỗ (7%).	0,18	0,35	0,31	0,52	0,21

Dự báo trong giai đoạn tới ngành chế biến và tiêu thụ lâm sản Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhưng theo mô hình: giảm xuất khẩu thô, tăng chế biến sâu, chuyển đổi xanh, số hóa chuỗi cung ứng, cạnh tranh bằng công nghệ và thương hiệu. Nếu tận dụng tốt cơ hội chuyển đổi xanh và chuyển đổi số, Việt Nam có khả năng trở thành trung tâm chế biến gỗ công nghệ cao, quốc gia xuất khẩu lâm sản bền vững hàng đầu thế giới, trung tâm sản xuất vật liệu sinh học và sản phẩm gỗ xanh của châu Á.

- Giai đoạn 2021-2025 chỉ thực hiện được 91% so với mục tiêu kế hoạch do ngành cũng phải đối mặt với áp lực tiêu chuẩn môi trường, cạnh tranh quốc tế, biến động thương mại, thiếu nguyên liệu chất lượng cao, biến đổi khí hậu, yêu cầu giảm phát thải carbon; mục tiêu đến năm 2030 là 25,55 tỷ USD (tăng 8,74 tỷ USD) sẽ giảm còn 23,5 tỷ USD (giảm 1,95 tỷ USD). Tiêu thụ trong nước tăng lên (0,5 tỷ USD) do nhu cầu của phát triển kinh tế - xã hội và đặc biệt là nhu cầu tăng về sản phẩm bao bì phục vụ xuất khẩu; tổng giá trị sản phẩm lâm sản đến năm 2030 là 30,50 tỷ USD, tăng so với năm 2025 là 7,19 tỷ USD, thấp hơn mục tiêu trước điều chỉnh là 1,55 tỷ USD

- Công nghệ 4.0 và tự động hóa, quy trình hóa: Từ khâu xác định nhu cầu thị trường, thiết kế mẫu sản phẩm, đăng ký bản quyền, xác định chỉ dẫn địa lý, nguồn gốc sản phẩm, ... giảm nhu cầu sử dụng lao động trong các lĩnh vực chế biến, gỗ, tre nứa, tinh dầu, lâm sản khác và nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

- Thị trường quốc tế tiếp tục được khai mở rộng rãi hơn trên cơ sở các hiệp định thương mại đa phương và song phương. Các sản phẩm chủ lực của Việt Nam: đồ gỗ nội, ngoại thất, ghế, viên nén, ván dăm, dăm gỗ, ván bóc... dần có chỗ đứng vững chắc hơn trên thị trường quốc tế;

- Thị trường trong nước: Kinh tế phát triển, thị trường 100 triệu dân có nhu

³⁹ Trong đó theo báo cáo Tổng kết ngành giấy năm 2025, 2025 tiêu dùng trong nước là 7,77 triệu tấn giấy, giá trị sản phẩm bao bì đạt 2,85 tỷ USD, dự báo đến năm 2030 đạt 4,54 tỷ USD

cầu lớn đối với các sản phẩm cao cấp, chất lượng cao xuất khẩu sang thị trường Châu Âu, Châu Mỹ, Đông Bắc Á,... Mặt khác, công nghiệp chế biến trong nước dần phát triển, sự chuyển dịch chuỗi sản xuất ở một số nước khác về Việt Nam sẽ thúc đẩy tiêu thụ nguyên liệu thô như ván bóc, dăm gỗ, bột giấy và sản phẩm giấy làm bao bì

- Chuyển đổi công nghệ: Các doanh nghiệp đang tích cực nâng cấp thiết bị, áp dụng tự động hóa để sản xuất đồ nội thất thiết kế riêng, viên nén năng lượng sinh học và ván nhân tạo;

- Các địa phương tập trung phát triển mô hình trồng rừng gỗ lớn quy mô 1 triệu ha và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) để đáp ứng yêu cầu chuỗi cung ứng minh bạch; sử dụng 80% nguyên liệu gỗ phục vụ chế biến đến từ rừng trồng trong nước. Định hướng phát triển, với phương châm chuyển đổi xanh và bền vững theo chuỗi giá trị Vùng nguyên liệu - Tiêu chuẩn - Chế biến - Logistics
- Thị trường nhằm bứt phá về giá trị gia tăng. Thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn xanh, bảo vệ môi trường sinh thái theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Về thị trường tiêu thụ: -Thị trường xuất khẩu: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và EU tiếp tục là các thị trường chủ lực. Đặc biệt, thị trường EU đóng vai trò là "thước đo mới" với các tiêu chuẩn khắt khe về phát triển xanh và chống mất rừng. Dù đối mặt với rào cản thuế quan và điều tra phòng vệ, các doanh nghiệp linh hoạt mở rộng sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Trung Đông.

- Đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ nội thất tiếp tục là trụ cột chính, chiếm tới hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành lâm sản.

- Viên nén gỗ (Nhóm sản phẩm chuyển đổi xanh): Viên nén gỗ Việt Nam tiếp tục giữ vững vị trí xuất khẩu lớn thứ hai thế giới, được thúc đẩy bởi xu hướng chuyển dịch năng lượng tuần hoàn để tận dụng phụ phẩm của khai thác và chế biến gỗ.

- Dự báo về chế biến và tiêu thụ lâm sản giúp định hình chiến lược phát triển bền vững, tối ưu hóa chuỗi cung ứng nguyên liệu, và nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm gỗ. Đây là cơ sở để doanh nghiệp chủ động thích ứng với các biến động thị trường toàn cầu.

II. NGUYÊN TẮC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Lập “Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải tuân thủ các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp, các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với điều chỉnh quy hoạch tổng thể

quốc gia, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia, điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia và các điều chỉnh quy hoạch khác có liên quan.

3. Bảo đảm tính kế thừa các quy hoạch liên quan đến lâm nghiệp đã có để tránh biến động lớn, xáo trộn, ngắt quãng, *đồng thời phải khắc phục cho được những tồn tại, yếu kém của các quy hoạch hiện có.*

4. Bảo đảm quản lý rừng bền vững; phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, nâng cao giá trị kinh tế của rừng và bảo tồn di sản, giá trị văn hóa, lịch sử; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao sinh kế của người dân; việc đưa ra ngoài hoặc bổ sung diện tích rừng, đất lâm nghiệp vào quy hoạch lâm nghiệp phải bảo đảm có nguyên tắc và tiêu chí cụ thể, rõ ràng, phù hợp quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các bên liên quan trong quá trình lập, tổ chức triển khai và giám sát thực hiện quy hoạch; bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong quá trình lập quy hoạch.

6. Đảm bảo tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng được các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

III. QUAN ĐIỂM LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Lập điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 phải dựa trên đánh giá thực hiện quy hoạch lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 và mục tiêu phát triển “2 con số” của cả nước trong giai đoạn 2026-2030.

2. Cập nhật các nội dung thuộc lĩnh vực lâm nghiệp theo các định hướng, chủ trương của Đảng về: đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; hội nhập quốc tế trong tình hình mới; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Rừng được quản lý và sử dụng bền vững về diện tích và chất lượng, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Bảo đảm tổ chức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng.

5. Xã hội hóa hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của chủ rừng, tổ chức, cá nhân hoạt động lâm nghiệp; bảo đảm công khai, minh bạch, sự tham gia của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan trong hoạt động lâm nghiệp.

6. Tuân thủ điều ước quốc tế liên quan đến lâm nghiệp mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; trường hợp điều ước quốc tế mà nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam chưa có quy định thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

IV. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước thời kỳ 2021 - 2030 và định hướng, chủ trương của Đảng. Đồng thời, xác định được tầm nhìn đến năm 2050 đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam; Mục tiêu cụ thể phải xác định được các chỉ số, chỉ tiêu, định hướng cơ bản giai đoạn 2026 - 2030 và đến năm 2030 về: Phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; tỷ lệ che phủ của rừng; phát triển lâm sản ngoài gỗ; phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; nhu cầu sử dụng đất cho phát triển 3 loại rừng và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; phát triển hệ thống chế biến và thương mại lâm sản.

- Xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật; thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất, rừng được quy hoạch cho lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế, tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng, phát triển nhanh và bền vững ngành lâm nghiệp; đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với BĐKH, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các dịch vụ hệ sinh thái rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân nông thôn miền núi, dân tộc thiểu số và giữ vững quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng GDP ngành lâm nghiệp bình quân giai đoạn 2026-2030 là 4,8% - 5,5%/năm.

- Giá trị xuất khẩu lâm sản đạt 21,0 tỷ USD vào năm 2030; giá trị tiêu thụ lâm sản thị trường trong nước đạt 6 đến 7 tỷ USD vào năm 2030.

2.2. Về xã hội

- Nâng cao thu nhập, mức sống cho người lao động tham gia sản xuất lâm nghiệp, đặc biệt là người dân tộc thiểu số, đến năm 2030 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung cả nước. Đến năm 2030 có 80% số hộ miền núi, người dân tộc thiểu số sống ở vùng có rừng tham gia sản xuất lâm nghiệp hàng hóa.

- Nâng cao chất lượng lao động, tỷ lệ lao động trong các hộ sản xuất lâm

nghiệp được đào tạo nghề làm việc trong lâm nghiệp từ 20%⁴⁰ lên 30% vào năm 2030; bảo đảm bình đẳng giới.

2.3. Về môi trường

- Đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV, Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định ở mức từ 42%, đóng góp hiệu quả vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính.

- Thực hiện quản lý bền vững và nâng cao chất lượng đối toàn bộ với diện tích rừng tự nhiên hiện có, đặc biệt là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quản lý và bảo vệ các loài nguy cấp, quý hiếm và các hệ sinh thái tự nhiên; nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, năng lực phòng hộ của rừng, giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2050, xây dựng ngành Lâm nghiệp Việt Nam thực sự trở thành một ngành kinh tế, kỹ thuật trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới; làm chủ công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và tiến tới nền công nghiệp 5.0; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao, chủ động tham gia chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; phát triển theo cơ chế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế sâu rộng; đóng góp ngày càng tăng vào sự phát triển KT-XH bền vững của đất nước.

- Về xã hội, ngành lâm nghiệp góp phần quan trọng vào xây dựng thành công đất nước xanh, an toàn và thịnh vượng; đặc biệt mô hình nông thôn mới giàu, đẹp và văn minh ở vùng miền núi trên cơ sở cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh gắn với tài nguyên rừng, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh.

- Về môi trường, quản lý rừng bền vững, bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; tham gia tích cực và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, là quốc gia có trách nhiệm và vị thế ngày càng tăng trên trường quốc tế.

4. Chỉ tiêu nhiệm vụ cụ thể

- Đảm bảo tổng diện tích có rừng được tính tỷ lệ che phủ đến năm 2030 đạt

40 Theo kết quả tổng điều tra Nông nghiệp, nông thôn năm 2025 thì tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của các hộ Nông, lâm, thủy sản cả nước là 78,2%; trong đó các hộ vùng trọng điểm lâm nghiệp như Trung du và miền núi phía Bắc là 82,35%; Tây Nguyên là 85,62%.

khoảng 13.970 ngàn ha⁴¹, tỉ lệ che phủ rừng là 42%; trong đó: diện tích có rừng khoảng là 15.011 nghìn ha, gồm: rừng tự nhiên 10.079 nghìn ha, rừng trồng 4.931 nghìn ha; tiếp tục duy trì tỉ lệ che phủ 42% sau năm 2030.

- Các diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức thực hiện phương án quản lý bền vững; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên trong giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 1 triệu ha; tiếp tục nâng cao chất lượng rừng tự nhiên sau năm 2030.

- Trồng rừng bình quân 300 nghìn ha/năm; trong đó trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với các loài cây bản địa, quý, hiếm: bình quân 05 nghìn ha/năm.

- Phục hồi rừng tự nhiên bình quân 20 nghìn ha/năm, trong đó rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: bình quân 15 nghìn ha/năm.

- Khai thác gỗ rừng trồng tập trung đến năm 2030 đạt 30 triệu m³/năm; khai thác gỗ từ trồng phân tán, vườn rừng, cao su...khoảng 10 triệu m³/năm; ổn định quy mô khai thác gỗ sau năm 2030.

- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm; giá trị thu dịch vụ môi trường rừng đạt bình quân khoảng 4.000 tỷ đồng/năm giai đoạn 2026 – 2030; mở rộng các hình thức dịch vụ môi trường rừng như bán tín chỉ Các bon, du lịch sinh thái.

- Nâng cao năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; đến năm 2030 có 1 triệu ha rừng gỗ lớn, có 1,1⁴² triệu ha rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghệ thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt là hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được đầu tư đồng bộ.

- Thiết lập ít nhất 5 khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào năm 2030 tại một số vùng như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Đông Nam bộ để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đưa vào sản xuất các sản phẩm công nghệ từ khâu giống, trồng rừng, khai thác rừng và chế biến gỗ và lâm sản.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2030

1.1. Định hướng diện tích rừng, đất lâm nghiệp

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV và mục tiêu Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, định hướng quy hoạch diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc theo Nghị

⁴¹ Bao gồm cả rừng nằm trên đất an ninh quốc phòng và trên đất khác khoảng 1 triệu ha.

⁴² Hàng năm duy trì và thực hiện cấp mới bình quân khoảng 220 nghìn ha.

quyết số/QH16 của Quốc hội và Quyết định số/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

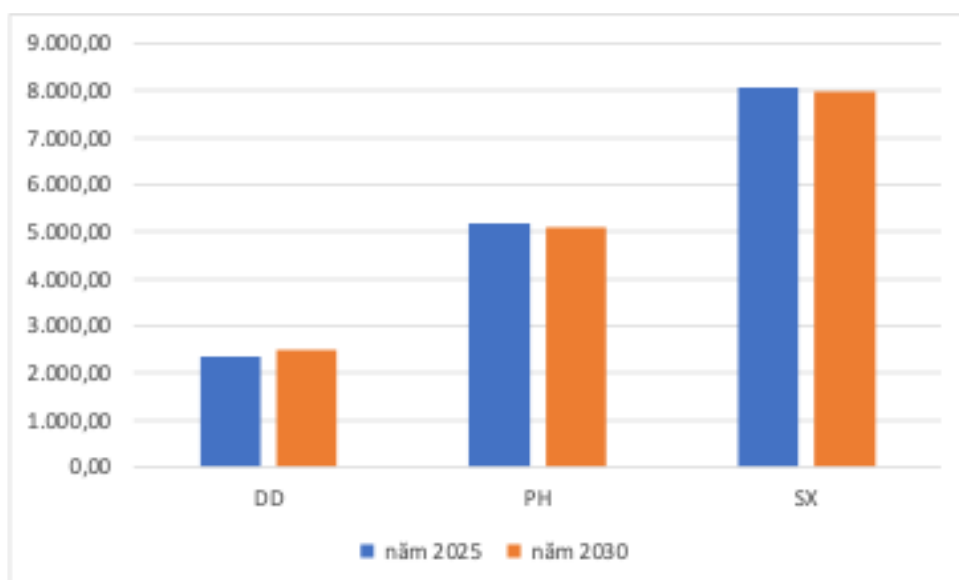
Bảng 31: Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030

Đơn vị: 1.000 ha

TT	Hạng mục	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030 (QĐ895)	Năm 2030 (điều chỉnh)	Phân theo chức năng			Tăng (+) (So với điều chỉnh giảm (-))
						Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
I	Diện tích đất lâm nghiệp (1+2)		15.581,06	15.848,50	15.562,59	2.484,78	5.084,57	7.993,24	-18,5
1	Diện tích có rừng (a+b)	14.677,20	13.965,55	14.696,80	14.005,45	2.261,06	4.658,36	7.086,03	39,9
a	Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	13.919,60	13.123,04	13.978,10	13.045,17	2.251,79	4.582,52	6.210,86	-77,9
-	Rừng tự nhiên	10.279,20	9.903,94	10.385,30	9.903,94	2.166,88	4.061,88	3.675,18	0,0
-	Rừng trồng	3.640,40	3.219,09	3.592,80	3.141,23	84,92	520,64	2.535,67	-77,9
b	Diện tích rừng mới trồng chưa tính tỷ lệ che phủ	757,6	842,51	718,7	960,28	9,26	75,84	875,18	117,8
2	Diện tích chưa có rừng	1.671,30	1.615,52	1.151,70	1.557,14	223,73	426,21	907,20	-58,4
II	Diện tích rừng trên đất khác		1.006,01		1.006,01				0,0
III	Tổng DT có rừng		14.971,55		15.011,46	2.261,06	4.658,36	7.086,03	39,9

Quy hoạch đất lâm nghiệp⁴³ đến năm 2030 là 15.562,59 nghìn ha (gồm 2.484,78 nghìn ha đất rừng đặc dụng, tương đương 15,96% tổng diện tích đất lâm nghiệp, diện tích rừng phòng hộ là 5.084,57 nghìn ha tương đương 32,67% tổng diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất rừng sản xuất là 7.993,24 nghìn ha tương đương 51,36% tổng diện tích đất lâm nghiệp). Trong đó diện tích đất rừng đặc dụng tăng khoảng 128,14 nghìn ha (tương đương tăng 5,16%), diện tích rừng phòng hộ giảm khoảng 85,5 nghìn ha (tương đương giảm 1,68%) và diện tích rừng sản xuất giảm khoảng 61,12 nghìn ha (tương đương giảm 0,76%).

⁴³ Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất



Hình 08: Quy hoạch đất lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030

So với hiện trạng đất lâm nghiệp năm 2025 hiện nay, đến năm 2030 điều chỉnh tổng diện tích đất lâm nghiệp giảm khoảng 18,47 nghìn ha (tương đương 0,12% tổng diện tích đất lâm nghiệp năm 2030). Trong đó diện tích đất có rừng tăng khoảng 39,9 nghìn ha so với năm 2025, diện tích đất chưa có rừng giảm khoảng 58,38 nghìn ha. So với năm 2025 diện tích rừng tự nhiên không thay đổi, diện tích rừng trồng giảm khoảng 77,87 nghìn ha, diện tích rừng trồng mới tăng khoảng 117,77 nghìn ha (tương đương tăng 13,97% so với diện tích rừng trồng năm 2025)

Đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng tăng khoảng 128,14 nghìn ha diện tích rừng tăng là do định hướng đến năm 2030 tiếp tục thành lập mới các khu rừng đặc dụng trên địa bàn toàn quốc như thành lập KBTLSVC Voọc mông trắng tỉnh Ninh Bình, KBTLSVC Voọc gáy trắng Tuyên Hoá, Khu DTTN Tây Ba Tư..., thành lập các khu bảo vệ cảnh quan ở các địa phương, mở rộng diện tích rừng đặc dụng ở một số địa phương như mở rộng Khu BTTN Tây Yên Tử, Khu BTTN Hoàng Liên Văn Bàn.... Theo báo cáo của một số địa phương, một số khu rừng đặc dụng sẽ được điều chỉnh diện tích rừng đặc dụng như tỉnh VQG Xuân Sơn, dự kiến giảm khoảng 3,3 nghìn ha, Vqg Tam Đảo dự kiến giảm 0,93 nghìn ha, KBTTN hang Kia Pà Cò dự kiến giảm 0,95 nghìn ha, KDTTN Mường Nhé giảm khoảng 0,49 nghìn ha....

Diện tích rừng phòng hộ đến năm 2030 giảm khoảng 85,5 nghìn ha, phần lớn diện tích rừng phòng hộ giảm là do việc nâng hạng từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng và một phần thực hiện các dự án trọng điểm khác.

Diện tích rừng sản xuất đến năm 2030 dự kiến giảm khoảng 61,12 nghìn ha do một phần diện tích rừng nâng hạng và chuyển đổi để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các chương trình, dự án

1.2. Định hướng tỷ lệ che phủ rừng năm 2030

Bảng 32: Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030

TT	Vùng	DT tự nhiên (1000 ha)	DT rừng tính tỷ lệ che phủ (1000ha)				Tỷ lệ che phủ rừng (%)			Tăng giảm diện tích (1000 ha)	
			Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030 (QĐ 895)	Năm 2030 (ĐC)	Năm 2025	Năm 2030 (ĐC)	(tăng +/- giảm) (%)	Năm 2030 (ĐC) với 2025	2030 (ĐC) với 2030 (895)
	Toàn quốc	33.214,44	13.919,60	14.971,55	14.160,10	13.950,51	42,03	42,00	-0,03	-1.021,04	-209,59
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	9.250,78	18.670,27	5.384,86	5.270,80	5.059,29	54,62	54,69	0,07	-325,57	-211,51
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	2.407,33	776,38	617	442,7	506,51	21,16	21,04	-0,12	-110,79	63,81
3	Vùng Bắc Trung Bộ	5.122,54	2.650,34	3.194,15	5.228,90	2.936,22	57,06	57,32	0,26	-257,93	-2.292,68
	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	9.932,28	4.519,19	5.060,59	2.545,10	4.800,82	48,27	48,34	0,07	-259,77	2.255,72
	Vùng Đông Nam Bộ	2.805,85	999,54	494	445,9	456,87	16,78	16,28	-0,50	-36,76	10,97
	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	3.695,66	223,39	221	226,8	190,80	5,28	5,16	-0,12	-30,22	-36,00

Đến năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt 42,03%, đảm bảo mục tiêu của Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, cụ thể tại các vùng như sau:

- Vùng Bắc Trung bộ có tỷ lệ che phủ rừng cao nhất cả nước, đạt 57,32% tăng 0,26% so với 2025.
- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt tỷ lệ che phủ rừng là 54,69%, tăng 0,07% so với 2025.
- Vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ che phủ rừng 21,04%, giảm 0,12% so với 2025.
- Vùng Duyên hải nam trung Bộ và Tây nguyên tỷ lệ che phủ rừng 48,34%% tăng 0,07% so với 2025.
- Vùng Đông Nam bộ đạt tỷ lệ che phủ rừng 16,28% giảm 0,5% so với 2025.
- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt tỷ lệ che phủ rừng 5,16% giảm 0,12% so với năm 2025.

1.3. Định hướng quy hoạch rừng, đất lâm nghiệp theo ba loại rừng

1.3.1. Định hướng rừng đặc dụng

Bảng 33: Diện tích quy hoạch đất rừng đặc dụng đến năm 2030

Đơn vị: 1.000 ha

TT	Vùng	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030 (ĐC)					So sánh	
				Tổng cộng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng	2030-2020	2030-2025
					Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+9)	(6=7+8)	7)	(8)	(9)	(10=5-3)	(10=5-4)
	Toàn quốc	2.328,36	2.356,64	2.484,78	2.261,06	2.166,88	94,18	223,73	156,42	128,15
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	552,05	537,01	562,29	502,45	473,88	28,57	59,84	10,24	25,28
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	80,34	79,02	103,13	76,48	66,62	9,86	26,64	22,79	24,11
3	Vùng Bắc Trung Bộ	626,84	635,87	662,82	618,31	606,86	11,45	44,51	35,98	26,95
4	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	805,59	845,67	890,27	822,5	806,91	15,6	67,76	84,68	44,60
5	Vùng Đông Nam Bộ	180,34	185,56	195,86	178,66	165,65	13,02	17,2	15,52	10,30
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	83,2	73,49	70,42	62,64	46,96	15,69	7,77	-12,78	-3,07

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích rừng đặc dụng theo vùng như sau:

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc có tổng diện tích đất rừng đặc dụng là 562,29 nghìn ha, trong đó đất có rừng là 502,45 nghìn ha chiếm 89,36% tổng diện tích rừng đặc dụng (trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm khoảng 84,28% tổng diện tích đất rừng đặc dụng của vùng), đất chưa có rừng là 59,84 nghìn ha, tương đương 10,64% tổng diện tích đất rừng đặc dụng.

So với năm 2025, diện tích rừng đặc dụng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng khoảng 25,28 nghìn ha, diện tích tăng là do việc dự kiến thành lập một số khu rừng đặc dụng mới như Khu BVCQ đền Lê Thánh Tông (Sơn La), khu BVCQ rừng đại tướng Võ Nguyên Giáp (Sơn La), Khu BVCQ núi Hàm Rồng (Lào Cai), Khu BVCQ Cốc Ly, Tả Van Chư, Nậm Chảy (Lào Cai)...., mở rộng diện tích rừng đặc dụng ở một số khu DTTN như khu BTTN Hoàn Liên Văn Bàn (Lào Cai), Mường La, Sốp Cộp, Tà Xùa, Xuân Nha, Thuận Châu (Sơn La)...., bên cạnh đó một số khu rừng đặc dụng cũng điều chỉnh giảm diện tích rừng như VQG Xuân Sơn, VQG Tam Đảo...

- Vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng diện tích đất rừng đặc dụng là 103,13 nghìn ha, trong đó đất có rừng chiếm 74,16%, trong đó diện tích rừng tự nhiên chiếm 64,59%.

So với năm 2025, diện tích rừng đặc dụng toàn vùng tăng 24,11 nghìn ha. diện tích rừng đặc dụng trong vùng tăng là do quy hoạch thành lập mới một số khu rừng đặc dụng trong vùng như Khu BTLSC Quảng Nam Châu (Quảng Ninh), Khu BTLSC Voọc mông trắng tỉnh Ninh Bình, Khu BVCQ Thác Khe Vằn tại xã Hoàn Mô (Quảng Ninh), Khu bảo vệ cảnh quan núi Nhan Biễn (Bắc Ninh)..., mở rộng diện tích một số khu như Khu BTTN Tây Yên Tử..

- Vùng Bắc Trung Bộ có diện tích đất rừng đặc dụng là 662,82 nghìn ha, trong đó đất có rừng là 606,86 nghìn ha tương đương 93,28% tổng diện tích đất rừng đặc dụng của vùng, diện tích đất rừng tự nhiên chiếm 91,56% tổng diện tích đất rừng đặc dụng của vùng.

So với năm 2025, diện tích rừng đặc dụng của vùng Bắc Trung Bộ tăng khoảng 26,95 nghìn ha. Diện tích rừng đặc dụng của vùng tăng là do thành lập mới một số khu rừng đặc dụng trong vùng như Khu BTLSC Voọc gáy trắng (Quảng Trị), Khu BVCQ đảo Cồn Cỏ... cũng như điều chỉnh diện tích của một số khu rừng đặc dụng khác trong vùng.

- Vùng Duyên hải nam trung bộ và Tây Nguyên diện tích đất rừng đặc dụng là 890,27 ha, chiếm 35,82% tổng diện tích đất rừng đặc dụng toàn quốc, trong đó diện tích đất có rừng là 822,5 nghìn ha tương đương 92,39% tổng diện tích, diện tích rừng tự nhiên chiếm khoảng 90,6% tổng diện tích.

So với năm 2025 tổng diện tích đất rừng đặc dụng tăng 44,6 nghìn ha, diện tích rừng đặc dụng trong vùng tăng là do quy hoạch thành lập mới một số khu rừng đặc dụng như Khu DTTN Tây Ba Tư (Quảng Ngãi), Khu DTTN Vĩnh Thạnh (Gia Lai), Khu BTLSC Lim Xanh, Khu BTLSC Voọc chà vá chân xám (Đà Nẵng), KBTLSC Cà Đam (Quảng Ngãi)..... cũng như điều chỉnh diện tích của một số khu rừng đặc dụng khác trong vùng.

- Vùng Đông Nam Bộ có diện tích đất rừng đặc dụng là 195,56 nghìn ha tương đương 7,88% tổng diện tích đất rừng đặc dụng toàn quốc. Trong đó diện tích đất có rừng là 178,66 nghìn ha tương đương 91,22%, diện tích rừng tự nhiên 165,65 nghìn ha tương đương 84,57% so với tổng diện tích đất rừng đặc dụng toàn vùng.

So với năm 2025, diện tích rừng đặc dụng của vùng tăng 10,3 nghìn ha, diện tích rừng tăng là do quy hoạch mở mới một số khu rừng đặc dụng trong vùng như khu BVCQ Kiểnn An, Khu di tích lịch sử văn hoá Bộ chỉ huy Miền tả Thiết.. cũng như thực hiện điều chỉnh diện tích một số khu rừng đặc dụng khác trong vùng.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích đất rừng đặc dụng là 70,49 nghìn ha tương đương 2,83% tổng diện tích đất rừng đặc dụng toàn quốc, trong

đó diện tích đất có rừng là 62,64 nghìn ha tương đương 88,95%, diện tích có rừng tự nhiên là 46,96 nghìn ha tương đương 66,68% tổng diện tích đất rừng đặc dụng trong vùng.

So với năm 2025, diện tích rừng đặc dụng trong vùng giảm khoảng 3,7 nghìn ha. Diện tích đất rừng đặc dụng trong vùng giảm là do việc điều chỉnh diện tích một số khu rừng đặc dụng trong vùng như Khu căn cứ tỉnh uỷ Sóc Trăng đề xuất giảm 2,5 nghìn ha...

1.3.2. Định hướng rừng phòng hộ

Bảng 34: Diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đến năm 2030

Đơn vị: 1.000 ha

TT	Vùng	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030					So sánh	
				Tổng cộng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng	2030-2020	2030-2025
					Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+9)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10=5-3)	(10=5-4)
	Toàn quốc	5.511,82	5.170,07	5.084,6	4.658,36	4.061,88	596,48	426,21	-427,25	-85,50
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	2.374,83	2.123,48	2.140,4	1.927,07	1.750,79	176,28	213,38	-234,43	16,92
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	186,39	178,00	156,2	151,67	95,62	56,06	4,56	-30,19	-21,80
3	Vùng Bắc Trung Bộ	971,49	972,25	921,3	850,23	759,74	90,50	71,10	-50,19	-50,95
4	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.727,61	1.649,59	1.637,0	1.520,62	1.369,12	151,49	116,36	-90,61	-12,59
5	Vùng Đông Nam Bộ	154,89	157,22	142,0	139,17	64,33	74,84	2,84	-12,89	-15,22
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	96,62	89,53	87,6	69,59	22,29	47,30	17,97	-9,02	-1,93

Tổng diện tích đất rừng phòng hộ toàn quốc là 5.084,6 nghìn ha, trong đó đất có rừng là 4.658,36 nghìn ha tương đương 91,62%, diện tích đất rừng tự nhiên là 4.061,88 nghìn ha tương đương 79,88% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

- Phân theo vùng:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc diện tích đất rừng phòng hộ là 2.140,4 nghìn ha tương đương 42,1% tổng diện tích đất rừng phòng hộ toàn vùng. Đây là vùng có diện tích đất rừng phòng hộ lớn nhất cả nước, trong diện tích đất rừng phòng hộ, diện tích đất có rừng khoảng 1.927 nghìn ha (tương đương 90,03%), diện tích rừng tự nhiên chiếm khoảng 81,79% diện tích đất rừng phòng hộ toàn vùng.

So với năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ trong vùng tăng khoảng 16,92 nghìn ha. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng là do một phần diện tích quy hoạch chuyển trong 3 loại rừng.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng diện tích đất rừng phòng hộ là 156 nghìn ha tương đương 3,07% diện tích đất rừng phòng hộ toàn quốc. Trong đó đất có rừng là 151,7 nghìn ha tương đương 97,01%, đất rừng tự nhiên là 95,62 nghìn ha tương đương 61,22% tổng diện tích đất rừng phòng hộ toàn vùng.

So với năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ trong vùng giảm khoảng 21,8 nghìn ha. Diện tích đất rừng phòng hộ giảm là do quy hoạch chuyển sang rừng đặc dụng, một phần điều chỉnh diện tích sang rừng sản xuất và chuyển mục đích sử dụng để phục vụ các chương trình trọng điểm trong vùng.

+ Vùng Bắc Trung Bộ diện tích đất rừng phòng hộ là 921,3 nghìn ha tương đương 18,12% diện tích đất rừng phòng hộ toàn quốc. Trong đó đất có rừng là 850,23 nghìn ha tương đương 82,46%, đất rừng tự nhiên là 759,74 nghìn ha tương đương 82,46% tổng diện tích đất rừng phòng hộ toàn vùng.

So với năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ trong vùng giảm khoảng 50,95 nghìn ha. Diện tích đất rừng phòng hộ giảm là do quy hoạch chuyển sang rừng đặc dụng, một phần điều chỉnh diện tích sang rừng sản xuất và chuyển mục đích sử dụng để phục vụ các chương trình trọng điểm trong vùng.

+ Vùng Duyên hải nam trung bộ và Tây Nguyên diện tích đất rừng phòng hộ là 1.637 nghìn ha tương đương 32,19% tổng diện tích đất rừng phòng hộ toàn quốc, trong đó diện tích đất có rừng 1.529,6 nghìn ha tương đương 92,89%, diện tích đất rừng tự nhiên là 1.369,12 nghìn ha tương đương 83,63% tổng diện tích rừng phòng hộ toàn quốc.

So với năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ trong vùng giảm khoảng 12,59 nghìn ha. Diện tích đất rừng phòng hộ giảm là do quy hoạch chuyển sang rừng đặc dụng, một phần điều chỉnh diện tích sang rừng sản xuất và chuyển mục đích sử dụng để phục vụ các chương trình trọng điểm trong vùng.

+ Vùng Đông Nam bộ diện tích đất rừng phòng hộ là 142 nghìn ha tương đương 2,79% tổng diện tích đất rừng phòng hộ toàn quốc, trong đó diện tích đất có rừng 139,17 nghìn ha tương đương 98,0%, diện tích đất rừng tự nhiên là 64,33 nghìn ha tương đương 45,3% tổng diện tích rừng phòng hộ toàn quốc.

So với năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ trong vùng giảm khoảng 15,22 nghìn ha. Diện tích đất rừng phòng hộ giảm là do một phần quy hoạch chuyển sang rừng đặc dụng và một phần điều chỉnh diện tích sang rừng sản xuất và chuyển mục đích sử dụng để phục vụ các chương trình trọng điểm trong vùng.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long diện tích đất rừng phòng hộ là 69,6

nghìn ha tương đương 1,72% tổng diện tích đất rừng phòng hộ toàn quốc, trong đó diện tích đất có rừng 69,59 nghìn ha tương đương 79,44%, diện tích đất rừng tự nhiên là 47,3 nghìn ha tương đương 25,4% tổng diện tích rừng phòng hộ toàn quốc.

So với năm 2025, diện tích đất rừng phòng hộ trong vùng giảm khoảng 1,93 nghìn ha. Diện tích đất rừng phòng hộ giảm là do một phần quy hoạch chuyển sang rừng đặc dụng và một phần điều chỉnh diện tích sang rừng sản xuất và chuyển mục đích sử dụng để phục vụ các chương trình trọng điểm trong vùng.

1.3.3. Định hướng rừng sản xuất

Bảng 35: Diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất đến năm 2030

Đơn vị: 1.000 ha

TT	Vùng	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030					So sánh	
				Tổng cộng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng	2030-2020	2030-2025
					Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+9)	(6=7+8)	(7)	(8)	(9)	(10=5-3)	(10=5-4)
	Toàn quốc	8.508,33	8.054,36	7.993,24	7.086,03	3.675,18	3.410,85	907,2	515,09	-61,12
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	3.148,07	3.068,35	3.060,75	2.684,25	1.369,30	1.314,95	376,5	-7,6	-376,5
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	384,95	376,66	351,72	350,91	44,01	306,89	0,81	25,3	25,3
3	Vùng Bắc Trung Bộ	1.766,10	1.828,62	1.700,41	1.593,33	800,35	792,98	107,08	27,32	27,32
4	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2.920,80	2.490,43	2.626,31	2.248,52	1.431,56	816,96	377,79	63,03	63,03
5	Vùng Đông Nam Bộ	196,58	178,89	141,87	141,18	29,73	111,45	0,69	10,31	10,31
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	91,83	111,42	112,17	67,84	0,23	67,61	44,33	-3,54	-3,54

Tổng diện tích đất rừng sản xuất năm 2030 là 7.993,2 nghìn ha, trong đó, đất có rừng là 7.086 nghìn ha tương đương 88,65%, diện tích rừng tự nhiên 3.675,1 nghìn ha tương đương 45,97%, rừng trồng khoảng 3.410,8 nghìn ha tương đương 42,67% tổng diện tích rừng sản xuất toàn vùng.

So với năm 2025, diện tích đất rừng sản xuất giảm khoảng 61,12 nghìn ha,

diện tích rừng sản xuất giảm chủ yếu ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, và một phần ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, các vùng còn lại đều tăng diện tích đất rừng sản xuất. Diện tích đất rừng sản xuất được thể hiện ở bảng sau:

- Phân theo vùng:

+ Vùng Trung du và miền núi phía Bắc diện tích đất rừng sản xuất là 3.060,75 nghìn ha tương đương 38,29% diện tích đất rừng sản xuất cả nước. Trong đó diện tích đất có rừng là 2.684,25 nghìn ha tương đương 87,7%, diện tích đất rừng tự nhiên chiếm 44,74%, diện tích đất rừng trồng chiếm 42,96% còn lại là diện tích chưa có rừng.

So với năm 2025, diện tích đất rừng trồng toàn vùng giảm 376,5 nghìn ha.

+ Vùng Đồng bằng sông Hồng diện tích đất rừng sản xuất là 351,7 nghìn ha tương đương 4,4% tổng diện tích đất rừng sản xuất cả nước. Trong đó diện tích đất có rừng là 350,91 nghìn ha tương đương 99,77%, diện tích đất rừng tự nhiên chiếm 12,51%, diện tích đất rừng trồng chiếm 87,25% diện tích đất rừng sản xuất, diện tích đất chưa có rừng hơn 800ha.

So với năm 2025, diện tích đất rừng trồng toàn vùng tăng 25,3 nghìn ha do mở rộng diện tích trồng rừng.

+ Vùng Bắc Trung Bộ diện tích đất rừng sản xuất là 1.700,41 nghìn ha tương đương 21,27% tổng diện tích đất rừng sản xuất cả nước. Trong đó diện tích đất có rừng là 1.593,33 nghìn ha tương đương 93,7%, diện tích đất rừng tự nhiên chiếm 47,1%, diện tích đất rừng trồng chiếm 46,6% diện tích đất rừng sản xuất, diện tích đất chưa có rừng hơn khoảng 107,1 nghìn ha.

So với năm 2025, diện tích đất rừng trồng toàn vùng tăng 27,32 nghìn ha do mở rộng diện tích trồng rừng.

+ Vùng Duyên hải nam trung bộ và Tây Nguyên diện tích đất rừng sản xuất là 2.262,3 nghìn ha tương đương 32,86% diện tích đất rừng trồng toàn quốc. Trong đó diện tích có rừng là 2.248,52 nghìn ha tương ứng tăng 85,6%, diện tích đất rừng tự nhiên là 54,5%, diện tích đất rừng trồng là 31,1% diện tích đất rừng sản xuất. Diện tích đất chưa có rừng toàn vùng là 377,8 nghìn ha tương đương 14,38% diện tích đất rừng sản xuất của vùng. So với năm 2025, diện tích rừng sản xuất của vùng tăng khoảng 63 nghìn ha, diện tích rừng sản xuất toàn vùng tăng là do một phần điều chỉnh diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu, một phần phát triển rừng trên đất trống...

+ Vùng Đông Nam bộ diện tích đất rừng sản xuất là 141,9 nghìn ha tương đương 1,78% diện tích đất rừng sản xuất. Trong đó diện tích đất có rừng sản xuất là 141,18 nghìn ha tương đương 99,5% diện tích, diện tích đất rừng tự nhiên là 29,73% , giảm 54,7 nghìn ha, tương ứng giảm 30,1% so với năm 2020. Trong đó: đất có rừng 141,2 nghìn ha; đất chưa có rừng 0,7 nghìn ha.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long diện tích đất rừng sản xuất là 112,2

nghìn ha tương đương 1,4% tổng diện tích đất rừng sản xuất toàn quốc. Trong đó diện tích đất có rừng là 67,84 nghìn ha tương đương 60,47%, diện tích đất rừng tự nhiên là 0,23 nghìn ha tương đương 0,20%. So với năm 2025, diện tích rừng sản xuất giảm khoảng 3,54 nghìn ha. Diện tích đất rừng sản xuất giảm là do chuyển đổi mục đích, tăng 20,3 nghìn ha, tương ứng tăng 18,3% so với năm 2020. Trong đó: đất có rừng 67,8 nghìn ha, đất chưa có rừng 44,33 nghìn ha.

2. Định hướng phát triển sản xuất lâm nghiệp

2.1. Định hướng bảo vệ rừng

Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có, đặc biệt là các diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, diện tích bảo vệ rừng thời kỳ 2021-2030 cụ thể như sau:

Bảng 36: Diện tích bảo vệ rừng thời kỳ 2021-2030

Đơn vị 1.000 lượt/ ha

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2021-2030 (QĐ.895)		Giai đoạn 2026-2030 (QĐ.895)		Giai đoạn 2026-2030 (Điều chỉnh)	
		Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân
	Tổng diện tích	138.812	13.881	69.808	13.962	66.788	13.358
1	Đặc dụng	23.215	2.322	11.657	2.331	11.286	2.257
2	Phòng hộ	46.825	4.682	23.721	4.744	23.146	4.629
3	Sản xuất	68.772	6.877	34.430	6.886	32.356	6.471

Tổng diện tích bảo vệ rừng toàn quốc điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 135.792 nghìn lượt ha, bình quân 13.579 nghìn ha/năm, chia ra: giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện là 69.004 nghìn lượt ha, bình quân 13.801 nghìn ha/năm và điều chỉnh giai đoạn 2026-2030 là 66.788 nghìn lượt ha, bình quân 13.358 nghìn ha/năm. Trong đó:

+ Tổng diện tích bảo vệ rừng đặc dụng điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 22.844 nghìn lượt ha, bình quân 2.284 nghìn ha/năm, chia ra: giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện là 11.558 nghìn lượt ha, bình quân 2.312 nghìn ha/năm và điều chỉnh giai đoạn 2026-2030 là 11.286 nghìn lượt ha, bình quân 2.257 nghìn ha/năm.

+ Tổng diện tích bảo vệ rừng phòng hộ điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 46.250 nghìn lượt ha, bình quân bảo vệ 4.625 nghìn ha/năm, chia ra: giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện là 23.104 nghìn lượt ha, bình quân 4.621 nghìn ha/năm và điều chỉnh giai đoạn 2026-2030 là 23.146 nghìn lượt ha, bình quân 4.629 nghìn ha/năm.

+ Tổng diện tích bảo vệ rừng sản xuất điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 66.698 nghìn lượt ha, bình quân bảo vệ 6.670 nghìn ha/năm, chia ra: giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện là 34.342 nghìn lượt ha, bình quân bảo vệ 6.868 nghìn ha/năm và điều

chính giai đoạn 2026-2030 là 32.356 nghìn lượt ha, bình quân bảo vệ 6.471 nghìn ha/năm.

2.2. Định hướng phát triển rừng

2.2.1. Định hướng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

Lĩnh vực giống cây trồng lâm nghiệp sẽ tập trung vào một số định hướng, cụ thể như sau:

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao; ưu tiên nghiên cứu chọn tạo những giống mới có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, giống cây bản địa mọc nhanh có năng suất, chất lượng cao phục vụ phát triển rừng sản xuất, rừng gỗ lớn.

- Tăng nhanh tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất, phấn đấu đưa giống cây trồng lâm nghiệp mới có năng suất cao được công nhận vào sản xuất, sử dụng giống sản xuất bằng công nghệ nuôi cấy mô hoặc giâm hom đạt 60-70%, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành đến năm 2030.

- Quản lý chặt chẽ nguồn cung giống, đảm bảo tỷ lệ cây giống cung cấp cho trồng rừng được kiểm soát 100% vào năm 2030.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vào lĩnh vực nghiên cứu, chọn tạo giống; ưu tiên phát triển các hình thức hợp tác công tư, xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp phối hợp với các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học trong nghiên cứu, chọn tạo và phát triển giống cây trồng lâm nghiệp.

- Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sản xuất giống.

** Một số nhiệm vụ cụ thể của lĩnh vực phát triển giống gồm:*

- Thu thập, bảo tồn, lưu giữ, đánh giá, tư liệu hóa, khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn gen cây trồng, vật nuôi.

- Rà soát hệ thống rừng giống, vườn giống, vườn ươm đảm bảo cung ứng đủ giống tốt cho trồng rừng gỗ lớn. Trên cơ sở dữ liệu về giống cây trồng rừng đã được xây dựng và kết quả đánh giá giống cây rừng hiện có, xây dựng một hệ thống rừng giống, vườn giống được quản lý chặt chẽ theo chuỗi hành trình giống. Đồng thời với rà soát các cơ sở giống là rà soát các văn bản pháp quy, các tiêu chuẩn quy chuẩn ngành liên quan đến công tác quản lý chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp.

- Chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhập nội và bản địa chủ lực làm gỗ lớn; cây lâm sản ngoài gỗ có năng suất, chất lượng, lợi thế cạnh tranh cao.

- Nhu cầu cây con được xác định từ kế hoạch trồng rừng hàng năm (trồng mới, trồng lại sau khai thác, trồng cây phân tán); Cây sinh trưởng nhanh bình quân

là 2.700 cây/ha, chiếm 70% dt; sinh trưởng chậm 1800 cây/ha (bao gồm cả cây trồng dặm). Kết quả xác định nhu cầu cây giống như sau:

Tổng số lượng cây giống cần để trồng rừng giai đoạn 2021-2030 là 5.746 triệu cây (bình quân 1 năm cần 575 triệu cây/năm), giai đoạn 2026-2030 là 3.530,7 triệu cây (bình quân 706,1 triệu cây/năm). Giai đoạn 2026-2030 vùng Trung du và miền núi phía Bắc có nhu cầu cây giống lớn nhất 1.364,8 triệu cây (chiếm 38,7% cả nước), vùng Đồng bằng sông Hồng 314,4 triệu cây (8,9%), vùng Bắc Trung bộ 807,4 triệu cây (22,9%), vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên 847,0 triệu cây (24%), vùng Đông Nam Bộ 124,1 triệu cây (3,5%), vùng Đồng bằng sông Cửu Long 73,0 triệu cây (2,1%). Phân chia theo nhóm sinh trưởng như sau:

Bảng 37: Nhu cầu cây giống trồng rừng thời kỳ 2021- 2030

Đơn vị: 1.000 cây

TT	Vùng/toàn quốc	Thời kỳ 2021-2030	Giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh			Bình quân/năm
			Tổng cộng	Sinh trưởng nhANH	Sinh trưởng chậm ⁴⁴	
	Toàn quốc	5.746.466	3.530.742	2.294.982	1.235.760	706.148
1	TDMNPB	2.424.918	1.364.865	887.162	477.703	272.973
2	ĐBSH	124.954	314.370	204.341	110.030	62.874
3	Bắc trung bộ	2.622.706	807.427	524.828	282.600	161.485
4	DHNTB&TN	324.984	846.965	550.527	296.438	169.393
5	Đông Nam bộ	138.062	124.100	80.665	43.435	24.820
6	ĐBSCL	110.841	73.014	47.459	25.555	14.603

Đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi (Viện/Trường/Trung tâm) ở cả Trung ương và địa phương. Hỗ trợ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, xử lý chất thải...) các vùng sản xuất giống tập trung ở các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi để công nghiệp hóa sản xuất giống. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến giống theo hướng công nghiệp hiện đại.

Đầu tư hỗ trợ phát triển giống cây lâm nghiệp, bảo đảm cung cấp 90% giống được công nhận, trong đó 70% giống từ nhân giống sinh dưỡng cho trồng rừng.

Hỗ trợ đầu tư nâng cao năng lực hệ thống nghiên cứu, chọn tạo, chuyển giao, sản xuất, cung ứng giống cây lâm nghiệp theo hướng công nghiệp, hiện đại, tạo đột phá mới về năng suất, chất lượng sản phẩm.

Bảng 38: Quy hoạch phát triển nguồn giống một số loài cây trồng rừng

⁴⁴ Trồng tỷ lệ cây sinh trưởng chậm: là 100% cho rừng PH, đặc dụng; rừng sản xuất chiếm 10% diện tích.

TT	Tên loài cây trồng rừng gỗ lớn trong QHCD	Diện tích đã được công nhận (ha)	Số vùng được quy hoạch trồng	Số vùng có nguồn giống công nhận	Số vùng cần XD mới nguồn giống công nhận	Diện tích xây dựng mới (ha)
1	Lát hoa	57	4	2	1	200
2	Tếch	146,4	3	1	2	100
3	Thông carbê	92,9	6	3	3	300
4	Sa mộc	80	2	1	1	100
5	Sao đen	49,3	4	2	1	100
6	Thông ba lá	1.222,5	2	1	1	100
7	Lim xanh	85,4	2	2	1	50
8	Thông nhựa	68	1	1	-	-
9	Thông đuôi ngựa	304,6	2	2	-	-
10	Dầu rái	26,6	4	1	2	150
11	Giổi xanh	0,2	1	1	-	100
12	Huỳnh	60	1	1	-	50
13	Xà cừ	-	2	-	2	20
14	Gáo vàng	-	1	-	1	50
15	Gỗ đỏ	3	1	-	1	50
16	Keo lai	766,5	8	6	1	100
17	Keo tai tượng	101,6	6	4	2	100
18	Bạch đàn urô	117,9	7	4	2	100
19	Xoan ta	-	6	-	6	300
20	Mỡ	81,9	3	3	-	150
21	Keo lá Tràm	29,5	5	4	1	50
22	Bạch đàn trắng	4	2	1	1	50
23	Tràm lá dài	-	1	-	1	100

- Hoàn thiện tổ chức bộ máy và các công cụ quản lý để có thể kiểm soát chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp theo thủ tục giám sát chuỗi hành trình giống đối với toàn bộ các loài cây trồng chính trong phạm vi cả nước.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống cây lâm nghiệp ở các cấp, đẩy mạnh việc kiểm tra, kiểm soát các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp, trong đó cần đặc biệt quan tâm kiểm tra, giám sát nguồn gốc của lô vật liệu nhân giống (hạt giống, hom giống, cây đầu dòng...). Chỉ đạo các cơ sở sản xuất giống nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật chuyển sang làm bầu siêu nhẹ để giảm bớt công lao động cho người trồng rừng. Hàng năm đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Đối với các cơ sở sản xuất giống trong quá trình nhân giống chỉ sử dụng vật liệu giống (hạt giống; hom, chồi...) được thu hoạch từ các nguồn giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và phải được công nhận và nằm trong danh mục các loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và danh mục các loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo quy định.

- Thực hiện thông báo công khai các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp có đủ điều kiện trên các phương tiện thông tin đại chúng. Siết chặt việc sản xuất kinh doanh, nhất là đối với các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp chưa có đăng ký kinh doanh cần chủ động thực hiện các thủ tục đăng ký với cơ quan thẩm quyền và chịu sự kiểm soát theo Quy chế quản lý giống cây lâm nghiệp.

- Thực hiện chuyển giao ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất một số giống cây lâm nghiệp theo phương pháp nuôi cấy mô tại tất cả các Trung tâm giống cây trồng, chủ động được nguồn giống cung cấp cho các cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp.

- Hỗ trợ xây dựng các khu rừng giống, trung tâm giống công nghệ cao... dựa trên nhu cầu giống cây lâm nghiệp của từng vùng, với các sản phẩm giống cây trồng chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu. Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nâng cao giá trị giống cây trồng theo hướng tích hợp công nghệ khoa học kỹ thuật. Dự kiến xây dựng trong 5 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao có phân khu sản xuất giống có chức năng sản xuất giống cây lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (gồm cả rừng giống, vườn giống cây đầu dòng, vườn ươm, mô hình trồng rừng thâm canh, rừng khảo nghiệm giống), công suất khoảng 200 triệu cây/năm từ mô và hom.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức, nâng cao đào tạo nguồn lực và hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, thực hành công nghiệp hóa ngành giống cây trồng lâm nghiệp Việt Nam.

2.2.2. Định hướng trồng và chăm sóc rừng toàn quốc

2.2.2.1. Trồng rừng

- Tổng diện tích dự kiến trồng rừng toàn quốc thời kỳ 2021-2030 theo Quyết định số 895/QĐ-TTg là 2.467,2 nghìn ha, bình quân 246,7 nghìn ha/năm. Tổng

diện tích dự kiến trồng rừng toàn quốc thời kỳ 2021-2030 điều chỉnh là 2.733,4 nghìn ha, bình quân 273,3 nghìn ha/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện là 1.178,4 nghìn ha, bình quân 235,7 nghìn ha/năm, điều chỉnh giai đoạn 2026-2030 dự kiến diện tích trồng rừng là 1.555,0 nghìn ha, bình quân 310,0 nghìn ha/năm.

Bảng 39: Tổng hợp dự kiến trồng rừng thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2021-2030 (QĐ 895)		Giai đoạn 2021-2025 (đã thực hiện)		Giai đoạn 2026-2030 (QĐ 895)		Giai đoạn 2026-2030 (ĐC)	
		Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân
	Tổng diện tích	2.467,2	246,7	1.178,4	235,7	1.288,8	257,8	1.555,0	311,0
1	Đặc dụng	22,0	2,2	14,7	2,9	7,3	1,5	2,3	0,5
2	Phòng hộ	64,1	6,4	42,8	8,6	21,3	4,3	19,2	3,8
3	Sản xuất	2.381,1	238,1	1.120,9	224,2	1.260,2	252,0	1.533,5	306,7

Phân theo 3 loại rừng:

- Tổng diện tích trồng rừng đặc dụng điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 17,0 nghìn ha, bình quân 1,7 nghìn ha/năm, chia theo giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025 đã trồng rừng 14,7 nghìn ha, bình quân 2,9 nghìn ha/năm;

+ Giai đoạn 2026-2030 dự kiến trồng 2,3 nghìn ha, bình quân 0,5 nghìn ha/năm. Đối với rừng đặc dụng giai đoạn này hầu như không còn nhiều đất để trồng rừng.

- Tổng diện tích trồng rừng phòng hộ điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 62,0 nghìn ha, bình quân trồng rừng 6,2 nghìn ha/năm, chia theo giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025 đã trồng rừng 42,8 nghìn ha, bình quân 8,6 nghìn ha/năm;

+ Giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh dự kiến trồng 19,2 nghìn ha, bình quân 3,8 nghìn ha/năm.

- Tổng diện tích trồng rừng sản xuất điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 2.654,4 nghìn ha, bình quân trồng rừng 265,4 nghìn ha/năm, chia theo giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025 đã trồng rừng 1.120,9 nghìn, bình quân 224,2 nghìn ha/năm;

+ Giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh dự kiến trồng 1.533,5 nghìn, bình quân 306,7 nghìn ha/năm.

- Tổng diện tích rừng gỗ lớn đến 2030 dự kiến đạt khoảng 1,2 triệu ha, trong đó trồng rừng gỗ lớn đạt khoảng 800 nghìn ha, chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn khoảng 400 nghìn ha.

2.2.2.2. Chăm sóc rừng trồng

Bảng 40: Dự kiến diện tích chăm sóc rừng thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: 1.000 lượt ha

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2021-2030 (QĐ.895)		Giai đoạn 2021-2025 (đã thực hiện)		Giai đoạn 2026-2030 (QĐ 895)		Giai đoạn 2026-2030 (ĐC)	
		Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân
	Tổng diện tích	7.426,8	742,7	3.528,9	705,8	3.897,9	779,6	1.572,9	314,6
1	Đặc dụng	113,0	11,3	61,7	12,3	51,3	10,3	2,3	0,5
2	Phòng hộ	416,0	41,6	266,5	53,3	149,6	29,9	39,4	7,9
3	Sản xuất	6.897,8	689,8	3.200,7	640,1	3.697,1	739,4	1.533,5	306,7

Tổng diện tích chăm sóc rừng thời kỳ 2021-2030 theo Quyết định 895/QĐ-TTg là 7.426,8 nghìn lượt ha, bình quân 742,7 nghìn ha/năm. Tổng diện tích chăm sóc rừng điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 5.101,8 nghìn lượt ha, bình quân 510,2 nghìn ha/năm, giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện là 3.528,9 nghìn lượt ha, bình quân 705,8 nghìn ha/năm, giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh diện tích chăm sóc rừng là 1.572,9 nghìn lượt ha, bình quân 314,6 nghìn ha/năm. Trong đó:

+ Tổng diện tích chăm sóc rừng đặc dụng điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 64,0 nghìn lượt ha, bình quân chăm sóc 6,4 nghìn ha/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện là 61,7 nghìn lượt ha, bình quân 12,3 nghìn ha/năm và giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh diện tích chăm sóc 2,3 nghìn lượt ha, bình quân 0,5 nghìn ha/năm.

+ Tổng diện tích chăm sóc rừng phòng hộ điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 305,9 nghìn lượt ha, bình quân 30,6 nghìn ha/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện là 266,5 nghìn lượt ha, bình quân 53,3 nghìn ha/năm và giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh diện tích chăm sóc rừng là 39,4 nghìn lượt ha, bình quân 7,9 nghìn ha/năm.

+ Tổng diện tích chăm sóc rừng sản xuất điều chỉnh thời kỳ 2021-2030 là 4.734,2 nghìn lượt ha, bình quân chăm sóc 473,4 nghìn ha/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện chăm sóc rừng trồng sản xuất 3.200,7 nghìn lượt ha, bình quân 640,1 nghìn ha/năm và giai đoạn 2026-2030 điều chỉnh diện tích chăm sóc rừng trồng sản xuất là 1.533,5 nghìn lượt ha, bình quân 306,7 nghìn ha/năm.

2.2.3. Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên

Định hướng khoanh nuôi phục hồi rừng nhằm thúc đẩy tái sinh tự nhiên, nâng cao chất lượng rừng và phục hồi các hệ sinh thái rừng bị suy thoái. Tổng diện tích khoanh nuôi trong kỳ điều chỉnh giai đoạn 2026 – 2030 là 500,0 nghìn

ha, chi tiết cho loại rừng được thể hiện bảng sau:

Bảng 41: Diện tích khoanh nuôi rừng thời kỳ 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000 lượt ha

TT	Hạng mục	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn		Giai đoạn		Giai đoạn	
		Quyết định 895		2021-2025 (đã thực hiện)		2026-2030 (QĐ 895)		2026-2030 ĐC	
		Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân
	Tổng diện tích	934,4	93,4	687,2	137,4	247,2	49,4	500,00	100,00
	Trong đó khoanh nuôi mới	123,6	12,4	123,6	24,7	-	-		
1	Đặc dụng	69,1	6,9	46,3	9,3	22,8	4,6	80,01	16,00
	Trong đó khoanh nuôi mới	11,4	1,1	11,4	2,3	-	-	80,01	
2	Phòng hộ	662,4	66,2	438	87,6	224,4	44,9	294,99	59,00
	Trong đó khoanh nuôi mới	112,2	11,2	112,2	22,4	-	-	294,99	
3	Sản xuất	202,9	20,3	202,9	40,6	-	-	125,00	25,00

Như vậy, tổng diện tích khoanh nuôi giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 895/QĐ-TTg là 934,4 nghìn ha, tương ứng bình quân hằng năm đạt 93,4 nghìn ha, trong đó có 123,6 nghìn ha được thực hiện khoanh nuôi mới. Toàn bộ diện tích khoanh nuôi kể trên được thực hiện đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Tuy nhiên, tại kỳ điều chỉnh giai đoạn 2021-2030 lần này, tổng diện tích khoanh nuôi là 1.187,2 nghìn ha, trong đó diện tích khoanh nuôi giai đoạn 2021-2025 là 687,2 nghìn ha và giai đoạn 2026-2030 là 500,0 nghìn ha. Tính tổng thể, diện tích rừng đưa vào khoanh nuôi trong kỳ điều chỉnh giai đoạn 2021 – 2030 tăng 252,8 nghìn ha so với Quyết định số 895/QĐ-TTg. Cụ thể cho loại rừng như sau:

- Rừng đặc dụng: Tổng diện tích thực hiện khoanh nuôi trong kỳ điều chỉnh giai đoạn 2021-2030 là 126,3 nghìn ha, trong đó đã thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 46,3 nghìn ha, bình quân đạt 9,3 nghìn ha/năm; giai đoạn 2026-2030 thực hiện điều chỉnh là 80,0 nghìn ha, tương ứng 16,0 nghìn ha/năm. Xét tổng thể, diện tích khoanh nuôi trong kỳ điều chỉnh này tăng 57,2 nghìn ha, trong đó toàn bộ diện tích khoanh nuôi giai đoạn 2026-2030 là khoanh nuôi mới.

- Rừng phòng hộ: Diện tích khoanh nuôi tái sinh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2026-2030 đạt 295,0 nghìn ha, tương ứng 59,0 nghìn ha/năm, và toàn bộ diện tích khoanh nuôi tái sinh trong giai đoạn này đều thuộc đối tượng

khoanh nuôi mới. Như vậy, tính tổng diện tích khoanh nuôi sau điều chỉnh giai đoạn 2026-2030 và diện tích đã thực hiện giai đoạn 2021-2025, tổng diện tích đạt 733,0 nghìn ha. So với chỉ tiêu quy hoạch theo Quyết định số 895/QĐ-TTg là 662,4 nghìn ha, tổng diện tích khoanh nuôi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch lần này tăng 70,6 nghìn ha.

- Rừng sản xuất: Diện tích khoanh nuôi theo Quyết định số 895/QĐ-TTg giai đoạn 2021-2030 là 202,9 nghìn ha, tương ứng bình quân 40,6 nghìn ha/năm, và toàn bộ diện tích này được thực hiện trong giai đoạn 2021-2025. Tại kỳ điều chỉnh, diện tích khoanh nuôi giai đoạn 2021-2030 là 327,9 nghìn ha, trong đó diện tích đã thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 202,9 nghìn ha và diện tích thực hiện giai đoạn 2026-2030 là 125,0 nghìn ha, tương ứng bình quân 25,0 nghìn ha/năm. Như vậy, tổng diện tích khoanh nuôi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch lần này tăng 125,0 nghìn ha so với Quyết định số 895/QĐ-TTg.

2.2.4. Định hướng phát triển trồng cây phân tán

Giai đoạn 2026-2030, số lượng cây phân tán được định hướng phát triển theo các vùng sinh thái nhằm góp phần nâng cao độ che phủ cây xanh và cải thiện môi trường sinh thái trong phạm vi cả nước là 138.000 cây, số lượng cây trồng theo vùng sinh thái thể hiện dạng sau:

Bảng 42: Khối lượng trồng cây phân tán thời kỳ 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000 cây

TT	Vùng/ toàn quốc	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn		Giai đoạn		Giai đoạn	
		Quyết định 895		2021-2025 (đã thực hiện)		2026-2030 (QĐ 895)		2026-2030 ĐC	
		Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân	Tổng	Bình quân
	Toàn quốc	1.242.000	248.400	690.000	138.000	552.000	110.400	138.000	27.600
1	Vùng TD&MNPB	383.400	76.680	213.000	42600	170.400	34080	39.025	7.805
2	Vùng ĐBSH	91.800	18.360	51.000	10200	40.800	8160	4264	852,8
3	Vùng BTB	417.600	83.520	232.000	46.400	185.600	37.120	16.185	3.237
4	Vùng DHNTB&TN	97.200	19.440	54.000	10.800	43.200	8.640	73.069	14.613,8
5	Vùng ĐNB	68.400	13.680	38.000	7.600	30.400	6080	3.483	696,6
6	Vùng ĐBSCL	183.600	36.720	102.000	20.400	81.600	16.320	1.974	394,8

Tổng số lượng cây trồng phân tán trong phạm vi cả nước tại kỳ điều chỉnh quy hoạch lần này là 828.000 nghìn cây, trong đó số lượng cây đã trồng giai đoạn 2021-2025 là 690.000 nghìn cây, tương ứng 138.000 nghìn cây/năm, và số lượng

cây dự kiến trồng giai đoạn 2026-2030 là 138.000 nghìn cây, tương ứng 27.600 nghìn cây/năm. So với chỉ tiêu giai đoạn 2021-2030 theo Quyết định số 895/QĐ-TTg, số lượng cây trồng phân tán tại kỳ điều chỉnh này giảm 414.000 nghìn cây, tương ứng 33,3% tổng số cây trồng phân tán.

Số lượng cây trồng phân tán giảm chủ yếu tại các vùng: Trung du và miền núi phía Bắc giảm 131.375 nghìn cây, Đồng bằng sông Hồng giảm 36.536 nghìn cây, Bắc Trung Bộ giảm 169.415 nghìn cây, Đông Nam Bộ giảm 26.917 nghìn cây và Đồng bằng sông Cửu Long giảm 79.626 nghìn cây. Riêng vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên không thuộc xu hướng giảm như các vùng trên mà có xu hướng tăng 29.869 nghìn cây.

2.2.5. Định hướng thực hiện chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Mục tiêu đến năm 2030 có 1,23 triệu ha rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trong đó tập trung ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc dự kiến khoảng 404 nghìn ha, vùng Bắc Trung Bộ khoảng 373 nghìn ha, vùng Đông nam Bộ 191 nghìn, vùng Duyên hải nam trung Bộ và Tây Nguyên 178 nghìn ha bảo đảm thống nhất với các mục tiêu đã được xác định trong Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm gỗ. Tuy nhiên, cần điều chỉnh định hướng thực hiện theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của công tác chứng nhận rừng, phù hợp với yêu cầu của thị trường, xu thế hội nhập quốc tế và điều kiện phát triển lâm nghiệp của Việt Nam.

- Giai đoạn 2026–2030, phát triển chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo hướng đa dạng hóa các hệ thống chứng nhận, khuyến khích áp dụng các loại chứng chỉ được công nhận rộng rãi trong nước và quốc tế, phù hợp với nhu cầu của thị trường và điều kiện của chủ rừng. Việc lựa chọn loại chứng chỉ cần bảo đảm tính linh hoạt, đáp ứng yêu cầu của chuỗi cung ứng lâm sản, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ và tăng cường khả năng truy xuất nguồn gốc, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành lâm nghiệp Việt Nam.

- Ưu tiên phát triển các mô hình chứng chỉ nhóm đối với hộ gia đình, nhóm hộ, hợp tác xã và cộng đồng dân cư nhằm giảm chi phí chứng nhận, nâng cao hiệu quả quản lý và tạo điều kiện mở rộng nhanh diện tích được cấp chứng chỉ. Đồng thời, tăng cường liên kết giữa chủ rừng với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ lâm sản để hình thành các vùng nguyên liệu được quản lý bền vững gắn với chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung phát triển chứng chỉ quản lý rừng bền vững tại các vùng có diện

tích rừng trồng sản xuất lớn, có tiềm năng hình thành vùng nguyên liệu tập trung và nhu cầu cao về nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu, trong đó ưu tiên vùng Bắc Trung Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và một số địa bàn trọng điểm về phát triển rừng trồng sản xuất. Đồng thời, gắn việc phát triển chứng chỉ quản lý rừng bền vững với phát triển rừng gỗ lớn, quản lý rừng theo chuỗi giá trị, truy xuất nguồn gốc lâm sản và thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bảng 43: Dự kiến diện tích cấp chứng chỉ rừng đến năm 2030

Đơn vị tính (ha)

TT	Vùng	Kết quả 2025	2026- 2030 (QĐ 895)	Điều chỉnh 2026-2030	
				2026-2030	Năm 2030
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	211.700	274.000	192400	404.100
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	24.820	32.000	45100	69.920
3	Vùng Bắc Trung Bộ	256.960	443.000	116100	373.060
4	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	58.400	89.000	119900	178.300
5	Vùng Đông Nam Bộ	175.200	150.000	16700	191.900
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2.920	12.000	9800	12.720
Tổng toàn quốc		730.000	1.000	500000	1230000

2.2.6. Định hướng phát triển lâm sản ngoài gỗ

- Tiếp tục tăng cường các biện pháp bảo vệ các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, các loài có nguy cơ đe dọa tuyệt chủng trong các khu rừng đặc dụng. Khai thác hợp lý và bền vững các loài lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên dựa trên áp dụng nghiêm ngặt các hướng dẫn, quy trình, quy phạm khai thác lâm sản ngoài gỗ.

- Hình thành các vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ với quy mô hợp lý gắn với cơ sở chế biến lâm sản, tạo những sản phẩm đặc trưng cho từng vùng và phù hợp với nhu cầu của thị trường. Mở rộng diện tích trồng cây đặc sản, cây dược liệu có giá trị cao; đến năm 2030, diện tích gây trồng các loài cây Lâm sản ngoài gỗ (không tính tre nứa, song, mây) dưới tán rừng tăng khoảng 65 nghìn ha so với hiện nay.

- Phát triển các mô hình tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao giá trị của cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu, phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng. Mỗi địa phương cần lựa chọn, xác định 2-3 sản phẩm thực sự có lợi thế trên cơ sở nghiên cứu kỹ đặc tính nhằm xác định vùng sản xuất phù hợp, tập trung đầu

tư phát triển một cách thích đáng để có sản lượng lớn, chất lượng cao, ổn định, có được vị trí xứng đáng trên thị trường trong và ngoài nước từ đó vừa góp phần tăng thu nhập cho người dân, giải quyết về phòng hộ, đảm bảo an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo cho địa phương.

- Khuyến khích phát triển được liệu dưới tán rừng; ưu tiên trồng cây lâm sản ngoài gỗ trong cơ cấu cây trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, kể cả việc trồng thuần loài lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất nông nghiệp. Khuyến khích phát triển các cơ sở gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật rừng được phép kinh doanh và có nhu cầu tiêu thụ trên thị trường quốc tế.

- Về chế biến và thị trường: chú trọng phát triển cơ sở chế biến sâu về lâm sản ngoài gỗ gắn với vùng nguyên liệu; mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, đẩy mạnh xúc tiến thương mại để xác định mặt hàng chủ lực làm cơ sở định hướng phát triển vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ.

- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu để thâm nhập thị trường quốc tế; kiểm soát chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn hóa trong chuỗi giá trị.

- Có cơ chế, chính sách đồng bộ, thông thoáng, huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước và quốc tế để phát triển lâm sản ngoài gỗ trong các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị nghiên cứu, đào tạo về lâm sản ngoài gỗ.

3. Định hướng về khai thác rừng

Bảng 44: Dự kiến khai thác gỗ rừng trồng tập trung

TT	Vùng	Giai đoạn 2026-2030	
		Diện tích (1.000ha)	Sản lượng (1.000 m ³)
	Toàn quốc/năm	280,0	29.400
1	TDMNPB	107,7	11.311
2	ĐBSH	25,3	2.653
3	Bắc trung bộ	65	6.823
4	DHNTB&TN	67,2	7.052
5	Đông Nam bộ	9,3	981
6	ĐBSCL	5,5	580

- Tiếp tục thực hiện chủ trương dừng khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên trên toàn quốc theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên hiện có, chống chặt phá rừng trái pháp luật, đồng thời tập trung các giải pháp duy trì và nâng cao năng suất chất lượng rừng tự nhiên, đảm bảo nâng cao hiệu quả trong việc phòng hộ, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Sản lượng gỗ khai thác gỗ từ rừng trồng tập trung bình quân 29,4⁴⁵ triệu m³/năm trong giai đoạn 2026-2030; thiết lập và vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ nguyên liệu hợp pháp; ứng dụng công nghệ, thiết bị trong khai thác, vận chuyển gỗ, lâm sản.

- Sản lượng gỗ khai thác từ cây trồng phân tán, cây vườn nhà ổn định 5,0 triệu m³/năm giai đoạn 2026- 2030.

- Sản lượng gỗ khai thác từ vườn cây cao su thanh lý ổn định từ 5,0 triệu m³/năm trong thời kỳ 2026-2030.

4. Định hướng phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản

a) Quan điểm

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ theo chuỗi giá trị từ trồng rừng, khai thác rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; bảo đảm nguyên liệu gỗ hợp pháp trong chế biến, thương mại gỗ và sản phẩm gỗ.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ công nghệ cao, thân thiện với môi trường, sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao.

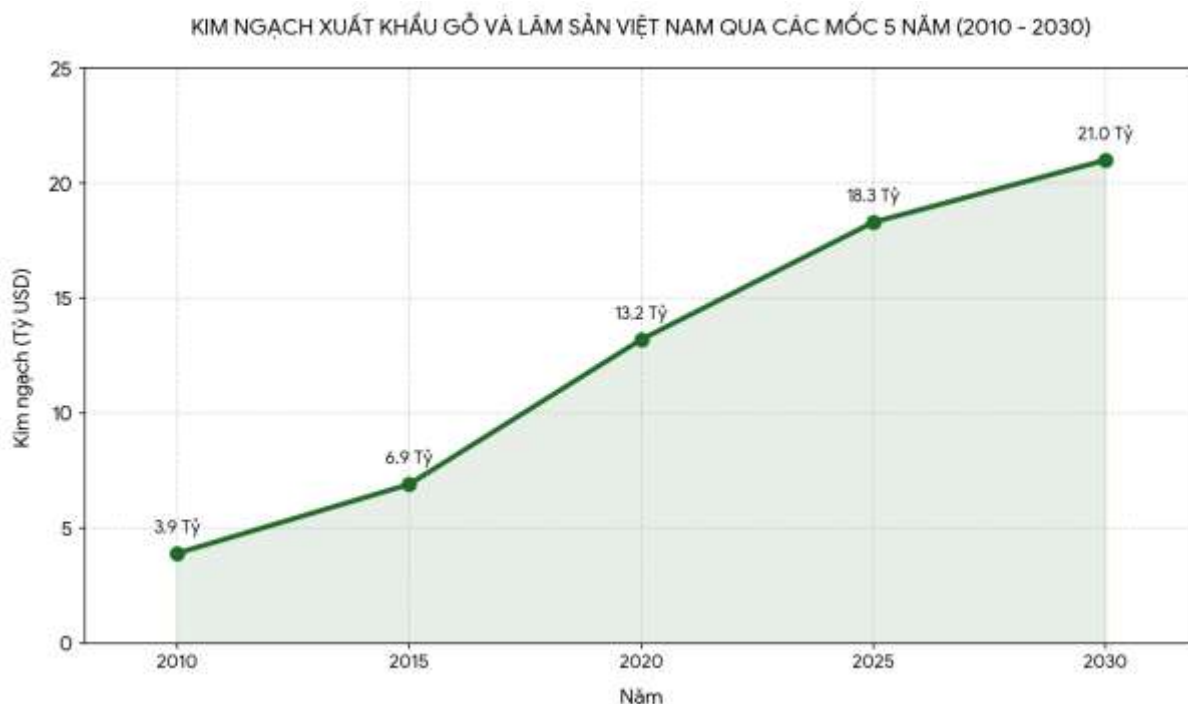
- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ; huy động mọi nguồn lực xã hội để phát triển ngành.

b) Mục tiêu: Đến năm 2030, ngành công nghiệp chế biến gỗ trở thành một ngành kinh tế quan trọng; xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế; phấn đấu để Việt Nam nằm trong nhóm các nước hàng đầu trên thế giới về sản xuất, chế biến, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Cụ thể:

- Về giá trị gỗ và sản phẩm gỗ: Đến năm 2030, nâng giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản đạt 21 tỷ USD⁴⁶; Giá trị gỗ, sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ tiêu thụ nội địa đến năm 2030 đạt 6-7 tỷ USD.

⁴⁵ Việc khai thác gỗ phụ thuộc diện tích rừng trồng từ 5 năm trở về trước.

⁴⁶ Sau 18 năm (2010 - 2018) tăng giá trị xuất khẩu với tốc độ bình quân là 4% ; 04 năm bứt phá mạnh (2019 - 2022) với tốc độ tăng bình quân là 20%/năm (gần gấp hai lần trong 4 năm) thì thị trường đã đạt mức bão hòa, tính giai đoạn 4 năm (2022 - 2025) thì tăng trưởng chỉ đạt 1,9% năm. Căn cứ trên tình hình thế giới và trong nước giai đoạn 2026-2030 thì thị trường xuất khẩu chỉ tăng trưởng khoảng 2,8% năm; tương ứng với 21 tỷ USD.



Hình 09: Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2010-2030

- Trên 80% cơ sở chế biến, bảo quản gỗ đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất tiên tiến; 100% gỗ, sản phẩm gỗ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước được sử dụng từ nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp hoặc gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Giai đoạn 2026-2030, ngành chế biến gỗ và lâm sản xác định định hướng phát triển của ngành như sau:

- Ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp có tính liên ngành, liên vùng, xã hội hóa cao; tạo động lực để phát triển rừng, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế và xã hội, tạo nhiều việc làm, ổn định đời sống xã hội; có tác động tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo động lực cho các ngành, lĩnh vực khác phát triển.

- Phát triển bền vững ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu bền vững, đạt hiệu quả kinh tế cao, góp phần phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu và thân thiện với môi trường.

- Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản phải gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao; tăng cường hợp tác giữa nhà sản xuất với nhà cung cấp, nhà sản xuất với nhà phân phối.

- Khuyến khích thu hút các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến gỗ, trong đó, ưu tiên đối với các doanh nghiệp ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, máy móc thiết bị, công nghệ cao và gắn với đầu tư phát triển trồng rừng nguyên liệu trong nước.

- Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu theo hướng đầu tư chiều sâu, chuyển hướng sử dụng nguyên liệu từ rừng tự nhiên sang rừng trồng, từng bước đổi mới công nghệ thiết bị nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ, tận dụng tối đa khối lượng gỗ phế phẩm thông qua phát triển chế biến tổng hợp, bao gồm sản xuất gỗ nhân tạo, phụ phẩm sau chế biến.

- Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu gắn với xây dựng và phát triển nguyên liệu trong nước, đảm bảo được nhu cầu nguyên liệu có chất lượng cho sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cho các doanh nghiệp sản xuất chế biến, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống cho người dân làm nghề rừng ở khu vực nông thôn, miền núi.

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nguyên liệu trong nước, khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao.

Để thực hiện được theo định hướng, một số nhiệm vụ và giải pháp cụ thể như sau:

- Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về vốn, đất đai, nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; chính sách liên kết trồng rừng, chế biến gỗ theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp; chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ; xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam thực thi Hiệp định VPA/FLEGT và Luật Lâm nghiệp. Rà soát sửa đổi, bổ sung các quy định về hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam phù hợp với các cam kết, thỏa thuận quốc tế; Tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư trồng rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô sản xuất: Xây dựng 5 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp chế biến gỗ và doanh nghiệp sản xuất vật liệu phụ trợ; xây dựng 01 Trung tâm triển lãm đồ gỗ quốc gia mang tầm cỡ quốc tế; khuyến khích phát triển các trung tâm nghiên cứu thiết kế mẫu mã sản phẩm gỗ phù hợp với nhu cầu, văn hóa, thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và quốc tế.

- Ứng dụng khoa học và công nghệ: Ứng dụng công nghệ vật liệu mới; công nghệ tự động hóa trong chế biến, bảo quản gỗ; công nghệ sản xuất sử dụng phế liệu, phụ phẩm lâm nghiệp; các công nghệ mới tạo ra các loại sản phẩm chất lượng cao.

- Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp: Thực hiện việc trồng rừng sản xuất thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đáp ứng 80% nhu cầu nguyên liệu gỗ cho sản xuất, chế biến, tương ứng với sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đạt trên 35 triệu m³ vào năm 2030; sản lượng khai thác gỗ từ cây trồng phân

tán, vườn rừng, gỗ cây cao su đạt từ 10-12 triệu m³/năm. Ưu tiên nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ các quốc gia phát triển, có nền quản trị rừng tiên tiến, bảo đảm 100% gỗ nhập khẩu có nguồn gỗ hợp pháp, gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Siết chặt quản lý, kiểm soát gỗ nhập khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ và ván nhân tạo, chứng minh được xuất xứ (C/O) dễ dàng, thuận lợi; gỗ được sơ chế với công nghệ tiên tiến đảm bảo gỗ có chất lượng cao; nguồn cung ứng gỗ có sản lượng khai thác lớn và ổn định hàng năm, đảm bảo tính hợp pháp. Tăng cường nhập khẩu gỗ nguyên liệu có xuất xứ, nguồn gốc hợp pháp từ Mỹ để đảm bảo cán cân thương mại hai chiều. Đồng thời xác định tiêu chí loài rủi ro, vùng địa lý rủi ro khi xây dựng các quy định về kiểm soát chuỗi cung gỗ nhập khẩu.

- Phát triển thị trường thương mại gỗ và sản phẩm gỗ

- + Đối với thị trường xuất khẩu: Tiếp tục duy trì, mở rộng thị phần xuất khẩu, chủ động xúc tiến thương mại gỗ và sản phẩm gỗ tại các thị trường chính gồm: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Eu, Trung Quốc và mở rộng thị trường mới có nhiều tiềm năng, lợi thế. Thực hiện có hiệu quả các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới;

- Đối với thị trường trong nước: tổ chức nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng đồ gỗ quan trọng gắn với phong tục, tập quán, thói quen mua sắm của người Việt. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ các sản phẩm gỗ Việt đến người tiêu dùng.

- Tháo gỡ rào cản thương mại, kỹ thuật và phòng chống gian lận thương mại trong xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: kịp thời tháo gỡ khó khăn về rào cản thương mại, kỹ thuật trong xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tại các thị trường chính; cung cấp thông tin pháp lý, thị trường gỗ toàn cầu để hỗ trợ doanh nghiệp; cam kết hợp tác giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp.

- Giữ uy tín chất lượng sản phẩm, duy trì, phát triển thị trường xuất khẩu truyền thống, tìm kiếm, mở rộng thị trường mới, thị trường tiềm năng và đảm bảo thị trường tiêu dùng sản phẩm gỗ và lâm sản trong nước: Đảm bảo nhu cầu của thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng sản phẩm gỗ, lâm sản trong nước với thị trường trên 100 triệu dân, có giá trị tiêu dùng trên 7 tỷ USD/năm.

- Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, sử dụng nguyên liệu gỗ tiết kiệm, hiệu quả, đáp ứng nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp trong nước cho ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản:

- Duy trì ổn định diện tích rừng trồng sản xuất; nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng thông qua việc kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng giống cây trồng đảm bảo chất lượng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng tạo nguồn nguyên liệu gỗ có

chất lượng cao đáp ứng được các yêu cầu về công nghệ chế biến gỗ và thị hiếu của người tiêu dùng.

- Sử dụng nguyên liệu gỗ có hiệu quả và bền vững để tiết kiệm nguyên liệu gỗ một cách tối đa, giảm phế thải, rác thải ra môi trường thông qua việc đổi mới công nghệ cũ, lạc hậu bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu và năng lượng. Tiếp tục thực hiện việc hạn chế xuất khẩu dăm gỗ, các loại ván để các doanh nghiệp chủ động nguồn nguyên liệu gỗ lớn trong nước phục vụ chế biến, xuất khẩu, nâng cao giá trị gia tăng theo chuỗi sản phẩm.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, thương mại điện tử trong quá trình thu mua và cung ứng nguyên liệu gỗ cho các doanh nghiệp chế biến gỗ trên cơ sở dữ liệu, số liệu về diện tích, loài cây, năm trồng, năng suất, chất lượng, trữ lượng rừng trồng sản xuất tại các địa phương để giảm chi phí, thời gian tìm nguồn nguyên liệu cho doanh nghiệp.

- Cải thiện chương trình đào tạo, tổ chức dạy nghề, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

5. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng lâm nghiệp để bảo vệ và phát triển rừng; hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng du lịch sinh thái tại các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên; hỗ trợ đầu tư, ưu đãi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho sản xuất giống, sản xuất các chế phẩm sinh học lâm nghiệp, công nghiệp phù trợ cho chế biến lâm sản, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, thân thiện môi trường; các trung tâm lâm nghiệp công nghệ cao, trung tâm giao dịch lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp hiện đại (sàn giao dịch thương mại điện tử để giới thiệu, quảng bá, đấu giá lâm sản); hỗ trợ xây dựng các chuỗi giá trị lâm sản.

- Bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng hiện có; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện, công cụ, cơ sở hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng; Ưu tiên, tăng cường nâng cao năng lực, cơ sở vật chất theo dõi, giám sát tài nguyên rừng đạt tầm cỡ khu vực; trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Ứng dụng công nghệ, máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong các khâu bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản; Phát triển công nghiệp chế tạo máy, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghiệp sinh học phục vụ sản xuất lâm nghiệp; thu hút đầu tư phát triển hạ tầng logistics, nhất là kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản và chế biến lâm sản.

- Tập trung xây dựng mới hệ thống đường lâm nghiệp, ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng. Tổng nhu cầu mở mới đường lâm nghiệp trong thời kỳ 2026-2030 khoảng 3.256 km, trong đó: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc khoảng 1.250 km; vùng Đồng bằng sông Hồng khoảng 274 km; vùng Bắc Trung bộ khoảng 734 km; vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên khoảng 783 km; vùng Đông Nam bộ khoảng 137 km; vùng Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 77 km.

- Xây dựng mới và duy tu bảo dưỡng hàng năm đối với văn phòng làm việc của các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Xây dựng mới 350 Trạm bảo vệ rừng và trạm Kiểm lâm.

- Xây dựng mới khoảng 5.400 km đường băng cản lửa

Bảng 45: Khối lượng xây dựng đường băng cản lửa thời kỳ 2021-2030

TT	Vùng/toàn quốc	giai đoạn 2026-2030		
		Tổng cộng	Trên diện tích trồng rừng mới (km)	Trên diện tích đã có rừng (km)
	Toàn quốc	3.256	2.605	651
1	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	1.250	1.000	250
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	274	219	55
3	Vùng Bắc Trung Bộ	734	587	147
4	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	783	627	156
5	Vùng Đông Nam Bộ	137	110	27
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	77	62	15

6. Định hướng phát triển dịch vụ môi trường rừng

Dịch vụ môi trường rừng đã được xác định là một trong những nguồn lực quan trọng trong việc tạo cơ chế và nguồn thu quan trọng cho các hoạt động phát triển rừng. Đồng thời khẳng định vai trò quan trọng của rừng trong việc cung cấp các giá trị gián tiếp như bảo vệ môi trường, hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, bảo vệ vùng đầu nguồn, lưu vực các dòng sông, bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ về sinh thái, nghỉ dưỡng...

Định hướng phát triển dịch vụ môi trường rừng trong thời kỳ 2021-2030 được xác định như sau:

- Tiếp tục phát huy tối đa vai trò, tác dụng của rừng trong việc cung cấp các giá trị về môi trường như bảo vệ môi trường; hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, bảo vệ vùng đầu nguồn, lưu vực các dòng sông; giảm nhẹ thiên tai, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan;...

- Tập trung ưu tiên triển khai thực hiện giá trị dịch vụ môi trường của rừng

về bảo vệ vùng đầu nguồn, bảo vệ đất, chống xói mòn;

- Nghiên cứu và triển khai rộng rãi các loại hình cung cấp dịch vụ môi trường rừng mới như dịch vụ hấp thụ các-bon, dịch vụ hệ sinh thái rừng;

- Huy động tối đa nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư, phát triển các giá trị của rừng trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng;

Để thực hiện được những định hướng trên, nhiệm vụ chủ yếu trong giai đoạn 2026-2030 là:

- Dịch vụ môi trường trở thành một nguồn tài chính ổn định và bền vững với nguồn thu bình quân 4.000 tỷ đồng/năm.

- DVMTR trở thành động lực chính cho bảo vệ rừng, phát triển rừng và nâng cao chất lượng rừng; hàng năm bảo vệ trên 7 triệu ha rừng tương đương 50% diện tích rừng của cả nước cần được bảo vệ.

- DVMTR góp phần quan trọng cho giảm nghèo, phát triển sinh kế bền vững, xây dựng nông thôn mới ở các vùng miền núi nơi chủ yếu đồng bào dân tộc sinh sống.

- Tổ chức, cá nhân có các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái phải trả tiền DVMTR.

- Rà soát, bổ sung đối tượng chi trả tiền dịch vụ cung ứng như: cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước, bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản, như nuôi tôm sinh thái dưới tán rừng ngập mặn, nuôi cá nước lạnh, nuôi cá lồng trên sông, hồ.

- Triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững theo 2 hướng: Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn và bán tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới. (viết bổ sung phần tăng trưởng Cac bon 2021-2

Thực hiện điều chỉnh quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030 thì đến năm 2030, cả nước sẽ có 13.950,5 nghìn ha rừng có trữ lượng (10.079,4 nghìn ha rừng tự nhiên, 3.871,1 nghìn ha rừng trồng); tổng trữ lượng các-bon là 871 triệu tấn (tăng 90,1 triệu tấn, tương ứng 11,5% so với năm 2025), bao gồm 738,6 triệu tấn trong rừng tự nhiên (tăng 75,1 triệu tấn, tương ứng 11,3%) và 132,4 triệu tấn trong rừng trồng (tăng 15,0 triệu tấn, tương ứng tăng 12,8%); tổng lượng hấp thụ CO₂ là 3.194,0 triệu tấn (tăng 330,4 triệu tấn); gồm 2.708,4 triệu tấn trong rừng tự nhiên (tăng 275,4 triệu tấn) và 485,5 triệu tấn trong rừng trồng (tăng 55,0 triệu tấn).

Như vậy, tổng lượng hấp thụ CO₂ tăng thêm từ rừng trong giai đoạn 2026-2030 là 330,4 triệu tấn, bình quân đạt 66,1 triệu tấn/năm. Trong đó, vùng Trung du

và miền núi phía Bắc có lượng hấp thụ nhiều nhất (120,3 triệu tấn), tiếp đến là Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên 116,3 triệu tấn, Bắc Trung bộ 70,2 triệu tấn.

Theo cam kết của Việt Nam khi không có hỗ trợ của quốc tế thì đến năm 2030, ngành lâm nghiệp phải giảm 1% tổng lượng phát thải khí nhà kính, tương ứng với khoảng 9,3 triệu tấn CO₂. Như vậy, giai đoạn 2026-2030 phải giảm 46,5 triệu tấn CO₂.

Theo cam kết của Việt Nam khi có hỗ trợ của quốc tế thì đến năm 2030, ngành lâm nghiệp phải giảm 2,3% tổng lượng phát thải khí nhà kính, tương ứng với khoảng 21,2 triệu tấn CO₂. Như vậy, giai đoạn 2026-2030 phải giảm khoảng 106 triệu tấn trong giai đoạn 2026-2030.

Như vậy, thực hiện tốt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, nhất là trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2026-2030 sẽ tạo được lượng tăng thêm từ 224,4 đến 283,9 triệu tấn CO₂ tùy theo kết quả thực hiện khi có hỗ trợ hoặc không có hỗ trợ của quốc tế. Với giá bán tín chỉ CO₂ tại thị trường thế giới hiện nay trung bình là 10 USD/tấn CO₂ thì sẽ thu được khoảng trên 2 tỷ USD tiền bán tín chỉ CO₂.

Theo báo cáo kỹ thuật xây dựng chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu thì ngành nông nghiệp (không tính phần lâm nghiệp) có mức phát thải CO₂ là 112,16 triệu tấn vào năm 2030 và có xu thế tăng mạnh đến 2050 do sự phát triển của chăn nuôi; việc hấp thụ CO₂ từ phát triển rừng sẽ góp phần vào chiến lược giảm phát thải CO₂ quốc gia (Net Zero năm 2050) và của ngành Nông nghiệp nói riêng; đáp ứng mục tiêu đến năm 2030 tổng lượng phát thải và hấp thụ lĩnh vực lâm nghiệp đạt ít nhất -90 triệu tấn CO₂đt;

7. Định hướng phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo vệ và phát triển rừng

- Rà soát, nghiên cứu hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hiện hành, tạo điều kiện phát triển du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Gắn phát triển du lịch sinh thái với quản lý rừng bền vững; nghiên cứu mở rộng việc thực hiện cấp chứng chỉ bền vững về quản lý hệ sinh thái bền vững với phát triển du lịch.

- Huy động tối đa nguồn lực xã hội trong phát triển du lịch sinh thái, tạo nguồn tài chính tái đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. thông qua cơ chế liên danh, liên kết giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có kinh nghiệm trong phát triển du lịch với các chủ rừng. Ưu tiên, khuyến khích các chủ rừng là các ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ chủ động thu hút các thành phần kinh tế đầu tư, phát triển du lịch sinh thái.

- Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng lâm sinh, vừa đáp ứng được yêu cầu trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, vừa kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

- Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ gắn với phát triển du lịch với các sản phẩm văn hóa truyền thống của cộng đồng

địa phương.

8. Định hướng giao rừng gắn với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

- Ưu tiên thực hiện cho toàn bộ diện tích rừng tự nhiên trên đất lâm nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý sẽ được giao cho các đối tượng chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Diện tích khoảng 1.724 nghìn ha.

- Hoàn thiện quy định của pháp luật về những diện tích đã được giao đất nhưng chưa có quyết định giao rừng (tài sản trên đất), hoặc những diện tích đã có quyết định giao rừng nhưng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Rà soát đánh giá trữ lượng, chất lượng rừng và định giá rừng trước khi giao, cho thuê.

9. Định hướng quy hoạch lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng theo vùng

9.1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

9.1.1. Định hướng quy hoạch

Bảng 46: Diện tích rừng, đất lâm nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030

Đơn vị tính: 1.000ha

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2025	Điều chỉnh QH đến năm 2030	Tăng giảm ĐC QH30-QH30
I. Đất QH lâm nghiệp	6,074.9	5,938.4	5,728.8	5,763.5	-174.9
a) Đất có rừng	5,200.1	5,413.1	5,072.5	5,113.8	
b) Đất chưa có rừng	874.9	525.3	656.4	649.7	
1. Đất rừng phòng hộ	2,374.8	2,203.9	2,123.5	2,140.4	-63.5
a) Đất có rừng	1,902.0	1,993.3	1,921.9	1,927.1	
b) Đất chưa có rừng	472.8	210.7	201.6	213.4	
2. Đất rừng đặc dụng	552.1	573.9	537.0	562.3	-11.6
a) Đất có rừng	486.4	540.1	499.1	502.5	
b) Đất chưa có rừng	65.7	33.8	37.9	59.8	
3. Đất rừng sản xuất	3,148.1	3,160.5	3,068.4	3,060.8	-99.7
a) Đất có rừng	2,811.7	2,879.7	2,651.5	2,684.3	
b) Đất chưa có rừng	336.4	280.8	416.9	376.5	95.7
II. Rừng ngoài lâm nghiệp	-	-	312.4	-	
III. Đất có rừng	5,200.1	5,413.1	5,384.9	5,426.2	
IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	4,958.1	5,143.0	5,087.9	5,059.3	
Tỷ lệ che phủ rừng			54.62	54.69	

Bảo đảm ổn định diện tích, nâng cao chất lượng rừng, tỉ lệ che phủ rừng trong vùng theo định hướng chung của Quy hoạch này và Quy hoạch Điều chỉnh sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, Quy hoạch vùng⁴⁷, quy hoạch tỉnh:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp giai đoạn 2025-2030 là 5.763,5 nghìn ha (gồm 562,3 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 2.140,4 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 3.060,8 nghìn ha đất rừng sản xuất), chiếm 37,0% diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp trong cả nước; giảm 174,9 nghìn ha, giảm 3,03% diện tích cùng kỳ quy hoạch trước đây (Quy hoạch được phê duyệt theo Quyết định 895/QĐ- TTg), lượng giảm chiếm 61,1% diện tích đất lâm nghiệp giảm của cả nước (cả nước giảm 285,9 nghìn ha) cùng kỳ quy hoạch;

Sau điều chỉnh, diện tích đất lâm nghiệp chiếm 58,81% tổng diện tích tự nhiên của vùng;

- Diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2026-2030 phân theo 3 loại rừng, cụ thể như sau:

+ Rừng đặc dụng: 562,3 nghìn ha, chiếm 9,8% diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh, giảm 11,6 nghìn ha, trong đó đất có rừng giảm 37,7 nghìn ha (gồm rừng tự nhiên giảm 38,5 nghìn ha, rừng trồng khép tán giảm 1,4 nghìn ha; rừng trồng chưa khép tán tăng 1,2 nghìn ha; đất chưa có rừng tăng 26,1 nghìn ha;

Diện tích rừng đặc dụng điều chỉnh theo địa phương: Tuyên Quang giảm 7,6 nghìn ha, Cao Bằng (3,5 nghìn ha), Phú Thọ (1,1 nghìn ha), Sơn La (1,0 nghìn ha), Điện Biên (0,3 nghìn ha), Lào Cai (0,1 nghìn ha);

+ Rừng phòng hộ: 2.140,4 nghìn ha, chiếm 37,1% diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh, giảm 63,5 nghìn ha, trong đó đất có rừng giảm 66,2 nghìn ha (gồm rừng tự nhiên giảm 32,0 nghìn ha, rừng trồng khép tán giảm 60,5 nghìn ha; rừng trồng chưa khép tán tăng 26,3 nghìn ha; đất chưa có rừng tăng 2,7 nghìn ha;

Diện tích rừng phòng hộ điều chỉnh theo địa phương: Điện Biên (35,8 nghìn ha), Phú Thọ (10,4 nghìn ha), Tuyên Quang giảm 8,8 nghìn ha, Thái Nguyên (2,3 nghìn ha), Sơn La (0,8 nghìn ha), Cao Bằng (0,6 nghìn ha), Lào Cai (0,4 nghìn ha); Lai Châu (0,1 nghìn ha);

+ Rừng sản xuất: 3.068,4 nghìn ha, chiếm 53,1% diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh, giảm 99,7 nghìn ha, trong đó đất có rừng giảm 195,4 nghìn ha (gồm rừng tự nhiên giảm 189,9 nghìn ha, rừng trồng khép tán giảm 51,1 nghìn ha; rừng trồng chưa khép tán tăng 45,5 nghìn ha; đất chưa có rừng tăng 95,7 nghìn ha;

Diện tích rừng sản xuất điều chỉnh theo địa phương: Điện Biên giảm 30,5 nghìn ha), Tuyên Quang giảm 23,6 nghìn ha; Thái Nguyên (14,9 nghìn ha), Cao

⁴⁷ Quy hoạch Vùng phê duyệt tại Quyết định số 619/QĐ- TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch Vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Bằng (14,6 nghìn ha), Lào Cai (7,7 nghìn ha); Phú Thọ (7,4 nghìn ha), Lạng Sơn (2,6 nghìn ha); Riêng tỉnh Lai Châu tăng 1,6 nghìn ha;

Ngoài diện tích quy hoạch vào mục đích lâm nghiệp trên, đất có rừng ngoài lâm nghiệp 312,4 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 79,5 nghìn ha (tham gia vào diện tích rừng tính tỉ che phủ rừng của vùng).

9.1.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

- Bảo đảm ổn định diện tích, nâng cao chất lượng rừng, duy trì tỉ lệ che phủ rừng trong vùng theo định hướng chung của Quy hoạch này và Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, Quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

- Đối với rừng đặc dụng: Tập trung ưu tiên bảo vệ, quản lý chặt chẽ, khoa học ở các khu rừng đặc dụng⁴⁸, bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các sinh cảnh đặc thù gắn với công viên địa chất, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, khu di tích lịch sử trong vùng. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái bền vững và sinh kế cộng đồng.

Thành lập, vận hành các hành lang xanh kết nối nội tỉnh, liên tỉnh các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, ... giảm chia cắt hệ sinh thái: Khu vực Na Hang - Ba Bể, Nam Xuân Lạc - Na Hang; Sơn La, Điện Biên, Lào Cai và Thái Nguyên, Phú Thọ...

- Đối với rừng phòng hộ: Bảo vệ, quản lý chặt chẽ, giữ vững diện tích rừng hiện có nhất rừng đầu nguồn các hồ chứa lớn, các lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình. Thực hiện trồng rừng bằng cây bản địa, cây đa tác dụng, có giá trị kinh tế, phục hồi rừng bị suy thoái, tăng cường khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững và sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng rừng.

- Đối với rừng sản xuất: Bảo vệ, quản lý chặt chẽ rừng tự nhiên; Kết hợp với vai trò của rừng đặc dụng, phòng hộ bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng hộ đầu nguồn và cân bằng sinh thái vùng, đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh nguồn nước.

- Hoàn thiện phân định ranh giới và cắm mốc rõ ràng giữa các phân khu trong khu rừng đặc dụng; giữ rừng đặc dụng với rừng sản xuất, phòng hộ và đất phi nông nghiệp, ... đảm bảo quản lý thống nhất, lâu dài.

Hoàn thiện phân định ranh giới và cắm mốc 3 loại rừng, ranh giới rừng phòng hộ, đặc dụng với các loại đất đất phi lâm nghiệp, đảm bảo quản lý thống nhất, lâu dài; làm căn cứ thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên rừng;

⁴⁸ 66 khu, trong đó hiện có 55 khu, hình thành mới 11 khu

- Duy trì, củng cố, phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nuôi, cứu hộ động vật hoang dã; tăng cường phối hợp liên tỉnh trong kiểm soát buôn bán, sử dụng trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp.

9.1.2.1. Bảo vệ rừng

Bảng 47: Bảo vệ rừng vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000 lượt ha

TT	Hạng mục	Loại rừng			
		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Bảo vệ rừng	938,0	312,2	343,5	282,4
-	Rừng tự nhiên	348,6	235,0	112,5	1,2
-	Rừng trồng	589,4	77,2	231,0	281,2
2	Bình quân/năm	187,6	62,4	68,7	56,5
-	Rừng tự nhiên	69,7	47,0	22,5	0,2
-	Rừng trồng	117,9	15,4	46,2	56,2

Tổng diện tích bảo vệ rừng Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030 là 938,0 nghìn lượt ha, bình quân 187,6 nghìn ha/năm. Trong đó:

- Tổng diện tích bảo vệ rừng đặc dụng là 312,2 nghìn lượt ha, bình quân 62,4 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 235,0 nghìn lượt ha, bình quân 47,0 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 77,2 nghìn lượt ha, bình quân 15,4 nghìn ha/năm.

- Tổng diện tích bảo vệ rừng phòng hộ là 343,5 nghìn lượt ha, bình quân 68,7 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 112,5 nghìn lượt ha, bình quân 22,5 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 231,0 nghìn lượt ha, bình quân 46,2 nghìn ha/năm.

- Tổng diện tích bảo vệ rừng sản xuất là 282,4 nghìn lượt ha, bình quân 56,5 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 1,2 nghìn lượt ha, bình quân 0,2 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 281,2 nghìn lượt ha, bình quân 56,2 nghìn ha/năm.

- Theo nguồn gốc rừng, tổng diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 348,6 nghìn lượt ha, bình quân 69,7 nghìn ha/năm, chiếm 37,2% tổng diện tích bảo vệ rừng; tổng diện tích bảo vệ rừng trồng là 589,4 nghìn lượt ha, bình quân 117,9 nghìn ha/năm, chiếm 62,8% tổng diện tích bảo vệ rừng.

Công tác bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030 được thực hiện trên toàn bộ diện tích rừng hiện có, trong đó ưu tiên bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các diện tích rừng tự nhiên có giá trị cao. Kết quả này góp phần duy trì độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát huy vai trò của

rừng trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển lâm nghiệp bền vững.

9.1.2.2. Phát triển rừng

a. Trồng rừng tập trung

Bảng 48: Diện tích trồng rừng vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Trồng rừng	1.000 ha	599,0	0,7	7,2	591,1	119,8
-	Trồng rừng mới	1.000 ha	3,2	-	3,2	-	0,6
-	Trồng lại	1.000 ha	595,7	0,7	4,0	591,1	119,1
2	Trồng cây phân tán	1000 cây	39,025	-	-	39,025	7,805

Quy hoạch rừng sản xuất theo hướng hình thành vùng nguyên liệu tập trung, phát triển trồng rừng gỗ lớn, cây bản địa, cây đa mục tiêu có giá trị kinh tế cao; thúc đẩy kinh tế lâm nghiệp đa chức năng, gắn sản xuất với chế biến, thương mại và dịch vụ môi trường rừng.

Phát triển kinh tế rừng và kinh tế dưới tán rừng gắn với nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng, giữ an ninh sinh thái, an ninh nguồn nước và năng lượng. Đẩy mạnh các dịch vụ từ rừng như du lịch sinh thái, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ môi trường rừng, tham gia thị trường tín chỉ carbon;

Phát triển vùng rừng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến gỗ, giấy tại Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai; xây dựng Phú Thọ, Tuyên Quang, Lào Cai trở thành các trung tâm chế biến gỗ, giấy của vùng. Phát triển vùng nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ quế, hồi tại Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng, cây dược liệu dưới tán rừng chủ yếu tại Lai Châu, Điện Biên, Tuyên Quang, Thái Nguyên.

Hình thành các trung tâm nghiên cứu, chọn tạo giống và chuyển giao công nghệ tại các địa bàn có quy mô sản xuất lớn và vị trí thuận lợi; phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, ưu tiên tại Thái Nguyên, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La, Tuyên Quang, gắn với vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến.

b. Chăm sóc rừng trồng

Bảng 49: Diện tích chăm sóc rừng vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000 lượt ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất

1	Chăm sóc rừng	1.000 ha	609,0	0,7	17,2	591,1
2	Bình quân/năm	1.000 ha	121,8	0,1	3,4	118,2

Tổng diện tích thực hiện chăm sóc rừng trồng của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030 là 609,0 nghìn ha, bình quân 121,8 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích chăm sóc rừng đặc dụng là 0,7 nghìn ha, chiếm 0,1% tổng diện tích chăm sóc; rừng phòng hộ là 17,2 nghìn ha, chiếm 2,8%; và rừng sản xuất là 591,1 nghìn ha, chiếm 97,1%.

Bình quân hằng năm, diện tích chăm sóc rừng đạt 121,8 nghìn ha, gồm 0,1 nghìn ha rừng đặc dụng, 3,4 nghìn ha rừng phòng hộ và 118,2 nghìn ha rừng sản xuất.

Diện tích chăm sóc rừng tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất, phù hợp với cơ cấu diện tích rừng trồng của vùng và yêu cầu nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng phục vụ cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ. Công tác chăm sóc rừng sau trồng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao tỷ lệ sống của cây trồng, thúc đẩy sinh trưởng, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp và giá trị kinh tế của ngành lâm nghiệp.

Nhìn chung, việc duy trì chăm sóc rừng trồng trên quy mô lớn trong giai đoạn 2026-2030 sẽ góp phần nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, bảo vệ môi trường sinh thái và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

c. Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên

Bảng 50: Diện tích khoanh nuôi rừng vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000 lượt ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Khoanh nuôi	1.000 ha	212,1	23,9	137,2	51,0
2	Bình quân/năm	1.000 ha	42,4	4,8	27,4	10,2

Tổng diện tích thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030 là 212,1 nghìn ha, bình quân 42,4 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích khoanh nuôi thuộc rừng đặc dụng là 23,9 nghìn ha, chiếm 11,3% tổng diện tích khoanh nuôi; rừng phòng hộ là 137,2 nghìn ha, chiếm 64,7%; và rừng sản xuất là 51,0 nghìn ha, chiếm 24,0%.

Bình quân hằng năm, diện tích khoanh nuôi đạt 42,4 nghìn ha, gồm 4,8 nghìn ha rừng đặc dụng, 27,4 nghìn ha rừng phòng hộ và 10,2 nghìn ha rừng sản xuất.

Diện tích khoanh nuôi tập trung chủ yếu ở rừng phòng hộ, phản ánh yêu

cầu phục hồi độ che phủ, nâng cao chất lượng rừng và tăng cường chức năng bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, hạn chế xói mòn và giảm thiểu tác động của thiên tai tại các khu vực đầu nguồn. Bên cạnh đó, hoạt động khoanh nuôi tại rừng đặc dụng góp phần phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao giá trị môi trường của rừng.

Nhìn chung, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh là giải pháp lâm sinh có hiệu quả cao, tận dụng khả năng tái sinh tự nhiên của rừng với chi phí đầu tư thấp hơn so với trồng rừng mới. Việc thực hiện 212,1 nghìn ha khoanh nuôi trong giai đoạn 2026-2030 sẽ góp phần phục hồi diện tích rừng suy thoái, nâng cao chất lượng rừng, gia tăng trữ lượng các-bon và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

9.1.3. Phát Lâm sản ngoài gỗ

Tổng diện tích thực hiện phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu dưới tán rừng của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030 là 24,9 nghìn ha, bình quân 5,0 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích thực hiện thuộc rừng sản xuất.

Bình quân hằng năm, diện tích phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu dưới tán rừng đạt khoảng 5,0 nghìn ha. Việc phát triển các loài cây lâm sản ngoài gỗ và dược liệu dưới tán rừng góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm từ rừng, tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích và tạo sinh kế bền vững cho người dân sống phụ thuộc vào rừng.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nhiều loài dược liệu và lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao như quế, hồi, sa nhân, đẳng sâm, ba kích, hà thủ ô và các loài cây dược liệu bản địa khác. Việc phát triển các mô hình sản xuất dưới tán rừng không chỉ góp phần nâng cao giá trị kinh tế của rừng mà còn giảm áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp, khuyến khích người dân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Nhìn chung, phát triển lâm sản ngoài gỗ và dược liệu dưới tán rừng là một trong những hướng đi quan trọng nhằm thúc đẩy kinh tế lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, gắn bảo vệ và phát triển rừng với nâng cao thu nhập cho người dân, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững tại Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

9.1.4. Định hướng về khai thác rừng, chế biến lâm sản

Bảng 51: khai thác rừng, chế biến lâm sản vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Diện tích	1.000 ha	538,6	-	-	538,6	107,7
2	Trữ lượng gỗ	1000 m3	56.557	-	-	56.557	11.311

3	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-	-	-	-	-

Giai đoạn 2026-2030, tổng diện tích khai thác rừng và chuyển đổi rừng của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 538,6 nghìn ha, bình quân 107,7 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích khai thác thuộc rừng sản xuất, không thực hiện khai thác tại rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nhằm bảo đảm duy trì chức năng bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phòng hộ đầu nguồn và đa dạng sinh học.

Tổng trữ lượng gỗ khai thác trong giai đoạn đạt 56.557 nghìn m³, bình quân 11.311 nghìn m³/năm. Nguồn nguyên liệu khai thác chủ yếu từ rừng trồng sản xuất, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất ván nhân tạo, giấy, đồ gỗ và các sản phẩm lâm sản khác. Trong giai đoạn này không bố trí chỉ tiêu khai thác tre, nứa tập trung.

Khối lượng khai thác dự kiến phù hợp với quy mô phát triển rừng sản xuất của vùng, bảo đảm cân đối giữa khai thác và tái tạo nguồn tài nguyên rừng thông qua hoạt động trồng lại rừng sau khai thác. Với sản lượng gỗ khai thác bình quân trên 11 triệu m³/năm, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tiếp tục giữ vai trò là một trong những vùng cung cấp nguyên liệu gỗ quan trọng của cả nước, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Nhìn chung, định hướng khai thác rừng trong giai đoạn 2026-2030 tập trung vào khai thác bền vững rừng sản xuất, gắn với phát triển chuỗi giá trị lâm nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, tăng thu nhập cho người dân và doanh nghiệp, đồng thời bảo đảm duy trì độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng và đóng góp vào mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của vùng.

9.1.5. Định hướng về hạ tầng lâm nghiệp

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, thu hút đầu tư, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

Giai đoạn 2026-2030, việc phát triển hạ tầng lâm nghiệp của vùng tập trung vào hệ thống đường lâm nghiệp, công trình phòng cháy chữa cháy rừng và hạ tầng thông tin phục vụ quản lý, bảo vệ rừng.

Định hướng phát triển hệ thống đường lâm nghiệp:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở mới hệ thống đường lâm nghiệp theo hướng đa chức năng, phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, vận chuyển lâm sản, phòng cháy chữa cháy rừng, cứu hộ cứu nạn và phát triển du lịch sinh thái. Ưu tiên đầu tư tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện khó khăn, vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung và các khu vực có nguy cơ cháy rừng cao.

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến xây dựng mới khoảng 1.250 km đường công vụ lâm nghiệp, bình quân 250 km/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 8 km, rừng phòng hộ 72 km và rừng sản xuất 1.170 km. Hệ thống đường lâm nghiệp được phát triển đồng bộ với hệ thống giao thông vùng, kết hợp phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng và nâng cao khả năng tiếp cận của lực lượng quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

Định hướng phát triển hạ tầng lâm sinh và phòng cháy chữa cháy rừng:

Tập trung đầu tư các công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến xây dựng khoảng 1.250 km đường băng cản lửa, bình quân 250 km/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 8 km, rừng phòng hộ 72 km và rừng sản xuất 1.170 km.

Việc phát triển hệ thống đường băng cản lửa kết hợp với mạng lưới giao thông lâm nghiệp sẽ góp phần nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng, hạn chế nguy cơ cháy lan trên diện rộng, bảo vệ tài nguyên rừng và các hệ sinh thái có giá trị cao. Đồng thời tiếp tục duy tu, bảo dưỡng các công trình bảo vệ rừng hiện có và từng bước hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ quản lý, bảo vệ rừng.

Định hướng phát triển hạ tầng thông tin lâm nghiệp và chuyển đổi số:

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, bảo vệ và giám sát tài nguyên rừng. Xây dựng hệ thống thông tin lâm nghiệp hiện đại, đồng bộ từ cấp vùng đến địa phương, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu và hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, UAV, dữ liệu vệ tinh và các công nghệ số tiên tiến trong theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng, giám sát đa dạng sinh học và phát hiện sớm các nguy cơ cháy rừng, mất rừng và suy thoái rừng. Tiếp tục hoàn thiện và khai thác hiệu quả Hệ thống theo dõi diễn biến rừng (FRMS), cơ sở dữ liệu lâm nghiệp và các nền tảng số phục vụ quản lý, bảo vệ rừng.

Phát triển hạ tầng viễn thông, mạng truyền dẫn dữ liệu và các nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý tài nguyên rừng, truy xuất nguồn gốc lâm sản, chi trả dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường các-bon. Việc phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng lâm nghiệp và hạ tầng số sẽ tạo nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp đa giá trị và thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

9.1.6. Định hướng các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2026-2030 Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ

trợ phát triển lâm nghiệp, trọng tâm là cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

**Bảng.... Khối lượng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển rừng
Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Chứng chỉ rừng	1.000 ha	192,4	-	-	192,4	38,5
2	Dịch vụ môi trường rừng						
-	Diện tích	1.000 ha	2.891,3	284,5	1.095,5	1.511,3	578,3
-	Tiền chi trả DVMTR	Triệu đồng	9.308.500	829.114	4.066.125	4.413.261	1.861.700
3	Giao rừng	1.000 ha	261,3	-	-	261,3	52,3

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích khoảng 192,4 nghìn ha, bình quân 38,5 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích thực hiện thuộc rừng sản xuất. Việc mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ góp phần nâng cao chất lượng quản lý rừng, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời gia tăng giá trị sản phẩm gỗ và lâm sản.

Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên toàn bộ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường. Tổng diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng trong giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 2.891 nghìn ha, bình quân 578 nghìn ha/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 284 nghìn ha, rừng phòng hộ 1.095 nghìn ha và rừng sản xuất 1.511 nghìn ha. Tổng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến đạt khoảng 9.308.500 triệu đồng, bình quân 1.861.700 triệu đồng/năm. Trong đó, rừng đặc dụng khoảng 829.114 triệu đồng, rừng phòng hộ khoảng 4.066.125 triệu đồng và rừng sản xuất khoảng 4.413.261 triệu đồng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục là nguồn lực tài chính quan trọng góp phần nâng cao thu nhập cho chủ rừng, cộng đồng dân cư và người dân tham gia bảo vệ rừng, đồng thời tạo động lực thúc đẩy quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Bên cạnh đó, toàn vùng dự kiến thực hiện giao rừng trên diện tích khoảng 261,3 nghìn ha, bình quân 52,3 nghìn ha/năm, chủ yếu đối với diện tích rừng sản xuất. Việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và xác lập quyền sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển lâm nghiệp, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân gắn với rừng.

Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ phát triển rừng trong giai đoạn 2026-2030 có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý rừng bền vững, nâng

cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, tạo sinh kế cho người dân, tăng cường nguồn lực cho bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, nâng cao giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của rừng tại Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

9.2. Vùng Đồng bằng sông Hồng

9.2.1. Định hướng quy hoạch

Bảng: Diện tích rừng, đất lâm nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2030

Đơn vị tính: 1.000ha

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2025	Điều chỉnh QH đến năm 2030	Tăng giảm ĐC đến năm 2030
I. Đất QH lâm nghiệp	651.7	605.0	633.7	611.1	6.1
a) Đất có rừng	614.3	585.7	578.4	579.1	
b) Đất chưa có rừng	37.4	19.3	55.3	32.0	
1. Đất rừng phòng hộ	186.4	158.5	178.0	156.2	-2.2
a) Đất có rừng	160.8	147.8	158.0	151.7	
b) Đất chưa có rừng	25.6	10.7	20.0	4.6	
2. Đất rừng đặc dụng	80.3	102.8	79.0	103.1	0.4
a) Đất có rừng	70.8	95.4	76.4	76.5	
b) Đất chưa có rừng	9.5	7.3	2.6	26.6	
3. Đất rừng sản xuất	384.9	343.8	376.7	351.7	7.9
a) Đất có rừng	382.7	342.5	344.0	350.9	
b) Đất chưa có rừng	2.2	1.2	32.7	0.8	
II. Rừng ngoài lâm nghiệp	-	-	38.9	-	
III. Đất có rừng	614.3	585.7	617.3	618.0	
IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	569.0	533.0	509.9	506.5	
Tỷ lệ che phủ rừng			21.16	21.04	

Bảo đảm ổn định diện tích, nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng của Vùng Đồng bằng sông Hồng theo định hướng của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng và quy hoạch các tỉnh trong vùng.

Đến năm 2030, tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng là 611,1 nghìn ha, gồm 103,1 nghìn ha đất rừng đặc dụng, 156,2 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 351,7 nghìn ha đất rừng sản xuất. Diện tích đất lâm nghiệp tăng 6,1 nghìn ha so với phương án quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg, tương ứng tăng 1,0%, là vùng có mức tăng diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất cả nước sau điều chỉnh quy hoạch.

Trong tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030, đất rừng đặc dụng chiếm 16,9%, đất rừng phòng hộ chiếm 25,6% và đất rừng sản xuất chiếm 57,6%. Diện tích đất có rừng đạt 579,1 nghìn ha, chiếm khoảng 94,8% diện tích đất lâm nghiệp; diện tích đất chưa có rừng là 32,0 nghìn ha, chiếm khoảng 5,2%.

Diện tích đất lâm nghiệp phân theo ba loại rừng đến năm 2030 như sau:

- Rừng đặc dụng: 103,1 nghìn ha, chiếm 16,9% diện tích đất lâm nghiệp toàn vùng, tăng 0,4 nghìn ha so với phương án quy hoạch trước đây. Diện tích đất có rừng đạt 76,5 nghìn ha, đất chưa có rừng 26,6 nghìn ha. Việc điều chỉnh diện tích rừng đặc dụng nhằm tăng cường bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan và các hệ sinh thái có giá trị. Diện tích rừng đặc dụng điều chỉnh theo địa phương: Hà Nội giảm 0,7 nghìn ha, Quảng Ninh (0,1 nghìn ha); Hưng Yên tăng 1,0 nghìn ha, Ninh Bình tăng 0,3 nghìn ha;

- Rừng phòng hộ: 156,2 nghìn ha, chiếm 25,6% diện tích đất lâm nghiệp toàn vùng, giảm 2,2 nghìn ha so với phương án quy hoạch trước đây. Diện tích đất có rừng đạt 151,7 nghìn ha, đất chưa có rừng 4,6 nghìn ha. Rừng phòng hộ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, bảo vệ nguồn nước và ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt tại các khu vực ven biển và đầu nguồn. Diện tích rừng phòng hộ điều chỉnh theo địa phương: Hà Nội giảm 1,9 nghìn ha, Ninh Bình giảm 1,3 nghìn ha; Quảng Ninh (0,9 nghìn ha); Hưng Yên tăng 1,8 nghìn ha.

- Rừng sản xuất: 351,7 nghìn ha, chiếm 57,6% diện tích đất lâm nghiệp toàn vùng, tăng 7,9 nghìn ha so với phương án quy hoạch trước đây. Diện tích đất có rừng đạt 350,9 nghìn ha, đất chưa có rừng 0,8 nghìn ha. Đây là loại rừng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu đất lâm nghiệp của vùng, đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và phát triển kinh tế lâm nghiệp. Diện tích rừng sản xuất điều chỉnh theo địa phương: Quảng Ninh tăng 7,6 nghìn ha; Hà Nội giảm 0,6 nghìn ha; Hải Phòng giảm 0,1 nghìn ha; Ninh Bình giảm 0,1 nghìn ha.

- Ngoài diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch, vùng còn có khoảng 38,9 nghìn ha rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong đó có 15,8 nghìn ha rừng tự nhiên tham gia vào diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ. Tổng diện tích đất có rừng của vùng đến năm 2030 đạt khoảng 618,0 nghìn ha; diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ đạt 506,5 nghìn ha, tương ứng tỷ lệ che phủ rừng khoảng 21,04%.

Nhìn chung, phương án điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2030 của Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung vào ổn định quỹ đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng đất rừng, tăng cường bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển lâm nghiệp bền vững. Việc gia tăng diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh góp phần nâng cao năng lực phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh

tế - xã hội của vùng.

9.2.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

- Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng của Vùng Đồng bằng sông Hồng theo định hướng của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng và quy hoạch các địa phương trong vùng. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội bền vững;

- Đối với rừng đặc dụng: Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng hiện có; duy trì, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái rừng tự nhiên, các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và vùng đất ngập nước có giá trị đa dạng sinh học cao. Tăng cường bảo tồn các hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển, hệ sinh thái biển và đảo; duy trì và phát triển các hành lang đa dạng sinh học, góp phần bảo vệ nguồn gen sinh vật quý hiếm, các loài động, thực vật nguy cấp và các giá trị cảnh quan đặc sắc của vùng. Gắn công tác bảo tồn thiên nhiên với nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Đối với rừng phòng hộ: Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển, rừng chắn sóng, chắn gió và các khu vực có vai trò quan trọng trong phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh phục hồi rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, trồng bổ sung bằng các loài cây bản địa và cây đa tác dụng; hoàn thiện công tác phân định ranh giới, cắm mốc các loại rừng nhằm bảo đảm quản lý thống nhất, ổn định và lâu dài.

- Đối với rừng sản xuất: Bảo vệ và quản lý bền vững diện tích rừng sản xuất, nhất là rừng tự nhiên; phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, phát triển rừng gỗ lớn, mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Phát triển lâm nghiệp theo hướng đa giá trị, kết hợp sản xuất lâm nghiệp với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch sinh thái và các dịch vụ môi trường rừng.

- Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; duy trì và phát triển các cơ sở bảo tồn thiên nhiên, cơ sở cứu hộ động vật hoang dã và lưu giữ nguồn gen. Đẩy mạnh phối hợp liên vùng, liên tỉnh trong quản lý, bảo vệ rừng, kiểm soát các hoạt động khai thác, săn bắt, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã; góp phần bảo vệ tài nguyên rừng và các hệ sinh thái đặc thù của vùng. Định hướng phát triển lâm nghiệp của Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung vào bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng hiện có, phát huy các giá trị về môi trường, đa dạng sinh học và cảnh quan sinh thái; đồng

thời phát triển lâm nghiệp bền vững, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh trong toàn vùng.

9.2.2.1. Bảo vệ rừng

Bảng.... Khối lượng thực hiện bảo vệ rừng Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000ha

TT	Hạng mục	Loại rừng			
		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Bảo vệ rừng	2.635,7	382,1	738,7	1.514,9
-	Rừng tự nhiên	1.039,6	333,9	483,1	222,7
-	Rừng trồng	1.596,1	48,1	255,7	1.292,3
2	Bình quân/năm	527,1	76,4	147,7	303,0
-	Rừng tự nhiên	207,9	66,8	96,6	44,5
-	Rừng trồng	319,2	9,6	51,1	258,5

Tổng diện tích bảo vệ rừng của Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030 là 2.635,7 nghìn lượt ha, bình quân 527,1 nghìn ha/năm. Trong đó:

Tổng diện tích bảo vệ rừng đặc dụng là 382,1 nghìn lượt ha, bình quân 76,4 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 333,9 nghìn lượt ha, bình quân 66,8 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 48,1 nghìn lượt ha, bình quân 9,6 nghìn ha/năm.

Tổng diện tích bảo vệ rừng phòng hộ là 738,7 nghìn lượt ha, bình quân 147,7 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 483,1 nghìn lượt ha, bình quân 96,6 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 255,7 nghìn lượt ha, bình quân 51,1 nghìn ha/năm.

Tổng diện tích bảo vệ rừng sản xuất là 1.514,9 nghìn lượt ha, bình quân 303,0 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 222,7 nghìn lượt ha, bình quân 44,5 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 1.292,3 nghìn lượt ha, bình quân 258,5 nghìn ha/năm.

Theo nguồn gốc rừng, tổng diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 1.039,6 nghìn lượt ha, bình quân 207,9 nghìn ha/năm, chiếm 39,4% tổng diện tích bảo vệ rừng; tổng diện tích bảo vệ rừng trồng là 1.596,1 nghìn lượt ha, bình quân 319,2 nghìn ha/năm, chiếm 60,6% tổng diện tích bảo vệ rừng.

Công tác bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030 được thực hiện trên toàn bộ diện tích rừng hiện có, tập trung bảo vệ các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn và các diện tích rừng tự nhiên có giá trị cao về đa dạng sinh học. Diện tích bảo vệ rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất với 57,5% tổng diện

tích bảo vệ rừng, tiếp đến là rừng phòng hộ (28,0%) và rừng đặc dụng (14,5%). Đồng thời, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên chiếm 39,4%, phản ánh vai trò quan trọng của công tác bảo tồn các hệ sinh thái rừng tự nhiên và vùng đất ngập nước trong khu vực.

Việc thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng sẽ góp phần duy trì ổn định diện tích và độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, tăng cường khả năng phòng hộ ven biển, ứng phó với biến đổi khí hậu và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Hồng.

9.2.2.2. Phát triển rừng

- Bảo đảm ổn định diện tích, nâng cao chất lượng rừng, độ che phủ rừng trong vùng theo định hướng chung của Quy hoạch này, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, Quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

- Đối với rừng đặc dụng: Duy trì, phục hồi và mở rộng các khu rừng đặc dụng⁴⁹ bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia tại Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình và Hà Nội. Tăng cường quản lý bảo tồn sinh cảnh rừng ngập mặn và đa dạng sinh học vùng biển - đảo, đặc biệt tại Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long (Ninh Bình), Cát Bà (Hải Phòng), Yên Tử (Quảng Ninh) và các vùng sinh thái hạ lưu sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh Cơ.

Bảo vệ, duy trì và mở rộng hệ thống hành lang đa dạng sinh học ven biển Bắc Bộ, nhất là tại Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh; kết nối với các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia trong vùng. Tăng cường bảo tồn nguồn gen quý hiếm, trung tâm cứu hộ động vật, vườn thực vật, ngân hàng gen và vườn cây thuốc, gắn với nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển: Bảo vệ, quản lý chặt chẽ, giữ vững diện tích rừng hiện có, nhất là rừng ven biển, rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn. Thực hiện trồng rừng bằng cây bản địa, cây đa tác dụng, có giá trị kinh tế, phục hồi rừng bị suy thoái, tăng cường khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, gắn với phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững và sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng rừng. Hoàn thiện phân định ranh giới và cắm mốc rõ ràng giữa rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất phi lâm nghiệp, đảm bảo quản lý thống nhất, lâu dài.

- Đối với rừng sản xuất: Bảo vệ, quản lý chặt chẽ rừng sản xuất là rừng tự nhiên; Phát triển rừng nguyên liệu ở địa bàn trung du đồi núi khu vực phía Tây và phía Bắc Hà Nội - Bắc Bắc Ninh - Bắc Hải Phòng - phía Tây và Bắc Quảng Ninh - phía Tây và Bắc Ninh Bình. Kết hợp với rừng đặc dụng, phòng hộ tạo thành

⁴⁹ 31 khu, gồm 26 khu hiện có và hình thành mới 5 khu;

vành đai xanh của toàn vùng, đóng vai trò bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng hộ đầu nguồn và cân bằng sinh thái vùng. Phát triển lâm nghiệp bền vững, kết hợp du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Duy trì, củng cố, phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nuôi, cứu hộ động vật hoang dã tại Hà Nội, Ninh Bình; tăng cường phối hợp liên tỉnh trong kiểm soát buôn bán, sử dụng trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp.

a. Trồng rừng

**Bảng.... Khối lượng thực hiện trồng rừng và cây phân tán Vùng
Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/n ăm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Trồng rừng	1.000 ha	139,1	0,3	1,3	137,6	27,8
-	Trồng rừng mới	1.000 ha	-	-	-	-	-
-	Trồng lại	1.000 ha	139,1	0,3	1,3	137,6	27,8
2	Trồng cây phân tán	1000 cây	4.264	-	-	4.264	853

Tổng diện tích trồng rừng của Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030 là 139,1 nghìn ha, bình quân 27,8 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích trồng rừng là trồng lại rừng sau khai thác, không thực hiện trồng rừng mới trong giai đoạn này.

Diện tích trồng lại rừng sau khai thác đạt 139,1 nghìn ha, bình quân 27,8 nghìn ha/năm. Trong đó, rừng đặc dụng là 0,3 nghìn ha, rừng phòng hộ là 1,3 nghìn ha và rừng sản xuất là 137,6 nghìn ha.

Theo loại rừng, diện tích trồng rừng tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất với 137,6 nghìn ha, chiếm 98,9% tổng diện tích trồng rừng; rừng phòng hộ đạt 1,3 nghìn ha, chiếm 0,9%; rừng đặc dụng đạt 0,3 nghìn ha, chiếm 0,2%.

Bên cạnh hoạt động trồng rừng tập trung, trong giai đoạn 2026-2030 toàn vùng thực hiện trồng khoảng 4.264 nghìn cây phân tán, bình quân 853 nghìn cây/năm, chủ yếu tại khu vực đô thị, nông thôn, các tuyến giao thông, khu công nghiệp, trường học, công viên và các công trình hạ tầng. Việc phát triển cây phân tán góp phần cải thiện cảnh quan môi trường, nâng cao độ che phủ cây xanh và chất lượng môi trường sống trong vùng.

Nhìn chung, hoạt động trồng rừng của Vùng Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn 2026-2030 chủ yếu là trồng lại rừng sản xuất sau khai thác nhằm bảo đảm duy trì diện tích rừng hiện có, cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, đồng thời nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng. Việc phát triển cây xanh phân tán kết hợp với trồng rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, hỗ trợ thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của vùng.

b. Chăm sóc rừng trồng

Bảng.... Khối lượng thực hiện chăm sóc rừng Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Chăm sóc rừng	1.000 ha	141,7	0,3	3,8	137,6
2	Bình quân/năm	1.000 ha	28,3	0,1	0,8	27,5

Tổng diện tích thực hiện chăm sóc rừng của Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030 là 141,7 nghìn ha, bình quân 28,3 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích chăm sóc rừng đặc dụng là 0,3 nghìn ha, chiếm 0,2% tổng diện tích chăm sóc rừng; rừng phòng hộ là 3,8 nghìn ha, chiếm 2,7%; và rừng sản xuất là 137,6 nghìn ha, chiếm 97,1%.

Bình quân hằng năm, diện tích chăm sóc rừng đạt 28,3 nghìn ha, gồm 0,1 nghìn ha rừng đặc dụng, 0,8 nghìn ha rừng phòng hộ và 27,5 nghìn ha rừng sản xuất.

Diện tích chăm sóc rừng tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất, phù hợp với cơ cấu diện tích rừng trồng của vùng và yêu cầu duy trì, nâng cao năng suất, chất lượng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Công tác chăm sóc rừng sau trồng có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao tỷ lệ sống của cây trồng, thúc đẩy sinh trưởng, cải thiện năng suất và chất lượng rừng, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp.

Nhìn chung, việc thực hiện chăm sóc rừng thường xuyên trong giai đoạn 2026-2030 sẽ góp phần nâng cao chất lượng rừng trồng, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Hồng.

c) Khoanh nuôi rừng phục hồi rừng tự nhiên

Bảng.... Khối lượng thực hiện khoanh nuôi rừng Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Khoanh nuôi	1.000 ha	6,8	2,7	2,1	2,0
2	Bình quân/năm	1.000 ha	1,4	0,5	0,4	0,4

Tổng diện tích thực hiện khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên của Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030 là 6,8 nghìn ha, bình quân 1,4 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích khoanh nuôi thuộc rừng đặc dụng là 2,7 nghìn ha, chiếm 39,7% tổng diện tích khoanh nuôi; rừng phòng hộ là 2,1 nghìn ha, chiếm

30,9%; và rừng sản xuất là 2,0 nghìn ha, chiếm 29,4%.

Bình quân hằng năm, diện tích khoanh nuôi đạt 1,4 nghìn ha, gồm 0,5 nghìn ha rừng đặc dụng, 0,4 nghìn ha rừng phòng hộ và 0,4 nghìn ha rừng sản xuất.

Diện tích khoanh nuôi được phân bổ tương đối đồng đều giữa ba loại rừng, trong đó tập trung nhiều nhất tại rừng đặc dụng. Điều này thể hiện định hướng ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái rừng tự nhiên có giá trị về bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời nâng cao chất lượng rừng phòng hộ và rừng sản xuất thông qua các biện pháp lâm sinh dựa vào tái sinh tự nhiên.

Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên là giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình tái sinh rừng, phục hồi cấu trúc và chức năng của hệ sinh thái rừng, nâng cao độ che phủ và chất lượng rừng với chi phí đầu tư hợp lý. Việc thực hiện 6,8 nghìn ha khoanh nuôi trong giai đoạn 2026-2030 sẽ góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, cải thiện chức năng phòng hộ và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Hồng.

9.2.3. Định hướng về khai thác rừng, chế biến lâm sản

**Bảng.... Khối lượng thực hiện khai thác rừng và chuyển đổi rừng
Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Diện tích	1.000 ha	126,34	-	-	126,34	25,27
2	Trữ lượng gỗ	1000 m ³	13.266	-	-	13.266	2.653
3	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-	-	-	-	-

Giai đoạn 2026-2030, tổng diện tích khai thác rừng và chuyển đổi rừng của Vùng Đồng bằng sông Hồng là 126,34 nghìn ha, bình quân 25,27 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích khai thác thuộc rừng sản xuất; không thực hiện khai thác tại rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nhằm bảo đảm duy trì chức năng bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phòng hộ và bảo tồn đa dạng sinh học.

Tổng trữ lượng gỗ khai thác trong giai đoạn đạt khoảng 13.266 nghìn m³, bình quân 2.653 nghìn m³/năm. Nguồn nguyên liệu khai thác chủ yếu từ rừng trồng sản xuất, phục vụ nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất ván nhân tạo, giấy và các sản phẩm lâm sản khác. Trong giai đoạn này không bố trí chỉ tiêu khai thác tre, nứa tập trung.

Khối lượng khai thác dự kiến phù hợp với quy mô diện tích rừng sản xuất của vùng, bảo đảm nguyên tắc khai thác đi đôi với tái tạo tài nguyên rừng thông qua trồng lại rừng sau khai thác. Hoạt động khai thác được thực hiện theo hướng bền vững, gắn với nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng và phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến lâm sản.

Nhìn chung, định hướng khai thác rừng giai đoạn 2026-2030 tập trung vào khai thác bền vững rừng sản xuất, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Đồng thời, việc thực hiện khai thác gắn với trồng lại rừng sau khai thác sẽ góp phần duy trì diện tích rừng, nâng cao chất lượng rừng và bảo đảm các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Hồng.

9.2.4. Định hướng về Hạ tầng lâm nghiệp

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, thu hút đầu tư, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

**Bảng.... Khối lượng thực hiện hạ tầng lâm nghiệp
Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	274	1	13	260	55
2	Đường công vụ	Km	274	1	13	260	55
3	Trạm, chòi BV rừng (lấy số BC)	Cái	-	-	-	-	-

Giai đoạn 2026-2030, việc phát triển hạ tầng lâm nghiệp của Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung vào hệ thống đường lâm nghiệp, công trình phòng cháy chữa cháy rừng và hạ tầng thông tin phục vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển lâm nghiệp bền vững.

*** Định hướng phát triển hệ thống đường lâm nghiệp:**

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở mới hệ thống đường lâm nghiệp theo hướng đa chức năng, phục vụ quản lý, bảo vệ rừng, vận chuyển lâm sản, phòng cháy chữa cháy rừng, cứu hộ cứu nạn và phát triển du lịch sinh thái. Ưu tiên đầu tư tại các khu vực có diện tích rừng tập trung, các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển, khu vực có nguy cơ cháy rừng cao và các địa bàn trọng điểm về bảo tồn đa dạng sinh học.

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến xây dựng mới khoảng 1.250 km đường công vụ lâm nghiệp, bình quân 250 km/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 8 km, rừng phòng hộ 72 km và rừng sản xuất 1.170 km. Hệ thống đường lâm nghiệp được phát triển đồng bộ với mạng lưới giao thông của vùng, kết hợp phục vụ tuần tra, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và nâng cao khả năng tiếp cận của các lực lượng quản lý, bảo vệ rừng.

*** Định hướng phát triển hạ tầng lâm sinh và phòng cháy chữa cháy rừng:**

Tập trung đầu tư các công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến xây dựng khoảng 1.250 km đường băng cản lửa, bình quân 250 km/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 8 km, rừng phòng hộ 72 km và rừng sản xuất 1.170 km.

Việc phát triển hệ thống đường băng cản lửa kết hợp với mạng lưới giao thông lâm nghiệp sẽ góp phần nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng, hạn chế nguy cơ cháy lan trên diện rộng, đặc biệt tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển và các khu vực có giá trị cao về đa dạng sinh học. Đồng thời tiếp tục duy tu, bảo dưỡng các công trình bảo vệ rừng hiện có và từng bước hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

*** Định hướng phát triển hạ tầng thông tin lâm nghiệp và chuyển đổi số:**

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, bảo vệ và giám sát tài nguyên rừng. Xây dựng hệ thống thông tin lâm nghiệp hiện đại, đồng bộ từ cấp vùng đến địa phương, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu và hỗ trợ hiệu quả công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, UAV, dữ liệu vệ tinh và các công nghệ số tiên tiến trong theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng, giám sát đa dạng sinh học và phát hiện sớm các nguy cơ cháy rừng, mất rừng và suy thoái rừng. Tiếp tục hoàn thiện và khai thác hiệu quả Hệ thống theo dõi diễn biến rừng (FRMS), cơ sở dữ liệu lâm nghiệp và các nền tảng số phục vụ quản lý, bảo vệ rừng.

Phát triển hạ tầng viễn thông, mạng truyền dẫn dữ liệu và các nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý tài nguyên rừng, truy xuất nguồn gốc lâm sản, chi trả dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường các-bon. Đồng thời tăng cường kết nối dữ liệu với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, môi trường và đa dạng sinh học nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế xanh.

Việc phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng lâm nghiệp và hạ tầng số sẽ tạo nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp đa giá trị, bảo tồn đa dạng sinh học và thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của Vùng Đồng bằng sông Hồng.

9.2.5. Định hướng các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2026-

2030 Vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, trọng tâm là cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

**Bảng.... Khối lượng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển rừng
Vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Chứng chỉ rừng	1.000 ha	45,10	-	-	45,10	9,02
2	Dịch vụ môi trường rừng						
-	Diện tích	1.000 ha	119,84	26,14	27,77	65,94	23,97
-	Tiền chi trả DVMTR	Triệu đồng	201.000	60.019	64.126	76.855	40.200
3	Giao rừng	1.000 ha	15,37	-	-	15,37	3,07

*** Chứng chỉ quản lý rừng bền vững:**

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích khoảng 45,10 nghìn ha, bình quân 9,02 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích thực hiện thuộc rừng sản xuất. Việc mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ góp phần nâng cao chất lượng quản lý rừng, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời gia tăng giá trị sản phẩm gỗ và lâm sản.

*** Chi trả dịch vụ môi trường rừng:**

Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên các diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường. Tổng diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng trong giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 119,84 nghìn ha, bình quân 23,97 nghìn ha/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 26,14 nghìn ha, rừng phòng hộ 27,77 nghìn ha và rừng sản xuất 65,94 nghìn ha.

Tổng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến đạt khoảng 201.000 triệu đồng, bình quân 40.200 triệu đồng/năm. Trong đó, rừng đặc dụng khoảng 60.019 triệu đồng, rừng phòng hộ khoảng 64.126 triệu đồng và rừng sản xuất khoảng 76.855 triệu đồng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục là nguồn lực tài chính quan trọng góp phần nâng cao thu nhập cho chủ rừng, cộng đồng dân cư và người dân tham gia bảo vệ rừng, đồng thời tạo động lực thúc đẩy quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

*** Giao rừng:**

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến thực hiện giao rừng trên diện tích khoảng 15,37 nghìn ha, bình quân 3,07 nghìn ha/năm, chủ yếu đối với diện tích

rừng sản xuất. Việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và xác lập quyền sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển lâm nghiệp, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân gắn với rừng.

Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn 2026-2030 có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, tạo sinh kế cho người dân, tăng cường nguồn lực cho bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, đây cũng là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao giá trị kinh tế của rừng, thúc đẩy quản lý rừng bền vững, phát triển thị trường lâm sản hợp pháp và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Hồng.

9.2. Vùng Bắc Trung Bộ

9.2.1. Định hướng quy hoạch

Bảng: Diện tích rừng, đất lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2030

Đơn vị tính: 1.000ha

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2025	Điều chỉnh QH đến năm 2030	Tăng giảm ĐC đến năm 2030
I. Đất QH lâm nghiệp	3,364.4	3,320.6	3,436.7	3,284.6	-36.0
a) Đất có rừng	3,126.7	3,114.4	3,052.4	3,061.9	
b) Đất chưa có rừng	237.7	206.1	384.3	222.7	
1. Đất rừng phòng hộ	971.5	963.1	972.3	921.3	-41.8
a) Đất có rừng	845.6	844.6	866.1	850.2	
b) Đất chưa có rừng	125.9	118.5	106.2	71.1	
2. Đất rừng đặc dụng	626.8	638.1	635.9	662.8	24.7
a) Đất có rừng	615.1	631.8	616.0	618.3	
b) Đất chưa có rừng	11.7	6.3	19.9	44.5	
3. Đất rừng sản xuất	1,766.1	1,719.4	1,828.6	1,700.4	-19.0
a) Đất có rừng	1,666.0	1,638.0	1,570.4	1,593.3	
b) Đất chưa có rừng	100.1	81.3	258.2	107.1	
II. Rừng ngoài lâm nghiệp	-	-	141.7	-	
III. Đất có rừng	3,126.7	3,114.4	3,194.2	3,203.6	
IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	2,938.7	2,959.1	2,944.3	2,936.2	
Tỷ lệ che phủ rừng			57.06	57.32	

Bảo đảm ổn định diện tích, nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng của vùng theo định hướng của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh có

liên quan.

Tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của vùng đến năm 2030 là 3.284,6 nghìn ha, gồm 662,8 nghìn ha rừng đặc dụng, 921,3 nghìn ha rừng phòng hộ và 1.700,4 nghìn ha rừng sản xuất, chiếm khoảng 21,1% diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp cả nước. So với phương án quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg, diện tích đất lâm nghiệp của vùng giảm 36,0 nghìn ha, tương đương giảm 1,1%.

Tổng diện tích đất có rừng đến năm 2030 đạt 3.203,6 nghìn ha, tăng 9,4 nghìn ha so với hiện trạng năm 2025. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ đạt 2.936,2 nghìn ha, bảo đảm duy trì tỷ lệ che phủ rừng của vùng ở mức 57,32%, cao hơn mức hiện trạng năm 2025 (57,06%).

Diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh được phân bổ theo 3 loại rừng như sau:

- Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 là 662,8 nghìn ha, chiếm 20,2% diện tích đất lâm nghiệp toàn vùng, tăng 24,7 nghìn ha so với quy hoạch trước đây. Trong đó, diện tích đất có rừng đạt 618,3 nghìn ha và diện tích đất chưa có rừng là 44,5 nghìn ha. Việc điều chỉnh chủ yếu nhằm mở rộng không gian bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái có giá trị đa dạng sinh học cao và tăng cường kết nối các khu bảo tồn. Diện tích rừng đặc dụng tăng chủ yếu tại tỉnh Quảng Trị (tăng 25,1 nghìn ha) và Nghệ An (tăng 0,5 nghìn ha); giảm nhẹ tại Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế và Hà Tĩnh.

- Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 921,3 nghìn ha, chiếm 28,1% diện tích đất lâm nghiệp toàn vùng, giảm 41,8 nghìn ha so với quy hoạch trước đây. Trong đó, diện tích đất có rừng đạt 850,2 nghìn ha, tăng so với hiện trạng; diện tích đất chưa có rừng còn 71,1 nghìn ha, giảm đáng kể nhờ các hoạt động trồng rừng và phục hồi rừng. Việc điều chỉnh diện tích rừng phòng hộ chủ yếu tập trung tại Quảng Trị (giảm 37,6 nghìn ha), Hà Tĩnh (giảm 2,9 nghìn ha), Thanh Hóa (giảm 1,4 nghìn ha) và Thừa Thiên Huế (giảm 1,3 nghìn ha); trong khi Nghệ An tăng khoảng 1,4 nghìn ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 1.700,4 nghìn ha, chiếm 51,8% diện tích đất lâm nghiệp toàn vùng, giảm 19,0 nghìn ha so với quy hoạch trước đây. Trong đó, diện tích đất có rừng đạt 1.593,3 nghìn ha và diện tích đất chưa có rừng là 107,1 nghìn ha.

- Diện tích rừng sản xuất điều chỉnh giảm chủ yếu tại Nghệ An (giảm 13,6 nghìn ha), Thừa Thiên Huế (giảm 8,2 nghìn ha), Hà Tĩnh (giảm 4,9 nghìn ha) và Thanh Hóa (giảm 0,6 nghìn ha); trong khi Quảng Trị tăng khoảng 8,4 nghìn ha.

- Ngoài diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch, vùng còn có khoảng 141,7 nghìn ha rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp. Trong đó có 33,2 nghìn ha rừng tự

nhien được tính vào diện tích rừng phục vụ xác định tỷ lệ che phủ rừng của vùng.

Nhìn chung, phương án điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2030 của vùng theo hướng ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích đất có rừng, bảo đảm duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức cao; đồng thời tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường và phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

9.2.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng của vùng theo định hướng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng và quy hoạch các địa phương. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Đối với rừng đặc dụng: Tập trung bảo vệ nghiêm ngặt, quản lý khoa học các khu rừng đặc dụng, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng và sinh cảnh đặc thù của vùng, nhất là khu vực Tây Nghệ An, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Xuân Liên, Vườn quốc gia Bến En (Thanh Hóa), Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Trị), các khu bảo tồn thiên nhiên và rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Huế. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững gắn với sinh kế cộng đồng.

Đối với rừng phòng hộ: Bảo vệ và quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ hiện có, đặc biệt là rừng đầu nguồn các hồ chứa lớn, các lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Bò, sông Hương; rừng ven biển, rừng ngập mặn và hệ sinh thái đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Đẩy mạnh phục hồi rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng và trồng bổ sung bằng các loài cây bản địa, cây đa tác dụng có giá trị kinh tế và sinh thái; gắn bảo vệ rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng rừng.

Đối với rừng sản xuất: Bảo vệ và quản lý bền vững diện tích rừng sản xuất, đặc biệt là rừng tự nhiên hiện có; phát triển rừng trồng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Phát triển các vùng nguyên liệu gỗ tập trung gắn với công nghiệp chế biến lâm sản; mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Phát huy vai trò của rừng sản xuất trong bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng hộ đầu nguồn, bảo đảm an ninh nguồn nước và góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh khu vực.

Thành lập, duy trì và vận hành hiệu quả các hành lang đa dạng sinh học và hành lang xanh nhằm kết nối các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các hệ

sinh thái quan trọng, giảm thiểu chia cắt sinh cảnh. Ưu tiên các hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh như Bắc Hướng Hóa - Đa Krông, Sao La - Phong Điền, Pù Mát - Vũ Quang và Vũ Quang - Giăng Màn.

Hoàn thiện công tác phân định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất phi lâm nghiệp; đồng thời hoàn thiện ranh giới các phân khu chức năng trong rừng đặc dụng, bảo đảm quản lý thống nhất, ổn định và lâu dài.

Duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở cứu hộ và nuôi bảo tồn động vật hoang dã, các cơ sở lưu giữ nguồn gen. Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong quản lý, bảo vệ rừng; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, săn bắt, vận chuyển, buôn bán và sử dụng trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Nhìn chung, định hướng bảo vệ và phát triển rừng của Vùng Bắc Trung Bộ tập trung vào bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, phục hồi các hệ sinh thái rừng bị suy thoái, duy trì các hành lang đa dạng sinh học và bảo đảm an ninh nguồn nước cho các lưu vực sông lớn. Đồng thời phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa giá trị, gắn bảo tồn thiên nhiên với phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng và sinh kế cộng đồng, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu của vùng.

9.2.2.1. Bảo vệ rừng

Bảng.... Khối lượng thực hiện bảo vệ rừng Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000ha

TT	Hạng mục	Loại rừng			
		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Bảo vệ rừng	14.814,3	3.093,2	4.269,0	7.452,1
-	Rừng tự nhiên	10.933,7	3.039,3	3.849,6	4.044,8
-	Rừng trồng	3.880,6	53,8	419,5	3.407,3
2	Bình quân/năm	2.962,9	618,6	853,8	1.490,4
-	Rừng tự nhiên	2.186,7	607,9	769,9	809,0
-	Rừng trồng	776,1	10,8	83,9	681,5

Tổng diện tích thực hiện bảo vệ rừng của Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030 là 14.814,3 nghìn lượt ha, bình quân 2.962,9 nghìn ha/năm. Trong đó:

- Rừng đặc dụng có diện tích bảo vệ 3.093,2 nghìn lượt ha, bình quân 618,6 nghìn ha/năm, chiếm 20,9% tổng diện tích bảo vệ rừng. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 3.039,3 nghìn lượt ha, bình quân 607,9 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 53,8 nghìn lượt ha, bình quân 10,8 nghìn ha/năm.

- Rừng phòng hộ có diện tích bảo vệ 4.269,0 nghìn lượt ha, bình quân 853,8 nghìn ha/năm, chiếm 28,8% tổng diện tích bảo vệ rừng. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 3.849,6 nghìn lượt ha, bình quân 769,9 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 419,5 nghìn lượt ha, bình quân 83,9 nghìn ha/năm.

- Rừng sản xuất có diện tích bảo vệ 7.452,1 nghìn lượt ha, bình quân 1.490,4 nghìn ha/năm, chiếm 50,3% tổng diện tích bảo vệ rừng. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên là 4.044,8 nghìn lượt ha, bình quân 809,0 nghìn ha/năm; diện tích bảo vệ rừng trồng là 3.407,3 nghìn lượt ha, bình quân 681,5 nghìn ha/năm.

Theo nguồn gốc rừng, tổng diện tích bảo vệ rừng tự nhiên đạt 10.933,7 nghìn lượt ha, bình quân 2.186,7 nghìn ha/năm, chiếm 73,8% tổng diện tích bảo vệ rừng; diện tích bảo vệ rừng trồng đạt 3.880,6 nghìn lượt ha, bình quân 776,1 nghìn ha/năm, chiếm 26,2% tổng diện tích bảo vệ rừng.

Công tác bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030 được triển khai trên toàn bộ diện tích rừng hiện có, tập trung ưu tiên bảo vệ các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển, rừng ngập mặn và các diện tích rừng tự nhiên có giá trị cao về đa dạng sinh học. Diện tích bảo vệ rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,3%), tiếp đến là rừng phòng hộ (28,8%) và rừng đặc dụng (20,9%).

Tỷ trọng diện tích bảo vệ rừng tự nhiên chiếm tới 73,8% tổng diện tích bảo vệ rừng, phản ánh vai trò đặc biệt quan trọng của Vùng Bắc Trung Bộ trong bảo tồn các hệ sinh thái rừng tự nhiên, bảo vệ nguồn nước cho các lưu vực sông lớn, duy trì hành lang đa dạng sinh học và bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm của cả nước.

Việc thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ rừng sẽ góp phần duy trì ổn định diện tích và tỷ lệ che phủ rừng của vùng, nâng cao chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm thiểu tác động của thiên tai, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Bắc Trung Bộ.

9.2.2.2. Phát triển rừng

- Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng, tỷ lệ che phủ rừng và giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng theo định hướng của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và quy hoạch các địa phương trong vùng. Đẩy mạnh phục hồi rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng chất lượng cao, nâng cao khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Đối với rừng đặc dụng: Ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái rừng tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn gen quý hiếm tại các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên của vùng như Pù Mát, Bến En,

Pù Hu, Xuân Liên, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bắc Hương Hóa, Đakrông và khu bảo tồn Sao La. Tăng cường trồng bổ sung cây bản địa, phục hồi sinh cảnh tự nhiên, kết nối các hành lang đa dạng sinh học giữa các khu bảo tồn nhằm giảm chia cắt hệ sinh thái, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Đối với rừng phòng hộ: Tập trung phục hồi và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn tại các lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Bô, sông Hương và các hồ chứa lớn; phát triển rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn và hệ sinh thái đầm phá Tam Giang - Cầu Hai nhằm tăng cường khả năng phòng chống thiên tai, chống xói lở bờ biển và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng bổ sung bằng cây bản địa, cây đa tác dụng và cây có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện sinh thái từng địa phương.

- Đối với rừng sản xuất: Phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và thành phố Huế. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng thông qua sử dụng giống chất lượng cao, phát triển rừng gỗ lớn, kéo dài chu kỳ kinh doanh và mở rộng diện tích được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Khuyến khích liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữa người trồng rừng, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh các hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng tự nhiên, phục hồi rừng sau khai thác và các diện tích rừng bị suy thoái; tăng cường trồng cây phân tán, cây xanh đô thị và cây xanh nông thôn, góp phần cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao tỷ lệ che phủ cây xanh của vùng.

- Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển các cơ sở bảo tồn thiên nhiên, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và lưu giữ nguồn gen; duy trì và phát triển các hành lang đa dạng sinh học Bắc Hương Hóa - Đakrông, Sao La - Phong Điền, Pù Mát - Vũ Quang và Vũ Quang - Giăng Màn. Đồng thời, tăng cường phối hợp liên tỉnh trong quản lý, bảo vệ rừng và kiểm soát các hoạt động khai thác, săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Nhìn chung, định hướng phát triển rừng của Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030 tập trung vào phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng theo hướng bền vững và đa giá trị, bảo tồn đa dạng sinh học, tăng khả năng phòng hộ và hấp thụ các-bon của hệ sinh thái rừng, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững trong toàn vùng.

a. Trồng rừng

Bảng.... Khối lượng thực hiện trồng rừng và cây phân tán Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Trồng rừng	1.000 ha	357,2	0,3	2,1	354,8	71,4
-	Trồng rừng mới	1.000 ha	-	-	-	-	-
-	Trồng lại	1.000 ha	357,2	0,3	2,1	354,8	71,4
2	Trồng cây phân tán	1000 cây	16.185	-	-	16.185	3.237

Giai đoạn 2026-2030, tổng diện tích trồng rừng của Vùng Bắc Trung Bộ dự kiến đạt 357,2 nghìn ha, bình quân 71,4 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích trồng rừng là trồng lại rừng sau khai thác, không bố trí chỉ tiêu trồng rừng mới trong giai đoạn này nhằm bảo đảm tái tạo diện tích rừng sản xuất sau khai thác và duy trì nguồn nguyên liệu ổn định cho ngành chế biến gỗ và lâm sản.

Diện tích trồng lại rừng sau khai thác đạt 357,2 nghìn ha, trong đó rừng đặc dụng 0,3 nghìn ha, rừng phòng hộ 2,1 nghìn ha và rừng sản xuất 354,8 nghìn ha.

Theo loại rừng, diện tích trồng rừng tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất với 354,8 nghìn ha, chiếm 99,3% tổng diện tích trồng rừng của vùng; diện tích trồng rừng phòng hộ đạt 2,1 nghìn ha, chiếm 0,6%; diện tích trồng rừng đặc dụng đạt 0,3 nghìn ha, chiếm 0,1%.

Bên cạnh hoạt động trồng rừng tập trung, trong giai đoạn 2026-2030 toàn vùng dự kiến trồng khoảng 16.185 nghìn cây phân tán, bình quân 3.237 nghìn cây/năm. Cây phân tán được phát triển tại các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, trường học, công viên, hành lang giao thông, khu vực ven biển và các công trình hạ tầng, góp phần cải thiện cảnh quan môi trường, nâng cao tỷ lệ che phủ cây xanh và chất lượng môi trường sống.

Nhìn chung, hoạt động trồng rừng của Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030 tập trung chủ yếu vào trồng lại rừng sản xuất sau khai thác nhằm duy trì diện tích rừng, bảo đảm nguồn cung nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản. Đồng thời, việc phát triển cây xanh phân tán và trồng bổ sung tại các khu vực phòng hộ, đặc dụng góp phần nâng cao chất lượng môi trường sinh thái, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững trong toàn vùng.

b. Chăm sóc rừng trồng

Bảng.... Khối lượng thực hiện chăm sóc rừng Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Chăm sóc rừng	1.000 ha	361,3	0,3	6,2	354,8
2	Bình quân/năm	1.000 ha	72,3	0,1	1,2	71,0

Giai đoạn 2026-2030, tổng diện tích thực hiện chăm sóc rừng của Vùng Bắc Trung Bộ dự kiến đạt 361,3 nghìn ha, bình quân 72,3 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích chăm sóc rừng đặc dụng là 0,3 nghìn ha, chiếm 0,1% tổng diện tích chăm sóc rừng; rừng phòng hộ 6,2 nghìn ha, chiếm 1,7%; và rừng sản xuất 354,8 nghìn ha, chiếm 98,2%.

Bình quân hằng năm, diện tích chăm sóc rừng đạt 72,3 nghìn ha, gồm 0,1 nghìn ha rừng đặc dụng, 1,2 nghìn ha rừng phòng hộ và 71,0 nghìn ha rừng sản xuất.

Diện tích chăm sóc rừng tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất, phù hợp với định hướng phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung của vùng. Công tác chăm sóc rừng sau trồng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao tỷ lệ sống của cây trồng, thúc đẩy sinh trưởng, tăng năng suất và chất lượng rừng, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, hoạt động chăm sóc tập trung vào các diện tích trồng mới, trồng bổ sung và phục hồi rừng nhằm nâng cao khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác động của thiên tai và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học.

Nhìn chung, việc thực hiện chăm sóc rừng thường xuyên trong giai đoạn 2026-2030 sẽ góp phần nâng cao chất lượng rừng trồng, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Bắc Trung Bộ.

c) Khoanh nuôi rừng phục hồi rừng tự nhiên

Bảng.... Khối lượng thực hiện khoanh nuôi rừng Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Khoanh nuôi	1.000 ha	94,5	16,7	55,4	22,3
2	Bình quân/năm	1.000 ha	18,9	3,3	11,1	4,5

Giai đoạn 2026-2030, tổng diện tích thực hiện khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên của Vùng Bắc Trung Bộ dự kiến đạt 94,5 nghìn ha, bình quân 18,9 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích khoanh nuôi thuộc rừng đặc dụng 16,7 nghìn ha, chiếm 17,7% tổng diện tích khoanh nuôi; rừng phòng hộ 55,4 nghìn ha, chiếm 58,6%; và rừng sản xuất 22,3 nghìn ha, chiếm 23,7%.

Bình quân hằng năm, diện tích khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên đạt 18,9 nghìn ha, gồm 3,3 nghìn ha rừng đặc dụng, 11,1 nghìn ha rừng phòng hộ và 4,5 nghìn ha rừng sản xuất.

Diện tích khoanh nuôi tập trung chủ yếu tại rừng phòng hộ, phản ánh yêu cầu cấp thiết trong việc phục hồi các hệ sinh thái rừng có chức năng bảo vệ đất,

bảo vệ nguồn nước, giảm xói mòn, hạn chế thiên tai và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu tại các lưu vực sông lớn của vùng. Đồng thời, diện tích khoanh nuôi tại rừng đặc dụng góp phần phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ sinh cảnh của các loài động, thực vật quý hiếm và duy trì các giá trị bảo tồn thiên nhiên.

Đối với rừng sản xuất, hoạt động khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên góp phần nâng cao chất lượng rừng, cải thiện năng lực cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái và tăng khả năng hấp thụ các-bon, tạo tiền đề cho phát triển lâm nghiệp bền vững theo hướng đa giá trị.

Nhìn chung, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên là giải pháp lâm sinh có hiệu quả cao, tận dụng khả năng tái sinh tự nhiên của rừng với chi phí đầu tư thấp hơn so với trồng rừng mới. Việc thực hiện 94,5 nghìn ha khoanh nuôi trong giai đoạn 2026-2030 sẽ góp phần phục hồi diện tích rừng suy thoái, nâng cao chất lượng và tỷ lệ che phủ rừng, gia tăng trữ lượng các-bon, bảo tồn đa dạng sinh học và tăng cường chức năng phòng hộ của hệ sinh thái rừng, qua đó hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Bắc Trung Bộ.

9.2.3. Định hướng về khai thác rừng, chế biến lâm sản

**Bảng.... Khối lượng thực hiện khai thác rừng và chuyển đổi rừng
Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Diện tích	1.000 ha	324,9	-	-	324,9	65,0
2	Trữ lượng gỗ	1000 m ³	34.116	-	-	34.116	6.823
3	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-	-	-	-	-

Giai đoạn 2026-2030, tổng diện tích khai thác rừng của Vùng Bắc Trung Bộ dự kiến đạt 324,9 nghìn ha, bình quân 65,0 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích khai thác thuộc rừng sản xuất, không thực hiện khai thác tại rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nhằm bảo đảm duy trì chức năng bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phòng hộ đầu nguồn, phòng chống thiên tai và bảo tồn đa dạng sinh học.

Tổng trữ lượng gỗ khai thác trong giai đoạn dự kiến đạt khoảng 34.116 nghìn m³, bình quân 6.823 nghìn m³/năm. Nguồn nguyên liệu khai thác chủ yếu từ rừng trồng sản xuất, phục vụ nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất ván nhân tạo, giấy, viên nén năng lượng và các sản phẩm lâm sản khác. Trong giai đoạn này không bố trí chỉ tiêu khai thác tre, nứa tập trung.

Khối lượng khai thác dự kiến phù hợp với quy mô phát triển rừng sản xuất và năng lực chế biến lâm sản của vùng, bảo đảm nguyên tắc khai thác gắn với tái tạo tài nguyên rừng thông qua trồng lại rừng sau khai thác. Hoạt động khai thác được thực hiện theo hướng quản lý rừng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng

rừng trồng, mở rộng diện tích rừng gỗ lớn và tăng tỷ lệ diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Vùng Bắc Trung Bộ là một trong những vùng trọng điểm phát triển lâm nghiệp của cả nước, với lợi thế về diện tích rừng trồng tập trung và hệ thống cơ sở chế biến gỗ tương đối phát triển. Sản lượng khai thác bình quân khoảng 6,8 triệu m³ gỗ/năm sẽ tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho các trung tâm chế biến gỗ, góp phần nâng cao giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm gỗ và tạo việc làm cho người dân khu vực nông thôn, miền núi.

Nhìn chung, định hướng khai thác rừng giai đoạn 2026-2030 tập trung vào khai thác bền vững rừng sản xuất, gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng hiện đại, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Việc khai thác đi đôi với trồng lại rừng, chăm sóc rừng và quản lý rừng bền vững sẽ góp phần duy trì diện tích và chất lượng rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, đồng thời thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Bắc Trung Bộ.

9.2.4. Định hướng về Hạ tầng lâm nghiệp

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, thu hút đầu tư, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

**Bảng.... Khối lượng thực hiện hạ tầng lâm nghiệp
Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	734	3	21	710	147
2	Đường công vụ	Km	734	3	21	710	147
3	Trạm, chòi BV rừng (lấy số BC)	Cái	-	-	-	-	-

* Định hướng phát triển hệ thống đường công vụ lâm nghiệp

Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đường công vụ lâm nghiệp theo hướng đa mục tiêu, phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng, vận chuyển lâm sản, phòng cháy chữa cháy rừng, cứu hộ cứu nạn và phát triển du lịch sinh thái. Ưu tiên đầu tư tại các khu vực có diện tích rừng tập trung, các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, vùng nguyên liệu tập trung và các khu vực có nguy cơ cháy rừng cao.

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến xây dựng khoảng 734 km đường công vụ lâm nghiệp, bình quân 147 km/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 3 km, rừng phòng hộ 21 km và rừng sản xuất 710 km. Hệ thống đường công vụ được phát triển đồng bộ với mạng lưới giao thông hiện có, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận hiện trường, phục vụ hiệu quả công tác tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

*** Định hướng phát triển hạ tầng lâm sinh và phòng cháy chữa cháy rừng**

Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phòng cháy chữa cháy rừng theo quy hoạch được phê duyệt, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc điểm phân bố rừng của vùng. Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến xây dựng 734 km đường băng cản lửa, bình quân 147 km/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 3 km, rừng phòng hộ 21 km và rừng sản xuất 710 km.

Việc xây dựng hệ thống đường băng cản lửa kết hợp với đường công vụ lâm nghiệp sẽ góp phần nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng, hạn chế nguy cơ cháy lan trên diện rộng, đặc biệt tại các khu vực rừng trồng sản xuất tập trung, các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ có giá trị cao về môi trường và đa dạng sinh học. Đồng thời tiếp tục duy tu, bảo dưỡng các công trình bảo vệ rừng hiện có và từng bước hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng.

*** Định hướng phát triển hạ tầng thông tin lâm nghiệp và chuyển đổi số**

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin lâm nghiệp, cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng, bảo đảm kết nối và chia sẻ dữ liệu từ cấp vùng đến địa phương.

Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, UAV, dữ liệu vệ tinh và các nền tảng số trong theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng, giám sát đa dạng sinh học và cảnh báo sớm nguy cơ cháy rừng, mất rừng và suy thoái rừng. Tiếp tục nâng cấp và khai thác hiệu quả Hệ thống theo dõi diễn biến rừng (FRMS), phục vụ công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

Phát triển hạ tầng viễn thông, mạng truyền dẫn dữ liệu và các nền tảng số phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản, quản lý chứng chỉ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường các-bon. Việc phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng lâm nghiệp và hạ tầng số sẽ tạo nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp đa giá trị và thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của Vùng Bắc Trung Bộ.

9.2.5. Định hướng các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2026-

2030 Vùng Bắc Trung Bộ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, trọng tâm là cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

**Bảng.... Khối lượng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển rừng
Vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Chứng chỉ rừng	1.000 ha	116,1	-	-	116,1	23,2
2	Dịch vụ môi trường rừng		-	-	-	-	-
-	Diện tích	1.000 ha	1.733	344	494	895	347
-	Tiền chi trả DVMTR	Triệu đồng	1.483.000	314.462	425.829	742.709	296.600
3	Giao rừng	1.000 ha	63,1	-	-	63,1	12,6

*** Chứng chỉ quản lý rừng bền vững**

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích khoảng 116,1 nghìn ha, bình quân 23,2 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích thực hiện thuộc rừng sản xuất. Việc mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ góp phần nâng cao chất lượng quản lý rừng, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc lâm sản, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời gia tăng giá trị sản phẩm gỗ và lâm sản chế biến.

*** Chi trả dịch vụ môi trường rừng**

Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên các diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường. Tổng diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng trong giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1.733 nghìn ha, bình quân 347 nghìn ha/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 344 nghìn ha, rừng phòng hộ 494 nghìn ha và rừng sản xuất 895 nghìn ha.

Tổng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến đạt khoảng 1.483.000 triệu đồng, bình quân 296.600 triệu đồng/năm. Trong đó, rừng đặc dụng khoảng 314.462 triệu đồng, rừng phòng hộ khoảng 425.829 triệu đồng và rừng sản xuất khoảng 742.709 triệu đồng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục là nguồn lực tài chính quan trọng góp phần nâng cao thu nhập cho chủ rừng, cộng đồng dân cư và người dân tham gia bảo vệ rừng, đồng thời tạo động lực thúc đẩy công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

*** Giao rừng**

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến thực hiện giao rừng trên diện tích khoảng 63,1 nghìn ha, bình quân 12,6 nghìn ha/năm, chủ yếu đối với diện tích rừng sản xuất. Việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và xác lập quyền sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sẽ góp phần

nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển lâm nghiệp, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân gắn với rừng.

Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn 2026-2030 có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, tạo sinh kế cho người dân, tăng cường nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, đây cũng là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao giá trị kinh tế của rừng, thúc đẩy quản lý rừng bền vững, phát triển thị trường lâm sản hợp pháp và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Bắc Trung Bộ.

9.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên

9.4.1. Định hướng quy hoạch

Bảng: Diện tích rừng, đất lâm nghiệp Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên đến năm 2030

Đơn vị tính: 1.000ha

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2025	Điều chỉnh QH đến năm 2030	Tăng giảm ĐC đến năm 2030
I. Đất QH lâm nghiệp	5,454.0	5,229.0	4,985.7	5,153.5	-75.5
a) Đất có rừng	5,005.4	4,936.9	4,582.0	4,591.6	
b) Đất chưa có rừng	448.6	292.1	403.7	561.9	
1. Đất rừng phòng hộ	1,727.6	1,664.8	1,649.6	1,637.0	-27.8
a) Đất có rừng	1,547.7	1,559.8	1,525.2	1,520.6	
b) Đất chưa có rừng	179.9	105.0	124.4	116.4	
2. Đất rừng đặc dụng	805.6	870.3	845.7	890.3	20.0
a) Đất có rừng	759.2	840.5	817.9	822.5	
b) Đất chưa có rừng	46.4	29.8	27.8	67.8	
3. Đất rừng sản xuất	2,920.8	2,693.9	2,490.4	2,626.3	-67.6
a) Đất có rừng	2,698.5	2,536.6	2,238.9	2,248.5	
b) Đất chưa có rừng	222.3	157.3	251.6	377.8	
II. Rừng ngoài lâm nghiệp	-	-	478.6	-	
III. Đất có rừng	5,005.4	4,936.9	5,060.6	5,070.3	
IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	4,767.0	4,733.1	4,818.8	4,800.8	
Tỷ lệ che phủ rừng			48.27	48.34	

Bảo đảm ổn định diện tích, nâng cao chất lượng rừng, tỷ lệ che phủ rừng trong vùng theo định hướng chung của Quy hoạch này và Quy hoạch Điều chỉnh

sử dụng đất quốc gia đến năm 2030, Quy hoạch vùng⁵⁰, quy hoạch tỉnh:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp giai đoạn 2025-2030 là 5.153,5 nghìn ha (gồm 890,3 nghìn ha đất rừng đặc dụng; 1.637,0 nghìn ha đất rừng phòng hộ và 2.626,3 nghìn ha đất rừng sản xuất), chiếm 1/3 diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh quy hoạch của cả nước (33,1%), giảm 75,5 nghìn ha, tương ứng 1,44% diện tích cùng kỳ quy hoạch trước đây (Quy hoạch được phê duyệt theo Quyết định 895/QĐ-TTg);

- Diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2026-2030 phân theo 3 loại rừng, cụ thể như sau:

+ Rừng đặc dụng: 890,3 nghìn ha, chiếm 17,3% diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh của cùng kỳ quy hoạch, giảm 20,0 nghìn ha, trong đó đất có rừng giảm 18,0 nghìn ha (gồm rừng tự nhiên giảm 11,4 nghìn ha, rừng trồng khép tán giảm 8,5 nghìn ha; rừng trồng chưa khép tán tăng 1,9 nghìn ha; đất chưa có rừng tăng 38,0 nghìn ha;

Diện tích rừng đặc dụng điều chỉnh theo địa phương: Gia Lai tăng 20,0 nghìn ha, Lâm Đồng tăng 2,3 nghìn ha; Đà Nẵng giảm 1,7 nghìn ha, Quảng Ngãi giảm 0,7 nghìn ha,

+ Rừng phòng hộ: 1.637,0 nghìn ha, chiếm 31,8% diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh, giảm 27,8 nghìn ha, trong đó đất có rừng giảm 39,2 nghìn ha (gồm rừng tự nhiên giảm 32,3 nghìn ha, rừng trồng khép tán giảm 24,5 nghìn ha; rừng trồng chưa khép tán tăng 17,6 nghìn ha; đất chưa có rừng tăng 11,4 nghìn ha;

Diện tích rừng phòng hộ điều chỉnh theo địa phương: Gia Lai giảm 21,5 nghìn ha, Lâm Đồng tăng 12,4 nghìn ha; Quảng Ngãi tăng 4,5 nghìn ha, Đà Nẵng giảm 16,5 nghìn ha, Khánh Hòa giảm 6,7 nghìn ha,

+ Rừng sản xuất: 2.626,3 nghìn ha, chiếm 51,0% diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh, giảm 67,6 nghìn ha, trong đó đất có rừng giảm 288,0 nghìn ha (gồm rừng tự nhiên giảm 108,1 nghìn ha, rừng trồng khép tán giảm 177,0 nghìn ha; rừng trồng chưa khép tán giảm 2,9 nghìn ha; đất chưa có rừng tăng 220,5 nghìn ha;

Diện tích rừng sản xuất điều chỉnh theo địa phương: Đà Nẵng giảm 4,4 nghìn ha, Quảng Ngãi 19,5 nghìn ha, Khánh Hòa giảm 5,4 nghìn ha, Gia Lai giảm 3,8 nghìn ha, Lâm Đồng giảm 34,6 nghìn ha;

Ngoài diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch trên, đất có rừng ngoài lâm nghiệp trong vùng là 478,6 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên 36,2 nghìn ha (tham

⁵⁰ Quy hoạch Vùng phê duyệt tại Quyết định số 619/QĐ- TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ Quyết định phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch Vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

gia vào diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ của vùng);

9.4.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng của vùng theo định hướng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng và quy hoạch các địa phương. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Đối với rừng đặc dụng: Tập trung bảo vệ nghiêm ngặt và quản lý khoa học các khu rừng đặc dụng, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng và sinh cảnh đặc thù của vùng, đặc biệt tại khu vực Tây Nguyên, khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và các dãy sinh thái trọng điểm như Kon Ka Kinh, Yok Đôn, Chư Yang Sin, Bạch Mã, Núi Chúa, Bidoup – Núi Bà và các khu bảo tồn thiên nhiên ven biển. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững gắn với sinh kế cộng đồng.

- Đối với rừng phòng hộ: Bảo vệ và quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ hiện có, đặc biệt là rừng đầu nguồn các lưu vực sông lớn như Vu Gia – Thu Bồn, Ba, Sêrêpôk, Đồng Nai và các khu vực ven biển Nam Trung Bộ. Tăng cường bảo vệ rừng ngập mặn, rừng chắn gió, chắn cát và hệ sinh thái ven biển có vai trò quan trọng trong phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh phục hồi rừng tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng và trồng bổ sung bằng các loài cây bản địa, cây đa tác dụng có giá trị kinh tế và sinh thái; gắn bảo vệ rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng rừng.

- Đối với rừng sản xuất: Bảo vệ và quản lý bền vững diện tích rừng sản xuất, đặc biệt là rừng tự nhiên hiện có; phát triển rừng trồng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Hình thành các vùng nguyên liệu gỗ tập trung gắn với công nghiệp chế biến lâm sản tại Tây Nguyên và khu vực trung du – miền núi Nam Trung Bộ. Mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị lâm nghiệp, đồng thời phát huy vai trò của rừng sản xuất trong bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng hộ đầu nguồn và góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước.

Ưu tiên các hành lang liên vùng như kết nối Tây Nguyên – duyên hải Nam Trung Bộ, các khu vực Kon Tum – Quảng Nam, Gia Lai – Bình Định, Lâm Đồng – Khánh Hòa và các dải sinh thái ven biển.

Hoàn thiện công tác phân định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất phi lâm nghiệp; đồng thời

hoàn thiện ranh giới các phân khu chức năng trong rừng đặc dụng, bảo đảm quản lý thống nhất, ổn định và lâu dài.

Duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở cứu hộ và nuôi bảo tồn động vật hoang dã, các cơ sở lưu giữ nguồn gen. Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong quản lý, bảo vệ rừng; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, săn bắt, vận chuyển, buôn bán và sử dụng trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Nhìn chung, định hướng bảo vệ và phát triển rừng của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tập trung vào bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên, phục hồi các hệ sinh thái rừng suy thoái, phát triển các hành lang đa dạng sinh học và bảo đảm an ninh nguồn nước cho các lưu vực sông lớn. Đồng thời phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa giá trị, gắn bảo tồn thiên nhiên với phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng và sinh kế cộng đồng, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu của vùng

9.4.2.1. Bảo vệ rừng

Bảng.... Khối lượng thực hiện bảo vệ rừng Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000ha

TT	Hạng mục	Loại rừng			
		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Bảo vệ rừng	17.395,7	3.359,0	6.014,9	8.021,8
-	Rừng tự nhiên	13.627,0	3.308,6	5.409,8	4.908,5
-	Rừng trồng	3.768,8	50,4	605,1	3.113,3
2	Bình quân/năm	3.479,1	671,8	1.203,0	1.604,4
-	Rừng tự nhiên	2.725,4	661,7	1.082,0	981,7
-	Rừng trồng	753,8	10,1	121,0	622,7

Tổng diện tích thực hiện bảo vệ rừng của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030 đạt 14.814,3 nghìn lượt ha, bình quân 2.962,9 nghìn ha/năm. Trong đó:

- Rừng đặc dụng có diện tích bảo vệ đạt 3.093,2 nghìn lượt ha, bình quân 618,6 nghìn ha/năm, chiếm 20,9% tổng diện tích bảo vệ rừng. Trong đó, rừng tự nhiên chiếm chủ yếu với 3.039,3 nghìn lượt ha; rừng trồng 53,8 nghìn lượt ha.

- Rừng phòng hộ có diện tích bảo vệ đạt 4.269,0 nghìn lượt ha, bình quân 853,8 nghìn ha/năm, chiếm 28,8%. Trong đó, rừng tự nhiên 3.849,6 nghìn lượt ha; rừng trồng 419,5 nghìn lượt ha.

- Rừng sản xuất có diện tích bảo vệ đạt 7.452,1 nghìn lượt ha, bình quân 1.490,4 nghìn ha/năm, chiếm 50,3%. Trong đó, rừng tự nhiên 4.044,8 nghìn lượt

ha; rừng trồng 3.407,3 nghìn lượt ha.

Theo nguồn gốc rừng, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên đạt 10.933,7 nghìn lượt ha, bình quân 2.186,7 nghìn ha/năm, chiếm 73,8% tổng diện tích bảo vệ rừng; diện tích bảo vệ rừng trồng đạt 3.880,6 nghìn lượt ha, bình quân 776,1 nghìn ha/năm, chiếm 26,2%.

Công tác bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030 được triển khai trên toàn bộ diện tích rừng hiện có, trong đó tập trung ưu tiên bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ven biển, rừng ngập mặn và các khu vực rừng tự nhiên có giá trị cao về đa dạng sinh học.

Cơ cấu diện tích bảo vệ rừng cho thấy rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,3%), tiếp đến là rừng phòng hộ (28,8%) và rừng đặc dụng (20,9%), phản ánh định hướng vừa phát triển kinh tế rừng vừa bảo đảm chức năng phòng hộ và bảo tồn.

Tỷ trọng rừng tự nhiên chiếm 73,8% tổng diện tích bảo vệ rừng cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của vùng trong bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, duy trì hành lang đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước cho các lưu vực sông lớn và bảo tồn các loài động, thực vật nguy cấp, quý hiếm.

Nhìn chung, việc thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ rừng sẽ góp phần ổn định diện tích và tỷ lệ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của thiên tai, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

9.4.2.2. Phát triển rừng

Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng, tỷ lệ che phủ rừng và giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng theo định hướng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, Quy hoạch Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và quy hoạch các địa phương trong vùng. Đẩy mạnh phục hồi rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng chất lượng cao, nâng cao khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Đối với rừng đặc dụng: Ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái rừng tự nhiên bị suy thoái, bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn gen quý hiếm tại các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên như Pù Mát, Bến En, Pù Hu, Xuân Liên, Phong Nha - Kẻ Bàng, Bắc Hương Hóa, Đakrông và các khu bảo tồn Sao La. Tăng cường trồng bổ sung cây bản địa, phục hồi sinh cảnh tự nhiên và kết nối các hành lang đa dạng sinh học giữa các khu bảo tồn, nhằm giảm chia cắt hệ sinh thái, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du

lịch sinh thái bền vững.

- Đối với rừng phòng hộ: Tập trung phục hồi và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn tại các lưu vực sông Mã, sông Cả, sông Bô, sông Hương và các hồ chứa lớn; đồng thời phát triển rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn và hệ sinh thái đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Đẩy mạnh khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, làm giàu rừng và trồng bổ sung bằng cây bản địa, cây đa tác dụng và cây có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện sinh thái từng địa phương, nhằm tăng cường chức năng phòng hộ, chống xói lở bờ biển và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đối với rừng sản xuất: Phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tại Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị và thành phố Huế. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng thông qua sử dụng giống chất lượng cao, phát triển rừng gỗ lớn, kéo dài chu kỳ kinh doanh và mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Khuyến khích liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giữa người trồng rừng, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp.

Phát triển rừng và hệ sinh thái hỗ trợ: Đẩy mạnh khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng tự nhiên, phục hồi rừng sau khai thác và các diện tích rừng suy thoái. Đồng thời phát triển cây phân tán, cây xanh đô thị và cây xanh nông thôn, góp phần cải thiện cảnh quan, môi trường sinh thái và nâng cao tỷ lệ che phủ cây xanh của vùng.

Bảo tồn đa dạng sinh học: Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển các cơ sở bảo tồn thiên nhiên, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và cơ sở lưu giữ nguồn gen. Duy trì và phát triển các hành lang đa dạng sinh học như Bắc Hương Hóa - Đakrông, Sao La - Phong Điền, Pù Mát - Vũ Quang và Vũ Quang - Giăng Màn.

Đồng thời tăng cường phối hợp liên tỉnh trong quản lý, bảo vệ rừng và kiểm soát các hoạt động khai thác, săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

a. Trồng rừng

Bảng.... Khối lượng thực hiện trồng rừng và cây phân tán Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Trồng rừng	1.000 ha	321,9	0,2	4,2	317,5	64,4
-	Trồng rừng mới	1.000 ha	1,1	-	1,1	-	0,2
-	Trồng lại	1.000 ha	320,8	0,2	3,1	317,5	64,2

2	Trồng cây phân tán	1000 cây	61.873	-	-	61.873	12.375

Tổng diện tích trồng rừng của vùng trong giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 357,2 nghìn ha, bình quân 71,4 nghìn ha/năm. Trong đó, toàn bộ diện tích trồng rừng chủ yếu là trồng lại rừng sau khai thác, chỉ bố trí một phần rất nhỏ cho trồng rừng mới nhằm phục hồi diện tích rừng bị chuyển đổi hoặc suy giảm.

Theo loại rừng, trồng rừng tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất với 354,8 nghìn ha (chiếm 99,3%), tiếp đến là rừng phòng hộ 2,1 nghìn ha (0,6%) và rừng đặc dụng 0,3 nghìn ha (0,1%).

Bên cạnh trồng rừng tập trung, toàn vùng dự kiến trồng khoảng 16.185 nghìn cây phân tán, bình quân 3.237 nghìn cây/năm. Cây phân tán được phát triển tại khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, trường học, công viên, hành lang giao thông, khu vực ven biển và các công trình hạ tầng, góp phần cải thiện cảnh quan, nâng cao tỷ lệ che phủ cây xanh và chất lượng môi trường sống.

Nhìn chung, hoạt động trồng rừng của vùng giai đoạn 2026–2030 tập trung vào trồng lại rừng sản xuất sau khai thác nhằm duy trì ổn định diện tích rừng và bảo đảm nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến lâm sản. Đồng thời, kết hợp phát triển cây xanh phân tán và trồng bổ sung tại các khu vực phòng hộ, đặc dụng, góp phần nâng cao khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.

b. Chăm sóc rừng trồng

Bảng.... Khối lượng thực hiện chăm sóc rừng Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Chăm sóc rừng	1.000 ha	325,8	0,2	8,1	317,5
2	Bình quân/năm	1.000 ha	65,2	0,0	1,6	63,5

Tổng diện tích chăm sóc rừng của vùng giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 361,3 nghìn ha, bình quân 72,3 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích chăm sóc rừng đặc dụng khoảng 0,3 nghìn ha (0,1%), rừng phòng hộ 6,2 nghìn ha (1,7%) và rừng sản xuất 354,8 nghìn ha (98,2%).

Bình quân hằng năm, diện tích chăm sóc rừng đạt 72,3 nghìn ha, bao gồm 0,1 nghìn ha rừng đặc dụng, 1,2 nghìn ha rừng phòng hộ và 71,0 nghìn ha rừng sản xuất. Cơ cấu này phản ánh rõ định hướng ưu tiên chăm sóc rừng trồng sản xuất, phù hợp với mục tiêu phát triển các vùng nguyên liệu lâm sản tập trung của vùng.

Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, công tác chăm sóc tập trung vào các diện tích trồng mới, trồng bổ sung và phục hồi rừng, nhằm nâng cao khả năng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất và nguồn nước, hạn chế xói mòn, sạt lở, giảm thiểu tác động của thiên tai và tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học.

Nhìn chung, việc thực hiện chăm sóc rừng thường xuyên trong giai đoạn 2026–2030 sẽ góp phần nâng cao chất lượng rừng trồng, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp và tạo nền tảng quan trọng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

c) Khoanh nuôi rừng phục hồi rừng tự nhiên

Bảng.... Khối lượng thực hiện khoanh nuôi rừng Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Khoanh nuôi	1.000 ha	167,9	30,7	91,5	45,7
2	Bình quân/năm	1.000 ha	33,6	6,1	18,3	9,1

Tổng diện tích khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên của vùng giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 94,5 nghìn ha, bình quân 18,9 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích khoanh nuôi thuộc rừng đặc dụng 16,7 nghìn ha (17,7%), rừng phòng hộ 55,4 nghìn ha (58,6%) và rừng sản xuất 22,3 nghìn ha (23,7%).

Bình quân hằng năm, diện tích khoanh nuôi đạt 18,9 nghìn ha, gồm 3,3 nghìn ha rừng đặc dụng, 11,1 nghìn ha rừng phòng hộ và 4,5 nghìn ha rừng sản xuất.

Cơ cấu phân bổ cho thấy khoanh nuôi tập trung chủ yếu tại rừng phòng hộ, phản ánh yêu cầu ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái có chức năng quan trọng trong bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, giảm xói mòn, sạt lở và hạn chế rủi ro thiên tai, đặc biệt tại các lưu vực sông lớn và khu vực có nguy cơ suy thoái cao của vùng. Đồng thời, khoanh nuôi tại rừng đặc dụng góp phần phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì sinh cảnh của các loài động, thực vật quý hiếm.

Đối với rừng sản xuất, hoạt động khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên giúp nâng cao chất lượng rừng, cải thiện khả năng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái và tăng cường hấp thụ các-bon, qua đó tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững và đa giá trị.

Nhìn chung, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên là giải pháp lâm sinh hiệu quả, tận dụng khả năng tái sinh tự nhiên với chi phí thấp, phù hợp điều kiện sinh thái của vùng. Việc thực hiện khoảng 94,5 nghìn ha khoanh nuôi trong giai đoạn

2026–2030 sẽ góp phần phục hồi rừng suy thoái, nâng cao chất lượng và tỷ lệ che phủ rừng, tăng trữ lượng các-bon, bảo tồn đa dạng sinh học và tăng cường chức năng phòng hộ của hệ sinh thái rừng, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

9.4.3. Định hướng về khai thác rừng, chế biến lâm sản

**Bảng.... Khối lượng thực hiện khai thác rừng và chuyển đổi rừng
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Diện tích	1.000 ha	289,86	-	-	289,86	57,97
2	Trữ lượng gỗ	1000 m ³	30.435			30.435	6.087
3	Trữ lượng tre nửa	1000 cây	-			-	-

Tổng diện tích khai thác rừng của vùng trong giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 324,9 nghìn ha, bình quân 65,0 nghìn ha/năm, toàn bộ thuộc rừng sản xuất. Hoạt động khai thác không áp dụng đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nhằm bảo đảm ổn định các chức năng sinh thái quan trọng như bảo tồn thiên nhiên, phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn và bảo vệ đa dạng sinh học.

Tổng trữ lượng gỗ khai thác trong giai đoạn dự kiến đạt khoảng 34.116 nghìn m³, bình quân 6.823 nghìn m³/năm, chủ yếu từ rừng trồng sản xuất. Nguồn nguyên liệu này phục vụ công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất ván nhân tạo, giấy, viên nén năng lượng và các sản phẩm lâm sản khác. Trong giai đoạn này không bố trí khai thác tre, nửa tập trung.

Khối lượng khai thác được xác định phù hợp với quy mô phát triển rừng trồng sản xuất và năng lực chế biến lâm sản của vùng, bảo đảm nguyên tắc khai thác đi đôi với trồng lại rừng, chăm sóc và quản lý rừng bền vững. Đồng thời, chú trọng mở rộng diện tích rừng gỗ lớn và tăng tỷ lệ rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững nhằm nâng cao giá trị kinh tế và khả năng tiếp cận thị trường.

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên là một trong những vùng trọng điểm phát triển lâm nghiệp của cả nước, có lợi thế về diện tích rừng trồng tập trung và hệ thống cơ sở chế biến gỗ tương đối phát triển. Sản lượng khai thác bình quân khoảng 6,8 triệu m³ gỗ/năm sẽ tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho các trung tâm chế biến, góp phần nâng cao giá trị gia tăng ngành lâm nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm gỗ và tạo việc làm cho khu vực nông thôn, miền núi.

Nhìn chung, định hướng khai thác rừng giai đoạn 2026–2030 tập trung vào khai thác bền vững rừng sản xuất, gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng hiện đại, hiệu quả và thân thiện môi trường. Việc thực hiện đồng bộ khai thác với trồng rừng, chăm sóc rừng và quản lý rừng bền vững sẽ góp phần duy trì ổn định diện tích rừng, nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng hấp thụ

và lưu giữ các-bon, đồng thời thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

9.4.4. Định hướng về Hạ tầng lâm nghiệp

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, thu hút đầu tư, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

**Bảng.... Khối lượng thực hiện hạ tầng lâm nghiệp
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	675	3	42	630	135
2	Đường công vụ	Km	675	3	42	630	135
3	Trạm, chòi BV rừng (lấy số BC)	Cái	-	-	-	-	-

* Định hướng phát triển hệ thống đường công vụ lâm nghiệp

Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đường công vụ lâm nghiệp theo hướng đa mục tiêu, phục vụ đồng thời công tác quản lý, bảo vệ rừng, vận chuyển lâm sản, phòng cháy chữa cháy rừng, cứu hộ cứu nạn và phát triển du lịch sinh thái. Ưu tiên bố trí đầu tư tại các khu vực có diện tích rừng tập trung, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, vùng nguyên liệu tập trung và các khu vực có nguy cơ cháy rừng cao.

Giai đoạn 2026–2030, toàn vùng dự kiến xây dựng khoảng 734 km đường công vụ lâm nghiệp, bình quân 147 km/năm, trong đó rừng đặc dụng 3 km, rừng phòng hộ 21 km và rừng sản xuất 710 km. Hệ thống đường công vụ được phát triển đồng bộ với mạng lưới giao thông hiện có, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận hiện trường, phục vụ hiệu quả công tác tuần tra, kiểm tra, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

* Định hướng phát triển hạ tầng lâm sinh và phòng cháy chữa cháy rừng

Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phòng cháy chữa cháy rừng theo quy hoạch được phê duyệt, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đặc điểm phân bố rừng của vùng. Giai đoạn 2026–2030, toàn vùng dự kiến xây dựng khoảng 675 km đường băng cản lửa, bình quân 135 km/năm, trong đó rừng đặc dụng 3 km, rừng phòng hộ 42 km và rừng sản xuất 630 km.

Việc phát triển đồng bộ hệ thống đường băng cản lửa kết hợp với đường công vụ lâm nghiệp sẽ góp phần nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng,

hạn chế nguy cơ cháy lan trên diện rộng, đặc biệt tại các khu rừng trồng sản xuất tập trung, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ có giá trị cao về đa dạng sinh học và môi trường sinh thái. Đồng thời, tiếp tục duy tu, bảo dưỡng các công trình hiện có và từng bước hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng.

*** Định hướng phát triển hạ tầng thông tin lâm nghiệp và chuyển đổi số**

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu đồng bộ từ cấp vùng đến địa phương.

Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, UAV, dữ liệu vệ tinh và các nền tảng số trong theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng, giám sát đa dạng sinh học và cảnh báo sớm nguy cơ cháy rừng, mất rừng và suy thoái rừng. Tiếp tục nâng cấp và khai thác hiệu quả Hệ thống theo dõi diễn biến rừng (FRMS), phục vụ công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

Phát triển hạ tầng viễn thông, mạng truyền dẫn dữ liệu và các nền tảng số phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản, quản lý chứng chỉ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường các-bon. Việc phát triển đồng bộ hạ tầng lâm nghiệp và hạ tầng số sẽ tạo nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp đa giá trị và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

9.4.5. Định hướng các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2026-2030 Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, trọng tâm là cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

**Bảng.... Khối lượng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển rừng
Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Chứng chỉ rừng	1.000 ha	103,5	-	-	103,5	20,7
2	Dịch vụ môi trường rừng		-	-	-	-	-
-	Diện tích	1.000 ha	2.004,9	372,9	683,1	949,0	401,0
-	Tiền chi trả DVMTR	Triệu đồng	5.220.500	813.594	1.984.333	2.422.572	1.044.100
3	Giao rừng	1.000 ha	199,1	-	-	199,1	39,8

*** Chứng chỉ quản lý rừng bền vững**

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích khoảng 116,1 nghìn ha, bình quân 23,2 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích thực hiện thuộc rừng sản xuất. Việc mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ góp phần nâng cao chất lượng quản lý rừng, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc lâm sản, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời gia tăng giá trị sản phẩm gỗ và lâm sản chế biến.

*** Chi trả dịch vụ môi trường rừng**

Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên các diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường. Tổng diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng trong giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1.733 nghìn ha, bình quân 347 nghìn ha/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 344 nghìn ha, rừng phòng hộ 494 nghìn ha và rừng sản xuất 895 nghìn ha.

Tổng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến đạt khoảng 1.483.000 triệu đồng, bình quân 296.600 triệu đồng/năm. Trong đó, rừng đặc dụng khoảng 314.462 triệu đồng, rừng phòng hộ khoảng 425.829 triệu đồng và rừng sản xuất khoảng 742.709 triệu đồng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục là nguồn lực tài chính quan trọng góp phần nâng cao thu nhập cho chủ rừng, cộng đồng dân cư và người dân tham gia bảo vệ rừng, đồng thời tạo động lực thúc đẩy công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

*** Giao rừng**

Giai đoạn 2026-2030, toàn vùng dự kiến thực hiện giao rừng trên diện tích khoảng 63,1 nghìn ha, bình quân 12,6 nghìn ha/năm, chủ yếu đối với diện tích rừng sản xuất. Việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và xác lập quyền sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển lâm nghiệp, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân gắn với rừng.

Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn 2026-2030 có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, tạo sinh kế cho người dân, tăng cường nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, đây cũng là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao giá trị kinh tế của rừng, thúc đẩy quản lý rừng bền vững, phát triển thị trường lâm sản hợp pháp và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ Và Tây Nguyên.

9.5. Vùng Đông Nam Bộ

9.5.1. Định hướng quy hoạch

Bảng: Diện tích rừng, đất lâm nghiệp Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030

Đơn vị tính: 1.000ha

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2025	Điều chỉnh QH đến năm 2030	Tăng giảm ĐC đến năm 2030
I. Đất QH lâm nghiệp	531.8	485.7	521.7	479.8	-6.0
a) Đất có rừng	502.7	472.0	476.6	459.0	
b) Đất chưa có rừng	29.1	13.7	45.0	20.7	
1. Đất rừng phòng hộ	154.9	152.8	157.2	142.0	-10.8
a) Đất có rừng	147.3	148.7	147.0	139.5	
b) Đất chưa có rừng	7.6	4.2	10.2	2.8	
2. Đất rừng đặc dụng	180.3	196.9	185.6	195.9	-1.1
a) Đất có rừng	177.4	196.3	178.3	178.7	
b) Đất chưa có rừng	2.9	0.6	7.3	17.2	
3. Đất rừng sản xuất	196.6	136.0	178.9	141.9	5.9
a) Đất có rừng	178.0	127.0	151.4	141.2	
b) Đất chưa có rừng	18.6	9.0	27.5	0.7	
II. Rừng ngoài lâm nghiệp	-	-	17.0	-	
III. Đất có rừng	502.7	472.0	493.6	476.0	
IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	478.6	449.0	473.8	456.9	
Tỷ lệ che phủ rừng			16.78	16.28	

Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng của Vùng Đông Nam Bộ theo định hướng của Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch tỉnh có liên quan. Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Theo phương án điều chỉnh, tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2030 của vùng đạt khoảng 479,8 nghìn ha, giảm khoảng 6,0 nghìn ha so với phương án theo Quyết định số 895/QĐ-TTg. Trong đó, gồm 195,9 nghìn ha rừng đặc dụng, 142,0 nghìn ha rừng phòng hộ và 141,9 nghìn ha rừng sản xuất, chiếm khoảng 15,0% diện tích đất lâm nghiệp cả nước.

Tổng diện tích đất có rừng đến năm 2030 đạt 476,0 nghìn ha, cơ bản ổn định so với hiện trạng năm 2025. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ đạt 456,9 nghìn ha, tương ứng tỷ lệ che phủ rừng khoảng 16,28%, tiếp tục duy trì ổn định trong bối cảnh áp lực chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Diện tích đất lâm nghiệp sau điều chỉnh được phân bổ theo ba loại rừng như sau:

Rừng đặc dụng: diện tích khoảng 195,9 nghìn ha, chiếm 20,2% diện tích đất lâm nghiệp của vùng, giảm nhẹ so với quy hoạch trước. Trong đó, diện tích đất có rừng đạt khoảng 178,7 nghìn ha và đất chưa có rừng 17,2 nghìn ha. Việc điều chỉnh nhằm tăng cường không gian bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ hệ sinh thái rừng có giá trị đa dạng sinh học cao và nâng cao hiệu quả quản lý các khu bảo tồn.

Rừng phòng hộ: diện tích khoảng 142,0 nghìn ha, giảm 10,8 nghìn ha so với quy hoạch trước. Trong đó, diện tích đất có rừng chiếm tỷ trọng lớn, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường, chống xói mòn, bảo vệ nguồn nước và phòng chống thiên tai.

Rừng sản xuất: diện tích khoảng 141,9 nghìn ha, tăng nhẹ so với phương án trước, tiếp tục đóng vai trò chủ lực trong cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, phát triển kinh tế lâm nghiệp của vùng.

Ngoài diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch, vùng còn có khoảng 17,0 nghìn ha rừng ngoài lâm nghiệp, góp phần bổ sung vào diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ rừng của vùng.

Nhìn chung, phương án điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030 theo hướng ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng rừng; đồng thời duy trì tỷ lệ che phủ rừng ở mức ổn định, tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy vai trò phòng hộ và cải thiện môi trường sinh thái. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển lâm nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và gắn kết hài hòa với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

9.5.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng của Vùng Đông Nam Bộ theo định hướng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch các địa phương. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Đối với rừng đặc dụng: Tập trung bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên tiêu biểu của vùng như Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò – Xa Mát, Côn Đảo, Giang Điền...; bảo vệ các hệ sinh thái rừng nhiệt đới, rừng kín thường xanh và sinh cảnh đặc thù có giá trị cao về đa dạng sinh học. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững gắn với sinh kế cộng đồng dân cư vùng đệm.

Đối với rừng phòng hộ: Bảo vệ và quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng

hệ hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn và hệ thống hồ chứa lớn phục vụ cấp nước sinh hoạt và sản xuất của vùng. Tăng cường bảo vệ rừng phòng hộ ven biển tại khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu và Cần Giờ, góp phần chống xói lở bờ biển, hạn chế xâm nhập mặn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng và trồng bổ sung bằng cây bản địa, cây đa tác dụng, phù hợp điều kiện sinh thái từng khu vực.

Đối với rừng sản xuất: Bảo vệ và quản lý bền vững diện tích rừng sản xuất, đặc biệt là rừng tự nhiên còn lại; phát triển rừng trồng theo hướng thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng. Hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến gỗ, giấy, ván nhân tạo và năng lượng sinh khối, gắn với hệ thống cảng biển và logistics của vùng. Mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC/PEFC), thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị giữa người trồng rừng, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến gỗ.

Thành lập, duy trì và vận hành hiệu quả các hành lang đa dạng sinh học và hành lang xanh nhằm kết nối các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, đặc biệt là hành lang kết nối Vườn quốc gia Cát Tiên – Bù Gia Mập và khu vực rừng ngập mặn Cần Giờ. Qua đó giảm thiểu chia cắt sinh cảnh, bảo tồn quần thể loài và tăng khả năng thích ứng của hệ sinh thái.

Hoàn thiện công tác phân định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất ngoài lâm nghiệp; đồng thời hoàn thiện ranh giới các phân khu chức năng trong các khu rừng đặc dụng, bảo đảm quản lý thống nhất, ổn định và lâu dài.

Duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và cơ sở lưu giữ nguồn gen tại vùng. Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, săn bắt, vận chuyển, buôn bán và sử dụng trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Nhìn chung, định hướng bảo vệ và phát triển rừng của Vùng Đông Nam Bộ tập trung vào bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên còn lại, phục hồi hệ sinh thái rừng bị suy thoái, đặc biệt là rừng ngập mặn Cần Giờ và các hệ sinh thái rừng đặc dụng. Đồng thời phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa giá trị, gắn bảo tồn thiên nhiên với phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng, giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao sinh kế cộng đồng, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu của vùng.

9.5.2.1. Bảo vệ rừng

Bảng.... Khối lượng thực hiện bảo vệ rừng Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000ha

TT	Hạng mục	Loại rừng			
		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Bảo vệ rừng	2.291,6	892,1	692,8	706,7
-	Rừng tự nhiên	1.304,3	829,1	325,2	150,0
-	Rừng trồng	987,2	63,0	367,6	556,6
2	Bình quân/năm	458,3	178,4	138,6	141,3
-	Rừng tự nhiên	260,9	165,8	65,0	30,0
-	Rừng trồng	197,4	12,6	73,5	111,3

Giai đoạn 2026–2030, công tác bảo vệ rừng của Vùng Đông Nam Bộ được thực hiện trên toàn bộ diện tích rừng hiện có, với tổng quy mô khoảng 2.291,6 nghìn lượt ha, bình quân 458,3 nghìn ha/năm.

Trong đó:

- Rừng đặc dụng có diện tích bảo vệ khoảng 892,1 nghìn ha, chiếm tỷ trọng quan trọng trong công tác bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học của vùng;
- Rừng phòng hộ đạt khoảng 692,8 nghìn ha, đóng vai trò chính trong bảo vệ đất, nguồn nước và giảm thiểu thiên tai;
- Rừng sản xuất đạt khoảng 706,7 nghìn ha, gắn với mục tiêu quản lý rừng bền vững và phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Theo nguồn gốc rừng, rừng tự nhiên chiếm khoảng 1.304,3 nghìn ha, tương đương phần lớn diện tích bảo vệ, cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của hệ sinh thái rừng tự nhiên trong vùng. Rừng trồng đạt 987,2 nghìn ha, góp phần ổn định sản xuất lâm nghiệp và cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ.

Cơ cấu bảo vệ rừng theo loại rừng cho thấy: rừng sản xuất chiếm khoảng 50,3%, rừng phòng hộ chiếm 28,8% và rừng đặc dụng chiếm 20,9% tổng diện tích bảo vệ rừng. Điều này phản ánh tính chất đa mục tiêu của công tác bảo vệ rừng, vừa phục vụ phát triển kinh tế, vừa đảm bảo chức năng môi trường và bảo tồn.

Công tác bảo vệ rừng tập trung ưu tiên các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn Cần Giờ, rừng ven biển Bà Rịa – Vũng Tàu và các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao. Đồng thời tăng cường quản lý rừng tự nhiên còn lại nhằm duy trì các hệ sinh thái đặc thù và chức năng sinh thái quan trọng của vùng.

Tỷ trọng rừng tự nhiên trong diện tích bảo vệ rừng đạt 73,8%, thể hiện vai trò cốt lõi của hệ sinh thái rừng tự nhiên trong bảo tồn đa dạng sinh học, điều tiết nguồn nước, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nhìn chung, công tác bảo vệ rừng giai đoạn 2026–2030 của Vùng Đông Nam Bộ sẽ góp phần quan trọng trong việc duy trì ổn định diện tích rừng, nâng

cao chất lượng rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, tăng cường khả năng chống chịu thiên tai và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững theo hướng đa giá trị, gắn với tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

9.5.2.2. Phát triển rừng

Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng, tỷ lệ che phủ và giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng theo định hướng quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch Vùng Đông Nam Bộ. Đẩy mạnh phục hồi rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng thâm canh, chất lượng cao, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Đối với rừng đặc dụng: Ưu tiên phục hồi hệ sinh thái rừng tự nhiên bị suy thoái tại các khu rừng đặc dụng tiêu biểu như Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò – Xa Mát, Côn Đảo...; tăng cường trồng bổ sung cây bản địa, bảo tồn đa dạng sinh học, kết nối sinh cảnh và nâng cao hiệu quả bảo tồn gắn với du lịch sinh thái.

Đối với rừng phòng hộ: Tập trung phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn và rừng ven biển Cần Giờ, Bà Rịa – Vũng Tàu; tăng cường khoanh nuôi tái sinh, trồng bổ sung cây bản địa nhằm bảo vệ đất, nguồn nước và giảm thiểu tác động thiên tai, biến đổi khí hậu.

Đối với rừng sản xuất: Phát triển vùng rừng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến gỗ, giấy và sinh khối; nâng cao năng suất rừng trồng, phát triển rừng gỗ lớn, mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị lâm sản.

Tăng cường khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng suy thoái và phát triển cây xanh phân tán tại đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, góp phần cải thiện môi trường sinh thái và tăng tỷ lệ che phủ cây xanh của vùng.

Đẩy mạnh bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở cứu hộ động vật hoang dã và hành lang sinh thái, đặc biệt tại khu vực Cát Tiên – Bù Gia Mập và rừng ngập mặn Cần Giờ; tăng cường kiểm soát khai thác, buôn bán trái phép động thực vật hoang dã.

- Giai đoạn 2026–2030, công tác trồng rừng của Vùng Đông Nam Bộ tập trung chủ yếu vào trồng lại rừng sau khai thác, nhằm duy trì diện tích rừng sản xuất và bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản. Hầu như không bố trí đáng kể diện tích trồng rừng mới.

- Diện tích trồng rừng tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất, chiếm trên 99% tổng diện tích trồng rừng; phần còn lại là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với quy mô nhỏ.

- Bên cạnh trồng rừng tập trung, toàn vùng đẩy mạnh trồng cây phân tán tại

khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, công trình hạ tầng và ven biển, góp phần cải thiện cảnh quan và tăng tỷ lệ che phủ xanh.

Nhìn chung, hoạt động trồng rừng của vùng hướng đến ổn định diện tích rừng, nâng cao chất lượng rừng trồng, tăng khả năng hấp thụ các-bon và cải thiện môi trường sinh thái, đồng thời gắn với phát triển lâm nghiệp bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

b. Chăm sóc rừng trồng

Bảng.... Khối lượng thực hiện chăm sóc rừng Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Chăm sóc rừng	1.000 ha	53,7	0,3	1,5	51,8
2	Bình quân/năm	1.000 ha	10,7	0,1	0,3	10,4

Giai đoạn 2026–2030, công tác chăm sóc rừng của Vùng Đông Nam Bộ chủ yếu tập trung vào rừng sản xuất, nhằm nâng cao tỷ lệ sống, sinh trưởng và chất lượng rừng trồng, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Diện tích chăm sóc rừng phân bố chủ yếu ở rừng sản xuất (chiếm trên 95%), phần nhỏ còn lại là rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, chủ yếu gắn với các diện tích trồng mới, trồng bổ sung và phục hồi rừng.

Hoạt động chăm sóc rừng phòng hộ và đặc dụng tập trung vào tăng cường chức năng phòng hộ, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước và bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời hạn chế suy thoái rừng sau trồng.

Nhìn chung, chăm sóc rừng thường xuyên là khâu quan trọng nhằm nâng cao chất lượng rừng trồng, tăng khả năng hấp thụ các-bon, cải thiện môi trường sinh thái và nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, góp phần phát triển lâm nghiệp bền vững của vùng.

c) Khoanh nuôi rừng phục hồi rừng tự nhiên

Bảng.... Khối lượng thực hiện khoanh nuôi rừng Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Khoanh nuôi	1.000 ha	1.025,8	586,0	424,8	15,0
2	Bình quân/năm	1.000 ha	205,2	117,2	85,0	3,0

Giai đoạn 2026–2030, tổng diện tích thực hiện khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên của Vùng Đông Nam Bộ dự kiến đạt 1.025,8 nghìn ha, bình quân khoảng

205,2 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích khoanh nuôi phân theo các loại rừng gồm: rừng đặc dụng 586,0 nghìn ha, rừng phòng hộ 424,8 nghìn ha và rừng sản xuất 15,0 nghìn ha.

Bình quân hằng năm, diện tích khoanh nuôi đạt 205,2 nghìn ha/năm, gồm 117,2 nghìn ha rừng đặc dụng, 85,0 nghìn ha rừng phòng hộ và 3,0 nghìn ha rừng sản xuất.

Diện tích khoanh nuôi tập trung chủ yếu ở rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, cho thấy định hướng ưu tiên phục hồi và bảo vệ các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn cao và chức năng phòng hộ quan trọng. Rừng phòng hộ chiếm tỷ trọng lớn phản ánh vai trò trong bảo vệ đất, giữ nước, giảm xói mòn và hạn chế tác động của thiên tai, đặc biệt tại các khu vực lưu vực và vùng nhạy cảm sinh thái.

Đối với rừng đặc dụng, hoạt động khoanh nuôi góp phần phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì sinh cảnh của các loài động, thực vật quý hiếm. Trong khi đó, rừng sản xuất chiếm tỷ trọng nhỏ, chủ yếu nhằm cải thiện chất lượng rừng, nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái và tăng hấp thụ các-bon.

Nhìn chung, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên là giải pháp lâm sinh hiệu quả, tận dụng tái sinh tự nhiên với chi phí thấp, góp phần phục hồi diện tích rừng suy thoái, nâng cao chất lượng rừng, tăng trữ lượng các-bon và cải thiện chức năng phòng hộ, qua đó hỗ trợ mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đông Nam Bộ.

9.5.3. Định hướng về khai thác rừng, chế biến lâm sản

**Bảng.... Khối lượng thực hiện khai thác rừng và chuyển đổi rừng
Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Diện tích	1.000 ha	46,7	-	-	46,7	9,3
2	Trữ lượng gỗ	1000 m ³	4.903			4.903	981
3	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-			-	-

Giai đoạn 2026–2030, tổng diện tích khai thác rừng của Vùng Đông Nam Bộ dự kiến đạt 46,7 nghìn ha, toàn bộ tập trung tại rừng sản xuất, bình quân khoảng 9,3 nghìn ha/năm. Không thực hiện khai thác tại rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nhằm bảo đảm duy trì chức năng bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phòng hộ sinh thái.

Tổng trữ lượng gỗ khai thác trong giai đoạn đạt khoảng 4.903 nghìn m³, bình quân 981 nghìn m³/năm. Nguồn gỗ khai thác chủ yếu từ rừng trồng sản xuất, phục vụ nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, sản xuất ván nhân tạo, giấy, viên nén năng lượng và các sản phẩm lâm sản khác. Trong giai đoạn này

không bố trí khai thác tre, nứa.

Khối lượng khai thác được xác định phù hợp với quy mô phát triển rừng sản xuất và năng lực chế biến lâm sản của vùng, bảo đảm nguyên tắc khai thác gắn với tái tạo tài nguyên rừng thông qua trồng rừng sau khai thác. Hoạt động khai thác được định hướng theo quản lý rừng bền vững, nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng, phát triển rừng gỗ lớn và tăng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Vùng Đông Nam Bộ là một trong những vùng trọng điểm phát triển lâm nghiệp của cả nước, có lợi thế về diện tích rừng trồng tập trung và hệ thống cơ sở chế biến gỗ phát triển. Sản lượng khai thác bình quân khoảng 981 nghìn m³/năm góp phần đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định cho ngành chế biến gỗ, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm gỗ, nâng cao giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp và tạo việc làm cho khu vực nông thôn.

Nhìn chung, định hướng khai thác rừng giai đoạn 2026–2030 tập trung vào khai thác bền vững rừng sản xuất, gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng hiện đại, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Việc khai thác đi đôi với trồng lại rừng, chăm sóc rừng và quản lý rừng bền vững sẽ góp phần duy trì diện tích và chất lượng rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, đồng thời thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đông Nam Bộ.

9.5.4. Định hướng về Hạ tầng lâm nghiệp

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, thu hút đầu tư, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

Bảng.... Khối lượng thực hiện hạ tầng lâm nghiệp

Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	137	4	23	110	27
2	Đường công vụ	Km	137	4	23	110	27
3	Trạm, chòi BV rừng (lấy số BC)	Cái	-	-	-	-	-

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, giảm chi phí, tăng khả năng tiếp cận rừng, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

Giai đoạn 2026–2030, Vùng Đông Nam Bộ dự kiến xây dựng khoảng 137 km đường băng cản lửa và 137 km đường công vụ lâm nghiệp, bình quân khoảng 27 km/năm cho mỗi loại công trình. Trong đó, phân theo loại rừng, rừng đặc dụng 4 km, rừng phòng hộ 23 km và rừng sản xuất 110 km.

Hệ thống đường công vụ và đường băng cản lửa được xác định phát triển đồng bộ, gắn với mạng lưới giao thông hiện có, ưu tiên tại các khu rừng tập trung, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và các khu vực có nguy cơ cháy rừng cao. Việc đầu tư này nhằm nâng cao khả năng tiếp cận hiện trường, phục vụ hiệu quả công tác tuần tra, bảo vệ rừng, vận chuyển lâm sản, phòng cháy chữa cháy rừng và cứu hộ cứu nạn.

Bên cạnh đó, hệ thống trạm, chòi bảo vệ rừng tiếp tục được duy trì, nâng cấp và bố trí phù hợp với yêu cầu quản lý thực tiễn, góp phần tăng cường năng lực giám sát và bảo vệ rừng tại cơ sở.

Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường thông qua việc kết hợp xây dựng đường băng cản lửa với đường công vụ, tạo thành hệ thống hạ tầng liên hoàn, giúp hạn chế nguy cơ cháy lan trên diện rộng, đặc biệt tại các khu vực rừng trồng sản xuất và rừng có giá trị sinh thái cao.

Song song với đó, vùng tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý lâm nghiệp. Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, liên thông từ trung ương đến địa phương; tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, UAV và dữ liệu vệ tinh trong theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng, giám sát đa dạng sinh học và cảnh báo sớm nguy cơ cháy rừng, mất rừng và suy thoái rừng.

Hệ thống theo dõi diễn biến rừng (FRMS) tiếp tục được nâng cấp và vận hành hiệu quả, phục vụ công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp. Đồng thời, phát triển hạ tầng số phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản, quản lý chứng chỉ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường các-bon.

Nhìn chung, việc phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng lâm nghiệp và hạ tầng số sẽ tạo nền tảng quan trọng nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, thúc đẩy kinh tế lâm nghiệp đa giá trị và góp phần thực hiện các mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của Vùng Đông Nam Bộ.

9.5.5. Định hướng các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2026-2030 Vùng Đông Nam Bộ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, trọng tâm là cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

Bảng.... Khối lượng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển rừng

Vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Chứng chỉ rừng	1.000 ha	16,7	-	-	16,7	3,3
2	Dịch vụ môi trường rừng						
-	Diện tích	1.000 ha	261,1	91,0	83,8	86,3	52,2
-	Tiền chi trả DVMTR	Triệu đồng	893.000	254.167	412.049	226.785	178.600
3	Giao rừng	1.000 ha	2,0	-	-	2,0	0,4

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2026–2030 Vùng Đông Nam Bộ tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, trọng tâm là cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

Giai đoạn 2026–2030, toàn vùng dự kiến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích khoảng 16,7 nghìn ha, bình quân khoảng 3,3 nghìn ha/năm, toàn bộ thuộc rừng sản xuất. Việc mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ góp phần nâng cao chất lượng quản lý rừng, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc lâm sản, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và gia tăng giá trị sản phẩm lâm sản.

Đối với chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tổng diện tích rừng được chi trả trong giai đoạn đạt khoảng 261,1 nghìn ha, bình quân 52,2 nghìn ha/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 91,0 nghìn ha, rừng phòng hộ 83,8 nghìn ha và rừng sản xuất 86,3 nghìn ha.

Tổng kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến đạt khoảng 893.000 triệu đồng, bình quân 178.600 triệu đồng/năm. Trong đó, rừng đặc dụng khoảng 254.167 triệu đồng, rừng phòng hộ khoảng 412.049 triệu đồng và rừng sản xuất khoảng 226.785 triệu đồng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục là nguồn lực tài chính quan trọng, góp phần cải thiện thu nhập cho chủ rừng và cộng đồng dân cư, đồng thời tạo động lực tăng cường bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Về giao rừng, giai đoạn 2026–2030 toàn vùng dự kiến thực hiện trên diện tích khoảng 2,0 nghìn ha, bình quân 0,4 nghìn ha/năm, chủ yếu là rừng sản xuất. Việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và xác lập quyền sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển lâm nghiệp và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người dân gắn với rừng.

Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2026–2030 đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, tạo sinh kế cho người dân, tăng cường nguồn lực tài chính cho bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, đây là giải pháp

quan trọng thúc đẩy quản lý rừng bền vững, phát triển thị trường lâm sản hợp pháp và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đông Nam Bộ.

9.6. Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long

9.6.1. Định hướng quy hoạch

Bảng....: Diện tích rừng, đất lâm nghiệp Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long đến năm 2030

Đơn vị tính: 1.000ha

Loại đất, loại rừng	Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia QĐ 895		Điều chỉnh QH lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2025, tầm nhìn đến 2030		
	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2025	Điều chỉnh QH đến năm 2030	Tăng giảm ĐC đến năm 2030
I. Đất QH lâm nghiệp	271.7	269.8	274.4	270.1	0.3
a) Đất có rừng	227.6	211.9	203.6	200.1	
b) Đất chưa có rừng	44.0	57.9	70.8	70.1	
1. Đất rừng phòng hộ	96.6	86.4	89.5	87.6	1.1
a) Đất có rừng	82.1	75.1	72.2	69.6	
b) Đất chưa có rừng	14.6	11.3	17.3	18.0	
2. Đất rừng đặc dụng	83.2	72.9	73.5	70.4	-2.5
a) Đất có rừng	64.3	67.3	64.4	62.6	
b) Đất chưa có rừng	18.9	5.7	9.1	7.8	
3. Đất rừng sản xuất	91.8	110.5	111.4	112.2	1.7
a) Đất có rừng	81.3	69.6	67.1	67.8	
b) Đất chưa có rừng	10.6	40.9	44.4	44.3	
II. Rừng ngoài lâm nghiệp	-	-	17.4	-	
III. Đất có rừng	227.6	211.9	221.0	217.4	
IV. Diện tích rừng tính tỷ lệ che phủ	208.2	198.1	193.7	190.8	
Tỷ lệ che phủ rừng			5.3	5.2	

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 đạt khoảng 270,1 nghìn ha, tăng nhẹ 0,3 nghìn ha so với phương án quy hoạch trước. Trong cơ cấu đất lâm nghiệp, diện tích đất có rừng đạt 200,1 nghìn ha, trong khi đất chưa có rừng khoảng 70,1 nghìn ha.

Xét theo từng loại rừng, đất rừng phòng hộ đến năm 2030 đạt khoảng 87,6 nghìn ha, tăng 1,1 nghìn ha so với quy hoạch trước. Trong đó, đất có rừng đạt 69,6 nghìn ha, còn đất chưa có rừng khoảng 18,0 nghìn ha. Diện tích rừng phòng hộ có xu hướng điều chỉnh tăng nhẹ, nhằm củng cố chức năng bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, phòng chống xói lở và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt tại các khu

vực ven biển và vùng chịu tác động xâm nhập mặn.

Đối với đất rừng đặc dụng, diện tích đến năm 2030 đạt khoảng 70,4 nghìn ha, giảm 2,5 nghìn ha so với quy hoạch trước. Trong đó, đất có rừng đạt 62,6 nghìn ha và đất chưa có rừng khoảng 7,8 nghìn ha. Việc điều chỉnh giảm diện tích rừng đặc dụng chủ yếu nhằm rà soát, sắp xếp lại không gian bảo tồn, tập trung nâng cao hiệu quả quản lý và bảo tồn các hệ sinh thái rừng có giá trị đa dạng sinh học cao.

Đất rừng sản xuất đến năm 2030 đạt khoảng 112,2 nghìn ha, tăng 1,7 nghìn ha so với quy hoạch trước. Trong đó, đất có rừng đạt 67,8 nghìn ha, còn đất chưa có rừng khoảng 44,3 nghìn ha. Việc tăng diện tích rừng sản xuất phù hợp với định hướng phát triển rừng trồng, nâng cao năng lực cung cấp gỗ nguyên liệu và lâm sản cho công nghiệp chế biến, góp phần phát triển kinh tế lâm nghiệp của vùng.

Ngoài diện tích đất lâm nghiệp, vùng còn có một phần rừng ngoài lâm nghiệp nhưng không đáng kể trong cơ cấu quy hoạch. Diện tích đất có rừng phục vụ tính tỷ lệ che phủ đạt khoảng 190,8 nghìn ha, bảo đảm duy trì tỷ lệ che phủ rừng của vùng ở mức 5,2–5,3%.

Phương án điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 theo hướng ổn định tổng diện tích đất lâm nghiệp, điều chỉnh hợp lý cơ cấu 3 loại rừng, trong đó ưu tiên duy trì và nâng cao chất lượng rừng hiện có, tăng cường hiệu quả sử dụng đất rừng sản xuất, đồng thời rà soát, sắp xếp lại diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Qua đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, bảo đảm chức năng phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với thích ứng biến đổi khí hậu của vùng.

9.6.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng và tỷ lệ che phủ rừng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo định hướng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch vùng và quy hoạch các địa phương. Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng gắn với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế – xã hội bền vững.

Đối với rừng đặc dụng: Tập trung bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và hệ sinh thái đất ngập nước đặc trưng của vùng, đặc biệt là hệ sinh thái rừng tràm, rừng ngập mặn ven biển và các khu Ramsar tiêu biểu. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ cảnh quan, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững gắn với sinh kế cộng đồng, nhất là tại các khu vực trọng điểm như U Minh Thượng, U Minh Hạ, Tràm Chim, Láng Sen và các khu rừng ngập mặn ven biển.

Đối với rừng phòng hộ: Bảo vệ và quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng

hộ, đặc biệt là rừng ven biển, rừng phòng hộ chắn gió, chắn sóng, chống xói lở bờ biển và rừng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông lớn như sông Tiền, sông Hậu và các nhánh sông nội đồng. Đẩy mạnh phục hồi rừng ngập mặn, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, trồng bổ sung các loài cây bản địa có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn; gắn bảo vệ rừng với ổn định sinh kế và bảo vệ sản xuất nông nghiệp vùng ven biển và vùng trũng thấp.

Đối với rừng sản xuất: Bảo vệ và quản lý bền vững diện tích rừng sản xuất, đặc biệt là rừng trồng tập trung, rừng tràm và các mô hình lâm – nông kết hợp. Phát triển rừng trồng theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng, gắn với hình thành vùng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ, bột giấy, lâm sản ngoài gỗ và sinh khối năng lượng. Mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, đồng thời nâng cao vai trò của rừng sản xuất trong bảo vệ môi trường sinh thái, điều hòa nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển và duy trì các hành lang sinh thái và hành lang đa dạng sinh học nhằm kết nối các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng, góp phần giảm phân mảnh sinh cảnh và tăng cường khả năng thích ứng của hệ sinh thái. Ưu tiên các hành lang sinh thái gắn với hệ thống rừng ngập mặn ven biển, rừng tràm nội địa và các vùng sinh thái chuyển tiếp giữa đất liền và biển.

Hoàn thiện công tác phân định ranh giới, cắm mốc ngoài thực địa đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất ngoài lâm nghiệp; đồng thời xác lập rõ ranh giới các phân khu chức năng trong rừng đặc dụng, bảo đảm quản lý thống nhất, ổn định và lâu dài, phù hợp với điều kiện sinh thái đặc thù vùng đồng bằng châu thổ.

Duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở cứu hộ động vật hoang dã và các khu vực lưu giữ nguồn gen bản địa. Tăng cường phối hợp liên tỉnh trong quản lý, bảo vệ rừng; kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, săn bắt, vận chuyển, buôn bán và sử dụng trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

9.6.2.1. Bảo vệ rừng

Bảng.... Khối lượng thực hiện bảo vệ rừng Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: 1.000ha

TT	Hạng mục	Loại rừng			
		Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Bảo vệ rừng	938,0	312,2	343,5	282,4
-	Rừng tự nhiên	348,6	235,0	112,5	1,2
-	Rừng trồng	589,4	77,2	231,0	281,2

2	Bình quân/năm	187,6	62,4	68,7	56,5
-	Rừng tự nhiên	69,7	47,0	22,5	0,2
-	Rừng trồng	117,9	15,4	46,2	56,2

Giai đoạn 2026–2030, tổng diện tích thực hiện bảo vệ rừng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt khoảng 938,0 nghìn ha, bình quân khoảng 187,6 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích bảo vệ rừng phân theo loại rừng gồm: rừng đặc dụng 312,2 nghìn ha, rừng phòng hộ 343,5 nghìn ha và rừng sản xuất 282,4 nghìn ha.

Xét theo nguồn gốc rừng, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên đạt 348,6 nghìn ha, trong đó rừng đặc dụng 235,0 nghìn ha, rừng phòng hộ 112,5 nghìn ha và rừng sản xuất 1,2 nghìn ha. Diện tích bảo vệ rừng trồng đạt 589,4 nghìn ha, trong đó rừng đặc dụng 77,2 nghìn ha, rừng phòng hộ 231,0 nghìn ha và rừng sản xuất 281,2 nghìn ha.

Bình quân hằng năm, tổng diện tích bảo vệ rừng đạt 187,6 nghìn ha/năm, gồm 62,4 nghìn ha rừng đặc dụng, 68,7 nghìn ha rừng phòng hộ và 56,5 nghìn ha rừng sản xuất. Trong đó, rừng tự nhiên chiếm 69,7 nghìn ha/năm, còn rừng trồng chiếm 117,9 nghìn ha/năm.

Theo cơ cấu loại rừng, diện tích bảo vệ rừng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất với 282,4 nghìn ha (tương đương khoảng 30,1%), tiếp đến là rừng phòng hộ 343,5 nghìn ha (36,6%) và rừng đặc dụng 312,2 nghìn ha (33,3%). Cơ cấu này phản ánh yêu cầu bảo vệ đồng thời cả rừng có chức năng phòng hộ, bảo tồn và rừng phục vụ sản xuất lâm nghiệp.

Theo nguồn gốc, diện tích bảo vệ rừng tự nhiên chiếm 348,6 nghìn ha, trong khi rừng trồng chiếm 589,4 nghìn ha. Điều này cho thấy hoạt động bảo vệ rừng không chỉ tập trung vào hệ sinh thái tự nhiên mà còn bao phủ diện tích lớn rừng trồng, đặc biệt là rừng sản xuất và rừng phòng hộ ven biển, góp phần ổn định nguồn nguyên liệu và chức năng sinh thái của rừng.

Công tác bảo vệ rừng giai đoạn 2026–2030 được triển khai trên toàn bộ diện tích rừng hiện có, trong đó ưu tiên các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn và các khu vực rừng tự nhiên có giá trị đa dạng sinh học cao. Tỷ trọng lớn diện tích bảo vệ rừng tự nhiên (chiếm khoảng 73,8% theo lượt ha quy đổi) cho thấy vai trò quan trọng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong bảo tồn hệ sinh thái rừng đặc thù, duy trì hành lang sinh thái, bảo vệ nguồn nước và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

9.6.2.2. Phát triển rừng

Bảo đảm ổn định diện tích đất lâm nghiệp, nâng cao chất lượng rừng, tỷ lệ che phủ rừng và giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng theo định hướng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021–2030, Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long và quy hoạch các địa phương trong vùng.

Đẩy mạnh phục hồi rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng chất lượng cao, nâng cao khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Đối với rừng đặc dụng: Ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái rừng ngập nước, rừng tràm, rừng ngập mặn và các hệ sinh thái đất ngập nước đặc trưng của vùng; bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn gen quý hiếm tại các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia như Tràm Chim, U Minh Thượng, U Minh Hạ, Láng Sen và các khu rừng ngập mặn ven biển. Tăng cường trồng bổ sung cây bản địa, phục hồi sinh cảnh tự nhiên, kết nối các khu bảo tồn và vùng đất ngập nước quan trọng nhằm giảm chia cắt sinh cảnh, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái bền vững gắn với sinh kế cộng đồng.

Đối với rừng phòng hộ: Tập trung phục hồi và phát triển rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn, rừng chắn sóng, chắn gió và chống xói lở bờ biển tại các tỉnh ven biển của vùng; đồng thời bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn các hệ thống sông Tiền, sông Hậu và mạng lưới kênh rạch nội đồng. Đẩy mạnh khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng bổ sung bằng cây bản địa, cây chịu mặn, chịu phèn và cây đa tác dụng phù hợp với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng, góp phần tăng cường khả năng phòng hộ và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

Đối với rừng sản xuất: Phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và sinh khối năng lượng, đặc biệt tại các khu vực có điều kiện phát triển rừng tràm và rừng trồng tập trung. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng thông qua sử dụng giống chất lượng cao, áp dụng kỹ thuật thâm canh, phát triển rừng gỗ lớn, kéo dài chu kỳ kinh doanh và mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Khuyến khích liên kết theo chuỗi giá trị giữa hộ trồng rừng, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp.

Đẩy mạnh các hoạt động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng suy thoái, cải tạo rừng nghèo kiệt và trồng cây phân tán, cây xanh nông thôn, cây xanh đô thị, góp phần cải thiện môi trường sinh thái, giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao chất lượng cảnh quan vùng đồng bằng.

Tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở cứu hộ động vật hoang dã và các chương trình lưu giữ nguồn gen bản địa đặc trưng của hệ sinh thái đất ngập nước. Duy trì và phát triển các hành lang sinh thái và hành lang đa dạng sinh học giữa các khu rừng ngập mặn, rừng tràm và vùng đất ngập nước quan trọng, góp phần giảm phân mảnh sinh cảnh và tăng cường tính liên kết hệ sinh thái. Đồng thời, tăng cường phối hợp liên tỉnh trong quản lý, bảo vệ rừng và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, săn bắt, vận

chuyên, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Nhìn chung, định hướng phát triển rừng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2026–2030 tập trung vào phục hồi và nâng cao chất lượng hệ sinh thái rừng ngập nước đặc trưng, phát triển rừng trồng theo hướng bền vững và đa giá trị, bảo tồn đa dạng sinh học, tăng cường chức năng phòng hộ ven biển và khả năng hấp thụ các-bon, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững của vùng.

a. Trồng rừng

Bảng.... Khối lượng thực hiện trồng rừng và cây phân tán Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Trồng rừng	1.000 ha	599,0	0,7	7,2	591,1	119,8
-	Trồng rừng mới	1.000 ha	3,2	-	3,2	-	0,6
-	Trồng lại	1.000 ha	595,7	0,7	4,0	591,1	119,1
2	Trồng cây phân tán	1000 cây	39.025	-	-	39.025	7.805

Giai đoạn 2026–2030, tổng diện tích trồng rừng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dự kiến đạt khoảng 357,2 nghìn ha, bình quân khoảng 71,4 nghìn ha/năm. Trong đó, toàn bộ diện tích trồng rừng là trồng lại rừng sau khai thác, không bố trí chỉ tiêu trồng rừng mới trong giai đoạn này nhằm bảo đảm tái tạo diện tích rừng sản xuất, duy trì ổn định nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản.

Theo cơ cấu loại rừng, diện tích trồng rừng chủ yếu tập trung ở rừng sản xuất với 354,8 nghìn ha, chiếm khoảng 99,3% tổng diện tích trồng rừng của vùng. Diện tích trồng rừng phòng hộ đạt 2,1 nghìn ha (chiếm 0,6%), và rừng đặc dụng đạt 0,3 nghìn ha (chiếm 0,1%). Điều này phản ánh rõ định hướng ưu tiên tái tạo rừng sản xuất gắn với khai thác và phát triển chuỗi giá trị lâm sản.

Trong đó, diện tích trồng lại rừng sau khai thác chiếm toàn bộ 357,2 nghìn ha, gồm 0,7 nghìn ha rừng đặc dụng, 4,0 nghìn ha rừng phòng hộ và 354,8 nghìn ha rừng sản xuất. Bình quân hằng năm, diện tích trồng rừng đạt 71,4 nghìn ha/năm, trong đó rừng sản xuất chiếm ưu thế tuyệt đối.

Bên cạnh trồng rừng tập trung, toàn vùng dự kiến trồng khoảng 39.025 nghìn cây phân tán, bình quân khoảng 7.805 nghìn cây/năm. Cây phân tán được phát triển tại khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, trường học, công viên, hành lang giao thông, vùng ven biển và các công trình hạ tầng, góp phần cải thiện cảnh quan môi trường, tăng tỷ lệ che phủ cây xanh và nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân.

Hoạt động trồng rừng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2026–2030 tập trung chủ yếu vào trồng lại rừng sản xuất sau khai thác, nhằm duy trì diện tích rừng và bảo đảm ổn định nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến lâm sản. Đồng thời, việc phát triển cây xanh phân tán và trồng bổ sung tại các khu vực phòng hộ và đặc dụng góp phần cải thiện môi trường sinh thái, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững của vùng.

b. Chăm sóc rừng trồng

Bảng.... Khối lượng thực hiện chăm sóc rừng Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Chăm sóc rừng	1.000 ha	31,6	0,4	1,2	30,1
2	Bình quân/năm	1.000 ha	6,3	0,1	0,2	6,0

Giai đoạn 2026–2030, tổng diện tích thực hiện chăm sóc rừng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dự kiến đạt khoảng 361,3 nghìn ha, bình quân khoảng 72,3 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích chăm sóc rừng phân theo loại rừng gồm: rừng đặc dụng 0,3 nghìn ha, rừng phòng hộ 6,2 nghìn ha và rừng sản xuất 354,8 nghìn ha.

Theo cơ cấu, chăm sóc rừng tập trung chủ yếu ở rừng sản xuất, chiếm khoảng 98,2% tổng diện tích chăm sóc rừng của vùng; tiếp đến là rừng phòng hộ 1,7% và rừng đặc dụng 0,1%. Cơ cấu này phản ánh đúng định hướng phát triển các vùng rừng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến lâm sản.

Bình quân hằng năm, diện tích chăm sóc rừng đạt 72,3 nghìn ha/năm, trong đó rừng đặc dụng khoảng 0,1 nghìn ha/năm, rừng phòng hộ khoảng 1,2 nghìn ha/năm và rừng sản xuất khoảng 71,0 nghìn ha/năm. Công tác chăm sóc rừng tập trung chủ yếu vào giai đoạn sau trồng, đảm bảo tỷ lệ sống của cây, thúc đẩy sinh trưởng, nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng.

Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, hoạt động chăm sóc tập trung vào diện tích trồng mới, trồng bổ sung và phục hồi rừng, góp phần nâng cao chức năng phòng hộ, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, giảm xói mòn, hạn chế thiên tai và tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học trong hệ sinh thái đất ngập nước đặc trưng của vùng.

Công tác chăm sóc rừng trong giai đoạn 2026–2030 đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng rừng trồng, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp và tạo nền tảng cho phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Khoanh nuôi rừng phục hồi rừng tự nhiên

Bảng.... Khối lượng thực hiện khoanh nuôi rừng Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng		
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Khoanh nuôi	ha	924	765	43,6	115
2	Bình quân/năm	ha	185	153	9	23

Giai đoạn 2026–2030, tổng diện tích thực hiện khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dự kiến đạt khoảng 94,5 nghìn ha, bình quân khoảng 18,9 nghìn ha/năm. Trong đó, diện tích khoanh nuôi phân theo loại rừng gồm: rừng đặc dụng 16,7 nghìn ha, rừng phòng hộ 55,4 nghìn ha và rừng sản xuất 22,3 nghìn ha.

Bình quân hằng năm, diện tích khoanh nuôi đạt 18,9 nghìn ha/năm, gồm 3,3 nghìn ha rừng đặc dụng, 11,1 nghìn ha rừng phòng hộ và 4,5 nghìn ha rừng sản xuất.

Theo cơ cấu, khoanh nuôi phục hồi rừng tập trung chủ yếu tại rừng phòng hộ, chiếm khoảng 58,6% tổng diện tích khoanh nuôi, tiếp đến là rừng đặc dụng 17,7% và rừng sản xuất 23,7%. Cơ cấu này phản ánh yêu cầu ưu tiên phục hồi các hệ sinh thái có chức năng phòng hộ, đặc biệt là rừng ngập mặn ven biển và rừng phòng hộ đầu nguồn trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng ngày càng gia tăng.

Đối với rừng đặc dụng, hoạt động khoanh nuôi góp phần phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và duy trì sinh cảnh của các loài động, thực vật đặc hữu của vùng đất ngập nước. Đối với rừng phòng hộ, khoanh nuôi có vai trò quan trọng trong bảo vệ đất, giữ nước, giảm xói mòn, hạn chế xâm nhập mặn và giảm thiểu tác động của thiên tai. Đối với rừng sản xuất, hoạt động khoanh nuôi góp phần nâng cao chất lượng rừng, cải thiện khả năng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái và tăng khả năng hấp thụ, lưu giữ các-bon.

Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên là giải pháp lâm sinh quan trọng, tận dụng khả năng tái sinh tự nhiên với chi phí thấp, góp phần phục hồi diện tích rừng suy thoái, nâng cao chất lượng rừng, tăng tỷ lệ che phủ, cải thiện trữ lượng các-bon và tăng cường chức năng phòng hộ của hệ sinh thái rừng, qua đó hỗ trợ hiệu quả các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

9.6.3. Định hướng về khai thác rừng, chế biến lâm sản

Bảng.... Khối lượng thực hiện khai thác rừng và chuyển đổi rừng Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị	Cộng	Loại rừng	Bình

		tính		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	quân/năm
1	Diện tích	1.000 ha	27,6	-	-	27,6	5,5
2	Trữ lượng gỗ	1000 m ³	2.900	-	-	2.900	580
3	Trữ lượng tre nứa	1000 cây	-	-	-	-	-

Giai đoạn 2026–2030, tổng diện tích khai thác rừng của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dự kiến đạt khoảng 27,6 nghìn ha, bình quân khoảng 5,5 nghìn ha/năm. Toàn bộ diện tích khai thác thuộc rừng sản xuất, không thực hiện khai thác tại rừng đặc dụng và rừng phòng hộ nhằm bảo đảm duy trì chức năng bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phòng hộ sinh thái và đa dạng sinh học.

Tổng trữ lượng gỗ khai thác trong giai đoạn đạt khoảng 2.900 nghìn m³, bình quân khoảng 580 nghìn m³/năm. Nguồn nguyên liệu khai thác chủ yếu từ rừng trồng sản xuất, phục vụ nhu cầu chế biến gỗ, sản xuất ván nhân tạo, giấy, viên nén năng lượng và các sản phẩm lâm sản khác. Trong giai đoạn này không bố trí khai thác tre, nứa tập trung.

Khối lượng khai thác được xác định phù hợp với quy mô phát triển rừng sản xuất và năng lực chế biến lâm sản của vùng, bảo đảm nguyên tắc khai thác gắn với tái tạo tài nguyên rừng thông qua trồng lại rừng sau khai thác. Hoạt động khai thác được thực hiện theo hướng quản lý rừng bền vững, nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng, phát triển rừng gỗ lớn và mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng có tiềm năng phát triển lâm nghiệp với hệ thống rừng trồng tập trung, đặc biệt là rừng tràm và rừng ngập mặn, cùng với mạng lưới cơ sở chế biến lâm sản ngày càng phát triển. Sản lượng khai thác bình quân khoảng 580 nghìn m³/năm góp phần tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho ngành chế biến gỗ, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm gỗ, nâng cao giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp và tạo việc làm cho khu vực nông thôn.

Định hướng khai thác rừng giai đoạn 2026–2030 tập trung vào khai thác bền vững rừng sản xuất gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản theo hướng hiện đại, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Việc khai thác đi đôi với trồng lại rừng, chăm sóc rừng và quản lý rừng bền vững sẽ góp phần duy trì diện tích và chất lượng rừng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp, tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon, đồng thời thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

9.6.4. Định hướng về Hạ tầng lâm nghiệp

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, thu hút đầu tư, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm lâm nghiệp và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

Bảng.... Khối lượng thực hiện hạ tầng lâm nghiệp Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Xây dựng đường băng cản lửa	Km	77,5	4,0	13,5	60,0	15,5
2	Đường công vụ	Km	77,5	4,0	13,5	60,0	15,5
3	Trạm, chòi BV rừng (lấy số BC)	Cái	-	-	-	-	-

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất lâm nghiệp, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng tiếp cận hiện trường, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững.

Giai đoạn 2026–2030, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long dự kiến xây dựng khoảng 77,5 km đường băng cản lửa và 77,5 km đường công vụ lâm nghiệp, bình quân khoảng 15,5 km/năm cho mỗi loại công trình. Trong đó, phân theo loại rừng, rừng đặc dụng 4,0 km, rừng phòng hộ 13,5 km và rừng sản xuất 60,0 km.

Hệ thống đường công vụ lâm nghiệp được định hướng phát triển theo hướng đa mục tiêu, phục vụ đồng thời công tác quản lý, bảo vệ rừng, vận chuyển lâm sản, phòng cháy chữa cháy rừng, cứu hộ cứu nạn và phát triển du lịch sinh thái. Ưu tiên đầu tư tại các khu rừng tập trung, rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn và các khu vực có nguy cơ cháy rừng cao, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận hiện trường và hiệu quả công tác tuần tra, bảo vệ rừng.

Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường thông qua việc xây dựng hệ thống đường băng cản lửa kết hợp với đường công vụ lâm nghiệp, hình thành mạng lưới hạ tầng hỗ trợ liên hoàn, góp phần giảm thiểu nguy cơ cháy lan, đặc biệt tại các khu vực rừng tràm, rừng ngập mặn và rừng trồng sản xuất tập trung. Đồng thời, tiếp tục duy tu, bảo dưỡng các công trình lâm nghiệp hiện có và từng bước hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng.

Song song với đó, vùng tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, liên thông và cập nhật từ cấp vùng đến địa phương.

Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, UAV và dữ liệu vệ tinh trong theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng, giám sát đa dạng sinh học và cảnh báo sớm nguy cơ cháy rừng, mất rừng và suy thoái rừng. Tiếp tục nâng cấp và vận hành hiệu quả Hệ thống theo dõi diễn biến rừng (FRMS) phục vụ công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp.

Đồng thời, phát triển hạ tầng số phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản, quản lý chứng chỉ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và tham gia thị trường các-

bon. Việc phát triển đồng bộ hạ tầng lâm nghiệp và hạ tầng số sẽ tạo nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, hiện đại hóa ngành lâm nghiệp, thúc đẩy kinh tế lâm nghiệp đa giá trị và góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

9.6.5. Định hướng các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giai đoạn 2026-2030 Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp, trọng tâm là cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp.

**Bảng.... Khối lượng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển rừng
Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2026-2030**

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Cộng	Loại rừng			Bình quân/năm
				Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Chứng chỉ rừng	1.000 ha	9,8	-	-	9,8	2,0
2	Dịch vụ môi trường rừng						
-	Diện tích	1.000 ha	9,9	1,4	7,2	1,4	2,0
-	Tiền chi trả DVMTR	Triệu đồng	55.500	8.123	39.729	7.647	11.100
3	Giao rừng	1.000 ha	7,9	-	-	7,9	1,6

Giai đoạn 2026–2030, toàn vùng dự kiến thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên diện tích khoảng 9,8 nghìn ha, bình quân khoảng 2,0 nghìn ha/năm, toàn bộ thuộc rừng sản xuất. Việc mở rộng diện tích rừng được cấp chứng chỉ góp phần nâng cao chất lượng quản lý rừng, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc lâm sản, nâng cao khả năng tiếp cận thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời gia tăng giá trị sản phẩm gỗ và lâm sản chế biến.

Đối với chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, tổng diện tích rừng được chi trả trong giai đoạn đạt khoảng 9,9 nghìn ha, bình quân khoảng 2,0 nghìn ha/năm. Trong đó, rừng đặc dụng 1,4 nghìn ha, rừng phòng hộ 7,2 nghìn ha và rừng sản xuất 1,4 nghìn ha. Tổng nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến đạt khoảng 55.500 triệu đồng, bình quân khoảng 11.100 triệu đồng/năm. Trong đó, rừng đặc dụng khoảng 8.123 triệu đồng, rừng phòng hộ khoảng 39.729 triệu đồng và rừng sản xuất khoảng 7.647 triệu đồng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tiếp tục là nguồn lực tài chính quan trọng, góp phần nâng cao thu nhập cho chủ rừng, cộng đồng dân cư và người dân tham gia bảo vệ rừng, đồng thời tạo động lực thúc đẩy quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Đối với hoạt động giao rừng, giai đoạn 2026–2030 toàn vùng dự kiến thực

hiện giao khoảng 7,9 nghìn ha rừng, bình quân khoảng 1,6 nghìn ha/năm, chủ yếu là rừng sản xuất. Việc giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp và xác lập quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng, huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển lâm nghiệp, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân gắn với rừng.

Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn 2026–2030 có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên rừng, tạo sinh kế cho người dân, tăng cường nguồn lực cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, đây cũng là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao giá trị kinh tế của rừng, thúc đẩy phát triển thị trường lâm sản hợp pháp và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

VI. TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

1. Nhu cầu vốn

1.1. Vốn đầu tư cho Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2026-2030

a) Bảo vệ rừng: Tổng diện tích là 68.325,9 nghìn lượt ha; mức hỗ trợ là 500.000 đồng/ha/năm⁵¹; tổng nhu cầu vốn là 34.162 tỷ đồng.

b) Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên: Tổng diện tích là 500 nghìn lượt ha; suất đầu tư 1.000.000 đồng/ha/năm⁸⁰; tổng nhu cầu vốn là 500 tỷ đồng.

c) Trồng rừng

+ Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng: Tổng diện tích là 25 nghìn ha; suất đầu tư bình quân 100 triệu/ha⁵²; tổng nhu cầu vốn là 2.500 tỉ đồng.

+ Trồng và chăm sóc rừng sản xuất: Tổng diện tích là 1.533 ngàn ha; suất đầu tư trồng thành rừng là 45,0 triệu đồng/ha⁸¹; tổng nhu cầu vốn là 69.000 tỉ đồng.

1.2. Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng lâm sinh

Cơ sở hạ tầng lâm sinh chiếm khoảng 10% của tổng kinh phí quản lý bảo vệ và phát triển rừng; tổng nhu cầu vốn là 13.748 tỉ đồng.

1.3. Vốn đầu tư khác

- Trồng cây phân tán: Tổng diện tích là 138 triệu cây; suất đầu tư hỗ trợ trồng cây phân tán 15 triệu đồng/1.000 cây; tổng nhu cầu vốn là 4.140 tỉ đồng.

- Trồng cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng: Tổng diện tích là 65

⁵¹ Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024

⁵² Duyệt theo giá cụ thể từng dự án

nghìn ha; suất đầu tư 60 triệu đồng/ha; tổng nhu cầu vốn là 3.900 tỉ đồng.

- Hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn: Tổng diện tích khoảng 500 nghìn ha, suất đầu tư bình quân 15 triệu/ha⁵³; tổng nhu cầu vốn là 7.500 tỉ đồng.

- Hỗ trợ vùng đệm: Tổng diện tích là khoản 5.000 cộng đồng; suất đầu tư 100 triệu đồng/1 cộng đồng/1 năm. Thành tiền là 2.500 tỉ đồng.

- Chứng chỉ rừng: Tổng diện tích là 500 nghìn ha; suất hỗ trợ 1 lần 400 nghìn đồng/ha. Thành tiền là 200 tỉ đồng.

- Giao đất, rừng tự nhiên do UBND xã quản lý: Tổng diện tích là 1.724 nghìn ha; suất đầu tư 1,5 triệu đồng/ha. Thành tiền là 2.586 tỉ.

Tổng nhu cầu vốn cho bảo vệ và phát triển bền vững rừng giai đoạn 2026-2030 của ngành Lâm nghiệp là 132.307,3 tỷ đồng, tăng 25.347 tỉ đồng.

Bảng 52: Tổng hợp nhu cầu kinh phí bảo vệ và PTR giai đoạn 2026-2030

Đơn vị: tỷ đồng

TT	HẠNG MỤC	Kế hoạch 2026-2030		Điều chỉnh GD 2026-2030	
		Tổng cộng	Bình quân/năm	Tổng cộng	Bình quân/năm
I	Bảo vệ và phát triển rừng	91.390	18.278	106.163,00	21.232,60
1	Bảo vệ rừng	20.942	4.188	34.163,00	6.832,60
2	Khoanh nuôi	124	24,8	500	100,00
3	Trồng rừng, chăm sóc rừng	70.324	14.065	71.500,00	14.300,00
II	Cơ sở hạ tầng lâm sinh	9.829	1.966	10.616,20	2.123,24
III	Nội dung đầu tư khác	9.125	1825	20.826,00	4.165,20
1	Trồng cây phân tán	2.760	552	4.140	828,00
2	Trồng cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng	4.141	828,2	3.900	780,00
3	Chi khác	2.224	444,8	12.786,00	2.557,20
	Tổng cộng	110.345	22.069	137.605,20	27.521,04

2. Phân theo nguồn vốn

- Ngân sách nhà nước (chi các hoạt động đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; bảo vệ, khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất là rừng tự nhiên; hỗ trợ trồng cây phân tán, phát triển LSNG dưới tán rừng, trồng rừng gỗ lớn, phát triển cơ sở hạ tầng và các hoạt động khác: 49.058 tỷ đồng, chiếm 35,7%.

+ Ngân sách trung ương: 29.435 tỷ đồng, chiếm 60%

+ Ngân sách địa phương: 19.623 tỷ đồng, chiếm 40%.

⁵³ Duyệt theo giá cụ thể từng dự án

- Các nguồn vốn hợp pháp khác: 88.546 tỷ đồng, chiếm 64,3%%.

3. Phân theo nội dung đầu tư

- Bảo vệ và phát triển rừng: 106.162 tỷ đồng, chiếm 77,2 %
- Cơ sở hạ tầng lâm sinh: 10.616 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng vốn đầu tư.
- Nội dung đầu tư khác: 20.826 tỷ đồng, chiếm 15,1% tổng vốn đầu tư.

VII. CÁC GIẢI PHÁP

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Hoàn thiện thể chế, chính sách và thủ tục hành chính: Cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh Luật Lâm nghiệp cùng hệ thống các nghị định, thông tư liên quan nhằm khắc phục những bất cập, bảo đảm sự đồng bộ với Luật Đất đai mới. Đồng thời, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương đi đôi với đơn giản hóa thủ tục hành chính, tháo gỡ các vướng mắc trong thực tiễn. Việc hoàn thiện thể chế không chỉ góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, đặc biệt là cộng đồng sinh sống gần rừng, phát triển sinh kế bền vững.

b) Chính sách hỗ trợ sinh kế và phát triển xã hội vùng rừng: Cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách quản lý, bảo vệ rừng theo hướng đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho chủ rừng, đặc biệt là đối với diện tích rừng tự nhiên. Đồng thời, cần có cơ chế đặc thù hỗ trợ các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng cao, cũng như ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số và người dân vùng sâu, vùng xa. Việc lồng ghép các chính sách này với các chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và phát triển vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2026–2035 sẽ góp phần nâng cao đời sống và giảm áp lực lên tài nguyên rừng.

c) Huy động nguồn lực xã hội và tổ chức sản xuất: Cần ưu tiên xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm huy động nguồn lực xã hội đầu tư vào phát triển lâm nghiệp, đặc biệt trong các lĩnh vực như giống cây lâm nghiệp, trồng rừng sản xuất, rừng gỗ lớn và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy tổ chức sản xuất theo hướng liên kết chuỗi, tăng cường hợp tác giữa chủ rừng và doanh nghiệp chế biến, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm sản.

d) Phát triển cơ chế thị trường và tài chính lâm nghiệp: Cần nghiên cứu mở rộng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa nguồn thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR). Đồng thời, hoàn thiện khung pháp lý để vận hành thị trường các-bon, qua đó phát huy đầy đủ giá trị của rừng và tạo nguồn lực tài chính bền vững cho công tác bảo vệ, phát triển rừng. Ngoài ra, cần khuyến khích cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

đ) Gắn quản lý rừng với quốc phòng, an ninh và ổn định dân cư: Cần tăng cường gắn kết công tác quản lý rừng, đất lâm nghiệp với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh, đặc biệt tại các khu vực biên giới. Việc ưu tiên trồng rừng kết hợp bảo vệ vành đai biên giới, giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số và kiểm soát

tình trạng di cư tự do, phá rừng làm nương rẫy là rất cần thiết. Đồng thời, cần rà soát, sắp xếp và ổn định dân cư trong các khu rừng đặc dụng, nhất là tại những khu vực bảo vệ nghiêm ngặt, nhằm bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên rừng

e) Phát triển chuỗi giá trị và vùng nguyên liệu bền vững: Ngành lâm sản cần được tổ chức lại theo chuỗi giá trị khép kín, tăng cường liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Việc gắn phát triển công nghiệp chế biến gỗ với xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, bền vững sẽ góp phần bảo đảm nguồn cung lâu dài, giảm chi phí và hạn chế phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Đồng thời, cần hình thành các khu công nghiệp và khu lâm nghiệp công nghệ cao để nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả cạnh tranh của toàn ngành.

g) Nâng cao chất lượng rừng và nguyên liệu đầu vào: Cần ưu tiên phát triển rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ nhằm cung cấp nguồn nguyên liệu có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của công nghiệp chế biến hiện đại. Đồng thời, việc mở rộng diện tích rừng trồng được quản lý bền vững sẽ giúp nâng cao giá trị kinh tế của rừng, đảm bảo tính chủ động về nguồn nguyên liệu và giảm thiểu rủi ro thiếu hụt nguồn cung.

h) Tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế và thúc đẩy phát triển xanh: Một trong những giải pháp quan trọng là đẩy mạnh áp dụng các chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế như FSC, PEFC và chủ động thích ứng với các quy định môi trường ngày càng khắt khe như EUDR. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn nâng cao uy tín, thương hiệu của sản phẩm lâm sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Đồng thời, cần phát triển thị trường các-bon và thúc đẩy sản xuất theo hướng kinh tế xanh, tuần hoàn.

i) Phát triển công nghiệp chế biến và nâng cao giá trị gia tăng: Ngành chế biến gỗ cần được hiện đại hóa theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến, tăng tỷ lệ chế biến sâu và phát triển công nghiệp phụ trợ. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã và mở rộng các làng nghề truyền thống sẽ góp phần gia tăng giá trị xuất khẩu. Đồng thời, doanh nghiệp cần chủ động nâng cao tiêu chuẩn sản xuất, đảm bảo yêu cầu về môi trường, tính hợp pháp và truy xuất nguồn gốc nhằm tránh các rủi ro pháp lý và thương mại.

j) Quản lý bền vững tài nguyên rừng và phát triển đa giá trị rừng: Cần tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, đặc biệt là rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, nhằm nâng cao chất lượng rừng và ngăn chặn tình trạng suy thoái tài nguyên. Bên cạnh đó, việc khai thác đa giá trị của hệ sinh thái rừng như phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng và du lịch sinh thái sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, tạo sinh kế bền vững cho người dân và bảo vệ môi trường.

k) Hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc và chuyển đổi số: Cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế truy xuất nguồn gốc đối với toàn bộ chuỗi cung ứng lâm sản, đảm bảo minh bạch thông tin và đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý sản xuất và chuỗi cung ứng sẽ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm thiểu rủi ro gian lận thương mại. Đồng thời, cần thúc đẩy chuyển đổi số và tăng cường liên kết giữa các doanh

nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng với biến động của thị trường toàn cầu.

l) Hoàn thiện cơ chế xử lý chồng chéo quy hoạch: Đề khắc phục tình trạng chồng chéo giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp và các quy hoạch khác, cần xây dựng cơ chế xử lý thống nhất. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa các quy hoạch, việc triển khai các dự án đầu tư cần căn cứ vào dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận theo quy định của pháp luật về đầu tư và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, từ đó làm cơ sở thực hiện các thủ tục về đất đai. Giải pháp này góp phần tháo gỡ ách tắc, khơi thông nguồn lực đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

m) Sắp xếp, đổi mới các công ty nông lâm nghiệp: Cần tiếp tục đẩy nhanh việc thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp. Trọng tâm là giải quyết triệt để các tồn tại trong quản lý và sử dụng đất đai của các công ty lâm nghiệp, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và hạn chế thất thoát, lãng phí đất rừng.

o) Đồng bộ hóa quy hoạch và công tác giao đất, giao rừng: Cần tổ chức thực hiện đồng bộ giữa Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Trong đó, chú trọng việc giao đất, cho thuê đất gắn liền với giao rừng, cho thuê rừng, đồng thời xác định rõ ranh giới ba loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) trên bản đồ và ngoài thực địa. Việc làm này giúp nâng cao hiệu quả quản lý, tránh chồng lấn và tranh chấp đất đai.

p) Hoàn thành giao rừng cho người dân và cộng đồng: Cần đẩy nhanh quá trình giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư đối với những diện tích hiện do UBND cấp xã quản lý. Việc này không chỉ nâng cao hiệu quả sử dụng rừng mà còn tạo điều kiện để người dân tham gia trực tiếp vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, từ đó góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân miền núi.

q) Tăng cường quản lý ranh giới và phân loại rừng: Cần triển khai việc cắm mốc ranh giới rõ ràng cho ba loại rừng trên thực địa nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý và bảo vệ rừng. Việc xác định ranh giới cụ thể sẽ giúp hạn chế tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với tài nguyên rừng

2. Giải pháp về đầu tư, tài chính

a) Lồng ghép chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng lâm nghiệp: Cần tổ chức thực hiện hiệu quả nội dung phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân trong khuôn khổ các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2035. Việc lồng ghép các chương trình này không chỉ giúp phát triển sản xuất mà còn tạo sinh kế ổn định, giảm áp lực khai thác tài nguyên rừng.

b) Bảo đảm nguồn lực ngân sách nhà nước: Nhà nước cần ưu tiên bố trí ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Đồng thời, cần tăng cường đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học, điều tra, quy hoạch, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ rừng. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

c) Thúc đẩy hợp tác công – tư và thu hút đầu tư xã hội: Cần đẩy mạnh các mô hình hợp tác công – tư (PPP) giữa Nhà nước, doanh nghiệp và người dân nhằm huy động nguồn lực xã hội vào phát triển lâm nghiệp. Đặc biệt, cần thu hút đầu tư vào các lĩnh vực như du lịch sinh thái, kinh tế dưới tán rừng và nghỉ dưỡng gắn với rừng. Việc khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sẽ tạo động lực mới cho phát triển ngành lâm nghiệp theo hướng đa giá trị.

d) Phát triển tài chính xanh và huy động nguồn lực quốc tế: Cần thúc đẩy phát triển tài chính xanh, tăng cường tiếp cận các nguồn vốn từ các tổ chức tài chính đa phương như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF)... để hỗ trợ thực hiện các mục tiêu kinh tế xanh và tài chính khí hậu. Việc huy động các nguồn lực quốc tế sẽ góp phần giảm áp lực ngân sách và tăng khả năng đầu tư cho phát triển bền vững ngành lâm nghiệp.

đ) Hoàn thiện cơ chế dịch vụ môi trường rừng và thị trường các-bon: Cần tiếp tục hoàn thiện khung chính sách về dịch vụ môi trường rừng (DVMTR), đồng thời nghiên cứu và phát triển thêm các loại hình dịch vụ môi trường rừng mới. Đặc biệt, cần sớm hình thành và vận hành thị trường tín chỉ carbon rừng, coi đây là một trụ cột tài chính quan trọng cho bảo vệ và phát triển rừng. Việc phát triển DVMTR và thị trường các-bon không chỉ tạo nguồn thu ổn định mà còn góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và hướng tới cơ chế tự chủ tài chính cho các đơn vị quản lý rừng.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ

a) Tăng cường nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lâm nghiệp: Ưu tiên triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực trọng điểm như phát triển giống cây trồng lâm nghiệp, trồng rừng, lâm sản ngoài gỗ, cơ giới hóa và công nghệ chế biến gỗ, lâm sản. Đồng thời, cần đổi mới hoạt động của các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nghiên cứu cơ bản và ứng dụng. Bên cạnh đó, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp thông qua cơ chế hợp tác công – tư nhằm tạo ra các sản phẩm và giải pháp công nghệ mới phục vụ phát triển ngành.

b) Phát triển hạ tầng công nghệ cao và nâng cao hiệu quả chế biến: Khai thác hiệu quả các khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy chế biến sâu, tinh gọn quy trình sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm sản. Việc áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của ngành trong bối cảnh hội nhập.

c) **Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ tiên tiến:** Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong lâm nghiệp, kết nối hệ thống theo dõi diễn biến rừng với hệ thống thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai nhằm quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Đồng thời, cần ứng dụng các công nghệ hiện đại như GIS, viễn thám và trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng, phòng cháy chữa cháy và kiểm soát chất lượng lâm sản theo chuỗi. Việc số hóa dữ liệu cũng giúp người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin quy hoạch.

d) **Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn và nâng cao chất lượng sản phẩm:** Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực lâm nghiệp, ưu tiên các tiêu chuẩn về giống cây, khai thác, cơ giới hóa và chế biến lâm sản. Các tiêu chuẩn cần tiệm cận với thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo tính hợp pháp và tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

đ) **Tăng cường vai trò của địa phương và hỗ trợ sản xuất:** Các địa phương cần chủ động xây dựng và triển khai các nghị quyết, chính sách chuyên đề nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Đồng thời, tăng cường hỗ trợ về vốn, khoa học kỹ thuật cho các hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến lâm sản chủ lực, góp phần nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng quy mô và thúc đẩy phát triển ngành theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững.

e) **Huy động nguồn lực xã hội và phát triển thương mại điện tử:** Ưu tiên huy động nguồn lực từ xã hội, khuyến khích các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tham gia đầu tư, ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực lâm nghiệp. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển các nền tảng giao dịch và thương mại điện tử trong các lĩnh vực như giống cây trồng, chế biến và tiêu thụ lâm sản. Đây là kênh kết nối quan trọng giữa người sản xuất, nhà phân phối và thị trường, góp phần mở rộng thị trường, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng khả năng thích ứng với xu hướng kinh tế số.

4. Giải pháp về tuyên truyền và nâng cao nhận thức

a) **Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của rừng:** Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền một cách thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, doanh nghiệp, học sinh – sinh viên và toàn thể người dân về giá trị toàn diện của rừng, bao gồm giá trị kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời, cần làm rõ vai trò đặc biệt quan trọng của rừng trong bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ an ninh môi trường, điều hòa khí hậu, ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy tăng trưởng xanh và bảo đảm phát triển bền vững quốc gia. Việc nâng cao nhận thức sẽ tạo nền tảng vững chắc cho sự tham gia tự giác của toàn xã hội vào công tác bảo vệ và phát triển rừng.

b) **Đa dạng hóa hình thức truyền thông và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại:** Tăng cường hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại

chúng với nội dung phong phú, dễ tiếp cận, phù hợp với từng nhóm đối tượng. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của truyền thông số, nền tảng trực tuyến và mạng xã hội nhằm lan tỏa thông tin nhanh chóng, rộng rãi và hiệu quả. Việc kết hợp hài hòa giữa truyền thông truyền thống và truyền thông hiện đại sẽ góp phần tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ, căn bản trong nhận thức của cộng đồng về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

c) Nâng cao ý thức pháp luật và thay đổi hành vi của người dân: Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân. Đồng thời, cần xây dựng và thực hiện các quy ước, hương ước bảo vệ rừng trong cộng đồng dân cư, tạo cơ chế giám sát xã hội hiệu quả. Việc từng bước thay đổi nhận thức, tập quán sản xuất – kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường, kết hợp với đa dạng hóa sản phẩm và mô hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp bền vững sẽ góp phần giảm áp lực khai thác tài nguyên rừng, hướng tới phát triển lâu dài.

d) Tăng cường trách nhiệm và hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp: Cần nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định có liên quan. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về rừng. Việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước sẽ góp phần tạo môi trường pháp lý minh bạch, bảo đảm sự phát triển bền vững của ngành lâm nghiệp.

e) Tăng cường sự phối hợp và huy động sự tham gia của toàn xã hội: Đẩy mạnh sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trong công tác tuyên truyền, giáo dục và bảo vệ rừng. Khuyến khích sự tham gia tích cực của người dân, đặc biệt là cộng đồng địa phương sống gần rừng, trong việc giám sát, bảo vệ và phát triển rừng. Việc huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách lâm nghiệp và đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

5. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực toàn diện cho ngành lâm nghiệp: Cần xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo nhằm phát triển nguồn nhân lực trong toàn ngành lâm nghiệp, đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới. Nội dung đào tạo cần được chuẩn hóa theo hướng gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, định hướng phát triển của ngành và yêu cầu hội nhập quốc tế; đồng thời đa dạng hóa phương thức đào tạo như đào tạo theo đặt hàng, đào tạo nghề gắn với thực tiễn sản xuất.

b) Nâng cao chất lượng đội ngũ nghiên cứu và giảng dạy: Chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng dạy có trình độ chuyên môn sâu trong các lĩnh vực trọng điểm như giống cây lâm nghiệp, lâm sinh, lâm sản ngoài gỗ, cơ giới hóa và chế biến gỗ. Tăng cường tạo điều kiện cho các nhà khoa học, giảng viên trẻ tham gia các chương trình hợp tác quốc tế, học tập và trao đổi chuyên môn, qua đó từng bước hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển ngành.

c) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và năng lực cho các cơ sở đào tạo, nghiên cứu: Cần đẩy mạnh đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cho các viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo lâm nghiệp, bảo đảm điều kiện phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, xây dựng các trung tâm nghiên cứu ứng dụng gắn với thực tiễn sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và nghiên cứu.

d) Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ lâm nghiệp các cấp: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và tập huấn cho đội ngũ cán bộ lâm nghiệp ở các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở và địa phương. Nội dung đào tạo cần gắn với kỹ năng quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và yêu cầu thực tiễn, giúp cán bộ đáp ứng tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong bối cảnh mới.

e) Đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực: Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các thành phần xã hội vào hoạt động đào tạo nguồn nhân lực lâm nghiệp thông qua các mô hình liên kết đào tạo, thực hành và tuyển dụng. Đồng thời, mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo nhằm tiếp cận các chương trình tiên tiến, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và khả năng hội nhập của ngành.

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Thực hiện đầy đủ và có hiệu quả các cam kết quốc tế trong lĩnh vực lâm nghiệp: Cần chủ động, tích cực và có trách nhiệm trong việc thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia, đặc biệt trong các lĩnh vực lâm nghiệp, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Việc thực hiện các cam kết này không chỉ góp phần nâng cao uy tín quốc gia mà còn mở ra cơ hội tiếp cận nguồn lực, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ quốc tế. Đồng thời, cần lồng ghép các mục tiêu hợp tác quốc tế vào chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp nhằm bảo đảm sự phát triển đồng bộ, bền vững và thích ứng với xu thế toàn cầu.

b) Tăng cường huy động nguồn lực quốc tế và triển khai hiệu quả các chương trình hành động quốc gia: Tiếp tục phát huy hiệu quả các cam kết quốc tế trong việc kêu gọi đầu tư, huy động nguồn vốn hỗ trợ phát triển (ODA), tài chính khí hậu và các nguồn lực khác phục vụ cho ngành lâm nghiệp. Việc thực hiện các cam kết cần được cụ thể hóa thông qua các kế hoạch hành động quốc gia giai đoạn 2026–2030 với mục tiêu, lộ trình và giải pháp rõ ràng. Đồng thời, cần đẩy mạnh nâng cấp các khu bảo tồn đạt tiêu chuẩn danh lục xanh toàn cầu, góp phần nâng cao năng lực bảo tồn, phát triển bền vững và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

c) Mở rộng hợp tác quốc tế trong quản lý, pháp lý và phát triển thị trường lâm sản: Cần tiếp tục nghiên cứu, mở rộng hợp tác quốc tế trong việc thực thi pháp luật lâm nghiệp và các quy định có liên quan, đặc biệt trong việc đảm bảo nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp cho sản xuất và chế biến. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các đối

tác quốc tế trong việc phát triển thị trường xuất khẩu gỗ và lâm sản, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và nâng cao năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu. Đây là yếu tố quan trọng giúp ngành lâm sản từng bước hội nhập sâu rộng và bền vững vào chuỗi cung ứng quốc tế.

d) Xây dựng thương hiệu quốc gia và hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc: Đẩy mạnh xây dựng uy tín, hình ảnh và thương hiệu ngành chế biến gỗ và lâm sản Việt Nam trên thị trường quốc tế thông qua việc nâng cao chất lượng sản phẩm và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, cần hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ hợp pháp từ khai thác đến chế biến và tiêu thụ. Việc bảo đảm tính minh bạch và hợp pháp của sản phẩm là điều kiện bắt buộc để đáp ứng các quy định ngày càng khắt khe như EUDR của Liên minh châu Âu và các cam kết FLEGT, qua đó giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu.

đ) Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và nâng cao khả năng thích ứng: Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu là giải pháp mang tính chiến lược nhằm giảm sự phụ thuộc vào một số thị trường truyền thống, từ đó nâng cao khả năng chống chịu trước các biến động về kinh tế, chính trị và thương mại toàn cầu. Cần mở rộng và khai thác hiệu quả các thị trường tiềm năng mới, đồng thời tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA) để gia tăng cơ hội xuất khẩu. Việc đa dạng hóa thị trường không chỉ góp phần tăng trưởng kim ngạch mà còn giúp ngành lâm sản phát triển ổn định, bền vững trong dài hạn.

e) Nâng cao năng lực hội nhập và thích ứng của doanh nghiệp lâm sản: Bên cạnh các yếu tố vĩ mô, cần chú trọng nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp trong ngành, đặc biệt là khả năng tuân thủ các quy định quốc tế về môi trường, lao động và thương mại. Doanh nghiệp cần chủ động cập nhật thông tin thị trường, nâng cao năng lực quản trị, đổi mới công nghệ và xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa xanh. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp không chỉ duy trì được thị trường hiện có mà còn mở rộng sang các thị trường mới một cách hiệu quả.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Củng cố và nâng cao năng lực hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp: Cần tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức và tăng cường năng lực cho hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp từ Trung ương đến địa phương. Đồng thời, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực điều hành và tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trong bối cảnh mới. Việc nâng cao năng lực quản lý sẽ góp phần bảo đảm thực thi hiệu quả các chính sách, chiến lược và quy hoạch lâm nghiệp.

b) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và tăng cường giám sát: Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp theo hướng đơn giản, minh bạch và hiệu quả, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và nâng cao hiệu quả

công tác thanh tra, kiểm tra của Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương trong việc lập và thực hiện quy hoạch, qua đó bảo đảm tính công khai, minh bạch và tuân thủ pháp luật.

c) Công khai quy hoạch và tổ chức thực hiện hiệu quả: Thực hiện công khai quy hoạch lâm nghiệp theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin. Đồng thời, cần xây dựng kế hoạch hành động cụ thể để triển khai quy hoạch, trong đó xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và phân công trách nhiệm cho từng cơ quan, đơn vị liên quan, bảo đảm tính đồng bộ và khả năng thực thi cao.

d) Huy động nguồn lực và triển khai các chương trình, dự án trọng điểm: Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công nhằm cụ thể hóa nội dung quy hoạch. Đồng thời, cần xây dựng kế hoạch bố trí vốn hợp lý và huy động các nguồn lực xã hội để triển khai hiệu quả các dự án. Việc tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm sẽ tạo động lực thúc đẩy phát triển ngành lâm nghiệp.

đ) Tăng cường giám sát, đánh giá và ứng dụng công nghệ trong quản lý: Xây dựng bộ chỉ số giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch và hệ thống theo dõi tiến độ các dự án trọng điểm. Đẩy mạnh số hóa công tác kiểm kê tài nguyên rừng, ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS và dữ liệu không gian địa lý nhằm theo dõi hiện trạng rừng sát với thực tế. Việc ứng dụng công nghệ hiện đại sẽ nâng cao tính chính xác, minh bạch và hiệu quả quản lý.

e) Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng và các tổ chức xã hội: Tăng cường sự tham gia giám sát của cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị – xã hội trong quá trình thực hiện quy hoạch. Đồng thời, cần thực hiện kiểm tra, báo cáo định kỳ và tăng cường thanh tra, giám sát việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp nhằm đảm bảo tính rắn đẽ và hiệu quả quản lý.

f) Định kỳ tổng kết, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch: Hàng năm cần tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch để kịp thời điều chỉnh, bổ sung các giải pháp phù hợp với thực tiễn. Đồng thời, thực hiện đánh giá tổng thể vào cuối kỳ quy hoạch làm cơ sở xây dựng và chuẩn bị cho quy hoạch giai đoạn tiếp theo, bảo đảm tính kế thừa và phát triển liên tục của ngành lâm nghiệp.

VIII. DANH MỤC LĨNH VỰC TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030

1. Lĩnh vực nhà nước ưu tiên đầu tư

1). Quản lý bảo vệ, trồng mới và phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ và đặc dụng; Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, Xây dựng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình.

2). Xây dựng hệ thống thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng trên phạm vi toàn quốc và các địa phương.

3). Điều tra, kiểm kê, theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

4). Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học; đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, khuyến nông.

5). Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn và các hướng dẫn kỹ thuật về lâm nghiệp.

6). Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

7). Xây dựng các phương án quản lý rừng bền vững đối với toàn bộ diện tích rừng tự nhiên do nhà nước quản lý.

8). Giao rừng cho các tổ chức và cá nhân, cắm mốc ranh giới rừng để xác định lâm phận ổn định.

9). Tăng cường năng lực cho công tác bảo vệ và cứu hộ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

10). Bảo tồn đa dạng sinh học đối với các hệ sinh thái rừng.

11). Nghiên cứu, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, sử dụng vật liệu mới và tiết kiệm năng lượng trong sản xuất cây giống quy mô công nghiệp, trồng và chăm sóc rừng; nhân giống cây bằng công nghệ nuôi cấy mô, phôi sinh dưỡng; tạo giống mới bằng công nghệ gen; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

12). Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

2. Lĩnh vực nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho khu vực tư nhân

1). Ứng dụng chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong sản xuất Lâm nghiệp.

2). Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng sản xuất.

3). Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng trong lâm nghiệp.

4). Sản xuất giống cây rừng chất lượng cao.

5). Các mô hình hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng tại những vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

6). Các hoạt động bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại các vùng miền núi, biên giới, hải đảo và

vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

7). Phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng.

8). Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực.

9). Xúc tiến đầu tư, phát triển thị trường.

PHẦN THỨ BA.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì quản lý thống nhất đất về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hướng dẫn các địa phương thực hiện quy hoạch tỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp và các quy hoạch liên quan; phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo phù hợp, thống nhất với quản lý đất đai tại các địa phương.

b) Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch; xây dựng kế hoạch thực hiện điều chỉnh Quy hoạch; cung cấp dữ liệu có liên quan để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định; bàn giao cho các địa phương sơ đồ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất và sử dụng đất lâm nghiệp của tỉnh và các sản phẩm quy hoạch lâm nghiệp toàn quốc; tham mưu đề xuất thực hiện các nhiệm vụ giải pháp cần thiết theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật liên quan.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch; tổ chức, xây dựng các Chương trình và Đề án, dự án để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng của Quy hoạch lâm nghiệp; tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng tham gia ý kiến, giám sát hoạt động quy hoạch; tạo điều kiện cho cá nhân tham gia ý kiến về hoạt động quy hoạch.

d) Định kỳ tổ chức báo cáo, đánh giá tình hình triển khai thực hiện; rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu điều chỉnh Quy hoạch để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với thực tiễn.

e) Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách, quy hoạch, chương trình, đề án, dự án phối hợp hỗ trợ, phù hợp với yêu cầu của điều chỉnh Quy hoạch.

f) Trường hợp chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia có sự thay đổi, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ động điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch ba loại rừng cho phù hợp và tích hợp vào điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp.

2. Bộ Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan và khả năng cân đối ngân sách, Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định bố trí nguồn vốn ngân sách trung ương để các bộ, cơ quan trung ương triển khai các nội dung thuộc Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia”, để bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Phối hợp kiểm tra, giám sát, đảm bảo quá trình thực hiện quy hoạch lâm nghiệp phù hợp với quy hoạch của các ngành, địa phương.

3. Các bộ, ngành khác có liên quan

Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ chuyên ngành trong quy hoạch lâm nghiệp. Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch lâm nghiệp đảm bảo phù hợp với lĩnh vực chuyên ngành theo chức năng nhiệm vụ.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật trong phạm vi của địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch.

b) Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, rà soát, xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch này; cập nhật nội dung các quy hoạch, đề án, dự án liên quan đang thực hiện trên địa bàn bảo đảm tuân thủ các định hướng về phát triển lâm nghiệp tại địa phương theo Quy hoạch này, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Trong quá trình lập, triển khai các quy hoạch liên quan, cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải bảo đảm khả năng tích hợp đồng bộ với điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.

d) Bố trí ngân sách và huy động các nguồn lực tài chính hợp pháp khác để tổ chức triển khai các nội dung của Quy hoạch này, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ

1. Nội dung

1.1. Về giám sát quá trình thực hiện

Giám sát thực hiện Quy hoạch Lâm nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực hiện quy hoạch thông qua cung cấp các thông tin, ý kiến phản hồi cho các cơ quan quản lý, để có hướng điều chỉnh kế hoạch, quy hoạch và có giải pháp khắc phục kịp thời. Các cơ quan, tổ chức, cộng đồng có quyền tham gia ý kiến, giám sát hoạt động quy hoạch; cá nhân có quyền tham gia ý kiến về hoạt động quy hoạch.

Các nội dung chính của công tác giám sát thực hiện quy hoạch:

- Giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và cơ cấu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất; giám sát các hoạt động có tác động đến tài nguyên rừng nhằm bảo đảm thực thi các quy định về bảo vệ và phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của các chương trình, dự án, lĩnh vực ưu tiên được xác định trong Quy hoạch lâm nghiệp.

- Phân tích, đánh giá tác động các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án có

tác động ảnh hưởng đến mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch lâm nghiệp tại các cấp địa phương, cơ sở.

- Phân tích, đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các giải pháp đã được nêu trong báo cáo quy hoạch đến quá trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch.

- Phân tích, đánh giá và xác định những vấn đề nảy sinh trong và ngoài ngành lâm nghiệp, trong nước và quốc tế có ảnh hưởng đến những nội dung, nhiệm vụ trong quá trình thực hiện quy hoạch để kịp thời có những đề xuất điều chỉnh cụ thể để đảm bảo thực hiện hiệu quả, đáp ứng được các chỉ tiêu, nhiệm vụ đã được xác định trong Quy hoạch lâm nghiệp.

1.2. Về đánh giá quá trình thực hiện

- a) Hàng năm tổ chức đánh giá các chỉ tiêu quy hoạch để kiến nghị các cơ quan, đơn vị liên quan kịp thời khắc phục các khó khăn, vướng mắc

- b) Đánh giá các tác động

- Khi có điều chỉnh, thay đổi của quy hoạch cấp cao hơn hoặc khi có điều chỉnh, thay đổi chính sách phát triển kinh tế xã hội... của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ dẫn đến việc thay đổi Quy hoạch lâm nghiệp.

- Khi có điều chỉnh, thay đổi chính sách về hợp tác quốc tế như các điều ước, cam kết quốc tế của Việt Nam với thế giới liên quan đến phát triển thị trường, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về sản phẩm gỗ và lâm sản; chính sách về thuế, môi trường, khoa học công nghệ, dịch bệnh, an ninh quốc phòng... có tác động, ảnh hưởng đến ngành lâm nghiệp và Quy hoạch lâm nghiệp.

- Khi có những điều chỉnh, thay đổi về các chỉ tiêu của ngành, các chương trình, đề án, dự án có tác động, ảnh hưởng đến đến mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng của quy hoạch lâm nghiệp.

2. Phương pháp đánh giá

2.1. Phương pháp tổng hợp, báo cáo

- Tổng hợp báo cáo của các địa phương để phân tích đánh giá các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch lâm nghiệp.

- Tổng hợp báo cáo chuyên đề của các Bộ, ngành, địa phương về các chỉ tiêu nhiệm vụ có liên quan, có tác động đến chỉ tiêu nhiệm vụ của ngành.

- Tổng hợp báo cáo, kiến nghị, đề xuất của các cử tri, đại biểu quốc hội về việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của ngành đã được xác định trong Quy hoạch lâm nghiệp.

2.2. Phương pháp chuyên gia

- Nghiên cứu, tham khảo các báo cáo chuyên đề của các chuyên gia, tổ

chức, cá nhân có liên quan đến các chỉ tiêu, nhiệm vụ của ngành.

- Nghiên cứu, tham khảo các báo cáo đánh giá độc lập về tình hình phát triển kinh tế, xã hội; về hợp tác quốc tế... có tác động, ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của ngành.

2.3. Phương pháp kiểm tra, giám sát

Thông qua việc tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát của ngành, liên ngành để kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cơ chế, chính sách, các chương trình, đề án, dự án liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, phát triển sản xuất lâm nghiệp, chế biến và thương mại lâm sản tại các bộ, ngành, địa phương.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng theo các đúng nội dung đã được quy định tại Quyết định số 823/QĐ-TTg ngày 11/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề cương Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025, Luật Quy hoạch năm 2025 và các văn bản dưới luật quy định các nội dung liên quan.

Nội dung Quy hoạch được xây dựng phù hợp với các quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia, Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia trong giai đoạn 2026-2030. Đồng thời, các chỉ tiêu nhiệm vụ của điều chỉnh Quy hoạch đã bám sát vào các chỉ tiêu nhiệm vụ về bảo vệ và phát triển rừng đã được xác định tại Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ cấp tỉnh nhiệm kỳ 2026-2030.

Nguồn cơ sở dữ liệu, tài liệu để xây dựng báo cáo Điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được tổng hợp, phân tích trên cơ sở thu thập từ các nguồn kiểm kê đất đai 2024, theo dõi diễn biến rừng giai đoạn 2021-2025, báo cáo thực hiện quy hoạch lâm nghiệp các tỉnh; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030; quy hoạch cấp tỉnh..., đảm bảo tính khoa học, thực tiễn; được chất lọc, tổng hợp các ý kiến tham vấn của các chuyên gia lâm nghiệp, ý kiến tham gia, góp ý của các bộ ngành, địa phương liên quan. Nguồn số liệu sử dụng trong báo cáo (tài liệu, sơ đồ) đảm bảo độ tin cậy, tuân thủ các quy định về phương pháp, nguyên tắc lập quy hoạch.

Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đã xác định lại về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng và các nội dung cơ bản để đảm bảo tính đầy đủ, đồng bộ trong quá trình thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp giai đoạn 2026-2030 như: Định hướng quy hoạch rừng, quy hoạch đất lâm nghiệp toàn quốc, cơ

cầu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đảm bảo hài hòa, vừa đáp ứng được mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo vệ vùng đầu nguồn, vùng ven biển, khu vực biên giới với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn gen quý hiếm nhưng đồng thời đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân làm nghề rừng, góp phần ổn định trật tự xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng.

Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đã xác định rõ lĩnh vực ưu tiên, nhiệm vụ, định hướng trong quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng, phát triển sản xuất lâm nghiệp, chế biến và thương mại lâm sản đến từng địa phương và 6 vùng. Là cơ sở để các địa phương xây dựng các chương trình, đề án, dự án theo từng lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực chuyên ngành và tổ chức triển khai thực hiện trong giai đoạn 2026-2030, góp phần thực hiện thành công nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của từng địa phương, cả nước trong giai đoạn tới.

Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia đã đưa ra được các giải pháp tổng thể để triển khai thực hiện quy hoạch cho giai đoạn 2026-2030, đã xác định nhiệm vụ cụ thể cho Bộ và địa phương để đảm bảo tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, các cơ chế, chính sách của Nhà nước và hài hòa với các quy hoạch ngành có liên quan, quy hoạch cấp vùng và cấp tỉnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2026-2030.

2. Kiến nghị

2.1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để tổ chức triển khai hiệu quả trong thời gian tới.

- Chỉ đạo các Bộ ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn lực để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ và các lĩnh vực ưu tiên được xác định để đảm bảo thực hiện có hiệu quả Quy hoạch lâm nghiệp.

- Ban hành chính sách khuyến khích, huy động nguồn lực xã hội vào công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản.

2.2. Các Bộ, ngành liên quan và UBND cấp tỉnh

- Các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh phối hợp lồng ghép các nội dung liên quan theo chức năng nhiệm vụ để tổ chức thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp đồng bộ với các quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh cân đối, bố trí và huy động nguồn lực, hoàn thiện cơ chế chính sách, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, thực thi các cam kết quốc tế... để triển khai thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp giai đoạn 2026-2030.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện đầy đủ nội dung, nhiệm vụ của quy hoạch lâm nghiệp tại địa phương như công tác

quản lý bảo vệ rừng, các chỉ tiêu về phát triển rừng...; đảm bảo sử dụng nguồn ngân sách hỗ trợ của trung ương đúng nội dung, nhiệm vụ; bố trí ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành; có cơ chế huy động nguồn lực xã hội đầu tư vào bảo vệ, phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp; đẩy nhanh việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất... quan tâm xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn gắn với phát triển sản xuất lâm nghiệp đảm bảo hiệu quả, bền vững./.

Hà Nội, tháng 6 năm 2026

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.
2. Chính phủ Việt Nam, 2021. Việt Nam cam kết phát thải ròng bằng “0” (Net Zero 2050) của Việt Nam tại COP26.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Báo cáo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
4. Bộ NN&PTNT/Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hàng năm 2020-2025. Công bố hiện trạng rừng toàn quốc các năm 2020–2025.
5. Tổng cục Thống kê, hàng năm 2020-2025. Niên giám thống kê Việt Nam.
6. Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025, 2026. Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2026 Trung ương.
7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Dự thảo báo cáo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-203, tầm nhìn đến năm 2050.
8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Báo cáo Tổng kết đề án trồng 1 tỉ cây xanh giai đoạn 2021-2025.
9. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sơ kết thực hiện Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030”.
10. Bộ NN&PTNT, Đề án Phát triển cây dược liệu năm 2023.
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2025. Báo cáo tổng kết Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021–2025.
12. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, hàng năm từ 2020 đến 2025. Báo cáo diễn biến rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc.
13. Tổng cục Lâm nghiệp/Cục Lâm nghiệp, hàng năm. Báo cáo ngành lâm nghiệp Việt Nam.
14. Bộ NN&PTNT, VIFOREST, hàng năm. Báo cáo xuất nhập khẩu lâm sản Việt Nam.
15. Bộ TN&MT, 2021–2025. Báo cáo đánh giá tác động biến đổi khí hậu đến tài nguyên rừng.
16. Bộ NN&PTNT, 2021–2025. Báo cáo REDD+ quốc gia và FREL/FRL Việt Nam.
17. Kết quả theo dõi diễn biến rừng các tỉnh giai đoạn 2021-2025
18. Kết quả điều tra rừng 05 tỉnh Tây Nguyên (2025).

19. Kết quả kiểm kê đất đai 2024 và thống kê đất đai 2025.
20. Báo cáo thực hiện quy hoạch lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 các tỉnh.
21. Báo điện tử Chính phủ (2026). Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm: Bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu là một trong những trụ cột của mô hình phát triển mới.
22. Báo Nhân dân (2026). Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, <https://nhandan.vn/phat-trien-kinh-te-lam-nghiep-theo-chuoi-gia-tri-post895989.html>.
23. Bộ NN và PTNT, báo cáo Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả giai đoạn 2021 – 2030
24. Bộ NN và PTNT, 2013. Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.
25. Bộ NN và PTNT, 2017. Báo cáo số 10073 /BC-BNN-TCLN ngày 4/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hoàn thành Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016.
26. Bộ NN và PTNT, 2019. Báo cáo của Bộ NN và PTNT về: “Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018 - Thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bứt phá năm 2019” tại Diễn đàn “Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2019 - Thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bứt phá năm 2019”. Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2019.
27. Bộ NN và PTNT, 2019. Báo cáo kết quả thực hiện năm 2018 và kế hoạch triển khai năm 2019 của Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020 (Tài liệu phục vụ Hội nghị Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020). Tháng 2 năm 2019.
28. Các Khu rừng đặc dụng Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2021.
29. Cục Biến đổi khí hậu, 2018. Báo cáo kinh nghiệm về quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên thế giới, tháng 3 năm 2018.
30. Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng phê duyệt ngày 22/11/2019.
31. Diễn biến rừng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương năm 2020.
32. Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và EU được ký vào ngày 19/10/2018.

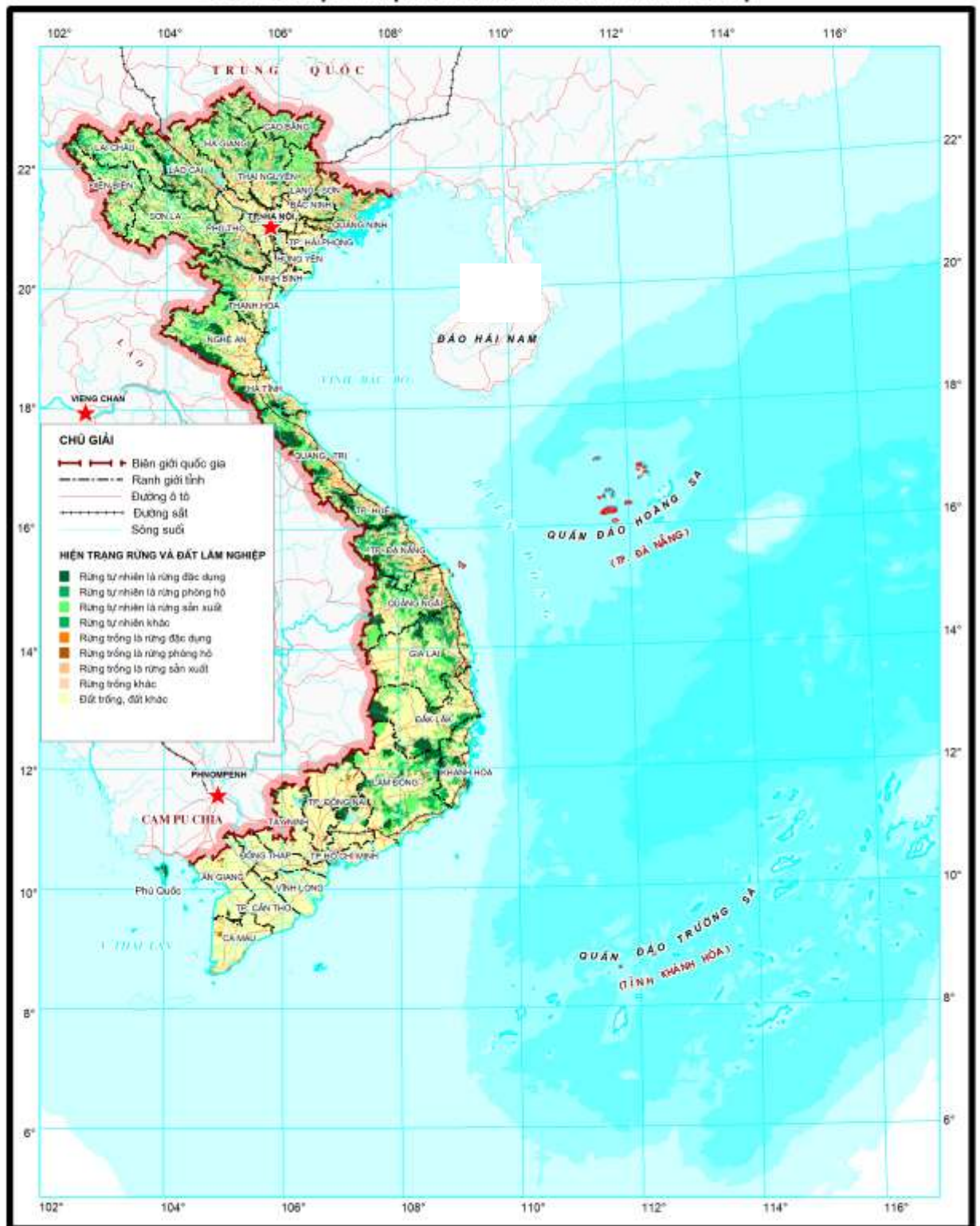
33. Hiệp hội Gỗ&LS, 2019. Hiệp định CP TTP và VPA/FLEGT: Cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp gỗ của Việt Nam. Diễn đàn Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2019 - Thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bứt phá năm 2019. Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2019.

34. TCLN, 2018. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam: Từ Chính sách đến thực tiễn.

35. TCLN, 2020, 75 năm Lâm nghiệp Việt Nam.

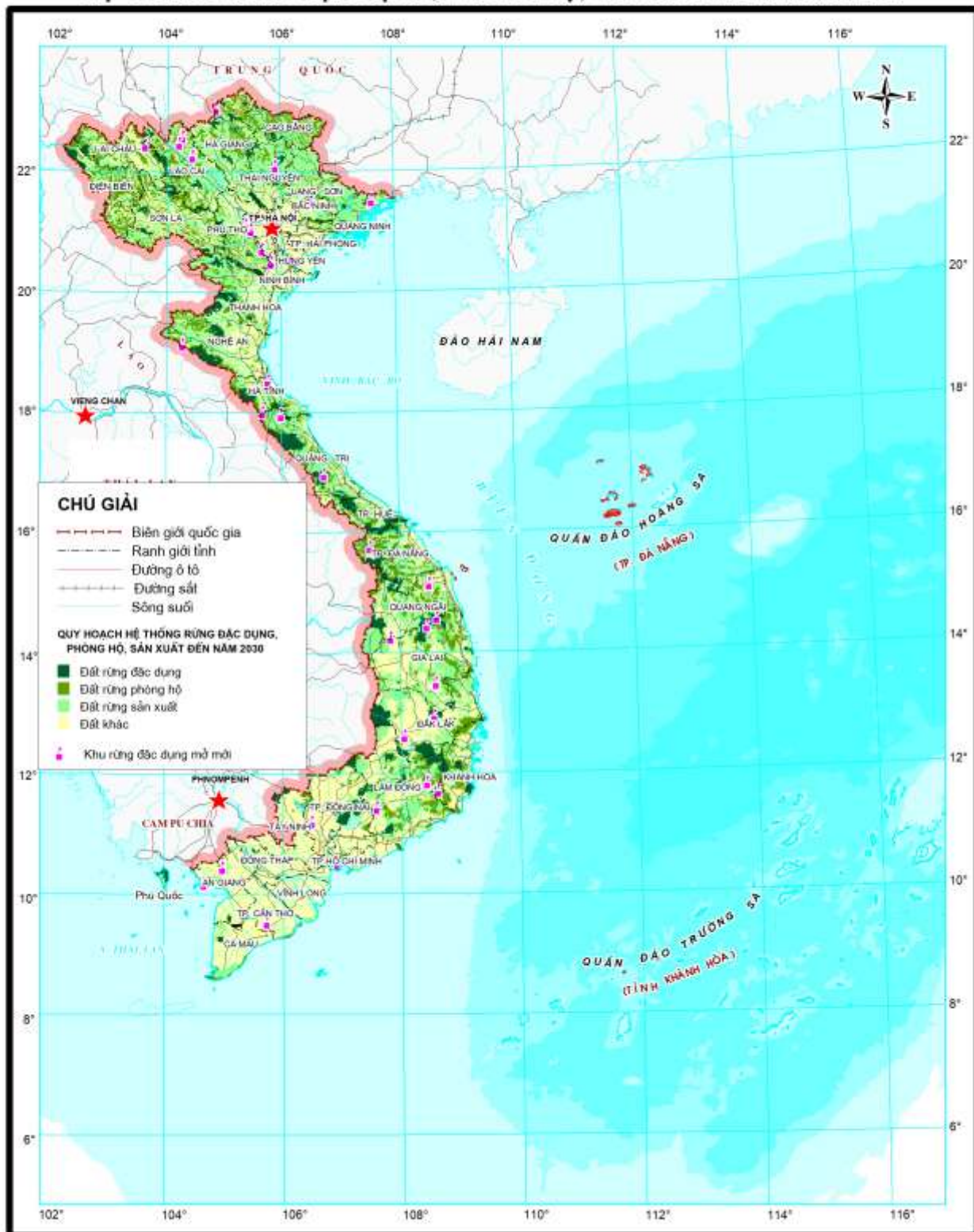
36. Trần Văn Chứ, 2019. Ngành gỗ đang thiếu trầm trọng lao động có trình độ cao.

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP



Thu vẽ từ tỷ lệ 1: 1.000.000

SƠ ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT ĐẾN NĂM 2030



CHÚ GIẢI

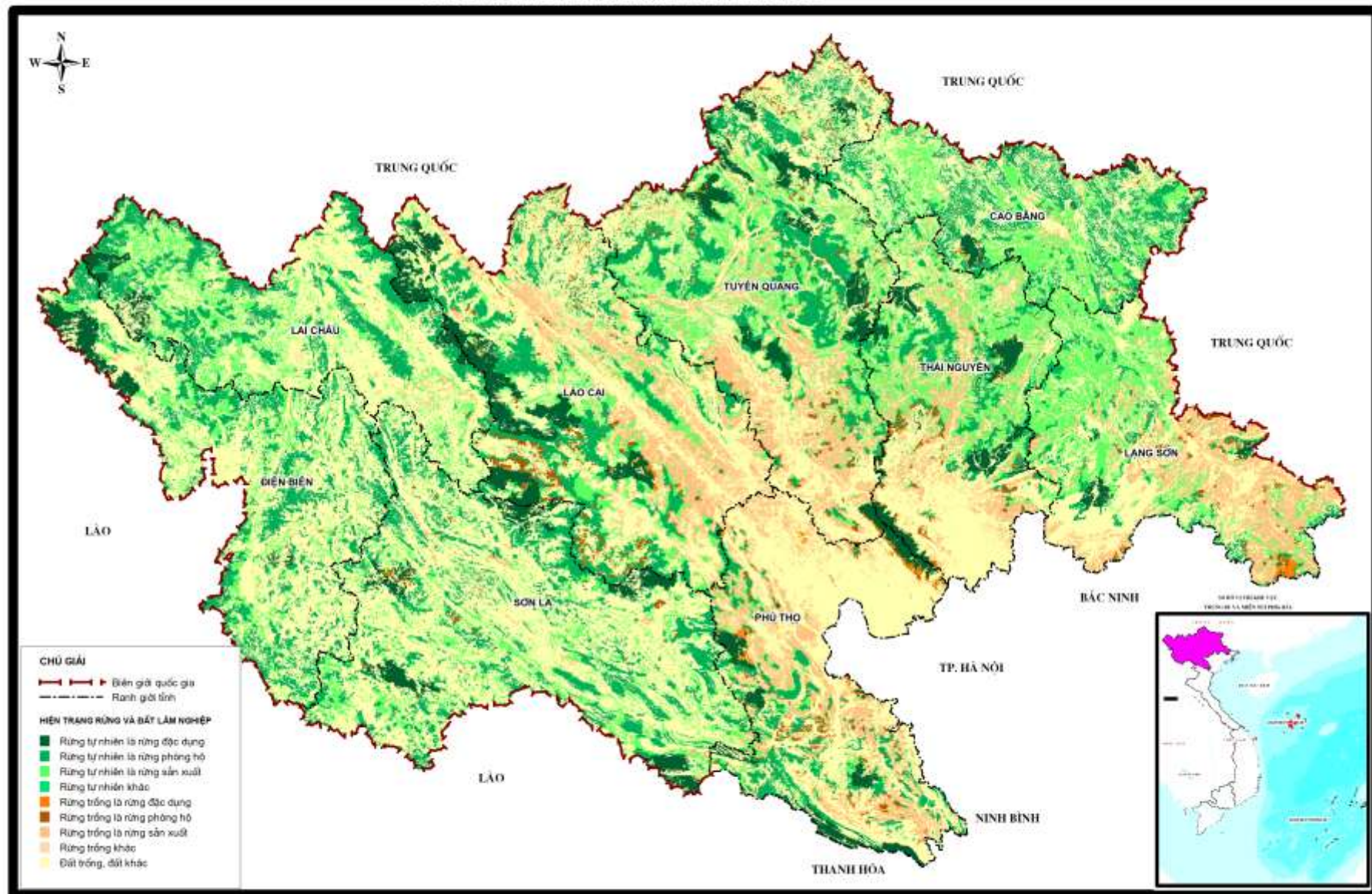
- Biên giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh
- Đường ô tô
- Đường sắt
- Sông suối

ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030

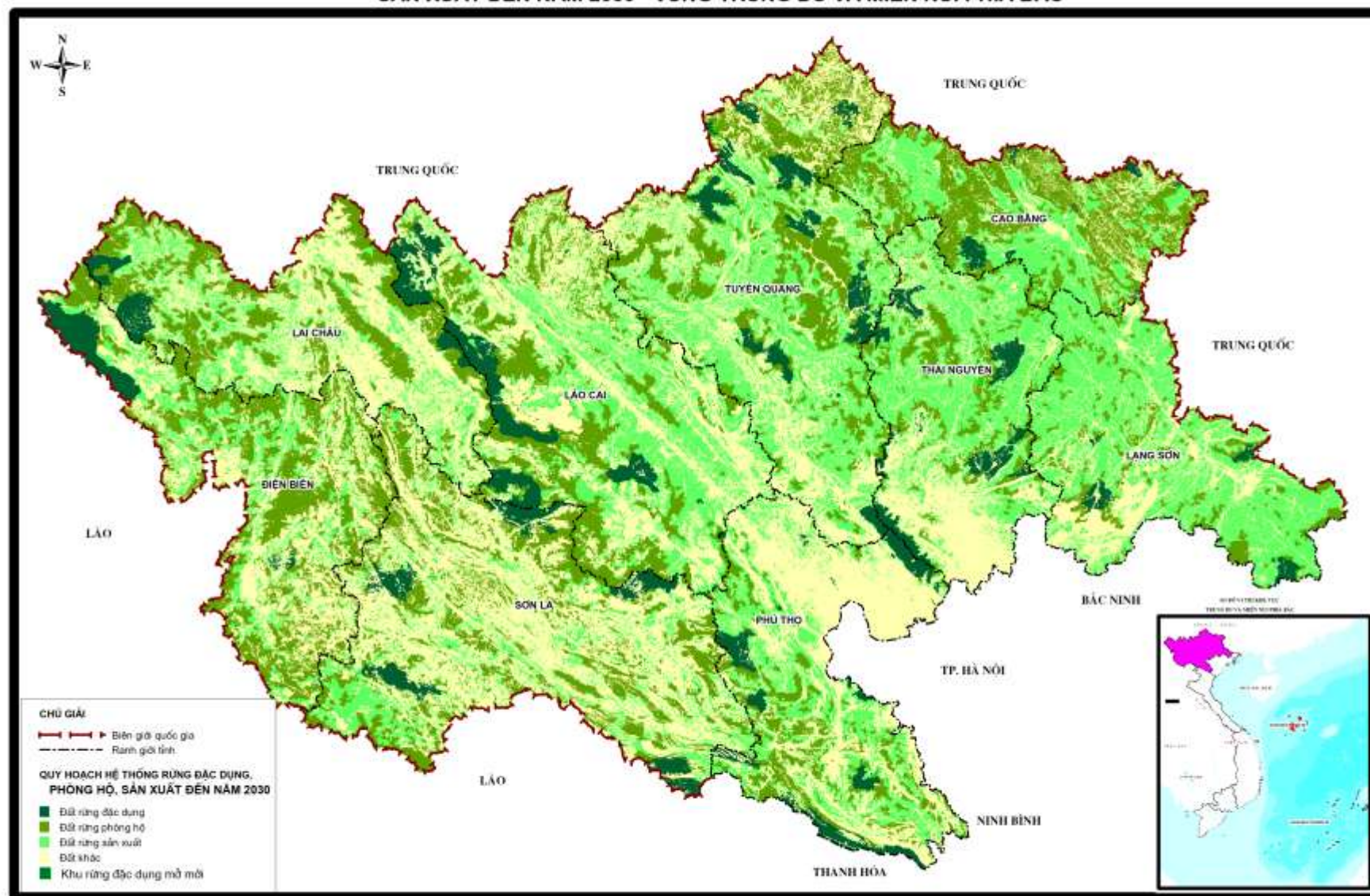
- Bảo vệ rừng đặc dụng
- Bảo vệ rừng phòng hộ
- Bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên
- Trồng rừng - Khai thác rừng trồng
- Đất trồng, đất khác
- Khu rừng đặc dụng thành lập mới

Thư lai từ tỷ lệ 1: 1.000.000

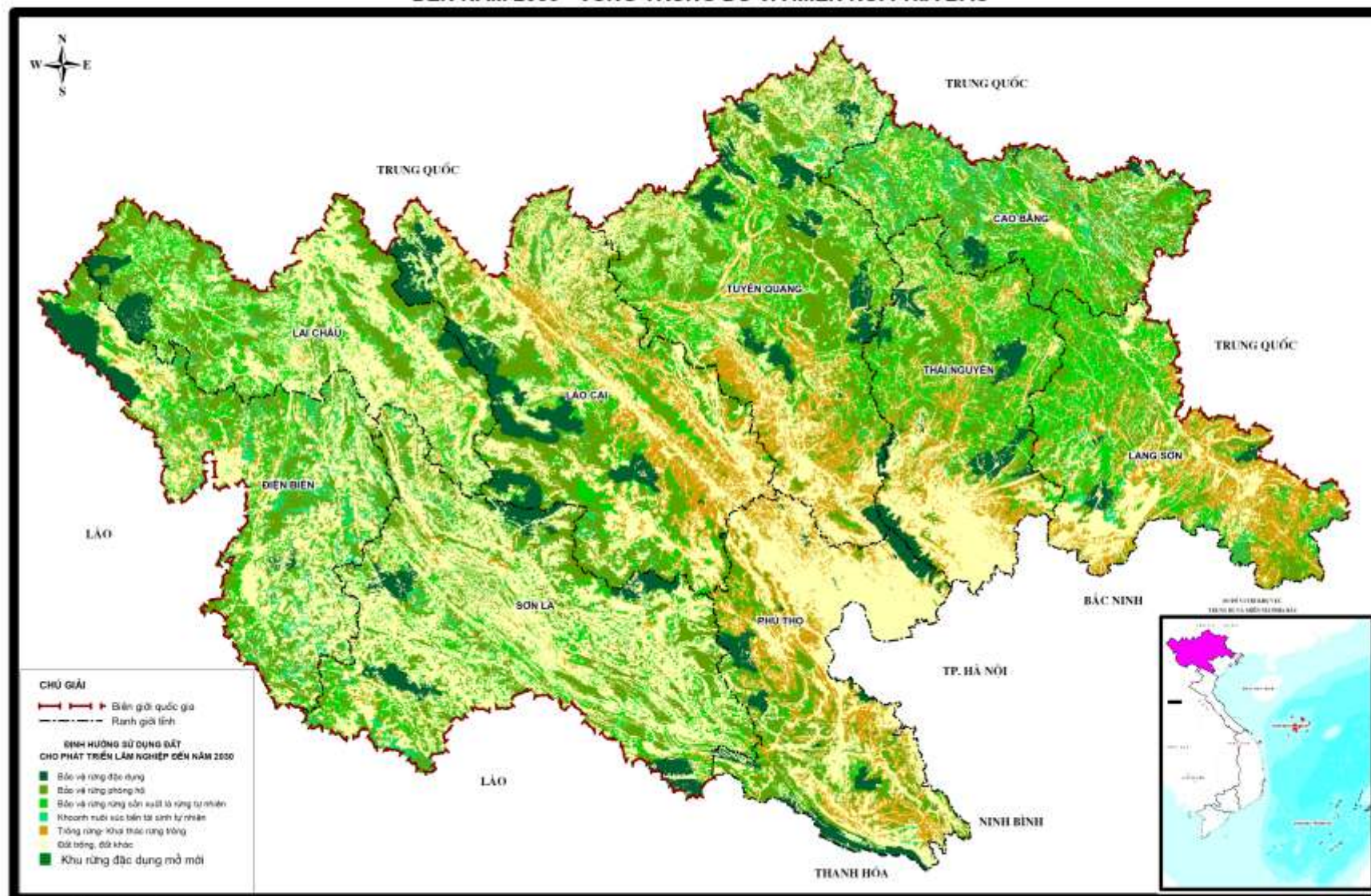
SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC



**SƠ ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ,
SẢN XUẤT ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**



**SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP
ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC**



CHÚ GIẢI

- Biên giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh

HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP

- Rừng tự nhiên là rừng đặc dụng
- Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ
- Rừng tự nhiên là rừng sản xuất
- Rừng trồng là rừng đặc dụng
- Rừng trồng là rừng phòng hộ
- Rừng trồng là rừng sản xuất
- Đất trống, đất khác

Thu về tỷ lệ 1: 1.000.000

CHÚ GIẢI

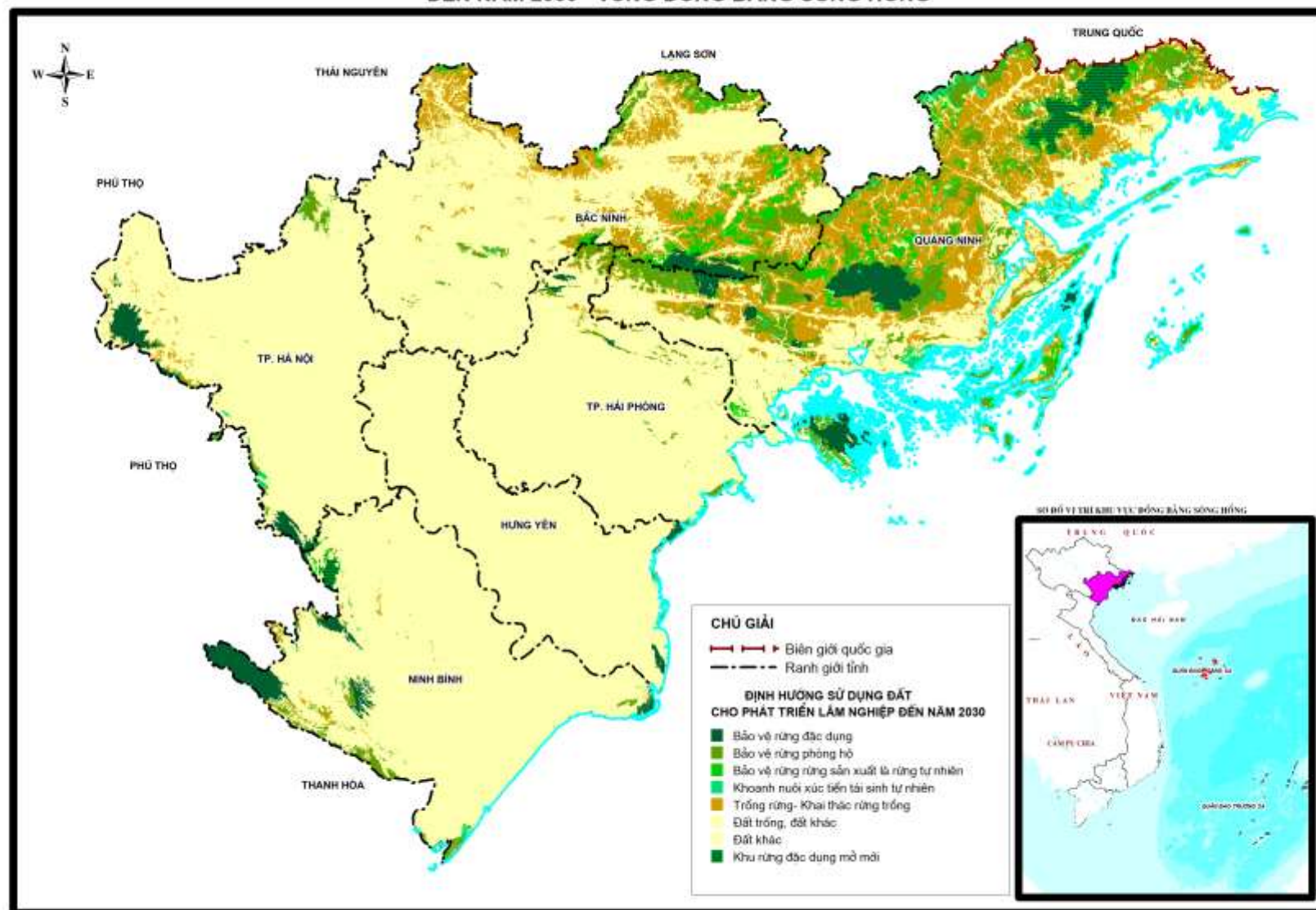
- Biên giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh

QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT ĐẾN NĂM 2030

- Đất rừng đặc dụng
- Đất rừng phòng hộ
- Đất rừng sản xuất
- Đất khác
- Khu rừng đặc dụng mở mới

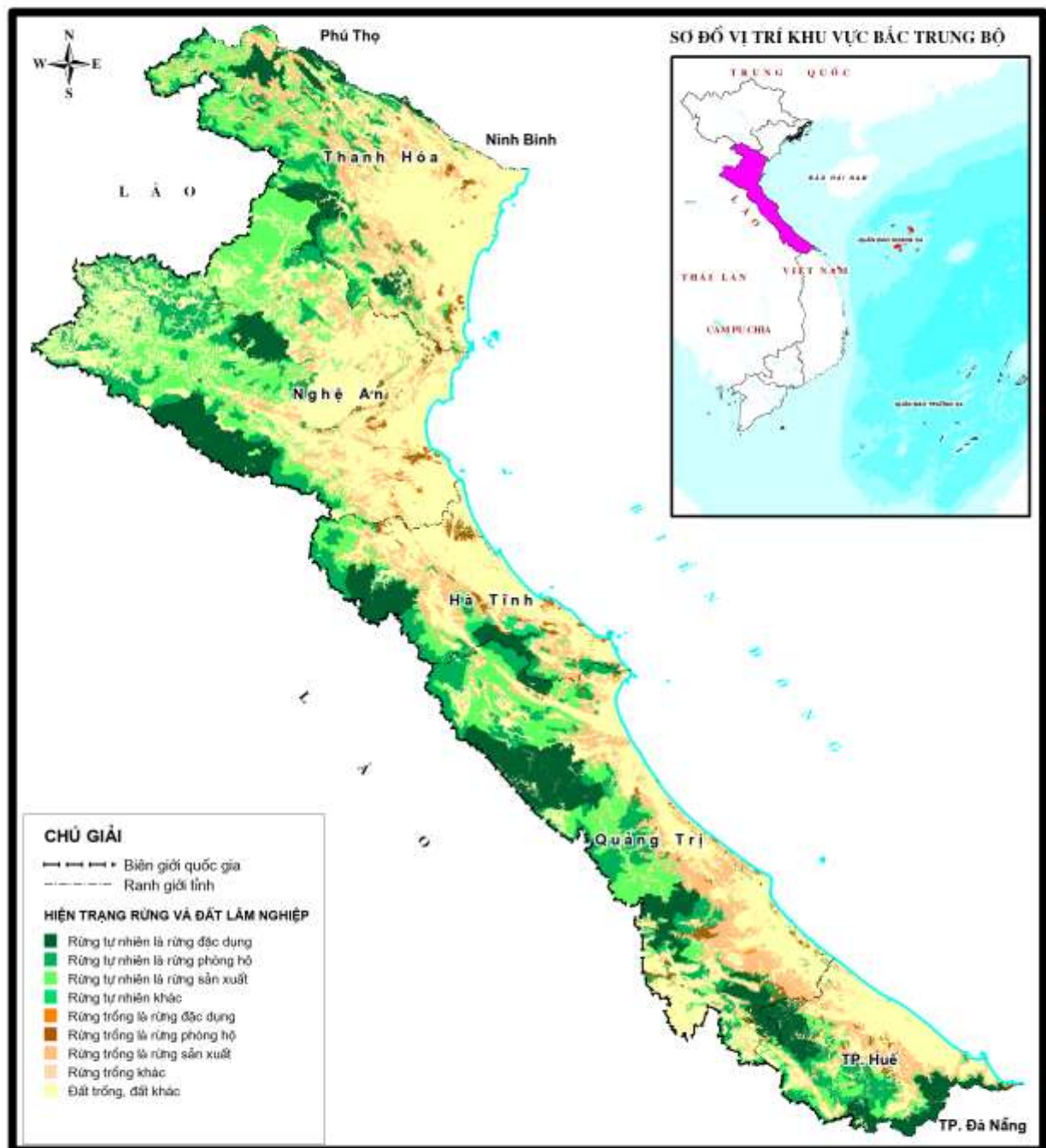
Thu vé từ tỷ lệ 1: 1.000.000

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



Thu vẽ tỷ lệ 1: 1.000.000

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP VÙNG BẮC TRUNG BỘ



Thu vẽ từ tỷ lệ 1: 1.000.000

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ KHU VỰC BẮC TRUNG BỘ

CHÚ GIẢI

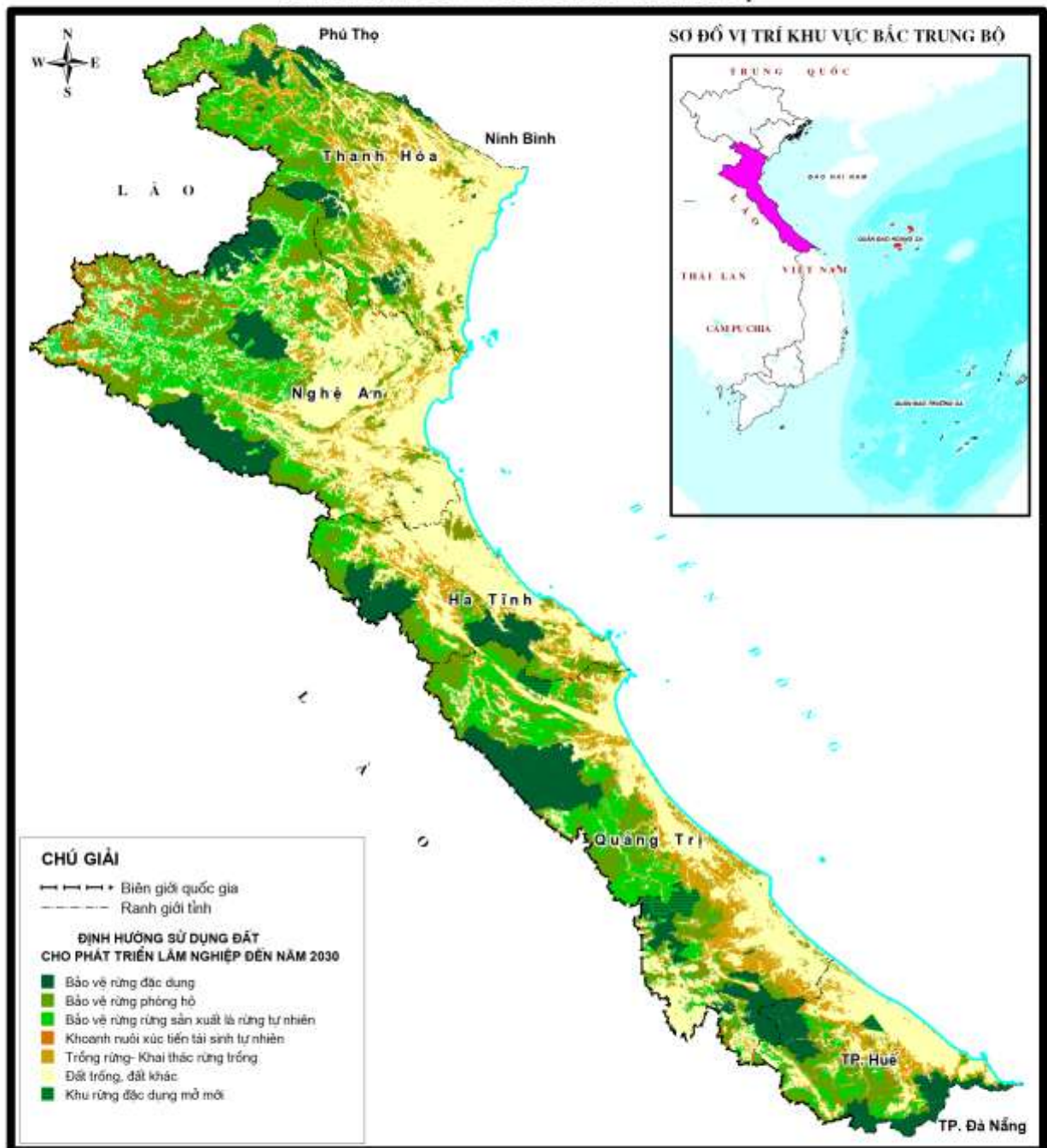
- Biên giới quốc gia
- Ranh giới tỉnh

QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT ĐẾN NĂM 2030

- Đất rừng đặc dụng
- Đất rừng phòng hộ
- Đất rừng sản xuất
- Đất khác
- Khu rừng đặc dụng mở môi

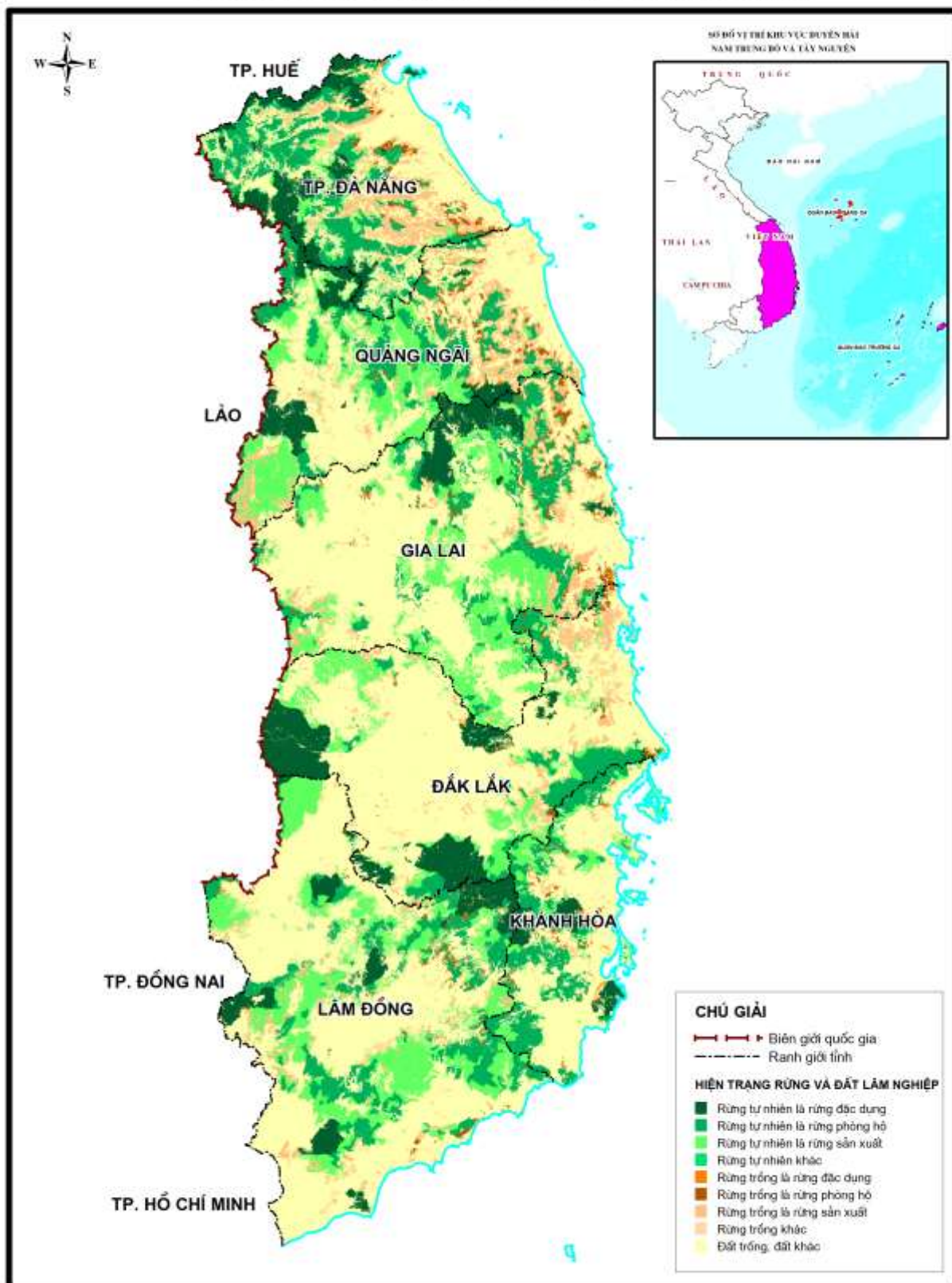
Thu vé từ tỷ lệ 1: 1.000.000

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG BẮC TRUNG BỘ



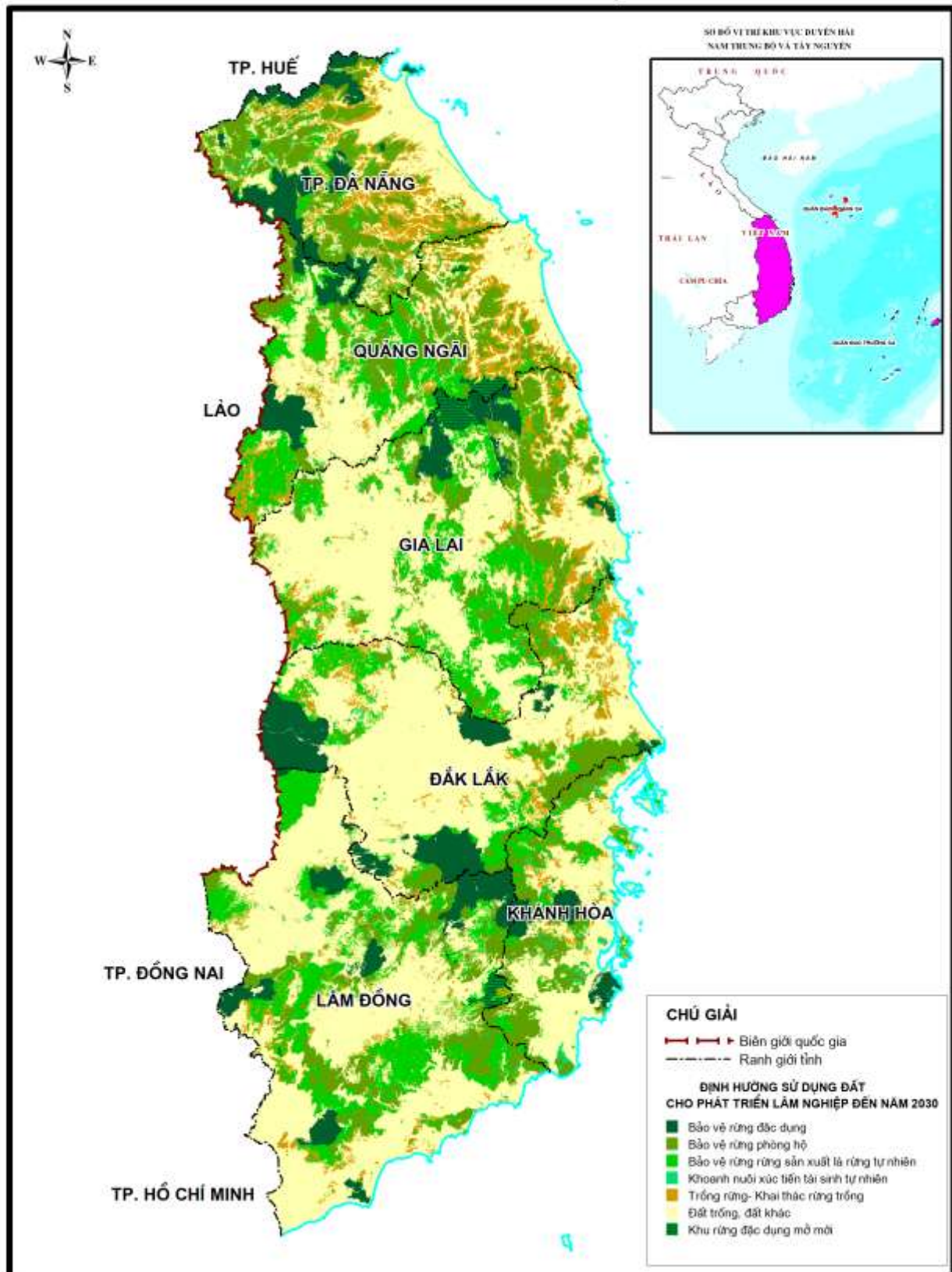
Thu vẽ tỷ lệ 1: 1.000.000

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

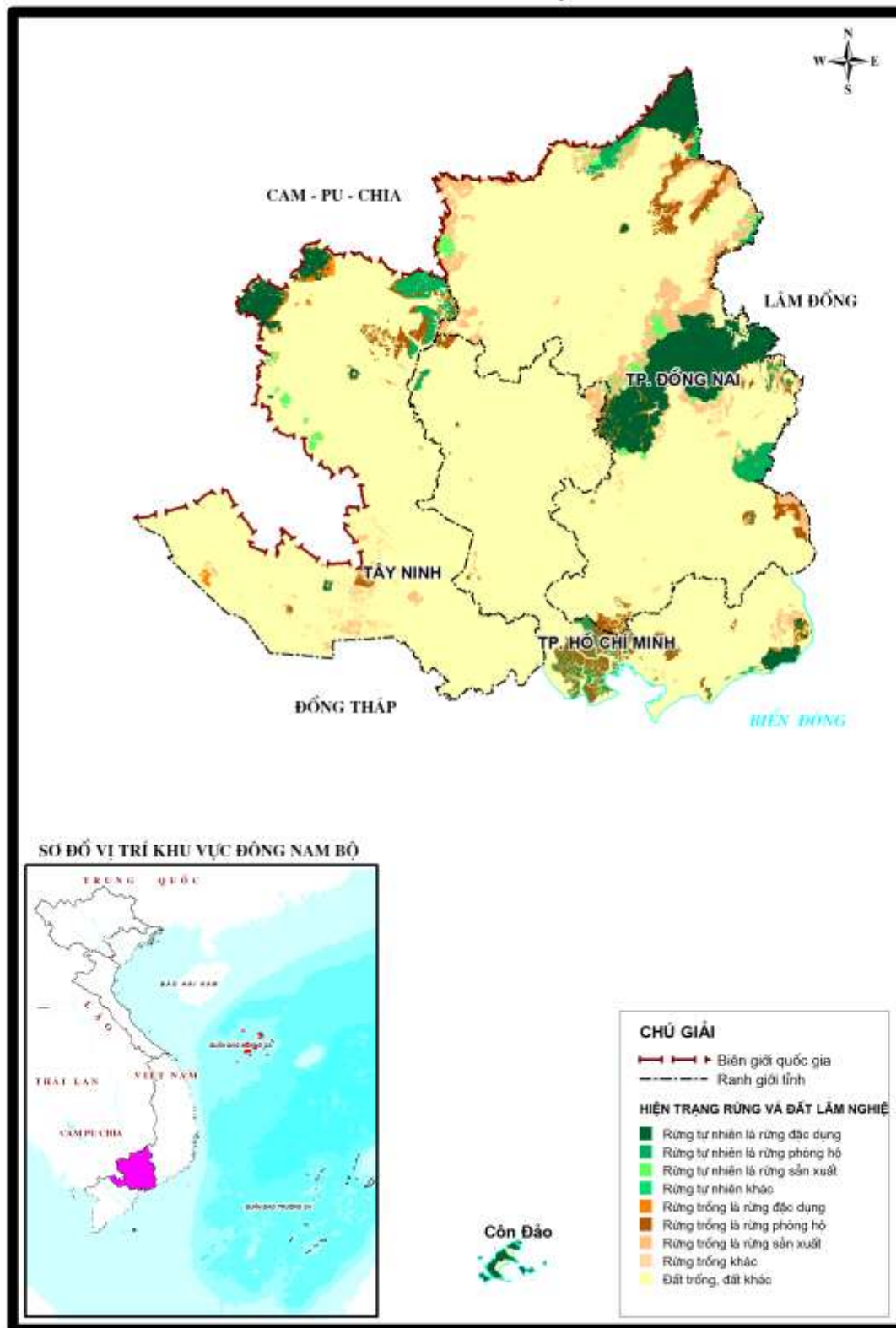


Thu vé từ tỷ lệ 1: 1.000.000

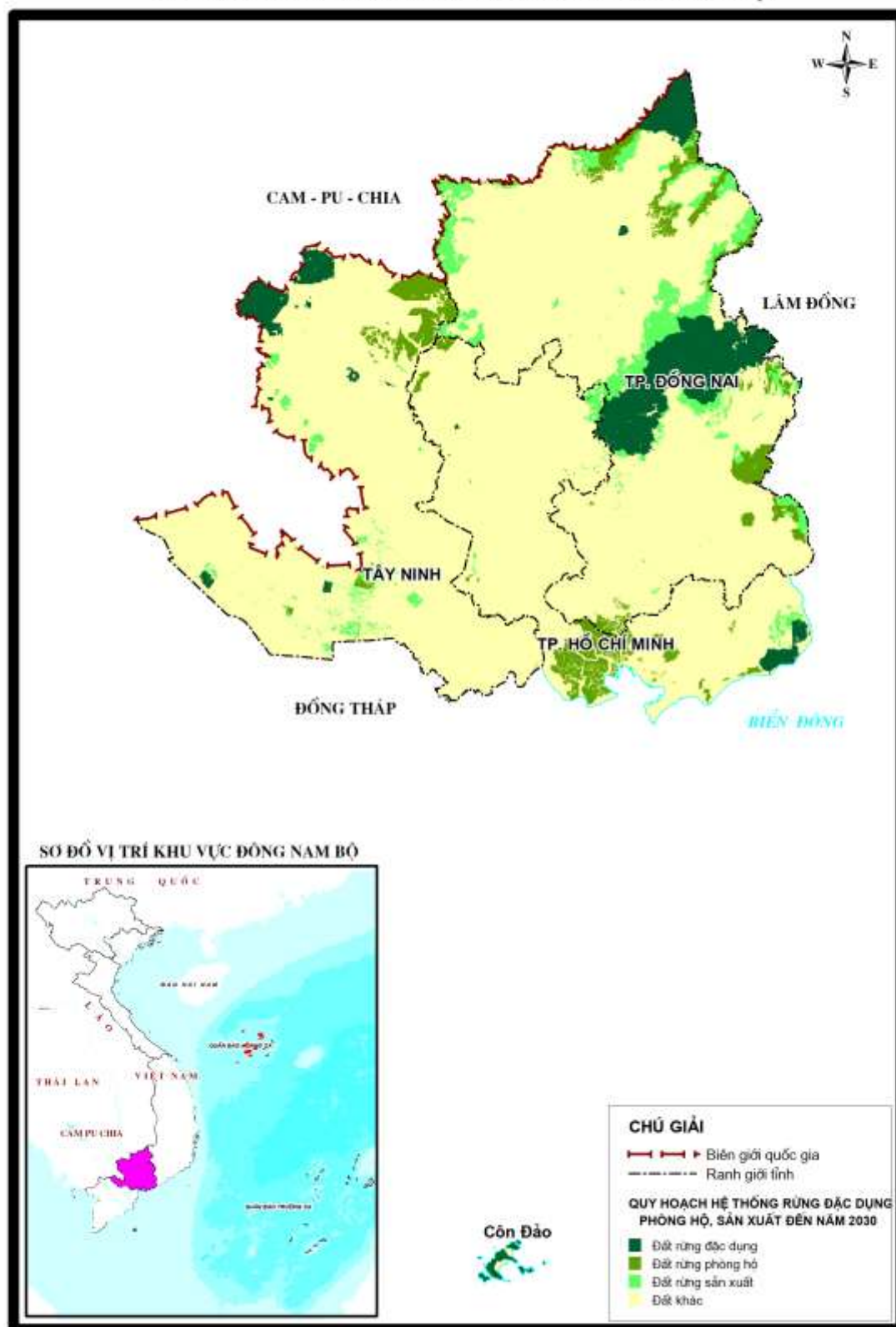
**SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP
ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN**



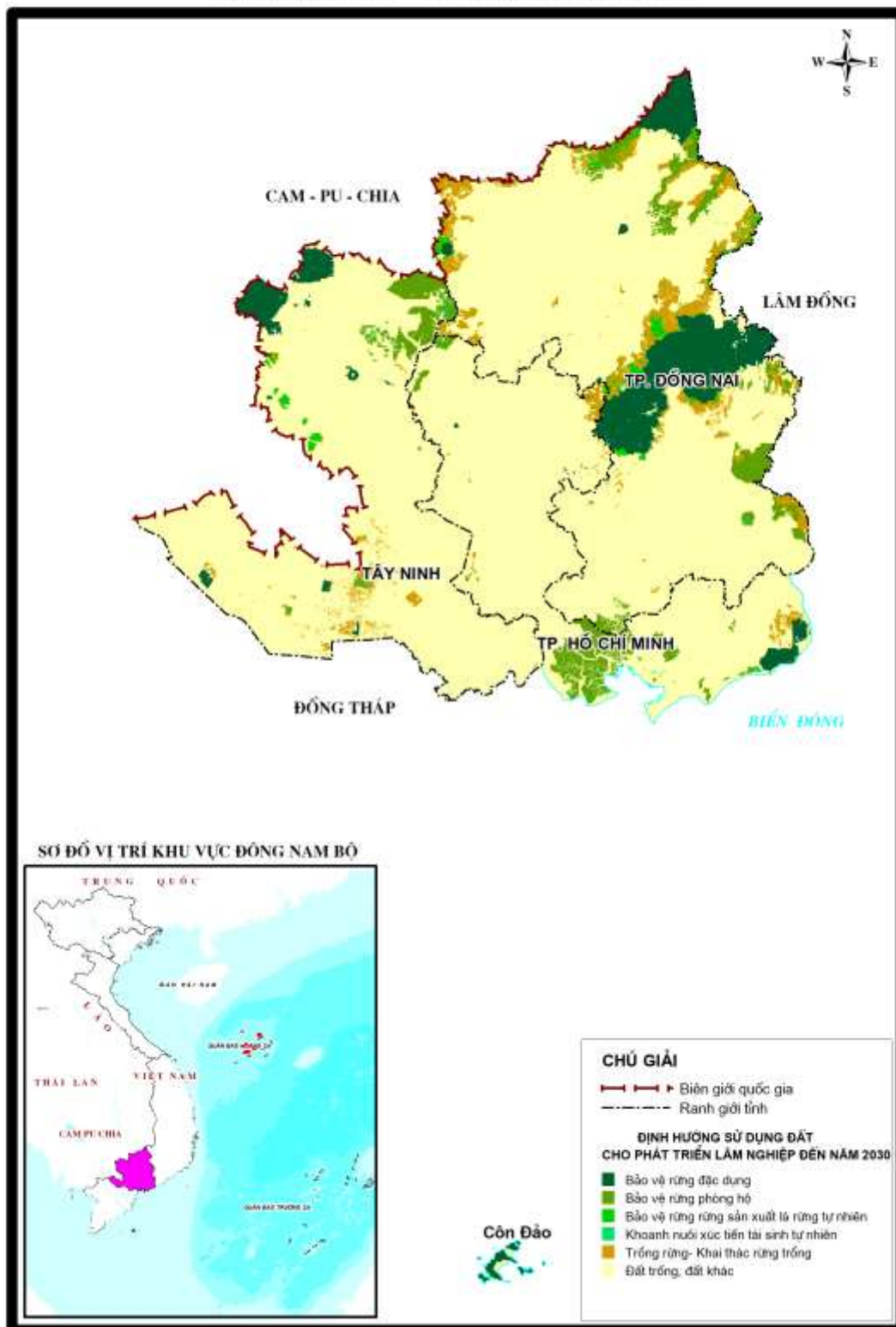
SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



SƠ ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ, SẢN XUẤT ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

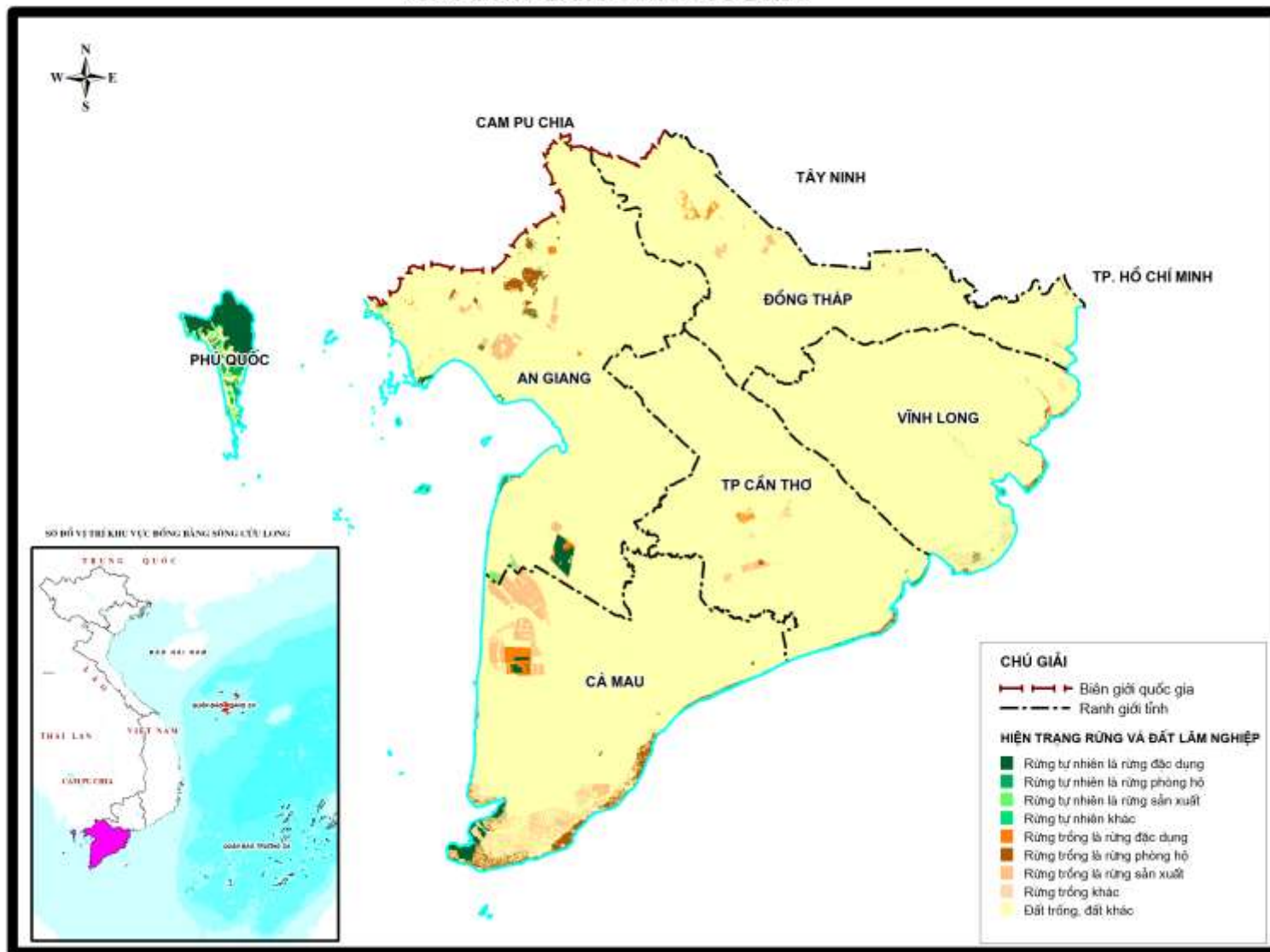


SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



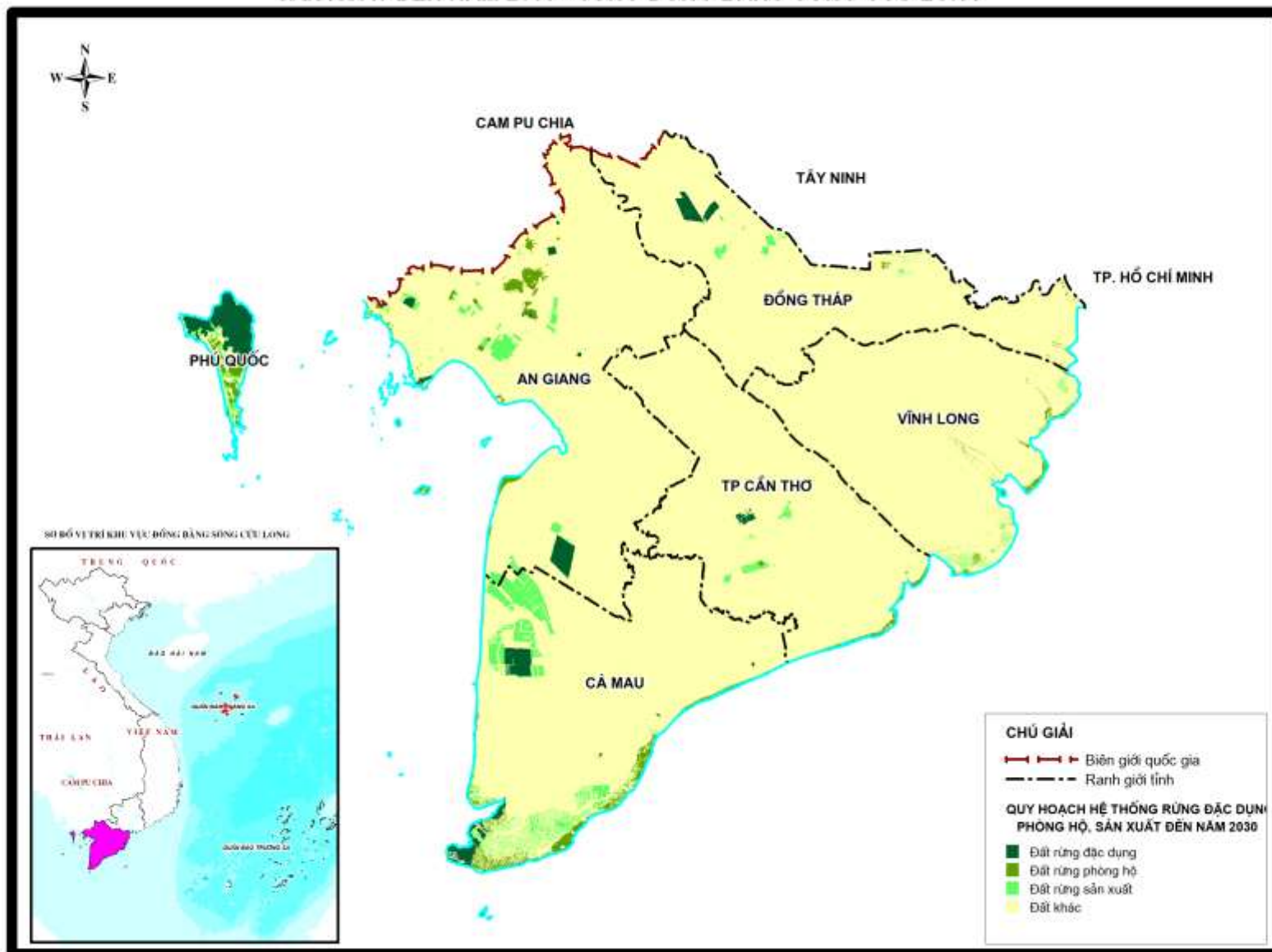
Thu vẽ tỷ lệ 1: 1.000.000

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



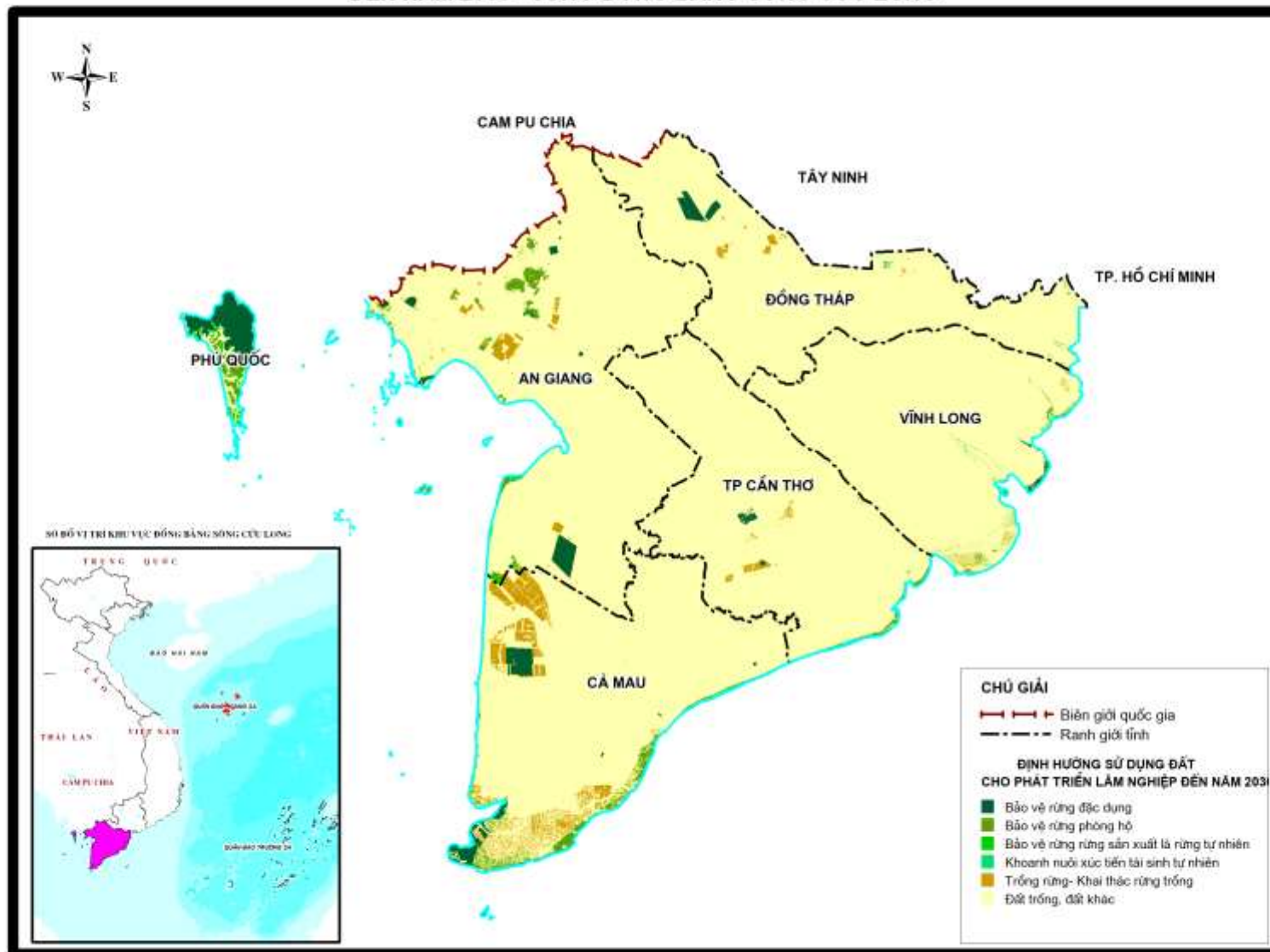
Thu vẽ từ tỷ lệ 1: 1.000.000

**SƠ ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ,
SẢN XUẤT ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**



Thu về từ tỷ lệ 1: 1.000.000

**SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CHO PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP
ĐẾN NĂM 2030 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**



Thu vẽ từ tỷ lệ 1: 1.000.000

PHẦN PHỤ LỤC